

VƯƠNG NGỌC ĐỨC

Bí ẩn của Phong thủy



**ĐẠI
DIỂN
TÍCH** **VĂN HÓA
TRUNG HOA**



KIEN THUC
CULTURE



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

BÍ ẨN CỦA PHONG THỦY

Người dịch: TRẦN ĐÌNH HIẾN

Dịch từ nguyên bản tiếng Trung Quốc

Nhân dân Quảng Tây Xuất bản xã

Bản in năm 1996

**ĐẠI DIỄN TÍCH
VĂN HÓA TRUNG HOA**

VƯƠNG NGỌC ĐỨC

(Chủ biên)

**BÍ ẨN
CỦA PHONG THỦY**

(NGHIÊN CỨU VÀ PHÊ PHÁN
THUẬT XEM TƯỚNG ĐỊA TRUYỀN THỐNG)

Tái bản lần thứ I

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong vài năm gần đây, nhất là từ khi chúng ta bước vào thời kỳ chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường, một số hiện tượng mê tín dị đoan, có một thời tạm lắng xuống, nay lại có dấu hiệu xuất hiện trở lại.

Đây đó, những cuốn sách in trái phép như: Tử vi, Tướng số, Lịch vận sự, Xem tướng tay tướng mặt... được lén lút bày bán.

Kinh nghiệm cho thấy, để chống lại có hiệu quả những tàn tích của văn hóa lạc hậu, cần phải xây dựng một nền văn hóa văn minh, khoa học và tiến bộ.

Với mục đích trên Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Thông Tin cho ra mắt bạn đọc phần Văn hóa Thần bí Trung Hoa trong bộ "ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA". Với nội dung trên, các tác giả - những học giả lớn của Trung Quốc đương đại - đã trình bày một cách có hệ thống những nghiên cứu công phu về những hiện tượng văn hóa mang tính chất thần bí sâu đậm.

Bằng việc vận dụng các quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, với thái độ khách quan khoa học, các tác giả đã chỉ ra những nhân tố hợp lý cần kế thừa trong số các kinh nghiệm và tri thức của người xưa để lại trong các thuật Phong thủy, Trạch cát, Quyền mưu, Chiêm tinh, Chiêm mong... đồng thời cũng chỉ ra các điểm vô lý mê tín dị đoan, các lý luận mâu thuẫn và phản khoa học trong các hiện tượng đó.

Đây là một bộ sách rất đồ sộ, dày tới hàng vạn trang, trong đó không khỏi có đôi điều thiếu sót, Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Thông Tin rất mong được các bạn đọc lượng thứ và góp ý để có được những ấn phẩm tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

LỜI TỰA BỘ SÁCH

ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA

Văn hoá Trung Hoa không chỉ nổi tiếng vì lâu đời, phong phú, mà còn được người Trung Quốc và nước ngoài ngưỡng mộ vì tính chất thần bí sâu đậm của nó. Nói thần bí, có nghĩa là thần kỳ và bí ẩn. Tất cả những nền văn hoá mang màu sắc thần bí, đều có thể gọi là văn hóa thần bí. Tam hoàng ngũ đế, hậu phi thê thiếp, thái giám ngoại thích (họ ngoại nhà vua), thuật sĩ thầy mo, ẩn sĩ tiên nhân, thiện nam tín nữ, bang hội, tam giáo cửu lưu, tam phân ngũ điển, mật tịch cầm thư, dị đoán tà thuyết, âm dương ngũ hành, thiên nhân cảm ứng, kỳ môn độn giáp, tiên tri cẩm kỵ, tập tục hủ lậu, xem tướng đoán chữ, luyện đơn dưỡng sinh, chiêm tinh phong thủy, việc lạ chuyện kỳ, vũ thuật khí công, đều là văn hoá thần bí.

Bất cứ văn hóa nào, do tính chất đặc biệt của nó, đều có chỗ đứng nhất định. Văn hóa thần bí Trung Hoa là một bộ

phận quan trọng cấu thành văn hóa Trung Hoa. So với nền văn hoá tao nhã lấy Nho học làm hạt nhân, thì có thể gọi nó là văn hoá đời thường; so với văn hóa quan trường khoa cử, thì có thể gọi nó là văn hoá đại chúng; so với dòng văn hóa chính thống do các nhà cầm quyền đề xướng qua các thời đại, thì có thể gọi nó là mạch ngầm; so với văn hóa hiện đại của nền đại công nghiệp, thì có thể gọi nó là văn hóa truyền thống; so với nền văn hóa Tây phương gió Âu mưa Mỹ, thì có thể gọi nó là văn hóa bản địa.

Trong lâu dài văn hóa, không có một nền văn hóa nào khiến người ta say mê, đớp lấy hồn vía, lôi kéo người ta đi sâu tìm hiểu, khiến người ta ngạc nhiên thán phục như văn hóa thần bí. Hán Vũ Đế trong bài "Thơ du tiên" viết: "Thủy Hoa cứu linh ảo, Dương Tinh trắc thần bí" - Thế nào là "cứu" "trắc"? Có kim vội bóp nghẹt bao nhiêu tao nhã mặc khách. Có người từ nhỏ đã dấn thân vào đây, như "Tấn thư - Trần Huấn truyện", có ghi: "Huấn từ nhỏ thích đọc những chuyện thần bí, thiên văn lịch pháp, âm dương, xem thời tiết, môn nào cũng tới mức tinh thông". Có người trở thành nhà thông thái, tài cao học rộng như Mao Dĩnh mà Hàn Dũ chép trong "Xương Lê tập" quyển 36: "Dĩnh có trí nhớ tốt, lại kiên trì, biên soạn các truyện, từ thời kết nút dây thừng để nhớ, đến các công việc nhà Tân, không sót chuyện nào. Âm dương, bói toán, xem tướng, y lý, sắc tộc, sơn kinh, địa chí, chữ viết, đồ họa, cùu lưu bách gia, thiên nhân thư, phù độ. Lão tử, các thuyết của nước ngoài, thảy đều cẩn kẽ".

Văn hóa thần bí là một cái kho biến ảo thần kỳ, người theo nghiệp học nhìn thấy ở đây ánh hào quang của trí tuệ; người cầm quyền qua đây mà tổng kết những quyền mưu gìn giữ chính quyền; người kinh doanh lấy từ đây vô vàn của cải; kẻ mê tín thì xin ở đây sợi dây để tự trói mình. Nhìn qua xã hội bây giờ, ở Trung Quốc cũng như ở nước ngoài, không ít người hận rợn với văn hoá thần bí, và thành quả cũng không nhỏ. Rất tiếc và đáng giận, trong cảnh huyền náo ấy, có một số tên vô lại trà trộn vào, chúng là những tên bất học vô thuật, nhưng lại biên soạn những sách nhỏ "Ngũ hoa nhập môn" in giấy nến để tuyên truyền mê tín, đảo lộn trắng đen, đầu độc dân chúng, nhằm vét tiền đầy túi. Kẻ tiểu nhân làm bậy, người quân tử nghĩ sao? Một số người thừa chử coi văn hoá thần bí là "không phải học thuật" "văn hoá thấp kém", thậm chí cho rằng "thịt chó không thể bày trên mâm chính", sợ ảnh hưởng đến thanh danh cao quý của mình. Mặc cho kẻ tiểu nhân hò hét trên đất bụi, người quân tử nhảm mắt làm ngơ. Thế là, văn hóa thần bí càng huyền hồ, càng xám xịt, càng không thể thấu hiểu, thậm chí rơi vào vũng bùn đen.

Trước tình thế ấy, chúng tôi bắt tay vào nghiên cứu văn hóa thần bí.

Mẫu sắc thần bí rất sợ bị sự thật phá vỡ, đống rác mê tín phải được khoa học quét sạch. Mây mù tư tưởng không thể dùng búa chém chết, những hiện tượng lịch sử phải từ góc độ lịch sử mà giải thích. Những hiện tượng văn hóa thần bí đang

diễn ra trước mắt chúng tôi, là một thể cộng đồng phức tạp, quái gở li kỳ, là hình thái ý thức pha trộn giữa tinh hoa và thô thiển. Nó có truyền thống thâm căn cố đế, có thị trường mà tất cả ngóc ngách đều lọt vào, có khả năng tái sinh từ suy vi đến hưng thịnh. Từ sau khi nước Trung Quốc mới ra đời, văn hóa thân bí đã một thời bị phiêu bạt, nhưng nó chuyển từ trên mặt đất xuống dưới mặt đất, từ chỗ đang lan tràn rút về tạm thời co lại. Một khi mở cửa, trào lưu lịch sử bung ra, mạch ngầm này sẽ hóa nhập với phong tục ngoại lai từ Hồng Kông, Đài Loan thừa cơ tràn vào, loang khắp hang cùng ngõ hẻm, tố chất truyền thống hóa trộn với màu sắc hiện đại, xấu tốt khó mà phân biệt. Nếu không xem xét ngọn nguồn, không làm rõ đúng sai, không hướng dẫn đúng đắn cho quần chúng, thì những phong tục cũ kỹ lạc hậu và những tập tục phong kiến sẽ hồi phục trong dân, nó sẽ bôi đen và thay thế dần phong tục xã hội chủ nghĩa đã vun đắp được trong bốn mươi năm, rồi thay thế hẳn. Đây là điều nguy hiểm. Để phối hợp với việc xây dựng nền văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa, phối hợp với việc trừ sâu cái hại, nêu tích cực, hành động, nghiên cứu văn hóa thân bí. Nhất là những người làm công tác khoa học xã hội ở bậc cao học, học thuật, phải phục vụ bối cảnh hiện đại hoá, phục vụ cho cải cách, mở cửa, phục vụ xã hội, nhân dân; nghiên cứu văn hóa thân bí là nghĩa vụ và trách nhiệm của chúng ta. Huống hồ, bản thân văn hóa thân bí là một hiện tượng văn hóa, các học giả ở bậc cao học không nghiên cứu thì ai nghiên cứu?

Mấy năm gần đây, chúng tôi đang nghiên cứu "Văn hóa thân bí và Văn minh phương Đông", hai đề tài lớn. Đúng lúc đồng chí Âu Vi Vi (Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã) đặt chúng tôi viết: "Những bí ẩn của bát quái - (Chu Dịch)". Sau khi in ra, dư luận đánh giá tốt, rất nhiều học giả và quân chung công nông viết thư khen ngợi và cổ vũ, mong muốn có nhiều loại sách mang tính khoa học, có tính chất học thuật, để đọc như thế. Để khỏi phụ lòng bạn đọc, chúng tôi quyết định ra loại sách này.

Loại sách này do Vương Ngọc Đức chủ biên, Diêu Vī Quân phó chủ biên, được Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã hết sức ủng hộ, nhất là được đồng chí Âu Vi Vi, chủ nhiệm Phòng Biên tập văn, sủ giúp đỡ cụ thể. Trong loại sách này, chúng tôi cố gắng vận dụng quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, với thái độ khoa học, thực sự cầu thị và phương pháp học thuật nghiêm túc, kết hợp với nhiệm vụ xây dựng văn minh tinh thần, phối hợp với hiện thực xã hội, khai thác tư liệu lịch sử, nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh từng vấn đề trong văn hóa thân bí, cần phê phán thì phê phán, cần kế thừa thì kế thừa, để cẩn bã phải lắng xuống, để hù lậu hoá thành thâm kỳ, để học thuật trong đục rõ ràng, để văn hoá Trung Hoa tỏa sáng.

Người xưa nói: "Đường đi ngàn dặm, bắt đầu từ đôi chân". Khi loại sách này ra đời, chúng tôi cảm thấy đây mới chỉ là bước đầu của việc nghiên cứu văn hóa thân bí, vất và

gian truân, đường xa gánh nặng. Do công việc nghiên cứu này mới chỉ khởi đầu, lại thêm trình độ có hạn, loại sách này chắc chắn có chỗ sai sót, rất mong bạn đọc gần xa thông cảm, giúp đỡ, cùng chúng tôi ra sức nêu cao nền văn hoá Trung Hoa.

VƯƠNG NGỌC ĐỨC

*Phòng Nghiên cứu tư liệu lịch sử
Trường Đại học Hoa Trung-
Tháng 10 năm 1990.*

1

PHẦN MỞ ĐẦU

(CUỐN BÍ ẨN CỦA PHONG THỦY)

1. LỜI DẪN

Trước khi chuyển sang phần chính của đề tài, tôi ngồi suy ngẫm trước bàn viết, bất giác nhớ lại một tranh biếm họa: giữa cảnh phồn hoa đô hội, dòng người nườm nượp chày trên đường phố, có một lão hành khất gầy như que củi, quần áo lôi thôi lách thêch, toàn thân run rẩy, đang rao bán quyển "Phương thức thần bí làm giàu - Chỉ ba ngày trở thành triệu phú". Nhìn ông già, mọi người không thể không hỏi: "Đã có phương thức thần bí, làm giàu trong ba ngày, thì tội gì cụ đứng nhăn nhó trong gió rét như vậy? Cụ không nên bán phương thức thần bí ấy đi, mà trước hết làm no bụng mình đã!" Thế đấy, giàu là giàu giả, bìp là bìp thật. Xưa nay các thầy Phong Thuỷ (thầy địa lý) đều như vậy, bản thân không ra hồn người, có vị không lấy vợ, lại còn "dạy người đi đêm", suốt ngày bận rộn làm cho người khác giàu sang phú quý, có trời biết trong bụng họ nghĩ gì?

Lại nhớ đến một chuyện vui hồi nhỏ: Mỗi lần xem phim, trên màn ảnh xuất hiện một người, là vội hỏi cha tôi: "Người này tốt hay xấu?" Cha tôi lúng túng, không biết trả lời ra sao, chỉ nói: "Rồi sẽ biết". Bây giờ, con tôi xem tivi cũng hỏi: "Người này tốt hay xấu?" Tôi biết trả lời thế nào? Không thể chỉ một câu là xong. Rồi sẽ rõ, có khi phải đợi đến "màn hạ" mới biết ai tốt ai xấu. Huống hồ có nhân vật trong kịch rất khó cho là tốt hay xấu. Người tốt cũng có khuyết điểm, có khi làm việc xấu. Người xấu cũng có ưu điểm, có khi làm việc tốt. Do đó, rất khó trả lời con trẻ.

Nhin nhận phong thuỷ như vậy, "Thử ngọc phải nung ba ngày mới rõ, xem gỗ phải bảy năm mới tường". Đánh giá một hiện tượng văn hoá, không thể kết luận một cách tuỳ tiện, hoặc chưa từng nghiên cứu nó, chỉ nghe người khác nói lại hoặc nhận thức cảm tính, mà nói rằng xấu, rằng nó chẳng có điểm nào hay. Cũng không thể ngay từ đầu đã nói nó là tốt, rất tốt. Một số học giả hiện nay có vẻ "Bà Vương bán dưa, tự khoe để bán", nghiên cứu cái gì thì bảo cái ấy tốt. Nghiên cứu "Luận ngữ" thì bảo "Luận ngữ" có thể trị thiên hạ; nghiên cứu khí công thì bảo khí công chữa bách bệnh. Một khi đã thổi lên chín tảng mây, thì biết sai cũng khó thừa nhận. Do đó, đối với bất cứ hiện tượng văn hoá nào trong lịch sử, khi chưa che ra mà phân tích, nghiên cứu cẩn thận và toàn diện, thì không nên kết luận bừa. Đọc nhiều, điều tra kỹ, suy nghĩ cho chín, thảo luận nhiều rồi hãy định luận, như vậy mới là thái độ học thuật thực sự cầu thị mà chúng ta cần phải có.

2. PHONG THỦY LÀ GÌ?

Phong Thuỷ là gì? Trước hết, ta hãy xem giải thích: "Từ Hải" viết: "Phong Thuỷ, còn gọi là Kham Dư. Một loại mê tín ở nước

Trung Quốc cũ. Cho rằng hình thế, hướng gió, dòng chảy xung quanh nhà ở hoặc mồ mả, có thể đem đến họa phúc cho người ở hoặc cho người chôn. Cũng chỉ cách xem nhà ở, phần mộ".

"Tử Nguyên" viết: "Phong Thuỷ, chỉ địa thế, phương hướng đất nhà ở hoặc đất phần mộ. Thời xưa, mê tín cẩn cứ vào đó để xem lành dữ tốt xấu về nhân sự."

Mới đây, trường Đại học Đồng Nai Trung Quốc xuất bản quyển "Nguồn gốc Phong Thuỷ", giáo sư Phan Cốc Tây trong lời tựa viết: "Nội dung chính của Phong Thuỷ là một loại học vấn mà người ta dùng để xử lý và chọn lựa hoàn cảnh ăn ở, trong đó có nhà ở, cung thất, chùa chiền, lăng mộ, thôn xóm, thành thị; lăng mộ thì gọi là âm trạch, còn lại đều gọi là dương trạch. Phong Thuỷ về hoàn cảnh ăn ở, ảnh hưởng chủ yếu trên ba mặt: Một, sự lựa chọn địa điểm, tức tìm một địa hình thoả mãn cả hai mặt tâm lý và sinh lý; Hai, xử lý về mặt hình thái trong cách bố trí, bao gồm lợi dụng và cải tạo hoàn cảnh thiên nhiên, hướng nhà, vị trí, cao thấp to nhỏ, cửa ra vào, đường đi, nguồn cấp nước, thoát nước... Ba, trên cơ sở nói trên, thêm vào một dấu hiệu, nhằm thoả mãn nhu cầu tâm lý tránh cái dữ, lấy cái lành cho con người."

Học viện Dân tộc Trung ương xuất bản cuốn "Tìm hiểu sự lành dữ trong Phong Thuỷ nhà ở", tác giả trong "Lời nói đầu", viết: "Trong vốn kiến thức lâu đời của Trung Quốc, có một môn học gọi là Kham Dư, thông thường gọi là Phong Thuỷ. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu trong nhiều năm của tác giả, thì cái gọi là Phong Thuỷ, nói theo ngôn ngữ hiện đại là "Khoa học về mối quan hệ giữa từ trường trái đất và con người". Về nội dung, môn Phong Thuỷ gồm hai phần, phần một là xem xét hình thế của núi, phần hai là xem xét phương vị lý khí.

Chiêm Ngàn Hâm trong "Tri thức Văn Sứ" số tháng 3 năm 1988 viết: "Cái gọi là Phong Thuỷ, là tên thường gọi của thuật xem đất. Theo tập tục truyền thống của Trung Quốc, mỗi khi xây cất đều phải xem địa hình có được Phong được Thuỷ hay không, sau đó mới chọn địa điểm thích hợp, tránh đất dữ".

Học giả Rosk Kowski khoa địa lý trường Đại học Niu Di - lân là một chuyên gia về nghiên cứu Phong Thuỷ, tác phẩm ông có "Mối quan hệ Phong Thuỷ giữa Văn hoá, thiên nhiên Triều Tiên", những năm gần đây nghiên cứu về Phong Thuỷ Trung Quốc, trong bài đăng trên tạp chí "Nghiên cứu lịch sử Khoa học tự nhiên" tháng 1 năm 1989, viết: "Phong Thuỷ là một hệ thống đánh giá cảnh quan nhằm tìm một địa điểm tốt lành cho công trình kiến trúc. Nó là nghệ thuật lựa chọn địa điểm và bố cục địa lý của Trung Quốc cổ đại, không thể căn cứ vào khái niệm của phương Tây mà nói một cách đơn giản rằng là mê tín hay khoa học... Phong Thuỷ Trung Quốc được xây dựng trên ba cơ sở: (1) Địa điểm này có lợi cho xây nhà hoặc xây phần mộ so với các địa điểm khác. (2) Địa điểm tốt lành chỉ có thể căn cứ vào những nguyên tắc Phong Thuỷ thông qua việc khảo sát địa điểm ấy mà lựa chọn. (3) Một khi đã có một địa điểm như thế, thì tổ tiên và con cháu sống hoặc mai táng ở địa điểm ấy, sẽ được hưởng một sự tốt lành do địa điểm ấy mang lại".

Người nghiên cứu về Phong Thuỷ, ở Trung Quốc cũng như ở nước ngoài rất ít. Các tài liệu đã dẫn ở trên có thể đại diện cho các quan điểm chủ yếu ở Trung Quốc và nước ngoài. Đại để có ba phái, người thì cho là mê tín, người thì bảo đó là học vấn, người thì nói đó là hệ thống đánh giá cảnh quan.

Chúng tôi cho rằng, Phong Thuỷ là một hiện tượng văn hoá, một loại thuật số chọn lành tránh dữ, một dân tục lưu truyền rộng

rãi, một loại học vấn về hoàn cảnh và liên quan đến con người, một tổng hợp về lý luận và thực tiễn. Phong Thuỷ có thể chia làm hai phần lớn: Âm trạch và dương trạch. Dương trạch là nơi người sống hoạt động, âm trạch là mộ huyệt của người chết. Lý luận về Phong Thuỷ có trường phái hình thế và trường phái lý khí. Phái hình thế nặng về hình thế sông núi mà luận lành dữ. Phái lý khí lại nặng về âm dương, quái lý để luận lành dữ. Hạt nhân của Phong Thuỷ là "sinh khí". Khái niệm của nó vô cùng phức tạp, đề cập đến long mạch, minh đường, huyệt vị, dòng chảy, phương hướng v.v... Nó có rất nhiều điều kiêng kị, rất cẩn thận về thời gian, phương vị, địa điểm. Học thuyết về âm trạch mang đậm màu sắc mê tín, đầu độc dân chúng rất nặng. Lý luận về dương trạch và thực tiễn, có tính hợp lý nhất định, có thể biến hủ lậu thành thần kỳ. Việc nghiên cứu Phong Thuỷ ở giai đoạn đầu, cần phải đi sâu thêm.

3. TÊN GỌI CỦA PHONG THỦY

(1) PHONG THỦY VÀ THUẬT PHONG THỦY

Phong Thuỷ mà người ta thường gọi trên thực tế bao gồm hai ý. Có khi chỉ địa hình tốt, phong cảnh tốt. Khi đi chơi trên sông Ly, người ta thường buột miệng khen: "Phong thuỷ đẹp". Có khi, Phong Thuỷ là để chỉ thuật phong thuỷ, tức là lý luận và thực tiễn Phong Thuỷ. Ví dụ, người ta nói ông này ông nọ giỏi Phong Thuỷ, ông Mỗ nghiên cứu Phong Thuỷ, ông Mỗ kiểm cơm bằng Phong Thuỷ.

Nghiêm túc mà nói, Phong Thuỷ khác với thuật phong thuỷ. Phong Thuỷ là tồn tại khách quan. Thuật phong thuỷ là hoạt động chủ quan đối với khách quan. Bản thể của Phong Thuỷ là thiên nhiên, bản thể của thuật phong thuỷ là con người.

Vì thói quen, mọi người đã nhập làm một Phong Thuỷ với thuật phong thuỷ, thì ta cũng không cần tách bạch ra. Có điều, chủ ý xem người ta khi bàn về Phong Thuỷ là nơi khách quan hay chủ quan, để hiểu người ta nói theo nghĩa nào.

Phong Thuỷ là một thuật ngữ đã được xác định. Quách Phác đời Tấn là người đầu tiên giải thích. Quách Phác trong "Táng kinh", viết: "Táng" (chôn) là đón sinh khí. Khí gặp phong (gió) tắt tán, gặp nước ngăn lại tắt dừng. Cỗ nhân tụ khí lại không cho tán, vận hành khí mà có sự dừng, vì vậy gọi là Phong Thuỷ. "Vậy đón là đón thế nào? Tụ như thế nào? Thế nào là Phong? Thế nào là Thuỷ?" Quách Phác không bàn tiếp.

Phong, là hiện tượng không khí chuyển động. Thuỷ, là dòng nước. Khí, tức là nói địa khí (khí đất). Sinh khí, tức là địa khí có sinh cơ (sức sống). Đón sinh khí, là tìm kiếm hoặc lợi dụng địa khí có sinh cơ (sức sống). Phong Thuỷ là môn thuật số đón nhận sinh khí.

Phạm Nghi Tân người đời Thanh, chú giải "Táng kinh" của Quách Phác viết: "Không có nước thì gió đến mà khí tán, có nước thì khí dừng mà không có gió, do vậy hai chữ Phong Thuỷ là quan trọng nhất trong môn địa học, mà trong đó đất mà có nước là tốt nhất, Đất mà tàng phong (có gió ẩn nấp) thì kém hơn". Như vậy là nói vấn đề then chốt của xem đất là vì có nước mà tụ khí, nếu không có nước, hễ gió thổi là khí tan đi. Chỉ cần có nước, khí sẽ tụ lại, dù gió cũng không thổi khí đi. Đất mà có nước là tốt nhất, đất tránh được gió thì kém hơn.

Vì vậy, các thầy Phong Thuỷ xưa nay, bao giờ cũng bắt đầu từ long mạch, long mạch là khí của đất, khí do nước dàn mà đến, khí do nước cản mà bị ngăn lại, khí tụ lại, không có gió làm tan ra. Có sinh khí, người chôn ở đó liền có phúc ấm.

Ngày xưa, dân gian dùng rất phổ biến cái từ Phong Thuỷ, còn quan lại thì không hẳn như thế. Trịnh Hoà đời Minh đi sứ Tây dương, đi theo trên thuyền có viên quan làm công việc Phong Thuỷ. Nhưng viên quan đó phụ trách quan sát gió và nước (Phong Thuỷ) khác với Phong Thuỷ ta vẫn hiểu.

(2) HÌNH PHÁP

"Hán thư - Nghệ văn chí" có loại Hình pháp. Thế nào là Hình pháp? Sách "Hán thư - Nghệ văn chí" viết: "Hình pháp, là lấy cái thể Cửu châu mà dựng cái hình của thành, quách, nhà cửa, là phép đo đếm xương người và lục súc, là hình dáng của khí vật, để cầu thanh khí sang hèn, lành dữ. Cũng như luật (âm luật) có dài ngắn, mà mỗi luật biểu thị một thanh (âm thanh), không phải là do qui thần, thì là tự nhiên nó như thế. Vậy hình và khí như đâu với đuôi, cũng có khi có hình mà không có khí, có khí mà không có hình, tinh vi đến thế chỉ có một". Diêu Minh Huy trong "Hán chí chú giải", viết: "Lấy cái thể của Cửu Châu mà dựng thành quách, nhà cửa, tức xem đất, xem hình."

Loại Hình pháp có sách "Cung trạch địa hình", hai mươi quyển (thất truyền). Học giả Nhật Long Xuyên Tư Ngôn đã từng khảo chứng về sách này, viết: "Sách viết về phương vị Phong Thuỷ".

Hình pháp chỉ diện mạo, không chỉ nói riêng về đất. "Tứ khố toàn thư tổng mục - thuật số" nói rất rõ: "Hình pháp đề cập cả tướng người tướng vật, không chỉ riêng tướng nhà tướng đất, cùng thuộc loại giả tá (vay mượn từ)."

Ngoài "Hán chí", trong xã hội rất ít dùng cái từ Hình pháp.

(3) KHAM DU

Từ Kham Dư xuất hiện sớm nhất ở "Sử ký - Nhật giả liệt truyện", Chú tiên sinh chép: "Thời Hiếu Vũ Đế, triệu tập các chiêm gia lại hỏi ngày nào thì có thể lấy vợ? Nhà Ngũ Hành nói được, Nhà Kham Dư nói không được".

Nghĩa gốc của Kham Dư là trời đất. Kham là trời, Dư là đất. Trong "Vân tuyển - Cam tuyển phú chú", Hoài Nam Tử viết: "Kham Dư hành hùng (sống) để biết thư (mái)". Hứa Thuận nói: "Kham là thiên đạo (đạo trời), Dư là địa đạo (đạo đất)". "Sử ký - Tam vương thế gia sách ẩn", viết: "Gọi đất là Dư, trời đất có cái đức bao trùm (phức cái), do đó gọi trời là Cái, gọi đất là Dư". Chu Tuấn Thanh người đời Thanh viết trong "Thuyết văn thông huấn định thanh": "Cái Kham ở trên cao, Dư ở dưới thấp, nghĩa là trời cao đất thấp".

Kham, ngoài nghĩa là trời, còn có hai nghĩa nữa. Một, nghĩa là đột (xuyên). "Thuyết văn - bộ Thổ" viết: "Kham, nghĩa là đất nhô cao, bộ Thổ, âm Thậm". Đột nghĩa là xuyên, hoặc nghĩa là chỗ lõm, gọi là địa hầm (chỗ đất trũng). Hai, nghĩa là khám, xem xét (điều tra cơ bản trên thực tế đất đai), hai từ này đồng nghĩa.

Dư, từng mượn chữ Dư (thừa) để viết: "Tuỳ thư - Kinh tịch chí", phần ba, "Bộ tí, Ngũ hành loại", chép "Kham Dư (lịch chú)", "Địa tiết kham dư (thừa)", đây thực tế là sách lịch.

"Hán chí" có chép "Kham Dư kim quí" mười bốn quyển (thái truyền). Long Xuyên Tư Ngôn khảo chứng, cho rằng: "Sách nói về phương vị Phong Thuỷ".

Học giả thời Hán thường bàn luận về Kham Dư, Kham Dư ở đây không hẳn có nghĩa là Trời Đất, mà thường là để chỉ quý thần.

"Hán thư" quyển 87 dẫn "Cam tuyển phú" của Dương Hùng "thuộc Kham Dư dĩ bích luỹ từ, tiêu khôi hư nhì xi cúc mông". Mạnh Khang chú giải, viết: "Kham Dư là tên thần, làm ra Đồ Trạch thư".

Kham Dư là vị thần làm ra Đồ Trạch thư. Đồ Trạch thư đã thất lạc. Vương Sung đời Hán trong sách "Luận hành - Cáo thuật thiên" đã dẫn nguyên văn một đoạn trong Đồ Trạch thư. Đoạn một: "Thuật đồ trạch nói rằng: Trạch có tám thuật, lấy danh số lục giáp mà xếp theo thứ tự, thứ tự lập theo tên gọi, cung thương phân biệt rõ ràng. Trạch có ngũ âm, Tính có ngũ thanh, Trạch không hợp với Tính, thì Tính và Trạch chống đối nhau, tất tật bệnh tử vong, phạm tội gấp hoạ". Đoạn hai, "Thuật đồ trạch nói rằng: Cửa nhà buôn không mở về hướng nam; cửa quan không mở về hướng bắc".

Qua hai đoạn văn trên đây, thấy rất rõ thuật đồ trạch có liên quan đến những cấm kị về nhà ở trong thuật phong thuỷ, mà Kham Dư là thần quái sáng tạo ra thuật phong thuỷ.

(4) THANH NANG

Thanh nang vốn là cái túi màu đen đựng sách của nhà tướng thuật thời cổ, sau mượn từ này chỉ nhà tướng thuật, rồi lại mượn tên ấy để đặt tên sách, rồi trở thành biệt hiệu của Phong Thuỷ. "Tấn thư - Quách Phác truyền" chép: Có một ẩn sĩ tên Quách Công truyền thụ cho Quách Phác bộ "Thanh nang trung thư" gồm 9 quyển. Về sau, truyền lại hậu thế quyển "Thanh nang kinh", chuyên nói về Phong Thuỷ. Trần Tử Ngang đời Đường trong "Trần Bá Ngọc tập" có câu: "Truyền đạo tìm bạn Tiên, Thanh nang đem quê tới bán".

(5) THANH Ô

Đời Hán có một đạo sĩ tên là Thanh Ô Tử, nghe nói ông soạn ra "Táng kinh", hậu thế tôn ông là tổ sư, lấy sách của ông làm kinh điển. Cảnh Dữu đời Bắc Chu, trong (Cảnh Tử sơn tập), có câu "Thanh Ô xem bói Giáp Ất, Bạch mã biến mất như sao". "Cựu Tấn thư - kinh tịch chí" chép, "Thanh Ô tử" gồm ba quyển. Liêu Tông Nguyên đời Đường có thơ: "Núi Cân, sông Đoài, linh xa, đương phản thử. Tử tôn vạn đại thừa linh chỉ, ai nói câu này: "Thanh Ô tử". Có thể Liêu Tông Nguyên đã đọc "Thanh Ô Tử". Lưu Vũ Tích - nhà thơ đời Đường, tại "Lưu mộng đắc tập" có câu: "Đất chọn được hình thế mà Thanh Ô đã bàn, thì ở tân (đối diện với huyệt) cò trống giật mình bay đi". Vương Quan đời Đường, trong "Hiên Viên bản ký" nói: "Khi Hoàng Đế chia đất thành các châu, có Thanh Ô Tử giỏi tướng địa, nhà vua hỏi rồi làm ra sách kinh".

(6) TƯỚNG TRẠCH

Đời Tiên Trần quen gọi tướng địa là tướng trạch. Trạch. "Thuyết văn" giải thích: "Trạch là chỗ ngụ, bộ, âm cách", nghĩa là nơi ở. Trạch vốn có nghĩa gốc là nơi ở của người đang sống. "Thượng thư - Chiêu cáo tự" chép: "Thành Vương ở đất Phong, muốn đến ở Lạc ấp, sai Chiêu công xem đất trước". "Truyện" chép: "Xem bói chỗ đất ở. Tả truyện - Chiêu công năm thứ ba", chép: "Nhà của ông gần chợ, ướt át bụi bặm, không ở được". Những chuyện trên là chỉ nhà ở.

Người ta khi chết cũng muốn có một chỗ để an giấc ngàn thu, thế là trạch lại dùng để chỉ huyệt mộ. "Lễ ký - Tạp kí" chép: "Đại phu bói để chọn đất mộ và ngày chôn". "Ghi chú": "Trạch là nơi mai táng", "Hiếu kinh - Táng thân" chép: "Xem bói để chọn đất an táng". "Chú giải": Trạch là huyệt mộ". Từ Hán trở đi, người ta gọi

nơi chôn người chết là trạch, "Quảng nhâ- Thích khưu" chép: Trạch triệu, là nơi chôn cát, là đất chôn"

Trên thực tế, thuật tướng trạch gồm hai mặt, một là chô ở cho người sống (dương trạch), hai là đất chôn cho người chết (âm trạch). Hai chuyện có chô giống nhau là tướng địa cho người, sau khi tướng địa còn phải làm một số việc xây dựng; chô khác nhau là dương trạch cho người sống, âm trạch cho người chết. Tướng dương trạch còn có ý nghĩa nhất định, tướng âm trạch thì hoàn toàn vô nghĩa.

(7) TUỚNG ĐỊA

Địa, tức địa lý. Thầy Phong Thuỷ thường được gọi là thầy địa lý. Thời cổ, địa lý thường dùng để chỉ những công việc về Phong Thuỷ. Lý Quốc Mộc đời Minh, soạn "Địa lý đại toàn", Đoan Mộc Quốc Hô đời Thanh biên soạn sách "Dương tầng địa lý nguyên văn tú chúng"; Khâu Tôn Nhiếp đời Thanh soạn "Cúc dật sơn phòng địa lý chính thư". Các sách này đều không được đưa vào Kham Địa loại (loại sách Địa lý) của bộ Sứ, mà lại đưa vào phần thuật số của bộ Tí, vì rằng các sách đó chỉ bàn về Phong Thuỷ.

Chúng tôi cho rằng, không thể vạch rõ ranh giới hoàn toàn giữa tướng địa và thuật phong thuỷ. Vì rằng:

Về thời gian, tướng địa ra đời trước thuật Phong Thuỷ. Ngay từ thời kỳ xã hội nguyên thuỷ, vì muốn có tư liệu sinh hoạt, vì muốn sống yên ổn và dễ chịu, con người đã bắt đầu tướng địa. Họ đi khắp nơi chọn chô đẹp nhất để ở. Họ quan sát hình thể núi sông và sự biến đổi của cây cỏ đất đá, đó chính là tướng địa. Thuật phong thuỷ là do hậu thế nghĩ ra, chúng tôi xin bàn trong thiên lưu hành.

Về mặt phạm vi, tướng địa mang tính rộng khắp, từ nông nghiệp, săn bắt cho đến thành quách nhà ở, lữ hành, quân sự, đều

phải thông thạo tình hình đất đai, mà Phong Thuỷ chỉ ứng dụng vào mồ mả.

Về mặt phương pháp, tướng địa có tính nghiêm túc, phải quan sát kĩ lưỡng từng ngọn núi dòng sông, đánh giá một cách thực sự cầu thị. Còn Phong Thuỷ thì mang nặng tính chủ quan, chỉ dựa vào ý tưởng trong đầu, giải thích một cách tuỳ tiện các hiện tượng địa lý.

4. SỰ QUI THUỘC CỦA PHONG THUỶ

Mỗi loại văn hoá đều có qui thuộc của nó, Phong Thuỷ cũng có qui thuộc riêng. Thời cổ, Phong Thuỷ qui thuộc âm dương học, địa lý học, thuật số.

Âm dương học và âm dương gia (nhà âm dương) có phân biệt. Tiên Tân chư tử có âm dương gia, người sáng lập là Trâu Diên, Trâu Thí v.v... Trâu Diên còn có tên Đàm Thiên Diên (ông Diên bàn về trời). Tư tưởng của ông gồm ba phương diện: một là Thiên luận, bàn về thiên văn tinh lịch; hai là Địa lí luận, bàn về đại cửu châu (chín Châu lớn); ba là, bàn về âm dương ngũ hành. Học thuyết của âm dương gia còn bao gồm độ số học âm dương, bốn mùa, tám phương vị, mười hai độ, hai mươi bốn thời và thuyết ngũ hành về thuỷ chung ngũ đức.

Âm dương gia và thuật tướng địa có quan hệ với nhau trực tiếp và sâu sắc. Nhưng những người hiểu biết đôi chút về Phong Thuỷ đều biết rằng, lí luận Phong Thuỷ chịu ảnh hưởng tư tưởng của các âm dương gia.

Âm dương gia xưa nay vẫn bị giới cầm quyền bài bác, và trong dân gian, phạm vi lưu hành cũng bị hạn chế.

Âm dương học được xác lập cách đây 700 năm. Năm thứ 28 đời Chí Nguyên của triều Nguyên (năm 1291), triều đình chuẩn y như đối với Nho học, y học, thiết lập âm dương học ở các lô (khu vực hành chính cơ sở). Âm dương học bao gồm thiên văn, xem thời tiết, bói toán, tướng trạch (xem đất làm nhà, đẻ má), xem ngày v.v... Như vậy, Phong Thuỷ được liệt vào loại học vấn. Đến triều Minh, năm Hồng Vũ thứ 17 (năm 1384), triều đình chính thức đặt chức quan âm dương học, mỗi phủ châu huyện có một người phụ trách việc giảng dạy và quản lý công việc về âm dương học.

Triều Thanh nối tiếp công việc này.

Phong Thuỷ lại có thể qui về Địa lý học. Thời xưa, địa lý học bị người ta coi thường, là môn phụ của sử học. Đến triều Minh, Thanh, địa lý học dần dần mới phát triển. Địa lý học Minh Thanh chưa chặt chẽ, có thể nói những vấn đề địa lý còn rất pha tạp. Phong Thuỷ là học vấn về tướng địa, đề cập tới núi non sông ngòi, liền bị gom vào môn địa lý. Ta xem mục lục sách, thường thấy sách về Phong Thuỷ trong loại địa lý, rất nhiều sách Phong Thuỷ lưu lại đời sau dưới cái tên "địa lý", như "Địa lý đại toàn", "Địa lý chân quyết" v.v...

Phong Thuỷ còn bị qui vào thuật số của chư tử. Thời xưa, toàn bộ học vấn đều qui vào bốn loại lớn: Kinh, Sử, Tứ, Tập. Trong bộ Tứ có thuật số. Ngày nay ta đều biết thuật số là gì, vì rằng nó không còn là một học vấn. Lại có người cho rằng, thuật số là treo đầu dê bán thịt chó. Thực ra, đó chỉ là thiến kiến. Trong thuật số quả thật có một số hoạt động mê tín mà các phuơng sĩ truyền bá, như đoán mệnh, lén đồng, nhưng nó cũng có nội dung khoa học, như thiên văn và lịch pháp, nông sự, khí tượng v.v... Đây cũng là tinh hoa của văn hoá Trung Hoa, ta không nên "Vơ đưa cả nắm".

Mỗi triều đình đều xây dựng rất nhiều nha môn. Những người giỏi Phong Thuỷ và quản lý những vấn đề về Phong Thuỷ đều làm việc tại Ty thiên giám. Ty thiên giám phụ trách khí tượng kiêm tướng địa. Các lăng mộ đời Thanh đều do các yếu nhân toà Ty thiên giám đích thân tướng địa và chỉ đạo xây dựng.

Ngày nay, môn học truyền thống đã bị khoa học cận đại thay thế và đổi mới. Ty thiên giám không còn nữa, chỉ có đài thiên văn và cục khí tượng. Sự phân chia kinh, sử, tử, tập đã bị đào thải, cách chia ấy chỉ còn ở loại sách đóng bằng chỉ (sách ngày xưa). Âm dương học cũng không còn, mọi người nghe nói đến âm dương học là cảm thấy ớn. Địa lý học với tư thế hoàn toàn mới mẻ, ngạo nghê tiến lên bằng những bước di khoa học chuẩn xác, bỏ lại Phong Thuỷ phía sau, và cảm thấy hổ thẹn vì trước đây có một đồng ngũ trá trộn trong cơ thể cao quý của mình.

Vậy đây, thuật phong thuỷ đã thành một đứa trẻ lưu lạc không nhà không cửa.

Là một chủng loại văn hoá trong lịch sử, một hiện tượng tồn tại một cách ngoan cường trong xã hội hiện đại, ta không có lí do để Phong Thuỷ mãi mãi đứng ngoài học thuật, không để nó sống lang thang trong trời đất, mà phải đưa nó quay về ngôi nhà học thuật để tiến hành nghiên cứu. Các bác sĩ y khoa vẫn làm thí nghiệm đối với các vi khuẩn có hại cho con người, vậy tại sao những người làm công tác khoa học xã hội không đặt Phong Thuỷ dưới kính hiển vi mà xem xét?

Chúng tôi cho rằng, toàn xã hội nên quan tâm đến Phong Thuỷ. Đặc biệt là những người làm công tác khoa học xã hội nên nghiên cứu Phong Thuỷ. Phong Thuỷ có thể qui vào thiên văn học, Sử học, luân lí học, tâm lí học, kiến trúc học, xã hội học, chính trị

học, triết học, tôn giáo học, dân tục học. Các bộ môn khoa học nghiên cứu Phong Thuỷ trên những góc độ khác nhau, tất cả đều làm, là một cuộc cống kính tập thể, trong đó, đứng mũi chịu sào là dân tộc học, tôn giáo học, địa lý học.

Dân tộc học - nguyên ngữ tiếng Anh là Folklore, hàm ý "Tri thức dân chúng". Một số học giả tự cho là cao nhã ở phương Tây từng gọi dân tộc học là "Tàn dân cổ tục" (phong tục cũ của dân còn sót lại) hoặc "Tàn tồn văn hoá" (văn hoá còn sót lại). Ở Nhật, có một thời dân tộc được gọi là thổ tục.

Từ thời Tiên Trần, ở ta đã xuất hiện từ "dân tục". "Lễ ký - Tư y" có câu "Cố quân dân già, thương hảo dĩ thị dân tục", nghĩa là người cầm quyền và dân chúng nên đề cao cái tốt, "Để hướng dân tập tục trong dân. Quan lại thời cổ rất coi trọng dân tục. Sách "Thượng thư" chép "Thiên tử tuần thú", "Để xem xét dân phong". "Lễ ký" chép "Nhập cảnh phải hỏi những điều cấm đoán, nhập quốc hỏi phong tục, nhập mòn (vào nhà) phải hỏi những điều kiêng kị". "Quản tử", chép: "lô liệu công việc, xem xét phong tục". Đời Chu có quan chuyên trách xuống dân "Thái phong" (điều tra về phong tục), xem trong dân phong tục như thế nào, dân chúng yêu gì, ghét gì, để chỉ đạo cho đúng.

Từ cận đại đến nay, dân tộc học dần trở thành một khoa học. Nhiệm vụ của nó là nghiên cứu sinh hoạt và văn hoá dân gian. Dù là dân tộc tiên tiến hay lạc hậu, dù là đời sống tinh thần hay đời sống vật chất, đều trong phạm vi nghiên cứu của dân tộc học, mà trọng tâm là nghiên cứu tín ngưỡng, phong tục, truyền thống do lịch sử để lại, nhất là phải làm rõ những nghi thức, cấm kỵ, cúng bái truyền thống.

Phong Thuỷ là một hiện tượng lưu truyền hàng ngàn năm để lại, có ảnh hưởng rộng rãi trong cuộc sống hiện thực, có vai trò sâu sắc trong tâm lý, ngôn ngữ và hành động của con người. Nó là phong tục truyền thống ngoan cố, một tín ngưỡng vô hình, những ước định thành tục. Nó có không biết bao nhiêu là cấm kỵ, bao nhiêu là lí luận không giải thích được. Những điều này dân tục học phải nghiên cứu, không nghiên cứu không được. Phong tục là tấm gương của thời đại, là cửa sổ của xã hội liên quan trực tiếp tới nguyên khí của đất nước và cơ sở của trăm nghề. Khi ta về nông thôn, đưa mắt nhìn là thấy dương trạch (nhà cửa) và âm trạch (phản mộ), chú ý một chút là nghe thấy những điều kiêng kị về Phong Thuỷ, lẽ nào ta không nghiên cứu?

Tôn giáo học cũng nên nghiên cứu Phong Thuỷ. Tôn giáo học không những nên nghiên cứu đạo Cơ đốc, Phật giáo, đạo I - xlam - ba giáo phái lớn, mà còn nên nghiên cứu tôn giáo và mê tín trong dân gian.

Phong Thuỷ là tôn giáo hay mê tín? Vấn đề này trả lời không đơn giản. Điều kiện kiên quyết là phải làm rõ thế nào là tôn giáo? Thế nào là mê tín? Tôn giáo và mê tín giống và khác nhau ở chỗ nào? Và có quan hệ gì với Phong Thuỷ? Tôn giáo là một trong hình thái ý thức xã hội, là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng. Ngoài chuyện tin vào thế giới hiện thực, còn sợ và sùng bái một thế lực thần bí siêu nhiên, chúa tể thiên nhiên và xã hội. Trong quá trình phát triển tôn giáo đã xuất hiện tổ chức tôn giáo, các chuyên viên đặc trách, thể chế giáo cấp, tín điều giáo nghĩa, những khuôn vàng thước ngọc, chế độ nghi lễ, văn hiến kính điển, thế giới quan đặc định.

Mê tín là tín ngưỡng mù quáng. Cũng như tôn giáo, nó phản ánh ảo tưởng về một sức mạnh bên ngoài cuộc sống thường ngày trong đầu óc con người, là hình thức sức mạnh nhân gian thu nhận sức mạnh siêu nhân gian. Mê tín mà ta thường nói là một thuật ngữ đồng nghĩa với mê tín của phong kiến, vì rằng phần lớn nội dung của mê tín này sinh trong xã hội phong kiến. Nội dung chủ yếu của nó là cầu thần, bói toán (doán quẻ, rút thè, đoán mộng, đồng chối, xin âm dương, lén đồng, giáng tiên), trừ tà để chữa bệnh (Âm dương bắt ma, pháp sư lén đồng), đoán mệnh, xem tướng v.v...

Tôn giáo cũng như mê tín, đều nẩy sinh và phát triển trên cơ sở hữu thần luận, về bản chất là lạc hậu và bảo thủ. Tôn giáo là một loại mê tín, mê tín không phải là tôn giáo. Mê tín không có nội dung giáo nghĩa, tổ chức, chế độ v.v...

Hiến pháp nước ta qui định, công dân có quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, tự do tuyên truyền chủ nghĩa vô thần. Tôn giáo phải yêu nước, tuân theo pháp luật, không được nguy hại cho xã hội. Tôn giáo thuộc về nhận thức tư tưởng. Hoạt động mê tín làm hỏng và đâm độc dân chúng, lấy của hại người, phá hoại trật tự xã hội. Do đó, phải kiêng quyết đà phá mê tín, không để nó tràn lan.

Từ lâu nay, Phong Thuỷ vẫn bị coi là mê tín, bị ngăn cấm và phê phán. Đó là vì quả thật có những đặc trưng mê tín rất nghiêm trọng. Nhất là phần ám trách của nó có thể nói không có điểm nào đúng đắn. Nhưng lí luận và thực tiễn về ám trách của Phong Thuỷ lại có cơ sở khoa học nhất định trộn lẫn trong mê tín. Nhà khoa học Anh Đắc - Uyn đã viết trong "Lịch sử khoa học" như sau: "Khoa học không nảy mầm và lớn lên trên cánh đồng mông cỏ lợi cho sức khỏe - cánh đồng của sự ngu muội, mà nảy mầm và lớn lên trên cánh rừng có hại - cánh rừng của đồng cốt và mê tín". Từ gốc

độ tuyên dương khoa học kĩ thuật cổ đại, ta nên phê phán với tinh thần lấy đúng bỏ sai đối với Phong Thuỷ. Lấy gì làm mực thước để phê phán thì rất khó xác định, tôn giáo học phải nghiên cứu một cách nghiêm túc.

Địa lý học cũng không nên bỏ qua "Phong Thuỷ" đã từng nháp cục với mình xưa kia. Phong Thuỷ phải quan thiên tượng (quan sát các hiện tượng trên trời), sát địa lý (khảo sát dưới đất), cho nên gọi là Kham Dư. Địa lý học có rất nhiều phân khoa, như địa lý học chính trị, địa lý học quân sự, địa lý học nhân văn, địa lý học hoàn cảnh, địa lý học kiến trúc v.v... Hai phân khoa sau cùng phải nhìn nhận Phong Thuỷ. Phong Thuỷ rất coi trọng kiến thức về hoàn cảnh và nghệ thuật kiến trúc. Người ta không thể xây nhà ở thung lũng chết, cũng không thể dựng nhà ở khu vực băng lở, thiếu nước, lũ lụt, băng gió, ẩm ướt. Người ta phải chọn hoàn cảnh tốt nhất, xây dựng ở địa điểm tốt nhất, hướng tốt nhất, kết cấu nhà ở tốt nhất. Lý luận về đương trach của thuật Phong Thuỷ nhằm giải quyết những vấn đề hóc búa trên. Năng động chủ quan có thể cài tạo khách quan, nhưng trước hết phải tôn trọng khách quan, thích nghi với khách quan, không được quay lưng lại khách quan. Hễ quay lưng lại qui luật khách quan, liền bị khách quan chống lại không thương tiếc. Do đó, địa lý học nhân văn, hoàn cảnh, kiến trúc, đều không thể bỏ qua Phong Thuỷ.

Ngoài ra, mĩ học có thể nghiên cứu Phong Thuỷ từ góc độ con người phải hài hòa với thiên nhiên. Sử học có thể nghiên cứu dấu vết của Phong Thuỷ từ khi này sinh, phát triển và suy vong. Xã hội học có thể nghiên cứu Phong Thuỷ đã bám lấy mảnh đất xã hội để tồn tại. Luận lí học có thể nghiên cứu quan hệ giữa quan niệm đạo đức của con người với Phong Thuỷ. Văn hoá học có thể nghiên cứu thuộc tính nội tại của Phong Thuỷ trong quá trình hoà trộn các hiện

tương văn hoá. Tâm lí học có thể nghiên cứu trạng thái tâm lí nào khiến người ta tin Phong Thuỷ. Chính trị học có thể nghiên cứu ảnh hưởng của Phong Thuỷ đối với tiến trình xã hội Trung Quốc. Triết học có thể nghiên cứu vì sao phép biện chứng duy vật thô sơ, lí luận duy tâm ngu muội, chủ nghĩa siêu hình, cũng hòa trộn trong Phong Thuỷ. Dân chính học có thể từ góc độ xây dựng dân chính mà nghiên cứu vấn đề tang lě và xây dựng nhà cửa.

Úng Thiệu đời Hán trong "Phong tục thông nghĩa" đã viết: "Điều quan trọng của việc cai trị là làm cho phong tục tốt đẹp". Những người làm công tác khoa học xã hội hay qui thuộc thuật phong thuỷ - một hiện tượng văn hoá ảnh hưởng đến tất cả ngõ ngách của xã hội, vào bộ môn khoa học của mình mà nghiên cứu với một thái độ trọng thị.

5. ĐẶC ĐIỂM CỦA PHONG THUÝ

Trong quá trình lưu hành, Phong Thuỷ có những đặc điểm nổi bật dưới đây:

(1) TÍNH PHỔ BIẾN

Ngược dòng thời gian, quan niệm Phong Thuỷ bắt đầu từ Tiên Tân, kéo dài đến tận bây giờ, vẫn có ảnh hưởng tới hậu thế, thậm chí sang thế kỷ 21 chưa thể mất đi. Nếu chỉ tính từ đời Hán thì Phong Thuỷ đã có hơn hai ngàn năm lịch sử, trong đó thời kỳ hưng thịnh là từ Nam Bắc triều đến đời Thanh. Nhìn theo chiều ngang là các địa vực thì lưu hành cả nước, trong đó Giang Tây, Phúc Kiến, An Huy, Chiết Giang của Giang Nam là trung tâm. Nay lại có người nói rằng, thuật phong thuỷ bắt đầu từ cao nguyên hoàng thổ ở miền bắc, quan niệm về Phong Thuỷ có từ thời kỳ hang động. Nếu

nếu thuyết này đúng vững, thì thuật phong thuỷ bắt đầu từ miền bắc, hình thành lí luận và trường phái thì ở miền nam, cả nước có hai trung tâm. Về dân tộc, thì Hán tộc là chính, thâm nhập vào các dân tộc ít người, hoà trộn với các quan niệm của tộc ít người về mồ mả, nhà ở. Các dân tộc ít người vào làm chủ trung nguyên, bị vần hoá trung nguyên ảnh hưởng và đồng hoá, dần dà tin Phong Thuỷ.

(2) TÍNH THẦN BÍ

Thuật phong thuỷ trên xem thiên văn, dưới xét địa lý, vận dụng học thuyết thái cực, âm dương, tứ tượng, bát quái, ngũ hành, tinh tượng cực kỳ bí hiểm để dựng nên một hệ thống lí luận, rồi đưa vào đó những thuật ngữ long mạch, minh đường, sinh khí, huyệt vị v.v.... lại áp dụng nguyên lý chỉ nam để làm ra la bàn. Tất cả những cái đó đều là thần bí đối với quần chúng mê muội. Không chỉ có vậy, các thầy Phong Thuỷ còn thêu dệt rất nhiều câu chuyện ly kì, hoặc gán ghép những quan niệm Phong Thuỷ vào các sự kiện lịch sử, hoặc ra sức thổi phồng những sự kiện lịch sử ngẫu nhiên trùng hợp với quan niệm Phong Thuỷ, tô vẽ lên đó màu sắc kỳ ảo, để dân chúng càng cảm thấy thần bí. Hai nghìn năm nay chưa ai nghiên cứu toàn diện về Phong Thuỷ, chưa có ai gỡ bỏ hoàn toàn cái áo khoác thần bí của thuật phong thuỷ, chưa có ai làm rõ chân tướng của thuật phong thuỷ. Vậy là, thuật phong thuỷ càng trở nên bí ẩn.

(3) TÍNH PHỨC TẠP

Lí luận và thực tiễn Phong Thuỷ vô cùng phức tạp. Câu cửa miệng là "Ba năm tướng địa, mười năm điểm huyệt". Mười ba năm mới xác định được huyệt, đó không phải là bản lĩnh thông thường. Nhiều thầy phong thuỷ nhờ thuật phong thuỷ kiếm ăn cả đời, nếu họ tự vấn cũng không trả lời được Phong Thuỷ là gì, rồi thì các thuật ngữ, những cấm kỵ, rốt ráo tít mù, đúng là "Cắt không đứt, lí

lẽ càng loạn". Lí luận không hệ thống, tư duy không nghiêm chỉnh (phản lớn là nói láo), thuật ngữ không tiêu chuẩn, bộ khung không bình thường, dụng cụ không thống nhất, nghi thức không cố định, kinh điển không nghiêm túc, học thuật không đoàn thể, không có nhân vật quyền uy, có chăng chỉ là bịa bợm kiểu giang hồ, mỗi người một phách, nói năng tuỳ tiện, khích bác lẫn nhau, tự mình mâu thuẫn, ai cũng khoe mình giỏi, ra sức huênh hoang. Họ mà nắm Phong Thuỷ, làm gì mà chẳng phức tạp? Thêm vào đó, cho đến nay chưa hề có quyển sách nào dùng lời lẽ thông thường giới thiệu thuật phong thuỷ một cách toàn diện, chúng ta chỉ có thể tìm đọc một số sách cổ không theo một tiêu chuẩn nào. Những sách này đâu cá vả đầu tôm, câu trước không ăn nhập với câu sau, chữ sai be bét, những từ lạ hoặc cứ thế tuôn ra, từ duy nhất thì không lô - gic, cố ý dùng câu chữ mập mờ, quả thật khó đọc, khó hiểu, khiến người đọc đau đầu buốt óc, như đi trong sương mù. Một số đoạn, vì người viết lung tung, nên hiện nay ta không thể làm rõ, sau này cũng khó mà hiểu nổi. Thật ra, cũng không cần phải hiểu, vì tội gì mà tụ dim mình trong vũng bùn?

(4) TÍNH BỊP BỘM

Muốn bán rao thuốc cao thì phải tán tụng thuốc cao lên tận mây xanh, nếu không, dễ ai bị mắc lừa? Thuật phong thuỷ cũng vậy, họ mượn học thuyết thái cực, lục lợi trong kinh điển nho gia của xã hội phong kiến, làm chỗ dựa để tuyên truyền luân lí hiếu đạo, nào là "Mai táng là đại sự của người đời", chỉ mai táng nơi đất có sinh khí, người chết mới được yên ổn, người sống mới được phú quý. Thầy phong thuỷ làm ra vẻ từ tâm, quan tâm đến người khác, cứu vớt sinh linh, để lung lạc nhân tâm. Họ tướng địa cho người ta, miệng nói như tép nhảy, ngày phát phúc thì nói rất xa, điều cấm kị thì nói rất nhiều. Nếu người ta không phú quý, hoặc gặp tai họa, thì

họ viện đủ các lí do, dựa vào ba tíc lưỡi, thuyết người ta phục sát đất, vóc từng nắm tiền biếu thầy. Lại còn những sách Phong Thuỷ nói là gia truyền, chính tông, đều là con người đưa người vào bẫy.

(5) TÍNH NGOAN CỐ

Từ khi ra đời đến nay, thuật Phong Thuỷ đã bị rất nhiều nhà duy vật đả kích, từ Vương Sung đến Hùng Bá Long đều đã có bài phê phán, tiếc rằng chưa đánh gục. Nước Trung Quốc mới sau khi thành lập, cùng với việc quét sạch mê tín phong kiến, thuật phong thuỷ cũng bị đả kích nặng nề, rơi vào tình trạng co lại. Với người thành thị, hoặc người có văn hoá, thuật phong thuỷ đã biến thành dòng nước ngầm, tiềm ẩn trong nông thôn, tồn tại trong đầu mọi người và thể hiện bằng hành động. Rất nhiều người cho rằng phong thuỷ là dân tục, tin tốt hơn là không tin; không tin hoàn toàn, nhưng không thể không tin. Các cán bộ thôn trấn không thể đả thông tư tưởng cho họ, bản thân một số cán bộ lại rất tin Phong Thuỷ. Thôn trang của Trung Quốc, nói chung một họ một thôn, người trong thôn là đồng tôn, thôn nọ với thôn kia có quan hệ hôn nhân. Hình thức cư trú kiểu cũ ấy, nếu định bài trừ các tập tục cổ hủ, e rằng rất khó. Một ngàn năm văn hoá truyền thống, phương thức sinh hoạt sản xuất nhỏ, khiến người ta nhìn nhận những tập tục cũ là bình thường, hợp lý. Khi bạn thấy ở nông thôn người ta mời thầy Phong Thuỷ cẩm đất, đốt vàng mã ở mộ rồi lê bái sì sụp, mà đến can ngăn thì chắc chắn bạn sẽ bị chửi rủa thậm tệ, hoặc bị họ nẹn cho một trận, bạn sẽ bị cả họ nhà người ta coi là kẻ thù. Một chục năm nay Đảng và Chính phủ kêu gọi thay đổi tập tục, tuyên truyền "Khi sống nuôi nấng đầy đủ, khi chết chôn cất đơn giản". Với người già, lúc còn sống thì hưởng thụ đầy đủ, khi chết ma chay tiết kiệm, đây là một chính sách tốt. Nhưng một số thôn dân cứ làm ngược lại, đối xử khinh bạc, thậm chí ngược đãi người già khi còn sống, nhưng

khi họ chết lại ma chạy linh đình, khóc than thảm thiết. Người ta không thể không đặt câu hỏi, làm như vậy để cho ai xem? Cho người đã chết hay người đang sống? Người chết thì thấy gì? Như vậy là tận hiếu ư? Xây cất phần mộ nguy nga, lăng phí tiền bạc, làm chuyện mê tín, mà lại cho rằng thế là thiên kinh địa nghĩa, thì quả là ngu. Có thể quả quyết rằng, nếu không có biện pháp tích cực về đường lối tuyên truyền hữu hiệu, thì thuật phong thuỷ còn tồn tại lâu dài trong nhân dân.

(6) TÍNH BẢO THỦ

Các thầy Phong Thuỷ rất bảo thủ. Họ lấy cớ "gia truyền", cho rằng "Không thể tiết lộ thiên cơ", dùng phương thức "chỉ truyền nghề cho một người" để thu nạp học trò, giữ bí mật nghề nghiệp. Đời Đường, Tống ở Phúc Kiến có một số người thi trượt rủ nhau đến Giang Tây học Phong Thuỷ, nhưng đều bị thầy giấu nghề không học được gì. Họ đành tự đi khảo sát, căn cứ vào địa hình của các lăng mộ nổi tiếng để tổng kết thành lý luận, trở về Phúc Kiến lập ra một trường phái mới, và cũng không truyền thụ cho người ngoài. Những người quá tin vào Phong Thuỷ, mà lại có cửa, nhất định để trong nhà thi hài của cha mẹ, ông bà, thậm chí cụ kỵ, vì chưa tìm được đất tốt. Với những gia đình nghèo, tuy ăn đói mặc rách nhưng để có được miếng đất tốt về Phong Thuỷ, họ vay nợ, bán ruộng, bán con. Thầy Phong Thuỷ thì lại đem những điều cấm kị ra trói chân trói tay họ, nào là "long mạch tuy được, nhưng địa khí bốc thẳng, không kết", "địa huyết tuy tốt, nhưng sa tinh quay đi, không kết" v.v... khiến anh không biết đâu mà lần. Xây nhà cũng vậy, không được cao quá, không được nhô ra phía trước không để nhà người khác chĩa góc vào nhà mình. Không làm nhà bên lề đường không xây nhà bên bờ đầm, trong sân không được có một cây. Hồ này không đào được núi kia không đào được. Hèm nay

không được đi về hướng tây, ngày mai kiêng đi hướng bắc. Giờ dần không được đé, giờ thìn không được khóc, cười, v.v... Hơi một tí là kiêng, vậy sống ở đời làm gì!

(7) TÍNH THỰC DỤNG

Với thầy Phong Thuỷ, hành nghề tướng địa là để kiếm cơm, khi cắm đất cho người ta thầy không những được ăn uống thỏa thuê, đưa đón bằng kiệu, lại còn được tiền. Tiên càng nhiều thì xem càng kỹ, vậy mới gọi là "căn cứ vào tiền thù lao mà tướng địa". Chính vì vậy mà trong xã hội phong kiến có rất nhiều kẻ sĩ băng lòng với cái nghề không đẹp mặt này. Về phía nhà chủ, tuy biết rằng chuyện lành dữ là hư ảo, nhưng không ngại hao tài tốn của, mong rất nhanh "đánh đổi" được hạnh vận. Tuy trước mắt chưa thấy phúc ám ở đâu, nhưng trong lòng cảm thấy yên ổn, lúc nào cũng tâm niệm "Thầy X đã nói mộ nhà mình tốt, chỉ vài năm ta sẽ phát tài bất ngờ, ta sẽ đổi đời..." Giác mơ quả là đẹp! Có lẽ một trong những nguyên nhân khiến thuật phong thuỷ bám trụ một cách ngoan cố là do tính thực dụng này.

6. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu thuật phong thuỷ, trước hết phải kiên trì quan điểm duy vật và quan điểm lịch sử, thừa nhận vật chất có trước, tinh thần có sau, tinh thần có tác dụng trở lại đối với vật chất. Thừa nhận sự vật phát triển, biến hoá, có quy luật nhất định. Thừa nhận vật chất có thể phân tích, có thể nhận thức được. Phải thực sự cầu thị, qua phân tích, nghiên cứu mà rút ra kết luận, và không ngừng hoàn thiện các kết luận đó.

Thứ hai, phải vận dụng tri thức liên ngành. Thuật phong thuỷ không phải là hiện tượng cô lập, mà phải nghiên cứu tổng hợp từ sử học, địa lý học, dân tộc học, luận lí học, tâm lý học, mĩ học, xã hội học, kiến trúc học, hoàn bảo học, ... Qua đó, có một nhận thức toàn diện và sâu sắc về thuật phong thuỷ.

Thứ ba, phải áp dụng xen kẽ các phương pháp khoa học thường dùng, từ quy nạp đến diễn dịch, lại từ diễn dịch đến quy nạp mà phân loại, giả thiết, quan sát, thực nghiệm, số học, tin tức, v.v... Phương pháp càng nhiều thì càng tiếp cận chân lý càng nhanh.

Đồng thời, ta còn phải chú ý phương pháp chỉnh lý văn hiến (tư liệu, thư tịch) và điều tra xã hội.

Gọi là chỉnh lý văn hiến, tức là sắp xếp văn hiến về Phong Thuỷ của các triều đại, đặc biệt là các kinh điển về Phong Thuỷ, để tiến hành nghiên cứu, rồi khảo cứu, bình luận trên cơ sở khoa học, thực sự cầu thị. Như vậy, có thể phân rõ phải trái về lý luận, vạch rõ bản chất của Phong Thuỷ từ cội rễ của nó. Gần đây, nhà xuất bản của Đại học Sư phạm Quảng Tây chuẩn bị xuất bản loại sách như thế, chúng tôi cho rằng cần thiết.

Gọi là điều tra xã hội, tức ra khỏi thư phòng, về các thôn trấn, phố phường tìm hiểu, thăm viếng, để tích luỹ các "khẩu bi" (bìa sống) - tư liệu cấp một. Quá trình điều tra là quá trình tuyên truyền chính sách của Đảng, hướng dẫn mọi người nhìn nhận đúng đắn về Phong Thuỷ.

Qua chỉnh lý tư liệu và điều tra xã hội, công tác nghiên cứu của ta đã có cơ sở vững chắc, nhưng cũng không nên có kết luận vội vàng.

Học giả người Mỹ A.Babi trong sách "Phương pháp nghiên cứu xã hội" đã đề xuất "không nên kết thúc quá sớm công việc nghiên cứu", ông viết: "Tính chất nguy hiểm của việc kết thúc quá sớm công việc nghiên cứu là rất dễ thấy. Nhìn lại lịch sử phát triển tri thức nhân loại, ta thấy rằng, nhân loại xưa nay vẫn thay đổi cách nhìn của mình về các sự vật đã biết. Từ ý nghĩa này mà xét, công việc nghiên cứu là không bao giờ dừng lại. Khoa học là sự nghiệp mở ra những hình mẫu mới, do đó kết luận luôn luôn bị thay bằng cái mới. Giả sử có nhà khoa học nào đó cho rằng một công trình nghiên cứu đã kết thúc hoàn toàn, thì những người khác không cho là như thế. thậm chí cả một thế hệ các nhà khoa học cho rằng đã kết thúc một đề tài nghiên cứu nào đó, thì thế hệ các nhà khoa học sau đó vẫn kiểm nghiệm lại và thay đổi các quan điểm cũ". Chúng tôi cho rằng, đoạn văn trên đây có tính chất hướng dẫn công tác nghiên cứu về thuật phong thuỷ. Nghiên cứu thuật phong thuỷ, không chỉ trông mong vào một hai người, một hai quyển sách, qua một hai chiến dịch tập thể mà xong. Các kết luận không ngừng được hoàn thiện trong nghiên cứu, chỉ có kiên trì nghiên cứu mới có thể vạch rõ "chân tướng Lư Sơn" (nơi tụ hội nhiều nhất về Phong Thuỷ).

Nên giải quyết như thế nào đối với những quần chúng mê tín Phong Thuỷ? Lê-nin trong quyển "Bàn về ý nghĩa của cuộc chiến đấu của chủ nghĩa duy vật" viết: "Một người Mácxit nếu như cho rằng, hàng triệu quần chúng nhân dân (đặc biệt là nông dân và thợ thủ công) bị xã hội hiện đại đẩy vào cảnh tăm tối ngu muội, mà chỉ cần giáo dục chủ nghĩa Mác cho họ, họ thoát khỏi ngu muội, thì đó là một sai lầm lớn mà là sai lầm tệ hại nhất. Nên đưa cho họ tất cả những tài liệu bàn về vô thần... dùng mọi cách để ảnh hưởng tới họ, dẫn dắt họ cảm thấy hứng thú, đánh thức giấc mơ của họ về tôn giáo". Như vậy, có nghĩa là, đối với sự ngu muội của quần chúng,

một mặt phải giáo dục họ bằng chủ nghĩa Mác, mặt khác, phải nói rõ sự thật, giảng lý lẽ, dùng mọi biện pháp giáo dục quần chúng. Chỉ dựa vào "chủ nghĩa sách vở", vào giáo điều, thì không thể thức tỉnh quần chúng!

Đồng chí Mao Trạch Đông trong "Bài nói chuyện tại hội nghị tuyên huấn toàn quốc của Đảng Cộng sản Trung Quốc (xem Mao Trạch Đông tuyển tập, tập 5), nói: "Chúng ta phải đề xướng cái đúng, phản đối cái sai. Chỉ dùng mệnh lệnh hành chính để cấm người ta tiếp xúc với những hiện tượng không bình thường, cấm người ta tiếp xúc với những hiện tượng xấu xa, cấm người ta tiếp xúc với tư tưởng sai lầm, cấm người ta xem bọn đầu trâu mặt ngựa, là không giải quyết được vấn đề. Tất nhiên tôi không đề xướng chuyện phát triển bọn đầu trâu mặt ngựa, tôi chỉ nói là "Có thể một chút cũng được". Tồn tại một sai lầm nào đó không phải là chuyện lạ, mà cũng không nên sợ, nó có thể khiến người ta học được cách đấu tranh với nó. Nói vậy có nghĩa là, không nên sợ khi quần chúng có tư tưởng sai lầm, mà vấn đề quan trọng là phải biết đấu tranh với tư tưởng sai lầm.

Ở đây, tôi có thể dẫn một ví dụ về dùng sự thực giáo dục quần chúng. Năm 1951, thôn Sa Thạch Dụ, huyện Tuân Hoá, tỉnh Hà Bắc, tìm nguồn nước để phát triển sản xuất. Rất nhiều người chủ trương mời thầy Phong Thuỷ, chi bộ Đảng giải thích cho quần chúng và cấm chỉ việc đi mời, nhưng quần chúng không chịu, đành phải đi mời thầy Phong Thuỷ. Thầy Phong Thuỷ là một người bị liệt hai chân phải dùng cáng đi lại, đòi ăn ngon. Thầy ở Sa Thạch Dụ năm ngày, cuối cùng chỉ vào sườn dốc phía đông, nói: "Nước ở chỗ kia". Thế là nông dân đào liên mấy ngày đêm vẫn không thấy nước. Quần chúng tinh ngộ biết là bị thầy Phong Thuỷ bịa. Lúc này, huyện cử cán bộ kỹ thuật xuống thăm dò nguồn nước bằng phương

pháp khoa học, cuối cùng tìm ra nguồn ở núi phía bắc. Quần chúng lúc này mới thấy chỉ có khoa học là đáng tin.

7. NHIỆM VỤ CẤP BÁCH

Trước mắt, việc nghiên cứu Phong Thuỷ là nhiệm vụ cực kỳ cấp bách, vì:

A. THUẬT PHONG THỦY ĐANG LAN TRÀN

Phong trào cải cách mở cửa dâng lên cuồn cuộn, cửa ngõ Trung Quốc mở ra, thì các luồng tư tưởng bên ngoài tất nhiên sẽ lọt vào. Nhật Bản và các nước Đông Nam Á xưa nay vẫn chú trọng Phong Thuỷ, Hồng Kông và Đài Loan của ta vẫn tồn tại sâu rộng những tập tục Phong Thuỷ. Những hình thái ý thức ấy tràn vào miền duyên hải đông nam, từ Luông Quảng đến Chiết Giang rồi thâm nhập nội địa. Chúng ta đã hơn 40 năm thay đổi phong tục, quan niệm Phong Thuỷ về cơ bản đã bị quét khỏi các thành phố, nhưng vẫn tiềm ẩn trong nông thôn, nhất là những nơi vốn là cái nôi của Phong Thuỷ, những thôn dân mà tố chất văn hoá rất kém vẫn thích Phong Thuỷ. Việc tày trời có thể không thèm để ý, riêng chuyện Phong Thuỷ thì rất chu đáo. Tục hủ lâu đó đã lan tràn rất nhanh đi các nơi.

Thuật phong thuỷ một khi lan tràn, liền trở thành tai họa cho xã hội. Hoả táng không chịu, thổ táng (chôn cất) ngày càng nhiều lên, xây dựng phân mảnh tình hình như sau:

a. Đất canh tác bị thu hẹp, ánh hưởng trực tiếp đến sản lượng nông nghiệp. Đất trồng trọt của nước ta vốn có hạn, quan hệ ruộng đất vốn là quốc kế dân sinh. Mỗi năm người chết cướp mất của

người sống hàng triệu cân lương thực, đây là một tổn thương rất lớn. Cứ tình trạng này kéo dài, thì đất nước không còn.

b. Ánh hướng tối lâm nghiệp, chính sách khoanh núi trồng cây bị phá hoại. Xây mộ thì phải chiếm núi, núi là nơi sờ tại của cái gọi là long mạch. Rất nhiều quả núi đã trở thành núi - mộ, đầy những nấm như cái bướu. Cây bị chặt, tắt ánh hướng tối cân bằng sinh thái, tối nhu cầu về gỗ, bất lợi cho sinh hoạt của dân và cho sản xuất.

c. Ngành du lịch bị hạn chế, thuật phong thuỷ cho rằng, không thể chôn cất ở núi đá, núi trọc, núi đơn độc. Mộ địa phải ở nơi sơn thanh thuỷ tú, khí hậu mát mẻ, mà những nơi như vậy lại chính là khu du lịch. Khi ta đi chơi mà chỉ thấy mồ to mà nhò, bia đá như rừng, thì ai còn hứng thú mà du ngoạn.

d. Lãng phí sức người sức của, tāng gánh nặng cho mọi người. Xây phần phải dùng gỗ, xi măng. Nếu nói xây một cái phần chẳng tổn bao nhiêu, nhưng cả nước mỗi năm xây mấy chục vạn phần mộ cộng lại, sẽ thấy tổn bao nhiêu xi măng và gỗ. Bài toán này nên giải quyết thế nào? Một số dân ở Giang Chiết nói bây giờ không chỉ không lấy nổi vợ mà chết cũng không đem chôn được! Vay nợ để làm ma, thi nhau mà làm to hơn, có rất nhiều.

d. Bất lợi cho phong hoá. Vì tranh giành đất quí, đã xảy ra bất hoà giữa các thôn, các dòng họ, giữa người nọ với người kia, thậm chí đã áu đả lăn nhau, gây các vụ hình sự ngày càng nhiều. Đồng thời, cái thói tin vào ma quỷ ngày càng nghiêm trọng, nào là báo ứng nhân quả, kiếp luân hồi, tư tưởng trung hiếu tiết nghĩa lại làm hư hỏng dân chúng, hạ thấp tố chất tư tưởng của con người.

B. CÁC HỌC GIẢ RẤT ÍT NGHIÊN CỨU PHONG THỦY

Hơn 40 năm nay, chỉ có mấy bài kiểu "Miếng đậu phụ" ngắn ngủi, giới thiệu sơ lược về Phong Thuỷ, chưa có một luận văn nào đủ sức nặng, tính khoa học cao có sức thuyết phục, càng không có trước tác nào nghiên cứu một cách hệ thống về Phong Thuỷ. Mới đây, đồng chí Hà Hiếu Tân viết "Phong Thuỷ thám nguyên" (tìm hiểu nguồn gốc Phong Thuỷ) có mở ra một cách suy nghĩ mới, tiếc rằng chỉ nghiên cứu Phong Thuỷ dưới góc độ kiến trúc học, đưa vào bộ "Cỗ kiến trúc văn hoá tùng thư". Trung Quốc có bao nhiêu là học giả, mỗi năm cho ra đời hàng nghìn loại sách, chỉ riêng sách về Phong Thuỷ có hệ thống thì chưa có, thật đáng tiếc!

Vì sao các học giả không thích nghiên cứu Phong Thuỷ? Trước hết các học giả cho rằng đây là công việc của cán bộ. Cán bộ nắm công tác tư tưởng, nắm việc xây dựng dân chính, quả thật nên nghiên cứu Phong Thuỷ. Nhưng các cán bộ bận hàng lô công việc sự vụ, đâu có thời giờ nghiên cứu. Một số cán bộ rất bằng lòng với chuyện ngồi văn phòng xem báo, nghe báo cáo, còn chuyện lưu hành Phong Thuỷ ở trong dân, họ chỉ nhở cậy ở mấy bản chỉ thị, vào vài mệnh lệnh hành chính, là đã có thể bài trừ được hủ tục.

Hai là, các học giả coi thường môn học văn này. Họ cho rằng, nghiên cứu "phương thức sản xuất Châu Á", nghiên cứu học thuyết nho gia, nghiên cứu bốn phát minh lớn, mới danh chính ngôn thuận là học văn, còn Phong Thuỷ chỉ là "Đồ tâm tâm", là món "Thịt cáy" không đáng để lèn mâm chính. Nếu có học giả nào đó định nghiên cứu Phong Thuỷ thì bị coi là bất vụ chính nghiệp (chuyên chính thì không làm) lại đi theo đường tà đạo.

Ba là, thuật phong thuỷ rất khó nghiên cứu. Trong lịch sử lý luận Phong Thuỷ là do vân nhân phong kiến sáng tạo ra, họ lấy phương vị trăng sao trên trời kết hợp với kết cấu sơn thuỷ trong địa lý, thêm các thuyết bát quái, vọng cứu, hung sát, v.v..., khiến nội dung của Phong Thuỷ càng phức tạp. Sách vở kinh điển về Phong Thuỷ, các học giả nói chung chưa chắc chắn đã hiểu. Dù chúng tôi chuyên nghiên cứu về Phong Thuỷ, nhưng vẫn rất còn nhiều chỗ không làm sáng tỏ được.

Chính vì các cán bộ và học giả không coi trọng Phong Thuỷ, nên bọn làm càn trong xã hội thừa cơ làm bậy. Họ lén lút biên soạn và cho in những sách nhỏ lạm nhám, múa may các thuật ngữ để tuyên truyền mê tín, đầu độc dân chúng, vơ vét đầy tay, phá hoại nghiêm trọng việc xây dựng nền văn hoá tinh thần xã hội chủ nghĩa.

Vì có những chuyện như thế, nên chúng ta phải hành động gấp, phê phán không thương xót đối với mê tín phong kiến, hướng dẫn quần chúng có tư tưởng đúng đắn, tạo nên bộ mặt mới của tổ quốc xã hội chủ nghĩa

2**PHÁT SINH THIÊN**

(NGUỒN GỐC)

Sự phát sinh quan niệm, lí luận và thực tiễn về Phong Thuỷ không phải là ngẫu nhiên, cũng không phải thế giới bên ngoài áp đặt lên người xưa của ta. Nó có một bối cảnh xã hội sâu sắc, mà nguyên nhân căn bản là kết quả tất yếu của sự bần cùng và ngu muội, khoa học chưa phát triển.

Ngoài ra, sự phát sinh của Phong Thuỷ có liên quan đến nguyên nhân xã hội khác, như "Đạo hiếu", người sống nhớ đến người chết, muốn dùng lẽ táng thật hậu để bù đắp cho sự trống trải về tâm lý, nhằm cân bằng tâm lý. Lại như "Tướng thuật" (thuật xem tướng), thời xưa ở ta đã thịnh hành xem tướng ngựa, tướng trâu bò, tướng người. Trong chuyện này, vừa là mê tín vừa là khoa học. Sự phát triển của tướng thuật, tất nhiên dẫn đến xem tướng đất. Lại như "thuật số", thời cổ ta đã có học thuyết âm dương hoàn chỉnh, đã có đoán mệnh, chiết tự, đồng chổi, xin âm dương, gieo quẻ v.v...

Những chuyện mè tín này đã đóng góp vào sự ra đời của thuật phong thuỷ.

Nguyên nhân căn bản thì có nhiều, ở đây, xin bước đầu tìm hiểu quan hệ giữa quan niệm sùng bái thuộc hình thái ý thức với Phong Thuỷ.

1. SÙNG BÁI TỰ NHIÊN

Thiên nhiên mà con người dựa vào để sống, là thực tại khách quan, không nhờ vào ý thức mà tồn tại. Thời đại khoa học chưa phát triển, con người tuân theo thiên nhiên, phục tùng thiên nhiên, đúng như Enghen "Chống Đuy - rinh" đã viết: "Giới tự nhiên lúc đầu là một lực lượng hoàn toàn xa lạ, có quyền lực vô hạn và không thể chế ngự được, nó đối lập với con người, quan hệ giữa con người với thiên nhiên giống như quan hệ giữa động vật với thiên nhiên, con người giống như súc vật, phục tùng quyền lực của thiên nhiên".

Con người coi thiên nhiên là một ẩn số lớn, thiên nhiên có phép màu vô hạn, có thể tùy ý làm chúa tể loài người. Thế là, con người thần thánh hoá thiên nhiên, sùng bái thiên nhiên. Tin theo tất cả: Mặt trời, trăng sao, sông núi, chim thú, đất đá cây cỏ. "Thượng thư - Nghiêu diễn" ghi lại thời Ngu Thuấn "thờ cúng lục tông" Lục tông (sáu tông) là Thiên tông: mặt trời, mặt trăng, tinh tú; Địa tông là sông, biển, núi non. "Quốc ngữ - Lỗ ngữ" chép: "Bao gồm tam tinh sao hôm sao mai) trên trời để chiêm ngưỡng; ngũ hành dưới đất để sinh sôi này nở; sông hồ núi non của Ngũ Châu cho của cải để dùng. Không phải như dã kề trên, thì không cúng tế".

Thiên nhiên có thể làm giàu cho con người, cũng có thể gây tai họa cho con người, có thể quyết định vận mạng của con người, con

người phải phục tùng thiên nhiên, đây là tiền đề cơ bản của quan niệm Phong Thuỷ. Trên xem thiên văn, dưới xét địa lý, thuận với thiên nhiên, được mảnh đất có sinh khí, hoặc ở hoặc chôn đều được tốt lành, đó là hiệu ứng mà thuật phong thuỷ theo đuổi.

2. SÙNG BÁI ĐẤT ĐAI

Con người không sống trên không trung, mà là chân đạp đất, sống trên đất đai. Đất đai cho con người hình hài, còn cho con người tài nguyên không bao giờ cạn. Con người yêu quý đất đai, gọi đất là mẹ hiền. Nhưng đất đai cũng biến hoá khôn lường, thường xuyên bão cát con người, lũ lụt, hạn hán, sâu bọ, nóng lạnh đều nguy hại đến cuộc sống của con người. Con người vừa nể vừa sợ đất, thờ cúng đất. Cách đây 2000 năm, con người đã thành tâm cúng tế đất đai. "Lễ ký - Hiệu đặc tế" viết: "Xã, là cái đạo coi đất là thân. Đất chứa vạn vật, trời thì giao các hiện tượng, lấy của cải ở đất, lấy phép tắc ở trời. Đó là tôn kính trời mà thân với đất." "Hiếu kinh vĩ" viết: "Xã, là thân đất. Đất rộng, tế không khắp, nên phong đất là Xã, để ghi công lao".

Tế đất có nhiều hình thức. Có khi đắp đất thành gò, sùng bái gò đất. Một số thôn xóm hẻo lánh ở Quảng Tây có tục tế chúa đất, thờ thần đất. Ở Vân Nam, một số làng bản xa xôi tế mẹ đất, mỗi năm ba lần giết trâu, lợn vùi dưới đất, coi là đồ lễ dâng cho mẹ đất.

Một vùng đất có những hiện tượng kỳ lạ. Thí dụ, ở sơn trại Thổ Gia, thôn Tự Viện xã Duyệt Lai, huyện tự trị Thạch Trụ tộc Thổ Gia, tỉnh Tứ Xuyên, ở độ cao 1200 mét so với mặt biển, có hai mẫu ruộng lúa nước rất lạ, bất kể gấp hạn gì, bất kể là cây loại giống lúa nào, cũng đều cho gạo rất thơm và sản lượng cao. Công năng đặc biệt nào đã có hàng nghìn năm, không bao giờ suy giảm. Lại ví như

ở đông bắc thôn Thanh Thuỷ ở chân núi thuộc huyện Đông Khê, tỉnh Hồ Nam có miếng đất 50 mét vuông liên tục có mùi thơm kỳ lạ bay lên. Hít thử mùi thơm ấy, tinh thần sảng khoái, đầu óc tinh táo, mệt hết mệt mỏi. Phụ nữ có thai đứng trên mảnh đất ấy, có thể cảm thấy rõ ràng cái thai hoạt động trong bụng. Đó là hiện tượng gì? Khoa học hiện đại giải thích đó là do nguyên tố vi lượng nào đó gây nên.

Thời cổ với những hiện tượng lạ, chưa thể có một kết luận khoa học. Thế là người xưa cho rằng nơi ấy là đất lành, đất có sinh khí. Con người sống trên đất ấy có thể sống lâu và giàu sang, người chết chôn ở đất ấy có thể phù hộ cho người đang sống. Đất lành hay dữ, quyết định ở chỗ tụ khí hay không tụ khí. Do đó, người xưa từ ước định trở thành tập tục, không cho động thổ đào bới ở đây, nghe nói là để không làm thương tổn địa khí, gây ra tai họa bất trắc. Hiện nay rất khó lấy đất của nông dân để làm đường bộ, đường sắt, hố chứa nước, làm nhà máy, khai thác mỏ. Nông dân tìm mọi cách phá đá, lấy cát làm hóng Phong Thuỷ.

Đất đai có ảnh hưởng tới con người không? Câu trả lời là có. Lấy mồ mả làm ví dụ, khi chôn người chết, có nơi thi hài người chết không thối rữa, bảo tồn rất tốt. Đó là vì chất đất khô ráo, sạch sẽ, nhiệt độ ổn định. Thường có chuyện là như sau: Do điều tốt. Đó là vì đất ở đây khô ráo, sạch sẽ, ổn định. Thường có chuyện là như thế này: Do kiện đất tốt, thi thể người hồn khuyết (chết giả) sống lại. Môn Yuga Ấn Độ sở dĩ có thể chôn người sống trong đất một số ngày mà không chết, là nhờ ở chất đất. Ngược lại, nếu thi thể chôn ở chỗ đất ẩm ướt, vi khuẩn sinh sôi dễ dàng thì cái xác nhanh chóng chỉ còn đống xương. Cho nên, thầy Phong Thuỷ thường lấy thí dụ để khuyên người ta nên chọn đất, mà mọi người cũng dễ tin theo. Thầy Phong Thuỷ còn nói rằng địa khí quyết định

tiền đồ của con người, có thể đem lại giàu sang, và kể một số chuyện để chứng minh, khiến một số người có ảo tưởng, bị mắc lừa.

3. SÙNG BÁI NÚI LỚN

Đất đai Trung Quốc, hai phần ba là núi. Núi non trùng điệp là xương sống của đất, đỉnh núi vòi voi là cột chống trời. Người xưa cho rằng, núi lớn có chỗ trũng, để phân bố khí, rất gần trời, núi là nơi thần linh trú ngụ. Ý chí của trời xanh thông qua núi lớn mà truyền đạt cho con người.

Truyền rằng, cuối thời kỳ xã hội nguyên thuỷ, người xưa đã tế núi. Thời Ngu Thuấn "Bái vọng núi sông, khắp nơi tế xá". Sau khi chuyển sang xã hội có giai cấp, núi lớn càng được thần hoá. "Lê ký - Tế pháp" viết: "Núi rùng sông khe, gò đống, có thể làm ra mây, gió và mưa, cho nhìn thấy quái vật, cho nên đều gọi là thần. "Thần núi thì rất nhiều. Chỉ riêng Ngũ tàng sơn kinh" trong "Sơn Hải kinh" đã chép gần 400 thần núi. Phương pháp cúng tế có nhiều loại. Hình thức đơn giản nhất là ném gà, dê, lợn, ngọc thạch xuống khe núi, hoặc treo trên ngọn cây, gọi là "đầu" (ném), "huyền" (treo). Hình thức rườm rà nhất là nhà vua cùng quần thần văn võ, chọn ngày tốt, cử hành nghi thức trọng thể.

Thường được cúng tế là Ngũ Nhạc, có Trung Nhạc Cao Sơn, Đông Nhạc Thái Sơn, Tây Nhạc Hoa Sơn, Nam Nhạc Hoàng Sơn, Bắc Nhạc Hằng Sơn. Năm dãy núi này phân bố trên những địa vực khác nhau, hình thế núi cũng không giống nhau, Hằng Sơn như đang di, Thái Sơn như đang ngồi, Hoa Sơn như đang đứng, Cao Sơn như nằm, Hoàng Sơn như bay.

Trong Ngũ Nhạc thì Thái Sơn được tôn kính hơn cả. "Sử ký - Phong thiện thư" chép lời Quản Trọng: "Thái Sơn được tôn vinh đến như vậy vì nằm trên bình nguyên Tề. Lỗ văn hoá phát triển, phía đông giáp biển, vì vậy càng cao vời vợi. Người xưa coi Thái Sơn là anh cả của Ngũ Nhạc, trấn giữ trời đất. Khổng Tử từng nói: "Trèo lên Thái Sơn mới thấy nước Lỗ là nhỏ". Các Hoàng đế, như Trần Thuỷ Hoàng đều đến tế Thái Sơn, trên núi có Nhạc miếu. Đó là nơi các đế vương đến làm lễ phong thiện và nghỉ lại mỗi khi đến tế lễ.

Theo truyền thuyết, Thái Sơn có liên quan đến sự lành dữ của con người. "Phong tục thông nghĩa - Chính thất" ghi chép: "Trên núi (Thái Sơn) có rương vàng, sách ngọc, có thể biết tuổi thọ dài ngắn của con người." "Hậu hán thư - Ô hoàn truyện" chép: "Người Trung Quốc khi chết, hồn lên Thái Sơn". "Thái Bình quảng ký" quyển 99, chép: "Thái Sơn trị ma quỷ". "Thái Bình ngự lâm" quyển 881 có ghi: "Thần Thái Sơn" hô lên một tiếng chữa khỏi bệnh cho người." "Mộng Lương lục" quyển 2, ghi: Thần Thái Sơn "năm chuyện sống chết của thiên hạ". "Hậu Hán thư - Hứa mạn truyện" chép: "(Mạn) hồi nhỏ bệnh nặng, ba năm không khỏi, bèn xin Thái Sơn cứu mệnh".

Núi có quan hệ với Phong Thuỷ. "Sơn hải kinh - Hải ngoại bắc kinh" chép: Gió là hơi thở của thần núi. Thần núi thổi hơi, thế giới là mùa đông; thần núi thở ra là mùa hạ. Chân núi phía nam Thiếu Thát sơn thuộc dãy Cao Sơn (Hồ Nam) có một huyệt động, mỗi khi trời sắp có giông bão, trong động có tiếng gió gầm rú, tiếp đó là gió từ trong động thổi ra. Bên miệng huyệt có đèn thòi gió trong động. Từ thời Hán Nguy đến nay, chưa lúc nào dứt hương khói.

Tập tục trong dân gọi người chết là qui sơn (về với núi), phần mộ chính là núi, cửa mộ là sơn môn, người bói toán số mệnh thì gọi

là sơn nhàn (người của núi). Hình thế núi quyết định hoạ phúc của con người. "Nghệ văn loại tụ", quyển 7, dẫn "Tướng chùng thư" (Sách xem mộ huyệt của Thanh Ô Tử) viết: "Nhìn ra thấy núi như vầng trăng khuyết, hoặc dáng như chiếc thuyền, táng ở đây tất sinh phú quý. Nhìn ra thấy núi như gà đậu trên cây, táng ở đây là tiệt diệt. Núi non trùng điệp, lớp lớp như tầng lầu, táng ở đây giàu hai nghìn thạch." Các dãy núi nối tiếp nhau như mạch máu trong cơ thể, lại như rồng đang bay lượn, thầy Phong Thuỷ gọi đó là long mạch, và làm rất nhiều chuyện về long mạch. Những quan niệm trên đây đều do sùng bái núi mà có.

4. SÙNG BÁI GIÓ

Gió là sự chuyển động của không khí. Các triết gia thời xưa có đủ các loại nhận thức về gió. "Trang tử - tiêu dao du", viết: "Đất thở dài, hơi thở thành gió". "Hoài Nam tử - Thiên văn huấn": "Khí của trời, lúc giận là gió". "Thuyết uyển": "Khí của trời đất giao hòa thì sinh ra gió".

Gió từ chỗ nào mà ra? Các triết gia cổ nói từ lòng đất mà ra. "Hoài Nam tử - Lâm minh": "Loài chim bị ướt cánh tối ngủ ở huyệt gió." Chú: "Gió lạnh ở miền bắc từ huyệt này mà ra". Tán Trương Hoa "Bác vật chí" viết: "Đầu của núi gió cao ba trăm dặm, huyệt gió như bị sét đánh, sâu ba mươi dặm, gió xuân từ đó mà ra". Như vậy có nghĩa là, gió bắc từ lòng đất, gió xuân từ trong hang mà ra.

Gió giúp vạn vật thay đổi, cỏ cây tươi tốt, phấn hoa truyền đi, "Bach hổ tung" viết: "Chồi non là lời của gió"... Gió nhẹ làm cho đất ấm... Gió xuân làm cho vạn vật sinh sôi... Gió sa mạc khiến vạn vật khô héo".

Gió có quan hệ đến sự lành dữ của con người. Gió làm đổ nhà đổ cửa, tắc nghẽn giao thông. Chu Vũ Vương đi đánh Trụ, bão làm gãy hết tàn, lọng. Tân Thuỷ Hoàng qua sông đến; đèn Tương Sơn gặp bão không đi được. "Sử ký - Thiên quan thư" có ghi: "Gió từ phương nam đến đại hạn; từ tây nam, hạn nhỏ; từ phương đông, nước lớn, từ đông nam, dần bị ôm đau, mất mùa."

Do đó, các triết gia cổ tôn thờ gió. Phục Nghi, Nữ Ôa đều lấy gió làm họ. Các Hoàng đế có Hoàng hậu là gió. Thời Xuân thu, có bốn nước Nhiệm, Tú, Tu Cú, Chuyên Húc, mang họ Gió.

Tôn sùng gió, tất nhiên phải quan sát gió. "Chu lỗ - Xuân quan": (Báo Chương thị) có mươi hai điểm quan sát gió ứng với trời đất, rất giỏi phân biệt lành dữ". Thời Hán rất thịnh hành phong giác. Phong giác là một thuật chiêm phong (quan sát gió). "Hậu Hán Thư - Lang ý truyện" "cha tên là Tông, Tự Trọng Tuy, học "Dịch" do họ Kinh dạy, giỏi phong giác, đoán sao, lục nhật thất phân. "Chú": Phong giác là chỉ gió bốn phương bốn góc, để đoán lành dữ." "Tân Đường thư - Nghệ văn chí" ghi chép "phong giác" của Lưu Hiểu Cung, 10 quyển, đã thất lạc.

Do tình hình trên, nên thuật xem đất, coi gió là một trong những nội dung quan trọng.

Thái Phong Thuỷ tuyên truyền "thuyết về tám loại gió": phía trước huyệt có Ao phong (gió từ chỗ trũng thổi ra), minh đường (bãi đất phẳng trước mộ) tất sẽ hất đi, án sa không có, đường khí khó thu, đông đến trâu đất, chủ bần bần bại tuyệt. Phía sau huyệt có Ao phong, tất hai cánh tay bị lạnh, đương nhiên là không có chỗ dựa, huyệt tinh không thể khơi dậy, chết yếu không con. Bên trái huyệt có Ao phong, thì long sa yếu ớt, chủ con trưởng lênh đênh, goá bụa. Bên phải huyệt có Ao phong, tất bạch hổ không khuyết, không nâng

đô chi thứ, quặt quẹo, chết yếu. Hai vai huyệt có Ao phong, tức phương vị chủ trì việc thai nghén bị thương tổn, dù các mặt khác đều là gió lành, thì cũng chủ bại tuyệt. Hai chân huyệt có Ao phong, tất con cháu tể lě nơi thấp, lõm, mà thuỷ khẩu quay ngang, chủ tan cửa nát nhà, mất hết tài sản. Trong tám loại gió, thì gió Cấn ở hướng Cấn là dữ nhất, là vì cung Dần là cơ tinh, cơ sinh phong tinh. Dù là chỗ đất long thuỷ sinh vượng, nếu cầu thả ngồi cung Dần mà chiêu gió Cấn, nhẹ nhất cũng bị bại liệt hoặc mắc bệnh điên, nặng thì nhà tan người chết.

"Thuyết tám loại gió", lần ngược lên đến Tiên Tân, các triết gia khảo sát phương vị, nêu lên khái niệm tám phương. "Lã thi Xuân thu - Hữu thuỷ lâm" viết: "Tám loại gió là gì? Gió đông bắc là viêm phong (gió nóng), gió đông gọi là thao phong (ào ào), gió đông nam gọi là huân phong (gió hun đốt), gió nam gọi là cự phong (gió to), gió tây nam gọi là thê phong (rét buốt), gió tây gọi là liêu phong (gió heo may), gió tây bắc gọi là lè phong (gió dữ), gió bắc gọi là hàn phong (gió lạnh)." "Xuân thu khảo dị" bưu viết: "Bát quái chủ bát (tám) phong, mỗi loại gió cách nhau bốn mươi lăm ngày. Cấn là gió nhẹ, Chấn là minh thứ phong, Tốn là thanh minh phong, Li là cảnh phong, Khôn là lương phong, Đoài là xương cái phong, Càn là châu phong, Khảm là quàng mạc phong. "Bát phong" (tám loại gió) không mang mâu sắc mê tín.

Thầy Phong Thuỷ gắn "bát phong" với lành dữ về mặt nhân sự, khẳng định hậu quả: bần (nghèo túng), cùng (khốn khổ), bại (tan vỡ), tuyệt (tuyệt diệt), yếu thọ (chết yếu), vô tử (không con). Người chết đã nằm trong mộ, còn sợ gì Ao phong (gió từ chỗ trũng)? Ao phong có liên quan gì đến tiền đồ của người sống? Toàn là chuyện tào lao!

5. SÙNG BÁI NƯỚC

Nước là thứ cần thiết cho đời sống con người. "Quản tử - Thuỷ địa" nói, nước là "nguồn gốc của vạn vật, là thuỷ tổ của mọi sinh vật". Nước đem lại hạnh phúc cho con người, có cái uống, giặt giũ, tưới tắm. Nước cũng gây tai họa cho người, xói lở đất đai nhà cửa, dìm chết người, súc vật. Con người cảm ơn nước, cũng sợ nước, gọi nước là thần.

Gọi nước là Thuỷ Bá (Bác nước). "Sơn hải Kinh - Hải ngoại đông kinh": "Khe Triều Dương, gọi thần là Thiên Ngô, chính là Thuỷ Bá". Thuỷ Bá có tám đầu, mặt như mặt người.

Gọi nước là thuỷ mẫu (mẹ nước). Vương Bao trong "Cửu hoàn tư trung" viết: "Rùa bò chừ, mẹ nước, cùng hẹn ngày chừ, về vang mà về nam".

Gọi nước là thuỷ thần (thần nước). "Quản tử - Thuỷ địa". "Lấy từ trời đất mà sinh ra vạn vật, sinh ra vàng đá, nên gọi là thuỷ thần".

Nữ thần sông Lạc tên gọi Mật Phi, nữ thần Trường Giang tên gọi Giang Phi, nữ thần sông Tương tên gọi Tương Quân, thần Đông Hải tên gọi Ngẫu Hổ, thần Nam Hải tên gọi Bất Đinh Hồ Dư, thần Tây Hải tên gọi Yểm Tư, thần Bắc Hải tên gọi Huyền Minh. Ngoài ra, còn có thần hồ, thần suối, thần giếng, thần bầu (ao chuôm lớn).

Nước ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống con người. "Tây du ký" ghi chép: nữ nhí quốc (nước dàn bà), uống nước Tử Mẫu hà (sông mẹ con), sinh toàn con gái. "Sơn hải kinh" chép: "Phía bắc núi Thạch Suy có nhiều động, nước tươi (cho đồng ruộng) bắt nguồn từ nơi này, chảy vào Ngẫu Thuỷ, dưới sông có đất gan gà, bôi đất ấy trâu bò không bị ốm đau". "Bão Phác tử" chép: "huyện Lâm Nguyên có họ Liêu, đời này sang đời khác người trong họ đều sống

lâu, sau di cư di nơi khác, con cháu rất dễ chết yếu. Người khác dọn đến chỗ cũ của họ Liêu, lại sống lâu. Từ đó có thể thấy, nơi ở có quan hệ đến tuổi thọ của con người, vì sao vậy? Người ta phát hiện nơi họ ở có một cái giếng, nước giếng màu hồng. Tát cạn, phát hiện đáy giếng có đến mấy trăm đấu đơn sa, đơn sa hoà tan vào nước giếng, uống nước giếng áy con người sống lâu.

Căn cứ vào các hiện tượng trên, thuật phong thuỷ rất coi trọng nước, gọi sông ngòi là thuỷ long. Nước có khả năng tụ khí, con người được sinh khí có thể giàu sang.

6. SÙNG BÁI RỒNG

Trong truyền thuyết cổ đại, rồng là một động vật thần kỳ, trưởng của loài có vảy, giỏi biến hoá, làm mây làm mưa, lợi cho vạn vật. Người ta nói con rồng đầu ngựa mình rắn, ẩn dưới vực sâu, quản lý nước của sông, hồ, biển cá. Rồng có thể đi mây về gió, xuyên thấu đá rắn, phá huỷ núi non.

Các triết gia thời cổ của ta sùng bái rồng đã từ lâu. Ngay từ thời Phục Hi đã xuất hiện Long Thuỷ, lấy rồng đặt tên cho chức quan. Xuân quan là Thanh Long, Hạ quan là Xích Long, Thu quan là Bạch Long. "Tả truyện - Chiêu Công thập cửu niêm": Nước Trịnh có lũ lớn, ngoài thành có rồng đang đánh nhau. Một số quan lại đề nghị cả nước tế rồng, quan chấp sự đại thần là Tử Sản không chịu, nói: "Ta không cần gì ở rồng, rồng cũng không cần gì ở ta".

Một số dân tộc thiểu số ở Trung Quốc cũng sùng bái rồng, dân bản cho rằng họ có quan hệ huyết thống, là con cháu của rồng. Dân tộc Phổ Lai tế Long Đàm (Đàm rồng), dựng đài cao trên núi hoặc trong rừng, dùng rượu, sữa bò, trứng gà để tế, kính cáo thần rồng phù hộ cho người và súc vật thịnh vượng. Tộc Hán tế rồng, chủ yếu là xin rồng đừng gây ra lũ lụt hạn hán, xin mùa màng bội thu.

Rồng là con vật khổng lồ, nhấp nhô uốn khúc như dãy núi, người ta bèn ví núi với rồng. Như huyện Hỗn Nguyên Sơn Tây có một dãy núi, thế núi hùng vĩ, khí núi ngùn ngụt, sườn núi xanh tốt, người ta đặt tên là núi Rồng. Ngoài ra, huyện Giang Lăng Hồ Bắc, huyện Bảo Phong Hà Nam, huyện Triều Dương Liêu Ninh đều có núi Rồng. Còn có hồ Rồng (long huyệt), như huyện Thường Ninh Hồ Nam có một long huyệt, trong huyệt có đất đen. Khi trời hạn, người ta vẩy nước vào huyệt thì trời mưa. Núi Rồng ở tây nam huyện Từ Thuỷ Hà Bắc có bốn huyệt Rồng, nhân dân nói rằng, huyệt phía đông thổi ra gió xuân, huyệt phía tây thổi ra gió thu, huyệt phía nam thổi ra gió hạ, huyệt phía bắc thổi ra gió lạnh. Còn có long môn (cửa Rồng), long tuyến (suối Rồng), long khuu (gò Rồng), long khê (khe Rồng) v.v... Như ở thành phố Tây An, Thiểm Tây, có cung HƯNG KHÁNH xây dựng từ đời nhà Đường, trong cung có ao Rồng (long trì), thường có khí bốc lên như mây, người thời đó gọi là long khí.

Thuật phong thuỷ mượn quan niệm về rồng trong dân gian, gọi những dãy núi nhấp nhô trùng điệp là Long mạch hoặc Sơn long; gọi những con sông chảy dài chảy mãi là Thuỷ long. Rồng có Can long, Chi long, Chân long, Giả long, Bệnh long, Tử long, Lại long, Khí long, Trực long, Hoành long, Phi long, Tiềm long, Xán long.

Phong Thuỷ coi núi Rồng (Long sơn) là cát địa. Đông Tân Mộ Dung Quang lấy phía bắc Liều Thành, phía nam Long sơn là đất có phúc đức, sai Dương Dụ xây Long thành (thành Rồng), xây Hòa Long cung, còn lập miếu thờ Long Tường trên núi. Dân tộc Thái, ở một số bản có Long lâm (rừng Rồng) người chết chôn ở đây. Một số bản thuộc dân tộc Choang có Long đầu địa (đất đầu Rồng), người chết chôn ở đây sẽ đem lại vận may cho con cháu.

Long Sơn (núi Rồng), Long hồ (hồ Rồng) có long khí (khí Rồng). Nghe nói thời Tân Thuỷ Hoàng ở Đan Đô - Giang Tô có Long khí. Chu Nguyên Chương lúc sinh có long khí ở Phượng Dương. Đây là những chuyện thêm thắt của các thầy Phong Thuỷ.

Phong Thuỷ coi nơi tập kết khí mạch của núi là long huyệt (huyệt Rồng), xây mộ tại long huyệt, có thể đem lại điều tốt lành. "Bí truyền thuỷ long kinh", viết: "Long huyệt nằm ngang cung thì vinh hiển, hợp với xuyên long thì phát tài". Nhưng chỉ người phú quý mới được táng long huyệt, những người nghèo nói chung, nếu chiếm long huyệt thì chỉ gặp tai họa.

Có thể thấy, quan niệm về Rồng của thuật phong thuỷ, là diên biến từ sùng bái Rồng mà có.

7. SÙNG BÁI LINH HỒN

Người xưa rất tôn kính người già. Khi người già chết, mọi người vô cùng đau xót, luôn cảm thấy người chết vẫn còn sống, chí ít thì linh hồn vẫn tồn tại. Linh hồn lang thang khoảng giữa thế giới u minh và người sống, có năng lực siêu phàm, giúp đỡ con cháu, đem lại tốt lành cho người sống. "Lễ ký - Giao đặc sinh", viết: "Hồn khí về trời, thể phách về với đất". Vậy là chia người chết làm hai bộ phận: hồn và phách. Dân tộc Lê ngày xưa cho rằng, người ta có ba linh hồn, người tuy chết nhưng linh hồn không chết, một linh hồn được Tốt mạ chỉ đường đến đất lành của tổ tiên, một ở tại phần mộ, một ở lại với gia đình để được cúng bái với tư cách là tổ linh.

Vì sao người xưa có quan niệm linh hồn là bất tử? Enghels trong "Lút - vích Phor - bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" nói rất rõ: "Thời đại viễn cổ, người ta hoàn toàn không hiểu cấu tạo của cơ thể, lại bị ảnh hưởng bởi những cảnh tượng khi mộng

mị, và thế là nảy sinh một quan niệm: Tư duy và cảm giác không phải là hoạt động của cơ thể, mà là hoạt động của linh hồn ngũ trong cơ thể, khi người ta chết thì linh hồn cũng rời khỏi cơ thể. Từ đó, người ta không thể không suy nghĩ về quan hệ giữa linh hồn với thế giới bên ngoài. Linh hồn rời khỏi xác chết và tiếp tục sống, vậy thì không thể có lí do khi nghĩ rằng linh hồn ấy sẽ chết. Vậy là nảy sinh quan niệm linh hồn bất tử. Quan niệm này trong giai đoạn phát triển kia đó, quyết không phải là dễ an ủi, mà là số phận không thể cưỡng lại, mà thường là điều bất hạnh thực sự.

Điều bất hạnh đó rơi lên đầu người xưa, và rất dễ dàng nảy sinh ra Phong Thuỷ. Cho rằng người chết tuy chết mà vẫn sống. Chết là bản (cái gốc), sống là chi (cành), gốc và cành không bao giờ rời nhau. Nếu người chết không yên ổn, thì người sống chẳng tốt đẹp gì. Làm sao biết người chết yên ổn hay không? Có hai cách phán đoán. Một là xem phần mộ, một số nơi thịnh hành tục mở mộ huyệt, mở nắp quan tài thấy xác chết rữa nát đến nỗi không muốn nhìn, thì cho rằng người chết nằm dưới đất đã chịu giấy vò ghê gớm. Cách phán đoán thứ hai là, nếu người sống đau ốm hoặc tai nạn, thì cho rằng đó là do người chết không yên ổn gây ra.

Làm thế nào để người chết được thành thó? Thầy phong thuỷ phát minh ra hàng loạt phương pháp xem đất, từ long mạch đến chất đất, từ cửa huyệt đến hoàn cảnh xung quanh huyệt, nói rằng chọn đất kết (báu địa) thì xác chết sẽ không bị thối rữa, linh hồn người chết sẽ sinh phúc cho người sống.

Thật ra, người chết như ngọn đèn tắt, còn làm gì có linh hồn? Không có linh hồn, nói gì đến phúc ấm. Rất dễ hiểu, mời thầy phong thuỷ xem đất, chỉ là phí công vô ích mà thôi.

3

NGUYÊN LƯU THIỀN

(LƯU HÀNH)

*Sơn tuỳ bình nguyên tận,
Giang nhập đại hoang lưu.*

Đường, Lý Bạch
"Độ Kinh Môn tống biệt"

Dịch nghĩa:

*Núi chạy theo bình nguyên mát hút
tận chân trời,
Sông chảy vào miền hoang vu mênh mông
như chui vào lòng đất*

Nhà thơ Đường: Lý Bạch
Bài "Tiễn bạn ở bến Kinh môn"

Có thể viết bộ "Lịch sử thuật phong thuỷ Trung Quốc" dài mấy chục vạn chữ, nhưng do khuôn khổ có hạn, bài này chỉ dựa theo thứ tự thời gian, giới thiệu sơ lược tình hình thuật phong thuỷ qua các thời kỳ có liên quan, và giới thiệu lý luận, thực tiễn của việc xem đất.

1. TIỀN TẦN: THỜI KỲ THAI NGHÉN CỦA THUẬT PHONG THỦY

Thời kỳ Tiên Tân chưa có thuật phong thuỷ, nhưng đã có những hoạt động xem đất có liên quan đến Phong Thuỷ.

Ngay từ thời kỳ xã hội nguyên thuỷ, người xưa đã biết chọn đất làm nhà. "Mặc tử - Từ quá", viết: "Người xưa, chưa biết làm nhà cửa, thì chọn lăng phụ để ở, ăn ngủ trong hang". "Lăng phụ" là chỉ triền đất bậc thang bên dòng sông. Rất nhiều di chỉ khảo cổ được phát hiện ở các triền dốc gần nước. Người xưa chọn triền đất như vậy để ở, là dễ dàng cho việc lấy nước, đánh cá, và không bị lũ lụt. Đây chính là nguyên tắc "làm nhà gần nước" mà thầy Phong Thuỷ sau này đề xướng. Qua phát hiện khảo cổ về di chỉ Bán Pha thuộc thời kỳ đồ đá mới, nằm trên triền bậc thang bờ phải sông Sản, thấy hầu như tất cả các nhà đều quay mặt về hướng nam, như vậy nhằm đạt hiệu quả mùa đông thì ấm, mùa hè thì mát. Đây chính là "hướng tí ngọ" mà thầy Phong Thuỷ sau này đề xướng.

Các di chỉ mà khảo cổ đã phát hiện, có thể qui nạp các yêu cầu về nhà ở của người xưa như sau: Địa thế phải là bậc thang trên triền dốc; địa hình, phải kề bên dòng sông; Chất đất phải khô ráo; Nền đất phải vững chắc; Nguồn nước phải đầy đủ; Chất nước phải trong sạch; Giao thông phải thuận tiện; Bên phía phải có rừng cây; Hoàn cảnh phải êm á, thanh nhã. Các điều kiện nói trên phải xen đất mới đạt được. Các thầy Phong Thuỷ sau này rất tôn sùng các điều kiện này.

Sang xã hội có giai cấp, kiến thức về xem đất đã phong phú hơn nhiều. Ta có thể điểm qua các tư liệu văn hiến thời ấy.

Từ vân giáp cốt đến "Kinh Thi" có thể thấy thời Thương, Chu đã phân biệt rạch ròi địa hình và thuỷ vân. Trên đất liền thì chia thành núi (sơn), núi đất (phụ), đồi (khưu), đồng bằng (nguyên), gò (láng), cương (gờ đất thấp và phẳng). Lòng sông thì chia ra triệu, xương, chử, hù, đậm. Thuỷ vực thì chia ra sông (xuyên), suối (tuyên), sông lớn (hà), khe suối (giàn), đầm (chiêu), vũng (trạch), sông dài (giang), vực (đà)...

"Thượng thư - Vũ cống" là bộ sách địa lý đầu tiên của Trung Quốc, lấy sông lớn, sông thường và bờ biển làm địa giới vạch ra chín khu vực tự nhiên, gọi là Cửu Châu. Lại căn cứ vào đặc điểm địa thế đồng thấp tây cao, ghi chép trên hai mươi dãy núi ở ba lưu vực lớn của sông Hoàng, sông Hoài và Trường Giang, cung cấp chỗ dựa cho các nhà phong thuỷ để xuất "thuyết long mạch" sau này.

"Sơn hải kinh" có thể coi là bộ Bách khoa toàn thư về địa lý đầu tiên của nước ta thời thượng cổ. Nó gồm ba bộ phận: "Sơn kinh", "Hải kinh", "Đại hoang kinh". "Sơn kinh" còn gọi là "Ngũ tàng sơn kinh", nó chia theo phương vị đông, tây, nam, bắc, giữa, ghi chép 447 quả núi. Đây là bộ sách địa lý chuyên về núi sớm nhất của Trung Quốc. "Sơn kinh" ghi chép những sơn huyệt thần bí, như "Nam sơn kinh": "Núi Nam Ngu... phía dưới rất nhiều nước có tám huyệt. Mùa xuân nước chảy vào, mùa hạ nước chảy ra, mùa đông thì bít lại".

Sách "Quản tử", các mục "địa viễn", "địa độ", "địa số" là những luận văn kiệt xuất về địa học. "Địa viễn thiên" trình bày địa thế, địa hình, thổ nhưỡng, thuỷ vân, và từ "ngũ thổ phổi ngũ âm", sau phát triển thành "ngũ âm ngũ hành" - một quan niệm Phong Thuỷ. "Địa số" trình bày mối quan hệ tương ứng giữa lớp trên và lớp dưới của đất, chỉ ra rằng, trên mặt đất có cuối son, thì dưới đất

có sắt, trên mặt đất có chì, thì dưới đất có bạc. Trên có chu sa thì dưới có vàng, trên có tử thạch thì dưới có đồng. Mỗi quan hệ trên dưới của tầng đất, chính là những điều mà thầy phong thuỷ sau này muốn tìm hiểu.

Sách "Chu lẽ" ghi chép thổ nghi có liên quan mật thiết đến Phong Thuỷ. "Thiên tư đồ" viết: "dùng phép thổ nghi biện giải đặt tên cho các vật trong mươi hai khu vực đất đai, xem xét nhà ở của dân để biết ở như vậy lợi hay hại, khiến cho dân thịnh vượng, chim thú sinh sôi, cây cỏ sinh trưởng.

Lâm Y trong "Chu lẽ kim chú kim dịch", kết hợp với quan niệm về phong thuỷ, viết: "Mười hai khu vực đất đai là người xưa chia theo vị trí của mười hai tinh tú trên trời. "Xuân quan - Bảo Chương thị" lấy vị trí của sao trên trời để giải thích cửu châu, Trịnh chú viết: "Đại giới (đất đai rộng lớn) gọi là cửu châu, các nước trong châu được định phận theo sao trên trời: sách ấy nay không còn. Kham Dư tuy có cả các quốc, nhưng không ghi địa số, nay chỉ còn lại mười hai thứ vị để nói. Sao kỵ, đó là Ngô Việt, Huyền Hiệu là nước Tề, Thủ Thủ là nước Vệ, Giáng Lâu là nước Lỗ, Đại Lương là nước Triệu, Thực Thẩm là nước Tân, Hướng Thủ là nước Tân, Hướng Hoả là nước Chu, Hướng Vĩ là nước Sở, Thọ Tinh là nước Trịnh, Đại Hoả là nước Tống, Triết Mộc là nước Yên. Căn cứ vào mười hai đất ứng với sao trên trời mà chia làm mười hai khu vực đất đai.

Không chỉ "Chu lẽ" ghi chép như vậy, mà "Đặt chu thư - Độ huấn" cũng viết Đất hợp với trời, vạn vật sinh sôi". Có thể thấy, "thổ nghi" là thuật ngữ và phương pháp thường sử dụng thời kỳ Tiên Tân.

Thầy Phong Thuỷ đời sau rất tôn sùng phép thố nghi, đề cao quan niệm trời đất đối ứng, lấy mươi hai thứ vị sao trên trời ứng với các khu vực trên mặt đất mà chia làm mươi hai khu vực, làm căn cứ cho việc đoán lành dữ.

Có thể thấy, những tri thức về xem đất thời Tiên Tân, đã cung cấp tiền đề cho sự ra đời của thuật phong Thuỷ.

2. TÂN HÁN: PHÁT SINH THUẬT PHONG THỦY

Triều đại Tân:

Đời Tân đã có quan niệm về địa mạch. Sau khi thống nhất, sai Mông Đìêm tu bổ Trường thành làm đường lớn. Sau khi Tân Thuỷ Hoàng chết, Triệu Cao xuống chiêu bắt Mông Đìêm tự sát là do "tuyệt địa mạch" gây ra. Tư Mã Thiên trong "Sử ký - Mông Đìêm liệt truyện", bình luận có khác dư luận trên, ông viết: "Điêm là danh tướng mà không có sức can ngăn, để tránh an cái bức bách của dân, nuôi già giúp trẻ mồ côi, làm cho bách tính hoà hoãn. Trái lại, chiêu ý (vua) mà làm chuyện hung công động thổ, thì việc hại anh em bị giết chẳng đáng hay sao, cứ gì tội đứt địa mạch?"

Đời Tân đã có quan niệm về Vương khí. "Tấn thư - Nguyên đế ký" khi bàn đến địa lý Nam Kinh, viết: "Thời Thuỷ Hoàng, có người nhìn thấy khí nói: Năm trăm năm sau, Giang lăng có khí Thiên tử. Vì vậy, Tân Thuỷ Hoàng tuân du phía đông để dàn khí ấy xuống, đổi tên Giang lăng thành Mạt (cám bã). Lăng, chặt đôi Bắc sơn để tuyệt cái thế đi. Lại theo "Thái bình hoàn vũ ký", quyển 95 có ghi: Đời Tân, huyện Trường Thuỷ có một quả núi (nay là phía nam huyện Gia Hưng, Chiết Giang). Tân Thuỷ Hoàng nghe thuật sĩ

nói trên núi ấy có Vương khí, liền sai một đoàn tử tù đi đào, các tử tù không chịu nổi cực nhọc, chạy trốn.

Đời Tân đã xây dựng bao nhiêu công trình khổng lồ, dương trạch có cung A Phòng, còn có âm trạch Thuỷ Hoàng Chùng (mộ Thuỷ Hoàng). Cung A Phòng chiếm gần 300 dặm vuông, các lì cung, biệt quán rải rác khắp thung lũng, lấy Nam Sơn làm cổng, lấy sông Phàn làm ao, điện trước của cung A Phòng có thể chứa gần một vạn người. Thuỷ Hoàng Chùng huy động bảy mươi vạn dân phu, đào rỗng quả núi Ly sơn, đào xuyên ba tang đất, qui mô to lớn như vậy có thể nói là không tiền tuyệt hậu. Hai công trình lớn đời Tân đã chứng minh trình độ phong thuỷ rất cao của thời ấy.

Đời Tân rất quan tâm chuyện lành dữ của mộ táng. Hàn Tín lúc còn trẻ, mẹ chết, nhà nghèo, không được chôn mẹ trong khu mộ của thôn, liền chọn "cao bỉ địa" chôn mẹ. Sau này, công thành danh toại, Hàn Tín được phong Sở vương. Lại theo "Quản thị địa lý chí mông" quyển 4, ghi chép: Cuối đời Tân, Lý Trọng Tường có mộ tổ táng ở Thành Kỷ. Ông ba lần mơ thấy có người bảo rằng, nơi mộ có núi hình chữ "xuyên", theo lẽ phải chết trận. Trọng Tường không tin, đến đâu đời Hán, quả nhiên ông chết trong trận Địch Đạo.

Người Tân khi chôn đâu phía tây, mộ hướng đông chủ mộ đạo ở đâu phía đông của huyệt, có lẽ đó là do nước Tân ở biên thùy phía tây, có ý đồ đông tiến, cũng có thể là họ mang quan niệm trọng phía tây.

Đời Tây Hán

Nói đến thuật phong thuỷ đời Tây Hán, trước hết hãy nói qua về tri thức xem đất của thời Hán, sự phát triển chưa từng thấy về địa học, chính là cơ sở cho thuật phong thuỷ ra đời.

Các học giả Tiên Tân trong sách "Vũ Cống" đã hoạch định về đại thể các thế núi ở nước ta, sau đó, các học giả đời Hán, trên cơ sở "Vũ Cống" đã sáng lập học thuyết: "Ba dài bốn hàng" nổi tiếng. Đó là:

Dài Bắc: Khai - Kỳ (bờ bắc sông Vị, địa giới tỉnh Thiểm Tây) - Kinh sơn - Hồ khẩu - Lôi Đạo (giữa Thiểm Tân) - Thái Nhạc - Đệ Trụ - Tích Thành - Vương ốc (Tấn Nam) - Thái Hàng - Hàng Sơn - Kê thạch (Hà Bắc).

Dài giữa: Tây Khuynh - Chu Hạnh - Điều Thủ - Thái Hoa (Lũng Thiểm) - Hùng Nhĩ - Ngoại Phương - Đồng Bách - Bồi Vĩ (Tấn Nam). Chi nhánh: Phồn Chủng (Thiểm Nam) Kinh sơn - Ngoại Phương - Đại Biệt (địa giới Ngac - Hoản)

Dài nam: Mân Sơn - Hoành Sơn - Phô Tiêm Nguyên (Lư Sơn)

Bốn hàng:

Hàng một: Khai - Kê Thạch (tức Bắc Lê)

Hàng hai: Tây Khuynh - Bồi Vĩ (tức xương sống Trung Lê).

Hàng ba: Phồn Chủng - Đại Biệt (tức chi nhánh Trung Lê).

Hàng bốn: Mân Sơn - Phô Tiêm Nguyên (tức dài Nam) Đây là những sơn mạch mà sau này thầy phong thuỷ gọi là Long mạch.

Về khái niệm địa lý, đời Hán nhận thức càng chính xác hơn. "Nhĩ Nhã" có "chọn đất" (trạch địa), "Chọn gò đống" (trạch khưu), "chọn núi" (trạch sơn), "chọn nước" (trạch thuỷ), đều là giải thích các hiện tượng địa lý, như "phía dưới ẩm ướt thì gọi là "hiểm", diện tích cực lớn mà phẳng thì gọi là "bình", "bình" rộng thì gọi là "phu" đại phu thì gọi là "lăng", đại lăng thì gọi là "a".

Năm 1973, tại Mã Vương Đôi (Trường Sa) khai quật được "địa hình đồ", "Trú quân đồ", "Thành áp đồ" thời Tây Hán, những bản đồ này đã biểu thị rõ ràng các sơn mạch, nhóm núi, đỉnh núi, thung lũng, dòng sông, và tương đối chính xác.

Dưới đây, ta hãy xem xét sự phát sinh của thuật phong thuỷ thời Tây Hán.

Đầu đời Hán, bao tính lực tập trung vào việc trị nước. Nên thuật số không thịnh, nhưng cũng có đạo sĩ. Thời Hán Văn Đế, có đạo sĩ tên là Tân Hoàn Bình tự khoe biết vọng khí, nói đông bắc Tràng An có khí ngũ sắc như người ta đội mũ. Tất nhiên Văn Đế tin cho lập miếu thờ Ngũ Đế bên sông Vị để tế Ngũ Đế. Tân Hoàn Bình đốt một đống cùi rất lớn, và nói rằng đó là ánh sáng trên trời giáng xuống, Văn Đế rất mừng, phong Hoàn Bình làm Thượng đại phu. Sau có người cáo giác, Văn Đế mới biết bị mắc lốm, bèn giết Hoàn Bình.

Thời Hán Vũ Đế, Tư Mã Thiên không tin Phong Thuỷ, ông đi khắp Giang Hoài, lên Cối Kê, thăm Vũ Huyệt, ngắm Cửu Nghị, bơi trên sông Nguyên Tương phía bắc lên đến Văn Sái, đi khắp núi lớn sông dài, nhưng trong "sử ký" của ông không nói đến Phong Thuỷ, thời đó Phong Thuỷ chưa thịnh.

Nhưng thời Hán Vũ Đế đã có thầy Kham Dư. "Sử Ký Nhật già liệt truyện" chép Hán Vũ Đế triệu tập các nhà chiêm tinh hỏi lấy người tên Mỗ có được không, thầy Kham Dư bảo không được, thời đó, thầy Kham Dư không phải là thầy Phong Thuỷ, mà là người làm công việc chiêm hậu (quan sát thời tiết), trên xem thiên văn, dưới xét địa lý.

Thời Tây Hán, gọi xem đất là "Hình pháp" (xem phần khảo chứng về Hình pháp).

Thời Tây Hán đã có quan niệm "kiêng hướng tây thì lợi nhà", "kiêng lên gò để tránh tù tội", chúng tỏ đã bắt đầu hình thành quan niệm Phong Thuỷ.

Chính là ở thời Tây Hán đã xuất hiện một nhà duy vật kiệt xuất Dương Vương Tôn. Ông kiên quyết phản đối việc chôn cất linh đình, ngay cả lăng táng đơn giản ông cũng cho là không cần thiết. "Hán thư - Dương Vương Tôn truyện" có chép một thư của ông. Ông viết: "Hậu táng quả vô ích đối với người chết, vậy mà người đời lại đánh giá cao. Hao tài tốn của, nát trong lòng đất. Hoặc giả hôm nay chôn mà ngày mai phát, thì chuyện ấy cũng chẳng khác đối với người phơi thân nơi đồng nội. Người chết là hoá, là qui của sự vật. Qui (về) thì phải đến nơi, hoá thì phải biến đi, nghĩa là khác đi cái vốn có của vật. Làm cho người về (qui) không về được, biến (hoá) không hóa được, vậy là làm cho vật mất đi cái mè nó được... Dùng vải bó lại, ngăn cách bằng quan quách, buộc chặt tay chân, miệng ngậm ngọc thạch, thân thể bọc sáp, thì ngàn năm sau, quan quách mục nát, bèn trở về với đất, mới đúng là nhà, vậy thì ở tạm lâu như thế làm gì?" Trước lúc lâm chung, ông dặn con trai cởi bỏ hết quần áo ở xác ông, rồi cho xác vào túi vải, chôn sâu bảy thước, lúc hạ huyệt thì lấy lại túi, để xác trần truồng dán xuống đất. Con trai và người thân của ông không nỡ làm như vậy, ông phải giải thích mãi mới chôn loã thể cho ông. Chuyện chôn cất của Dương Vương Tôn làm xôn xao dư luận, người thì trách ông cực đoan, người thì khâm phục ông. Nhưng trong xã hội phong kiến mấy nghìn năm, không có ai bắt được ông. Từ quan điểm duy vật mà xét, ông là người đầu tiên "ăn cua", đáng nể trọng

Đông Hán

Phong tục Đông Hán rất trọng tang lễ. Người Dương thời là Vương Phù viết "Tiềm phu luận - Phù xa thiên", chỉ ra rằng "Nay các nhà quyền quý kinh sư, các nhà giàu có ở quận huyện, cảm thấy lúc sống chưa thoả, khi chết rất trọng tang lễ, nào là vàng bạc châu báu đầy rương, gỗ tử gỗ nam, nào là càng nhiều càng tốt chôn theo hình nhân, xe ngựa nào là xây đắp phần mộ nga, trồng tùng bách, nào là xây cất lư xá từ đường, vô cùng xa hoa."

Coi trọng tang lễ, tất dẫn đến phát sinh quan niệm về Phong Thuỷ. Vương Xung trong: "Luân hành" đã giới thiệu tóm tắt những kiêng kị phong thuỷ đương thời, nếu độc giả không ngại, xin đọc qua một số: "Bạc táng" (tang lễ đơn giản), "Tứ huý" (bốn điều kiêng ky), "Gián thời" (thời gian hạ huyệt), "Tấn nhật" (xem ngày), "Bốc thi" (bói cờ thi): "Biện sùng" (bàn về sùng bái), "Cổ thuật" (giải thích thuật số), qua đó, có thể tìm hiểu toàn diện về tập tục phong thuỷ đời Đông Hán.

Theo Ứng Thiệu "Phong tục thông nghĩa", quyển 9, đời Hán, tại Như Nam có ngôi mộ họ Bành, mộ dựng người đá, thú đá. Một người vô ý đánh rơi miếng bánh điểm tâm bên cạnh người đá, thế là có ngay người phao tin là người đá có thể chữa được bệnh, vì vậy mới có người đem bánh đến dâng. Tin này lan ra, xung quanh mấy chục dặm, người ta lũ lượt kéo đến dâng đồ ăn lên người đá. Điều đó chứng tỏ trong dân đã sẵn cái nôi để tiếp nhận những quan niệm về Phong Thuỷ và đã thành một phong trào.

"Hậu Hán thư" ghi chép các chuyện liên quan đến Phong Thuỷ đời Đông Hán. Ngô Hùng, người Hà Nam lúc thiếu thời nghèo đói, mẹ chết cứ vây đem chôn, không chọn đất cũng không xem ngày,

thầy bói bảo Ngô Hùng sau này sẽ bị diệt cả họ. Nhưng Ngô Hùng và con trai, cháu đều làm quan đến chức Đinh Uý, chẳng gặp tai hoạ gì cả.

Lại có người vì tin Phong Thuỷ nên đại quí. "Hậu Hán thư" - Viên An truyền ghi chép, sau khi cha của Viên An chết, mẹ An bảo An đi tìm đất mai táng. Trên đường Viên An gặp ba thư sinh. Ba thư sinh trả một mảnh đất nói: "Táng chỗ này làm đến chức thương công ở ngay kiếp này." Viên An nghe theo, sau đó quả nhiên rất giàu sang.

Cuối Đông Hán, Tôn Kiên, một cường hào ở Giang Đông, cha chết, đi khắp nơi tìm đất mai táng. Có một dị nhân nói với Kiên: "Ông thích làm chư hầu trăm đời, hay thích làm Hoàng đế bốn đời?". Tôn Kiên nói là muốn làm hoàng đế. Dị nhân bèn chỉ một nơi, Kiên theo lời dị nhân đưa cha đến táng ở đấy. Khi đó, ở sông Phú Xuân có cát dùn lèn, lại có dị nhân bảo: "Bãi cát này hẹp và dài, con cháu sẽ làm tướng ở Trường Sa." Về sau, Tôn Kiên nhận chức Thái thú Trường Sa. Con cháu của Tôn Kiên cho đến Tôn Hạo, bốn đời làm hoàng đế. Chuyện này có lẽ do thầy Phong Thuỷ sau này soạn.

Lại có chuyện vì tin Phong Thuỷ nên bị thiệt. Thời Hoàn Đế, ở Nhữ Nam có Trần Bá Kính là người cẩn thận, đi đứng nghiêm chỉnh, không chửi mèo mắng chó, cả đời không nói chữ "chết", chó ở thì chọn lựa cẩn thận, đúng phép tắc, không vi phạm vào những điều cấm kị. Ông này chưa bao giờ được làm quan, trái lại, con rể ông phạm pháp bị Thái thú Thiệu Khôi giết chết trong cơn tức giận, trở thành chuyện cười cho người đời.

Thời Đông Hán sinh làm văn gọi là "Trần mộ Văn", để người chết được yên nghỉ, người sống được hưởng phúc. Trong các thẻ tre

(giản văn) khai quật được ở mộ Hán tại núi Phượng Hoàng. Giáng Lăng - Hồ Bắc, cũng chính là Trần mộ Văn, có viết: "Trời xanh cao cao, đất rộng mông mênh, người chết về cõi âm người sống ở cõi dương, người sống có làng, người chết có quê". Trong dân có quan niệm về cõi âm, Nguyễn Vũ thời Đông Hán viết trong bài "Thát ai thi": "Âm u nơi chín suối, dâng đặc đài Trường da".

Các kẻ sĩ cao nhã thời Đông Hán không tin Phong Thuỷ. Những người kể trên như Vương Phù, Vương Sung, Ứng Thiệu, đều đả kích Phong Thuỷ. Những đảng nhân Đông Hán chủ trương khai sáng về chính trị, hiểu Phong Thuỷ, nhưng không sính Phong Thuỷ. Theo "Lịch sử chuyện cười xưa nay - Tái ngũ bộ", Phùng Mộng Long chép: "Từ Nho Tử người Nam Xương cùng Quách Lâm Tạng người Thái Nguyên đi dạo rồi cùng trở về. Giữa sân nhà Lâm Tông có một cây, Lâm Tông định chặt bỏ, nói "Theo phép nhà vua, chính giữa vuông như chữ khẩu, trong chữ khẩu có chữ mộc (cây) là chữ "khốn", "không tốt!" Từ nói: "Theo phép làm nhà, chính giữa vuông như chữ khẩu, trong khẩu có người (chữ nhân) là chữ "tù", có nên giết chết không? Quách khó trả lời. Quách và Từ đấu trí, cuối cùng Quách không chặt bỏ cây, cứ để như cũ."

Nhưng các sĩ nhân Đông Hán rất coi trọng chỗ ở. "Hán Thư - Trọng Trường Thống truyện" ghi lại yêu cầu của Trọng Trường Thống về nhà cửa như sau: "có ruộng tốt nhà rộng, kề bên núi liền với nước, ao ngòi chạy quanh, cây cối bốn phía, mặt trước có sân bãi, sau lưng có vườn cây ăn quả." Kề núi gần nước, trước có san bãi, là nguyên tắc trong việc chọn đất làm nhà của thuật phong thuỷ.

Quan niệm về Phong Thuỷ đời Đông Hán ảnh hưởng rất nhiều đến đời sau. Như Từ Nho Tử nhắc đến chữ "tù", các thầy phong thuỷ rất kỵ chữ này, xây nhà không được xây trước tường rào, nhà

phải thông với đường cái, phần mộ không được xây kín bốn bên, nếu không sẽ phạm vào điều cấm kỵ là chữ "tù". Lại như chuyện "phạm thổ", trong dân xây dựng nhà cửa, xảy ra ốm đau tai nạn nhỏ, gọi đó là "phạm thổ" đất bị động. Khảo sát nguồn gốc chuyện "động thổ", thấy bắt đầu từ Đông Hán. Thời Hán An Đế, Thái tử bị bệnh hoảng loạn, người trong cung nói rằng đã xúc phạm chỗ đất kiêng khi sửa chữa cung Thiệu Thánh. Câu này lọt ra ngoài dân, từ đó có từ "phạm thổ".

Có thể thấy rằng, Đông Hán là thời đại phát sinh của thuật phong thuỷ, trong dân gian đã có tập tục phong thuỷ.

3. NGỤY TẤN NAM BẮC TRIỀU: THUẬT PHONG THỦY ĐƯỢC TRUYỀN BÁ

Nguy Tân

Thời Ngụy Tân đã sản sinh ra những tổ sư về thuật phong thuỷ như Thượng Quản Lộ, Quách Phác (xem nhân vật thiên), và còn một số ẩn sĩ rất giỏi thuật phong thuỷ.

Theo "Nam sử" ghi lại, Lưu Dụ khi chưa nổi tiếng, một hôm đi dạo cùng một người tên là Khổng Cung, trên đường qua Hậu Sơn giữa Khúc A và Đan Hồ, Khổng Cung nói: "Đất này có khí thiên tử." Ông tổ của Lưu Dụ táng tại đây; nên nghe Cung nói vậy, Dụ rất đặc chí, quả nhiên về sau Lưu Dụ trở thành ông vua sáng lập ra nhà Tống.

"Tấn Thư" đã ghi lại những câu chuyện về một số thầy phong thuỷ vô danh: Ngụy Thư từ nhỏ đã mồ côi, được bà ngoại nuôi. Bà ngoại làm nhà, có thầy địa lý nói sẽ có một cháu trai hiền quý. Về sau, Ngụy Thư làm nên, ứng nghiệm lời thầy địa lý.

Đào Chúc nghèo từ nhỏ, rái khó khăn khi nhà có tang. Lúc sắp hạ huyệt, con trâu của nhà chạy đi đâu mất. Đào Chúc trên đường đi tìm trâu gặp một ông già, ông già bảo Chúc: "Ở chân đồi trước mặt có một con trâu đang ngủ trong một cái khe, nếu mai táng người chết ở đấy thì có thể làm đến đại thán." Ông già lại chỉ vào một quả núi nhỏ rồi nói: "Còn chỗ kia thì đời đời làm quan đến hai nghìn thạch." Nói xong, ông lão biến mất. Theo lời ông lão, Đào Chúc tìm thấy trâu, và mai táng người thân ở chỗ ông lão chỉ. Và bảo Chu Phỏng chỗ thứ hai ở quả núi nhỏ. Sau khi cha chết, Chu Phỏng mai táng cha ở chỗ đấy. Quả nhiên, Chu Phỏng làm quan đến Thứ sử Ích Châu, con cháu Chu Phỏng đều làm Thứ sử. Đào Chúc thì làm đến Thái úy, có nhiều công lao.

Có một người giỏi xem mò nói ngôi mộ tổ của Dương Hộ có khí thiêng tử, nếu đào mò thì con cháu không được hưởng, nhưng bản thân có thể làm đến "Chiết Tý tam công". Dương Hộ đào mò lên, sau đó ông ta cưỡi ngựa bị ngã gãy cánh tay (chiết tý), nhưng làm quan đến chức thượng thư, không có người nối dõi, nghiệm với ông thầy địa lý.

Đời Tấn cũng có người không tin Phong Thuỷ. Hạ Hầu Trạm xuất thân quyền quý, tính cách hào hoa, rất chú ý ăn mặc. Lúc sắp chết, trải lại, bảo người chuẩn bị áo quan nhỏ, chôn cất đơn giản. Dư luận đương thời cho rằng, Hạ Hầu Trạm tuy lúc sống không rèn luyện để nổi danh, nhưng lúc chết cũng biết giản tiện, cũng có thể coi là con người thông đạt đạo lý về sinh tử.

Người đời Tấn rất kỵ "Thái tuế". "Tấn Thư - Từ Mạo truyện" ghi: "Cựu nghi sao Tuế tại cung Mão, nếu nhà này bên trái, thì nhà kia ắt bên phải, vì sao không kiêng hướng đông? Mạo cho rằng, thuộc tính của Thái tuế là du thần (không đứng yên một chỗ), thí dụ

lúc mặt trời mọc thì hướng đông đều là nghịch, không giấu nhà dưới đất được. "Đương thời Từ Mạo là một trí thức mà cung tin Thái tuế, chứng tỏ Phong Thuỷ đã ngấm sâu vào lòng người.

Nam Triều

Tống Minh Đế là một ông vua rất hay kiêng kỵ. Bách quan khi nghị sự, hễ ai nói các từ "hỏa" (tai hoạ), "bại" (thua), "hung" (dữ), "tang" (người chết) thì bắt kẻ chức quan to đến đâu cũng bị bắt tội. Đương thời, nhân dân gọi Tuyên Dương Môn là Bạch Môn. Thượng thư hữu thừa Giang Mịch dâng sớ lỡ nói đến chữ "bạch" (trắng). Minh Đế xưa nay vẫn kiêng chữ "bạch", lên nổi giận mắng: "Cho nhà ngươi trắng tay", khiến Giang Minh sợ gần chết. Giường đê linh cữu Thái hậu đưa ra khỏi Đông cung, Minh Đế bắt gặp cho là điếm dữ, liền cách chức hơn một chục viên quan. Trong cung di chuyển giường chiếu hoặc sửa sang tường vách, trước hết phải cúng thổ thần (thần đất), sai văn sĩ viết văn tế. Những người trong và ngoài cung đều lo phạm điều kiêng kỵ, ai cũng nơm nớp. Khi đó, trên mộ nhà Tiêu Đạo Thành có mây nấm sắc, Minh Đế rất ghét, ngầm sai người đóng bốn cọc sắt dài năm sáu thước ở bốn bên mộ, nhưng rồi Tiêu Đạo Thành vẫn làm vua.

Thời Lưu Tống, trong dân có những chuyên gia về huyệt mộ. Một người giỏi xem mộ, thấy mộ tổ của gia đình Tuân Bá Ngọc liền nói với cha của Bá Ngọc: "Nhà ta hiển quý, nhưng không bền". Bá Ngọc nghe nói vậy, bảo: "Sáng được hiển quý, chiếu chết là được rồi!" Sau, Bá Ngọc giúp Tiêu Đạo Thành lập lênh để nghiệp, đứng đầu các đại thần. Sau đó, Bá Ngọc bị Tề Vũ Đế giết chết.

Nam Tề Vũ Đế cũng tin Phong Thuỷ. Khi đó, người quan sát khí, nói: "Tân Lâm, Lâu Hồ, Thành Khê đều có khí thiền tử, có thể xây lâu dài, vườn uyển ở những nơi đó." Vũ đế làm theo.

Thời Nam Tề, ở Hành Dương có tục quái gở: Dân bản ốm đau thì cho là tiên nhân giáng họa, phải đào mộ tổ, mở nắp quan tài, đem xương cốt ra rửa, gọi là "Tẩy cốt trừ xui" (rửa xương để giải xui). Cố Hiến Chi người đất Ngô làm nội sử Hành Dương, tuyên truyền trong dân đạo lý về sinh tử, giải thích những chuyện ốm đau không liên quan đến người đã mất, cuối cùng thay đổi được tục đó.

Đời Trần, Ngô Minh Triết người quận Tân, đổi lương thực do châm chỉ làm ăn mà có, lấy tiền xây mộ tổ, một thây địa lý họ Y thấy vậy khen Triết là người hiếu thảo, tất sẽ đại quý. Về sau, Ngô Minh Triết làm quan to.

Các sự thực nêu trên chứng tỏ thuật phong thuỷ đã truyền bá rộng rãi vào thời ấy.

Ở đây, ta phải nhìn lại tình hình phát triển địa học thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc Triều, đặc biệt phải kể đến "Thuỷ kinh chú". Thời Tam quốc, đã có người viết "Thuỷ kinh". Đây là loại sách chuyên viết về hệ thuỷ trong phạm vi toàn quốc, nhưng nội dung lại quá sơ lược. Lê Đạo nguyên người Bắc Ngụy căn cứ vào "Thuỷ kinh" mà viết "Thuỷ kinh chú", ghi chép 1252 con sông, lời chú đạt 30 vạn chữ, trong đó ghi chép cả sơn lăng (núi non), nguyên hiển (đồng bằng), trạch số (ao hồ) núi lửa, suối nước nóng, nội dung rất phong phú. Ghi chép hình thế núi sông, như "Thuỷ kinh chú - Dịch thuỷ", ghi chép di chỉ Yên cung thời Tiên Tần, viết: "Một dòng sông chảy qua phía tây An Thành cũ, đến phía nam thành thì đổ vào Dịch thuỷ. Con đê ôm lấy hai bờ sông, thăm thẳm, vời vợi. Từ trái sang phải một trăm bộ, có hai nơi câu cá, nhấp nhô đèn miếu nhìn sang con đường thênh thang hun hút, quả là cảnh đẹp. "Đoạn văn này tả lại sự hài hoà giữa kiến trúc và cảnh quan sông núi, đáng lẽ là nơi đặc địa vị phong thuỷ.

Thời kỳ này còn xuất hiện một số sách về phong chí, miêu tả chi tiết hình thế địa lý các nơi như: "Kinh Châu ký" ghi chép một phong huyệt (lỗ gió) ở tây bắc Tràng Dương, tỉnh Hồ Bắc: "Huyện Cần Sơn Nghi Đô có núi, núi có phong huyệt, miệng huyệt rộng vài thước, tên là giếng gió, mùa hạ gió thổi ra, mùa đông gió thổi vào... Bên cạnh Cần Sơn có Thạch huyệt (lỗ đá) nước chảy ra trong vắt, gọi là thanh tuyền, ở giữa có thanh long".

Không nghi ngờ gì, những kiến thức trên đây đều bị các thầy phong thuỷ lợi dụng, vậy nên thuật phong thuỷ mới không ngừng phong phú và được truyền bá rộng rãi.

4. TUỲ ĐƯỜNG NGŨ ĐẠI: THUẬT PHONG THUỶ TIẾP TỤC

Vương triều Tuỳ

Tuỳ Văn Đế là một ông vua sáng suốt, không tin vào Phong Thuỷ. Có người nói với Văn Đế về Phong Thuỷ, nhà vua trả lời không chút khách khí: "Nơi đặt mộ tổ trẫm, nếu bảo là không kết, thì trẫm đã là hoàng đế; nếu bảo là kết, thì sao anh em trẫm đều chết trận?" Người kia không biết nói sao.

Tể tướng nhà Tuỳ Vương Cung Nhân chuẩn bị chuyển mộ ông tổ đến một chỗ, bèn triệu tập năm sáu thầy địa lý nổi tiếng trong nước đến bói xem đất thế nào? Những thầy này mỗi người một phách, Dương Cung Nhân không biết tin ai, bèn bí mật sai người về quê lấy đất ở bốn góc chỗ đất táng, mỗi chỗ một đấu đất, và ghi rõ hình thế chỗ đất ấy. Các thầy địa lý đều nói sai, chỉ có một người tên là Thư Xạo nói: "Cách chỗ đất này năm thước có ngũ cốc, được một trong bốn chỗ đất này là đặc địa, một đời làm công hầu." Vương Cung Nhân mời Thư Xạo về chỗ đất táng, đào đến bảy thước

quả nhiên có một động huyệt, chưa đến bảy tám đầu gạo lật. Thì ra nơi đây vốn là ruộng lúa, có tổ mối. Dương Cung Nhân liền trọng thưởng Thư Xạo.

Vương triều Đường

Những tri thức về địa lý ở đời Đường dần dần khoa học hoá. Lý Cát Phủ trong lời nói đầu "Nguyên Hoà quận huyện chí" phê bình các nhà địa học thời trước "Tô vẽ các châu bang mà liệt kê nhân vật, lấy chuyện gò mộ để bàn chuyện quỷ thần, nặng về dị đoan, mà không đi vào cái chính". Lý Cát Phủ miêu tả rất cụ thể hình thế núi sông, như: "Thành Hàm cốc quan, kín đáo hiểm trở như ngâm lại (hàm), do vậy mà có tên Hàm cốc. Trong đó đường sá hiểm trở, từ đông sang tây mười lăm dặm, vách đá dựng đứng, tung bách mọc trên vách đá, bóng cây trùm lên thung lũng, ban ngày không thấy mặt trời... Từ Tiểu Sơn phía đông đến Chương Tân phía tây, có tên Hàm cốc, hiệu là Thiên Hiển". Đời sau, các thầy phong thuỷ thường mô phỏng lối hành văn này để miêu tả địa lý.

Đến đời Đường, hoạt động về tướng địa (xem đất) và thuật phong thuỷ ngày càng phân hoá. Thuật phong thuỷ thiên về phần mő, màu sắc mê tín rất đậm. Theo "Thông điển" quyển 231 dẫn: "Khai nguyên lê", có ghi: "Đời Đường, không kể quan lại hay thường dân, hễ chết là "bói đất cát", "xem ngày táng", đã thành tập tục phổ biến".

Đầu đời Đường, Từ Tính mời người đến xem bói để chọn ngày mai táng, bói được quả như sau: "Chu tước hoà minh, tử tôn thịnh vinh" (chim tước đua nhau hót, con cháu giàu có, vinh hiển). Có một thầy địa lý tên Trương Cảnh Tàng không cho là phải, cho rằng được như vậy là quá nhiều. Quả này đúng ra là "Chu tước kêu áu lo, trong quan tài đầy tro". Về sau, Từ Kính Nghiệp làm phản ở Dương

Châu, Võ Tắc Thiên cả giận, sai người khai quật phân mộ Từ Tính, đốt xác thành tro, ứng với câu của Trương Cảnh Tàng.

Thời bấy giờ có một số trí thức hiểu Phong Thuỷ. Khi Võ Tắc Thiên cầm quyền, Thị Trung Hách Xử Tuấn kiên quyết phản đối Cao Tông nhường ngôi cho Võ Tắc Thiên, do đó bị Võ Tắc Thiên căm ghét. Sau khi Hách Xử Tuấn chết, có một thư sinh đi qua mộ của Hách nói: "Chôn đè lên long giác, áo quan tất bị chém". Về sau, cháu Hách Xử Tuấn phạm tội giết cả 9 họ. Mộ Hách Xử Tuấn bị chém đôi, lời thư sinh rất nghiệm.

"Táng áp long giác" là khi chôn, quan tài đè lên gốc long mạch, là điều đại kỵ trong Phong Thuỷ. Theo "Tráp di", Đường Huyền Tông đi săn ở Ôn Tuyền, chim bay thỏ chạy, ngựa tứ của nhà vua phóng như bay, chỉ có ngựa của Bạch Vân tiên sinh Trương Ước là đuổi kịp. Đến một mỏm núi trông thấy một ngôi mộ mới táng, Trương Ước ngầm mãi, Huyền Tông hỏi Ước trông thấy gì, Ước nói: "Táng không đặc địa, án ngũ đầu rồng (đầu long mạch), gối lên long giác (gối lên gốc long mạch), không quá ba năm, tự tan biến". Có người đốn cùi đứng gần đó, Huyền Tông hỏi đó là mộ nhà ai, người đốn cùi nói là của nhà Thôi Tốn. Huyền Tông và Trương Ước đến nhà Thôi Tốn, con trai Tốn mặc áo xô, không biết là Huyền Tông. Huyền Tông nói: "Trên núi có mộ mới, không phải đất tốt." Con Tốn nói: "Cha tiểu nhân trước lúc lâm chung nói, chấn ngang đầu rồng, gối tai rồng, không đến ba năm, đã giàu vạn thặng." Huyền Tông cảm thấy lạ. Trương Ước cảm thấy không bằng Thôi Tốn, sau đó trở về núi tu hành. Huyền Tông xuống chiếu miễn phu phen cho con của Tốn đến trọng đời.

Trong số các đại thần của Huyền Tông, có Trương Thuyết là giỏi Phong Thuỷ. "Đại Đường tân ngũ - Dị ký" chép: Giữa năm

Khai Nguyên, vợ Tập hiền học sĩ Từ Kiên là Sầm Thị chết, Trương đê nghị Trương Thuyết góp ý về chọn đất mai táng, Trương Thuyết nói: "Sâu dưới đất một trượng hai thước là thổ giới, lại xuống sâu một trượng hai thước nữa là thuỷ giới. Thổ giới có thổ long (rồng đất) canh giữ, thuỷ giới có thuỷ long (rồng nước) canh giữ. Thổ long cứ 6 năm một lần lên tắm nắng, thuỷ long cứ 12 năm một lần lên tắm nắng. Phần mộ không nên gần thổ giới và thuỷ giới, nếu không mộ không bền."

Kiến thức về Phong Thuỷ của Trương Thuyết không bằng nhà sư Hồng Sư ở châu Hoàng, Hồ Bắc. "Sửu trang nhật ký" chép: "nhà sư Hồng Sư mua nhà hộ Trương Thuyết, nhắc nhở Trương Thuyết không được đào đất ở đông bắc nhà ở. Sau đó, ở đông bắc ngôi nhà tự nhiên sụt đất sâu hơn 1 trượng. Hồng Sư nói: "Ông chỉ phú quý được một đời, còn các con ông thì không." Trương Thuyết định lấp chỗ đất sụt, Hồng Sư nói: "Đất mượn không có khí, không thể liền vào địa mạch, tì như lấy thịt người khác đắp vào vết thương của mình, vô ích. Nay các thầy xoàng miệng nói Phong Thuỷ, nhưng thấy chỗ lở thì cho lấp đầy, còn gọi đó là tàng phong tụ khí, thật đáng nực cười, người quân tử phải sáng suốt mới được." Ngoài ra, Hồng Sư còn đoán trước Lý Lâm Phủ chỉ làm Tể tướng được mười chín năm, Vi Thao làm đến Liệt khanh, những chuyện này ghi ở "Thái Bình quảng ký".

Đương thời, có rất nhiều nhà sư biết thuật phong thuỷ. Giang Tây có một nhà sư Tư Mã Đầu đã đến hơn 170 núi và địa điểm vùng Hồng Đô, phát hiện vùng Hồ Nam có quả núi nổi tiếng, bèn cho xây chùa Đồng Khánh ở trên núi. Có một người tên Vương Trí Hưng, lúc trẻ thường làm nghề gác cổng ở Từ Châu. Một đạo sĩ ở kế bên, thấy sáng nào Trí Hưng quét cổng, cũng quét sạch bên cổng nhà đạo sĩ thì cảm động lắm, bảo Trí Hưng: "Tôi biết xem đất đặt

mộ, tôi cho cậu một chõ". Bèn dẫn Trí Hưng ra ngoài thành, chỉ một chõ đất nói: "Để mà tổ tiên ở đây thì cậu trường thọ, hai đời làm đến phượng bá". Về sau, Trí Hưng lập nhiều chiến công, làm quan đến chức Thị trung.

Đời Đường lập ra Ty Thiên Giám, các quan viên trong Giám đều biết thuật phong thuỷ. Ông tổ Phong Thuỷ Dương Quân Tùng từng làm quan ở Ty Thiên Giám, sau đó Quân Tùng đem theo các sách phong thuỷ bỏ về Giang Tây, mở trường dạy học trò, hình thành trường phái Giang Tây.

Đời Đường có thói đào mả triệt long mạch. Mộ tổ Quách Tử Nghi bị hoạn quan Ngư Triều Ân khai quật, nhưng 7 trai 8 rể của Quách Tử Nghi đều làm quan to. Lại có chuyện triệt "Vương khí" của Hoàng Sào, đó là năm Trung Hoà thứ 3 (năm 883), có thày phong thuỷ Thái Bạch giỏi xem địa lý, quan sát thấy kề bên Ngưu Sơn (núi Trâu) thuộc Kim Châu có kết địa của Hoàng Sào, lúc này Hoàng Sào đã lấy niên hiệu là Đại Tề. Muốn thắng Hoàng Sào thì phải đào núi Trâu (Ngưu Sơn). Sách "Huy trần hậu lục" chép: Khi đó triều đình điều động hơn một vạn người đào Ngưu Sơn hơn 1 tháng, thấy một cái thùng bằng đá, trong thùng có con Thanh Do lồng vàng, phía trên thùng là một thanh kiếm dài 3 thước. Sau đó, nghĩa quân Hoàng Sào đại bại. Câu chuyện này thật hoang đường, nghi rằng đời sau thêu dệt. Hoàng Sào vì sao thất bại đã có công luận, không dám bàn ở đây.

Đời Đường có một lò thây phong thuỷ nổi tiếng, như Vương Quân Tùng chẳng hạn; cũng có một lò chiến tướng chống lại thuật phong thuỷ, như Lã Tài chẳng hạn. Tể tướng nổi danh thời Khai Nguyên Viên Sùng không tin Phong Thuỷ. Theo "Cựu Đường thư - Viên Sùng truyện", năm Khai Nguyên thứ 5 (năm 717), Đường

Huyền Tông Lý Long Cơ chuẩn bị đi Đông đô Lạc Vương, bỗng được tin thái miếu bị sập. Theo quan niệm của phong thuỷ, "hành" (đi) mà "băng" (sập) là bất lợi. Lý Long Cơ mời Viên Sùng đến. Viên Sùng nói: "Thái miếu xây từ thời Phù Kiên, lâu lăm rồi, nay tự nhiên sập cũng không có gì đáng ngạc nhiên. Hoàng thượng đi về phía đông, không liên quan gì đến thái miếu. Lý Long Cơ nghe lời Viên Sùng, vẫn đi Đông đô Lạc Dương, kết quả là không xảy ra chuyện gì.

Lã Tài từng viết sách bài bác Phong Thuỷ, chép trong "Đường thư - Lã Tài truyện", nhưng các thầy phong thuỷ vẫn tôn sùng Lã Tài. Văn bản "Chư tập thôi ngũ tính âm dương đẳng trạch đồ kinh" nói về Phong Thuỷ, lưu hành ở Đôn Hoàng đồi Đường, mở đầu có bút tích của Lã Tài: "Triều Tán đại phu Thái Thường Khanh bác sĩ Lã Tài giới thiệu". Chuyện này có vẻ mâu thuẫn, thực tế là các thầy phong thuỷ muốn phân biệt sách phong thuỷ của mình với loại sách phong thuỷ bát nháo, nên mượn tên Lã Tài.

Đời Đường, thuật phong thuỷ rất thịnh hành, đến nỗi nhà vua ngạc nhiên. "Cựu Đường Thư" quyển 246. "Lý Ráng truyện", chép Đường Hiến Tông hỏi Lý Ráng: "Chuyện bói toán, người giỏi thì ít, nói có người đúng, người sai, gần đây thành phong trào, lại càng sùng báy, vì sao vậy? Lý Ráng không biết trả lời như thế nào. Thực ra Đường là một triều đại cường thịnh, văn hoá phát triển, mà lại có nhiều người mê thuật phong thuỷ. Hiện tượng này không tiện giải thích. Muốn trả lời, phải tìm đáp số trong nội bộ xã hội phong kiến.

Ngũ đại

Tiền Lưu từng giữ chức Tiết độ sứ trấn Hải Quân, hình thành thế lực cát cứ dài Tô Nam và Chiết Giang, sau đó lập chính quyền

Ngô - Việt. Lúc này, Lưu chuẩn bị đắp thành Quảng Nha. Phủ Đại Công có một thuật sĩ đến thuyết phục Lưu: "Nếu Vương sửa thành cũ thành mới, thì vận mệnh chỉ được một trăm năm. Nếu lấp Tây Hồ để xây thành thì sẽ được một nghìn năm. Mong Quốc vương suy xét". Tiễn Lưu trả lời thẳng: "Ta chỉ sửa cũ thành mới. Nếu vận nước được 100 năm thì ta mãn nguyện lắm rồi."

Sau đó, Ngô Việt chỉ tồn tại được có 99 năm. Thuật sĩ nói đúng, nhưng ông ta chủ trương lấp Tây Hồ thì mâu thuẫn với quan niệm phong thuỷ. Thuật phong thuỷ không chủ trương lấp hồ.

Đại thần nhà Hậu Tấn Vương Kiến Lập tin Phong Thuỷ. Phần mộ của tổ tiên ông ở Du Xã. Lúc lâm chung, ông dặn con trai: "Đất Du Xã, có cả cây dầu lẫn cây tử. Cây dầu nuôi sống người, cây tử cho gõ chôn người chết. Cha sinh cung thọ, tên khắc đá quý, chết thì phải chôn nhanh, chôn nhanh thì tang lễ phải đơn giản, nếu trái lời cha là bất hiếu." Vì sao Vương Kiến Lập cứ nhất mực yêu cầu chôn ở Du Xã?" Cựu Ngũ đại sứ - Vương Kiến Lập truyện" nói rõ: "Du Lâm núi đôi trùng điệp, tùng bách xanh tươi, thảy địa lý bảo (chôn ở đây) chắc chắn xuất công hầu". Do vậy, Vương Kiến Lập tự tìm mộ cho mình, sợ con cái an táng ở chỗ khác.

Thời Hậu Tấn, Nhiệm Diên Hạo người Tĩnh Châu, lấy thuật số để tự tiến dần, được Cao Tổ Thạch Kính Đường trọng dụng, cho đảm nhiệm chức Điện Trung Giám. Sau đó, Nguy Vương Thừa Huân chết, Cao Tổ đề nghị Diên Hạo tìm đất mai táng. ít lâu sau, Cao Tổ cũng chết, có người nói với triều đình rằng chỗ đất mà Diên Hạo chọn không tốt, nên dân đến trùng tang (hai tang một năm). Vua kế vị là Tấn Xuất Đế đầy Diên Hạo đi phương xa. Trên đường đi đầy, dân phố và nông phu ném gạch vào Diên Hạo.

Thời Hậu Chu, trong quan niệm về Phong Thuỷ lại thêm nội dung mê tín là âm tào địa phủ. Quảng Thuận nguyên niên (năm 951), có một viên quan tên là Lưu Hạo làm nhà trong thành Đông Kinh, đêm mơ thấy ma bảo: "sao ông lại ngủ trên mộ của tôi? Tôi tên là Lý Phi Văn, là ma ở âm tào." Lưu Hạo kinh sợ, hỏi: "trong thành làm gì có mồ mả?" Con ma nói: "Ông không biết, đây vốn là cánh đồng, sau bị lấn khi mở rộng thành, ông không tin thì cứ khai quật thử xem!" Lưu Hạo đào thử, bỗng thấy địa phủ, có cung điện, cổ cây, phần mộ...

Đời Đường, quan niệm về Phong Thuỷ đã lưu truyền đến Đôn Hoàng ở tây bắc. Những hiện vật phát hiện ở Mạc Cao Diêu, có "Trạch kinh" (xem đất làm nhà, để mả). "Trạch kinh" ở Đôn Hoàng có đôi chỗ không giống "Hoàng đế trạch kinh" hiện đang lưu truyền. "Trạch kinh" viết: "xem đất làm nhà, phải xem hình thế khí sắc, cây cỏ đổi thay, hoạ phúc xen kẽ, lành dữ còn mất. Xem đất để mả, phải luận được thiện ác của núi đồi, chính tà của vùng đất, an nguy do quý thần, hưng tuyệt của con cháu". Như vậy đã phân biệt âm trạch và dương trạch. Hiện vật ở Đôn Hoàng có "Chư tạp thời ngũ tính đẳng trạch đồ kinh" mượn tên Lã Tài. Sách này viết: "Âm trạch phúc tại nam, đức tại tây." "Bắc có ao đầm, nam có đất cao, và có rừng cây xanh tốt, ở đất ấy thì tốt (cát) lành. Lại có sách "âm dương thư", trong sách đề cập đến phép trấn trạch, nêu: "Phàm chỗ ở bất lợi, sinh bệnh, bỏ nhà đi, hao tài, thì lấy 90 cân đá xếp vào cửa quỷ thì sẽ đai cát lợi". Có thể thấy ở triều đại Đường, vùng tây bắc có một hệ thống quan niệm về Phong Thuỷ. Quan niệm phong Thuỷ đã phổ cập tới biên thuỳ.

5. ĐỜI TỔNG, THỊNH HÀNH THUẬT PHONG THỦY

Đời Tống thịnh hành thuật phong thuỷ, xuất hiện rất nhiều danh sư và sách phong thuỷ quan trọng, chúng tôi sẽ giới thiệu ở thiên nhân vật và thiên văn hiến.

Các vua nhà Tống, có người tin, có người không tin Phong Thuỷ.

Tống Huy Tông là ông vua rất tin Phong Thuỷ. Nhà vua lúc đầu không có con trai. Có một thuật sĩ tên là Lưu Hỗn Khang nói với nhà vua: "Góc tây bắc của kinh sư địa thế quá thấp, nếu bồi đắp cao lên, chắc sẽ có niềm vui và có con trai." Huy Tông bèn cho bồi phụ góc tây bắc cao thêm mấy chục thước, sau đó quả nhiên sinh con trai, Huy Tông càng tin Phong Thuỷ, sửa chữa cung Diên Phúc, lại sai Linh Tố tìm đất xây dựng cung Thanh Bảo Lục, dân tình mệt mỏi, cửa cải tiêu tan, đến nỗi kho tàng trống rỗng, sức nước yếu đi, chính quyền suy sụp. Sủng thần của Huy Tông là Sái Kinh cũng tin Phong Thuỷ, tự đưa mộ cha đến táng một nơi mà Kinh cho rằng cát lợi. Về sau cả nhà vẫn bị tội.

Các vua trước Tống Huy Tông như Tống Nhân Tông và Tống Thần Tông đều không thích Phong Thuỷ, thậm chí còn có thái độ phê phán. "Văn kiển hậu lục" có ghi, những năm Gia Hựu, triều đình chuẩn bị tu sửa Đông Hoa Môn. Quan thái sư dâng biểu can: "sao Thái tuế ở phương đông, không được phạm. Vua Nhân Tông phê: phía tây của đông, tức là phía đông của tây; phía đông của tây tức là phía tây của đông vậy Thái tuệ ở chỗ nào? Rồi cho tiến hành sửa chữa, không kiêng.

Thần Tông cũng không tin Phong Thuỷ. Vương An Thạch biến pháp, xây dựng các công trình thuỷ lợi lớn để cải tạo đất đai, chủ trương dẫn nước sông có nhiều phù sa vào ruộng, gọi là ruộng nước. Triều đình lập ra ruộng nước ty để quản lý toàn bộ những công việc trên. Khi đó, có nhiều kẻ bảo thủ đứng lên phản đối, nói rằng ruộng nước làm hư hại phần mộ tổ tiên của họ, đó là một công việc thất đức. Để thuyết phục những người này, Thần Tông phái cận thần đến vùng có ruộng nước lấy đất đem về. Nhà vua dùng tay vê đất, rồi còn đưa lên miệng nếm, cảm thấy đất rất nhuyễn, liền bảo quần thần: "Đất này trầm đã nếm thử, tốt lắm, các khanh không tin hãy nếm thử xem!" Thế là phe bảo thủ không dám nêu vấn đề ruộng nước ra nữa.

Thời Tống Nhân Tông, Hàn lâm học sĩ Lý Tư từng bàn về quan niệm phong thuỷ của người đương thời: "Cai vân tập" chép lời ông: "Đại phàm chỉ là vật dụng mà người ta còn không muốn thay đổi chỗ để, huống hồ đổi với người thân". Người ta bối thảy dưới huyệt có nước ngầm hoặc đá ngầm, nên đặt môt tránh đi chỗ khác để cầu phúc. Theo các nhà âm dương thì đất bằng phẳng là tốt nhất, thứ đến nghiêng về đông nam, tây bắc cao. Đất dốc thì nước chảy không đọng xung quanh, đất cao thì đồi núi ôm lấy mà không bị khuyết. Đại để là vậy, đúng như thế thì lành, trái lại thì dữ."

Chọn đất là để cầu sự tốt lành. Diệp Long Cát người Sa Dương lúc trẻ đi tìm đất để táng cha. Một hôm, một người có tên là Lâm Cơ nói cách huyền thành 5 dặm có núi La Nguyên, trên núi có đất phát, có thơ làm chứng: "rồng sắp bay lên đầu ngọc dậy, (phải để) yên chỗ đầu rồng mà chặn đuôi rồng lại. Đến năm Thân, Dậu thì phát, con cháu sẽ được quyền quý, không nghèo nỗi." Diệp Long Cát thấy rất lạ, vì bản triều quy định khoa thi đình vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, vậy sao lại đến năm Thân, Dậu thi đỗ? Lâm

Cơ nói rằng đó là từ ngũ hành mà suy ra. Sau đó, quả nhiên là nhà nước bận dẹp giặc, khoa thi chuyển sang năm Tuất, Thân. Diệp thi đỗ, cho rằng công lao là nhờ chọn được đất tốt.

Đất táng hay hoắc dở, được coi là có liên quan đến lành (cát) dữ (hung). Người Tống cho rằng không nên táng ở chỗ đất trước đây đã táng. Tiêm Hi Bạch trong "tiểu thuyết" chép rằng, vợ của Tiền Văn Bình chết, Tiền thạo môn địa lý từ nhỏ, chọn được một huyệt trong rừng thông bên cạnh viện Bảo Ân. Một nhà sư bảo Văn Bình chỗ đáy là mộ cũ của quái hiền cổ, không thể sử dụng lại mộ huyệt. Văn Bình không nghe, đào lên thì thấy mấy phiến đá, trong đá bay ra một mũi tên đen trúng vào lồng mày bên phải của Văn Bình, Đầu Văn Bình sưng to bằng cái đầu, đêm hôm đó thì chết. Nghe nói đây là mộ của Do Dư thời vua hiêu, không được động đến. Từ đó, người Tống luận ra rằng, mộ huyệt cũ của thánh hiền thì không được động vào, nếu không sẽ gặp chuyện dữ.

Đất phát không phải lúc nào cũng phúc cho người, mà phải đúng lúc, phải đợi thời. Tống Hồng Mai tại "Di Kiên chí" thuật lại chuyện ngôi mộ cổ của thừa tướng họ Diệp, viết: Họ Diệp ở huyện Tiên Du có hơn một trăm gia đình, đều ở cùng một thôn, thôn này nằm giữa một quần sơn vây quanh như bình phong, như trường rủ, thầy địa lý người Thiệu Hưng tên là La Chính Phủ cho rằng đất này phát đến Tể tướng, nhưng do nước lũ trên núi chảy xuống như trút, nên phải đợi ít năm mới phát đại quý. Về sau, Diệp Tử Ngang làm Thừa tướng.

Đất phát không phải ai cũng được hưởng, đất nào chủ ấy. "Di Kiên chí" thuật lại chuyện ngôi mộ cha Trần Nguy Công, viết: Vùng Bồ Điền, tỉnh Phúc Kiến có mảnh đất phát phú. Người giàu táng tại đây, con cháu đều đau ốm. Có một thầy phong thuỷ nói nên

hán mảnh đất ấy đi thì mới trừ được tận gốc chuyện ốm đau. Sau đó, nhà giàu kia nghe theo, bán chỗ đất đó, thế là con cháu khỏi đau ốm, còn người mua mảnh đất ấy không những chẳng đau ốm gì, mà còn làm đến Tể tướng, thày phong thuỷ nói rằng đất đã được đúng chủ.

Dù vậy, dân gian vẫn hết sức coi trọng chuyện chôn cất. "Chu tử gia lê" chép, người dân thường chết sau ba tháng mới chôn, vì đầu tiên là phải tìm đất sau đó là chọn ngày đào huyệt.

Thời Tống rất chú trọng nhà ở. Đầu tiên là ngoại cảnh. Cao Tự Tôn (đời Tống) trong "Vĩ lược - Trạch Kinh" viết: "Phàm Mà ở nơi mà đông thấp tây cao thì phú, quý, hùng, hào; trước cao sau thấp thì môn hộ tuyệt diệt; trước thấp sau cao trâu ngựa đầy đàn. Phàm là mặt đất bằng phẳng thì gọi là Lương thổ (đất Lương); trước thấp sau cao thì gọi là Tấn thổ (đất Tấn) ở thì gặp chuyện lành; tây cao mà đông thấp thì gọi là Lô thổ (đất Lô) ở thì phú quý, sê xuất người hiền; trước cao mà sau thấp thì gọi là Sở thổ (đất Sở) ở thì gặp chuyện dữ; bốn phía đều cao mà ở giữa thì thấp gọi là Vệ thổ (đất Vệ) ở thì trước giàu, sau nghèo khổ." Viên Thái người đời Tống trong "Viên thị thế hạm - Trị gia", viết: "Xung quanh nhà ở phải có đường đi, tiện cho qua lại", "Nhà ở phải có hàng xóm, để lõi hoả hoạn có người giúp đỡ; phía tây nhà phải có suối, nước để lõi hoả hoạn có nước dập lửa".

Thứ hai là nội cảnh. "Ngô Hưng chí - Đàm chí", ghi chép quận Ngô Hưng đời Tống nội cảnh như sau: "đại sảnh ở chính giữa, tiểu môn (cổng cao để nhìn xa) chắn phía dưới, biện thương (cây xanh) ở phía sau, thanh phong (gió mát), hội cảnh (cây cảnh), túi thử (chống nóng) ở dãy bên trái, lại thêm tượng rồng xanh. Lầu

minh nguyệt (ngầm trăng) ở góc tây nam, hình thành thế hổ ngồi, hợp với luận thuyết của các nhà âm dương.

Chỗ ở tốt cả ngoại cảnh lẫn nội cảnh, thì có lợi việc di dưỡng tinh thần và theo đuổi nghiệp học. "Quy tiêm chí" quyển 14, ghi chép Lưu Kỳ (dời Kim) tự thuật về nhà vườn của ông như sau: "Chỗ ở (hiện nay) gồm toàn bộ nền đất cũ, bốn phía đều thấy núi. Nam Sơn Tây Nhạc, cụ tổ tôi đều đã đi khắp. Phía đông là Bách Sơn, đổi lại tên là Sát Sơn. Phía tây là Ngọc tuyỀn (suối Ngọc). Long Sơn (núi Rồng), đều là thắng cảnh của Sơn Tây. Cho nên, mây núi buổi sáng, sương lam chiều tà, thiên hình vạn trạng, mây núi chập chờn, thoát ẩn, thoát hiện trước cửa sổ. Phía trước cổng mây dòng sông suối, những đêm thanh vắng, tiếng nước chảy róc rách, khiến tinh thần sáng khoải, quên cả đi ngủ. Thế là Lưu Kỳ tôi ngồi trong phòng, thấp một nén hương, để bút nghiên lên ký, sách vài quyển, ngồi ngâm nga. Ngước nhìn phong cảnh núi non, suy ngẫm về đạo lý, sớm tối một niềm vui bất tận, quên cả cuộc sống bần hèn."

Xây dựng nhà cửa có nhiều điều kiêng kỵ, phải chọn ngày lành tháng tốt, nếu không, sẽ bị tai họa. "Di Kiên chí" chép: Nam Tống, Hồng Hi nguyên niên (năm 1174), Vương Ngũ Thất là người xã Tân An, Phiên Dương làm nhà, có thầy Phong Thuỷ tên Tư Nhơn nói rằng, chọn ngày không tốt, phạm sát (động vào hung thần), bất lợi cho chủ nhà. Vương Ngũ Thất không nghe, bị ngã chết. Biết chuyện, không còn ai dám phạm sát nữa.

Điều đáng lưu ý là, những ghi chép về Phong Thuỷ không phải các thầy phong thuỷ làm, mà là những học giả "nghiêm túc" như Cao Tự Tôn, Hồng Mai, Viên Thái v.v... biên soạn. Họ dựa vào kinh nghiệm tích luỹ được trong cuộc sống, viết ra những điều quan

trọng mà dân chúng tán thành, điều này không phải không có lý của nó.

Ở đây, chúng ta hãy lược qua tri thức Phong Thuỷ đời Tống. Đời Tống, khoa học kỹ thuật tương đối phát triển, kiến thức về địa học càng phong phú. Thẩm Quát soạn "Mộng khê bút đàm" chỉ ra rằng, địa thế cao thấp, địa vực khác nhau, tát nhiệt độ khác nhau. Còn chỉ ra sự thực đổi thay "bãi biển nương dâu" giữa đất liền và biển cả, trình bày rõ sự xâm thực địa mạo của dòng chảy v.v... Những quan điểm đó đã canh tân kiến thức về địa học. Nhưng mọi người không thể tiếp thu nhanh kiến thức mới. Trái lại, vẫn giữ những quan niệm mê tín, như nhà Tống thay nhà Chu không phải như "Lĩnh ngoại đại đáp" ghi rằng dòng sông ngầm chảy suốt huyện Linh Xuyên - Quảng Tây, mà nói rằng Xuyên Giang "xưa nay vẫn bên ngoài dãy núi; bỗng mưa gió sấm chớp liền mấy ngày, thần long (rồng thần) xuyên thủng sườn núi... Nay tại cửa động còn vết tích con sông cũ. Cái cách nói "thần long" "xuyên thủng sườn núi" đã phản ánh quan niệm về Phong Thuỷ trong địa học.

6. MINH - THANH: THUẬT PHONG THỦY TRÀN LAN

Môn địa học thời Minh, Thanh, đầu tiên phải kể bộ ""Từ Hà Khách du ký". Từ Hà Khách cả đời thích đến thăm những núi lớn sông dài. Ông đã đi Tấn Ký phía bắc, Ngạc Quế phía nam, đông bắc Chiết Mãn, tây đến Kiêm Điền.

Phan Lỗi trong lời tựa "Từ Hà Khách du ký" đã giới thiệu khi đi du lịch của Từ Hà Khách như sau: "ông không đi theo đường cái quan, chỉ cần đó là nơi danh thắng, ông theo đường quanh co khúc khuỷu mà tìm đến, trước hết tìm cho ra thế núi, sơn mạch ngang dọc ra sao, thuỷ mạch phân, hợp thế nào, nắm được đại thế rồi, mới

xem xét chỉ li từng gò từng đống. Trèo lên núi không cần đường, gai góc rậm rạp cũng cứ chui qua, qua sông suối không cần bến, nước xiết nước tù cũng không dừng lại. Đỉnh cao chót vót cũng vượt đến tận nơi, hang sâu thăm thẳm thì bò như khỉ, bò như rắn mà xuống tận đáy, cựt đường không sợ, lạc đường không lo, ngủ thì nằm giữa chạc cây khe đá, đổi thì cây cỏ no lòng. Không quan gió mưa, không sòn lang sói, không tính thời gian, không cần bạn đường, đi theo linh tính, đi theo số mệnh, từ cổ đến nay, chỉ mỗi mình ông là như vậy." Từ Hà Khách là nhà địa lý học hơn tất cả những người trước ông, cũng có thể gọi ông là bậc đại sư về xem đất. Ông xem đất không mang tính chất thuật phong thuỷ, mà xem đất mang tính chất khoa học về dung nham, dòng chảy, địa mạo. Khi ông khảo sát ở đất Sở, dân chúng nói ở động Ma Điện có "thần long", ông không tin, đích thân cầm duốc bò vào như rắn, khiến người xem bên ngoài nể sợ.

Tháng 9 năm 1990 tại Bắc Kinh tổ chức "Hội thảo quốc tế về lịch sử khoa học kỹ thuật Trung Quốc", Dương Văn Thành tiên sinh đã soạn thảo tài liệu "Tư tưởng và hoạt động Phong Thuỷ của Từ Hà Khách" cung cấp cho hội thảo, chứng tỏ các học giả đã chú ý đến Từ Hà Khách và Phong Thuỷ, một vấn đề có ý nghĩa.

Các nhà khảo cứu cuối Minh đầu Thanh có nhiều đóng góp cho khoa địa học. Cố Viêm Vũ biên soạn cuốn "Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư", trong đó có các mục "địa mạch", "hình thăng", "phong thổ", là những tìm tòi có giá trị về địa dư, sông núi. Ông bàn về địa hình của Từ Châu, viết: "Núi trong địa giới Từ Châu bắt đầu từ hướng tây nam kéo dài về phía đông đến giáp biển. Còn sông ngòi của Từ Châu thì đến từ tây bắc, chảy vòng vèo về phía nam, rồi đổ vào sông Hoài; Nhị Hồng lởm chởm án ngữ phía trước. Bốn dãy núi trước liền nhau hợp vi phía ngoài, như dài dây lưng thắt ngang

Giang Hoài, phía thượng du phong cảnh kỳ vĩ, gối đầu lên dài Hà - Lạc, lấy trăm núi nghìn sông làm kế dài lâu; người xưa thường bảo đây là thăng cảnh phía đông quả không sai." Có Viêm Vũ không tin thuật phong thuỷ, nhưng lại cho rằng địa hình, địa thế là thượng thặng Phong Thuỷ, do vậy những lời bàn của ông bị các thầy phong thuỷ lợi dụng.

Khi nói về thuật xem đất thời Minh Thanh, thì phải nhắc đến Kế Thành người Ngô Giang cuối đời Minh, biên soạn cuốn "Viên trị". Sách này bỗng mất tích từ năm thứ 268 đời Thanh, cho đến khi giới làm vườn ở Nhật phát hiện và giới thiệu, thì giới học thuật Trung Quốc mới coi trọng, đưa lên hàng kinh điển. "Viên Trị" gồm 3 quyển, 10 thiên. Quyển 1 bàn về thú làm vườn, bàn về vườn tược và 4 thiên gồm thuật xem đất, mặt bằng, nhà cửa, tu tạo. Quyển 2 nói về lan can. Quyển 3 gồm 6 thiên viết về cửa ngõ, tường vây, san đất, dựng núi giả, chọn đá, mượn cảnh v.v... Kế Thành chủ trương "trước hết phải xem đất để xác định mặt bằng, sau mới tuần tự làm các việc còn lại". Ông cho rằng: "Đất dai phù hợp, thì cầu tạo vườn tược mới ra hồn". Trong thiên xem đất của ông khác xa với cách xem đất của thuật phong thuỷ. Ông chủ trương nên dựa vào đất mà tùy nghi, cứ để tự nhiên là hay hơn cả. Mặt bằng không nên cầu nệ về phương hướng, địa thế cao thấp, cứ để nguyên, nó là tròn thì cứ để tròn, vuông thì để vuông, để cho tự nhiên mới thú. Lý luận về xem đất của Kế Thành đáng cho ta tổng kết.

Nhìn lại, ta hãy xét qua thuật phong thuỷ đời Minh.

Chu Nguyên Chương đóng đô ở Kim Lăng (Nam Kinh) bỏ ra nhiều tâm huyết cho Phong Thuỷ của kinh đô. Các dãy núi ngoài đều chầu về kinh đô, mang ý nghĩa triều cống, chỉ có dãy Ngưu

Đầu Sơn (núi đầu trâu) và Hoa Sơn đối diện với cổng Thái Bình là quay đi. Chu Nguyên Chương rất không vui vì chuyện này. Nghe nói nhà vua lệnh cho Bộ Hình đem dụng cụ tra tấn lên núi, đánh núi một trâm gậy, lại cho đào máy hổ lớn ở chỗ mà hình dáng như đầu trâu, dùng xích sắt xích núi lại, để thế núi hướng nội (hướng về kinh thành). Lại sai người đốn hết cây cỏ trên núi Hoa (Hoa Sơn) để không còn một chút màu xanh. Chu Nguyên Chương từng có ý định đóng đô ở Bắc Bình, cho rằng Bắc Bình dựa vào núi mà nhìn bao quát cả Trung Nguyên, gần thì tiếp cận mạch Thiểm Trung cửa Nghiêu, Thuấn, Chu, xa thì dùng uy mà khống chế bên ngoài biên giới, so với Kim Lăng thì hùng tráng hơn. Nhưng các đại thần cho rằng, triều đình nhà Nguyên đóng đô ở Bắc Bình, địa khí đã hết. Nam Kinh là nền của nghiệp vương, lại săn cung điện, không nhất thiết phải dời đô. Hơn nữa cổ nhân có câu: "Tại đức, không phải tại hiểm trở", lại thêm chiến tranh chưa hoàn toàn kết thúc, không nên dời đô lên Bắc Bình. Chu Nguyên Chương, ông vua vốn xuất thân nhà sư, cuối cùng đành phải nghe theo. Sau rồi Minh Thành Tổ cũng dời đô lên Bắc Bình (Bắc Kinh). Việc xây dựng Bắc Kinh hoàn toàn dựa vào quan niệm về Phong Thuỷ. Như tây bắc Thiên Đàn (đàn tế trời) có một trai cung quay mặt về hướng đông, hướng này cũng đặc biệt, vì theo truyền thống là quay mặt về hướng nam. Sở dĩ mặt quay về hướng đông là vì người đương thời cho rằng nhà vua đến Thiên đàn tế trời, mà trời thì là cha, nhà vua là con trời (thiên tử), con không được giữ hướng quay mặt về nam (giữ thể cao quý) trước mặt cha, làm như: vậy là vi phạm lê chế. Những năm Vĩnh Lạc xây các điện Phụng Thiên, Hoa Cái, Cản Thân theo hình chữ "thổ" biểu hiện chính giữa của ngũ hành, đó là tư tưởng "thổ cứ trung ương" của tư tưởng Phong Thuỷ.

Minh Thành tổ rất chuộng thuật phong thuỷ. Nhà vua từng vời gặp thầy phong thuỷ nhiều lần. Một번, thầy phong thuỷ Cù Trọng Ninh, trước mặt Thành Tổ, dùng khí cụ đo trời đo đất một lúc, rồi nói rằng ở nơi ấy có tảng đá giống hình con hổ, vậy là Thành Tổ tin. Nhà vua sai nhiều thầy phong thuỷ như Liên Quân Khanh, Vu Triều Tông đến huyện Xương Bình xem đất xây Thọ Lăng, tìm được núi đất hoàng thổ ở đó rồi, nhà vua đích thân đến quan sát, cho đổi tên là Thọ Sơn.

Đời Minh dân chúng rất chuộng Phong Thuỷ, mà những người có học lại càng chuộng. "Nho lâm ngoại sử" chép: "Mẹ Phạm Tiến chết, Phạm Tiến mời thầy âm dương xem "thất đơn" (giờ nhập liệm). Thời bấy giờ, thầy âm dương là thuật sĩ chuyên giúp nhà có tang tính toán ngày giờ nhập liệm, mai táng, xem phong thuỷ, xem địa mạch. "Thất đơn" là bản ghi giờ nhập liệm cho người chủ, những điều kiêng kỵ và kì hạn thất tuần (49 ngày). Phạm Tiến đã bỏ ra một số bạc lớn để "tạ ơn thầy phong thuỷ". Thầy âm dương nói năm ấy hướng núi bất lợi, phải quàn áo quàn trong nhà, chưa táng vội. Suốt ngày xem xét đất cát, cho đến khi tìm được chỗ đất lành mới thôi.

Nếu là chỗ đất kết thì mọi người tranh nhau chiếm. Huyện Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc có núi Long Tuyền, chạy dài chín cây số từ tây sang đông đến cận hồ Lương Tử. Núi có đỉnh thiêng mã trong tư thế thiêng mã hành không (ngựa trời bay trên không trung), có đỉnh Ngọc Bình sừng sững ngang trời, có các đỉnh đứng liền nhau như bút cẩm trên giá, có những đỉnh tròn như bát úp (bảo cái phong), có đỉnh cao vút như đỉnh Long Trưởng. Các quan lại và quí nhân hiển đạt đời Minh đều muốn giành chỗ đất này, trong đó, quyền thế lớn nhất là con trai thứ sáu của vua Nguyễn Chương, tên là Chu Trinh. Trinh được phong là Sở Chiêu Vương ở Vũ Xương 54 năm, thường

đến núi Long Tuyền tránh nóng, lần nào cũng than thở: "Tiếc rằng đây là dương trạch, nếu là âm trạch thì cực tốt. Liền sai thầy phong thuỷ tìm đất và chọn được một điểm có tên "Ngũ Long phụng thánh" (năm con rồng phụng sự bậc thánh nhân), tại Long Tuyền Sơn. Có điều, miếng đất này ngày xưa, thời Hán Cao Tổ Lưu Bang đã ban cho Vũ Dương Hầu Phàn Hội. Phàn Hội đã táng tại dưới chân đỉnh Thiên Mã. Hơn nữa, quây quần xung quanh "yên giác ngàn thu" còn có Giang Hạ Vương Lý Đạo Tông, Tể tướng Lý Khê đời Đường, Tể tướng Thẩm Như Quân đời Nguyên. Làm sao bây giờ? Khi ấy, có thầy phong thuỷ tên Vương Hoá Long ngầm chôn dưới đất một bia bằng đá, trên khắc dòng chữ: "Đất này là của Chiêu Vương cho Phàm Hội mượn tạm một nghìn năm, nay thời hạn đã hết, Phàm Hội phải chuyển về phía đông." Sau đó, Vương Hoá Long giờ trồ bói toán trước mặt mọi người, nói rằng nơi ấy có thạch bi (bia đá), kết quả là đào được cái bia đá chôn lén ấy lên. Mọi người cho đây là ý trời, con cháu của Phàn Hội cũng không biết nói sao, đành di chuyển quan quách Phàn Hội cách đó một trăm bộ về hướng đông. Chu Trinh sau khi chết liền táng tại nơi Phàn Hội "ngủ", xây lăng mặt quay về hướng nam. Về sau lại thêm 9 toà Vương冢 (chỗ ngủ của Vương) và 25 mộ của các phi (vợ lẽ của Vương) chen chúc trong mảnh đất này.

Đời Minh, huyện lệnh huyện Kim Cốc là Lưu Dụng Dân rất ưng di chỉ Cửu Kinh Đường của họ Triều ở tại bản huyện, liền sai con bỏ tiền ra mua, rồi táng Dụng Dân bên cạnh. Nghe nói, nhờ địa ám ấy mà con cháu Dụng Dân có người đỗ tiến sĩ, dân chúng truyền nhau chuyện này, coi đó là thần kỳ.

Đời Thanh

Vương triều Thanh rất coi trọng Phong Thuỷ khi xây cất lăng mộ, sách này dành một thiên trình bày riêng. Triều Thanh cũng rất chú trọng xây cất dương trạch (nơi ở), như điện Bài Văn ở Di Hoà Viên là nơi tuyệt đẹp về phong thuỷ. Điện Bài Văn nằm giữa đoạn từ Phật hương các đến lầu Văn huy ngọc vũ", mang ý nghĩa được thần vật bảo hộ, ẩn cư ở giữa sẽ được bình yên, tốt lành. Những bức hoành phi lớn treo giữa điện có dòng chữ "Phiên li kinh vĩ" (án ngữ cả kinh độ lân vĩ độ của trái đất), "Vĩnh cố hồng cơ" (cơ nghiệp lớn lao bền vững đời đời). Tên điện "Bài Văn" là lấy hai chữ trong câu thơ của ông tổ về thuật phong thuỷ Quách Phác: "Thân tiên xếp mây thành từng lớp trông như lâu dài bằng vàng bạc". Điện Bài Văn kè bên nước, dựa vào núi, sau lưng là Vạn Thọ Sơn xanh biếc, trước mặt là hồ Côn Minh màu xanh ngọc bích. Hai lê mừng thọ Từ Hi thái hậu (năm 60 và 70 tuổi) đều cử hành tại điện này, xa hoa tráng lệ không gì bằng. Nhưng Phong Thuỷ cũng không cứu vãn được sự sụp đổ của nhà Thanh.

Việc xây cất lăng mộ của vương triều Thanh, chủ yếu do Ty Thiên Giám phụ trách. Mộ xây tốt thì trọng thường, mộ xây không tốt hình phạt thật nặng. Theo "Cửu triều Đông Hoa lục", năm Khang Hy thứ 4, triều đình khiển trách Thang Nhược Vọng và đồng sự xem hướng núi không tốt, chọn ngày cũng không chuẩn, và quyết định: "Trong việc lựa chọn ngày táng Thân Vương Vinh, bọn Thang Nhược Vọng không vận dụng ngũ hành chính thống, trái lại bùng "Hồng phạm" ngũ hành, lấy hướng núi, chọn ngày tháng đều phạm kị sát. Tôi rất nặng, nên phán quyết Chánh Khâm Thiên Giám Thang Nhược Vọng, Khắc Lậu Khoa Đỗ Như Dự v.v... tội lăng trì xử tử (tội tung xéo) ... Đỗ Như Dự, Dương Hồng Lượng tội đáng xử

tử, nhưng xét thấy hai tên đã có công trong việc khán định Viễn Lăng, Phúc Lăng, Chiêu Lăng, Hiếu Lăng, nên tha cho tội chết.

Dân chúng đời Thanh cũng rất trọng Phong Thuỷ. Dân phương bắc xây nhà kiểu tú hợp viện (nhà bốn bên, sân ở giữa). Cổng mở phía chính của sân, phía trước, góc bên trái, gọi là Thanh Long môn. Nếu ta đến khảo sát Bắc Kinh, có thể thấy chỗ nào cũng xây một kiểu tú hợp. Có thể bảo đó là mê tín chăng? Khoa học chăng? Có thể bắt cư dân thay đổi kết cấu đó được không? Không thể, và cũng không cần thiết. Thầy phong thuỷ gọi kết cấu đó là Khảm trach Tốn môn, cát lợi nhất. Những người ở trong nhà kiểu đó rất yên tâm, cho rằng họ được một cái gì vô hình bảo vệ. Trên thực tế, số phận của họ khác nhau, có người nghèo, có người giàu, người thì phá sản, người thì phát đạt, có người chết, có người đồng con, không phải do hướng nhà quyết định mà như thế.

Đời Thanh có rất nhiều chuyên về Phong Thuỷ, qua đó có thể thấy đây là tập tục và trạng thái tâm lý của dân chúng đương thời. Theo "Nhĩ Bưu", quyển 4, đầu đời nhà Thanh, huyện Gia Túc có người tên là Trần Tử Y xây nhà, cất công đến thành Thiệu Hưng mời thầy phong thuỷ họ Hạ đến xem đất, đặt trước 10 đồng tiền mặt, thầy chê ít, dành đưa thêm hai lạng bạc, khi đó thầy mới giúp cho nhà chủ chọn một mảnh đất đẹp. Qua đó, có thể thấy cái xảo trá của thầy phong thuỷ như thế nào.

Các thầy phong thuỷ đời Thanh rất hay bối cợt người khác. "Nhĩ Bưu", quyển 4 có ghi: "Con cháu của một phú hào ở Sơn Tây di chuyển mộ tổ, khi mở mộ huyệt thấy quan tài mục nát, những thứ tuỳ táng như bát đĩa không thấy đâu cả, thi thể cũng không thấy. Thầy phong thuỷ nói đây là trường hợp "di thi địa" (đất chuyển xác chết đi nơi khác). Sau đó, tại gốc tây bắc cách đó hai

trượng, tìm thấy hài cốt và bát đĩa. Thầy phong thuỷ không giải thích được hiện tượng kỳ lạ này nên dùng lời lẽ bí ẩn để chống chế, đúng là lừa người có sách.

Kỷ Huân đời Thanh chép trong "Duyệt vi thảo đường ký", quyển 17: huyện An Định, Cam Túc có hai gia đình tranh mộ mà kiện nhau đến bốn năm mươi năm. Tại phần sơn (núi đất dùng như nghĩa trang) có hai ngôi mộ, hai gia đình cùng nhận là mộ tổ của mình, năm nào hai bên cũng đánh nhau khi cúng mộ, chuyện này rắc rối đến nỗi quan tổng đốc Cam Túc Sái Tày Trai cũng không biết phải giải quyết bằng cách nào.

Cuối đời Thanh, thời kỳ đầu Trung Hoa Dân Quốc, kẻ tiếm quyền là Viên Thế Khải cũng rất mê tín Phong Thuỷ. Có một thầy phong thuỷ tự xưng là Phật ẩn, trong lời tựa quyển sách do ông ta soạn "Phong Thuỷ diễn nghĩa", có kể lại chuyện ông ta xem đất mộ cho Viên Thế Khải. Kể rằng Viên Thế Khải bị triều đình nhà Thanh bài xích, cách chức đuổi về quê Viên Thế Khải ngờ rằng bị động mả bèn mời thầy phong thuỷ đến xem mộ thì thầy nào cũng bảo long huyệt hướng thuỷ như vậy là hợp, phú quý không để đâu cho hết, không thấy chỗ nào khiếm khuyết. Nhận được thư của Viên Thế Khải, thầy phong thuỷ Phật ẩn cũng đến xem mộ, cho rằng đất để mộ có châu có thác, minh đường thì rộng rãi bằng phẳng, đồ tế quý báu bày la liệt, quả là đất đai quý. Có điều, Viên cho xây tường rào núi trước và sau mộ, khiến "thân rồng" (long thân) bị ức chế, khí mạnh ách tắc, không thể phát vượng, trái lại, bị va vấp. Viên Thế Khải cho rằng thầy nói có lý, lệnh cho thợ đập bỏ tường xây. Ba năm sau, Viên Thế Khải trở thành nguyên thủ Trung Hoa Dân Quốc. Phật ẩn coi chuyện Viên cướp quyền do thầy biết xem phong thuỷ, nên ra sức khoe khoang, có thể là thầy bịa ra, nhưng cũng có thể là có chuyện như thế thật. Vì rằng Viên Thế Khải là con người

mang nặng tư tưởng phong kiến, lúc nào cũng cầu mong đại phúc, thì rất có thể tin Phong Thuỷ.

Cuối Thanh, đầu Dân Quốc cũng có một số chuyện về Phong Thuỷ. Như sau khi chính phủ Quốc dân dời đô về Nam Kinh thì ở Bắc Kinh có lời đồn rằng vận khí của Bắc Kinh đã hết, Bắc Kinh chỉ là Kinh đô của 3 triều đại, chứng cứ là ba cổng phía dưới thành nội là ba tên của ba triều, cổng Chính Dương (Chinh Dương Môn) là để chỉ niên hiệu cuối cùng của Nhà Nguyên: "Chí Chính", cổng Sùng Văn (Sùng Văn Môn) là để chỉ niên hiệu cuối cùng của Nhà Thanh: "Sùng Chính"; cổng Tuyên Vũ (Tuyên Vũ Môn) là để chỉ niên hiệu cuối cùng của nhà Thanh: "Tuyên Thống". Ba cổng đã hết, không còn thích hợp là nơi để đô nữa. Lời đồn đại về "ba cổng trước" phụ hoạ với lời đồn về "vương khí" của Bắc Kinh, khiến những người không có kiến thức lịch sử và khoa học tin là thật.

7. ĐƯƠNG ĐẠI: SỰ THĂNG TRẦM CỦA THUẬT PHONG THỦY

Sau khi nước Trung Quốc mới ra đời, tuy Chính phủ đề xướng cải cách tục chôn cất, nhưng quan niệm và tập tục tang lễ truyền thống vẫn như cũ, sự mê tín Phong Thuỷ vẫn tiếp tục gây nguy hại cho xã hội. Từ năm 1949 tới nay, đất dùng cho mồ mả là 5 triệu mẫu (hơn 333.000 ha), gỗ 80 triệu m³. Riêng tỉnh Hà Nam, đã dùng 3.000.000 mẫu cho 15 triệu ngôi mộ; tỉnh An Huy là 400.000 mẫu cho 25.000.000 ngôi mộ. Hàng năm, cả nước có 6 triệu người chết, hai phần ba trong số đó là địa táng (chôn dưới đất)..

Những năm gần đây thuật phong thuỷ bắt đầu tràn lan. Ở nông thôn đã xuất hiện thầy phong thuỷ (còn gọi là thầy du iý), kiêm những khoản kinh sù qua việc hành nghề phong thuỷ, trở thành

"vạn nguyên hộ", (hộ có bạc vạn trả lên). Một số người ở nông thôn đã xây phần (mộ xây từ lúc còn sống) cho mình. Một số xã ở Ôn Châu, đã chọn sẵn mộ huyệt cho trẻ mới sinh. Huyện Lâm Tương Hồ Nam từ năm 1987 tới nay có hơn 5000 ngôi sinh phần (mộ xây từ lúc còn sống). Hầu hết người già ở huyện Lạc Thanh (Giang Tô) đã xây mộ cho mình.

Trong quá trình xây cát lăng mộ, đã chiếm một diện tích lớn "đất tốt". Trong khu phong cảnh Tây Hồ (Hàng Châu) rộng 60 km², đã xây hơn 70.000 ngôi mộ. Tại làng Tây Hồ đã xây trên 1000 ngôi mộ. Những mộ này là do những người có nguyện vọng "chết làm ma Tây Hồ" xây. Ngoài ra, những danh lam thắng cảnh như Lu Sơn, Hoàng Sơn đã bị Phong Thuỷ lấn chiếm kiểu vết dầu loang, đâu cũng thấy đất bị khoanh lại làm mồ mả. Để có được cát địa, người ta mua chuộc bằng quà cáp, đánh nhau, giết nhau dẫn đến quan hệ xã hội giữa những con người với nhau trở nên vẩn đục.

Người già ở xã Tiên Nham thị trấn Bội Lăng (Tứ Xuyên) tái mặt khi nói đến chuyện chết, không phải vì sợ, mà sợ vì chết là tai họa cho con cháu. Theo thủ tục địa phương, khi chết, phải mời từ bảy đến mười người để đạo tràng đưa ma về cõi âm, đốt linh ốc (nhà táng cỗ bàn, tốn kém mấy nghìn đồng (tiền Trung Quốc), phong trào làm ma to ngày càng mở rộng.

Thầy địa lý không lúc nào được nghỉ. Thôn Liễu Câu, xã Tự Loan, huyện Chiết Xuyên tỉnh Hà Nam có một thầy địa lý tên là Lý Quang Trấn, biệt hiệu "cây âm dương", trước giải phóng làm nghề xem tướng cho người sống, và tìm đất xây mộ cho người chết. Năm 1989, ông ta dùng lối "tám chữ" để tính ngày chết của ông ta, và tuyên bố đúng 12 giờ trưa ngày 26 tháng 2 năm 1990 ông ta sẽ chết. Đến ngày đó, ông ta bắt con cháu mặc đồ tang, đứng ngoài

cửa chờ ông cháu trời. Còn ông thì mặc thò phục, nằm vào quan tài, nhưng đến chiều vẫn không chết. Con cái đầy cửa bước vào, ông ta tuyên bố : "Coi như ta đã qua được kỳ hạn này!". Người trong thôn không thấy đó là chuyện ngu muội, trái lại, tin là thật: Báo "Phụ nữ Trung Quốc" số tháng 4 đã đăng chuyện này, kêu gọi toàn xã hội hãy chặn đứng loại chuyện như vừa nêu trên.

Mấy năm gần đây, Phong Thuỷ lại thịnh hành, thậm chí có chuyện tin vào Phong Thuỷ ở cơ quan Chính phủ. Theo "kinh tế nhật báo" ngày 15 tháng 2 năm 1990, chi cục thuế huyện Kê Dương (Quảng Đông) năm 1986 chuyển cơ quan đến trụ sở mới xây. Chi cục trưởng họ Dương ngồi chuyện gẫu với thầy địa lý họ Tô, thầy Tô nói ngôi nhà trụ sở này bố trí không hợp lý với cổng lớn, sẽ có chuyện xảy ra với chi cục trưởng. Tháng 8 năm ấy, chi cục trưởng bị ngã gãy chân lúc đi làm, sau đó một tháng, một bé trai năm tuổi bị chết đuối trong bể nước trụ sở, năm 1989, một thanh nữ vì gia đình có chuyện bất hoà, định lén lầu tự sát. Những chuyện trên làm cho chi cục trưởng hoang mang, liền duyệt chi 500 đồng đặt bàn thờ, mời ba thầy địa lý đến chi cục xem đất. Tiếp đó, chi cục trưởng triệu tập hai cuộc họp do chi cục trưởng chủ trì, quyết định huỷ bỏ bể phun nước, dỡ bỏ cổng, xây lại trụ sở. Lại quyết định 30 tháng 7 là ngày tốt, cùng khởi công. Toàn huyện xôn xao vì chuyện này. Mãi đến cuối năm 1989, cấp trên mới biết và về thanh tra. Một số cán bộ đi đầu trong chuyện tin Phong Thuỷ, thậm chí còn động viên quần chúng cùng cán bộ hoạt động Phong Thuỷ. Mẹ của cán bộ thôn nọ chết, để đám ma được đông, đám công nhiên huy động học sinh, trả tiền các em đi đưa tang. Lãnh đạo nhà trường thấy đây là một sáng kiến có thu nhập, bèn cho các em nghỉ học, ngực đeo bông hoa trắng, xếp hàng dài tiễn đưa người không quen biết đến nơi an táng, để tăng thanh thế cho gia chủ.

Cán bộ không mău mực thì quần chúng lại càng làm tàng. Mộ ngày càng to, kiểu dáng như cung điện, thậm chí hơn cả mộ liệt sĩ. Trước mộ có bia đá, thậm chí sư tử đá. Mỗi khi cúng lễ, dân chúng đội rượu thịt ra lễ, từ đốt vàng mã tiến đến đốt tiền thật, từ cúng hoa quả phát triển lên cúng cá, thịt. Dân ta mới có câu: "Muốn biết giàu nghèo, hãy xem mộ mả". Tình trạng này chỉ tăng không giảm, thậm chí một số người còn cho rằng đây là hành động "Kính trọng người già" của Nhà nước, là nêu cao văn hoá truyền thống.

Không chỉ thực hành xây cất mồ mả, mà về dương trạch (nhà cửa) cũng dần công khai hoá. Theo báo "Vũ Hán buổi chiều" ngày 24 tháng 5 năm 1990 đưa tin, Trương Mô người thôn Hiệp Tào, xã Lương Gia, huyện Trúc Sơn, tỉnh Hồ Bắc, xây nhà ở bên trái nhà ông Trần Mô cùng thôn, Trần Mô thấy nhà Trương Mô xây nhô ra phía trước nửa thước, cho rằng làm hỏng phong thuỷ nhà mình, vì như vậy là "Bạch hổ đe thanh long", sẽ người chết của hết. Thế là đêm khuya Trần Mô vác gậy đập chết Trương Mô đang ngủ say, rồi uống thuốc trừ sâu chết nốt.

Đảng và Chính phủ ta chống mê tín phong thuỷ đang ngóc đầu dậy. Theo "Hồ Bắc đảng phong", số 11 năm 1990 đưa tin, bà mẹ đảng viên Bì Tông Ngạc thuộc hợp tác xã cung tiêu Sa Bình, huyện Sùng Dương, bị ốm chết tháng 5 năm 1990. Tông Ngạc kết hợp lễ tang mẹ với lễ tang cho ông bố chết cách đó mười ba năm, đi bằng xe hơi qua ba huyện, hai xã về quê họ Bì ở xã Tây Trang huyện Thông Thành để làm lễ cầu hôn cho cha mẹ kéo dài ba ngày bốn đêm, tổn phí 4.000 NDT. Quần chúng nhao nhao đứng lên tố cáo và sau khi có cấp thẩm quyền phê chuẩn, Bì Tông Ngạc bị khai trừ ra khỏi Đảng.

Lại theo "Quang Minh nhật báo", ngày 18 tháng 1 năm 1991 cho biết, nông thôn thị trấn Lai Dương tỉnh Sơn Đông rất thịnh

hành phong thuỷ. Nông dân làm nhà, nhất định phải mời thầy phong thuỷ đến xem đất, thậm chí vì tranh nhau một miếng "đất kếi" mà còn phải dùng đến gậy gộc, đánh chết người. Cơ quan chức năng của Chính phủ xử lý nghiêm khắc đối với những người truyền bá mê tín Phong Thuỷ, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với 6 thầy phong thuỷ, toàn thị có 128 thầy phong thuỷ bị tịch thu la bàn (phong thuỷ bàn), có người quay về làm ruộng, người xoay sang đi buôn, không còn thấy họ len lỏi đầu làng cuối ngõ lừa bịp mọi người nữa.

Hiện nay, sự mê tín Phong Thuỷ đang có xu thế trỗi dậy ở các làng xã ven biển, hoặc những nơi giao thông không thuận tiện trong đất liền. "Trên có chính sách thì dưới có đối sách", sự mê tín Phong Thuỷ đang thay hình đổi dạng bằng những hình thức giấu giếm hoặc bên ngoài có vẻ "hợp tình hợp lý", rất dễ thích ứng với hình thức chính trị trong thời kỳ mới. Vì vậy ta càng phải chú ý, giáng những đòn đă kích mạnh mẽ hơn nữa.

4

NHÂN VẬT THIÊN

*Bất tài minh chủ khí,
Đa bệnh cố nhân sơ.*

Đường - Mạnh Hạc Nhiên -
"Tuế mộ qui Nam Sơn"

Dịch nghĩa:

*Bất tài, minh chủ ruồng bỏ,
Lắm bệnh, bạn cũ xa lánh.*

Đường Mạnh Hạc Nhiên -
"Cuối năm về Nam Sơn"

1. TỔ SƯ PHONG THỦY

(1) THUẬT SĨ BÓI TOÁN THỜI TAM QUỐC: QUẢN LỘ

Quản Lộ là thuật sĩ ở vùng đồng bằng Sơn Đông thời Tam Quốc. Ông dung mạo xấu xí, không ưa lễ nghi, thích rượu, chuyện trò bất thường. Ông chỉ có một tài năng quái đản, từ nhỏ đã thích ngắm trăng sao, gặp người nào biết tên các sao thì hỏi han cả đêm không ngủ, cha mẹ có cấm đoán cũng không được. Ông thường nói:

"Gà nhà, ngỗng trời còn biết tiết trời, huống hồ con người?" Mỗi khi chơi cùng bạn trẻ, cậu liền vẽ thiên văn trên mặt đất, mọi người đều khen là kỳ tài. Khi trở thành người lớn, Quản Lộ tinh thông "Chu Dịch", Phong giác, xem tướng, nổi tiếng gần xa.

Quản Lộ rất giỏi suy đoán quái dị của âm trạch. Một bận, ông đi qua mộ địa Vô Khưu Kiệm, tựa vào gốc cây mà than rằng: "Cây cối tuy xanh tốt, nhưng hình thế không bền; văn bia tuy lời lẽ đẹp, nhưng không có hậu để giữ gìn. Huyền Vũ giấu dầu, thương long cụt chân, bạch hổ ngậm xác chết, chu tước đau khổ mà khóc, từ phía lâm nguy đều có đủ, theo phép thì cả họ bị diệt vong, bắt quá hai năm, chuyện này sẽ xảy ra". Sau đó, quả nhiên ứng nghiệm. Quản Lộ căn cứ vào "tú tượng" (bốn hiện tượng) của mộ địa mà dự đoán cát hung. Đời sau suy tôn ông là tổ sư Phong Thuỷ.

Quản Lộ dùng phương thức chiêm quái để nói ra những chuyện trong mộ. Ba anh em Quách Ân đều bị thot chân, Quản Lộ thông qua chiêm quái, suy đoán có "nữ quỉ" (ma con gái) trong mộ bà thím, là sự báo ứng mà anh em Quách Ân phải chịu.

Ba anh em Quách Ân đành phải nói ra tội lỗi xưa kia.

Quản Lộ cũng có thể nói ra những chuyện quái đản của dương trạch. Có một phụ nữ bị bệnh, mời Quản Lộ xem bói. Quản Lộ nói: "Góc nhà phía tây có chôn hai người đàn ông, một người cầm cung tên nhắm bắn vào ngực, bụng, do vậy bà bị đau tim; một người cầm giáo, nhắm đâm vào đầu, nên đau bà đau". Người đàn bà cho đào đất lên, quả có hai người đàn ông có vũ khí.

Quản Lộ còn có khả năng bói xem chuyện sống chết. Vợ Lưu Phụng Lâm ốm. Quản Lộ nói: "Sẽ chết vào giữa trưa ngày Tân Mão tháng tám", hậu quả đúng như lời nói. Quản Lộ căn cứ vào trường

tướng, đoán rằng mình chỉ sống đến 48 tuổi. Về sau, quả nhiên ông chỉ sống được 48 năm.

Trong xã hội lưu hành bộ sách "Quản thị địa lý chỉ móng" gồm 10 quyển, 100 thiên, là một trứ tác đồ sộ về Phong Thuỷ. Đầu sách có lời tựa của Quản Lộ. Thật ra, đây là sách rởm, không phải của Quản Lộ, không đáng tin.

Sự tích về Quản Lộ rất hoang đường. "Tam quốc chí - Quản Lộ truyện" giới thiệu ở phần đầu của sách này là những lời đồn đại về ông, còn phải nghiên cứu thêm. Quản Lộ là con người thông minh, nhưng ông không dùng tài trí của ông vào công việc chính nghĩa, mà thờ chủ nghĩa thần bí, truyền bá thuyết duy tâm, suốt ngày suy đoán cát hung, họa phúc. Do vậy, hành vi của ông cũng xấu như tướng mạo của ông, chẳng đáng tôn thờ.

(2) QUÁCH PHÁC ĐÒI TẤN: THUÝ TỔ CỦA PHONG THỦY

Quách Phác (276 - 324) tự Cảnh Thuần, người Văn Hỉ Hà Đông (nay là tỉnh Sơn Tây)."Thái bình quảng ký" quyển 13 chép về ông: "Hiểu biết mọi vật, có cái đạo xuất thế, biết thiên văn, địa lý, qui thủ long đỗ, hào tượng sấm truyền, mồ mả nhà cửa, không điều gì là không biết. Giới đoán chuyện người và ma". Chép như vậy, ít nhiều có tính chất truyền kỳ. Có điều con người ông quả là bậc học rộng tài cao, từng chú thích "Nhĩ nhã", "Tam thương", "Phương ngôn", "Sơn hải kinh", "Sở từ", "Mục thiên cứ truyền". Cũng từng làm nhiều thơ, tác phẩm tiêu biểu là "Du tiên thi", "Giang phú" v.v... Tư tưởng chủ đạo trong thơ ông là ca ngợi tình diệu trong chuyền tránh được tai họa, sống lâu, dạo chơi thế giới thần tiên, mang nhãn sinh quan hư vô phiêu lãng. Do đó, người ta gọi ông là nhà văn, nhà thần tiên, nhà giáo huấn.

Không chỉ có vậy, dân gian còn kể rất nhiều chuyện về tướng thuật của Quách Phác, về sách "Táng thư" (hoặc "Táng kinh") của ông. "Táng thư" tách thuật phong thuỷ ra khỏi thuật tướng địa truyền thống, giải thích cụ thể thế nào là Phong Thuỷ, trình bày một cách toàn diện về lý luận và thực tiễn Phong Thuỷ, qua đó mà đặt nền móng cho thuật phong thuỷ (tham khảo phần "văn hiến thiên" trong sách này). Thế là, người ta lại gọi Quách Phác là tổ sư của Phong Thuỷ, là bậc thầy về thuật tướng địa.

Dưới đây giới thiệu vài chuyện xem bói của Quách Phác mà Can Bảo đời Tấn chép trong "Sưu thần ký".

Kể rằng Quách Phác từng làm tạp vụ cho Thái thú Lư Giang Hồ Mạnh Khang, yêu một cô hầu trong phủ và tìm cách lấy cô đó. Ông lấy ba đấu đỗ hạt rắc quanh nhà Hồ Mạnh Khang. Sáng sớm hôm sau, Hồ Mạnh Khang kinh hãi vì thấy hàng mấy ngàn người đang vây nhà mình, vội tìm Quách Phác bối cho một quả. Phác nói: "Đại nhân không nên nuôi con hầu đó trong nhà, phải đem nó đến cách đây 20 dặm về phía đông nam mà bán đi, với giá rẻ, chỉ có thể mới tránh được tai họa". Hồ Mạnh Khang tin là thật, vội vàng bán con h้าu. Quách Phác ngầm sai người mua giúp cô hầu đem về. Trước khi bỏ đi, Quách Phác ném lá bùa xuống giếng thu hồi những hạt đỗ. Hồ Mạnh Khang không biết đó là phù phép của Quách Phác nên rất căm kích, đi đâu cũng khen Quách Phác là cao thủ về tướng trạch.

Tướng của Lưu Uyên là Triệu Cố chết mất con ngựa chiến, hỏi Quách Phác nên làm thế nào. Quách Phác bảo Triệu Cố sai vài chục người vác gậy trúc đập nát cỏ cây ở một nơi cách 30 dặm về phía đông. Bọn người làm theo, bắt được một con vật giống như con vượn. Con vật này ngửi một cái vào đầu con ngựa, lập tức con ngựa

sống lại, ăn uống như thường, tiếng hí mạnh mẽ. Mọi người đều coi Quách Phác là thần.

Quách Phác có thể bói "Dịch" để xem mộng, đoán bệnh. Bấy giờ ở Dương Châu có một quan to tên là Cố Cầu có người chị đau yếu đã 40 năm, mời Quách Phác đến xem bói. Quách Phác bói được quẻ "thăng" trong "đại quá", bèn căn cứ vào nội dung của quẻ mà giải thích: "Quẻ đại quá không được tốt, thi hài trong mộ khô héo, không thể phát tiết anh hoa. Du hồn chấn động thấy long xa, thân bị đè bởi lớp yêu tà, do bởi chém chết linh xà, muốn giải cho mình phải xoá cái vết ấy cho tiền nhân". Như vậy có nghĩa là, tiền nhân của Cố Cầu giết chết một con rắn thần, dẫn đến "nấm xương khô trong mộ không phát tiết anh hoa" khiến con cháu bị bệnh. Cố Cầu lập tức xem xét lại chuyện gia sự, thấy đúng như lời Quách Phác, liền vội vàng làm lê tế linh xà, bệnh của người chị khỏi rất nhanh. Khi bệnh khỏi hẳn, có hàng nghìn con chim bay lượn trên nóc nhà, trên trời hiện ra một cỗ long khiêu xa (xe có rồng kéo), mây ngũ sắc rực rỡ ai thấy cũng kinh ngạc.

"Nam sử - Trương Dụ truyện" chép, cụ tổ của Trương Dụ là Trương Chừng chuẩn bị mai táng cho cha, Quách Phác bói để xem đất, nói: "Táng chỗ này thì được 50 năm, chức vị đến Tam ti, nhưng con cháu không phồn thịnh. Chỗ kia thì số năm giảm một nửa, chức vị làm đến Khanh hiệu, nhưng con cháu hiền đạt. Trương Chừng chọn chỗ thứ hai, kết quả làm đến chức Quang Lộc, sống đến 64 tuổi, con cháu giàu có". Chuyện này rất có thể ngẫu nhiên mà trùng hợp.

Phòng Huyễn Linh đời Đường soạn "Tấn thư" có "Quách Phác liệt truyện", trong đó ghi chép một chuyện xem bói của Quách Phác:

Khi Tư Mã Thuy trán thủ Kiến Nghiệp có mời Quách Phác đến xem bối về địa điểm (bốc địa) được "tỉnh" trong quẻ "hở". Quách Phác đoán rằng, ở hướng đông bắc có quận, huyện tên là "Vũ", có thể lấy được cái lệnh bằng đồng. Đây là tường phù (bùa chủ diêm lành) của trời cho. Phía tây nam có quận huyện tên là "Đương", nước giếng sôi sùng sục. Sau đó, lời này quả nhiên ứng nghiệm, trên cánh đồng huyện Vũ Tiến phát hiện được một cái lệnh đồng có năm đoá hoa hồng, nước giếng ở huyện Lịch Dương sôi đúng một ngày. Khi Tư Mã Thuy lên ngôi Tân vương, sai Quách Phác bốc địa, bốc được quẻ "qui" trong quẻ "dư". Quách Phác nói: "Sẽ lấy được một cái chuông trong giếng ở Cối Kê có khắc chữ, biểu thị đại sự đã thành". Khi Tư Mã Thuy tức vị, đầu năm Thái Hưng, người huyện San ở Cối Kê bắt được một cái chuông trong giếng, trên chuông có khắc 18 chữ cổ. Quách Phác nói với Tư Mã Thuy. "Bắt được năm cái Lệnh ở Tân Läng, được một chuông lớn ở Cối Kê, đó là diêm đại cát trời cho. Tư Mã Thuy cả mừng, càng yêu mến Quách Phác.

Quách Phác còn rất giỏi thuật vọng khí (xem khí mây). Thời đó hình phạt nặng nề, nhân dân cơ cực. Quách Phác dâng sớ, vận dụng vọng khí âm dương can Tư Mã Thuy: "Thần trước đây có nói, mặt trời chưa lên thì long âm chưa tan, pháp thượng làn "hở". hình ngục mà nhẹ, biến "hở" thêm "lì", các thiên tượng khác không sáng, e rằng sắp có biến. Ngày mồng bốn tháng này mặt trời nhô lên khỏi núi sáu, bày trượng mà ánh sáng vẫn yếu ớt, lại có mâu đỉ quạch, ở giữa có một dị vật to bằng con gà, lại có hai luồng khí xanh và đen giao đầu với nhau, hồi lâu mới tan. Theo thời tiết, tháng đầu năm là thuần dương, mà vị trí mặt trời ở phương Quý Hợi toàn âm, mà có hiện tượng lạ ấy, lo rằng đó là do đạo lý của bể trên chưa được rạng tỏ mà ra. Cứ theo cách tính của hạ thần thì chưa đầy

một tháng mà chưa có biến, thì ông trời đã thế tình bệ hạ lầm lầm". Tư Mã Thuy nghe nói những chuyện hình phạt có liên quan đến "Ông trời", nên không dám sử dụng hình phạt tàn khốc nữa.

Mẹ mất, Quách Phác chọn một mảnh đất ở Túc Dương chôn mẹ, cách mép nước chỉ một trăm bộ. Có người cho rằng mộ quá gần nước như thế sẽ bị nước tràn vào, nhưng Quách Phác dự đoán nước sẽ rút xa, sau đó quả nhiên đất cứ dùn lên, mây chục đậm quanh mộ đã trở thành nương đậu. Chuyện này khiến Quách Phác tiếng tăm lừng lẫy.

Đương thời, rất nhiều người mời Quách Phác tướng mộ chọn đất lấy huyệt để xây mộ. Một bận, vua Nguyên Đế nhà Tân, cải trang đến xem Quách Phác tướng mộ. Nguyên Đế hỏi thân nhân người chết: "Sao ông lại táng ở sình rồng? Theo chép thì bị diệt cả họ". Người kia đáp: "Đây là đất do ông Quách Phác chọn, nói rằng chưa đầy ba năm đã gặp mặt Thiên tử". Nguyên Đế cho là táo gan, bèn cởi phảng quần áo thường, chất vấn Quách Phác. Quách Phác trả lời ý nhị: "Gặp mặt Thiên tử có nghĩa là làm cho Thiên tử đến tận nơi mà hỏi, chẳng phải Bệ hạ đã đến rồi đây sao? Điều này chứng tỏ sự suy đoán của thần là đúng".

Quách Phác là con người hiếu sắc. Bạn thân của ông là Hoàn Di mỗi lần đến thăm, đều thấy ông đang đùa bỡn với phụ nữ. Quách Phác bảo: "Hoàn Di này, ông cứ đi thẳng vào đây, không cần lánh đi đâu cả, có điều, ông không bao giờ được gặp tôi ở nhà xí, nếu không cả hai chúng ta sẽ gặp tai họa". Hoàn Di bỏ ngoài tai lời dặn của Quách Phác, một bận vào nhà xí của nhà Quách Phác, khi ấy Quách Phác đang loã thể nên bị phát địa hàm dao, thất sắc kêu lên: "Tôi và ông đều gặp nạn rồi!" Chẳng bao lâu, Vương Đôn mưu

phản, lệnh Quách Phác xem bói, phải quẻ không tốt, Đôn giận giết Quách Phác. Hoàn Di cũng bị chết trong nạn Tô Tuấn.

Sau khi chết, người ta đồn Quách Phác đắc đạo thành tiên. "Động tiên truyện" chép: "Ba ngày sau khi chôn, người trấn Nam Sơn trông thấy Quách Phác ăn vận như ngày thường, đang trò chuyện với người quen. Nghe vậy Vương Đôn không tin, cho đào mộ mở nắp áo quan thì không thấy thi thể đâu cả. Thì ra Quách Phác học được cách hoá thân, nay là hoa thuỷ tiên".

Sinh thời Quách Phác bói rất nhiều mà đa phần là ứng nghiệm, khi chết thành tiên. Vậy là nghiêm nhiên được tôn là Thần dì nhân, trở thành tổ sư của thuật phong thuỷ.

Vì sao Quách Phác tài ba nhường ấy ? Các văn nhân phong kiến khi biên soạn "Tấn thư" cho rằng ông được thần giúp. Mở đầu, chép: "Có ông họ Quách ngụ cư ở Hà Đông, tinh thông bói toán. Phác thụ nghiệp ở ông này. Ông cho Phác bộ "Thanh nang trung thư" gồm chín quyển. Do nắm vững ngũ hành, thiên văn, thuật bói toán, trừ tai giải hoạ, thông đạt muôn phương, ngay cả Kinh Phòng, Quản Lộ cũng không hơn. Môn hạ của Phác là Triệu Tài thường xem trộm "Thanh nang thư" chưa kịp đọc kỹ thì sách bị cháy". Thật ra Phác tinh thông Phong Thuỷ là do kiến thức uyên bác. Ông đọc và chú giải bao nhiêu là sách, không nệ cổ, dám đề xuất cách kiến giải mới, biên soạn thành sách trên mười vạn chữ, chứng tỏ kiến thức của ông phong phú, hơn hẳn người đời. Ngoài ra, ông rất giỏi đúc kết kinh nghiệm, tập hợp hơn 60 chuyện mà ông thấy ứng nghiệm với quẻ bói, thành sách "Động lâm", lấy đó làm khuôn mẫu cho bói toán, lại thêm ông vốn thông minh bẩm sinh, lăm leu nhiều kế, giỏi hùng biện, lại được cao nhân chỉ bảo, cuối cùng thành chính quả.

Cuối cùng, điều cần nói rõ là, sự tích của Quách Phác không nên tin hoàn toàn, cũng không thể không tin. Ông căn cứ vào các dấu hiệu trong cuộc sống mà suy đoán kết quả của sự việc, chỉ cần hợp lô-gic là hoàn toàn có khả năng nói đúng. Đôi khi, có khả năng là ông đưa ra những dự đoán lập lò hai mặt. Chắc chắn trong đời ông đoán không trúng nhiều sự việc, những sự việc đó không truyền lại sau này. Vì rằng mọi người thần thánh hoá ông, nên không muốn hạ thấp và làm ông mờ nhạt. Phàm những ai được suy tôn, thường là ngày càng thần thánh hoá phân biệt không được là người hay là thần.

Quách Phác trong lịch sử và Quách Phác trong truyền thuyết chắc chắn có khác nhau. Phàm là nhân vật đã bị thần hoá thì ta không nên tin một cách mù quáng. Đối với sự tích của Quách Phác ta phải có thái độ phê phán. Ông cầu thần trừ ma, chơi trò hư ảo, gieo rắc mê tín, giòn mặt người đời, bịa bịa và gây tác hại không nhỏ. Ta không nên bị mê hoặc bởi các hiện tượng không có thật, mà nên phanh phui bộ mặt thật của ông ta.

(3) HÌNH PHÁI ĐẠI SƯ ĐỜI ĐƯỜNG: DƯƠNG QUÂN TÙNG

"Đường thư" không chép về Dương Quân Tùng. Trần Chấn Tôn đời Tống chép tên ông trong "Thư lục giải đế". Nghe nói tên ông vốn là Ích, tự Thúc Mậu, còn Quân Tùng là hiệu quê tổ ở Đậu Châu (nay là huyện Tín Nghi tỉnh Quảng Đông), ngụ cư Giang Tây, tự xưng là Cứu Bần tiên sinh. Đồn rằng ông biên soạn "Nghi Long kinh", "Hân long kinh", "Lập trùy phú", "Hắc nang kinh", "Tam thập lục long" v.v... "Tống sử - Nghệ văn chí" có chép "Dương Cứu Bần", "Chính long tử kinh", cho rằng do Dương Quân Tùng soạn. Đường Hi Tông phong ông làm Quốc sư, làm quan đến chức Kim Tử Quang Lộc Đại phu, trông coi các việc về linh đài địa lý. Sau

khi nhà Đường mất, ông về ở ẩn, sau mất ở Kiêm Châu, táng tại Được Khấu Vũ Trung. "Táng thư tân chú tự" chép: Thời Đường, ông Dương Quân Tùng cùng Phác Đô Giám quản công việc âm dương thuộc Ty Thiên Giám. Khi có loạn Hoàng Sào, ông lấy trộm sách cấm cùng với Phác Đô Giám từ Tràng An đến, chạy về hương (xã) Hoài Đức huyện Ninh Đô, Cán Châu, rồi định cư ở đó. Ông truyền thuật phong thuỷ cho Liêu Tam người cùng thôn, Liêu Tam truyền lại cho con trai là Vũ, Vũ truyền cho con rể Vũ Công Lang Tạ Thế Nam, Thế Nam truyền trở lại cho con trai là Vũ Công Đại Phu Hải Huệ Châu Tuần Kiêm sứ Vĩnh Tích, sau đó giữ bí mật không truyền thụ nữa". Qua đó, ta thấy thuật phong thuỷ của Dương Quân Tùng truyền đi từ Tràng An đời Đường, ông truyền cho đệ tử ở Giang Tây, các đệ tử dần dần truyền bá rộng ra.

Có bao nhiêu sách do Dương Quân Tùng viết về thuật tướng địa?

"Nguyệt hà tinh xá tùng sao" chép Đinh Nhuệ Phác "Phong Thuỷ khử cảm". Sách này khảo chứng khá kỹ về vấn đề nêu trên: "Thuật phong thuỷ đại để xuất phát từ hai nhà hình thế và phương vị. Hình thế, nay gọi là dâng núi. Phương vị nay gọi là lý khí. Người đời Đường Tống truyền dạy theo tông phái, tự lập nên trường phái của mình, không phổ biến lẫn cho nhau. Nay khảo cứu sách của Dương Quân Tùng, không tránh khỏi sự nghi ngờ. "Hán long kinh" chuyên bàn về hình thế, chia ra cửu tinh (chín sao): Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Chính, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phù, Hữu Bật. "Nghi long kinh" cũng vậy, cái gọi là cửu tinh là để so sánh với giả tượng mà thôi. "Hán thư - Dực phụng truyện" có chép hai từ Tham Lang và Liêm Trinh, nhưng không phải tên sao. Vương Dật chú "Sở từ" có nói tới cửu khôi, ấy là nói chín ngôi sao ở chòm Bắc đầu, mà không nói rõ tên sao. Duy chỉ sách đạo là có,

cùng gốc với Long kinh. Còn "Thanh nang áo ngũ" có Cự Môn, Phá Quân, Vũ Khúc, Tham Lang; "Thiên bảo kinh" có Tham Cự, Vũ Phù; "Đô thiên bảo chiếu kinh" có Phù Tinh, Tham Lang; những sao thuộc phương vị, gọi là Ai tinh, còn gọi là Nguyên khống. "Thanh nang tự", "Đô thiên bảo chiếu kinh" nói đến là kinh đều chủ phương vị, còn "Hàn long kinh" viết "Bất tỳ tâm thường cách địa la", nói "bất tỳ" (không thèm so sánh), "tâm thường" là hai từ có ý khinh miệt. Cao Kỳ Trác viết: "những điều ông Dương nói không phải là thuyết phương vị", nói như vậy là đúng. "Thanh nang tự" có bốn lần nói đến ngũ hành, "Thanh nang áo ngũ" hai lần nói đến ngũ hành "Thiên bảo kinh" mười một lần nói đến ngũ hành. Còn "Hàn long kinh" thì viết: "long gia (thầy phong thuỷ) không nên bàn về ngũ hành, đây là chỗ khác nhau hoàn toàn. "Thanh nang tự" viết: "Cảnh Thuần đời Tấn truyền thuật này", "Thanh nang áo ngũ" viết: "Lại thấy Quách Phác tái xuất hiện". Không hiểu sách của Quách Phác ra muộn, Dương Quân Tùng chưa kịp nhìn thấy. Lại nói: "Điên đảo, hai mươi bốn sơn có chầu báu; thuận nghịch hành, hai mươi bốn sơn có hổ lừa", đây là lỗi nói của những nhà luyện đan. Lại nói: "Thái cực phân minh, tất có đồ thị" là thuyết mới có từ sau đời Tống, căn cứ vào đó có thể kiểm tra. Còn tông phái địa lý của Dương Quân Tùng thì từ Tống đến Minh, người ta vẫn gọi là phái dâng núi (loan thể), lý khí không phải là học thuyết của ông. Xin dẫn đôi điều để minh chứng. "Văn văn sơn tập" viết: "Hoàng Cảnh Văn Hoán phủ là trùm đặt tên cho Phong Thuỷ Giang Tây. Thuật của Hoán Phủ cho rằng núi cao đèo gấp khúc thì tổn thương ở độ dốc; đồng bằng thông thoáng thì bệnh tật ở chỗ phân tán, phải xem xét cách biến hoá mà thẩm định nơi kết huyền. Ý thì lấy ở sự tĩnh, thế thì lấy ở sự hài hoà, thế là được đất. Còn nói về trùm đặt tên Phong Thuỷ Giang Tây là nói phép tắc của Dương, Tàng, ở đây là chỉ cách nhìn dâng núi (loan thể)... "Trực trai thư lục giải đề" chép:

"Long tuỷ kinh" một quyển, "Nghi long kinh" một quyển, "Biện long kinh" một quyển, đều không nổi tiếng, do Ngô Viêm ghi chép sót lại. Học thuyết phong thuỷ Giang Tây mà người ta vẫn thường nói đến, tức "tam long kinh" mà Tạ Diệp Sơn nói rằng do Dương Cứu Bân soạn. Như vậy, "Long kinh" là của Dương Quân Tùng, còn "Thanh nang áo ngũ", "Thanh nang tự", "Thiên bảo kinh", "Đô thiên bảo chiếu kinh" thì rõ ràng là không phải Dương Quân Tùng soạn, vì trong "Tống sử - Nghệ văn chí" và trong thư mục của Triều Công Vũ, Trần Chân Tôn không thấy có tên những sách này. Tôi rất tâm đắc khi nghe Cao Kỳ Trác nói: "Người đời gán cho ông Dương soạn các sách đều không phải, duy chỉ hai bộ sách "Hãn long" và "Nghi long" đúng là do ông soạn".

Như vậy có nghĩa là: (1) - Trong các sách về tướng địa mà xã hội bảo là do Dương Quân Tùng soạn, thì chỉ có "Hãn long kinh" và "Nghi long kinh" mới đúng là của ông. Hai sách này bàn về hình thế (loan thể).(2) "Thanh nang áo ngũ", "Thiên bảo kinh", "Đô thiên bảo chiếu kinh" không phải do Dương Quân Tùng soạn, vì những sách này bàn về phương vị (lý khí). Những sách này bàn về ngũ hành, mà "Long kinh" thì coi thường và phủ nhận ngũ hành. Những sách này đều không thấy nêu trên trong "Tống sử - Nghệ văn chí", "Quận trai độc thư chí", "Trực trai thư lục giải đề", điều này chứng tỏ là người đời sau làm giả. Hoàng Hán Phủ theo phái Giang Tây, đề cao thuyết loan thể (đáng núi). Dương Quân Tùng là tổ sư của trường phái học thuật Giang Tây, đương nhiên sách của ông là bàn về loan thể.

Đáng nghi ngờ là trong số những sách mà bảo là do ông biên soạn, có thể có những quyển ông lấy trộm từ cung đình, ông lấy tên mình để truyền bá, khiến đời sau tưởng do ông soạn. Vậy những

sách nào do ông soạn, những sách nào ông lấy trộm, thì phải khảo cứu thêm mới rõ.

Điều cần nói là Dương Quân Tùng là tổ sư của thuyết hình thế, nhưng trường phái của ông không hoàn toàn bài xích thuyết phương vị. Thí dụ "ngũ hành" trong tướng địa, cả hai phái đều đề cập, nhưng lý giải thì khác nhau, thậm chí chia thành "đại ngũ hành" và "chánh ngũ hành". Về chuyện này, Tống Chử Vịnh trong "Khử nghi thuyết" có bàn: "Vì sao trước hết từ Tí bốc địa, xem trong thuyết về địa lý, tuy rằng ai cũng theo trường phái của mình, nhưng nông sâu chưa rõ biết. Nay cả ngũ hành của 24 phương vị cũng có hai thuyết, trước hết nên theo thuyết nào. Từ cổ vận dụng đại ngũ hành. Quách Phác trong "Nguyên kinh" cũng theo thuyết này, còn gọi là Sơn gia ngũ hành. Nhưng các vị tiền bối không hiểu vì sao phải lập như thế, vì vậy không sao khảo cứu được. Lẽ nào xưa nay vận dụng mà không nghĩ ngờ? Gần đây Tưởng Văn Cử chỉ dùng chánh ngũ hành để phối hai mươi bốn vị. Nhâm Quý Hợi Tí là Thuỷ, Bính Đinh Tí Ngọ là Hoả, thuyết Tam mệnh lục nhâm, đều được coi là thuyết của Dương Quân Tùng. Trường phái của Dương Quân Tùng, trong khi lưu truyền, đã không ngừng bổ sung các thuyết khác, sửa đổi đôi chút, diễn giải thành ý mới, khiến học thuyết của Dương càng hoàn thiện, càng có sức hấp dẫn. Do vậy thuyết của Dương là một sự pha trộn tư tưởng các trường phái, là hoàn toàn có lý.

Dương Quân Tùng gặp lúc loạn lạc của đời Đường, ôm sách Phong Thuỷ rời Tràng An, về bán rao Phong Thuỷ ở Sơn Tây, kéo theo một số thuật sĩ, do đó, thuật phong thuỷ tôn ông là thầy, là một thần tượng. Do đó, Dương là tên đầu sỏ gieo rắc mê tín. Ông ta từ một quan chức Ty thiêm giám trở thành kẻ bịa bợm giang hồ, đáng để lịch sử nguyên rủa.

(4) THẨY ĐỊA TRÚ DANH ĐỜI TỐNG: LẠI VĂN TUẤN

Lại Văn Tuấn là bậc đại sư về thuật tướng địa đời Tống. Cuộc đời ông rất rắc rối, rất khó khảo cứu. Nghe nói ông tự là Thái Tổ, người Xứ Châu, từng làm quan ở huyện Kiến Dương, Phúc Kiến, yêu thích thuật tướng địa và đã từ quan đi khắp nơi tang bồng hồ thi, tự xưng là Bố Y Tử (ké áo vải) người đời gọi ông là Lại Bố Y.

Lại Văn Tuấn biên soạn "Thiệu Hưng đại địa bát kiêm" và "Tam thập lục kiêm", sách này gồm long huyệt sa thuỷ bốn thiên, mỗi thiên đều soạn thành lời ca. Nay thất truyền.

"Vạn tính thống phả" quyển 97 chép: "Lại Văn Tuấn Bố Y giỏi địa lý, chú "Tứ nguyên thiên tinh". Sách này của Lại Văn Tiển, không phải của Lại Văn Tuấn. Không rõ âm đọc tương tự mà lầm tên hay là hai người khác nhau.

"Thiên nhất các thư mục" quyển 3, có "Địa lý đại thành" 15 quyển, đề Thái Sơn Bá Khiêm Lại Văn Tuấn đời Tống soạn, Minh Nguyệt Đàm Sơn Nhân Kha Bội biên tập, lời tựa viết: Tống Bố Y Lại Bá Khiêm soạn "Thôi quan thiên", Tân An Uông Tín Dân chú giải. "Địa lý đại thành" là một tập hợp các sách do Kha Bội tuyển, vì "Thôi quan thiên" để ở đầu sách nên cho rằng Lại Văn Tuấn soạn, chứ không phải Lại Văn Tuấn soạn "Địa lý đại thành". Ở đây, tên tự của Lại Văn Tuấn biến thành Bá Khiêm, không hiểu là hai người hay lầm lẫn.

Lại Văn Tuấn rất nổi tiếng về tướng địa ở Phúc Kiến. "Duy kiên chí" chép: "La Nhan Chương ở Lâm Xuyên tin tuyệt đối vào Phong Thuỷ, ở Mân có nhà tiên tri họ Lại giỏi về thuỷ vực học, lênh đênh không nhà không cửa, chỉ thích rượu, La Nhan Chương quý mến Lại mời về nhà mình ở. Gặp khi vợ chết, La bảo Lại xém bối

chọn được một chỗ: Trước huyệt có ba dòng suối chảy lững lờ, chỉ mỗi dòng thứ ba là chưa quá thân đã chảy vào ruộng, Lại bức bối kêu lên: "Đẹp thật, Tam cấp Trạng nguyên, giận là dòng suối thứ ba không dài, nếu con cháu năm nào đi thi, thì chắc chắn sẽ đỗ bằng nhỡn". Con trai ông La tên Bang Tuân khi đó đang dắt đứa con trai đứng bên, xoa đầu con mà nói với Lại: "Đủ rồi, đủ rồi, được đứng bên Trạng nguyên là được rồi". Người con trai ấy chính là Xuân Bá Khu Mật, năm hai mươi sáu tuổi, đỗ thứ hai (bằng nhỡn). Lại chết ở nhà họ La, vẫn bàn về thuỷ vực tuy còn, nhưng câu quyết thì không có". Người được gọi là Tiên tri Sơn Nhân họ Lại, có lẽ là Lại Văn Tuân. Như trên đã nói, Lại Văn Tuân bỏ quan đi phiêu bạt, hoạt động ở vùng Phúc Kiến, có biệt danh là "Tiên tri Sơn Nhân".

Lại Văn Tuân từ bỏ con đường hoạn lộ, phiêu bạt giang hồ, vùi đầu trong rượu, tuy tướng địa nổi danh, nhưng rõt cuộc là làm chuyện vô bổ nên liệt vào loại bỏ đi, không đáng tôn sùng.

(5) NHÂN VẬT HUYỀN THOẠI ĐỜI MINH: LƯU CƠ

Lưu Cơ (1311-1375), Tự Bá Ôn, người Thanh Điền (nay là Thanh Điền - Chiết Giang), đỗ tiến sĩ năm Nguyên Thống đời Nguyên. Chu Nguyên Chương khởi binh, Lưu Cơ dâng 18 kế về thời cuộc được trọng dụng. Sau khi thành lập triều Minh, mọi công việc về khoa cử, hình pháp, lễ nhạc, ông đều tham dự việc chế định.

"Minh Sử" có chép "Lưu Cơ truyện", không ghi chép gì về thuật phong thuỷ của Lưu Cơ, nhưng dân gian thì lại lưu truyền rất nhiều chuyện về ông liên quan đến Phong Thuỷ. "Anh liệt truyện" do người Minh biên soạn có chép, Chu Nguyên Chương định đô ở Kim Long là do Lưu Cơ chọn đất; các cung điện cũng do Lưu Cơ chọn địa điểm. Lưu Cơ bói được Trúc Tiên Hồ là nền của chính điện, đã cấm chỉ giới ở hồ, nhưng Chu Nguyên Chương chê là nhỏ

hẹp, dịch cột mốc chỉ giới về phía sau. Lưu Cơ quả quyết nói: "Thế này cũng được nhưng chắc chắn sau này sẽ dời đô đi nơi khác". Về sau, quả nhiên Minh Thành Tổ dời đô lên Bắc Kinh), lời Lưu Cơ đã nghiệm. Ngoài ra, "Lạc dao tư ngữ" chép, Lưu Cơ cùng các thầy phong thuỷ huyện Hải Diêm bàn luận về long mạch ở Trung Quốc, cho rằng các núi ở Hải Diêm là tận cùng của Nam Long, là nơi đất quý về phong thuỷ, nhưng chỉ có các thánh nhân như Chu Công, Khổng Tử mới được mai táng ở đây.

Dân gian có lưu hành "Kham Dư mạn hưng" của Lưu Cơ, không có đề tựa và lời bạt, rõ ràng đây là người đời sau giả danh ông mà soạn sách này.

Về cuối đời, Lưu Cơ không thanh thản. Ông bất hoà với Tể tướng Hồ Duy Dung nên buồn mà sinh bệnh về ăn dặt ở quê, nghe nói ông bị Hồ Duy Dung sai thầy thuốc đầu độc mà chết. Trong con mắt các thầy phong thuỷ, Lưu Cơ là bậc thầy về thần cơ diệu toán, là nhân vật để lại dấu ấn trong lịch sử thuật phong thuỷ. Với một "thần nhân" như vậy mà không hiểu làm ăn thế nào để đến nỗi cuối đời bất hạnh thậm chí bị đầu độc mà chết? Xem ra, Phong Thuỷ không cứu nổi con người.

Lưu Cơ có nhiều mâu thuẫn trong tư tưởng. Một mặt, ông tin vào thiên nhân cảm ứng, cho rằng "Con người là con của trời", "mượn khí để sinh ra". Ông thích quan sát thiên tượng, dự đoán nhân sự, tính toán được sự việc trước, sau tám trăm năm. Mặt khác, ông có khuynh hướng vô thần, cho rằng khí là bản nguyên của thế giới, mà khí là vật chất. Tại "Uất ly tử", ông phê phán quan niệm quỷ thần, vạch trần tính bịa bợm của mê tín, chỉ rõ "quỷ thần nhờ con người mà linh thiêng". Cỏ thì là cỏ khô; mai rùa là xương khô, là vật chất. Sự linh thiêng của người thể hiện ở vật, vậy con người

sao không tin vào mình mà tin vào vật?" Do vậy, với Lưu Cơ ta nên phân tích cụ thể, kết hợp phê phán với khẳng định, không nên phủ nhận tất cả.

2. CÁC DANH NHÂN VỀ TƯỚNG ĐỊA

(1) BÀN CANH

Dân tộc Thương rất coi trọng hoàn cảnh địa lý. Thương Thang diệt Hạ, đến Bàn Canh, đã năm lần dời đô. Thương thư - Bàn Canh, chép: "Bàn Canh dời đô từ đất Yêm đến đất Ân là để ổn định nơi ở, chọn địa điểm gần núi thì tránh được diều dữ, đón diều lành. Địa điểm mới rất tốt, không được bỏ, cư trú ở đây, nhà Ân Thương sẽ phát đạt". Quả nhiên, sau khi dời đô về đất Ân, "đạo của Ân được chấn hưng", khiến triều Thương trị vì thêm mấy trăm năm, sáng tạo ra nền văn hoá đồng thau rực rỡ.

(2) CÔNG LƯU

Tổ tiên của tộc Chu là Hậu Tắc. Tộc Chu hưng thịnh bắt đầu từ Công Lưu. Công Lưu là nhân vật quan trọng trong lịch sử tộc Chu. "Sử ký - Chu bản kỷ" chép: "Chu mất, con là Công Lưu lên ngôi. Công Lưu tuy ở nơi Nhụng Dịch, tiếp tục bồi đắp sự nghiệp của Hậu Tắc, trọng nghề nông, giỏi địa lý, do đặc sông Vị, làm ra cua cải để dùng, người đi có vốn đem theo, người ở có dư để tích luỹ, dân giàu có, bách tính đều tin yêu, khắp nơi đều quy tụ. Từ đó, đạo nhà Chu hưng thịnh, các nhà thơ soạn bài hát để ca ngợi công đức". Qua đó, ta thấy Công Lưu rất coi trọng phong thuỷ địa lý, vì "hành địa nghĩa" mà do đặc sông Vị, để làm ra cua cải chi dùng.

"Kinh Thi - Đại nhã - Công Lưu" ghi chép Công Lưu dời đô từ Thai đến Bản (từ huyện Vũ Công dời đến huyện Bản, Thiểm Tây) chứng tỏ Công Lưu tinh thông tướng địa. Xin dẫn một số câu:

*Công Lưu thẳng thắn và trung hậu,
Lập tức đến bình nguyên khảo sát.
Nhân dân đồng đức, sản vật dồi dào
Đã thuận dân tình, tâm tình thư thái
Không có tiếng kêu than.
Trèo lên quả núi nhỏ phía trước
Bước xuống cánh đồng ruộng phía dưới,
Hàng trăm ngọn suối,
Đồng bằng mênh mông,
Trèo lên đỉnh núi phía nam,
Nhìn thấy chốn đê đờ sê ớ.
Nơi sê là kinh sư.
Đúng là nơi nêu ớ.
Đúng là nơi nêu ngực.
Đất dài vừa rộng vừa dài,
Đo bóng mặt trời ở núi đất,
Xem xét phutong hướng
Quan sát suối, sông
Đo đạc khoảng đất thấp và bằng phẳng,
Đo bóng mặt trời khi lặn,
Xây cung thất tại Bản.
Nhà cửa hai bên dòng Hoàng Gián
Lần theo dòng suối ngược lên,*

*Ở nơi đây, người người yên ổn,
Bên khúc quanh của Thúy Nhai hà.*

Qua bài thơ, ta thấy Công Lưu khi tướng địa, có xem xét núi non đồng bằng, dòng sông. Sau khi xác định địa điểm, còn do đặc phương hướng, đất đai, để xây cung thất ở chỗ khúc quanh của dòng sông. Do địa hình tốt, tộc Chu rất thịnh vượng.

(3) CỔ CÔNG ĐÀN PHỤ

Đến đời thứ chín sau Công Lưu, tộc Chu lại có Cổ Công Đàn Phụ, một thủ lĩnh rất coi trọng địa lý "Sử ký - Chu bản kỷ" chép, Cổ Công Đàn Phụ bỏ đất Bàn, qua sông Tất, vượt Lương Sơn, đến Kỳ Hạ mới dừng... xây dựng thành quách, nhà cửa, chia theo từng ấp mà cư trú". Kỳ Hạ tức đông bắc huyện Kỳ Sơn - Thiểm Tây, nơi đây đất đai phì nhiêu, rất tốt cho việc định cư. Nhà Chu đã xây dựng cơ sở từ nơi đây để tiến về phía đông diệt nhà Thương.

"Thi kinh - Đại Nhã - Miên" ghi chép tình hình Cổ Công Đàn Phụ tướng địa, xây cung thất, trích đoạn như sau:

*Cổ Công Đàn Phụ,
Đắp đất đào hang làm chỗ ở,
Không làm nhà.
Men theo bờ sông phía tây mà
đi về hướng đông,
Đến chân núi Kỳ Sơn
Cùng con gái con trai họ Khương,
Tìm nơi cư trú.*

*Dải đồng bằng giữa hai con sông Thả và Tát rất
đẹp,*

Rau cǎn rau dô ngọt lịm.

Vừa nghiên cứu vừa vạch kế hoạch.

Bói cổ thi, bói mai riùa.

Ở nơi đây, vào lúc này,

Xây nhà cửa định cư yên ổn.

Chia ra bên trái, bên phải

Vạch ranh giới theo chiều dọc

Để mọi người làm nhà làm cửa.

Dọc ngang thẳng như kẻ chỉ.

Xây dựng miếu thờ nghiêm chỉnh

Xây dựng cổng quách,

Xây dựng cổng chính,

Xây dựng đại xá (nơi tế trời đất)

Mọi người cúng tế.

Qua bài thơ trên, ta thấy Cố Công Đàn Phụ sau khi quan sát "Vùng nước" và "Kỳ hạ" (chân núi Kỳ Sơn), mới quyết định chọn "Chu Nguyên" (đồng bằng kẹp giữa hai con sông Thả và Tê), sau đó thi công, lần lượt dựng nhà cửa, miếu thờ, xây cổng, trình tự rất chật chẽ. Cố Công Đàn Phụ đã bộc lộ tài năng trác việt trong quá trình dời đô đến Kỳ Sơn.

(4) CHU CÔNG

Chu Công tức Cơ Đán, con thứ tư Văn Vương. Ông phụ tá cho Thành Vương còn non trẻ, khiến chính quyền nhà Chu được củng

cố. Vũ Vương sau khi diệt Thương, dời chín dinh về Lạc Ấp, có ý xây dựng thành kinh đô nhà Chu. Nhiệm vụ tướng địa giao cho Chu Công. "Thượng thư - Lạc cáo" chép chuyện này: Sai (Chu) Công tướng trách. Chu Công đến Doanh Thành Chu xem bói... Chu Công quỳ lạy tâu: Thần thấy phương vị Ất Mão là châu về Lạc Sư, thần bói xem Lê thuỷ Hà Sóc, bói xem Giản thuỷ đông. Triền thuỷ tây, đều ứng vào Lạc. Thần lại bói xem Triền thuỷ đông, cũng chỉ ứng vào Lạc. Nay vẽ thành bản đồ cùng quẻ bói dâng lên..."Đây là áp dụng phương thức bói nhiều kiểu, để xác định Lạc Ấp là đô thành mới và vẽ thành bản đồ. Đây là bản đồ qui hoạch thành phố có giá trị thực tiễn đầu tiên trong lịch sử nước ta. Và đây cũng là công trình có qui mô lớn nhất những năm đầu của Tây Chu. Về việc này, "Sử ký - Lỗ Chu Công thế gia" có chép: "Chu công đến Doanh Thành Chu Lạc Ấp bói xem đất được quẻ tốt, sau lập nước ở đây". Qua đó, ta thấy chuyện Chu Công xem đất xây Lạc Dương là đáng tin.

Đời Chu tin vào bói toán. Chu Công lợi dụng tập tục đó để đạt mục đích của mình là xây dựng Lạc Ấp. Bói đi bói lại, kết quả đều là Lạc Ấp. chuyện bói toán linh nghiệm đến thế sao? Nếu không phải là trùng lặp ngẫu nhiên, thì chắc chắn đây là thủ thuật của Chu Công, lợi dụng quan niệm thần bí thâm cẩn cố đế của mọi người để đạt mục đích của mình, phải chăng đây là cao kiến của Chu Công?

(5) THU LÝ TỬ

Thư Lý Tử, tên Tật, anh em cùng cha khác mẹ với Tân Huệ Vương. Thư Lý Tử nhiều mưu mẹo, nhanh nhạy và điềm tĩnh, người Tân gọi ông là "Túi khôn". Ông từng đem quân chinh phạt nước Triệu, nước Sở, do có công mà được phong là Thư Lý Tử. Năm thứ bảy đời Tân Chiêu Vương (năm 300 trước công nguyên), Thư Lý Tử

chết, táng tại Đông Chương Đài, Vị Nam, cũng là phía tây thành Tràng An đời Hán. Trước khi mất, Thủ Lí Tử từng nói: "Một trăm năm sau sẽ có cung điện của nhà vua ở hai bên mộ ta".

Câu này về sau quả nhiên ứng nghiêm. Nhà Hán xây Trường Lạc cung ở phía đông, Vị Uương cung ở phía tây mộ của ông, xây vũ khố trên mộ của ông. Mọi người đều coi ông như một nhà tiên tri về tướng địa. Dự báo của ông, có thể do ông phân tích thời cuộc trong thiên hạ, ngẫu nhiên mà đoán trúng; hoặc giả con cháu người Tần ở đời Hán dựng chuyện. Thủ Lí Tử nói câu này với ai, và vào lúc nào? Người đương thời không ai biết, mà sau này cũng không ai biết.

Các thày phong thuỷ mượn truyền thuyết về Thủ Lí Tử để truy ngược lên những dự báo về Phong Thuỷ từ thời Tiên Tần, để chứng minh tính hợp lý của Phong Thuỷ. Như vậy là có dụng tâm, ta không nên tin.

(6) TIÊU CÁT

Tiêu Cát là nhà tướng địa nổi danh ở triều Tuỳ. Ông xuất thân gia đình quyền quý, bác học, đặc biệt giỏi thuật toán âm dương. Ông viết sách "Kim hải" gồm 30 quyển, "Tướng địa yếu lục" 1 quyển, "Trach kinh", 8 quyển, "Táng kinh" 6 quyển, "Nhạc phả" 20 quyển, "Đế vương dưỡng sinh phương" 2 quyển, "Tướng thủ bản yếu quyết" 1 quyển, "Thái nhất lập thành" 1 quyển, các sách này đều lưu hành đương thời. Sách "Ngũ hành đại nghĩa" do ông biên soạn truyền sang đến Nhật Bản, có ảnh hưởng quan trọng đến dân tộc Nhật. Sách này bị thất truyền ở trong nước.

"Tuỳ thư - Tiêu Cát liệt truyện" ghi chép sự tích về tướng địa của Tiêu Cát. Một dạo, Đông cung thường có ma chuột quấy rối. Tuỳ Văn Đế lệnh cho Tiêu Cát trừ tà. Tiêu Cát thiết lập thần toạ ở

điện Tuyên Tử, trong chốc lát có gió xoáy từ Quí môn phương Cấn ào tới chỗ ngai của Thái tử. Tiêu Cát dùng nước lá đào và lửa đốt cây lau dέ trừ phong, cơn lốc lập tức tiêu tan. Mọi người cho rằng Tiêu Cát có phép thần thông. Tiêu Cát nổi danh từ đó.

Ít lâu sau, Hiển Hoàng hậu mất. Tuỳ Văn Đế lệnh cho Tiêu Cát xem bói chọn đất mai táng. Tiêu Cát trèo đèo lội suối, khảo sát bốn phương, cuối cùng tìm được chỗ đất có tên "Bốc niên nhị thiêん, bốc thē nhì bách", lại vē sơ đồ dâng lên. Tuỳ Văn Đế nửa tin nửa ngờ thuật tướng địa, nói: "Lành dñ là bởi con người, không phải tại đất. Hậu chủ Bắc Tề là Cao Vī, khi cha chết, có chọn đất mai táng, lē ra phải gặp điều lành, vậy mà Bắc Tề bị diệt trong khoảnh khắc, vậy lí giải ra sao về chuyện này? Cũng như tổ tiên Trảm đều có mồ mà, nếu bảo là đất ấy không tốt, thì vì sao Trảm lên ngôi Thiên tử? Nếu đất ấy là tốt, thì sao em Trảm chết trận?" Để thuyết phục Tuỳ Văn Đế, Tiêu Cát lại dùng lý lẽ của vọng khí ra khuyên Văn Đế: "Ngày 16 tháng trước, tại phương tây bắc Sơn Lǎng của Hoàng hậu, vào lúc nửa cuối của đêm, trước khi gà gáy có một đám khí đèn phương viên sáu, bảy trǎm bộ, bốc lên trời. Đồng thời phía đông nam xuất hiện cờ quạt xe ngựa, đội ngũ chỉnh tề. Cho đến lúc trời sáng, hiện tượng trên mới mất, có trên mười người chính mắt trông thấy. Thân dựa theo "Táng thư" mà phân tích, thấy đây là điềm đại cát lợi, con cháu đời đời thịnh vượng, xin Bệ hạ minh xét". Tuỳ Văn Đế cả mừng.

Tuỳ Văn Đế chuẩn bị đích thân đưa đám Hoàng hậu, Tiêu Cát tra cứu "âm dương thư" nhận thấy không ổn, bèn can Tuỳ Văn Đế, nhưng nhà vua không nghe. Tiêu Cát buon rầu nói với một vị trong họ tên là Tiêu Bình Trọng: "Nhà vua làm như vậy là điều chẳng lành. Tôi thấy bốn năm nữa là Thái tử lên ngôi, vận số nhà Tuỳ không được bền. Trước đây tôi bói "bốc niên nhị thiêん" tức là chữ

tâm thấp (30); "bốc thế nhị bách", tức vận là 32; nhà Tuỳ suy vong mất rồi, sẽ có một chân nhân cai trị thiên hạ!"

Về sau, câu nói của Tiêu Cát quả nhiên ứng nghiệm. Thái tử, tức Tuỳ Dương Đế lên ngôi. Dương Đế bạo ngược vô độ, nhà Tuỳ được 32 năm thì mất. Vì sao lời Tiêu Cát lại nghiệm đến vậy? Một mặt, có lẽ Tiêu Cát căn cứ vào chính trị nhà Tuỳ mà đưa ra một dự đoán khá chuẩn xác một cách ngẫu nhiên, mặt khác, đây là phần thêm thắt của người đời Đường khi tu soạn "Tuỳ thư", câu "sẽ có chân nhân cai trị thiên hạ" rõ ràng là tạo dựng lý lẽ cho việc nhà Lý - Đường thay thế nhà Tuỳ là hợp với ý trời.

Người giỏi như Tiêu Cát mà không nghiên cứu các sự việc có ích cho xã hội, lại chuyện suy đoán những chuyện Phong Thuỷ, hao tâm tổn sức, rồi rơi vào cảnh bất đắc chí, đây cũng là bi kịch của phần tử tri thức trong xã hội phong kiến.

(7) KHUU DIEN HAN

Khuu Diên Hàn người Văn Hồ, Sơn Tây đời Đường. Đồn rằng khi du ngoạn Thái Sơn, ông được thần nhân cho bộ "Hải giác kinh" do đó hiểu sâu về âm dương. Những năm Khai Nguyên, ông xem đất lấy huyệt cho những người trong huyện, có quan Thái sử tâu lên triều đình là ở Văn Hồ có khí Thiên tử, triều đình sợ, cho người bắt ông. Ông dâng sách "Thiên cơ" được bổ làm quan á Đại phu.

Khuu Diên Hàn mượn thân đạo để đề cao mình, được triều đình ân sủng, đó là loại hành vi đồi bại, bị người đời chê cười.

(8) TĂNG VĂN THUYỀN

Còn gọi là Tăng Văn San. "Vạn thắng thống phả" quyển 57, chép: "Tăng Văn San người Hoắc Đô, các loại sách thiêt, văn, bói

toán, hoàng đinh nội cảnh đều đọc hết, đặc biệt tinh thông địa lý. Những năm Trinh Minh đời Lương, du ngoạn tới huyện Vạn Tài, Viễn Châu, ông rất thích núi non vùng tây bắc huyện, dặn học trò: "Khi chết, táng ta ở đây". Khi ông mất, được mai táng như lời ông dặn. Sau đó học trò chợt gặp ông ở Dự Chương, sợ quá chạy về đào mộ ông, thì thấy quan tài rỗng không thi thể đã biến mất". Qua đây ta được biết ông người đời Lương. "Thông chí" có chép: "Tăng, Dương nhị tiên thanh nang kinh". Tăng, Dương là gọi tắt tên hai ông: Tăng Văn San và Dương Quân Tùng. Lại có người nói, ông soạn thảo "Thanh nang án ngữ". Tứ khố tổng mục đề yếu", khi nói đến "Tăng, Dương nhị tiên thanh nang kinh", có nhận xét: "Lời tựa đề rằng do Tăng Văn San học trò của Quân Tùng, soạn thảo. Tương truyền Văn San người Cán Thuỷ, cha ông cầu danh nên chạy đến Giang Nam, điều hành việc quân ở Nam Khang cho Lý Tư Không, Văn San nhân đó học được thuật của Quân Tùng, sau truyền cho Trần Chuyển". Nếu ghi chép này là đúng thì tại sao "Thông chí" để tên của Tăng trước tên thầy học là Dương Quân Tùng? Lại nói ông truyền nghề cho Trần Chuyển, thì chưa có tư liệu làm bằng chứng.

(9) TRẦN CHUYỂN

Trần Chuyển, người vùng Chân Nguyên, Hào Châu đời Tống (nay là tây nam huyện Hào, An Huy), tự Đồ Nam, hiệu Hi Di tiên sinh, lại có hiệu Phù Dao Tử. Đầu đời Tống, án cư ở Hoa Sơn, nghiên cứu sâu "Kinh Dịch", soạn sách "Chỉ hoằng thiên", "Tiên thiên đồ". Đôn rằng ông học thuật phong thuỷ ở Tăng Văn San, sau truyền cho Ngô Khắc Thành. Từ Xuyên cũng có học trò của ông. Tống Chú Vịnh trong "Phong Thuỷ khử ngũi" chép rằng, "lại có một nhà ở Thực, nói là được Hi Di tiên sinh truyền cho, lấy Tí Hợi làm Thuỷ, Tí Ngọ làm Hoả... mà chỉ lấy phương vị Nhâm làm Hoả, sách này đã được mở rộng bát quái, khai thông luật lă, hành sơn

định huyệt, lấy quái tượng luật lā làm gốc, trên sinh dưới sinh như loại Hoàng Chung dùng Lâm Chung. Năm tháng ngày giờ, tất dùng quái khí sinh vượng, như loại tê càn hậu đại. Cái học của ông truyền bá ở Đông Xuyên, sách gồm 10 thiên, dùng cho quái hào luật lā, có âm có dương, có tiêu có phá, có sinh có hợp". Phương pháp tướng địa trên đây, là sáng tạo của Trần Chuyển trong vận dụng học thuyết dịch lý. Trần Chuyển là một trong những bậc thầy của phái lý khí.

Dịch học là học vấn sâu rộng trong văn hóa truyền thống, Trần Chuyển gán ghép Dịch học với lý luận Phong Thuỷ, một mặt khiến Dịch học thẩm thấu vào lĩnh vực Phong Thuỷ, nhiễm sắc thái ẩm đậm; mặt khác, khiến thuật phong thuỷ truyền qua các đời càng trở nên phức tạp và hỗn loạn. Việc làm của Trần Chuyển quả là một tai họa.

(10) NGÔ CẢNH LOAN

Theo "Giang Tây thông chí", Ngô Cảnh Loan tự là Trọng Tường, người Đức Hưng, Giang Tây. Ông nội là Ngô Pháp Vượng tinh thông thiên văn, địa lý, cử bộ đẻ của Cảnh Loan là Ngô Khắc Thành đến Hoa Sơn làm học trò Trần Chuyển. Ngô Khắc Thành truyền nghề cho Cảnh Loan. Cảnh Loan từ nhỏ thông minh hơn người, nghiên cứu và thực hành "Thanh nang thư" rất có hiệu quả. Năm Tân Tị đời Khánh Lịch (năm 1041), triều đình tuyển học giả âm dương học, quận học giới thiệu Cảnh Loan lên kinh đô, đạt tiêu chuẩn nhà vua yêu cầu, làm việc chính thức ở Ty Thiên Giám. Cảnh Loan dùng Phong Thuỷ để luận hoạ phúc, khi tâu lên về sơn lăng ở Ngưu Đầu Sơn, nói rằng núi này có gió thâm thủng vào sườn, tai ách sẽ rơi vào quốc mâu, cung Li có thuỷ Khảm chảy xộc đến, hoạ sẽ xảy ra cho đấng chí tôn. Nghe tâu, Tống Nhân Tông rất không

vui, cho giam ông lại, về sau Huy Tông thả ông ra. Ông ẩn cư ở động Bạch Vân, đi về trong khoảng giữa Châu Nhiêu và Châu Tín. Tác phẩm có "Lý khí tâm ẩn Ngõ công giải nghĩa".

"Tam tự kinh" có câu "Tinh kham du, tiếu đạo nê" (một chút kham du, chấp nê tiếu đạo), Ngõ Cảnh Loan câu nê tiếu đạo, khư khư giữ ý kiến của mình, nên lời nói chối tai bị Nhân Tông xử phạt, thân làm tội đời. Ông ẩn cư ở động Bạch Vân, dạy Phong Thuỷ. Thủ hòi Phong Thuỷ không bảo vệ được bản thân ông, thì làm sao bảo vệ được những người khác? Chẳng phải đổi mình đổi người đó sao?

(11) PHÙNG HOÀI CỔ

Phùng Hoài Cổ tự Đức Thuần, người Toại Ninh, Tú Xuyên, giỏi biện luận về sơn thuỷ, địa lý. Những năm thái bình hưng quốc đời Tống Thái Tông, ông tu hành ở núi Ngưu Tâm thuộc dãy Thanh Thành Sơn. Ở Thành Đô có một hào phú muôn xem đất chôn cất cha, đi khắp nơi tìm thấy địa lý. Gặp Phùng Hoài Cổ, xem đất xong ông nói: "Núi đồi hồi chuyển, núi cao lũng dài, dòng chảy phân minh, đẹp tuyệt!" Chủ nhân hỏi: "Vậy có sao từ khi được đất này, nhà tôi của cải hao tán, nhan khẩu luân vong?" Phùng vội đáp: "Núi này là để mai táng bậc công hầu, người thường sao được? Người chết không thể yên, người sống không thể ổn, chính vì ông đã tiếm việt đất này?" Chủ nhân ngó ra, không nói được câu gì.

Cái lý của thuật phong thuỷ là ở biến hoá. Phùng Hoài Cổ là một biện sĩ giỏi ứng biến. Khi chủ nhà chất vấn, ông ta khéo dùng lời, nay uy biện, chuyển nguy thành yên đúng là cao thủ giang hồ. Nói rằng Phùng là bậc thầy về Phong Thuỷ, chính là ở chỗ bậc thầy về nguy biện. Nguy biện rất dễ bịp nhũng kẻ ngu muội.

(12) TRÂU KHOAN

Theo "Giang Tây thông chí", Trâu Khoan tự là Trọng Dung, thuộc thái tinh học Liêu Kim cùng với Phó Bá Thông. Cuối triều Bắc Tống, gian thần Uông Bá Nhan được vua yêu, thực hiện chính sách đầu hàng quân Kim. Trâu Khoan cố công xem đất cho Uông Bá Nhan, mượn lý luận Phong Thuý khuyên Bá Nhan chống Kim, nói: "Nay đất U, Yên chưa qui bản tịch (lấy lại), triều đình có ý không chịu mất, giả sử lúc này điều động binh hùng tướng mạnh, thì không kể danh vị cao hay thấp đều được triều đình ngợi khen, hằng hái xin đi đánh Kim Tất công danh lừng lẫy. Nếu chấp nhận ý kiến cho rằng chí cần canh cài đôi chút, lỡ mất thời cơ, thì muôn sự đều phế bỏ? Uông ngoài miệng thì nói nên chống Kim, nhưng trên thực tế không theo lời bàn của Trâu Khoan. Lời Trâu Khoan chứng tỏ ông là một thuật sĩ có tinh thần dân tộc, tiếc rằng sự tích về ông không được rõ.

(13) TỬ NHÂN VƯỢNG

Theo "Quảng Tin phủ chí" Tử Nhân Vượng là người vùng núi Bạch Vân (Bạch Vân sơn nhân), từng cùng với Đinh Tán Công dâng biểu đề nghị dời Định Lăng. Tử Nhân Vượng chủ trương lấy đất phía trước Ngưu Đầu Sơn. Định Tán Công chủ trương lấy đất phía sau Ngưu Đầu Sơn. Từ cho rằng, "Đất phía sau núi. Càn thuỷ chảy dài, tai họa xảy ra vào năm Bính Ngọ. Định Phong (gió từ hướng Định) thổi thẳng vào tai họa xảy ra vào năm Định Mùi". Khi đó, mọi người nghe nói vậy nhưng không cho là phải. Về sau, quả nhiên quân Kim xâm phạm biên giới vào năm Bính Ngọ, và năm Định Mùi thì các quận đều bị cướp bóc.

Chuyện này là một sự trùng hợp hoàn toàn ngẫu nhiên, hoặc do đời sau thêm thắt vào, còn các thầy phong thuỷ thì ra sức tuyên

truyền, mượn chuyện để chứng minh Phong Thuỷ rất ứng nghiệm, đúng là cố ý làm ra thế.

(14) VƯƠNG CÁP

Theo "Xứ Châu phủ chí", quê tổ của Vương Cáp ở phủ Khai Phong, cha mắc sai lầm trong việc quan, bị biếm đi Giang Tây. Vương Cáp đi thi không đỗ, bèn bỏ đi giang hồ, yêu long tuyển sơn thuỷ, định cư ở Tùng Nguyên, tỉnh Phúc Kiến. Ông thuộc làu địa lý của Quản Lộ, Quách Phác, đã từng bồi quê xem đất cho bốn người hiền đạt Hà, Quản, Bảo, Trương. Bốn nhà này đã làm đến Thái tử, Khu mật, Chế chí, Gián nghị v.v... Học trò ông, có Diệp Thúc Lượng viết "Tâm kinh", "Văn đáp ngữ lục". Người đương thời gọi ông là nhà âm dương thực thụ.

Nếu cho rằng tướng địa có thể quyết định con đường hoạn lộ thì tội gì mà đốt đuốc học đêm? Tội gì mà thi cử vất vả? Vạn sự đã do Phong Thuỷ quyết định, thì nỗ lực chủ quan của con người chỉ là đã tràng xe cát hay sao? Nếu vậy chỉ cần nuôi mấy thầy địa trong nhà là đủ. Ai chẳng biết, các thầy địa lý là chúa ích kỷ. Bản thân Vương Cáp hỏng thi, đành trà trộn trong đám giang hồ ngưỡng mộ vị thế của người khác, làm sao có thể đem lại quan cao lộc hậu cho thiên hạ? Còn như các gia đình họ Hà, Quản, Bảo, Trương làm quan to, chẳng qua là để cho các gia đình phú quý, người nghèo thì dù đắt kết đến mấy cũng không được làm quan.

(15) PHÓ BÁ THÔNG

Theo "Giang Tây thông chí", Phó Bá Thông người Đức Hưng, Giang Tây, học Tinh học Liêu Kim. là học trò của Ngô Cảnh Loan. Khi Nam Tống thiên đô, Phó Bá Thông lãnh nhiệm vụ đi Lâm An (Hàng Châu) chọn địa điểm. Sau đó, ông dâng biểu hối lời ca ngợi

đất Lâm An: "Đây là nơi hội tụ của tam Ngô, quá là nơi xung yếu của Bách Việt. Ở đây họ Tiền đã lập nghiệp nhiều đời, Quách Phác đoán định đây là nơi có vận hưng vượng. Hai đỉnh thiên nhật sừng sững trên Đầu Ngưu, một điểm Hải môn nằm ngang Dực Chân". Nhưng ông cho rằng Lâm An không phải là nơi xây dựng kinh đô, không thể ở lâu dài, vì "Văn Khúc nhiều núi, nên dân tục hời hợt mà xảo trá, Thiếu Vi tích thuỷ, nên kẻ sĩ không có thực tài mà tham lam. Tuy rằng xưa kia đã xứng hùng, nhưng sự thực thì cả hình và cục đều kém, chỉ đáng là một trấn lớn của một phuong, không thể là kinh thành trăm năm cúng tế". Nhưng triều đình Tống không nghe lời ông cứ dời đô về Giang Nam, rồi chìm đắm trong "lời ca tiếng hát" Tày Hồ, cuối cùng mất nước.

Phó Bá Thông dân phong thuỷ Lâm An để luận về sự hưng vong của triều đình kể cũng độc đáo, nhưng thực chất ông rơi vào quan điểm hoàn cảnh địa lý quyết định tất cả. Nếu địa lý là nguyên nhân cơ bản quyết định sự thay bậc đổi ngôi của các chính quyền, thì rõ ràng đây là chủ nghĩa duy tâm.

(16) TRƯƠNG QUĨ LINH

Theo "Xuân Chử ký văn" thì có một người tên là Trương Quĩ Linh được cha cho theo học thuật phong thuỷ ở người đồng hương. Quĩ Linh có thiên hướng bẩm sinh nên học rất nhanh. Sau khi học thành tài, ông treo biển hành nghề ở vùng sông Tiền Đường, thiên hạ nườm nượp đến mời đi xem đất lấy huyệt. Quan huyên thết tiệc ông ở nhà mòn, hỏi ông có thể nhìn bản đồ mà tướng địa được không, ông nói chỉ cần phuong vị, thế núi chuẩn xác trên bản đồ là xem được. Quan huyên liền trỏ bản đồ treo trên tường bảo ông xem. Quĩ Linh ngâm hồi lâu rồi nói: "Cứ như trên bản đồ này thì trước huyệt hướng Ngọ có một đầm nước rất đẹp, nhưng nếu trong già

đình có người cưỡi ngựa ngã xuống đầm mà không được cứu thì mới trở thành cát địa, phát tướng". Quan huyện sững sờ, cầm tay Qui Linh nói: "Ông nói rất đúng chuyện xảy ra của gia đình tôi, ông qua Thanh Ô Tử, Quách Phác ở đời này". ít lâu sau, lại có một quan huyện tên Sái Hồng mời Qui Linh xem mộ cho tổ tiên. Qui Linh đứng trước mộ quan sát hồi lâu nói: "Mộ này đẹp, có điều, khi nào hũ gạo trong nhà có chim thuần bay ra, thì mới có chuyện vui". Sái Hồng nói: "Cách đây mấy hôm có một con chim bay vào hũ gạo trong nhà". Qui Linh nói: "Vậy thì hay rồi, nhà ta sẽ có người thi đỗ". Mùa thu năm ấy, em trai của Sái Hồng là Sái An Thế đỗ đầu vào quốc học.

Qui Linh là một thầy địa tré, vì tré, nên ông rất linh hoạt trong ứng đối. Ông không viết sách, cũng không truyền nghề cho ai. Năm 23 tuổi ông đã đoán trước: "Số ta không thọ, trên đời này chẳng có ai thích hợp để làm đệ tử của ta". Quá nhiên ông mất năm 25 tuổi.

Chuyện về Trương Qui Linh thật hoang đường, vì sao cứ phải ngã ngựa rớt xuống đầm thì đất mới phát? Vì sao chim bay vào hũ gạo thì mới đỗ đạt? Căn cứ vào đâu mà đoán định như thế? Sao lại linh nghiệm đến như thế? Có thể Qui Linh đã biết trước chuyện của người ta, nhưng vờ như không biết rồi phán những chuyện động trời như vậy. Qui Linh là "qui" (ma giáo) dốc hết tâm trí theo tà đạo, thậm chí chết yếu, thì chẳng có giá trị gì.

(17) SÁI NGUYÊN ĐỊNH

Sái Nguyên Định người Nam Tống, người ta gọi ông là Tây Sơn tiên sinh. Ông tinh thông bát trận đồ, Hồng phạm, Thái Huyền. "Uỷ hạng tùng đầm" viết: "Chu Văn Công (Chu Hi) học được thuật của Sái Nguyên Định mà nổi danh thiên hạ, ông tinh thông chung luật học, vĩ thư, tin vào thuyết của Sái Nguyên Định, dâng thư xin

lập hoàng đường trên núi Vũ Lâm để tỏ lòng tôn kính tổ tiên, và nói rằng huyệt ở Cối Kê nồng cạn bất lợi, nguyện đi xem xét thảo trạch mọi nơi để quyết định chuyện lớn này". Qua đó, ta thấy những hiểu biết về Phong Thuỷ của Chu Hi là do Sái Nguyên Định truyền cho.

Sái Nguyên Định và Chu Hi đều biết Phong Thuỷ, nhưng cả hai ông đều không coi Phong Thuỷ là nghề nghiệp suốt đời, đó là chỗ sáng suốt của hai ông, nhưng hai ông cũng không phê phán tư tưởng mê tín trong Phong Thuỷ, đó là điều đáng tiếc,

(18) LỆ BÁ THIỀU

Lệ Bá Thiều là bậc đại sư về thuật tướng địa ở Phúc Kiến. Lưu Khắc Trang đời Tống trong "Hậu thôn đại toàn tập", quyển 105 "Bạt sái công tạp thiếp" viết: "Người Bồ (chỉ Phúc Kiến) trọng Hoàng Niết Bàn, Lệ Bá Thiều như thần, hai ông đã lấy huyệt là nhầm vào núi cao, hoặc đồng rộng, hoặc phượng hoàng tung cánh, đai ngọc xuất tráp".

Về sự tích của Lệ Bá Thiều, Diệp Thịnh đời Minh trong "Thuỷ đồng nhật ký" quyển 14, chép: "Người Đông Quảng nói rằng ở đây chỉ có phần mộ nhà Tống, không có phần mộ nhà Đường. Tương truyền ở Gia Định có người áo vải họ Lệ từ tà ngạn Trường Giang đến đất Quảng, tinh thông địa lý, nổi danh một thời. Có táng kinh, nay đã lâu đời, nhưng vẫn còn thấy. Lâm Mỗ ở Quảng Châu là phú gia từ đời Tống Nguyên, đến những năm Vĩnh Lạc thì sa sút, thuật sĩ nói rằng đó là do huyệt cụ tổ hơi bị chèch gây ra, đào mộ lên thấy phiến đá có ghi "Người áo vải Bá Thiều táng Lâm Mỗ tại đây, nghìn đời no đủ, nhưng sự học thì nồng cạn, không được thay đổi tuỳ tiện". Thổ âm Quảng gọi Lại Bố Y".

Ngoài ra, Trần Đệ đời Minh trong "Thể thiện đường thư mục" quyển hạ, có ghi: "Lê Bá Thiều soạn" Địa lý câu nguyên sơn kinh sao" 2 quyển.

Về sự tích Hoàng Niết Bàn thì không rõ. Trong "Địa lý khái quyết" có chép mười nhà địa lý cỡ lớn, trong đó có tên Hoàng thiền sư, có thể đây là Hoàng Niết Bàn.

Hai ông Lê, Hoàng có tuyệt kỹ trong tay, vậy mà gia thế không hiển đạt. Sao hai ông không tìm cho mình một khoảnh đất quý? Trong thiên hạ không có đất quý chăng? Hay là hai ông bất tài? Lịch sử đã trả lời quá rõ.

(19) TÔN NGỘ

Theo "Văn kỲ lục" Tôn Ngộ giỏi về tảng pháp, học được thuật của Thanh Ô Tử, lại giỏi tướng mạo, có thể biết được sang hèn, giàu nghèo, quan lộc, nhân khẩu, còn biết người nằm dưới mộ bất luận nam nữ già trẻ chết vì bệnh gì. Dương thời, triều đình mời ông ra làm quan, nhưng ông không ra, ẩn cư với nghề câu cá.

Quan sát bên ngoài mộ mà đoán được người nằm dưới mộ chết vì bệnh gì, thì hoàn toàn không có cơ sở khoa học. Tất nhiên, nếu như Tôn Ngộ bị ra một số bệnh thường gặp nói vài câu mập mờ, làm vài thủ thuật mê tín, thì nhất thời cũng bịp được một số người.

(20) HỒ THUẤN THÂN

Theo "Tô Châu phủ chí", năm Thiện Hưng, Hồ Thuấn Thân di cư từ Tích Khê đến Giang Tô. Ông truyền thụ phương pháp mới về tướng địa của Giang Tây cho vùng Tô Châu, soạn sách "Ngô môn trung cái". Sách này Phổ biến trong phạm vi hẹp, sự tích về Hồ Thuấn Thân không rõ. Cho rằng Hồ Thuấn Thân là một trong

những người đặt nền móng cho thuật phong thuỷ ở Giang Tô, nên ghi vào "chí" (Tô Châu phủ chí)

(21) ĐẠT TĂNG

Theo "Cát An phủ chí", Đạt Tăng họ Lưu, người huyện Phúc An, Giang Tây, học trò Tư Mã Đà, tinh thông thuật địa lý, soạn "Hân long kinh", "Vô nguyên nhất khí" truyền lại ở đời.

Đạt Tăng không chuyên tâm vào giáo lý mà lại đi làm Phong Thuỷ, là một nhà sư không biết an phận. "Hân Long kinh" là do Dương Quân Tùng soạn, không hiểu vì sao Đạt Tăng nhận là của mình, hay là ông chủ giải sách này?

(22) LƯU TIỀM

Theo "Giang Tây thông chí", Lưu Tiềm người thời Tống Triết Tông, quê tổ ở Nam Khang, Giang Tây, soạn "Địa lý chư thuyết". Sách này tìm thấy trong tượng Phật, năm thứ hai đời Vĩnh Lạc triều Minh (1404).

Cát sách phong thuỷ trong tượng Phật chứng tỏ thời đó rất coi trọng thuật phong thuỷ. Dùng từ "địa lý: thay cho tướng địa, chứng tỏ ngày xưa chưa có khoa học địa lý đúng với nghĩa của từ này.

(23) CHU NHAN TU

Chu Nhan Tu là danh y đầu đời Minh, soạn "Phong Thuỷ vấn đáp", chủ trương trên xem thiên văn, dưới xét địa lý, phản đối thuyết chỉ nhìn vào hình tượng. Ông còn chủ trương chọn cát không cần chọn đất, nhà ở không theo kích thước Phong Thuỷ. Cho rằng tiên vương phải làm rõ phương vị chuẩn xác, là với một quốc gia rộng lớn, chỉ dùng phép thử nghi để tướng trạch (xem đất làm nhà) cho dân; dùng phép thử khuê để mưu cầu cái trong lòng đất, đều là

dùng trong xây dựng đô thành, cung thất. Người ta sau khi chết thì chỉ là nắm xương trắng, biết gì hoạ phúc, sang hèn, thọ yêu. Sách "Phong Thuỷ vấn đáp" nay không còn, chỉ thấy Hồ Hàn dẫn một đôi điều trong lời "Tựa". Hồ Hàn khẳng định chủ trương của Chu Nhan Tu là "tướng dương trạch nhà ở, không cần tướng âm trạch (mồ mả). Hồ Hàn cũng biết Phong Thuỷ. "Minh Sứ - Hồ Hàn truyện" chép, Hồ yêu núi non khe suối Bắc Sơn, làm nhà ở đấy, được mười mấy năm thì mất, thọ 75 tuổi.

Chu Nhan Tu, Hồ Hàn đều đời Minh chí rõ tính hợp lý của dương trạch trong thuật phong thuỷ, còn âm trạch thì không nên tin, quả thật đây là một kiểu giải độc đáo. Tiếc rằng hai ông không mở rộng luận thuyết của mình, đến nỗi không được số đông coi trọng.

(24) TRƯƠNG TÔNG

Theo "Trì châu phủ chí", Trương Tông là hậu duệ của Thiên sư Trưởng Đạo Lăng đời Hán, tinh thông thuật thanh nang. Đầu đời Minh, ông tránh loạn Trần Hữu Lượng, thay tên đổi họ ẩn cư ở Thanh Dương, An Huy. Năm Hồng Vũ thứ 12, nhận chiếu chỉ ra làm công việc xem xét hình thế núi sông cho triều đình.

Chính quyền Chu - Minh sở dĩ phải mời thầy phong thuỷ tướng địa, là nhằm cân bằng và vỗ về về mặt tâm lý, cùng cố một bước nghiệp đế. Trương Tông thừa hưởng vinh quang của tổ tông, rất được triều đình tin cậy. Vì ông không có nhân tài, nên sự tích cũng không có gì nổi bật.

(25) MỤC (MẠC) GIÁNG TĂNG

Theo "Chiết Giang thông chí", đầu đời Minh, Mục Giảng Tăng đến huyện Cấn, Chiết Giang. Ông giỏi thuật Kham Dư, đã làm là tất thầy đều linh nghiệm. Các danh gia vọng tộc trong ấp đều do một

tay ông lấy huyệt để mả. Ông không viết sách, nhưng đời sau các thầy phong thuỷ tranh nhau nói rằng ông cho họ sách bí truyền về Phong Thuỷ. Tương truyền ông教导 Tiến sĩ cuối đời Nguyên, từng làm tham mưu cho Trần Hữu Lượng, thua trận mà đi tu. Ông nói rằng, phải dùng mắt để giảng giải thiên hạ (mục giảng), nên người ta gọi ông là Mục Giảng Tăng. Thực ra họ tên thật và quê quán của ông đều không rõ.

Từ Tiến sĩ xuống cấp thành thầy địa, chứng tỏ sự cung đường và tư tưởng hư không của vân nhân phong kiến.

(26) HOÀ THƯỢNG PHI ẢO

Theo "Cù Châu phủ chí", hoà thượng Phi ảo trụ trì ở chùa Bảo Đà, thuộc làu kinh điển, tinh thông địa lí, từng được triều đình vời đi tướng núi Thiên Thọ, nhà vua ban cho Kim Tử. Năm Vĩnh Lạc thứ 18, Minh Thành Tổ sai sứ giả đến tế mộ ông, ban tặng Ngũ Quan Linh Đài Lang Tăng.

Hoà thượng tướng địa mang mẫu sắc thần bí. Tự cho là thanh cao, nhưng không cam chịu vắng vẻ, tích cực câu kết với thế tục. Triều đình mời ra tướng địa làm cho quan hệ giữa triều đình và thế lực tôn giáo được tăng cường, hai bên phối hợp chặt chẽ, mỗi bên đều nhằm đạt cái đích của mình.

(27) CHU TRỌNG CAO

Theo 'Tô Châu phủ ký', Chu Trọng Cao tinh thông thiên văn địa lý. Đầu những năm Hồng Vũ đời Minh, xem xét phương vị, chọn ngày chọn giờ để xây thành lập ấp, tạo dựng nhà cửa, đều qua tay ông. Chu Trọng Cao tướng trach để dựng nhà là chủ yếu, do đó tính bít bợm ít hơn nhiều so với tướng am trach của các thầy địa khác.

(28) DƯƠNG TÔNG MÂN

Theo "Thiệu Hưng phù chí", Dương Tông Mân được một nhà sư lật truyền nghề, có thể đứng xa ngoài mươi dặm mà điểm huyệt, không sai một li. Người đương thời gọi ông là Dương Địa Thiên (Thánh sống về tướng địa họ Dương).

Các thầy địa thường nói "sai một li đi một dặm", vậy mà Dương Tông Mân đứng xa mươi dặm điểm đúng huyệt! Vậy dựa vào cái gì mà dám nói vậy? Dựa vào nói khoác, chẳng ai tin.

(29) BÙI SĨ KIỆT

Theo "Giang Nam thông chí", Bùi Sĩ Kiệt giỏi âm dương học, năm Vĩnh Lạc (Minh) phụ trách mục phân loại các nhà âm dương khi soạn "Đại điển".

Bùi Sĩ Kiệt là học giả đầu tiên chỉnh lý sách Phong Thuỷ, tất nhiên ông phải tinh thông thuật phong thuỷ, do vậy tên ông được đưa vào "thông chí".

(30) LẠC DỤNG KHANH

Theo "Chiết Giang thông chí", Lạc Dụng Khanh người Dư Diêu, Chiết Giang, đỗ Tiến sĩ năm thứ 3 Chính Đức đời Minh chúc Viên ngoại lang bộ Bình. Năm Gia Tĩnh xây lăng, Đại học sĩ Trương Phú Kính, Thượng thư Uông Hồng Giao tiến cử ông tìm đất, ông dâng lên kèm theo cả sơ đồ, sau đó, căn cứ vào qui hoạch do ông thiết kế mà xây Vĩnh Lăng. Lạc Dụng Khanh có tài mà không gấp thời, thường than rằng: "Trời sinh ra ta, có lẽ kết thúc ở nghề địa lý".

Có tài mà không được dùng, đường đường một vị tiến sĩ mà nổi danh lại là thầy địa lý, đây là mối hận của Dụng Khanh. Qua đó, ta

thấy có rất nhiều vân nhân phong kiến hành nghề phong thuỷ là bất đắc dĩ, chứ không phải tự nguyện.

(31) TĂNG DỊ MINH

Theo "Kim Khê huyện chí", vào năm Cảnh Thái đời Minh, Tăng Dị Minh được một dị tăng cho nghề tướng địa, nghe nói phân lớn đều linh nghiệm. Những nhà quyền quý mời, ông rũ tay áo không thèm đi. Ông không lập gia đình, dần dần tịch cốc (nhịn ăn), về sau không rõ mất như thế nào.

Tăng Dị Minh là một ẩn sĩ thoát tục, không xu nịnh cường quyền. Nhưng ông lại hành nghề phong thuỷ, kể cũng uổng.

(32) TÙ THIỆN KẾ

Theo "Giang Tây thông chí", Từ Thiện Kế vốn là người có học, sau vì không tìm được đất tốt, nên quan tài của bố mẹ cứ phải tạm táng mãi, ông mới nghiên cứu Kham dư học, nói rằng được sách của ông tổ Phong Thuỷ Ngô Cảnh Loan để lại với lời chỉ dẫn kỳ diệu. Ông tướng địa ở vùng Mân Việt, đời công đường huyện, chuyển trường học sang chỗ đắc địa, nổi danh một thời.

Thư sinh mà trở thành thuật sĩ giang hồ, tuy nổi danh đầy, nhưng như vậy là xã hội xuống cấp, nhân tâm biến đổi, kẻ có học cùng đường.

(33) GIANG TRỌNG KINH

Theo "Vụ Nguyên huyện chí", Giang Trọng Kinh và hai anh trai là Bảo Nhật, Đông Bạch, được người đương thời gọi là "ba vị Tiên", chuyên xem đất cho thiên hạ. Tương truyền khi cẩm đất để mai táng cụ tổ, ông đoán trước dưới đất có linh vật, quả nhiên đào được một cặp cá vàng, sau phát đại quí.

Bà anh em cùng hành nghề, tạo thành thế chân vạc, tung hoành một cõi, đây chính là nguyên nhân vì sao ông nổi tiếng.

(34) LÝ CẢNH KHÊ

Theo "Vụ Nguyên huyền chí", Lý Cảnh Khê tinh thông tướng trạch, xem đất rất nhạy cảm, có kinh nghiệm. Ông soạn sách "Dương trạch mật quyết", "Lôi đình tâm pháp" để lại cho đời.

Có thực tiễn, lại có lí luận, có thể nói Lý Cảnh Khê là toàn tài, nhưng toàn tài về Phong Thuỷ thì ích gì cho đời? Dốc tinh lực cả đời cho thuật phong thuỷ, kiếp nhân sinh như vậy cũng coi là vô nghĩa.

(35) TỪ MẬU VINH

Theo "Tô Châu phủ chí", Từ Mậu Vinh người thời Vạn Lịch triều Minh. Ông xuất thân con nhà thế gia, từ nhỏ thông minh hơn người, có diều diện mạo quá xấu, bị người đời coi thường, nên ông từ bỏ đường khoa cử, ở nhà nghiên cứu sách Kham dứ do tiền nhân để lại. Đồn rằng nhà Kham dứ nổi tiếng Hoàng Quán Tang đến chơi, hai người mới gặp nhau mà như quen biết từ lâu, đàm luận sôi nổi, nhiều kiến giải tân kỳ, khiến Trương Phụng Dực, Bành Văn Gia - những nhà Kham dứ đương thời phải nể trọng. Ông mất năm Vạn Lịch thứ 33, thọ 77 tuổi. Con trai cả cả Từ Đại Diện nối nghiệp cha, cũng tinh thông Kham dứ. Con út Từ Vĩnh Trấn hành nghề tương địa, soạn sách "Kham dứ hội soạn" gồm 8 quyển.

Họ Từ mấy đời hành nghề phong thuỷ để mưu sinh. Việc truyền nghề chỉ bó hẹp trong gia đình, phản ánh phong cách sinh hoạt về văn hoá của người sản xuất nông. Qua tài liệu trên đây, ta còn thấy Phong Thuỷ đời Minh giai đoạn trung kỳ rất thịnh hành,

người am hiểu Phong Thuỷ chỉ có tàng không giảm. Chỉ truyền nghề trong gia đình, chứng tỏ sự suy vi của nếp sống xã hội.

(36) LÔI PHÁT ĐẠT

Bắt đầu từ đầu đời Thanh, mọi công trình qui mô to lớn, phần lớn đều do họ Lôi đảm nhiệm. Họ Lôi mở đầu bằng Lôi Phát Đạt, còn có Lôi Kim Ngọc v.v.. . đời nọ tiếp đời kia, đều làm kiến trúc sư của cung đình. Là kiến trúc sư thì phải hiểu biết Phong Thuỷ, đặc biệt là Phong Thuỷ về dương trạch. Các công trình do họ Lôi thiết kế đều có tên chung là "dạng thức Lôi" (kiểu của họ Lôi), như ở Bắc Kinh có Vạn Thọ Sơn, Ngọc Tuyền Sơn, Hương Sơn, Sơn Trang tránh nóng Thừa Đức, Bắc Hải, Trung Hải, Nam Hải, trùng tu Định Lăng v.v... "Dạng thức Lôi nói chung là dựa vào thế núi, phân vách dọc ngang, đẹp đẽ đàng hoàng, khí thế uy nga, tạo cảm giác uy nghiêm và thần bí.

Gia tộc Lôi là kiến trúc thế gia kiệt xuất thời Trung Quốc cổ đại, đóng góp quan trọng vào văn hoá kiến trúc rạng rỡ đời Thanh. Họ hiểu biết Phong Thuỷ mà không bị chìm trong Phong Thuỷ, mượn Phong Thuỷ để mạnh dạn sáng tạo cái mới. Tiếc rằng tư liệu có liên quan đến gia tộc Lôi quá ít không thể giới thiệu được nhiều hơn, mong rằng các chuyên gia tăng cường nghiên cứu về họ Lôi để khẳng định những gì mà họ Lôi đạt được.

3. NHÂN VẬT, TRƯỜNG PHÁI

(1) DANH SÁCH CÁC THÁY ĐẠI QUA CÁC ĐỜI

THỜI GIAN	NHÂN VẬT	SỰ TÍCH
Thượng	Bàn canh	Tướng địa định đô ở nhà Ân
Chu	Công Lưu	Tướng địa định do nhà Chu đến đất Bàn
Chu	Cố Công Đàm Phu	Tướng địa Kỳ Sơn
Chu	Chu Công	Tướng địa xây lạc áp
Chiến Quốc	Thư Lí Tử	“Sử ký” nói ông có thể đoán hậu sự
Tần	Chu Tiên Đào	Soạn “Sưu sơn ký”
Hán	Thanh Ô Tử	Soạn “Táng Kinh”
Tam Quốc	Quản Lô	“tam quốc chí” nói ông giỏi bói toán để xem đất”
Tần	Quách Phác	Soạn “Táng thư”, “Cẩm nang kinh”v.v...
Tần	Đào Chúc	Viết “Tróc mạch phú”
Tần	Hàn Hữu	Giỏi qui hoạch nhà, đặt mồ
Tuỳ	Tiêu Cát	Soạn “Trach kinh”v.v...
Tuỳ	Thư Trạo	lấy huyệt mộ cho tể tướng Dương Cung Nhân
Tuỳ	Lâm Hiếu Cung	Viết “Cửu cung ngũ mộ”
Đường	Lý Thuần Phong	Viết “Âm dương chính yếu”
Đường	Trương Hy Công	Chú “Táng Thư”
Đường	Tư Mã Đầu Đà	Viết “Thuỷ Pháp”, Cảm đất xây chùa Đồng Khánh

Đường	Lưu Bạch Đầu	Viết “Hải đế nhỡn”
Đường	Phù Đô Hoàng	Cầm đất cho Trương Thuyết xây nhà
Đường	Trần á Hoà	Người Hoàng Châu, Hồ Quảng, viết “Bát xa kinh”
Đường	Dương Quán Tùng	Soạn “Nghi Long Kinh”...
Đường	Tang Văn Thuyên	Người Ninh Đô, viết “Âm dương văn đối”...
Đường	Phạm Việt Phương	Người Tân Văn, viết “Tâm long nhập thức ca”
Đường	Lưu Miêu	Truyền bá phép đào trượng
Đường	Khiêu Diên Hán	Người Văn Hỷ, viết “Hải giác kinh”
Đường	Liêu Vũ	Người Ninh Đô, viết “huyết Pháp”...
Đường	Tôn Thế Nam	Người Ninh Đô
Đường	Kha Tắc Nguy	Viết “Tuyệt tâm phú”
Nam Đường	Hà Bạc	Viết “Linh thành tinh nghĩa”
Tống	Đường Cửu Tiên	Người Hội Xương
Tống	Trần Chuyên	Truyền nghề ở Hoa Sơn
Tống	Hồ Ngải Tiên	Viết “Chí Bảo Kinh”...
Tống	Trương Tử Vi	Viết “Ngọc tuý kinh”
Tống	Tạ Tử Dật	Viết “Tam bảo kinh”
Tống	Sái Nguyên Định	Viết “Pháp vi luận”
Tống	Lưu Thất Văn	Người Hội Xương
Tống	Đinh Ứng Chi	Người Ninh Đô
Tống	Khưu Công Lượng	Người Nam Phong
Tống	Tạ Cảnh Thành	Người Hưng Quốc

Tổng	Lưu Ứng Bảo	Người Hưng Quốc
Tổng	Lưu Khuêm	Người Thương Lao, viết "Nang kím tôi bảo kinh"
Tổng	Lưu Kiến Đạo	Người Văn Đô, viết "Thừa sinh mặt bảo kinh"
Tổng	Tạ Hoà Khanh	Viết "Thần bảo kinh"...
Tổng	Ngô Cảnh Loan	Người Đức Hưng, Viết "Lý khí tâm ẩn Ngõ công tân giải"
Tổng	Ngô Quý Linh	Tướng địa ở vùng sông tiền Đường
Tổng	Phùng Hoài Cố	Người Toại Ninh, giỏi luận sơn thủy
Tổng	Tôn Bá Cương	Người Ninh Đô
Tổng	Phó Bá Thông	Người Đức Hưng, cầm đất Lâm An
Tổng	Trâu Khoan	Theo phái tinh học Liên Kim
Tổng	Tử Nguyên Vương	Người Bạch Vân, đề nghị dời Định Lăng
Tổng	Vương Cáp	Viết "Tâm Kinh" ...
Tổng	Tôn Ngộ	Giỏi l Avery huyệt mỏ
Tổng	Đạt Tăng	Người Cát An, viết "Thiên nguyên nhất khí"
Tổng	Hồ Thuấn Thành	Viết "Địa lý tân phát"
Tổng	Lưu Tử Tiên	Người Văn Đô
Tổng	Tiên tài Thanh	Người Văn Đô
Tổng	Liêu Tín Phù	Người Cát Châu
Tổng	Lưu Văn Thương	Người Thương Lao
Tổng	Lệ Bá Thiều	Hành nghề tướng địa ở Phục Kiến

Tống	Lưu Tiêm	Người Nam Khanh, viết "Địa lý Chu thuyết"
Nguyên	Trinh Mật	Viết "Địa lý tàng thư tập chí"
Nguyên	Triệu Phương	Viết "Tàng thư vấn đối"
Nguyên	Chu Chẩn Hanh	Viết "Phong thuỷ vấn đáp"
Nguyên	Lương Nhiêu	Người Đức Hưng
Minh	Trương Tôn	Tướng địa cho triều đình vào năm Hồng Vũ
Minh	Mục Giang Tăng	Để mả cho vùng huyện Cần, để xương thuyết Nguyên ván
Minh	Phi ảo hoà thượng	Trụ trì chùa Bảo Đà, tướng địa Thiên Thủ Sơn
Minh	Chu Trọng Cao	Cẩm đất xây thành áp năm Hồng Vũ
Minh	Lưu Dụng Dân	Người Kim Khê, để mả cho chính mình
Minh	Lương Trọng Ninh	Người Huyền Đằng, cẩm đất xây Lăng Thành Tổ
Minh	Dương Tông Mẫn	Người Tân Xương, Điểm huyết cách xa mươi dặm
Minh	Liêu quân Khanh	Cẩm đất hoang kiến tạo Thiên Thủ Sơn
Minh	Du Triều Tôn	Người Vũ Nguyên, cẩm đất thiên thủ sơn
Minh	Bùi Sĩ Kiệt	Tham dự chỉnh lý "Đại diển", phụ trách mục thuật số
Minh	Tử Cung	Giám chính Khâm Thiên Giám
Minh	Bốc Mộng Long	Xem đất cho thiên hạ không lấy tiền thù lao

Minh	Dương Viện Sứ	Người Kim Khẽ, nghiên cứu sâu tướng địa
Minh	Ngô Trọng Khoan	Người Giang Tây, bói đất như thần
Minh	Lạc Dụng Khanh	Người Dư Diêu, cẩm đất xây Vĩnh Lăng
Minh	Tàng Minh Đị	Không tướng địa cho nhà quyền quý
Minh	Cốc Tôn Cương	Tinh thông luận thuyết các nhà Thanh ô
Minh	Trần Hậu	Bác sĩ Khâm Thiên Giám
Minh	Tử Thiên Kế	Người Đức Hưng, viết "nhân tử tu tri"
Minh	Uông Chiểu Bang	Tướng Mộ Cho Bản thân
Minh	Giang Trọng Kinh	Người Vu Nguyên, cùng với hai anh là Bảo Nhã, Đông Bach, được gọi là vú đồng tam tiên
Minh	Giang Lập Bản	Người Vu Nguyên
Minh	Hè Nguyệt Châu	Người Phú Thái Bình, thôn dân gọi là á quân sao Trương Tôn Dao
Minh	Chu Chiểu	Người Thương Nhiêu, khinh tài trọng nghĩa, tinh thông mưu lược
Minh	Lý Bang Tường	Người Vu Nguyên, tinh thông dương trach
Minh	Lý Cảnh Khê	Người Vu Nguyên, soạn "Dương trach mực quyết"
Minh	Hoàng Thiện Tố	Người Quế Lâm, tự tìm đất quý
Minh	Tử Mâu Học	Viết "Kham Dư ký Soạn"
Minh	Tốt Tông Nghĩa	Có thể đoán được vật dưới đất
Minh	Trần Phúc Tâm	Viết "Dương Minh am sách"
Minh	Cam Lâm	Viết "Địa lý bí khước"
Minh	Tường Bình Giai	Viết "Thủy long kinh"...

Minh	Hoàng Phúc Sơn	Viết “Huyền Bộ”...
Minh	Chu Quyên	Viết “Địa lý chính ngôn”...
Minh	Lý Dự Hanh	Viết “Thanh Ô tự ngôn”
Minh	Tiêu Khắc	Viết “Sơn thuỷ trung can tấp trích yếu”
Minh	Lai Tông Khuêm	Viết “Thạch hàm bình xa ngọc xích kính soạn”
Minh	La Minh Tổ	Viết “Địa Lý Vi Tự”
Minh	Lý Quốc Mộc	Viết “Sưu huyền khoáng lâm”
Minh	Chu Nhan Tu	Viết “Phong thuỷ vấn đáp”
Thanh	Triệu Du Sâm	Viết “La bàn giải”
Thanh	Quốc Hữu Bán	Viết “Trung nghiệm đồ khảo”...
Thanh	Nhược Quán đạo sĩ	Viết “Bát trach minh kính”
Thanh	Nguy Thanh Giang	Viết “Trach phả chí yếu”
Thanh	Ngô Tư	Viết “Dương trach nhiếp yếu”
Thanh	Diêu Văn Điện	Viết “Dương trach tị liệu”
Thanh	Trương Huệ Ngon	Viết “Thanh nang thiên ngọc thông nghĩa”
Thanh	Trần Xác	Viết “Táng thư”
Thanh	Trương Văn	Viết “Địa lý lị châu”
Thanh	Đới Hồng	Viết “Phiên quái ngại tính đồ quyết khảo”
Thanh	Thiệu Tự Tòn	Viết “Táng Khảo”
Thanh	Kỳ Đại Khuê	Viết “Địa lý mạt học”...
Thanh	Xuyên Mộc Quốc Hô	Viết “Chu dịch táng thuyết”
Thanh	Hoàng Tích Phù	Viết “Địa lý chấn tông”

Thanh	Đinh Nôi Phác	Viết "Phong thuỷ khử cảm"
Thanh	Vương Đời Tuyên	Viết "Thần trung lục yêu"
Thanh	Khẩu Tôn	Viết "Khúc dát sơn phòng pháp bì thư"
Thanh	Trương Quế Lâm	Viết "Kham sứ phá khái"
Thanh	Mạnh Siêu Nhiên	Viết "Võng cực lục"
Thanh	Hứa Doanh	Viết "Võng cực lục"
Thanh	Phạm Côn	Viết "Thục Sơn Táng Thư"
Thanh	Trương Triều Tán	Viết "Tang táng tạp thuyết"
Thanh	Hồng Bình	Viết "Địa lý chỉ ngôn"
Thanh	Tử Do Huệ	Viết "Địa lý biện chứng đồ thuyết"
Thanh	Liêu Bình	Viết "Địa lý đáp vấn"...

Thuyết minh:

Các tư liệu trên chủ yếu lấy từ "Giang Tây thông chí", "Chiết Giang thông chí", "Địa lý chính tông" v.v... tên người chưa thu thập đủ và cũng không có khả năng thu thập đầy đủ, rất nhiều người không được phép vào, một số người chỉ biết tự, hiệu, hoặc giấu tên họ, thu thập vô cùng khó khăn.

Tư liệu hiện có về các thầy địa qua các thời đại rất lung tung, phản bác lẫn nhau, không cách nào khảo cứu cho rõ. Như Liêu Vũ, có người bảo ông là người đời Đường, có người lại bảo ông người đời Tống. Hoặc nói ông là thầy dạy Ngô Cảnh Loan, có người lại bảo ông là học trò Ngô Cảnh Loan. Về Ngô Cảnh Loan cũng rất phức tạp, có người nói ông là học trò Vương Lộc Dao, lại nói ông là học trò Ngô Khắc Thành, lại còn nói ông là học trò Ngô Dĩnh. Lại còn Tôn Thế Nam, hoặc gọi là Tạ Thế Nam, ngay cả tên họ cũng

khó làm rõ. Do vậy, biểu đồ trên đây chỉ là sơ thảo, không thể coi là chính xác.

Qua tư liệu ghi chép để lại, khu vực hoạt động của các thầy địa tương đối tập trung. Đời Đường, Tống thì người Ninh Đô, Giang Nam nhiều nhất, như Tăng Văn Thuyên, Lại Văn Tuấn, Liêu Vũ, Tôn Thế Nam, Lê Bá Thiều, Lại Bạch Phát, Lý Nha Thước, Chung Khà Thiều, đều là người Ninh Đô. Thứ đến người Đức Hưng, có Ngô Cảnh Loan, Phó Bá Thông, Trâu Khoan. Đời Minh thì người Vụ Nguyên nhiều, có Du Triều Tôn, Giang Trọng Kinh, Giang Lập Bản, Lý Bang Tường, Lý Cảnh Khê. Ngoài ra, còn có Hưng Quốc, Thương Lao, Văn Đô, Hội Xương, Kim Hoa, Cán Huyện, Nam Phong, Cát Châu, Nam Khang, Cát An, Thái Bình, Thương Nhiêu, Tân Xương, Sào Huyện v.v... đều có những danh sư. Có thể thấy những vùng hoạt động chủ yếu là Giang Tây, lan ra Chiết Giang, An Huy ...

(2) HAI TRƯỜNG PHÁI LỚN

Từ Đường, Tống đến nay, thuật phong thuỷ có hai phái: Một là hình phái. Hình phái coi trọng hình thế, hình pháp, loan thế (dáng núi), hoạt động chủ yếu ở Giang Tây.

Hai là lý phái. Lý phái coi trọng lý khí, phương vị, quái nghĩa (ý nghĩa của quẻ bói), tôn miếu, khu vực hoạt động là Phúc Kiến.

Hai phái không thể hoàn toàn tách rời nhau. Hình phái cũng bàn đến phương vị. Lý phái cũng bàn hình thế, chỉ có điểm nhấn mạnh là không giống nhau. Có thầy địa đã hợp nhất lý luận hai phái để vận dụng.

Mặc dù hai phái đều là trong anh nọ có anh kia, nhưng vẫn công kích lẫn nhau, ai cũng bảo mình có lý, đều tự khoe là chính tông.

(1) Hình phái:

Hình phái do Dương Quân Tùng, Tăng Văn Thuyên, Lại Đạo Hữu, Tạ Tử Dật v.v... sáng lập.

Hình phái chú trọng long, huyệt, sa, thuỷ, và định hướng, thường gọi là "địa lý ngũ quyết".

Dương Quân Tùng là tổ sư của hình phái, soạn "Tam Long kinh" (tức "Long thuỷ kinh", "Nghi long kinh", "Biện long kinh"). còn soạn "Hàn long kinh", đều là những sách nói về long mạch, hình thế. Hình phái cho rằng, núi non trùng điệp thì thương tổn ở chỗ quá gấp gáp; đồng bãi mênh mông, thì đau yếu ở chỗ tản漫, phân tán. Phải xem xét nó biến hoá ra sao, dung kết ở chỗ nào. Về ý thì lấy sự tĩnh, về thể thì lấy sự ôn hoà.

Hình phái không kiêng kị nhiều. Mọi người dễ hiểu và dễ tiếp thu, do vậy lưu hành rất rộng.

(2) Lý phái:

Lý phái do Vương Cấp, Trần Chuyển v.v... sáng lập, truyền bá ở Phúc Kiến, Tứ Xuyên, Chiết Giang. Sách kinh điển có "Thanh nang hải giác kinh"...

Lý phái lấy bát quái, thập nhị chi, thiên tinh, ngũ hành làm túc cương (bốn tường cột), coi trọng phương vị, có rất nhiều "sát" kỵ, lý luận cực kỳ phức tạp. Ví dụ như tên "tôn miếu", có người cho đó là ngũ hành, có người lại cho đó là tôn miếu thuỷ, rất không rõ ràng.

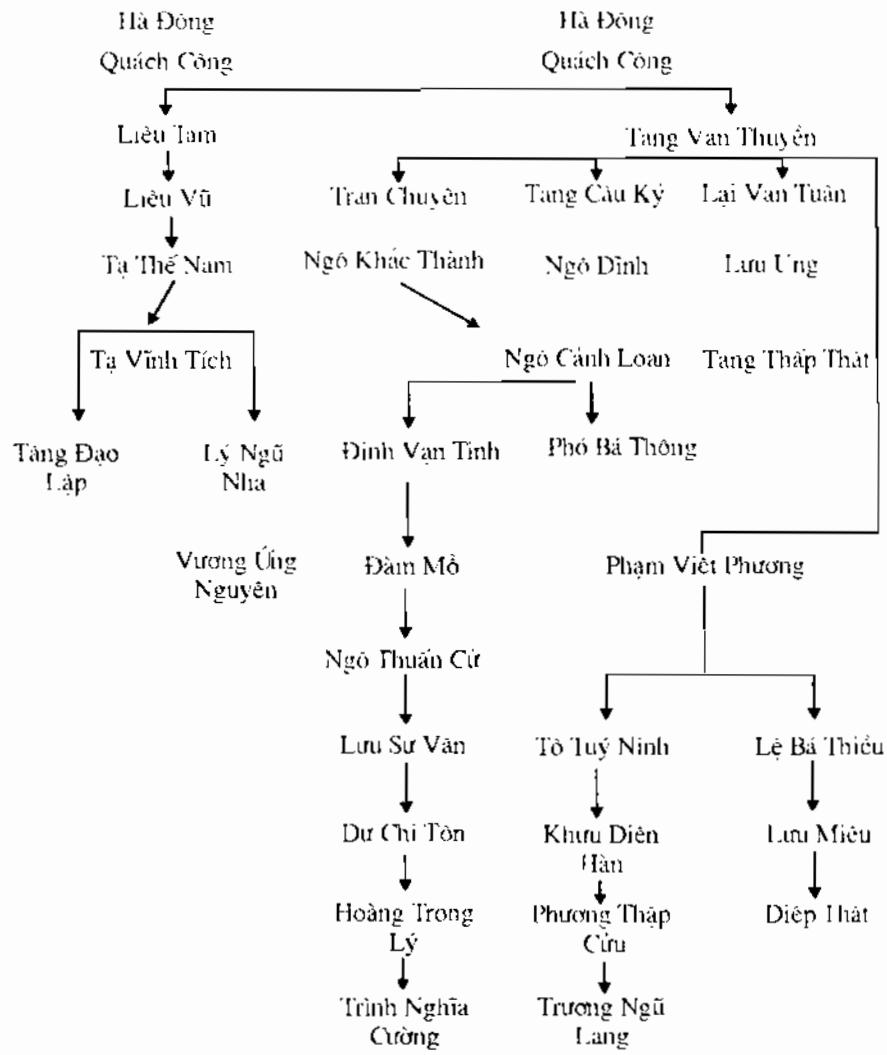
Lý phái đặc biệt coi trọng định hướng la bàn, âm sơn dương hướng, âm sơn âm hướng, bất tương thăng thối, để được sinh, khắc.

Lý phái mượn lý luận của hình phái mà thêm vào thuyết "Chu Dịch" và thuyết chiêm tinh. Như vậy, lý luận của lý phái ít người hiểu nổi, do đó chỉ truyền bá được trong phạm vi hẹp.

Để mở rộng ảnh hưởng, lý phái cũng tôn Dương Quân Tùng làm tổ sư. Như "Thanh nang áo ngũ" vốn là tác phẩm đại biểu cho lý phái, nhưng lại mượn tên Dương Quân Tùng, nói rằng do Dương Quân Tùng soạn.

Hiện nay rất khó phân biệt rạch rời hai phái.

Điều cần nói rõ là, chia hai phái là chỉ trong phạm vi miền nam, còn trường phái ở miền Bắc thì cần phải tìm hiểu thêm. Học giả Niu Di-lân căn cứ vào khảo sát cao nguyên hoàng thổ ở nước ta, cho rằng Phong Thuỷ ở Trung Quốc phát triển từ cuộc sống hang động trên cao nguyên hoàng thổ. Nguyên tắc cơ bản của Phong Thuỷ đã chỉ ra vị trí lý tưởng của hang động trong điều kiện rét buốt và nhiều gió. Thổ nhưỡng lý tưởng là đất hoàng thổ rắn và mịn. Theo Cao Quốc Phồn trong "Trung Quốc dân tục thám vi", Đôn Hoàng dời Đường, trong dân đã có rất nhiều thầy phong thuỷ, họ có thể bàn rất nhiều về Phong Thuỷ, hơn nữa còn viết sách để xướng luận thuyết, dẫn đất người ta xây nhà bằng đá. Vậy thì thuật phong thuỷ ở Tây Bắc có gì khác với thuật phong thuỷ ở Đông Nam ? ở Tây Bắc có bao nhiêu trường phái phong thuỷ ? Thuật phong thuỷ ở Tây Bắc thịnh suy ra sao ? Do thiếu tư liệu, nhất thời chưa thể giải đáp chính xác được.





*Biểu đồ thừa kế nghề tướng địa
của các thầy địa lý qua các thời đại*

5**VĂN HIẾN THIÊN**

Mục lục chỉ học,

Học trung để nhất khán yếu sự

Tất lòng thứ vấn đố

Phương năng đặc kỳ môn nhí nhập

(Thanh) Vương Minh Thịnh

"Thập thất sử thương dác"

Định nghĩa:

Mục lục học

Là môn cần thiết nhất trong các môn học.

Phải học môn này

Mới có thể mở cánh cửa của học vấn.

(Thanh) Vương Minh Thịnh

"Thập thất sử thương dác "

(Bản về mười bảy bộ sử)

1. ĐIỂM QUA MỤC LỤC

(1) MỤC LỤC CƠ BẢN QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

Một số người cho rằng, chỉ cần quen một vài thây phong thuỷ, chuyện trò dăm câu, ghi chép đôi chút, là có thể hiểu thuật tướng địa. Thực ra không phải vậy, muốn hiểu chính xác thuật tướng địa, phải đọc các sách viết về thuật tướng địa, không chỉ loại phổ thông, mà phải đọc tư liệu lịch sử có tính kinh điển về thuật tướng địa.

Làm thế nào tìm được các sách kinh điển về thuật tướng địa? Phải bắt đầu từ mục lục. Nhà nho Vương Minh Thịnh đời Thanh đã viết trong "Thập thất sử thương dác": "Việc cần làm nhất khi đọc sách là mục lục. Mục lục rõ ràng rồi mới có thể đọc. Mục lục không rõ thì đọc lung tung". Chỉ khi làm rõ mục lục, thì mới nắm được có những loại sách tướng địa nào, ai và khi nào viết những sách đó; ý nghĩa của chúng như thế nào, từ đó mới làm rõ mạch phát triển của lịch sử thuật tướng địa.

Sách viết về thuật tướng địa bị coi gần như bàng môn tà đạo, nhưng từ thời cổ nó là loại "sách cần đọc" của bậc tu mi nam tử, do đó xưa nay đều đưa những sách này vào mục lục sách. Trong chính sử nghệ văn, Kinh tịch chí do nhà vua khâm định, triều đình ban hành, đều có sách về thuật tướng địa. Các mục lục sách do cá nhân hoặc quan phương biên soạn, loại hình pháp như "Thất lược, thất lục", "Văn hiến thông khảo - Kinh tịch khảo"; loại bốc phê (bói toán) như "Sùng văn tổng mục"; loại hình thế như "Toại sơ đường thư mục"; loại thuật số như "Bạn thư ngẫu ký", "Tứ khố toàn thư tổng mục", "Trung quốc tùng thư tổng lục", đều có sách tướng địa. Dưới đây chỉ điểm vài nét :

(1).1 "Hán thư - Nghệ văn chí" là bộ mục lục văn hiến sớm nhất hiện còn ở nước ta. Bộ sách chia ra "lục nghệ", "chư tử" "thi phú", "binh thư", "số thuật", "phương kỵ" gồm sáu sách mục (lược), đưa vào tổng cộng 38 loại, 596 nhà, 13269 quyển, được coi là bộ tổng hợp mục lục sách từ Hán trở về trước. "Hán - Chí" ghi chép những sách về thuật tướng địa:

- "Kham dư kim quí" 14 quyển, đã mất. "Cung trạch địa hình 20 quyển, đã mất. Học giả Nhật Bản Long Xuyên Tư Ngôn trong cuốn "Sử ký khảo chứng" cho rằng, đây là "sách viết về phong thuỷ phương vị".
- "Thần nông giáo diền tướng thổ canh chủng" 14 quyển, đã mất. Sách này chưa chép loại nông gia, mà chép tạp chiêm (bói toán) có liên quan đến phong thuỷ.
- "Địa diền" 6 thiên, đã mất. Sách này chép loại binh âm dương, không hiểu có liên quan đến tướng địa hay không ?

(1).2. "Tuỳ thư - Kinh tịch chí tam" chép các sách tướng địa sau:

- "Vọng khí tướng sơn xuyên bảo tàng bí kí" 1 quyển, đã thất lạc.
- Cảnh tú tài "Địa hình chí" 80 quyển.
- "Trạch cát hung luận" 3 quyển.
- "Tướng trạch đồ" 8 quyển.
- "Ngũ tính mộc đồ" 1 quyển.
- "Tướng thư" 46 quyển.
- "Tiêu Cát "Tướng kinh yếu lục" 2 quyển.

- "Trùng thư" 4 quyển, đã thất lạc.
- "Hoàng đế táng sơn đồ" 4 quyển, đã mất.
- "Ngũ âm tướng mạo thư" 5 quyển, đã mất.
- "Ngũ âm đồ mạo thư", 91 quyển, đã mất.
- "Ngũ tính đồ sơn long" 1 quyển, đã mất.
- "Tập tướng mạo thư" 45 quyển, đã mất.

(1).3. "Cựu đường thư - Kinh tịch chí"! và "Tân Đường thư - Nghệ văn chí" ghi chép sách tướng địa, có:

- "Ngũ tính trạch kinh" 2 quyển. "Tân đường thư" chép là 20 quyển.
- Lã Tài "Âm dương thư" 50 quyển. "Tân Đường thư" chép là 53 quyển.
- "Thanh Ô Tử" 3 quyển.
- Tiêu Cát "Táng kinh" 8 quyển, rồi 10 quyển, lại thêm 2 quyển.
- "Táng thư địa mạch kinh" 1 quyển.
- "Mộ thư ngũ âm" 1 quyển.
- "Tập mạo đồ" 1 quyển.
- "Mộ đồ lập thành" 1 quyển.
- "Lục giáp tập trùng danh tạp ký yếu quyết" 2 quyển.
- Tôn thị "Ngũ tính mạo đồ yếu quyết" 5 quyển. "Tân đường thư" chép là "Quách thị" (họ Quách).
- "Đàn trùng phục thi" 1 quyển.

- Hồ Quân "Huyền nữ đàn ngũ âm pháp tướng trung kinh" 1 quyển.
- Vương Xán "Tân soạn âm dương thư", 30 quyển.
- Ngoài ra, "Tân Đường thư" còn liệt kê Ngô Công Dụ "Táng kinh" 3 quyển, Tôn Quý áp "Táng phạm" 3 quyển. "Cựu Đường thư" không chép.

(1). 4. "Tống sử - Nghệ văn chí" liệt kê sách tướng địa, gồm :

- "Địa lý quan phong thuỷ ca", 2 quyển
- Âm dương tướng sơn yếu lược", 2 quyển
- "Nhị trạch phú", 1 quyển
- "Hành niên khởi tạo cửu tinh đồ", 1 quyển
- "Trạch tâm giám thức", 1 quyển
- "Tướng trạch kinh", 1 quyển
- "Trạch thể". 1 quyển
- "Cửu tinh tu tạo cát hung ca", 1 quyển
- "Âm dương nhị trạch ca", 1 quyển
- "Nhị trạch tướng chiêm", 1 quyển
- "Âm dương táng kinh", 3 quyển
- "Táng sơ", 3 quyển
- "Kham dư kinh", 1 quyển
- "Thái sử Kham dư", 1 quyển
- Trương Thiệu "Thái sử Kham dư lịch", 1 quyển
- "Hoàng đế tứ tự Kham dư kinh", 1 quyển

- "Ngũ âm tam nguyên trạch kinh", 3 quyển
- "Âm dương trạch kinh đồ", 1 quyển
- Vương Chùm "Nhị trạch tâm giám", 3 quyển, thêm "Nhị trạch ca", 1 quyển.
- "Âm dương nhị trạch đồ kinh". 1 quyển
- "Hoàng đế bát trạch kinh", 1 quyển
- "Hoài nam Vương kiến cơ bát trạch kinh", 1 quyển
- Tôn Quý áp "Táng phạm", 5 quyển
- Lã Tài "Dương Ô Tử cái phần khô cốt kinh", 1 quyển
- "Địa lý lục nhâm lục giáp bát sơn kinh", 8 quyển.
- Quách Phác "Táng thư", 1 quyển
- Vương Chùm "Âm dương nhị trạch tập yếu"
- Hoàng Thạch Công "Bát trạch", 2 quyển
- Lý Thuần Phong "Nhất hàng Thiên sư tảng luật bí mật kinh", 10 quyển
- Tăng Dương Nhất "Thanh nang kinh ca", 1 quyển
- Dương Cứu Bản "Chính long tử kinh", 1 quyển
- Tôn Tân "Táng bạch cốt lịch", đã mất
- Tư Mã Ban, Phạm Việt Phượng "Tầm long nhập thức ca", 1 quyển
- Lưu Thủ Trang Thanh nang bản chỉ luận, 28 thiên "Thanh nang kinh", đã mất
- "Huyền nữ mộ long trùng sơn niên nguyệt", 1 quyển

- "Bát sơn nhị thập tứ long kinh", 1 quyển
- "Hoàng tuyễn bai thuỷ cát hung pháp", 3 quyển
- "Phân long chán sát ngũ âm cát hung tiến thoái pháp", 1 quyển
- "Địa lý sưu phá huyệt quyết", 1 quyển
- "Lâm Sơn bảo kính đoạn phong quyết", 1 quyển
- "Cẩm nang kinh", 1 quyển
- "Ngọc nang kinh", 1 quyển
- Hoạt Diệu "Tu tạo cát hung pháp", 1 quyển
- "Chu dịch bát long sơn thuỷ luận địa lý", 1 quyển
- "Lão tử địa giám quyết bí thuật", 1 quyển
- "Ngũ tính hợp chư gia phong thuỷ địa lý", 1 quyển
- "Đường sách định âm dương tảng kinh", 2 quyển
- "Thanh Ô Tử ca quyết". 2 quyển

(I). 5. "Minh sử - Nghệ văn Chí", liệt kê các sách tướng địa sau :

- Chu Kế "Dương trạch chán quyết", 2 quyển
- Vương Quán Vinh "Dương trạch thập thư", 4 quyển
- Trần Mộng Hoà Dương trạch tập thành, 9 quyển
- Lý Bang Tường "Dương trạch chán truyền", 2 quyển
- "Cửu dịch dương trạch tân biên", 2 quyển
- "Dương trạch đại toàn", 10 quyển, không rõ ai biên soạn
- Lưu Cơ "Kim đàn tử", 3 quyển, "Phi can lô đàm", 1 quyển

- Triệu Phương "Táng thuyết", 1 quyển
- Cù Hựu "Táng thuyết", 1 quyển
- Tạ Diên Trụ "Kham dư quán quan", 2 quyển
- Đỗng Chương "Kham dư bí chí", 6 quyển
- Từ Quốc Trụ "Địa lý chính tông", 8 quyển
- Triệu Hựu "Địa lý tử nang", 8 quyển
- Trần Thời Tích "Kham dư chân đê", 3 quyển
- Từ Chi Mạc "La kinh giản dị đồ giải", 1 quyển
- Lý Quốc Bản "Địa lý hình thế chân quyết", 30 quyển
- Từ Bột "Kham dư biện cảnh", 1 quyển

(I). 6. "Thanh sử cáo - Nghệ văn Chí" liệt kê các sách phong thuỷ sau :

- Ngô Nguyên âm "Táng Kinh tiên Chú", 1 quyển
- "Hán long kinh hiệu bồ", 3 quyển
- Dương Minh Huân "Nghi long kinh hiệu bồ", 3 quyển
- Lý văn Do "Hán long kinh chú", 2 quyển
- Hoàng Việt "Thiên bảo kinh chú", 7 quyển ;
- "Thiên bảo kinh thuyết", 7 quyển.
- Trương Huệ Ngôn "Thanh nang thiên ngọc thông nghĩa", 5 quyển
- Đoan Mộc Quốc Hồ "Dương thị địa lý Nguyên văn chú", 4 quyển, phụ "Chu dịch táng thuyết", 1 quyển
- Diệp Cửu Thăng "Địa lý đại thành", 36 quyển

- Diệp Thái "Sơn pháp toàn thư", 19 quyển; "Bình dương toàn thư", 15 quyển.

- Kỷ Đại Khuê "Địa lý mạt học", 6 quyển "Thuỷ pháp yếu quyết" 5 quyển

- Hồ Quốc Trinh "La kinh giải định". 7 quyển
- Uông Nguyên "Thanh nang giải hoắc", 4 quyển
- Hùng Khởi Phan "Kham dư tiết bí". 6 quyển
- Nguy Thanh Giang "Dương trạch đại thành", 15 quyển
- Ngô Tư "Dương trạch nghiệp yếu", 2 quyển
- Mai Ki lão nhân "Dương trạch tị liệu", 1 quyển
- Đinh Nội Phác "Phong thuỷ khử hoắc", 1 quyển
- Cam Thời Vọng "Ngũ chủng bí khước", 17 quyển
- Mai Tư Thực "Định huyệt lập hướng khai môn phong thuỷ phần huyệt tiện lâm yếu quyết", 4 quyển

(1). 7. "Tứ khố toàn thư tổng mục

- Thuật số loại", liệt kê sách tướng địa :
- "Hoàng đế trạch kinh", 2 quyển
- Quách Phác "Táng thư", 1 quyển
- Dương Quân Tùng "Hãn long kinh", 1 quyển;
- "Nghi long kinh", 1 quyển ;
- "Táng pháp đào trượng, 1 quyển ;
- "Thanh nang áo ngũ", 1 quyển ;
- "Thanh nang tự", 1 quyển ;

- "Thiên ngọc kinh nội truyền". 3 quyển ;
- "Ngoại biên", 1 quyển,
- "Linh thành tinh nghĩa", 2 quyển.
- Lại Văn Tuân "Thôi quan thiền", 2 quyển
- Sái Nguyên Định "Phát vิ luận", 1 quyển
- "Hán Nguyên lăng bí táng kinh". 10 quyển
- "Thanh Ô tiên sinh táng kinh", 1 quyển
- Khưu Diên Hàn "Thiên cơ tố thư", 4 quyển
- "Nội truyền thiên hoàng ngao cực trấn thế thần thư", 3 quyển
- "Địa lý ngọc hàm soạn yếu", 2 quyển
- Ngô Khắc Thành "Thiên ngọc kinh ngoại truyền". 1 quyển;
- "Tứ thập bát cục đồ", 1 quyển; Liêu Vũ "Cửu tinh huyệt pháp".
- Lưu Bình Trung "Ngọc xích kinh", 4 quyển
- Lưu Cơ "Phi can lộ đàm kinh", 1 quyển
- Lý Quốc Mộc "Địa lý đại toàn", một tập 30 quyển, hai tập 25 quyển
- La Ngọc "Địa lý tổng quát", 3 quyển
- Từ Chi Mạc "La kinh dính mòn trâm", 2 quyển
- Hoàng Thận "Kham dư loại soạn nhân vô kỳ bảo", 12 quyển
- Thám Thắng "La kinh tiêu nạp chính tông", 2 quyển
- "Thốn kim huyệt pháp", 2 quyển

- Tôn Quang Dị "Hoá sách đồ", 1 quyển;
- "Hán long kinh", 1 quyển
- Mai Tự Thực "Định huyệt lập hướng khai môn phong thủy phân trạch tiện lâm yếu quyết", 4 quyển.
- Diệp Thái "Sơn pháp toàn thư", 19 quyển

(1).8. Tôn Điện Khởi "Bạn thư ngẫu ký", liệt kê sách tướng trạch, mồ:

- Vương Đạt Sùng "Táng kinh chú", 1 quyển; "Địa học nhân hiểu thâm uyên lục", 5 quyển
- Mạnh Hạo "Tuyết tâm phú chính giải chữ", 4 quyển; "Biện luận thiên", 1 quyển
- Lý Văn Điện "Hán long kinh chú", 1 quyển
- Ngô Cảnh Loan "Bí truyền hiệp trúc mai hoa viện soạn", 3 quyển
- Hách Dung Lượng "Địa lý câu huyền luận", 1 quyển
- Triệu Cỗ "Địa lý tử nang thư", 8 quyển
- Trương Thiệu Lâm "Du Nam long ký"
- Trương Hoàn "Địa lý huyền cơ", "Địa lý toàn thư", 5 quyển
- Phùng Khởi Chán "Dương trạch dị giàn".
- Lý Bang Tường "Dương trạch chân truyền bí quyết", 6 quyển
- Phương Thành Giao "Địa học tê tinh", 2 quyển
- Diệp Thái "La kinh chỉ nam bạt vụ tập", 2 quyển
- Tân Cung Bích "Táng thư bát chủng", 8 quyển.

- Tào An Phong "Địa lý nguyên bản thuyết", 4 quyển
- Trịnh Vĩnh Phương "Địa lý thủy pháp tôn chí", 2 quyển
- Kim Lục Cát "Địa học úc giải", 3 quyển; "Chỉ mè thiêng 2 quyển.
- Tân Huệ Điện "Địa lý nguyên tông đồ thuyết", 2 quyển.
- Ngê Hoá Nam "Địa lý hình thế tập", 8 quyển.
- Uông Tư Hồi "Địa lý tân truyền", 16 quyển
- Đỗng Đắc Chương "Thiên thố yếu quyết", 1 quyển
- Giang Nguyên Lâm "Địa lý câu dịch tập", 5 quyển
- Thanh Giang Tử "Địa học vấn đáp", 2 quyển
- Uông Nguyên "Thanh nang giải hoặc", 4 quyển
- Trần Tiên "Địa lý thuật", 8 quyển
- Ngô Sở "Địa lý bốc triệu chân cơ", 6 quyển
- Tiêu Tuần "Tướng trạch tân biên", 2 quyển
- Hùng Khởi Phan "Kham dư tiết bí", 6 quyển
- Viên Bồi Tùng "Phong thuỷ bản nghĩa". 1 quyển
- Trương Giác Chính "Dương trạch ái chúng", 4 quyển
- Lý Tam Tố "Thiên cơ quán chí hồng nang kinh", 4 quyển
- Sư Di "Dương trạch ngô thuyết biên", 6 quyển
- Cao Văn Long "Địa lý thanh nang tuý biên", 1 quyển
- La Kim Ciám "Địa lý chi lũng thừa khí luận"; 4 quyển
- Vương Tăng Kiệt "La kinh tâm giải", 5 quyển ; "Nghi long bổ chú", 3 quyển .

- Diêu Thừa Du "Dương trạch chính tông", 2 quyển; "Dương trạch chỉ chính", 4 quyển
- Đoan Mộc Quốc Hô "Chu dịch táng thuyết", 1 quyển
- Trương Tế Thịnh "Dương trạch dị tri lục", 1 quyển; "Âm trạch dị tri lục", 1 quyển
- Hứa Dương Phân "Kham dư diễn dịch tiền tập", 5 quyển; "hậu tập", 4 quyển
- Xá Phượng Kỳ "Tu nguyên đại đạo", 3 quyển
- Dương Phương "Tam nguyên thấu dịch".

(2) LUU HÀNH DIỄN BIẾN VÀ ĐẶC ĐIỂM

Phần trên đã không ngai rườm rà liệt kê rất nhiều sách để cung cấp cho bạn đọc, giảm bớt thời gian tìm đọc tra cứu. Đồng thời, để đọc giả thông qua các tư liệu nêu trên, tìm hiểu sự lưu biến và đặc điểm các sách tướng địa:

2.1. Đời Hán chỉ có lẻ tẻ một số sách tướng địa, đến Đường, Tống mới tích luỹ nhiều, đến Minh, Thanh thì đã không đếm xuể. Sách ngày càng nhiều, chứng tỏ thuật tướng địa được mở rộng.

2.2. Nội dung sách tướng địa ngày càng cụ thể, ngày càng chi tiết. Từ "Kham dư kim quĩ", "Tướng trạch đồ", phát triển diễn biến thành tướng sơn, tướng thuỷ, tướng trạch, tướng dương trạch tướng âm trạch, la kinh v.v...

2.3. Hình thức sách tướng địa đa dạng, gồm đồ, biểu, ca, quyết, phú v.v...

2.4. Tên sách tướng địa ngày càng gợi cảm, như "bí mật kinh", "bí thuật", "chân quyết", "bí chỉ", "chân đè", "chính tông", ".tiết

bí", "tinh nghĩa", "câu huyền", "tê tinh", "bạt vụ", "giải hoặc", "chân cõi", gợi hưng cho độc giả.

2.5. Tác giả ngày càng nhiều. Tác giả thời Đường, Tống nói chung không đề tên thật, vì mảng học vấn về thuật số bị người đời coi rẻ, các sĩ đại phu viết về tướng địa là chuyện đáng xấu hổ. Các học giả đời Minh, Thanh không giấu tên, vì rằng họ viết sách để nổi danh, chứng tỏ đương thời không xấu hổ vì viết về tướng địa. Có điều, nhìn vào đội ngũ tác giả, đều là văn nhân loại ba, bốn không đỗ đạt, gần như không thấy một học giả chân chính.

2.6. Để có chiêu bài "Chính tông tổ truyền lại", thời kỳ Đường Tống thường giả danh thánh hiền, thần tiên như Hoàng đế, Lão tử, Thái sú, Hoài Nam Vương, Thanh Ô Tử, Huyền Nữ, Quản Lộ, Quách Phác... để soạn sách, vì vậy trình độ thánh hiền chỉ bằng trình độ của người viết sách. Thủ đoạn nói trên là để "câu" khách, cũng chứng tỏ các tác giả đó rỗng tuếch, bất học vô thuật.

2.7. Đến đời Minh, Thanh, sách nghiên cứu và chú giải thuật tướng địa xuất hiện với khối lượng lớn, như "biện hoặc", "quản kiến", "tiên chú", "hiệu bộ", "lị tiêu", "đáp văn" v.v... danh mục rắc rối, chứng tỏ đời Minh Thanh?, thuật tướng địa đi vào giai đoạn nghiên cứu, thống nhất với học phong thời đó,

2.8. Các học giả Minh Thanh thích theo đuổi những công trình học thuật lớn, khiết sách về thuật tướng địa, về qui mô cũng ngày càng lớn, như "đại toàn", "tập thành", "thập thư", "đại thành", "toàn thư" v.v... mang tính chất biên soạn.

2.9. Đời Minh Thanh có tình trạng nghiên cứu trùng lặp, thường là cùng một sách, nhưng hai người hai nơi cùng khảo chú,

như Triệu Phương và Cù Hiệu đều viết "Táng thuyết", và có đến mấy người đều chú "Táng kinh" của Quách Phác.

2.10 Rất nhiều sách tướng địa không còn nữa, như "Kham du kim quỹ", "Tập tướng mộ thư" v.v... không thể biết sách biến mất từ khi nào. Văn hiến cổ đại của nước ta bị mất mát với mức độ kinh người, một khối lượng lớn sách mới ra đời rất nhanh, nhưng một khối lượng lớn sách cũng thất lạc rất nhanh. So sánh sách cổ hiện còn với sách cổ đã có trong thực tế, có thể nói không còn được 1%. Sự mất mát của sách tướng địa chắc chắn rất nghiêm trọng, vì đa phần là bàn chép tay, sử dụng thì theo phương thức bí truyền, vì vậy những sách nêu trên chỉ là phần cực nhỏ trong toàn bộ sách tướng địa, chỉ có thể nói rằng "điểm qua" mà thôi.

(3) LÀM THẾ NÀO ĐỂ TÌM TƯ LIỆU VỀ PHONG THỦY

Có độc giả hỏi : Làm sao để biết sách tướng địa còn ở chỗ nào? Làm sao tìm đọc những sách đó ?

Tôi cho rằng, với thuật tướng địa hiện còn thì rất khó làm rõ, bàn thân tôi có thu thập từ trong dân được mấy quyển, những sách này không thấy trong mục lục.

Tôi thấy phương pháp đơn giản nhất để tìm sách tướng địa, là tra cứu sách "Trung Quốc tùng thư tổng lục" Sách này có thể tìm thấy trong các thư viện cỡ vừa và lớn, in ấn rất đẹp. Sách gồm ba tập lớn, thu thập 2797 loại văn hiến cổ đại, đến nay vẫn còn lưu lại đủ. Tập Một là "Tổng mục phân loại mục lục", trong đó có "Tí loại, Thuật số" thu thập mấy bộ tùng thư về thuật tướng địa, như Giang Chi Đống đời Minh. Âm dương ngũ yếu kỳ thư", Hoàng Phục Sơ "Địa lý chân quyết", Lý Quốc Mộc "Địa lý đại toàn" ; đời Thanh có Đoan Mộc Quốc Hô "Đương, Tăng địa lý Nguyên văn tú chung".

khuyết danh có "Táng thứ ngũ chúng", Doãn Hữu Bán "Tứ bí toàn thư", Nguy Thành Giang "Âm trạch đại thành", Kháu Tôn "Cúc dật sơn phòng địa lý chính thư". Tập Một có kèm", "Toàn quốc chủ yếu đồ thư quán thu tàng tình huống biểu", có thể tra cứu tình hình sách ở các thư viện. Tập Hai là "Tí mục phân loại mục lục", trong đó "Thuật số loại - Kham dư chi thuộc" thu thập hầu như tất cả sách tướng địa hiện còn và chú rõ nguồn sách từ bộ tùng thư nào, để độc giả tiện tra cứu. Nay chép lại tên sách như sau :

(Hán) - Thanh Ô Tử "Tướng địa cốt kinh", "Táng kinh".

(Tấn) - Quách Phác "Táng kinh"

(Đường) - Dương Ích "Hám long", "Táng pháp đảo trượng thập nhị pháp", "Dương công kim hàm kinh", "Thanh nang áo ngũ", "Thiên ngọc kinh", "Đô thiên bảo chiếu kinh"

- Tăng Văn Tiên "Thuỷ long kinh" (Chú: Nghi rằng "Tiên" là "Thuyên")

- Khưu Diên Hàn "Thiên cơ tố thư"

- Bốc Tắc Nguy "Tuyết tâm phú"

- (Nam Đường) Hà Bạc "Linh thành tinh nghĩa"

- (Tống) Ngô Khắc Thành "Ngô công giáo tử thư"

- Trần Chuyển "Ngọc xích kinh"

- Lại Văn Tuấn "Thôi quan bình long thiêng", "Lý khí huyệt pháp", "Thất thập nhị tảng pháp", "Thiên tinh thiêng".

- Sái Nguyên Định "Phát vi luận".

- Liêu Vũ "Cửu tinh huyệt pháp", "Tứ pháp tâm kính", "Toàn cục an phân lập trách nhập thức ca".

- Lưu Tiêm "Tư mã Đầu dà Đạt tăng văn đáp", "Thuỷ pháp".
- (Nguyên) - Trịnh Ích "Địa lý tàng thư tập chú"
- Triệu Phương "Tàng thư văn đối"
- Chu Chẩn Hanh "Phong thuỷ văn đáp"
- (Minh) - Thích Mục Giảng "Âm dương thất hải tam nguyên ngọc kính kỳ thư", "Giang thị bách văn nguyên giảng thiền sư địa lý thư", "Địa lý sách án".
- Trần Phúc Tâm "Dương minh án sách"
- Cam Lâm "La kinh bí khiếu đồ thư", "Địa lý bí khiếu"
- Tường Bình Giai "Dương trạch chí nam", "Dương trạch tam cách biện", "Địa lý biện chứng bổ nghĩa", "Ngọc hàm chân nghĩa cổ kinh ca", "Địa lý cổ kinh ca", "Tường địa chí mê".
- Hoàng Phúc Sơ "Dương mộc bộ", "Huyệt bộ", "Tác dụng bộ", "Lý khí bộ", "Thuỷ bộ", "Sa bộ", "Kinh thế yếu ngôn".
- Lưu Cơ "Phé can lộ đầm kinh"
- Chu Quyền "Địa lý chính ngôn"
- Lý Dự Hanh "Thanh Ô tự ngôn".
- Vương Phúc Hiền "Tân huệ Đường thị họ vực"
- Kim Tinh Kiều "Tâm đặc yếu chỉ"
- Tiêu Khắc "Sơn thuỷ trung can tập trích yếu"
- Lại Tòng Khiêm "Thạch hàm bình sa ngọc xích kinh soan"
- La Minh Tổ "Địa lý vi tụ"
- Lý Quốc Mộc "Sưu huyền khoáng lâm", "Sách án huyền tông"

- Khuyết danh "Thủy long kinh", "Bình dương luận", "Triệu thủy luận"

(Thanh) - Triệu Du Sâm "La bàn giải"

- Doãn Hữu Bân "Chinh nghiệm đồ khảo", "Địa lý tinh ngũ"

- Nhược quan đạo nhân "Bát trạch minh kính".

- Nguy Thanh Giang "Trạch phả chỉ yếu", "Trạch phả nhĩ ngôn", "Tuyển thời tao mệnh", "Trach phả tu phương".

- Ngô Tư "Đương trạch nghiệp yếu"

- Diêu Văn Điện "Đương trạch tị liêu"

- Đới Hồng "Phiên quái ngải tinh đồ quyết khảo trú"

- Thiệu Tự Tôn "Táng khảo"

- Kỷ Đại Khuê "Địa lý mạt học", "Địa lý thủy pháp yếu quyết"

- Đoan Mộc Quốc Hô "Chu dịch táng thuyết"

- Hoàng Tích Bạt "Địa lý chân tông"

- Đinh Nội Phác "Phong thủy khử hoặc"

- Vương Đới Tuyên "Thận trung lục yếu"

- Khấu Tôn "Cúc dật sơn phòng sơn pháp bí thư"

- Trương Quế Lâm "Kham dư phá khái"

- Mạnh Siêu Nhiên "Thành thị lục"

- Hứa Doanh "Võng cực lục"

- Trương Triều Tân "Tang táng tạp thuyết"

- Hồng Bình "Địa lý chỉ ngôn"

- Từ Do Hiệ "Địa lý biện chứng đồ thuyết"

- Khuyết danh "Thuỷ bàn bát trâm pháp"

(Dân quốc) :

- Liêu Bình "Địa lý đáp vấn" "Địa lý biện chứng bổ chính"

(Không rõ niên đại) :

- "Hoàng đế trạch kinh", "Tử vi đầu số", "Truyền gia dương trạch đắc nhất lục", "Huyền nữ hải giác kinh soạn", "Biểu nang kinh", "Nho môn sùng lý chiết trung kham dư văn hiếu lục", "Thảo mộc xuất u kinh", Không Thanh tiên sinh "Dương trạch luận", Lý Đức Hồng "Châu thân chân kinh", Thẩm Tổ Miên "Huyền không bí chí thông dịch", "Huyền cơ phú thông dịch", "Phi tinh phú thông dịch", "Tử bạch quyết thông dịch".

Cần nói rõ những sách trên đây là theo "Trung Quốc tùng thư tổng lục" biên tập lại theo thứ tự triều đại, đã loại bỏ những sách trùng nhau. Những sách trên có thể coi là chủ thể loại sách tướng địa hiện còn, là bộ phận chủ yếu, vì còn một khối lượng nhỏ sách tướng địa không được "Trung Quốc tùng thư tổng mục" đưa vào. Những sách đã đưa vào tổng mục, cần phải khảo chứng về thời gian và tác giả. Một số sách chưa thấy trong các mục lục sách khác, một số sách đã có trong các thư mục khác thì lại không có ở đây, có lẽ là thất truyền hoặc bỏ sót.

Trên đây, chúng tôi đã từ ba phương diện mà giới thiệu văn hiến thuật tướng địa. Mục lục không phải là bản thân thuật tướng địa, nhưng là con kênh để đi vào môn tướng địa. Qua thư mục, ta có thể đột nhập để tìm hiểu thuật tướng địa đã để lại những di sản nào, phê phán và kế thừa như thế nào, và phát huy như thế nào. Trên cơ sở đó, công tác nghiên cứu của chúng ta sẽ có kết quả.

2. HƯỚNG DẪN ĐỌC KINH ĐIỂN

Mỗi loại văn hoá có văn hiến kinh điển của nó. Nhờ học có thập tam kinh, "Luận ngữ" v.v... Đạo gia có "Đạo đức kinh" v.v... Các sách như "Trà kinh", "Ngũ mộc kinh", "Cổ lan kinh", "Thánh kinh", đều là văn hiến kinh điển. Thuật tướng địa cũng có sách được suy tôn là điển phạm, thầy phong thuỷ phải tuân thủ chặt chẽ sự hướng dẫn của sách. Vì rằng những sách đó là do tổ sư thuật phong thuỷ viết từ miệng thánh nhân nói ra, lại khoác lên cái áo thần kỳ, ai dám cãi lại? Khi tướng địa sai, thì đổ trách nhiệm cho kinh điển, ai dám phê phán?

Liêu Hy Ung đời Minh trong "Táng kinh dục" có thiên "Nan giải nhị thập tứ thiền", dùng hình thức văn답 để trình bày tôn chỉ của thuật tướng địa, câu hỏi thứ 16 chuyên về văn hiến kinh điển, xin chép ra đây :

Hỏi : "Tang ma là việc đại sự. Học ắt có nguồn, tôn chỉ ắt có sách. Truyền bá trong xã hội thì thấy các thuyết không giống nhau. Sách thì quá nhiều, vậy sách nào là đúng?"

Trả lời: "Sách kinh điển của Hồ Thủ Thanh Ô thì đã có từ ngày xưa, không rõ viết vào đời nào, chỉ nghe nói là xưa lắm, tam sao thất bát bản nhiều. Các sách mai táng của họ Quách đều theo chỉ dẫn của Thanh ô. Nay thì chữ đã đầy đủ, nghĩa đã trọn vẹn, dù thánh nhân sống lại cũng không sửa được. Dương, Tăng, Liêu tuy thô thiển nhưng để lại cách thức, phép tắc có tính thiết thực, nếu bỏ đi thì lấy gì để nhập môn. Vậy nên lấy "Táng kinh" của Quách Cảnh Thuần; "Nghi long kinh", "Hám long kinh", "Hoài vương kinh" của họ Dương làm tôn chỉ, kết hợp với tiết thiền cơ tướng sơn cốt tuỳ, làm phương pháp. Ngoài sách kể trên, số còn lại đều là giả mạo.

viện dân sai lầm, xáo trộn lung tung, không thể dạy gì cho đời sau. Cận đại có Trường, Lạc, Tạ Quan Sát soạn "kham dư quán kiến", Vũ Đô Lý Trung Thừa khắc lại "Nang kim kỳ pháp", tiếc là không toàn diện và quá đơn giản, không thể tra cứu được chi tiết. Sách vở là để tải pháp độ, dựng nên qui cù cho người ta noi theo, chứ không thể muốn sao cũng được. Lòng dạ mà không sáng thì sách vở nhiều cũng chẳng ích gì".

Theo quan điểm của Liêu Hy Ung thì các sách về thuật tướng địa trước Quách Phác đều không tin được: "Táng kinh" của Quách Phác là kinh điển. Sách của Dương Quân Tùng, Tăng Văn Thuýen, Liêu Vũ đời Đường là thiết thực, có thể dùng. Còn các sách khác đều là sách rởm, sai sót quá nhiều, lại quá đơn giản.

Quan điểm của Liêu tự trở thành một lời tuyên bố, chỉ rõ đa số các sách tướng đị là không nên tin. May bộ sách mà ông tôn sùng cũng có nhiều chỗ sai. Chỉ có ý nghĩa tương đối nếu chọn làm kinh điển, cũng không nên tin hoàn toàn.

Huống hồ mấy bộ sách mà ông dựa vào không thể phản ánh đầy đủ lý luận và thực tiễn của thuật tướng đị. Do vậy, chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc một số sách kinh điển về tướng đị, theo trình tự niên đại tác giả (dù rằng có một số là tên giả).

2.1. "TRẠCH KINH": MỘT TẬP ĐẠI THÀNH TƯ LIỆU CÒN LẠI

Qua tư liệu, ta thấy có nhiều người biên soạn trạch kinh, như Hoàng Đế "Trạch kinh", Văn Vương "Trạch kinh", Khổng Tử "Trạch kinh", Huyền Nữ "Trạch kinh", Tư Mã Thiên Sư "Trạch kinh", Hoài Nam Tử "Trạch kinh", Vương Vị "Trạch kinh", Tư Tối "Trạch kinh", Lưu Tân Bình "Trạch kinh", Trương Tử Hàn "Trạch kinh", Lý Thuần Phong "Trạch kinh", Lã Tài "Trạch kinh". Ngoài

ra còn có địa điển, tam nguyên, thiên lão, bát quái, ngũ triết, huyền ngộ, lục thập tứ quái, hữu bàn long, phi âm loạn phục, đều xưng là "Trạch kinh" và đều đã thất truyền.

Ở đây xin giới thiệu một bộ "Trạch kinh", tên cũ là "Hoàng Đế trạch kinh". Bộ này có nhiều bản, như "Đạo tàng - Động chân bộ chúng thuật loại", "Tiểu thập tam kinh", "Di môn quảng độc - Tập chiêm", "Tân dãi bí thư" tập 4, "Sùng văn thư cục hội khắc thư", "Đạo tàng cử yếu, loại thứ 9", "Tứ khố toàn thư - Tí bộ thuật số loại", "Học tân thảo nguyên" tập 9, "Cư gia tất bị - Xu tị", "Thuyết phù", đều có trạch kinh, nói rõ đây là bộ sách quan trọng về tướng địa, một vần hiến lưu hành rộng rãi.

Tác giả sách này, xưa nay chưa được khảo cứu. Có người cho rằng, tác giả là Hoàng Đế, mà không biết rằng thời Hoàng Đế chưa có chữ viết, thì làm sao so sánh? Xưa nay có nhiều tác giả mượn danh Hoàng Đế, như "Hoàng Đế nội kinh tố vấn", là muốn nói rằng "nguồn gốc từ xa xưa" để đề cao địa vị của họ. Kỳ thực, nội dung như sách này bộc lộ rất nhiều chỗ hở, tời ra họ mượn nội dung về trạch kinh của Lý Thuần Phong, Lã Tài v.v..., không khảo mà xung rằng đây là tác phẩm đời Đường hoặc sau Đường. Trong "Cựu Đường thư - Kinh dịch chí" có "Ngũ tính trạch kinh" 2 quyển; "Tống sử - Nghệ văn chí" có "Tướng trạch kinh" 1 quyển, "Trạch thể kinh" 1 quyển, có lẽ thuộc loại này.

Mở đầu sách nhấn mạnh tầm quan trọng của trạch (nhà ó): "Trạch là bản lề giữa âm với dương, là dáng vẻ nhân luân của con người. Không có nhà để bái vật minh hiền, thì không thể giác ngộ được cái đạo... Trong chuyện cư trú, không ai là không cần nhà, tuy to nhỏ không như nhau, âm dương có khác biệt. Ngay cả những người cùng trong một ngôi nhà, cũng có thiện ác, người to nói lớn,

người nhỏ bàn nhỏ, phạm thì tai họa, trấn thì họa yên, cũng như cho con bệnh uống thuốc vậy. Vì vậy, nhà là cái gốc của người, coi trách là nhà, ở yên thì gia đình hưng thịnh, nếu không thì gia đình suy thoái. Phần mő, xuyên cương cũng vậy. Thuyết này đúng với tất cả, từ trên là quân quốc, thứ đến châu quận huyện đốc, dưới đến thôn xóm, rồi đến vùng cao, những nơi có người ở".

Làm sao chọn được ngôi nhà chủ điêu lành? Sách này cho rằng, sách viết về nhà ở rất nhiều trong thiên hạ. Những sách đó đều tự cho mình là bí ẩn một cách kì diệu, rồi thì chê bai lẫn nhau, kỳ thực chỉ là đại đồng tiểu dị. Mọi người tin phong thuỷ, nghiên cứu "Ngũ tinh bát trạch", "Hoàng đạo bạch phương", mà quên bằng cái lý của "âm dương". "Âm là mẹ đẻ ra sinh hoá vật tình. Dương là cha của sinh hoá vật tình, là tổ của trời đất, là đấng chí tôn của sinh sôi, thuận thì hanh thông, nghịch thì trái lại". Do vậy, sách này lấy "âm dương" làm rường cột, "thu nhặt những bí ẩn mà linh nghiệm, chia thành 24 lô, bái quái, cửu cung, mà phối với phương vị nam nữ, làm nhà ở nơi giao tiếp giữa âm dương, mà tìm tòi không nghỉ".

Sách này lấy thiên can địa chi phối hợp với Càn Cấn Khôn Tốn trong bát quái, hợp thành 24 lô, lần lượt hình thành dương trạch đồ và âm trạch đồ. Trên đồ thị đó, lấy vị hướng Càn Khám Cấn Chấn và Thìn là dương, Tốn Li Khôn Đoài là âm. Dương lấy Hợi làm đầu, lấy Tị làm cuối. Âm lấy Tị làm đầu, lấy Hợi làm cuối. Tất cả các phương vị đều liên quan đến cát hung, hoặc là đại họa, hoặc là đại phúc, thuận thì thịnh, nghịch thì vong. Nghe nói toàn bộ lăng mộ nhà Thanh đều căn cứ vào "24 sơn hướng", dùng la bàn mà xác định cát địa, gọi là điểm huyệt. Điểm được huyệt, mới khởi công xây dựng.

Sách này trình bày rất toàn diện về nhà Ở, "Lấy hình thể làm thân thể, lấy sông suối làm huyết mạch, lấy đất đai làm da thịt, lấy cây cỏ làm lông, tóc, lấy nhà cửa làm quần áo, lấy cửa giả làm mũi; đai, nếu được đúng như vậy, thì sự việc nghiêm mà nhã, là đất thượng cát (rất tốt).

Sách này còn trình bày rất cụ thể về dương trạch đỗ và âm trạch đỗ, để hướng dẫn mọi người chọn đất. Những điều trình bày đều duy tâm, không có căn cứ thực tế, không đủ tin cậy.

Sách này trình bày lớp lang rất chặt chẽ, việc dẫn "Trạch cự kinh" và "Tam huyền trạch kinh", Vậy là một tập đại thành của các kinh, do đó mới lưu truyền đến bây giờ.

2.2 "TÁNG KINH": MỘT VĂN BẢN NỬA THẬT NỬA GIẢ

Thanh Ô Tử là người như thế nào? Nửa người nửa thần. "Bão Phác Tử - Cựu ngôn" viết : "Lại nói các đệ tử của Bành Tổ, ông Thanh Y Ô, ông Hắc Huyệt, ông Tú Mi... bảy tám người đều sống mấy trăm tuổi ở đời Ân rồi đều quy Tiên". "Chân cáo Chân mệnh thụ" chép: "Xưa, ông Thanh Ô được thầy giỏi dạy dỗ, nghiên cứu về kiếp tiên, vào núi Hoa Âm học đạo, tích luỹ kiến thức trong bốn trăm bảy mươi mốt năm, 12 lần thi thì có 3 lần không đạt. Sau được thăng làm Thái cựu. Thái cựu đạo nhân có 3 lần thi không đỗ, chỉ là người tiên, không được làm chân nhân. Nói vậy là ý gì?" Vậy là coi Thanh Ô Tử là tiên cùng loại với Bành Tổ?

Thanh Ô Tử lưu dấu chân ở các nơi. Đàm Diêu đời Tống trong "Gia Thái Ngô Hưng chí" quyển 4, chép : "Trường Hưng Ô xem núi ở bắc huyện năm mươi dặm, cao bốn trăm thước, "Sơn hư danh" chép: "Xưa có Thanh Ô Tử chiêm vọng núi này, nói rằng núi này có

thê lánh nạn và đường đạo, người lánh đời có thể đến ở, đó đó mà có tên".

Cái tên Thanh Ô Tử xuất hiện lần đầu ở sách nào? "Tú khố toàn thư tổng mục" viết : "Muốn khảo cứu Thanh Ô Tử thì xem ở "Tán thư - Quách phác truyện". Nhưng "Tán thư - Quách phác truyện" chính lý ở đời đường thì không có tên Thanh Ô Tử. Trong lịch sử có 18 "Tán thư", ngày nay còn lại một số, theo khảo cứu của Dư Gia Tích thì không một "Tán thư" nào ghi chép về Thanh Ô Tử. Rà soát lại văn bản, thấy tên Thanh Ô Tử đã xuất hiện từ đời Hán. "Quảng vận" 15 chữ "Thanh" dẫn Đông Hán ứng Thiệu "Phong tục thông", viết : "Không có Thanh Ô Tử giỏi về mồ mả".

Nhưng trước đời Đường quả có sách "Thanh Ô Tử ". "Thế thuyết Tân ngũ - Thuật giải thiên", Lưu Hiếu Tiêu (Lương) ghi chú có dẫn :"Thanh Ô Tử tướng chủng thư" nói rằng : "Táng ở sừng (rồng) thì phú quý bột phát, sau đó không còn bát ăn". Ngu Thế Nam (cuối Tùy đầu Đường) tại "Bắc đường thư sao" quyển 146, dẫn "Thanh Ô Tử táng thư" nói: "Ngày mở huyệt, thường cúng thổ công bằng cá rán". Âu hương Tuần (Đường) tại "Nghệ Văn loại tụ" quyển 7, dẫn "Tướng trùng thư" viết: "Thanh Ô Tử" nói rằng táng ở núi có hình tráng khuyết hoặc như con đò, thì phú quý; táng ở núi có hình mào gà thì tuyệt diệt; táng ở núi trùng điệp, dáng như trống như chiêng thì giàu đến liên châu hai nghìn thạch", Lý Thiện (Đường) chú "Văn tuyển" quyển 23 "Lư Lăng Vương mộ hạ tác" dẫn "Thanh Ô Tử" viết : "Thiên tử táng ở núi cao, chư hầu táng ở chỗ đồi gò liền nhau. Những điều trên đây chứng tỏ "Thanh Ô Tử" lưu hành rộng rãi.

Trong mục lục văn hiến, "Cựu Đường thư - Kinh tịch chí", "Tân Đường thư - Nghệ văn chí" đều chép "Thanh Ô Tử" ba quyển,

không ghi tên người soạn. Nhưng "Tống sử - Nghệ văn chí", "Sùng văn tống mục" không thấy đưa sách này vào, do sơ suất hay là do "Thanh Ô Tử" đã thất truyền? Đây là vấn đề mà các nhà học thuật phải làm rõ. Hiện nay, tại "Tiểu thập tam kinh", "Học tân thảo nguyên", "Nhị thập nhị tử toàn thư", đều có một quyển "Thanh Ô tiên sinh táng kinh", đề Thanh Ô Tử đời Hán soạn thảo, thừa tướng Đại Kim Ô Khâm Trắc chú giải. Quyển "Thanh Ô tiên sinh táng kinh" có nhiều điểm đáng ngờ: (1) Rất nhiều câu của "Thanh Ô Tử" được trích dẫn trong các sách đời Đường hoặc trước đời Đường, nay sao không thấy? (2) Vì sao sách mục lục đời Tống không chép "Thanh Ô Tử". (3) Vì sao bản sách này có rất nhiều nội dung của "Táng thư" của Quách Phác? (4) Thừa tướng Đại Kim Ô Khâm Tắc là ai? Vì sao trong "Kim sử" không thấy tên ông này? Ông Thừa tướng trên trời rơi xuống này sao lại chú thích sách này? Có thể thấy sách này là sách giả mạo sau đời Tống.

Sách này còn có tên "Thanh Ô tiên sinh táng kinh", trước đó đã có lời tựa lấy tên là Thừa tướng Đại Kim Ô Khâm Trắc. Ô Khâm Trắc là ai? Vì sao phải giả làm tên ông này để để tựa? Nhất thời chưa thể làm rõ. Nội dung bài tựa có thể chia hai phần: Một là kháo chứng Thanh ô, viết: "Tiên sinh là người thời Hán, tinh thông thuật âm dương địa lý, mà sử không chép tên. "Táng thư" của họ Quách đời Tân dẫn kinh chính là kinh của ông". Hai là đánh giá về sách, viết: "Lời của tiên sinh giản dị và nghiêm túc, ngắn gọn mà đắt, trở thành lối văn về âm dương cho hậu thế".

Sách này cứ bốn chữ là một câu, không chia thiên chia quyển, nội dung được đẽ cập gồm : Bàn Cổ hồn mang; đọng kết sông núi; đất phúc hậu; núi ngưng nước lăng; mạch gấp nước dừng; những huyệt khả uý; quỉ thần và người; huyệt tốt mà ấm; quí khí tương tư (tổ trợ cho nhau); ngoại cầu (tìm kiếm) nội mị (tìm kiếm); thế dùng

hình ngang; núi theo dòng chảy; trâm sông đổ về một mối; an chỉ xa xăm; hướng định âm dương; chủ lập bần tiễn; đất phát công hẫu; đất phát tể tướng; đất phát ngoại đài; đất phát phú quý; đất phát về văn; đất phát đại phú; đất bần tiễn; chôn trộm; huyệt cát; táng hung (hung táng); phong thuỷ tự thành (vốn có)

Qua trích yếu trên đây, ta thấy các lý luận mà các thầy phong thuỷ đời sau thường rêu rao, về cơ bản đã có ở sách này. Như nói về điểm huyệt, sách này viết: "Huyệt mà không thuận, xương mục rữa nát. Huyệt mà bất cập, chủ nhân tuyệt diệt; huyệt mà thâm lậu, quan nghiêng quách ngửa; huyệt mà quay đi, hàn tuyền róc rách; đáng sợ như vậy, sao không cần thận?". Lại viết: "Nội khí phát sinh, ngoại khí thành hình. Nội ngoại nối tiếp, phong thuỷ tự thành. Lấy mắt mà đo, lấy tinh mà hiểu. Nếu hiểu điều đó, mặc sức tung hoành".

Qua đoạn văn trên, ta thấy những chỗ giấu dấu hở đuôi. Đời Hán chưa có từ "Phong thuỷ" để gọi thuật tướng địa, vậy mà sách này lại viết "phong thuỷ tự thành", rõ ràng không khảo mà xung sách này không phải người đời Hán soạn thảo, cũng không phải của Thanh Ô tiên sinh. Sách mượn tên Thừa tướng nhà Kim viết lời tự và chú giải, lời chú và lời văn của sách cùng một phong cách, rất có thể cùng một người viết. Từ đó có thể suy đoán rằng, sách được soạn vào đời Nguyên, Minh.

2.3. "ĐỊA LÝ CHỈ MÔNG": MỘT VĂN BẢN CÓ TÍNH TỔNG KẾT

Sách này còn có tên "Quản thị địa lý chỉ mông" Đây là một tác phẩm về thuật tướng địa mà thể lệ hoàn chỉnh, nội dung phong phú, quan điểm toàn diện.

Quản thị tức Quản Lộ, xem sự tích của ông ở thiên Nhân

Đầu sách có lời tựa của Quản Lộ, nói rõ động cơ viết sách: "Người ta sinh ra từ ngũ thổ (núi rừng, sông hồ, gò đống, nấm đất, đồng nội) do tác dụng của khí. Khí tắt thì chết, lại về với ngũ thổ, đây là cái lẽ ban bản hoàn nguyên."

Tráp vu ngũ tự, cách vu ngũ phổi, ngũ phổi mệnh chi, ngũ tự ty chi, đây là nguyên do hoạ phúc của con cháu ... Có nghĩa là Quản Lộ dùng học thuyết ngũ hành để luận việc tang ma, giúp người hoàn nguyên, thống nhất tam tài (thiên, địa, nhân) trong khí.

Toàn thư gồm 10 quyển: cộng 100 mục.

- Quyển Một: Hữu vô vãng lai; sơn khâu phổi thiền; phổi tự; tướng thổ độ địa; tam kỳ; tú trấn thập toạ; biện chính sóc; thích trung; càn lưu quá mạnh; tượng vật.

- Quyển Hai: Khai minh đường; chi phân nghị hợp; thích tí vị, ly sào nhập lộ; hình thế dị tướng; triều tòng dị tướng; tam kinh thích vi; tú thế tam hình; viễn thế cận hình; ứng án.

- Quyển Ba: Lấy huyệt; đắc huyệt; lấy hướng; phúc hướng định huyệt; thừa hưởng vinh quang của tổ tông; cờ ngũ phương; tà hữu thích danh; ngũ quỉ khắc ứng; thù xá tường chẩn; khắc nhân thành thiên.

- Quyển Bốn: Tam đạo thích vi; địch mạch sùng thể; nhật giả như lũ; ngũ hành ngũ thú; phương viễn tương thẳng; ngụy kết; tâm mục viễn cơ; thích danh; sơn thuỷ hội ngộ; thịnh suy cải độ.

- Quyển Năm: Trạch thuật, tam ngũ thích vi, sơn thuỷ thích vi; giáng thế trú hành; li thực thân nguy; tâm long kinh tự.

- Quyển Sáu: Vọng thế tần hành; thuỷ thành; dương minh tạo tác; trạch nhật thích vi; mè đồ quả học; sức phượng thâu thuật.

- Quyển Bảy: Hang tuyệt động tĩnh; sư thông sư mình; tham kỳ thất hiểm; thông thế chi thuật; tam đình thích vi; xí mạch; băng nguy tang châm; quá mạch tán khí; tả hữu thăng phu; tinh thần thích vi; dự định họa phúc; ngũ hành tương đức.

- Quyển Tám: Âm dương thích vi; Sai sơn nhận chủ; ngũ hành biến động; du cung việt phân; ngũ hành chính yếu; di thiêng phát việt; tú cùng tú ứng; nhị khí tòng đồng dị; hình thế nghịch tu; thịnh suy chính ứng; cô kỳ cực nguy; khí mạch thể dụng.

- Quyển Chín: Tham phong thất nghi; Chi thân nghị hợp; nhân hình nghĩ huyệt; đắc pháp thủ huyệt; tú thế tam hình; tam cát ngũ hung; hội tú triều tông.

- Quyển Mười : Vinh tạ bất đồng, tam gia đoạn liệt bất đồng, hồi long cố tổ; khu ngũ quỉ; thuần tuý thích vi; hào lì thủ huyệt; diêm tị tuẫn hoàn; thích thuỷ thế; âm dương giao cảm; ngũ khí tường chấn; cửu long tam ứng; hình huyệt sam sai; vọng khí tần long.

Mục lục này giúp ta nhìn rõ tính hệ thống và tổng hợp của sách, đúng là không thiếu mặt nào, trong đó trọng điểm là âm dương ngũ hành, hình thế, huyệt, hướng, mặt trời.

Thiên "Ngũ quỉ khắc ứng" bàn về ngũ hành, viết :"Do đó thuật tần long (tìm long mạch) quỉ ở chỗ biết thịnh suy của ngũ hành, để luận ra trong đục của hai khí (âm dương)". Thiên "Tam cát ngũ hung" chỉ rõ: "Thuỷ có 5 dạng xấu (ngũ hung) là bạo (ào ào), liêu (lênh láng), trọc (đục ngầu), lại (chảy xiết), than (xối xà); sơn có

ngũ hung là "đồng (trọc), đoạn (ứt đoạn), thạch (đá), quá (vượt quá hình thế), độc (đơn côi).

Người có ngũ hung bệnh hoạn thương tật, tử biệt sinh ly, tai ương hoạn nạn, chết yếu đơn côi, điên cuồng nóng nảy. Địa thế có ngũ hung là cát đụn đá chồng, lũng sâu nước cạn, cao nhọn chênh vênh, lõm sâu nước đọng, lộ liêu diêu linh". Sơn thuỷ có ngũ hung là "Núi cao nước dốc, núi ngắn nước thẳng, núi dựng đứng nước bị cắt, núi tối râm nước chảy lung tung, núi lộ ra hết, nước chảy đi". Thôn xóm có ngũ hung là "ao đầm tù hãm, đồng ruộng chật hẹp, mương hố nước đọng, sa ghềnh nước réo, soi bãi chuyển dịch". Âm dương có ngũ hung là "dương phát âm hành, âm lai dương trú, âm kiềm (kiềm lại) dương lưu, âm lưu dương triệt (ứt đoạn) âm một (biến mất). Ta thấy tất cả những hình tượng xấu đều có thể qui nạp vào ngũ hành.

Thiên "Ngũ quỉ khắc ứng" trình bày về cát hung của địa hình: Hình như cờ rủ, không hẹn ngày về; chân co đầu ngoảnh lại, phát tích ở nơi khác. Hình như trăng lưỡi liềm, từ dày cầm cố. Hai sừng không nhọn, cửa vào không ra. Hình như rùa nằm, mồ côi goá bụa. Đuôi rủ không vẫy, vẩy là thế ngắn; hình nhu thước gấp, tay làm hàm nhai. Chận ngang như cánh cung, cả đời không khốn cùng. Hình như chữ Y, lập thân không ra gì. Trùng hôn lưỡng tính, qui tông có thể định. Hình như thuyền lật úp, chết bởi vết thương; không vì cờ bạc tất táng soi bãi". Coi địa hình như hình tượng mọi vật để thuyết minh lành dữ thì quả là cực kỳ duy tâm, rất nên phê phán. Muốn tìm hiểu toàn bộ nội dung thuật tướng địa thì "Quản" thị địa lý chí mông" là sách cần đọc. Đây là một bộ sách có hệ thống, tập đại thành.

Chính vì tính hệ thống của sách, mà ta không nên dẽ dãi mà tin rằng nó là sản phẩm của Quản Lộ. Quản Lộ sống thời Tào Ngụy, thuật tướng địa chưa được xác lập hoàn toàn, khó có khả năng cho ra một văn bản có tính tổng kết như thế. Huống hồ "Tam quốc chí - Quản Lộ truyện" cũng không chép Quản Lộ soạn sách.

2.4 "TÁNG THƯ": MỘT TÁC PHẨM TẦM CỠ

Quách Phác đời Tấn soạn "Táng thư". Về Quách Phác đã giới thiệu riêng một thiêng. Còn về "Táng thư", những nhà sử học của triều Thanh đã giới thiệu cẩn kẽ trong "Tú khố toàn thư tổng mục - Táng thư vấn đề":

Sách "Táng thư", bản cũ đề Quách Phác đời Tấn soạn. Phác có "Nhĩ nhã chú" đã được chép vào "Tú khố toàn thư tổng mục". Thuyết táng địa không rõ xuất xứ từ đâu. "Chu quan - Trùng nhân", "Mộ Đại Phu" là chỉ tộc táng, là bằng chứng cụ thể từ tam đại trở về trước không chọn đất táng. "Hán thư - Nghệ văn chí - Hình pháp gia" bắt đầu liệt kê địa hình cung trạch cùng với sách tướng nhân tướng vật, chắc là thuật này bắt đầu có từ đời Hán, mà chưa bàn riêng về táng pháp. "Hậu Hán thư, Viên An truyện" chép cha của An mất. An đi tìm đất táng, giữa đường gặp ba thư sinh chỉ một nơi phát đến thượng công. An nghe theo, nên nhiều đời phú quý. Như vậy, thuật này rất thịnh từ sau đời Đông Hán, mà nổi tiếng về thuật này là Quách Phác. Khảo cứu truyện về Phác, chép Phác theo Quách công được "Thanh nang trung thư" 9 quyển, giảng kĩ thiên văn, ngũ hành và thuật bói toán. Môn nhân của Phác là Triệu Tài từng lấy trộm "Thanh nang trung thư" rồi bị cháy mất, không thấy nói Triệu Tài viết "Táng thư". "Đường chí" có "Táng thư địa mạch kinh" một quyển, "Táng thư ngũ âm" 1 quyển, có người nói do Quách Phác soạn. Duy có "Tổng chí" chép Quách Phác soạn "Táng

thư" 1 quyển, vậy sách này mới có từ đời Tống. Sau đó, các nhà phương kỵ tranh nhau khoe tài, lần lượt cho ra đời đến 20 thiên. Sái Nguyên Định ché rườm rà, bỏ đi 12 thiên, chỉ giữ lại 8 thiên. Ngô Chừng lại ché họ Sái chưa súc tích, nên chọn những thiên nhuần nhuyễn làm nội thiên, nửa thô nửa tinh làm ngoại thiên, thô thiên nồng cạn làm tạp thiên. Có người cho rằng Lưu Tác Chương chú thích công trình biên tập của họ Ngô. Nay sách này chia làm nội thiên, ngoại thiên, tạp thiên, đều là bản cũ của họ Ngô, còn Lưu Tác Chương có là tác giả hay không, thì không thể khảo cứ. Lời ý của sách ngắn, gọn, phải là tác phẩm do thuật sĩ thông chữ nghĩa viết ra, vì vậy phải là của Quách Phác, điều này không còn nghi ngờ gì nữa. Có thể là người đời thấy ông táng mẹ ở chỗ đất lẽ ra bị nước úng, vậy mà sau đó nước rút xa, nên đoán chắc sách này do ông soạn, trong đó, di thể (hài cốt) được hưởng phúc ấm, khiến con cháu cảm ứng mà chịu họa, phúc. Hoặc giả chỉ quản tạm một chỗ, hoặc phải di chuyển không táng vĩnh viễn ở một nơi, đã được thâu triệt ở các nhà Nho.

... Vương Y trong "Thanh nham tùng lục" chép: Chọn đất để táng vốn là thuật của Quách Phác đời Tân. Còn 20 thiên "Táng thư" là do người đời sau viết ra và có tính chất hoang đường. Sái Nguyên Định từng bỏ đi 12 thiên, chỉ giữ lại 8 thiên. Đời sau chia thuật này thành hai phái, một là phái theo phép Tông miếu, khởi thuỷ từ Mân Trung, phép này có nguồn gốc sâu xa, đến Vương Cáp đời Tống thì lưu hành rộng khắp. Thuyết này chủ tinh (sao) quái, dương sơn dương hướng, âm sơn âm hướng, bất tương thừa thố, chỉ lấy thuận bát quái ngũ tinh để định sinh khắc. Thuyết này lưu hành ở miền trung Chiết Giang, và được những người vận dụng hiếu rất sâu sắc. Hai là phái Giang Tây, do Dương Quân Tùng, Tăng Văn Thuyên, Lại Đại Hữu, và con cháu họ Tạ người vùng Cán, đều rất am hiểu

thuật này. Thuyết Giang Tây chú về hình thể, cứ nguyên dạng hình thể mà định phương vị, hình tượng. Chuyên phối hợp giữa long, huyệt, sa, thủy, mà không câu nệ những cái khác. Thuyết này được tin dùng cả một dài Giang Nam. Hai trường phái tuy có khác nhau, nhưng đều bắt nguồn từ luận thuyết của Quách Phác. Do vậy người ta mới nói rằng, các nhà địa học đều coi Phác là tổ sư. Và cũng vì vậy mà tuy sách có mượn tên giả danh, nhưng rõt cuộc không thể loại bỏ không dùng. Căn cứ vào tên sách "Táng thư" mà "Tống sử" đã chép, người đời sau, vì tôn sùng mà đổi tên thành "Táng kinh". Bản khắc của Mao Tấn Cập là khắc theo bản giả mạo hay không thì không có ai khảo cứu mà biết. Nay vẫn lấy tên sách cũ, để mở đầu cho từ nay trở đi".

Chắc chắn là một bậc túc nho tinh thông thuật tướng địa viết lời giải đê trong "Tú khố toàn thư tổng mục", đã dẫn ở trên thì mới viết được chí tình chí lý như thế. Ý kiến đại thể có mấy vấn đề: (1) "Táng thư" không phải do Quách Phác soạn thảo, mà là người Đường - Tống nguy tác. (2) Trong "Táng thư" có những đoạn trình bày về phong thuỷ cực kỳ sống động, nhưng cũng có nhiều chỗ pha tạp lủng củng. Qua các triều đại, những người chỉnh lý "Táng thư" là Sái Nguyên Định, Lưu Tắc Chương, Ngô Chừng v.v... (4) Thuật tướng địa có từ đời Đông Hán, sau chia thành hai phái, một phái bắt nguồn từ Phúc Kiến, một phái khởi thủy từ Giang Tây. Phái Phúc Kiến chủ tinh (sao) quái, phái Giang Tây chủ hình thể, cả hai phái đều chung một ông tổ là Quách Phác, nhưng phái Giang Tây lưu truyền cực kỳ rộng rãi.

Đối với bất cứ loại sách cổ nào, nhiệm vụ đầu tiên của ta khi đọc là xác định ai là tác giả cuốn sách, mới có thể bàn đến giá trị của sách đó. Học giả Diêm Nhược Cử đời Thanh Khang Hy trong "Thượng thư cổ văn sơ chứng" đã viết: "Than ôi, khong có sự việc

nào to hơn chuyện háo cổ, không có học vấn nào giỏi hơn chuyện phân biệt thật, giả". Cũng thời kỳ đó, một học giả tên là Diêu Tế Hằng khổ công nghiên cứu, đã viết "Cố kim nguy thư" (sách giả khảo (cứu)), phủ nhận Quách Phác viết "Táng thư", ý kiến của ông rất mới, nhưng không trình bày được lý lẽ. Năm Càn Long soạn "Tú khố toàn thư tổng mục", vị túc nho viết; "Táng thư giải đê" đã khảo sát đến nơi đến chốn thời gian ra đời sách này, xếp "Táng thư" sau "Trạch kinh" trong "Tú khố toàn thư - Tí bộ - Thuật số". Cách xếp như vậy là đáng tin. Có điều, trong "Táng thư giải đê" khi nêu hai phái, chưa chỉ ra được phái nào có quan hệ như thế nào với Quách Phác, ai giả, ai thật? Chỉ cần ta đọc "Tán thư - Quách Phác truyện" và văn bản có liên quan, dễ dàng nhận thấy Quách Phác lấy học thuyết âm dương để chỉ đạo thuật tướng địa, áp dụng phương pháp bối toán mà chưa bao giờ bàn về hình thể, càng không bàn đến long huyệt. Do đó trường phái Phúc Kiến gần gũi với thuật tướng địa của Quách Phác. Học thuyết của phái này áo diệu, không dễ gì hiểu được, vì vậy, không được nhiều người tin theo. Từ đó suy ra thuật tướng địa của Quách Phác lưu hành bị hạn chế. Phái Giang Tây có kiến giải riêng, coi trọng hình thể, tính thực tiễn cao, mọi người có thể mục kích hình dáng sơn thuỷ, lại thêm các thầy phong thuỷ giải thích về long huyệt, nên đua nhau tin theo, không chút nghi ngờ. Cả hai phái đều không hoàn toàn kế thừa Quách Phác, mỗi phái đều có mở rộng ra, nhưng phái nào cũng cần một người có tiếng tăm để làm chỗ dựa, để được coi là chính tông, và thế là Quách Phác trở thành tổ sư của họ.

Dưới đây ta hãy xem xét "Táng thư".

"Táng thư" còn có tên là "Táng kinh". Sách này có nhiều bản, đều được đưa vào "Địa lý đại toàn", "Tân đai bí thư", "Học tân thảo nguyên" v.v...

"Táng thư" đưa toàn bộ nội dung của thuật tướng địa qui về phong thuỷ, cho rằng chuyện hoạ phúc, sang hèn, giàu nghèo của mỗi người được quyết định bởi phong thuỷ nhà ở, phần mộ tổ tiên tốt hay xấu. Sách giải thích rất rõ từ "phong thuỷ": "Táng (chôn cất) là nhận sinh khí, phàm là khí âm dương, thở thì thành gió, bay lên thành mây, rơi xuống thành mưa, lưu hành trong đất thành sinh khí, sinh khí chuyển động trong lòng đất mà sinh ra vạn vật. Con người ta được cha mẹ cho thể xác, hình hài được khí, di thể (xác chết) được âm (phúc âm). Do vậy, sống là sự ngưng tụ của khí, kết thành xương cốt, khi chết chỉ còn lại xương, do vậy táng là phản khí nội cốt để sinh phúc âm. Kinh viết : Khí cảm ứng qui mà phúc cho người, vì thế núi Đồng ở phía tây lờ, thì linh ứng núi Chung ở phía đông; cây ra hoa mùa xuân, quả lật mọc mầm trong nhà. Khí vận hành trong đất, theo địa thế mà vận hành, địa thế mà dừng thì khí tụ lại.Núi non là xương, gò đống là chi (nhánh), khí theo đó mà vận hành. Kinh viết: Khí gặp gió tắt tản mát, gặp nước chấn lại át dừng, người xưa làm cho khí tụ lại mà không tản đi, khiến khí vận hành mà có lúc dừng lại, đó là phong thuỷ" - Đoạn văn trên trình bày về "thuyết sinh khí", dùng "khí" để giải thích cơ thể con người, nhấn mạnh rằng chỉ có phong thuỷ mới bảo tồn được người chết trong khoảng trời đất.

Làm thế nào để giữ được phong thuỷ? "Táng thư" trả lời: "Phép phong thuỷ, đặc thuỷ là tốt nhất, tàng phong là thứ hai... nồng hay sâu để nhận được (sinh khí), là tự thành phong thuỷ. Đất là mẹ của khí. Có đất tất có khí. Khí là mẹ của nước. Có khí tất có nước, do đó, nơi khô ráo thì nên tàng nồng, nơi bằng phẳng thì nên tàng sâu". Đoạn văn này trình bày mối quan hệ trong thiên nhiên đất - > khí - > nước, nhấn mạnh phải chú ý độ nồng sâu của đất.

"Táng thư" trình bày tiếp về địa hình, giới thiệu phép táng ở chi, lũng (bờ ruộng): "Đất quý ở bằng phẳng, chất đất qui ở phân nhánh (chi). Có chi là có khí đi theo, hết chi là khí tụ lại. Phép quan chi (xem xét chi nhánh) là xem được sự ẩn hiện của chi, ảo diệu vô cùng... Chi táng ở đỉnh, lũng táng ở chân, chọn chi như đầu, chọn lũng như chân". Và phân biệt rõ sự khác nhau giữa hình và thế: "(dài) nghìn thước là thế, trăm thước là hình".

Ngoài ra, sách còn giới thiệu một số điều cấm kỵ : Có năm dạng sơn (núi) không thể táng: khí sinh nhưng núi trọc, khí đến theo hình nhưng núi đứt đoạn, khí vận hành theo đất nhưng núi là núi đá, khí đã dừng theo thế nhưng núi vẫn vượt qua, khí long hội nhưng gặp độc sơn (núi đứng một mình).

Như vậy có nghĩa các dạng núi: trọc, đứt, đá, quá, độc đều không được táng, nếu không, sẽ "sinh tân hung, tiêu kỷ phúc" (sinh điều dữ, mất phúc vốn có).

"Táng thư" còn giới thiệu" bên trái người dưới mộ là Thanh long, bên phải là Bạch hổ, phía trước là Chu tước, phía sau là Huyền vũ". Đây chính là thuyết Tứ linh làm tú phượng sau này.

Cuối cùng, "Táng thư" khái quát thành "huyệt' có ba điều lành, táng có sáu điều dữ: Táng thần hợp sóc, thần nghênh qui tị, điều lành thứ nhất; ngũ thổ tứ bị, điều lành thứ hai; sức nhìn rõ, công lực đủ, giành cái trọn vẹn tránh được cái thiếu, tăng cao lấn thấp, điều lành thứ ba. Sáu điều dữ là: âm dương không khớp; phạm giờ phạm năm; lực nhỏ tham vọng lớn; chỉ dựa vào phúc lực; nịnh trên đè dưới; ứng biến quái kiến".

Nội dung "Táng thư" ngắn gọn, tất cả không hơn hai nghìn chữ, nhưng câu chữ đắt nghĩa, đề cập đến nhiều mặt. Nội dung khái

quát gồm có: Táng thừa sinh khí; khí cảm nhi ứng; vị chi phong thuỷ; phong thuỷ tự thành; thổ hình khí hành; hành chi khí súc; chi táng lũng táng; phúc hoạ chi sai; lị kỳ sở hại; nhược hoài vạn bảo, nhược khí chi trữ; nhược long nhược loan; triều hải cung thìn, long hổ cường vỹ; ngũ sơn bất táng; cát thế hung thế; tú thế bát phương; tam cát lục hung.

Qua nội dung, ta thấy "Táng thư" gần như không nói về tinh (saô) quái, tôn miếu, mà nói nhiều về hình thể, sinh khí. Điều này không hợp với hành vi lúc sinh thời Quách Phác là rất giỏi lấy bát quái để dự đoán mọi việc. Một con người đặc biệt tôn sùng dịch lý và tinh tượng, sao không bàn về cái mà mình sở trường trong tác phẩm? Vậy thì làm sao có thể nói sách này là của Quách Phác?

Sách này trước sau vẫn 18 lần "kinh nói rằng", một lần nhắc đến "Trạch kinh nói rằng". Có thể thấy, đây không phải là tác phẩm đầu tiên về thuật tướng địa, mà là được viết sau khi có "Trạch kinh". Các mục lục sách trước đời Đường không chép sách này. Do các nhà làm mục lục sơ suất chẳng? Một bộ sách mà các thầy phong thuỷ tôn làm kinh điển thì sao lại có chuyện sơ suất? Chỉ có thể nói rằng sách này ra đời từ Đường hoặc sau Đường.

2.5 "THANH NANG HẢI GIÁC KINH: MỘT TÁC PHẨM CỦA PHÁI LÝ KHÍ

"Thanh nang hải giác kinh" còn có tên là "Huyền vũ Thanh nang hải giác kinh", xưa đê là Quách Phác soạn. Đây là bộ sách tướng địa dài bảy vạn chữ. Sách lấy "Chu Dịch" làm chủ đạo, đê cao quái lý.

Lời tựa đầu sách viết: "Huyền nữ giáng chất, thân thông thiên địa, về số, quán triệt cả cõi u minh, về đạo thì tuân theo Hà (đô) Lạc

(thư), quái (què) bao kháp càn khôn: mờ đầu canh giáp, làm tò ngũ hành.... đất nước được sách này thì thái bình, gia đình được sách này thì giàu có". Lời tựa nói rõ sách này biên soạn theo thuyết ngũ hành.

Sách gồm bốn quyển. Mục lục quyển một có: Thái vô thuỷ khí đồ thuyết; Thái hữu trung khí đồ thuyết; Thái vô chung khí đồ thuyết; Ngũ vận lục khí kinh thiện đồ thuyết; Thiên địa thuỷ số đồ thuyết; Đại nguyên trung số đồ thuyết; Hỗn giáp nạp âm do; Âm dương thăng giáng nạp giáp đồ thuyết; Thái nguyên thuỷ dịch đồ thuyết; Thái nguyên trung dịch đồ thuyết; Phù tâm phương khí đồ thuyết ; Số khôi thiên địa đồ thuyết; Tứ khí nguyên bào đồ thuyết; Thái dương xuất một đồ thuyết; Lục nhâm nguyên bào đồ thuyết; Cấn Bính long thâu nạp sa thuỷ đồ; Tốn Tân long thâu nạp sa thuỷ đồ; Khảm Quý Thân Thìn long thâu nạp sa thuỷ đồ; Chấn Canh Hợi Mùi long thâu nạp sa thuỷ đồ; Đoài Đinh Tị Sửu long thâu nạp sa thuỷ đồ; Li Chấn Dần Tuất long khâu nạp sa thuỷ đồ; Quái lê quyết; Thiên phụ quái khởi lê; (Càn, Tốn, Chấn, Đoài, Khảm lý) địa mẫu quái khởi lê đồ; Trùu hào đặc phổi thất phổi đồ; Bát quái đồ; (Khôn át, Cấn Bính, Chấn Canh Hợi Mùi, Ly nhâm Dần Tuất, Tốn Tân, Đoài Đinh Tị Sử, Khảm Quý nhâm Thìn, Cấn Giáp) long huyệt sa thuỷ đồ; Địa mẫu biến hào quái lê đồ thuyết.

Trong quyển một, tác giả dùng hình vẽ và chữ bàn về nguồn gốc của vật, cho rằng Thái vô đầu tiên sinh ra khí, mên mang mên mang; Thái trung khí, có đẻ ra từ không; Thái nguyên chuyển động, thiên địa giúp cho sinh trưởng; hữu vô chung khí, tạo ra vạn vật; trời đất dần dần hiện ra, quyết định toàn bộ sự vật; Giáp Tí hỗn hợp mà thành, bát quái phối hợp mà có; Càn Khôn Cấn Tốn là bốn ngao của trời đất; đất, nước, lửa, gió lần lượt hoá thành. Tất cả qui

kết một ý: "Hễ táng mà không được khí lành, thì con cháu bị hãi trong bại tuyệt, (vì vậy) việc mai táng không cẩn thận sao được?"

Quyển hai gồm: Khưu công tụng; Cửu diệu tam cát tụng; Thanh nang quyền hành; Thiên cơ quyền hành; Tâm long luận lý.

Trong quyển hai, tác giả bàn về âm dương bát quái, nói "Bát tinh có chủ nào ai biết, dưới đất tôn xung ít người hay". "Cấn là bát úp ít người hiểu, phải từ ngũ hành mà suy ra; trên trời Tham lang thêm Vũ khúc, nhân định thịnh vượng, không bao giờ suy thoái". Quẻ Cấn trung bát quái tựa cái bát úp, một số địa hình có hình quẻ Cấn thì có thể kết hợp với ngũ hành để suy đoán lành dữ. Quyển này còn giảng về chọn long huyệt cho mộ táng, có long giác (sừng rồng) long tị (mũi rồng) long nhĩ (tai rồng) long yêu (lung rồng) long tề (bung rồng) long túc (chân rồng) long vĩ (đuôi rồng)v.v... Phàm là "táng vào bụng rồng (Sửu Cấn), án tại rồng (Mùi Khôn) thì chỉ trong ba năm đã có thiên lộc, con cháu giàu sang"; hễ "táng vào chân rồng (Dậu Tân), án đuôi rồng Mão Ất) thì không cơm ăn áo mặc, vong gia thất thố".

Quyển Ba gồm các mục: Quả đường hải giác quyền hành; Tống Dương khai hoàng bảo chiếu hải giác quyền hành; Quả đường tụng; hai mươi bốn Kiềm khẩu; Mạnh Trọng Quý long định phú quý huyệt quyết; (thượng, trung, hạ) hành thuỷ quyết pháp; Thanh nang hải giác quyền hành; Đầu đà nạp tí luận; Táng pháp; mị long; điểm huyệt; quan sa; sát thuỷ.

Quyển Ba bàn về điểm huyệt. Tác giả bàn về 24 sơn hướng, viết : "24 sơn, 19 sát, trên đời dẽ ai biết phép này? Ai mà hiểu được thiên cơ này, thì táng giờ Dần, giờ Mão phát !" Nói vậy có nghĩa là, trừ Càn Khôn Cấn Tốn Bính, còn tất cả các phương vị khác đều phạm sát. Nhưng căn cứ vào tình hình cụ thể mà biến hoá bằng

phương pháp bổ cứu. Hợi long Niêm huyệt, Cấn long Quý huyệt, Tốn long Ất huyệt, mỗi loại đều có hoạ phúc.

Quyển Bốn gồm các mục: Huyệt pháp; Thi quyết; Thuỷ pháp; Kỵ long trầm quan ca; Huyệt pháp phú; Xảo quật huyệt pháp; 24 sơn ngũ hành thuỷ pháp khởi trường sinh quyết; (Thuỷ, Thổ, Hoả, Kim, Mộc) cục khởi trường sinh đồ; 24 sơn hướng quyết; Hình khí thiên; Lý khí thiên; Cẩm nang thiên; Đạo pháp song đàm trích cú; Phôi thai; Học bộ; Ngũ tinh chính thể đồ thuyết; Cửu tinh song thể đồ thuyết; Nhị luyện cách đồ thuyết; Tam đại thế; Quý can; Thần khí. Khí tượng: Lục tín; Nhận mạch; Kết huyệt; Biện huyệt; Huyệt thổ; Hóa khí; Tinh tinh; Đồ thông; Đãi duyên; Phẩm cấp; Điểm huyệt; Phụ đạo pháp song đàm thuật.

Quyển Bốn cũng bàn về điểm huyệt. "Thanh nang thiên" viết "Thiên tinh địa hình, trên dưới có quan hệ với nhau. Sơn không nhập tường thì hình không nhập tinh. Méo mó lệch lạc, gia nghiệp chủ hung. Do gốc mà tìm ngọn, do cây mà tìm cành. Sơn dì chì (núi khác nhánh), thủy dì nguyên (nước khác nguồn), cái lí của âm dương tồn tại trong đó. Âm dương giao hòa thì thiên địa thái (yên lành), sơn thủy hội hợp thì khí mạch hòa hợp" "Tam đại thế" viết: "Thế không ngoài tính cách, chỉ là cao thấp to nhỏ xa gần khác nhau trong đánh giá mà thôi". Nhìn chung, sách này có hai đặc điểm: Một là trong khi biên soạn đã viện dẫn lí luận về phong thủy của các bậc thầy như Dương Quân Tùng, Tăng Văn Thuyên; Hai là, thiên về dịch lý, quái khí. Từ các đoạn văn đã dẫn trên, chỗ nào cũng nói đến âm dương bát quái, mà ít nói về hình thế. Từ đó suy ra sách này là của trường phái lý khí của Phúc Kien viết ra.

2.6. "TAM LONG KINH": TÁC PHẨM CỦA PHÁI HÌNH THẾ

Sách của phái hình thế có rất nhiều, tiêu biểu là "Tam long kinh" gồm "Long tủy kinh", "Nghi long kinh" và "Biện long kinh", tương truyền do Dương Quân Tùng đời Đường soạn thảo.

Lấy "Nghi long kinh" làm ví dụ ở thiên thượng. Sách này trình bày phép tìm chi trong thân, lấy quan cục thuỷ khẩu làm chủ. Ở thiên trung, sách trình bày phép tìm rồng tìm đến đầu rồng, nhìn diện bối (mặt, lưng rồng) mà tìm triều dân của rồng. Thiên hạ, bàn về hình thế kết huyệt. Phụ lục có mười câu hỏi về nghi long để trình bầy nghĩa lý.

"Tam long kinh" lưu hành cực kỳ hạn hẹp trong đời.

2.7 THANH NANG ÁO NGŨ: TÁC PHẨM CỦA TRƯƠNG QUAN LÝ ĐỐI

Xưa đế là do Dương Quân Tùng soạn. Sách này lấy âm dương thuận nghịch, cứu tinh hoá diệu để biện luận phú quý cát hung của sơn thuỷ, là sách kinh điển về thuật tướng địa của phái lý khí. Về lai lịch sách này, "Tứ khố toàn thư tổng mục" khảo chứng, viết : "Triệu Hi Tê trong "Độc thư hậu chí" có "Thanh nang bản chí" một quyển, không nói tên người soạn, trình bày "Tướng mộc kinh" của Quách Phác. Trần thị "Thư lục giải đế" có Dương công di quyết "Diệu kim ca tính tam thập lục đồ tượng", I quyển, ghi chú là của Dương Quân Tùng. Nay sách này lấy âm dương thuận nghịch, cứu tinh hoá diệu để biện luận sang hèn lành dữ của phong thuỷ, chưa đổi chiếu để thẩm tra sách này với "Diệu kim ca" là một hay là hai. Duy có Trịnh Tiêu trong: "Thông chí - Nghệ văn lược" có ghi "Tăng thị thanh nang tử ca" I quyển và "Dương, Tăng nhị gia thanh nang kinh" I quyển, phải chăng là tên cũ của sách này?

"Tứ khố toàn thư tổng mục" trình bày "cụ thể quan điểm và trường phái tiêu biểu mà sách này đề cập đến, chỉ ra rằng "nhiều về dân mà không phát vê lời, như tiết 1 Khôn Nhâm Ất cự mòn, các nhà chú thích xưa nay, khó có thể hiểu tường tận. Còn như 24 son phân thuận nghịch, đại chi lấy Mộc Hoả Kim Thủy phân thuộc Giáp Bính, Canh Nhâm, Ất Đinh, Tân Quý mà hổ khởi trường sinh. Như Giáp Mộc sinh từ Hợi, khố ở Mùi, Ất Mộc sinh ở Ngọ, khố ở Tuất. Lấy Hợi Mão Mùi Dần Ngọ Tuất Tị Dậu Sửu Thân Tí Thìn làm tứ cục, ghép đi ghép lại thành 48 cục. Dương dụng tả toàn, âm tòng hữu chuyển. Những ví dụ về phần "Thuyết quái" của sách mở đầu cho các nhà địa học lý khí. Người đời Minh nguy tạo "Ngô công giáo tử thư", Lưu Bình Trung "Ngọc xích kinh", đều lấy trộm từ sách này vẽ thành đồ cục. Đến Tăng Triệt Doanh viết "Trực chỉ nguyên chân" chuyên lấy tam nguyên thuỷ khẩu, có thể định hướng ở bất cứ chỗ nào, thế những người bàn về địa học bỏ hình pháp mà chỉ nói đến lý chí, sao chép phụ họa, lấy những điều ấy soạn thành khẩu thực, mà không lấy chuyên trường phải bắt đồng, lối là ở người đầu tiên sáng tạo phép này". Như vậy có nghĩa là phải lý khí trong thuật tướng địa, mở đầu bằng sách này, các thầy phong thuỷ đời sau chỉ việc đi theo. Muốn tìm hiểu phải lý khí thì nhất thiết phải học sách này.

Nội dung sách gồm: dương lão khán thư hùng (sóng mái); kim long động và không động; long phân luồng phiến (chia làm hai mảnh); long tâm long khứ; 24 son; dương theo tả, âm theo hữu; Thánh nhân bói Hà (đô) Lạc (thư); âm dương lưu thuỷ phương vị; Chu tước phật nguyên (nguồn gốc) la kinh 12 vị (12 phương vị la kinh); mẫu tử công tôn; 24 son song song cùng nối; ngũ hành phổi ghép; tinh vi phân ngũ hành; bộ thuỷ lượng son; long thân không lên không xuống; âm dương, tổ tông, sống chết; toạ hướng, lai son;

một sinh hai, hai sinh ba; tịnh dương tịnh âm chi miên; phép thâu sơn xuất sát; âm sơn nhập huyệt phượng hướng; âm dương khác biệt với huyệt trung; minh đường và triều thuỷ; đỉnh cao nhọn, thon, vuông, tròn; toạ hướng sinh khắc chế hoá; sinh khắc xuất nhập; tiến thần đặc vị đại vương; nhị thập bát tú ngũ tinh; phép tiêu thuỷ âm; cầu hách minh đường phượng dư (góc vuông); kỳ quí, tham lang, lộc mã; song sơn, tứ kinh; tam hợp liên châu; diên đáo nghịch thuận; thư hùng hội hợp.

Đầu sách có lời tựa mượn tên Lưu Cơ đời Minh, giới thiệu đầy đủ nhưng ngắn gọn cuốn sách, nay sao lục để bạn đọc tham khảo:

"Kinh này gồm những lời dạy sâu sắc gia truyền của Đại Đường quốc sư Dương Quân Tùng, soạn thành phú (lời quyết) phép nhị ngũ hành nhất tiết nhị tiết, môn sinh là Tăng Văn Thuyên gom nhặt thành thiên, giải thích cẩn kẽ tạo hoá vận hành, là đạo lớn để giáo hoá. Mở đầu là phép tam long, xét lai long để luận sống mái, xét kim long để định dòng chảy, xem huyết mạch để truy cứu ngọn nguồn, nhìn nhận tam nghĩa để làm rõ tụ tán, hiểu âm dương để sáng tỏ tình giao hoà của vận khí, phân biệt thuận nghịch để cầu được lai lịch của tổ tông, ở Kham dư không thừa không thiếu. Dùng lai long tam hợp xét đoán sơn (núi), thâu điều lành của mười hai phượng sơn long, lấy hướng thượng nguyên không tam hợp nạp âm để luận về thuỷ (nước), thâu cái kỳ diệu của mười hai lộ thuỷ thần. Sơn quản sơn, thuỷ quản thuỷ, mà ngũ hành thì chuyên sinh vượng khí, ứng chiếu cát hung. Thứ đến phân biệt âm dương 24 sơn để định huyệt tinh, hoặc đến từ chính diện, hoặc quanh co, mà làm sáng tỏ phép tiến thoái nghênh xúc. Do huyệt thuận lai long, hướng y thuỷ phép mà tiêu "sát" giữa sơn và thuỷ. Còn như đầm rãnh dòng nước đến, đi, sinh khắc là hội tụ sự vận hành của thiên nhiên mà không mất đi sự tính toán. Khiến quí thần không được chủ trì

hoạ phúc, trời đất không được có dịp dàn hoá sinh thành, đó chính là thuật thay đổi mệnh trời, trả lại quyền tạo hoá, hỏi người đời có biết hay không? Mùa thu năm thứ tư Hồng Vũ, Ngọc Bình sơn nhân Lưu Cơ Bá ôn đê tựa".

2.8. "THẬP NHỊ TRƯỢNG PHÁP": CHỈ NAM VỀ ĐỔ PHÁ.

Xưa đế Dương Quân Tùng soạn. Sách này là đồ phả để các thầy phong thuỷ dùng để diếm huyệt. Căn cứ vào địa hình mà chọn huyệt vị khác nhau. Chú trọng bổ khuyết cho địa hình, ra sức chọn phương án đẹp nhất. Tất cả có 12 trượng pháp, gồm : thuận, nghịch, xúc (co lại) xuyết (tô điểm) khai, xuyên (xuyên qua) li (rời), một (mất đi) đổi, tiết (cắt đứt) phạm, đòn, trong đó thuận trượng là quan trọng hơn cả. Thuận trượng có thể kiêm nghịch trượng (xúc, xuyết, khai, xuyên li, đòn, đổi, tiết, phạm). Thứ đến nghịch trượng, có thể kiêm xúc trượng (xuyết, khai, xuyên, li).

Thuận trượng: Thuận là đón nhận lai mạch của bản sơn một cách thuận để thụ huyệt.

Nghịch trượng: Nghịch là tiếp nhận lai mạch của bản sơn ngược chiều mà đảo thụ (lật ngược) huyệt.

Xúc trượng: Xúc là khí tụ ở đỉnh núi kéo lại để thụ huyệt

Xuyết trượng: Xuyết như sợi chỉ khâu nối giữa huyệt và mạch lại.

Khai trượng: Khai là long thế chĩa thẳng vào, đương đầu hũu sát, chia đôi mạch đối đỉnh, hai bên thụ huyệt, chia một mạch cho hai huyệt, thoát khỏi trung sát mà lấy bàng mạch (mạch bên) tựa vào huyệt.

Xuyên trượng: Xuyên là mạch từ phía bên di đến và kết cục ở chính giữa giống như sợi chỉ luồn vào tròn kim, như lỗ búa để tra cẩn, khí từ bên hông mà đến thành huyệt.

Li trượng: Li là thoát ly lai mạch của bản sơn mà thụ huyệt.

Đối trượng: Đối là đầu trượng chỉ nơi hữu tình, lấy bốn khố đằng đối mà thụ huyệt ở giữa.

Tiết trượng: Tiết là bỏ đi chỗ khí thừa nhô ra trước huyệt, sa đầu hai bên mà không ôm lấy huyệt.

Phạm trượng: phạm là phạm thương mạch của bản sơn mà đào hợp trượng.

Đôn trượng: Đôn là lấy đất nơi khác đắp lên thành nấm để thụ sinh khí, đắp núi giả để phổi chân cục.

Vận dụng những trượng pháp này như thế nào? Lấy phép khó nhất là khai trượng để giải thích. Nguyên văn : "Phép khai trượng là khó nhất, đối diện với mạch xung thì sát mà tai hoạ đến nhanh, tránh xa mạch thì vô khí mà phòng tuyệt, do vậy chia làm hai, thâu nạp cái ý là hai bên hỗ trợ cho nhau mà tựa vào điểm giữa, chia đều thế ra. "Đoạn văn này có nghĩa là: Khai trượng khó nấm vững nhất. Long mạch chầu về nhưng quá gấp quá mạnh chia vào, thì sẽ bị xung sát gặp hoạ. Nếu như không để huyệt trên tuyến lai mạch thì không có sinh khí, không mong gì điều tốt lành. Vậy phải làm thế nào? Đành tách đôi nhuệ khí, lấy huyệt ở hai bên lai mạch, hoặc ở bên trái hoặc ở bên phải, áp sát lai mạch. Như vậy mới có thể nhận sinh khí. Có bài quyết như sau: "Trực xung trúng sát bất kham thiên, đường khí qui tùy tại lưỡng biên. Y mạch tiêu li nhị tam xích, pháp trung khai trượng tối tinh nguyên" (chia thẳng vào là trúng sát không tránh được, vậy phải làm cho đường khí chạy theo hai bên,

chỉ một khoảng cách hai ba thước bên cạnh mạch là đúng đắn nhất trong phép khai trượng) Hình vẽ: không nên lấy huyết ở chỗ dấu X, mà phải lấy ở chỗ có dấu O.



Khai trượng



Thuận trượng



Nghịch trượng

2.9 "CHU ĐỊCH": CƠ SỞ LÝ LUẬN

"Chu dịch" là sách quan trọng thời tiên Tân, cũng là món ăn rộng rãi của văn hoá Trung Hoa. Nho gia, đạo gia đều coi "Chu Dịch" là kinh điển. Các thầy phong thuỷ muốn được coi là chính tông, cũng lấy "Chu Dịch" làm nguồn gốc của phong thuỷ.

"Chu Dịch" là sách lần đầu tiên nói đến từ "địa lý", nguyên văn: "Ngẩng lên nhìn trời, cúi xuống xem địa lý".

Thầy phong thuỷ lấy "Chu Dịch" làm cơ sở cho việc tang táng, nói: Việc tang táng thời cổ, không xây cất đắp điểm, không trồng cây, dựng mộ chí, không chọn ngày giờ chôn cất. Thánh nhân đời sau thay đổi, dùng quan quách, điều này lấy ở quẻ "đại quá".

"Đại quá" là một quẻ (quái) trong 64 quẻ, nói về chuyện lương đống (ruộng cột, trụ cột), như "đống nạo (cái bơi chèo) lợi cho đi xa, tốt", "Đống long, cát". Vậy thì "đại quá" có liên quan gì đến việc tang ma? Thầy phong thuỷ căn cứ vào đâu để nói rằng lấy từ quẻ "đại quá"? Không rõ.

Không chỉ ám trạch, mà dương trạch cũng tìm chỗ dựa ở "Chu Dịch", chủ yếu là ra sức tuyên truyền cho quẻ "đại tráng".

"Đại tráng" cũng là một trong 64 quái (quẻ). "Chu Dịch" viết : "Quái hình dưới Càn trên Chấn, đại tráng, lợi trị. Hào môt (dương) mạch ở gót chân, tiến lên thì hung; được tín phục. Hào hai (dương), thủ chính (giữ lấy lẽ phải) cát. Hào ba (dương) tiểu nhân mạnh, quân tử bị vây hãm, thủ chính thì nguy. Dê đực húc bờ rào, sừng bị đau. Hào bốn (dương) thủ chính thì lành, không có gì bắn khoan, bờ rào đã đổ, có nhiều khả năng dựng lại. Hào năm (âm), dê chết bờ ruộng, không hồi tiếc. Hào sáu (âm) dê khoẻ húc bờ rào, không thể rút không xong việc, không lợi, khắc phục được khó khăn vật và thì cát."

Từ câu chữ mà xét, quẻ đại tráng không có gì liên quan đến thuật tướng địa. Nhưng sách kinh điển qua các triều đại khi trình bày việc xây dựng cung thất, đều viện dẫn quẻ đại tráng làm quy phạm. Như "Chu Dịch - Hệ từ hạ" viết: "Thời thương cõi ở trong hang động, sau đó thánh nhân chuyển thành cung thất thương lưỡng hạ vũ để đối phó với mưa gió, mà giành lấy đại tráng". "Nghệ văn loại tụ" quyển 62 viết : "Thái cực sinh lưỡng nghi, đại tráng hiện rõ toàn bộ hình dáng, thô khuê do chính ảnh".

Vì sao quẻ đại tráng có liên quan đến xây cất nhà cửa? Điều này liên quan đến "trò chơi" dịch của các thầy phong thuỷ. Họ luôn luôn làm thay đổi quái hình, rồi giải thích ý nghĩa của quái. Biến quái của quẻ đại tráng là quẻ đinh Tốn dưới Li trên. Tốn là công, là dây thường, là cao. Li là nhật (mặt trời), tượng trưng cho công nhân kỹ thuật cầm dây đeo đặc dưới mặt trời. Đây chính là hình ảnh của quá trình xây dựng. Ngoài ra, quái đại tráng còn có thể biến thành quái quan, quái vô vong rồi tuỳ ý mà giải thích. Nếu không thay đổi

quái hình thì cũng có thể tán róc ngay ở quái đại tráng, cho rằng Càn là vua, là cha; Chân là tre nứa, là lau sậy. Người ở trong ngôi nhà bằng tre, bằng lau sậy, chẳng phải là xây dựng nhà cửa đó sao? Có thể thấy những kẻ đùa với Dịch có sức tưởng tượng phong phú.

Quái đại tráng với xây dựng nhà cửa, có thể gọi đó là trò chơi học thuật, xưa nay có biết bao người định bật mí, Trần Mộng Lôi đời Thanh đã từng trình bày tại "Chu Dịch thiền thuật".

Thượng Bình Hoà thời cận đại trình bày tại "Chu dịch Thượng thị học". Dương đại có Vương Quý Tường từng mở rộng vấn đề tại số 1- 1985 "Mĩ thuật sử luận" và tập 10 của "Kiến trúc sử luận văn tập". Ông cho rằng quái Đại tráng biểu đạt khúc chiết quan niệm về nhà ở của giai cấp thống trị đời Chiến quốc - Tân Hán: 1) Cung thất là chỗ ở của kẻ thống trị. 2) Cung thất phải to, kiên cố, đủ để chống mưa bão. 3) Cung thất phải đồ sộ, nguy nga, tráng lệ, vẻ tôn nghiêm của nghệ thuật kiến trúc khiến người kính nể, lấy cái đó để khuất phục thần dân bốn biển. 4) Xây dựng cung thất phải tuân thủ trật tự đẳng cấp của lê chế phong kiến không được vượt quá mày may, mà sự gò bó trong qui phạm lê chế thì bao gồm một phạm vi đẳng cấp từ cung điện của vua chúa đến lều trang của dân thường. 5) Vật liệu chủ yếu để xây dựng cung thất là gỗ. 6) Hình thức kết cấu chủ yếu của cung thất là một cơ cấu câu vào nhau trên một nền đất. 7) Cung thất là một quần thể kiến trúc, mặt trước phải dựng môn khuyết. 8) Trước khi xây dựng, phải bồi bằng nai rùa, để chọn phương vị, thời gian tốt lành. 9) Trong quá trình xây dựng, thợ đo bóng nắng để xác định phương vị, dùng dây chuẩn để xác định độ cao thấp dài ngắn của công trình.

Trò chơi này vẫn chưa kết thúc. Vấn đề đặt ra cho chúng ta là, các tiên hiền dựa vào đâu để sáng tạo ra quái Đại tráng? Nội dung

của quái Đại tráng gồm những gì? Quái Đại tráng có tác dụng tích cực hay không? Có liên quan gì đến phong thuỷ? Những vấn đề trên đây cần được tiếp tục trao đổi.

Ngoài ra, những khái niệm về thái cực, âm dương, bát quái trong thuật phong thuỷ đều mượn từ "Chu dịch". Chúng tôi sẽ giới thiệu ở những thiên sau.

3. NHẶT VẬT QÚI TRONG BIỂN SÁCH

Sách cổ của nước ta nhiều như mây khói, như nước biển. Tha thuyền trên biển sách này, ta có thể thâu lượm được những kiến thức có ích. Bình tâm mà xét, các sách tướng địa tuy không được coi là bảo bối cờ giá trị, nhưng cũng có thể coi là những mảnh vụn của một bảo bối. Trên bãi cát bị người chà đạp hoặc quên lãng này, ta cúi nhặt những mảnh vụn đó. Chúng là kết tinh trí tuệ của nhiều ván nhân, tiếc là trí tuệ đó chưa dùng cho chính đạo. Xem xét đánh giá những mảnh vụn đó, ta cũng thâu lượm được những điều có ích.

Ở đây, chúng tôi căn cứ vào tư liệu văn hiến của "Tứ khố toàn thư tổng mục", giới thiệu tóm tắt tác giả, biên mục, nội dung chủ yếu của sách tướng địa. Một số sách thuộc phái hình pháp, một số thuộc phái quái lý, mong bạn đọc chú ý phân biệt.

3.1. HÁM LONG KINH"

Xưa đế là do Dương Quân Tùng soạn. Một quyển. Theo "Tứ khố toàn thư tổng mục", sách này chuyên trình bày sơn long mạch lạc hình thế, Tham lang, Cự môn, Lộc tồn, Văn khúc, Liêm trình, Vũ khúc, Phá quân, Tả phù, Hữu hật, tất cả là cửu tinh (9 sao).

3.2 "THIÊN CƠ TỐ THƯ"

Xưa, để là Khưu Diên Hàn soạn. Bốn quyển. Theo "Kham dứ loại soạn" chép về Ngõ Cảnh Loan (Tống) "Tiến âm dương thiên cơ thư tự", viết : "Giữa những năm Khai Nguyên (Đường), tinh khí ở Hà Đông có chuyện lạ, triều đình lo lắng, sai người xé núi, điều tra sự thực thì là Khưu Diên Hàn doanh tạo núi này... Nộp sách "Thiên cơ thư" và "Lý khí tâm án" 3 quyển, Huyền Tông ban tước cho, bỏ sách vào tráp ngọc cát kỵ trong nội cung, cấm lưu hành. Cuối đời Đường giặc giã nỗi lên, Tăng Câu Kỷ, Dương Ích bắt được tráp ngọc này ở kho Quỳnh Lâm, rồi do được Thiên cơ thư để hành nghề mà nổi danh. Tăng Câu Kỷ truyền dạy cho Trần Chuyển, Chuyển dạy bối của Cảnh Loan là Khắc Thành, Cảnh Loan năm Tân Ty đời Khánh Lịch tuân theo chiếu chỉ dâng hai bộ "Thiên cơ" và "Tâm án". Đây là thuật lại tình hình lưu hành sách "Thiên cơ tố thư", nhưng những người hiểu biết đều cho là không đúng sự thực. Sách này nội dung thấp kém, bắt đầu từ quyển Hai, hình vẽ đã chiếm quá nửa, dài dòng lủng củng, không có ý nghĩa gì. Có thể đây là sản phẩm nguy tạo ở thời kỳ xuống dốc của thuật tướng địa đới Minh.

Hiện còn lưu "Địa lý đại toàn"

3.3. "KIM CUONG CHUYEN BAN HINH PHAP TANG THU QUYET"

Xưa để Dương Tái Địch tiên nhân soạn, tác giả dùng tên hiệu, còn tên thật thì chưa khảo cứu được. Có khả năng tác giả mượn tên Dương Quân Tùng.

Phần đầu của sách là "luận táng", tương tự như "Lời tựa", viết: "Một hôm Dương công cầm la kinh nói với môn sinh: Thuật địa lý, long phái chính tinh (sao), huyệt phái chính hình (hình thể), Sa phái chính danh (đúng như tên gọi) thuỷ phái chính tinh (như tinh

cảm của người). Ngoài bốn điều trên, còn có lời dạy về phép táng. Người ta bảo có thường tất có biến, mà phép tắc là để khống chế sự biến đổi... Nay đem ngũ tinh bản hình pháp táng đồ giới thiệu với các trò, mong các trò cố công mà học, tự mình có thể tướng địa, được phúc lâu dài mà hoạ thì không. Nếu để mất những lời quyết này mà định tướng địa thì chẳng khác tìm hạt lật trong đất bụi, tìm vàng trong cát, bao giờ mới thấy? Ý chỉ của ta không gieo hoạ cho người, mà tác phúc cho người."

Sách có phân chữ và phân hình vẽ, chia thành năm hình cục: Kim Mộc thuỷ Hoả Thổ, chủ trương "phép tìm đất, trước hết phải phân biệt được huyệt tinh âm dương, như âm lạc hình tất ngửa, dương lạc hình tất lật úp, sau đó tìm sống lưng của núi để bắt khí mạch, xét khôi tuyến mờ ảo mà định chỗ lấy huyệt". Lại chủ trương cải tạo địa hình vốn có, đào bới chỗ này, bồi phụ chỗ kia, hoặc đón cao, hoặc đào ao, biến đất không cát thành đất cát, khiến nhân định hưng vượng.

3.4 "LỊNH THÀNH TINH NGHĨA"

Xưa đế Hà Bạc (Nam Đường) soạn. Bạc tự là lệnh Thông.

Quyển thượng bàn về hình khí, chủ sơn xuyên hình thế, phân biệt long, huyệt. Cho rằng đất rộng không hình thì phải xem khí thế, đất hẹp không thế, phải xem tinh thần. Thuỷ thành hình, sơn thượng chí; thuỷ thành hình, thuỷ trung chí. Long là địa khí, thuỷ là thiên khí. Quyển hạ bàn về ký khí, chư thiên tinh quái lẻ, sinh khắc cát hung. Toàn bộ cuốn sách chủ về thuyết tiên vận (vận trời), cho rằng vũ trụ có đại quan hệ, quyết định bởi khí vận. Địa vận có xê dịch, thiên khí xê dịch theo. Thiên vận có xoay chuyển, địa khí ứng theo. Giáp Tí 60 năm là một nguyên, phối hợp với cửu cung của Lạc thư, ba nguyên (thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên) là

một chu, ba chu (540 năm) là một vận. Mỗi nguyên 60 năm là đại vận, 20 năm là tiểu vận. Cứ theo cái lẽ đó mà chọn vượng tướng cát hung của địa khí, như thượng nguyên giáp Tí một bạch ti vận, tất Khảm đắc vượng khí, Chấn Tốn đắc sinh khí, Càn Đoài đắc thoái khí, Li đắc tử khí, Khảm đắc qui khí. Theo khảo cứu, nguyên vận do mục giảng Tăng người Ninh Ba đầu đời Minh đê xuống, suy ra từ hoàng cực kinh thế. Không hiểu sao sách này lại mượn tên Hà Bạc. Từ Tống đến nay, các nhà thư mục không chép sách này, sách có chú thích của Lưu Cơ, dân rất nhiều sách, có một số sách giữa đời Minh, do vậy mà đoán là không phải Lưu Cơ chú thích.

Phụ lục: đồ thị thiên vận:

Một nguyên	→	một Chu (ba nguyên)	→	một vận (ba Chu)
(60 năm)		(180 năm)		(540 năm)

3.5. "NGŨ TINH TRÓC MẠCH CHÍNH BIẾN MINH ĐỒ"

Xưa đê là không Bách trưởng giả soạn. Gồm các mục:

Bàn về ngũ tinh tam cách: núi cao đồi phẳng, đất bằng; bàn về thể và tính ngũ tinh; bàn về ngũ tinh huyệt hình táng pháp; cách bắt mạch (tróc mạch) các tinh Kim Mộc Thuỷ Hoà Thổ?

Sách này lấy ngũ tinh để bàn về đất, cho rằng núi cao, đồi phẳng, đất bằng có năm thuộc tính của Kim Mộc Thủỷ Hoà Thổ, mỗi loại đều có cát hung. "Như núi cao thuộc Kim thì hình như quả chuông, như chảo úp, đỉnh tròn không sứt mẻ, màu sắc tươi nhuận, là cát. Đồi phẳng thuộc Kim, hình như nón úp, tròn trịa sống động, như viên ngọc lăn trên mâm, là cát. Đất bằng thuộc Kim, tròn như cái bánh, xanh tốt màu mỡ, có đường ngang lối dọc, là tốt". Tròn,

mập, thẳng, nhọn, vuông là ngoại hình của đất; sống động, lờ lói, nặng nề cục mịch, thot, nóng, là thuộc tính của đất.

Sách có hình vẽ về điểm huyệt. Địa hình thuộc Kim có mấy chục loại, phương thức điểm huyệt ở mỗi loại có khác nhau, phân biệt rất kỹ. Nói rằng có địa hình phát phú quý, có địa hình khiến con người thông minh, có địa hình khiến người bị tù tội, có loại phát ngay lập tức. Có vẻ hoang đường, không đáng tin.

3.6 "BÁC SƠN THIỀN"

Xưa đẽ là Hoàng Diệu ứng đời Ngũ đại soạn. Không rõ sự tích của tác giả. Cuốn sách có lời tóm của Lệ Tiên (Bá Thiều) Tống : "Không được gặp tiên sinh, chỉ được thấy lời quyết của tiên sinh, vĩ đại thay! Thế hệ chúng tôi mãi mãi theo phép này".

Nội dung gồm: Khái luận phép tướng địa; bàn về thuỷ; bàn về dương trạch; bàn về bình địa; bàn về minh đường.

Tướng địa phải như thế nào? Mở đầu, viết: "Phải giỏi nhận biết. Long thần tụ ở trên thì lên cao mà xem xét; long thần đi xuống dưới, thì xuống thấp mà xem xét; huyệt vị ở giữa, thì phải đứng ở chỗ đối diện mà xem xét; thuỷ đến thuỷ đi thì đứng bên mà xem xét; sa trái sa phải thì phải vừa đi vừa xem xét; trước chầu sau ứng, thì phải xem xét cả phía trước và phía sau"

Sách nêu thuỷ có xấu tốt, "tìm long nhận khí, nhận khí phải xem xét thuỷ - thuỷ màu ngọc bích, thì có vị ngọt, mùi thơm, chủ đại quý. Thuỷ màu trắng, có vị thanh, thì khí ôn, chủ trung quý - thuỷ sắc nhạt, vị chát, thì khí liệt, chủ hạ quý. Còn như vị chua loét hoặc có mùi hôi thì không bàn làm gì. "Lại viết: " Thuỷ là chu tước thì cũng là quý cục, chảy thành tiếng thì xấu, chảy lặng lẽ thì tốt. Thánh thoát thì được, nức nở thì tối kỵ"

Cuối cùng, sách tổng kết: "Phải hiểu rõ hai chữ phong thuỷ. Được thuỷ thì tiện tàng phong, thuỷ đến, phong đi. Địa hộ khép, thiên môn mở. Hiểu được quyết này thì lên tiên dài".

Sách không bàn về quái lý, thiên về bàn hình pháp, đặc biệt chú trọng thuỷ pháp - Nội dung toàn diện, câu chữ dễ hiểu.

3.7 "KHAM DU TỔNG SÁCH TẠP TRÚ"

Xưa đế Lý Tư Thông (Bắc Tống) soạn. Tác giả người huyện Cán (nay là tây nam thành phố Cán Châú, Giang Tây), biết thuật bình yểm, được dị nhân cho một gương thần, tự hiểu được chuyện lạ. Treo gương lên, mơ thấy chơi động thiêng, vē lại theo trí nhớ rồi đê thơ ngâm vịnh. Năm Hoàng Hựu (Tống) trình lên phủ quận, Quận thú dâng Hoàng đế làm lễ mừng thọ. Hoàng đế ban hiệu Động Uyên Thái sư Xung Diệu tiên sinh.

Sách chia làm hai phần. Phần một gồm: Tổng luận; dương lạc có ồ, âm lạc có sống lưng; dương lai âm thụ; âm lai dương tác; thương hưu tam quân; hạ hưu tam hợp; cá hưu tam thoa; đại tiểu bát tự; kim ngư thiền dục; thư hùng bắn mâu; chính cầu giá triết; phát nhĩ phát định; tiền thân nghênh tiếp; hậu ý phóng tổng; lâm đầu hợp cước; lâm đầu cát cước; miên càn tựu thấp; cầu hiên; táng khâu; la vàn; thỏ xúc; đảo trượng phóng quan; cấp tắc dụng nhiều; hoãn tắc dụng cấp; tàng phong thoát mạch; khí tử ai thương; thảm thiển.

Tổng luận của phần một là tổng cương, dùng ngôn ngữ hàm súc khái quát toàn bộ nội dung của sách. Như "cấp thì áp dụng vòng vo, vòng thì áp dụng cấp. Cao thì phải tàng phong, thấp thì phải thoát mạch. Bó cái chết lấy cái sống, phải hiểu ngọn nguồn". Đây là đoạn tổng kết cho phần một. Tổng luận còn tự khoe: "Lời trên là đúng, truyền khẩu nhập tâm. Không dạy người ngoài, chỉ dạy con

cháu. Nếu là người quân tử trọng nghĩa lý thì leo núi mà làm giúp, nhưng nếu là kẻ tiểu nhân bất nghĩa thì nghìn vàng cũng không thèm".

Sau phần một có lời bạt, đề rằng khái quát sách của Lưu Cơ. Lời bạt là một bản thuyết minh tổng thể phần một của sách, có đôi chỗ còn mở rộng ra. Nhắc đến "đảo trượng hạ quan", viết: "Đầu tiên là đặt một chữ thập ở chính giữa miệng huyệt, gọi là đường thập đạo, rồi đảo một trực trượng ở giữa Đường thập đạo thì được phương vị của đảo trượng. Trên gối vào cầu hiện thì tốt đoan chính nên gọi là hậu ý, để thụ khí lai lâm". Đây là nói về phương pháp lấy huyệt, so với nguyên văn "thập đạo di chuyển trên miệng huyệt, trực trượng đảo trong khoảng đó. Cầu hiện phía dưới hợp với Khâm ở trên, gối đầu ngay ngắn rồi hạ quan tài xuống huyệt", thì cụ thể rõ ràng hơn.

Về chuyện lưu hành của sách, Lưu Cơ nói trong lời bạt "Sách này do Tăng, Lưu, Hồ, Lý đem lưu hành theo lệnh của quốc sư Quận Tùy, nay được thấy, thật là may mắn!" Nói vậy có nghĩa là sách này do Dương Quận Tùng soạn, các ông Tăng Văn Thuyên truyền bá trong đời. Nhưng đầu sách lại đề tên tác giả là Lý Tư Thông, ông này là người thời Hoàng Hiệu (1049 - 1054) Tống Nhân Tông, có phải là trong nhóm "Tăng, Lưu, Hồ, Lý" thì phải khảo cứu tiếp.

Phân Hai viết về ứng nghiệm trở lại. Một số mục kể về sự ứng nghiệm của một số mồ mả, như một tổ Kinh khẩu Phí thị lang, mộ tổ Cửu đô sát huyện Kinh; mộ tổ họ Ngô ở Chu Sơn, Sơn Âm, mộ tổ Diết Phương Bá ở Dương Châu v.v... Có mục giới thiệu địa hình, như bãi nổi ở hồ Luyện Thụ, thượng Ngu; vùng cao ở Dư Diêu; đất phong thuỷ (được chọn qua xem bói) ở Thạch sơn Chân Châu; đường huyệt ở Cú thành, Dương Châu; Cản long ở Hàng

Châu; long thế (thể của rồng) ở Dư Diêu; long thế ở Từ Khê; long mạch ở Thiệu Hưng; lai long ở Hồ Châu; long mạch ở Vũ Khang; mạch buông ở thác Huệ tuyề̂n, Vô Tích; tằm long ở Nam Kinh; long thế ở Lạc Dương; hậu long ở Nghĩa Ô, Chiết Giang v.v...

Phản Hai trình bày một số quan điểm mới, như ngoài việc lấy huyệt lập hướng, phải chú ý xử lý sau khi táng. Mộ họ Vương ở Nhị Giáp Tân Phong, Thái Bình, không phát, danh sư Trương Tôn Đạo cho xây tường vây xung quanh.

Ở giữa đập một núi đẹp có gió luôn qua. Sau đó mới phát.

Sách còn trình bày những điểm báo lành dữ gắn với những hiện tượng thiên nhiên: "Cây trồng xanh tốt, chứng tỏ sinh khí đã đến huyệt. Mộ tổ Chu Thị lang Chúc Hi Tự, lúc đầu cây cỏ khô héo, người ta nghi là không kết, nhưng trước năm át mùi, cây cối tự nhiên xanh tốt, ông đồ thủ khoa."

Sách cũng kể một số chuyện quái gở: "Huyện Bồ Điền có quả núi đá tên Thạch thất nham, trên núi có một khối đá dài mấy chục trượng hình cái lưỡi chĩa vào thành nội, vì bị một ngôi chùa che khuất nên không trông thấy. Năm Nhâm Tuất đời Gia Tĩnh chùa bị cháy, khối đá lộ ra, giặc lùn đánh phá thành". Đây là một sự kiện ngẫu nhiên, khối đá và giặc lùn không liên can gì đến nhau. Sách nói năm Nhâm Tuất đời Gia Tĩnh, đó là năm Minh Thế Tôn tại vị thứ 41 (1562), chứng tỏ sách này không phải người đời Tống viết.

3.8 "THẬP LỤC TÁNG PHÁP"

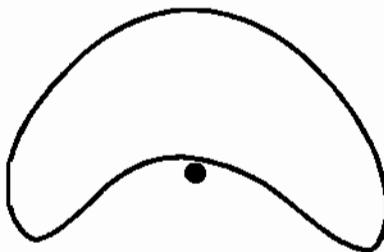
Xưa đế Tống Liêu Ngu soạn. Tác giả người Vũ Đô (nay là huyện Ninh Đô, Giang Tây), 15 tuổi tinh khêng ngũ kinh, năm Kiến Viêm đời Tống thi không đỗ, chuyên nghiên cứu sâu Kham dứ

Mở đầu bằng tổng luận, viết: "Cái. Niêm. Ý. Chàng, bốn huyệt mạch. Trầm, Tiết, Điều, Truy, bốn huyệt túc. Chính, Cầu, Giá, Triết, bốn huyệt oa. Ai, Tính. Tà, Sáp, bốn huyệt đột. Bốn bốn là mươi sáu, đại cương về táng pháp. Tinh thể huyệt tinh đã có chủ kiến, nhập thủ công phu tự có định pháp, một pháp có thể phối với bốn pháp. bốn pháp qui về một pháp, ba huyệt Thiên Địa Nhân do Thiên Địa tận dụng một cách khéo léo. Học văn tầm thường lấy cao thấp mà gọi tên là sai". Đoạn văn này nói rằng phải dùng quan niệm Thiên Địa Nhân thống nhất, để bàn về mươi sáu trường pháp.

Bốn huyệt có mạch (Cái, Niêm, Ý, Chàng), "bốn tài dụng lớn, bao la vạn tượng, thống nhất vạn vật. Cái tựa thiên huyệt, Niêm tựa địa huyệt; Ý, Chàng tựa nhân huyệt, đều giống nhau. Giống trời mà không phải trời, giống đất mà không phải đất, giống người mà không phải người; phân biệt khác nhau. Đại để Thiên Địa Nhân là đại cương. Cái, Niêm; Ý, chàng là đại linh (cương linh). Linh đã hiểu, tất vạn con mắt đều nhìn vào". Về chỗ này, Tạ Hoà Khanh đời Tống tại sách "Thần bảo kinh" đã ghi chú: "Huyệt có bốn phép là Cái, Niêm, Ý Chàng. Bốn phép, trên dưới phải trái, nói gọn là không vượt qua một chữ dừng, hoặc gấp gấp, hoặc thong thả, hoặc bám lấy cái sống mà ra khỏi cái chết, ở đâu cũng thấy "dừng" đều hợp với thiên nhiên, không cần đến sức người".

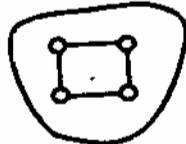
Bốn huyệt có túc (Trầm, Tiết, Điều, Truy) là bốn cách làm lớn, tuyên dương những cái còn ẩn khuất, sáng tỏ tinh tưởng. Điều tựa thiên huyệt, Truy tựa địa huyệt, Trầm, Tiết tựa nhân huyệt, đều giống nhau". Lấy Điều huyệt làm ví dụ, đoạn văn như sau: "Điều là treo lên. Treo để nhắc sinh khí lên, sinh khí chạy dưới Túc, trên không thể quá cao, sợ khí lọt đi; dưới không được quá thấp, sợ khí thoát mất. Sinh khí nửa ở chân Túc thể, nửa ở chỗ Đầu và Tả, tức là một âm đã thịnh, một dương phục sinh. Khi giao cảm mà thành

hình, hình đã xong mà thành huyệt". Cái gọi là Điều huyệt (huyệt treo), tức dùng phương thức nửa tách nửa liên để điểm huyệt. Xem hình vẽ.



Hình 1:

Bốn huyệt có ỏ (Chính, Cầu, Giá, Triết) là bốn tác pháp lớn, hé mờ bí ẩn, để lộ thiên cơ, Cầu tựa thiên huyệt, Triết tựa địa huyệt, Chính, Giá tựa nhau huyệt, đều như nhau. Lấy huyệt Giá làm thí dụ: "Giá nghĩa là gia (thêm vào), đặt quan tài xuống. Oa tượng (tượng hình ỏ) sâu phía dưới, dưới tầng âm sát. Ỏ trên sợ gió nên khí tụ ở dưới; dưới sợ âm thấp nên khí bay lên, trên dưới gặp địch nên khí ngưng ở giữa. Nếu mắt ở trên thì khó tránh khỏi tai họa ập đến; nếu mắt ở dưới tất gặp nạn âm dương. Phải lường được nguồn khí để định được khí ngưng ở tầm nào. Trước hết phải dùng gỗ để xem tình hình thẩm thấu, sau mới hạ quan tài để tiếp nhận khí lành". Xem hình vẽ huyệt Giá



Hình 2:

Có bốn huyệt Đột (Ai, Tính, Tà, Sáp) "bốn tác pháp lớn, giải sạch bí ẩn, mở rộng lương tri. Ai tựa thiên huyệt, Tính tựa địa huyệt, Tà, Sáp tựa nhân huyệt, đều như nhau. Cách sử dụng thì cũng như trên mà suy ra.

Thiên Địa Nhân là đại tiết, đại kinh, đại bản, đại cương, thống soái các huyệt. 16 huyệt chính là đại kinh, đại mục, đại nguyên, đại lĩnh. Dựa vào 16 táng pháp, có thể nắm được toàn bộ phương pháp mai táng. Trên đây là toàn bộ nội dung sách "16 pháp táng".

3.9 "CỬU TINH HUYỆT PHÁP"

Xưa đế Liêu Ngu đời Tống soạn. Sách này dùng cửu tinh (chín sao) để nhận biết huyệt thế. Cửu tinh là Thái dương (mặt trời), Thái âm (mặt trăng), Kim thuỷ, Tử khí, Thiên tài, Ao não, Bình não, Thiên Cang, Táo hoả. Lại chia ra chín cấp: Chính thế, khai khẩu, huyền nhū, cung cước, song tí, đan cổ, trắc não, mệt cốt, bình diện. Có hình vẽ, có chữ, đa phần là hoang đường, như tại "Song kiên Thái âm", viết "Cánh tay Bính quá nhọn, gọi là nhẫn (sắc), chủ giết người, đánh thuốc độc, phải nhờ người cuốc bỏ phần nhọn, khiến trở lại tròn tria nằm yên, thì có thể biến hung thành cát". Như vậy có nghĩa là, người không thụ khí từ đất, trái lại, đất thụ khí ở người, chỉ có thay đổi vóc dáng người, mới biến cái được cát hung của đất.

3. 10 "CHÍ BẢO KINH".

Xưa đế Hồ Ngài Tiên (Tống) soạn. Không rõ tên thật của tác giả, sở trường Kham dứ huyệt đạo, vẽ "36 huyệt đồ" cùng với sách này.

Toàn thư gồm 30 chương, đúng ra là 30 câu. Như "Đầu tiên xem chứng tá bốn bên tương ứng để phân biệt giả thật, thứ đến phân biệt chữ thập đưa đến giữa để phân định sát, dòng nước vây quanh nhọn hay tròn để xác định sáng tối ở hai bên, quan tài kể cả trái lẫn

phải để mượn khí mà thở". "Lộ mà không ở ăn, lấy thừa thai mà ứng nhất hợp; lặng lẽ mà không ào ạt, đúng là nhị giao mà thụ túc. Âm mạch đến ba nghĩa tính cấp, không tiếp đầu cũng không ngại gì; dương mạch cách ba khí rất chậm, không lai nhập mà vô hại".

Không hình vẽ kèm theo, câu chữ quá sơ lược, tối nghĩa, không có giá trị gì.

3.11 "THẦN BẢO KINH"

Xưa, đế Tạ Hoà Khanh (Tống) soạn. Tác giả tự Ngọc Trai, biệt hiệu Ngọc Nguyên Tử. Trong sách có Ngô Bàng chú giải không rõ Ngô Bàng là ai.

Tổng luận đã phê phán quái lệ, chỉ ra rằng: "Địa lý sinh thành bởi Trời, phát huy bởi Thánh, chỉ vậy thôi. Mạt học thất truyền, phái biệt tràn lan, nên mới có những thuyết kiểu quái lệ. Dân chúng bối rối không biết theo ai, vì vậy cho ra đời sách "Thần bảo kinh" này. Nói rõ động cơ viết sách là nhằm vào phái quái lệ. Tiếp đó, viết: "Điều quan trọng trong tướng địa là trước hết phải làm sáng tỏ cái lý, vì vậy, chỉ biết những điều vụn vặt sẽ làm cho chính tông bị mai một.

Hoặc dùng trâm bàn (la bàn) mà định hướng toạ, hoặc cầm quái lệ nói chuyện cát hung, thì chẳng khác "mò kim đáy bể".

Sách này có tuyệt kỹ gì về tướng địa? Sách viết: "Sách này chuyên bàn về phép tác huyệt, cùng vuông tròn hướng toạ của huyệt, trời đã sinh ra không thể tự ý thay đổi, theo lẽ phải như thế. Không làm sáng tỏ cái lẽ mà dùng trâm bàn quái lệ để định hướng toạ, bàn chuyện cát hung, đều là bằng đạo chi li, là sai lầm". Tại điều "Huyệt nè tinh thần khởi năng di kỳ bản cước" có chú thích: "Người ta cứ bám lấy tinh thần (sao) trên phương vị của la bàn mà

điểm huyệt, mà không biết rằng huyệt do trời sinh, hình thù đã định, làm sao chuyển dịch được!". Phủ định luôn cả la bàn, sao. Nhưng phần sau lại viết: "Nếu sau khi đảo trượng định huyệt mới dùng la bàn để xác định phương vị, tạo đủ điều kiện cho mai táng thì được".

Như vậy là quan điểm trước sau mâu thuẫn.

Nội dung chủ yếu của sách gồm: phải làm sáng tỏ cái lý khi chọn đất; sinh khí ngưng kết; đất và huyệt xung khắc hoà hợp, huyệt đá chất đất; chi long tiểu thạch; thăng kim tam hợp tam phân; tả thừa hữu tiếp; tiếp khí nghênh đường; biện luận về chữ thập; cái tệ của phúc táng; huyệt ở sâu nóng; trên phân dưới hợp; Chu tước Huyền vũ; mạch tình bất thuận v.v...

Những tuyệt chiêu mà trong sách tự khoe, là tướng địa thì phải linh hoạt, không nên sử dụng quái lẻ một cách máy móc. Tác giả rất tự tin, tuyên bố phải làm cho "kẻ đạt sĩ đọc sách mà mở rộng tầm mắt thấy hết thiên cơ, khiến tà thuật đọc mà sợ vỡ mật". Thực tế, sách này không có ảnh hưởng gì trong xã hội.

3.12. "THIỀN BẢO KINH"

Còn có tên "Ngọc nguyên từ thiên bảo kinh", xưa đế Tạ Hoà Khanh soạn. Nội dung ngắn gọn, gồm 12 đoạn, dùng học thuyết âm dương bàn về táng pháp, tuyên bố "không hiểu âm dương thì đừng chôn cất lung tung", "âm kiến dương lai hợp thành dương, dương lai âm thụ (tiếp nhận) thì táng ở độ nóng, âm dương đều một nửa thì xem lại mạch" tức là phải xem mạch lộ (đường đi của mạch), xử lý hoãn cấp để chọn huyệt vị.

3.13. "THỬA SINH BÍ BÁO KINH"

Xưa đế Lưu Kiến Đạo (Tống) soạn. Tác giả tên là Uyên Tắc, người Vũ Đô (nay là huyện Vu Đô, Giang Tây).

Toàn thư gồm các chương: Khai tông diễn đạo; âm dương chính giá; minh ám hậu bạc; tú ứng chân tình; phổi và không phổi; mạch đơn mạch kép; thiếp tích oa kiêm; hành đường chuyển sài; khúc mạch phiên đầu; phân hợp thật giả; nồng sâu chìm nổi; man phù ngạnh diện; hợp giác hoà khiêu; định ninh cáo giới.

Mỗi chương có bốn câu. Chương Một là lời dẫn, Chương Mười bốn là lời kết. Chương Hai đến chương Mười ba là phần nội dung. Chương Một viết: "Lão tử viết năm ngàn chữ vẫn chỉ là giản lược, âm phù ba trăm thẻ vẫn chưa phải là chi tiết. Táng pháp ở đời biết thế nào là đủ, sự vi diệu chỉ gói gọn trong 12 bài thơ", tự cho rằng, toàn bộ cái hay của táng pháp được bao quát trong 12 bài thơ. Chương Bốn tự khoe "Sách này tiết lộ toàn bộ thiên cơ, mà các thần linh nắm giữ - Nhẫn hậu thế coi sách là vật báu bí truyền, đừng coi một đạo lý chân chính như vậy là trò đùa". Thực ra, sách này không có gì thần bí, nội dung không cụ thể, chỉ cho người ta một cảm giác mơ hồ, như chương "minh ám hậu bạc" viết: "Thuỷ (nước) từ hai bờ chia ra sáng mờ (minh ám), khí hướng vào giữa quyết định sự hấp thụ. Còn như sinh tử pháp nói chung, thì phải xem (khí) dày mỏng như thế nào?". Chỉ vén vẹn bốn câu như thế, làm sao nói rõ: "sáng, tối dày mỏng" của đất táng?

Sách không có hình vẽ, lưu hành không rộng.

3.14 "QUỲNH LÂM QUỐC BẢO KINH"

Xưa đe là Tôn Bá Cương (Tống) soạn. Tác giả tên là Nghi Thần, hiệu Nột Trai, người Ninh Đô (nay là huyện Ninh Đô, Giang Tây), từng giữ chức Phán quan.

Tổng mục của sách, gồm: Tổng ca; định huyệt chứng ứng khâu quyết; kỳ hình quái trạng huyệt pháp; 36 toả kỵ huyệt; kỵ long tiết pháp; đảo ảnh; trực huyệt; bình địa khoa; kỳ quái tổng quyết; tiếp mộc tiết thiền cơ khâu quyết.

Trọng tâm của sách là ở kỳ hình quái trạng pháp, bao gồm cao khoa (khoa là tổ, ô của chim, thú, huyệt hình cái tổ chim, ô thú). Khoa thấp, khoa dài, khoa ngắn, khoa ngược, khoa bên, khoa dôi, khoa mót. Đột (nhô ra, nhô lên): dai đột, tiểu đột, phiên khúc, pha thuỷ (dốc); long hổ, kỵ khoát, bình địa, sơn điện (đỉnh cao mà nhọn hoắt), ý sơn, bụng thuỷ, thuỷ trung, đảo quái, thạch trung, kỵ long, đoạt khí, tá (mượn) khí, kỵ quái, thuỷ sa, quá hải, phao sán, quái đăng, hoa đậu, toàn oa, lưu tinh, pháp thuỷ mai hoa, đế khâm, kim cự, tiên nhân xuất liêm, phúc chung, kim tự, bát tự, thuỷ bội. Tiếp mộc tiết thiền cơ khâu quyết có tính chất tổng thuật: "Trong phép chọn đất, trước hết phải xem đại thế, diêm kết tụ ở chỗ nào, thứ đến xem lạc đâu tinh thần, nhập thủ khí mạch, rồi đến hợp cước và đường khí phía trước, tất cả phải hợp pháp, sau đó xét nhập lộ thuận hay nghịch, âm dương hoãn hay cắp".

Trong sách này có nhiều chỗ nghe rất hấp dẫn, như "nếu được huyệt kỵ long (cưỡi rồng), đời đời hiển đạt, xuất anh hào, tam nguyên khoa giáp còn chưa thoả, khanh tướng công hâu chốn triều đình", khuyên người tin vào phong thuỷ để mưu cầu vinh hoa phú quý thì chỉ có thể mong chứ không thể có.

3.15. "THÔI QUAN THIÊN"

Xưa đế Lại Văn Tuấn (Tống) soạn. Sách này gồm bốn thiên: long, huyệt, sa, thuỷ, diễn ca lý thuyết âm dương ngũ hành, tương sinh tương khắc. Thiên Long lấy 24 sơn làm âm dương, lấy Chấn, Canh, Hợi làm tam cát; lấy Tốn, Tân, Cấn, Bính, Đoài, Đinh làm lục tú, thay đổi lẫn nhau để biểu thị hung cát. Thiên huyệt lấy long làm chủ, sự khác nhau của thụ khí là ở kề bên trái hay bên phải. Hai thiên Sa, Thuỷ lấy phương vị để đoán định, câu chữ rất khó giải thích, như nói rằng Dần Giáp long thì có người thừa ngón chân, Mộc thịnh sinh ra gió, lại nói tinh ứng với gốc đuôi thì gió lành, chấn là chân, gió thổi nhiều đâu bàn chân bị tật, do đó mọc ngón thừa. Phương Bính ứng với mã tinh trên trời, do đó có dạng như tơ tằm. Phương Đinh ứng với Thợ tinh, do đó sống lâu. Đoài long Thìn thuỷ có kim sát, đoài là cái lưỡi, lưỡi mát thì môi lộ răng. Lại nói Thìn Dậu ghép với nhau, tức Thổ tắc Kim thanh, ăn nói hàm hồ. Những điều nói trên toàn là nhảm nhí, không ai hiểu nổi.

Sách này có chép trong "Tứ bí toàn thư", "Tứ khố toàn thư", Doãn Hữu Bàn (Thanh) chú thích.

3.16. "PHÁT VI LUẬN"

Xưa đế Sái Mục Đường (Tống) soạn. Sách này do con trai là Sái Nguyên Định hoàn chỉnh.

Toàn thư tự thành một hệ gồm tư tưởng biện chứng chất phác và quan niệm thẩm mỹ, chủ trương căn cứ vào đất mà phát biểu nhất cương nhất nhu, để làm sáng tỏ động và tĩnh, quan sát tụ và tán, thẩm tra hướng (quay lại) và bối (quay đi), nhìn nhận thư hùng (sóng mái), biện luận mạnh và yếu, phân biệt thuận nghịch, hiểu sinh tử, xem xét chia và hợp, phân biệt nổi chìm, xác định nồng

sâu, chinh co giảm, hiểu rõ cái lấy cái bò, hiểu cách làm. Sách chỉ ra rằng: Thuỷ vốn động, phải làm cho tĩnh. Sơn vốn tĩnh, phải làm cho động. Tụ tán là nói đại thể, quay lại quay đi là nói tính tinh. Hiểu đại thể của sông núi, hiểu ngầm rằng không ngoài lý số, rồi mới có thể suy đoán thuận nghịch qua do đặc. Người giỏi quan sát thì qua cái hữu hình quan sát cái vô hình, người không giỏi thì để cái vô hình che mất cái hữu hình.

Do cả hai cha con đều là người có học, nên câu chữ thông đạt, nghĩa lý rõ ràng, hơn hẳn các sách tướng địa khác.

3.17. "NỘI TRUYỀN THIÊN HOÀNG NGAO CỤC TRẦN THẾ THẦN SƯ"

Sách này mượn tên mấy tổ sư thuật tướng địa đới Tống, Khưu Diên Hán chính truyện, Dương Quân Tùng bổ nghĩa, Ngô Cảnh Loan giải đáp những điều khó hiểu. Toàn thư gồm ba quyển, nội dung: Thiên tinh (sao trên trời) 28 tú, phụ 24 sơn long. Lấy Càn Khôn Cấn Tốn làm tứ li cục, phối hợp với bốn sao Khí La Kế Bột, lấy Giác Khang Khúc Lâu Đầu Ngưu Tinh Quí chia làm bốn hậu, làm cơ sở lý luận của tướng địa.

3.18. "ĐỊA LÝ NGỌC HÀM TOÁN YẾU".

Không rõ người soạn. Hai quyển. Có hình vẽ, trình bày thuyết tam hợp tướng sinh. Cuốn sách có phụ lục: Hắc nang kinh khẩu quyết, tróc (lấy) huyệt tâm ấn, đại để sao chép từ một số sách tướng địa khác.

3.19. "THIÊN BẢO KINH NGOẠI TRUYỀN".

Còn có tên "Ngô Công giáo tử thư", xưa dê Ngô Khắc Thành (Tống) soạn. Một quyển. Sách này căn cứ các sách "Thanh nang

thôi quan", "Ngọc xích kinh", lấy Dần Ngọ Tuất làm Hoá cục, Dần long lợn trai thuộc Bính, lợn phái thuộc Đinh. Lấy Cấn Tân làm Hoá, Khôn át làm Thuỷ, Càn Đinh làm Mộc, Tốn Quý làm Kim, bẩm thiên can được song địa chi, xích lưu vong nguyên. Không phải tác phẩm đời Tống, có người nghi là được nguy tạo đời Gia Tĩnh.

3.20. "NGỌC XÍCH KINH"

Xưa đế Lưu Bình Trung (Nguyên) soạn. Lưu Cơ Chú. Theo khảo cứu của các học giả, sách này do một người trình độ thấp kém nào đó viết ra, có nhiều điều sai. Thí dụ: Vạn núi đều bắt đầu từ Côn Luân. Côn Luân vào đất Trung Hoa chia thành ngũ nhạc. Hoàng Hà giới hạn ở tây bắc, hành long Sứu Cẩn; Trường Giang giới hạn ở đông nam, khởi tổ ở Tốn Thìn. Không biết Hoàng Hà và Trường Giang cùng phát nguyên từ tây bắc chảy xuống đông nam. Lại nói Kim gặp Hoả là tự thiêu, Mộc gặp Kim là tuyệt mệnh. Li long gặp Đoài, Khảm tự phế bỏ; Chấn long gặp Li, Đoài bị thương tổn. Đoài không thể nhập Li, Li không thể theo Đoài, coi thung lũng Bao Tà không thể nhập Chung Nam, đỉnh Cửu Hoa không thể đi với Chung Phụ. Lại viết: long huyệt tốt xấu tòng thuỷ, mà lấy tam hợp sinh vượng làm chủ. Như vậy là hình thế núi non, gắn với cát hung của thuỷ khẫu.

Từ khi có sách này, các thầy phong thuỷ Giang Nam ra sức lấy tam hợp làm chính tông, theo sinh tránh vượng, theo hướng, theo long.

3.21. "HÁN NGUYÊN LÃNG BÍ TÁNG KINH"

Sách này chỉ có bản Vĩnh Lạc đại điển, không rõ người soạn. Muì quyền. Lời tựa viết: Xưa gặp tiên sinh Lâu Kính, truyền cho

ba quyển sách âm dương, rất linh nghiệm. Sách trình bày lý thuyết về trực chi hưu cữu, về phép tuân giáp vào chết ra sống, phép dời nhà Càn Doài Khảm Lí, biện giải về vận thức giá lâm năm tháng ngày giờ. Hiện nay sửa thành 54 chương, chia làm 10 quyển, nội dung đề cập các mặt dựng nhà, xây mồ mả, mộ huyệt cao sâu, cổng và đường đi ở mộ, bia kệ v.v...

3.22. "PHI CAN LỘ ĐÁM"

Xưa đế Lưu Cơ (Minh) soạn, có chép trong "Minh sử - Nghệ văn chí". Sách gồm hai thiên: Long quyết, huyệt tình, phần lớn nội dung trích từ các sách như "Hám long kinh", văn chương thì tám thường, thí dụ như "Bút nghiên đỗ đạt do phúc phận, hốt ngà xếp đầy giường là đời đời làm quan", nghi rằng không phải Lưu Cơ viết.

3.23. "ĐỊA LÝ TỔNG QUÁT"

La Ngọc đời Minh soạn. Ngọc tự là Thế Mĩ, người Phiên Dương (nay là huyện Phiên Dương, Giang Tây). Sách này khắc bản vào năm thứ hai đời Vạn Lịch, gồm 3 quyển. Hai quyển đầu là hình vẽ 24 sơn chia thành âm dương cục, long, huyệt, sa, thuỷ. Trước khi có sách này, các thầy phong thuỷ chủ trương tuỳ đất mà biến thông, còn La Ngọc thì qui định thành cách thức, long nào ở phương nào thì cát, phương nào thì hung, 24 cục đều phải theo như vậy, không được thay đổi. Cái kiểu lợn lành chữa thành lợn què như vậy phản ánh tác giả theo chủ nghĩa duy tâm siêu hình. Tác giả không hiểu rằng, sơn xuyên hình thẳng, quái khí tiêu tức đều biến hoá. Có thể thấy La Ngọc đã thụt lùi một bước so với các thầy phong thuỷ khác. Quyển 3 là ba phép đối với đồng bằng. Ba phép là: đắp gò đồng nhân tạo, miên hồ hình cục, cắt xén thuỷ cục. Lại còn néu các luận thuyết "linh xà tranh nhái, ong chúa nhà ngọc" v.v..., toàn chuyện bịa. Phụ lục có luận thuyết của các nhà, như "Biển địa lệnh" của

Dương Quân Tùng: "Bên bờ hoa nở khiến dòng nước có màu đỏ, bên ngoài trăng lên, khiến bên trong cửa sổ có ánh sáng". "Hải giác kinh" (cũng của Dương Quân Tùng: "Thanh long lục hợp phải cao to, bạch hổ đằng xà không được có đinh nhọn".

3.24. "ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN"

Lý Quốc Mộc đời Minh soạn. Sách có 2 tập. Tập một 30 quyển; chia ra: quyển 1, 2 là "Táng kinh" của Quách Phác; quyển 3 - 6 là "Thiên cơ tố thư" của Khưu Diên Hàn (Đường); quyển 7 - 10 là "Hám long kinh", "Nghi long kinh", "Táng pháp đảo táng" của Dương Quân Tùng; quyển 11 - 14 là "Cứu tinh huyết pháp" của Liêu Vũ (Tống); quyển 15 là "Phát vi luận" của Sái Nguyên Định; quyển 16 là "Phi can lộ đảm" của Lưu Cơ (Minh); quyển 17 - 30 là "Sưu huyền khoáng lâm" do Lý Quốc Mộc (hoá danh là Tuân Am Hội Cổ giả) tự soạn.

Tập Hai gồm 25 quyển, chia ra: Quyển 1 là "Thanh nang tự" của Tăng Văn Thuyên; quyển 2 là "Thanh nang áo ngũ" của Dương Quân Tùng; quyển 3 - 6 là "Thiên ngọc kinh nội truyền ngoại biên" của Dương Quân Tùng; quyển 7 - 11 là "Ngọc xích kinh" kèm phụ lục Tuân Am "nguyên kinh đề thuyết" của Lưu Bình Trung; quyển 12 - 14 là "Thôi quan thiền" của Lại Văn Tuân, kèm phụ lục "Lý khí huyết pháp" của Tuân Am; quyển 15 - 16 là "Thiên ngọc ngoại truyện" "48 cục đồ thuyết" của Ngô Khắc Thành; quyển 17 - 25 là "Sách dân huyền tông" do Lý Quốc Mộc soạn.

Phàm lệ của sách, tập Một thiên về sông núi, tập Hai thiên về lý khí. Nội dung thì tham nên thật giả lẩn lộn. Số chữ do Lý Quốc Mộc viết chiếm một nửa sách, trình bày lan man, không có chỗ nào đáng giá. Phần do ông soạn về thuật tướng địa thì tuỳ ý cắt xén, sửa chữa nhiều chỗ.

3.25. "KHAM DƯ LOẠI TOÁN NHÂN THIÊN KỲ BẢO"

Hoàng Thận (Minh) soạn. Thận tự là Trọng Tu, người Hải Dương. Đây là một bộ sách tướng địa soạn theo hình thức sách phân loại, 12 quyển, sắp xếp theo môn loại, gồm kinh, truyện, luận, trạng, ký, thiên, thuyết, thi, phú, ca, quyết, vấn đáp, tạp lục, biện, đoán, huyệt pháp, tạng pháp, tự, biếu, tất cả là 20 mục. Về thể lệ thì gán ghép một cách gượng ép, như "linh thành tính nghĩa" của Hà Bạc không biết qui vào môn loại nào, bèn đổi tên sách thành "luận khí chính quyết". Nội dung thì lâm lân lung tung, không được chọn lọc.

3.26. "TÁNG KINH DỨC"

Liêu Hi Ung đời Minh soạn. Liêu Hi Ung tự Trọng Thuần, người Thường Thục (nay là thành phố Thường Thục, Giang Tô), sau dời nhà đến huyện Kim Đàm. Tương truyền ông mắt sáng như sao, râu cứng như cước, có tướng lạ, kết bạn với người của đảng Đông Lâm, tinh thông Kham dư và y thuật, viết sách thuốc, bút ký v.v... "Minh sử" trong phần cuối "Truyện Lý Thời Trân", viết: "Liêu Hi Ung người Thường Thục tinh thông y thuật, chữa nhiều bệnh khỏi một cách kỳ lạ".

Bên mục sách gồm: Nguyên thể; sát hình; quái huyệt; huyệt bệnh; hiệp luận; phân long; tứ thú sa thuỷ; minh đường; dư phi; thuỷ khẩu; vọng khí; tảng chí; 12 dào trượng đồ thứ; tam bảo kinh huyệt pháp; hậu ý tam long thuỷ; tiền thân tam long thuỷ; tam hợp thuỷ; bát tự; tả hữu; mạch hoãn; mạch cấp; mạch ngạnh (cứng); mạch nguyên; mạch trắc; mạch trung; mạch hư táng thực; nan giải; quảng cát hung luận; chiêm sơn thống luận.

Sách rất coi trọng thuyết 'khí'. Mở đầu viết: "Sơn (núi) là công khai lộ ra, khí cương; sông là chảy, khí nhu. Cương nhu song hành

mà địa đạo lập. Như vậy là ngũ nhạc (năm núi) tứ độc (4 sông) là sự công khai cái khí của trời đất vậy". Các thiên sau phần lớn nói về khí, như thế lai hình chì, như vậy gọi là toàn khí, đất toàn khí, theo phép thì táng ở đây". "Sơn chì khí tụ, gọi tên là huyệt". Sách còn chuyên mục về "vọng khí", cho rằng khí là thân của núi non, khí quyết định sự phồn vinh của đô thành. Vọng khí có thể biết thịnh suy.

Sách trình bày rất rõ khái niệm phong thuỷ, như bàn về thuỷ, viết: "Thuỷ khẩu là xuất xứ của nhiều nguồn nước", còn chia ra thuỷ khẩu lớn, thuỷ khẩu nhỏ. Bàn về minh đường, viết: "Minh đường là nơi thuỷ tụ ở trước huyệt", còn chia ra minh đường lớn, minh đường nhỏ.

Sách còn có "24 câu hỏi khó", dùng hình thức vấn đáp giải thích lý luận phong thuỷ, viết tương đối cụ thể.

Trong các sách phong thuỷ, sách này tương đối phổ cập.

3.27. "KHAM DU MẠN HƯNG"

Lưu Cơ (Minh) soạn. Sách này giống một loại hội biên, điều mục rất nhiều, nội dung ngắn gọn. Các điều mục gồm: Sơn tổ; Sơn nguyên; Bắc long; Trung long; Nam long; Chi cán; Cán long; Kí long; Chi long; Bàng chinh; Thô nộn; Trường đoàn; Chân già; Quí tiên; Tổ sơn; Thiếu tổ; Phụ mẫu; Thai túc; Dụng dục; Xuất thân; Bác hoán; Long quá hiệp; Chi cước; Ngô đồng chi; Thực được chi; Kiêm già chi; Dương liễu chi; Võ chi cước; Hộ tống; Trú tốt; Hành chi; Phân phi; Bối diện; Tân chủ; Nô tòng; Dư khí; Nhất thế; Tam lạc; Sinh long; Tử long; Cường long; Nhược long; Thuận long; Nghịch long; Tiến long; Thoái long; Phúc long; Bệnh long; Khiết long; Sát long; Xuất mạch; Trực long nhập thủ; Hoành long nhập thủ; Phi long nhập thủ; Tiêm long nhập thủ; Sản long nhập thủ;

Kim tinh; Mộc tinh; Thuỷ tinh; Hoả tinh; Thổ tinh; Ngũ tinh; Chính thụ huyệt; Phân thụ huyệt; Bàng thụ huyệt; Thái dương; Thái âm; Kim thuỷ; Thiên tài; Cô diệu; Táo hoả; Tào đặng; Tống luận; Oa văn; Giả oa; Kiềm huyệt; Nhū huyệt, Giả nhū; Đột huyệt; Giả đột; Triều sơn chứng huyệt; Minh đường; Thuỷ thế; Nhạc sơn, Quí tinh; Long hổ; Triển hộ; Nhân nhū; Thiên tâm nhất đạo; Phân hợp; Thủ ố; Tuần Cáp; Ung Chủng; Hư hao; Ao khuyết; Sáu tiêu; Đột lộ; Phá diện; Ngật đầu; Tân mạn; Đan hàn; U linh; Tiêm tế; Đang nhuyễn; Ngoan ngạnh; Xán nham; Đô tả; Cao huyệt; Đề huyệt; Bản thân long hổ; Đơn đê long hổ; Long hổ hoà mục; Long hổ bội đối; Long hổ hung loại; An sơn; Triều sơn; Đặc triều sơn; Hoành triều sơn; Nguy triều sơn; Luận bình nguyên vô triều án; Triều sơn cung án; Tiên triều trùng luỹ; Tiên triều cõi độc; Hạ quan sa; Thuỷ khẩu sa; Quan tinh; Diệu tinh; Minh đường chi nghĩa; Minh đường chi ố; Luận sơn thuỷ yếu thích quân; Triều thuỷ; Hoành thuỷ; Tụ thuỷ; Thuận thuỷ; Vô thuỷ; Cận huyệt tuyền thuỷ chi mĩ; cận huyệt tuyỀn thuỷ chi ố; Luận thuỷ hình thế chi thiện; Dĩ thuỷ vi thành; Kim thành thuỷ; Mộc thành thuỷ; Thuỷ thành thuỷ; Thổ thành thuỷ; Yếu lĩnh.

Nếu ta xem sách tướng địa, gặp thuật ngũ khô khan, cứng nhắc, ta có thể tra cứu các điều mục trên để hiểu nguyên văn. Có điều, phần lớn là một đoạn bốn câu, ý nghĩa mơ hồ khó hiểu. Hơn nữa, sách không giải thích thẳng các thuật ngũ, mà giảng giải làm thế nào để "tướng", "trạch". Thí dụ như "Minh đường" sách viết: "Nếu như huyệt pháp rất khó tìm, mách người mê lộ giá ngàn vàng, có đường ngay ngắn không thiên lệch, thì giữa là nơi đặt trâm bàn". Vậy thế nào là minh đường? Làm thế nào để lấy huyệt ở minh đường? Không nói rõ.

Qua các từ diệu trên đây, ta thấy sách nói nhiều về hình thế, hâu như không giảng giải quái lý, không ghi chép cùu tinh, bát quái, tú tượng v.v..

3.28. "THUỶ LONG KINH"

Tưởng Bình Giai đời Minh soạn. Tác giả tự là Đại Hồng, người Tùng Giang, Hoa Dinh (nay là huyện Tùng Giang, thành phố Thượng Hải), làm văn thơ mang phong cách nghĩa hiệp. Cuối đời, tinh thông Kham dứ, nói rằng tam nguyên pháp là tổ của thuyết này.

Đây là một tác phẩm chuyên bàn về "thuỷ", nội dung phong phú, hình vẽ, câu chữ đều đẹp.

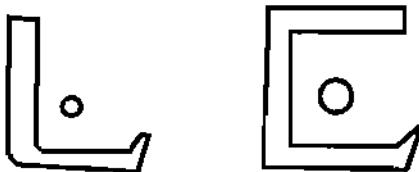
Sách gồm 4 quyển. Quyển Một: Khí cơ diệu vận; Tự nhiên phong thuỷ pháp. Quyển Hai: Luận chi Can; Luận ngũ tinh; Luận tứ thú; Luận hình cục; Luận dị hình; Luận tượng hình; Tập luận. Quyển Ba: Thuỷ kiềm phú; hình vẽ 90 nguyên tắc. Quyển Bốn: Hình vẽ 187 nguyên tắc; Thống luận; Thuỷ long tần mạch ca.

Đầu sách có lời tựa, viết: "Nếu hiểu tác pháp thuỷ long, thì nắm trong tay toàn bộ thần cơ sông núi". Và còn thuyết minh tinh hình biên soạn sách: "Long pháp ở đồng bằng thì chưa có sách nào nói đến, chẳng qua là tiên hiền trân trọng mà không chịu tiết lộ. Nay bỏ công biên soạn thành 5 quyển. Quyển Một làm sáng tỏ đại thể của phép hành long kết huyệt, can chi nối tiếp lẫn nhau. Quyển Hai làm rõ phép thám biện ngũ tinh chính biến, huyệt thể cát hung. Quyển Ba trình bày các đại cách thuỷ long ứng với tinh viễn trên trời. Quyển Bốn chỉ ra thuỷ long mượn hình tượng con vật để biểu thị. Quyển Năm trình bày việc tiên sinh Ngô Thiên Trụ được quyển Hai, Ba, Bốn, Trá Phố được quyển Ba, cuối cùng là quận ta được quyển Năm.

Họ tên tác giả có thể có, có thể không, nhìn chung lấy thuỷ long này làm thể, sau đó thi triển tam viên cửu cung, thừa khí tương dụng thì chưa có ai uân súc hơn tôi". Qua đó, ta thấy sách này do Tưởng biên soạn. Quyển Năm mà lời tựa nói đến, nay không còn.

"Thống luận" trong quyển Bốn, giải thích có tính chất tổng hợp về "thuỷ long": "Đắc thuỷ là tốt nhất, sau đó đến tàng thuỷ", "thuỷ không rời sơn, sơn không rời thuỷ, suy diễn từ hình mà lấy huyệt, tuy loại mà xác định", "có thuỷ thì căn cứ vào thuỷ, không có thuỷ thì dựa vào hình". Đồng bằng lấy thuỷ làm long, nước tụ lại như sơn mạch dừng, nước chảy như sơn mạch chuyển động. Nước chảy đi khiến khí mạch phân chia, nước chảy vòng quanh tất khí mạch ngưng tụ. Loại sông lớn thì hình như cán long (rồng chính), loại sông nhỏ thì thể như chi long (rồng phụ). Phía sau có sông nước bao bọc thì trạch phát vinh hoa; phía trước có hồ đầm là nhà phú quý. Bên trái bên phải có nước vòng quanh, vàng ngọc chất đầy".

Sách này phần lớn lấy quan hệ giữa hình thể sông nước với nhà ở để bàn về cát hung. Ví dụ như "Kim câu thuỷ", xem hình vẽ:



Lời quyết viết: "Nước uốn khúc tựa lưỡi câu vàng, phú quý tìm trong đó", "Câu vàng lượn trái ôm lấy thân, tiền tài, no đủ chẳng nợ nần". Nói như vậy hơi quá, vì rằng hình thức cư trú ở nông thôn lấy thôn làm đơn vị, vì sao cùng một thôn mà có kẻ giàu người nghèo?

Trong sách có nhiều chỗ mâu thuẫn. Ví dụ sau nhà có hồ ao, lúc thì nói là chủ phát tài, lúc lại bảo có đàn bà goá chồng, phòng không. Về dòng chảy uốn khúc, lúc thì bảo làm quan đến chức tam công, lúc lại nói bị nạn binh dao, khiến không biết theo cái nào.

Dù sao, sách này xứng đáng là một bộ kinh điển về phong thuỷ, trình bày lý luận và thực tiễn về "thuỷ long" một cách toàn diện và cụ thể.

3.29. "LA KINH ĐỈNH MÔN TRÂM"

Từ Chi Mạc đời Minh soạn. Chi Mạc người Kiến Dương (nay là huyện Kiến Dương, Phúc Kiến). Toàn thư gồm 2 quyển, chuyên bàn về phép chỉ nam trâm. Cho rằng la kinh của các thầy phong thuỷ đương thời chỉ có 24 hướng, bỏ quên 12 chi của tiên thiền, nên thêm 12 chi, chia làm 33 tầng, trình bày bằng chữ và hình vẽ. Cuốn sách có phụ lục một quyển "Đồ giải" là do học trò của ông là Chu Chi Tương vẽ.

3.30. "LA KINH TIÊU NẠP CHÍNH TÔNG"

Thẩm Thắng đời Minh soạn. Quyển Một của bộ sách bàn riêng về 72 long, dùng nạp âm ngũ hành để đoán tiêu nạp đắc khí hoặc mất khí. Quyển Hai trình bày riêng về 60 long, thêm bớt tinh độ, tam kỳ, bát môn, quan quý, lộc mã, hình thương, khắc thương. La kinh xưa nay có hai phái, một phái đề cao bát quái cửu cung, cho rằng khí đến từ tam hướng. Còn một phái (như sách này) đề cao 12 địa chi, một chi năm can, lập lại mà được 60; gọi là thai cốt 60, hoặc thâu địa 60 long. Lấy 60 long làm định cách. Lại lấy quãng giữa hai chi, bỏ đi Quý, Giáp, Nhâm, Ất, thành 72 long, dùng 72 long để lập hướng thâu thuỷ, điều này được quyết định bởi nạp âm ngũ hành.

3.31. "DƯƠNG TRẠCH THẬP THỦ"

Chưa rõ tác giả. "Tứ khí toàn thư tổng mục" không đưa vào.

Sách gồm 4 quyển, 10 thiên. Quyển Một gồm: Luận trạch ngoại hình; Luận phúc nguyên. Quyển Hai gồm: Luận đại du niên; Luận xuyên cung cửu tinh; Luận nguyên không trang quái; Luận khai môn tu tạo môn. Quyển Ba gồm: Luận phong thuỷ. Luận trạch nội hình; Luận tuyển trạch; Luận phù trấn.

Đây là một vân bàn phong thuỷ, chuyên bàn về nhà ở. Nội dung toàn diện, cụ thể, bằng chữ và hình vẽ. Từ nét lớn như hình thế núi sông, đến chi tiết như vẽ bùa, đều trình bày rất kỹ.

Thiên Một bàn về cảnh trí bên ngoài nhà ở, chỉ ra rằng: "Nơi ở của con người phải lấy núi sông rộng lớn làm chính, vì khí thế lai mạch của núi sông là lớn nhất, quan hệ mật thiết đến hoạ phúc của con người. Nếu hình thế lớn không tốt, thì dù nội hình có đúng phép, cũng không hoàn toàn tốt đẹp".

Thiên Hai bàn về phúc nguyên. Phúc nguyên tức cung phúc đức, nội dung rất phức tạp. Sách này bắt đầu từ tam nguyên để trình bày vấn đề, viết "Trời đất chẳng qua chỉ một âm dương ngũ hành, lịch pháp dịch số, quan hệ giữa bên ngoài và bên trong. Lịch pháp lấy 180 năm làm một đại chu thiên, 60 năm Giáp Tí thứ nhất là thượng nguyên, 60 năm Giáp Tí thứ hai là trung nguyên, 60 năm Giáp Tí thứ ba là hạ nguyên. Như vậy gọi là tam nguyên. Phối với Lạc thư, cửu cung, bát quái một năm thuộc một cung. Lạc thư đối cửu lũ nhất, trái ba phải bảy, hai bốn làm vai, sáu tám làm chân, năm độc ở giữa. Phối hợp, các năm, năm đầu thuộc Khảm, năm thứ hai thuộc Khôn, cứ vậy mà tính: ba Li, bốn Tốn, năm Trung, sáu Càn, bảy Đoài, tám Cấn chín Li. Năm sinh vào quái nào thì quái ấy

là cung phúc đức". Làm nhà thì phải xem cung phúc đức nằm ở phương vị nào để chọn địa điểm. Chấn Tốn Khảm Li là 4 phương vị Đông; Càn Khôn Cấn Đoài là 4 phương vị tây; không được lâm lăng, nếu không gặp hung.

Vì khuôn khổ có hạn, không thể giới thiệu tất cả 10 thiên. Nhưng qua giới thiệu ở trên, ta thấy sách này không chỉ bàn về hình thang, mà còn bàn về quái lý, trọng tâm là lý luận về đại du niên. Những điều cấm kỵ rất nhiều. Cứ như lý luận trong sách thì đành bó tay không dám làm nhà.

3.32. "THƯ KHIẾP ĐỐ"

Tôn Quang Dị đời Thanh soạn. Tác giả tự là Đan Phù, người Dư Diêu (nay là huyện Dư Diêu, Chiết Giang), năm Tân Mão Thuận Trị (1651) đỗ Phó bảng, làm quan tri huyện Cao Thành. Sách soạn theo quan điểm Dương Quân Tùng, trích lọc những ý kiến về khí mạch của các nhà, có thêm ý kiến của tác giả. Mở đầu là nguyên mạch, kết thúc là Hoả diệu, cộng 24 mục. Vốn có đủ hình vẽ, nay đã mất. Phụ lục cuốn sách có chép "Hám long kinh" chuyên bàn về khí mạch.

3.33. "SƠN PHÁP TOÀN THƯ"

Diệp Thái đời Thanh soạn. Sách theo trường phái Dương Quân Tùng, Ngô Cảnh Loan, chuyên bàn về núi non âm dương, long pháp, bàn về thuyết cửu tinh không cần ngũ tinh, cho rằng có di huyệt, không có di long. Tuy có kỳ hình quái huyệt, nhưng vì không hiểu nên không dám mai táng ở đó.

3.34. "ĐỊNH HUYỆT YẾU QUYẾT"

Tên gọi đầy đủ là "Định huyệt lập hướng khai môn phong thuỷ phân trạch tiện lâm yếu quyết".

Mai Tự Thực đời Thanh soạn. Tác giả tự Hữu Nguyên người Tuyên Thành (nay là huyện Tuyên Thành tỉnh An Huy). Sách này chuyên bàn 24 sơn hướng, dùng chánh ngũ hành để nhận biết vượng khí, thời tiết khí hậu từng năm, và lấy niên tuần phương chi để bàn về nạp âm sinh khắc. Sau mỗi sơn đều có phụ lục "Thiên phù kinh", "Thiên hà chuyển vận" định cát hung. Ngoài ra, còn kèm theo các bài quyết về khai môn phong thuỷ dương trạch.

3.35. "THỐN KIM HUYỆT PHÁP"

Không rõ tác giả. Sách này soạn theo trường phái "Cửu huyệt pháp" của Liêu Vũ, cho rằng ngoài huyệt đúng phép ra, còn có huyệt lạ, huyệt quái gở, có kèm hình vẽ để giải thích, chứng minh. Như mộ họ Vương ở Thịnh Chân có hình Chân vũ đại toạ, qui xà đều đủ chân. Quách Cảnh Thuần lấy một huyệt ở mắt qui (rùa), một huyệt ở mắt xà (rán), con cháu họ Vương đời đời giầu có.

6

THƯỜNG THỨC THIÊN

(KIẾN THỨC THÔNG THƯỜNG)

Vạn hách hữu thanh hàm vân lai

Sổ phong vô ngữ lập tà dương

Tống, Vương Vũ Xung, "Thôn hành"

Dịch nghĩa:

*Tiếng (róc rách) của muôn khe
hoà với tiếng động của trời chiếu*

*Những đỉnh núi im lặng đứng trước
mặt trời đã ngả về tây.*

Tống, Vương Vũ Xung, "Đi trong thôn"

Lý luận về Phong Thuỷ mènh mông và rối rắm, chỉ có làm rõ khái niệm cơ bản và thuật ngữ phong thuỷ, mới có thể nhập cuộc. Điều cần nói ở đây là, bản thân những khái niệm và thuật ngữ này không hoàn chỉnh, không chuẩn xác, có mâu thuẫn, không khoa

học, đa phần là áp đặt, đâu cá vá đấu tôm. Phải nghiên cứu sâu hơn nữa mới làm rõ được những khái niệm này.

1. KHÁI NIỆM THƯỜNG DÙNG

(1) KHÍ

Khí là một khái niệm rất triều tượng thời cổ đại. Người duy vật cho rằng khí là nguyên tố cấu thành nguyên bản thế giới, cho rằng khí là vật phái sinh từ tinh thần (do tinh thần đẻ ra). Các triết gia cổ cho rằng, khí tồn tại ở mọi nơi, cấu tạo nên vạn vật, khí không ngừng vận động, biến hoá "Lão tử" nói: "Vạn vật phụ âm mà bao dương, xung khí dĩ vi hoà". Trương Tài đời Tống, tro "Chính mông - Thái hoà" nói: "Đại hư vô hình, khí là bản thể, khi tụ khi tán, biến hoá thành hình thể khác".

Khí là khái niệm rất phổ biến, rất quan trọng trong khái niệm của thuật phong thuỷ. Có sinh khí, tử khí, dương khí, âm khí, thổ khí, địa khí, thừa khí, tụ khí, nạp khí, khí mạch, khí mău v.v... Khí là nguồn gốc của vạn vật, khí biến hoá vô cùng, khí quyết định họa phúc của con người. Con người muốn tránh tử khí, đón sinh khí, thì phải mời thầy phong thuỷ "lý khí" - xử lý vẫn đê khí. "Lý khí" cực kỳ phức tạp, phải kết hợp âm dương ngũ hành, tìm cho ra "vượng tướng" mới có được "sinh khí", có "sinh khí" thì có phú quý. Do đó, thuật phong thuỷ thực tế là "thuật tướng khí".

Thuật phong thuỷ coi khí là gốc của vạn vật, "Quản thị địa lý chỉ mông", quyển 1 "Hữu vô vãng lai", viết: "Vị kiến khí viết thái dịch, khí chi thuỷ viết thái sơn... nhất khí tích như lưỡng nghi phân, nhất sinh tam nhị ngũ hành cụ, hung cát hối lân hưu cơ nhi khả trắc, thịnh suy tiêu trường hưu độ nhi bất dụ". Nghĩa là, thế giới từ không (vị kiến khí) đến có (khí chi thuỷ), khí là nguyên bản (nhất)

phân hoá thành âm dương (luồng nghi), lại phân thành năm loại vật chất kim mộc thuỷ hoả thổ (ngũ hành). Sự thịnh suy còn mất của những vật chất này là qui luật không thể khác đi (hữu độ nhi bất dù", hơn nữa có "hoạ phúc" (cát hung hối lân). Những hoạ phúc là có thể đoán trước được. Đoạn văn trên là mở rộng "thuyết thái cực" của "Chu Dịch", mang màu sắc duy vật biện chứng giản đơn.

Thuật phong thuỷ cho rằng, khí biến hoá vô cùng. Khí có thể biến thành nước, cũng có thể tích tụ nước thành sông ngòi. Tưởng Bình Giai trong phần "Sự vận hành kỳ diệu của khí" trong tác phẩm "Thuỷ long kinh", viết: "Ban đầu chỉ có khí, đầu tiên là hoá thành nước, nước tích tụ tạp chất thành núi. Sách viết: "Khí là mẹ của nước, nước là con của khí. Khí chuyển động, nước chuyển động theo; nước dừng, khí cũng dừng, mẹ con cùng cảnh, khí nước theo nhau. Vậy là nổi lên mặt đất mà trông thấy vết tích, đó là nước; chuyển động trong lòng đất mà không thấy hình, đó là khí. Ngoài và trong cùng một tác dụng, tạo hoá quả thật kỳ diệu. Do vậy, thấy khí trong lòng đất đi về đông hay đi về tây, thì biết được nước chảy đi hay chảy đến. Rồng di chuyển được nước hỗ trợ, khí dừng lại tất do có thuỷ giới. Nước giúp rồng di chuyển, cho nên xem nước từ đâu đến là biết long khí bắt nguồn từ đâu. Cũng vẫn là nước dừng long khí lại, nên quan sát nơi giao hội của nước mà biết long khí tụ ở chỗ nào". Qua đó ta thấy sơn mạch (mạch núi) và hà lưu (đòng sông) thống nhất trong "khí", tìm sinh khí thì phải quan sát hướng đi của núi, sông.

Thuật phong thuỷ còn cho rằng, khí quyết định hoạ phúc của con người. Có đất là có khí, con người sinh ra là được khí, chết là trở về khì. Quách Phác "Cổ bản tảng kinh" viết rất cụ thể: "Tảng là để nhận sinh khí. Khí âm dương, thở dài là gió, bay lên là mây, rơi xuống là mưa, di chuyển trong lòng đất là sinh khí, di chuyển trong

đất mà sinh ra vạn vật. Con người ta, thân thể là cha mẹ cho, thể xác được khí, di thể được ám. Người sống là khí ngưng tụ, kết thành xương cốt; khi chết chỉ còn lại xương. Do đó, mai táng là phản khí nội cốt mà phúc ám sinh ra là như vậy". Sách kinh viết: "Khí cảm mà ứng hoạ phúc đến người, vì vậy Đồng Sơn phía tây bị sụt lở, thì linh ứng Chung sơn phía đông, cây ra hoa mùa xuân, mầm lúa nhú trong nhà. Khí vận động trong đất, sự vận động như thế nào là do địa thế; khí tụ lại, là do thế mà dừng lại. Núi đồi là thân, gò đống là cành, khí di theo thân đến cành. Sánh kinh viết: Khí gặp gió tắt tan ra, gặp nước tắt dừng lại, người xưa tụ khí lại không cho tan đi, để khí vận hành mà có sự dừng lại"

Những điều nói trên, có thể gọi là cương lĩnh tổng quát của Phong Thuỷ, mà hạt nhân của cương lĩnh này là khí. Từ đoạn văn trên, ta biết được cách nhìn tổng quát của thầy phong thuỷ đối với khí: Sinh khí là khí ban đầu chỉ có một rồi vận động biến hoá mà thành, ở trên trời thì vận chuyển xung quanh lục huy, ở dưới đất thì sinh ra vạn vật. Trời không có nó thì không có gì cho đất, đất không có nó thì không có gì để chứa. Sinh khí ẩn trong lòng đất, nhìn không thấy, chỉ mỗi cách phải theo cái lý của đất mà tìm. Nếu biết được sinh khí ở chỗ nào, thì sau khi táng ở đó, bộ xương khô sẽ nhận được sinh khí, tất sẽ hưởng phúc. Hài cốt cha mẹ là gốc của con cháu, hình thể của con cháu là cành nhánh của cây cha mẹ, gốc và cành tương ứng, được chỗ đất lành thì thân linh yên ổn, con cháu thịnh vượng, như vậy gọi là "khí cảm nhận mà ứng phúc cho người".

Dù dương trạch (nhà cửa) hay âm trạch (mồ mả), đều phải chú ý đón nhận sinh khí, tránh tử khí. "Hoàng đế trạch kinh" viết: "Mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng có vị trí của sinh khí và tử khí... Tháng Giêng, sinh khí tại Tí Quý, tử khí tại Ngọ Đinh; tháng Hai, sinh khí tại Sửu Cán, tử khí tại Mùi Thân; Tháng Ba, sinh khí tại Dần Giáp,

tử khí tại tại Thân Canh; Tháng Tư, sinh khí tại Mão Ất, tử khí tại Dậu Tân; Tháng Năm, sinh khí tại Thìn Tốn, tử khí tại Mậu Can; Tháng Sáu, sinh khí tại Tị Bính, tử khí tại Tí Quý; Tháng Bảy, sinh khí tại Ngọ Đinh, tử khí tại Tí Quý; Tháng Tám, sinh khí tại Mùi Khôn, tử khí tại Sửu Cấn; Tháng Chín, sinh khí tại Thân Canh, tử khí tại Dần Giáp; Tháng Mười, sinh khí tại Dậu Tân, tử khí tại Mão Ất; Tháng Mười một, sinh khí tại Mậu Can, tử khí tại Thìn Tốn; Tháng mười hai, sinh khí tại Hợi Nhâm, tử khí tại Kỷ Bính." Như vậy có nghĩa là, mỗi tháng đều có sinh khí và tử khí, phương vị cụ thể thì xác định cụ thể qua bát quái, thiên can, địa chi trên la bàn. Thầy phong thuỷ khi xem đất, tay cầm la bàn, đầu tiên xác định phương vị sinh khí và tử khí trong tháng đó, nếu động thổ ở phương vị sinh khí thì tốt lành, nếu động thổ ở phương vị tử khí thì xấu, dữ.

Do đó, một trong những vấn đề then chốt của thuật phong thuỷ là "lý khí". Thầy phong thuỷ cho rằng, lý ngụ tại khí, khí cố định tại hình, dùng mắt để quan sát hình, dùng lý để xem xét khí.

Lấy tiên thiên bát quái của Phục Hi phối hợp âm dương, lấy hậu thiên bát quái của Văn Vương để sắp xếp hào tượng. Lấy nội tứ quái làm trời, đất, mặt trời, mặt trăng, lấy sáu mươi tư quái (quẻ) làm âm dương khí hậu. Lấy các quái phối thành lục thập hoa giáp (một hội 60 năm), rồi nạp ngũ hành, rút ra vượng tướng, lấy vượng tướng hợp với quái khí, vậy là có thể đoán biết vạn vật. Chỉ cần xử lý thoa đáng khí, tiếp nhận sinh khí, loại bỏ sát khí, tiêu nạp khống chế, biện giải thần tình, là có thể đạt được mục đích của tướng địa (xem đất lấy huyệt). Trên thực tế, "thuyết lý khí" rất mông lung, ai nhìn thấy được khí? Chỉ dựa vào xét đoán, thầy phong thuỷ giờ thích ghê nào thì nó là thế ấy.

Ngoài ra, còn có thuyết vọng khí. Hoàng Diệu Úng đời Tống, trong "Bắc sơn thiên", viết: "Là minh đường (bãi phẳng trước cửa, cổng hoặc huyệt), phải biết đường khí. Một quang trắng là tốt, năm quang trắng là tốt, sáu quang trắng là tốt, tám quang vàng là tốt, chín quang tía là tốt, gọi năm tốt là như vậy. Lại có bốn xấu, hai quang đen là xấu, ba quang màu ngọc bích là xấu, bốn quang màu lục là xấu, bảy quang đỏ là xấu". Không hiểu căn cứ vào đâu mà chia ra lành dữ tốt xấu như vậy. Liêu Hy Ung trong "Kinh tảng dục" có thiên "vọng khí", viết: "Phàm là núi có khí màu tía như cái nắp úp lên, khói xanh lơ lửng, mây vờn cuộn cuộn, bốn mùa không lúc nào quang, suôn núi không bị lở, những chỗ trũng thì màu nước xanh ngắt, cây cối rậm rạp, suối phun mạch mà nước thì ngọt, đất thơm mà tốt, đá nhẵn nhụi và sáng, nếu có những hiện tượng ấy thì khí tập trung mà không bao giờ dứt. Nếu nơi mà khí mây không bay lên, nước ở khe vũng thì đục lờ, suôn núi lở lói, đá khô đất cằn, cây cỏ vàng úa, khe suối cạn nước, nếu có những hiện tượng ấy, nếu không vì đào bới mà tuyệt long mạch của núi, thì nơi đó chắc chắn không có sinh khí". Theo thầy phong thuỷ, vọng khí có thể biến đổi theo triều đại, sự thay đổi nhân sự chốn quan trường và sự thành bại của gia nghiệp. Tầng lớp thống trị phong kiến rất tin vào thuyết vọng khí. Thực ra, niềm tin đó chẳng có cơ sở gì cả.

(2) DƯƠNG TRẠCH

Âm dương vốn để chỉ hướng về mặt trời hay quay lưng lại phía mặt trời. Hướng về mặt trời là dương, quay lưng lại là âm. Sau đó dùng để giải thích bản nguyên của vạn vật, giải thích hiện tượng đối lập với nhau và tiêu trưởng lẫn nhau (triệt tiêu hoặc giúp tăng trưởng). "Tố vấn, âm dương ứng tương đại luận" viết: "Âm dương là cái đạo của trời đất, là kỉ cương của vạn vật, là cha mẹ của sự biến hoá, là bản thuỷ (gốc) của sinh sát, là nơi trú ngụ của thần

linh". Vạn sự, vạn vật đều được qui về âm dương: trời là dương, đất là âm; mặt trời là dương, mặt trăng là âm; đến là dương, đi là âm; động là dương, tĩnh là âm; nhanh là dương, chậm là âm; ban ngày là dương, ban đêm là âm ...

Thuật phong thuỷ dùng âm dương để lí giải trời đất. "Quản thị địa lý chỉ mông", quyển 8 "Âm dương thích vi", viết: "Từ mớ hỗn độn tách ra thành trời đất, núi non sông ngòi, kết thành âm dương, bao la vũ trụ. Xương cốt đã thành, nguồn mạch đã thấu, lấy cái chung làm hình thế, lấy sự thông thái làm khí hậu, có trong có đục, có chiết có đới, tích tinh hoa thành ánh sáng, hiện thành tinh tú, có tà ác suy vi, có tạo dựng phúc thọ". Lại viết: "Phương đông nam là dương. Dương thì tinh hoa giáng từ trên xuống. Phương tây bắc là âm. Âm thì đón tinh hoa từ dưới lên." Và nói về khí âm dương không được tổn thương: "Khí âm dương là do tạo hoá sinh ra, con người không thể sản sinh ra khí. Nếu định thêm bớt thì không những vô ích mà còn làm tổn thương (khí âm dương). Chạm vào bờ mặt, thì chí ít làm tổn thương tai mũi, nặng thì đau tới Đơn Nguyên, tất vô dụng". Theo quan điểm này, các thầy phong thuỷ rất kỵ đào bới, cho rằng như vậy làm tổn hại khí âm dương.

Thầy phong thuỷ cho rằng, con người là do khí âm dương sinh ra, do đó con người phải thuận theo âm dương, không được làm điều ngược lại, thuận thì sống, chống thì chết. Tục ngữ có câu: "Cổng hướng nam, con cháu không lạnh; cổng hướng bắc, con cháu chịu tội". Nam là dương, bắc là âm; nhà ở hướng nam là dương, tốt lành. Nhà ở hướng bắc là âm, gặp điều dữ.

Điểm huyệt khi tướng địa không thể không xem xét âm dương. Không Thạch Trường Già trong "Ngũ tinh trốc mạch chính biến minh đồ" chỉ rõ: "Thái cực đã định, thứ đến phân thành âm dương.

Trong cái quang mờ ào, chõ lõm là âm huyệt, chõ lồi là dương huyệt. Nếu huyệt trên thân thì là âm 'long, hợp với dương huyệt; nếu huyệt trên đỉnh thì là dương long, là âm huyệt, trái với những điều nói trên là xấu.

Phong Thuỷ coi sự giao cảm của âm dương là tốt lành. Tạ Hoà Khanh trong "Thần bảo kinh" viết: "Dương túc tất phải mượn khí âm mà hít vào, âm túc tất phải mượn khí âm mà xảy ra, tức có nghĩa âm đến thì dương tác, dương đến thì âm tác. Nếu dương đến mà dương hấp thụ, thì được phúc, nếu âm đến mà âm hấp thụ, thì tai họa đến tức thì". Như vậy là gắn âm dương với hoạ phúc của con người. Không chỉ có vậy, âm dương còn dùng làm nghĩa gốc cho các loại thuật ngữ, như nghịch thuận là cách gọi khác của âm dương. Khi xem địa hình, "Lấy cái thuận trong cái nghịch là do mạch nghịch chuyển mà được; lấy cái nghịch trong cái thuận, là do mạch thuận chảy mà ra. Ba dương từ đất lên là nghịch, ba âm từ trời xuống là thuận. Dương mạch là nghịch, âm mạch là thuận.

Học thuyết âm dương có dáng dấp của phép biện chứng chất phác, là phương thức tư duy tương đối chính xác của các triết gia cổ khi nhận thức thế giới. Nhưng các nhà phong thuỷ gắn thuyết này với sự lành dữ về nhân sự, tất nhiên là rơi vào vũng bùn của sự nguy biến.

(3) TÚ TƯỢNG

Từ "Tú tượng" xuất hiện lần đầu trong "Dịch- Hé Tứ": "Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tú tượng". Tú Tượng là: Thái dương, Thái âm, Thiếu Dương, Thiếu âm.

Các triết gia cổ cũng dùng từ "Tú tượng" trong thiên văn học, có điều, khái niệm thì khác hẳn. Các triết gia khi quan sát các ngôi sao, đã chọn hai mươi tám ngôi ở gần Hoàng đạo và Xích đạo làm

chuẩn. Đông, Nam, Tây, Bắc, mỗi phương bảy sao, mà mỗi nhóm bảy sao này rất giống một loài động vật. Ví dụ bảy ngôi sao ở phương đông: Giác, Khanh, Đề, Phòng, Tâm, Vĩ, Kỳ. Giác giống sừng rồng; Đề, Phòng giống thân rồng; Vĩ giống đuôi rồng. Nối liền bảy sao lại, giống một con rồng đang cất mình bay lên, thế là các triết gia cổ gọi phương đông là thanh long (rồng xanh). Bảy sao ở phương nam: Tinh, Qui, Liêu, Tinh, Trương, Dực, Chấn. Liêu là mỏ chim. Tinh là cổ chim, Trương là diều, Dực là cánh chim. Nối liền các sao này lại, giống một con chim đang bay, thế là các triết gia gọi phương nam là Chu tước. Phương bắc có các sao: Đầu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích, giống con rùa đang bò chậm. Vì là ở phương bắc, nên gọi là Huyền vì thân có mai, nên gọi là Vũ. Phương tây có bảy sao: Khuê, Lâu, Vị, Ngưỡng, Tết, Chuỷ, Tham, giống một con hổ đang nhảy vọt. Bạch hổ là trưởng của loài thú lớn, có lông, đã tuyệt chủng, "Sơn hải kinh - Tây sơn kinh", chép: "Thú dữ (ở Tây Sơn) phần lớn là sói trắng, hổ trắng". Hình tượng của bốn loại động vật gọi là "tứ tượng", còn gọi là "tứ linh".

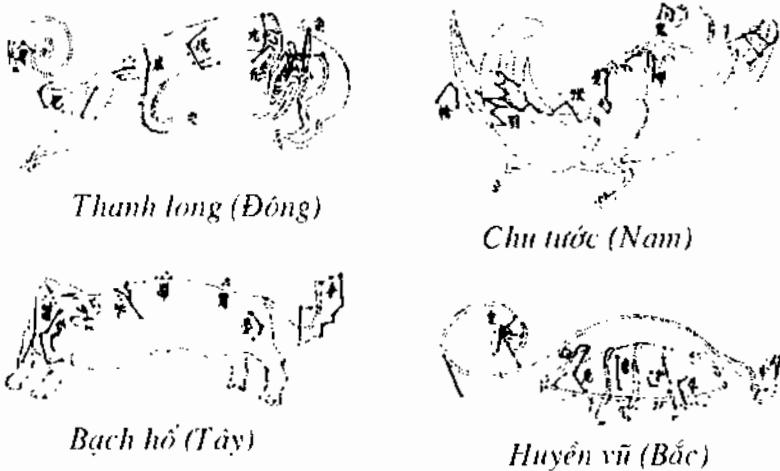
"Tứ tượng" để xác định phương vị, "Lễ ký - Đốc lẽ" thời Tiên Tân chép: "Khi đi, trước mặt là chim Chu (Tước) thì sau lưng là Huyền vũ, tả Thanh long thì hữu Bạch hổ". Chú thích: "Trước mặt là nam thì sau lưng là bắc, bên trái là đông thì bên phải là tây; Chu diều, Huyền vũ, Thanh long, Bạch hổ là tên các chòm sao. Ở đây, Chu diều là Chu tước. Về khái niệm, "tả đông hữu tây" có phân biệt với khái niệm khi ta xem bản đồ. Trên bản đồ hiện nay, phương vị là trên bắc dưới nam, trái tây phải đông. Bản đồ thời xưa là ngược lại: trên nam dưới bắc, và như vậy là trái đông phải tây.

Thầy phong thuỷ vận dụng "tứ tượng" vào địa hình, lấy hình tượng và động tác của "tứ tượng" để chỉ địa hình, và gắn vào đó lành dữ tốt xấu. "Tam quá chí - Quản Lộ truyện" chép: "Lô cung

quân sĩ về phía tây, qua mộ Vô Khuu Kiệm thì tựa vào thân cây mà than thở, tỏ vẻ không vui. Có người hỏi vì sao, Lộ nói: "Cây cối tuy nhiều, nhưng từ lâu đã không có bóng. Bia mộ lời lẽ tuy hoa mĩ, nhưng không có hậu để giữ gìn. Huyền Vũ khuất mắt đâu, Thương long không có chân, Bạch hổ đang ngậm xác chết, Chu tước thì đang rên rỉ, mỗi nguy đã phục sẵn bốn bề, sắp bị cái họa diệt tộc, không quá hai năm nữa, điểm này sẽ ứng nghiệm". Đây là căn cứ vào tình trạng "tứ tượng" lâm nguy cả bốn mà đoán rằng chỉ trong hai năm, Vô Khuu Kiệm bị giết cả họ.

Quách Phác trong "Táng kinh" cũng coi trọng điểm này. Ông viết: "Sách kinh nói rằng, đất có bốn hình thế, khí đến từ tám phương. Vì vậy, khi mai táng, phải Thanh long bên trái, Bạch hổ bên phải, Chu tước dằng trước, Huyền vũ dằng sau. Huyền vũ cúi đầu, Chu tước như trên đã nói tất bị tan vỡ, chết chóc. Vì vậy gọi hổ ngồi là "hàm thi" (ngậm xác chết), rồng nằm gọi là "kị chủ" (cầm ghét chủ), Huyền vũ không cúi đầu thì chỉ là một cái xác khổng lồ, Chu tước không lượn thì là bay đi mất. Dùng thổi khuê (thuốc đo đất) đo phương vị, dùng ngọc xích đo dài ngắn, lấy hai chi là long, hổ, lấy vết tích của đến và dừng lại ở đồi, gò, nếu như hình khuỷu tay thì gọi là hoàn bao (ôm lấy). Lấy nước làm Chu tước, thì sự suy thịnh ứng với hình thế, nước chảy xiết thì rất kỵ, gọi đó là bi khớp (đau buốt chảy nước mắt). "Tứ tượng" ảnh hưởng sâu sắc đến phong tục trong dân. Nếu ta đến thăm đàn tế xã tắc ở công viên Trung Sơn Bắc Kinh, sẽ thấy mẫu đất trong khu vực đàn tế không giống nhau. Do phương đông là Thanh long; nên đất màu xanh; phương tây là Bạch hổ, nên đất màu trắng; phương nam là Chu tước, nên đất màu đỏ; phương bắc là Huyền Vũ, nên đất màu đen. Giữa đàn là đất màu vàng, tượng trưng cho người. Thời kỳ Minh, Thanh những đất này do các phủ

huyền đặc cách đem tới, biểu thị bốn phương tối triều cống, là tượng trưng cho sự yên lành trường thiên hạ.



Hình 3: Tứ tượng đồ

(4) NGŨ HÀNH

Học thuyết Ngũ hành, thấy sớm nhất ở sách "Thượng thư - Hồng phạm": "Ngũ hành, một là Thuỷ, hai là Hoả, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ. Thuỷ gọi là Nhuận hạ; Hoả gọi là Viên thượng; Mộc gọi là Khúc trực; Kim gọi là Tòng cách; Thổ gọi là Gia tường". Giữa ngũ hành với nhau tương sinh, tương khắc. Mộc sinh Hoả, Hoả sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thuỷ, Thuỷ sinh Mộc. Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thuỷ, Thuỷ khắc Hoả, Hoả khắc Kim. Xem đồ thị, đường tròn biểu thị tương sinh, đường ngũ giác biểu thị tương khắc. Học thuyết ngũ hành mang tư tưởng duy vật biện chứng, nó xuyên suốt hiện tượng tự duy thời cổ đại trong các lĩnh vực.



Hình 4: Ngũ hành tương sinh tương khắc

Thuật phong thuỷ cho rằng, sự kỳ lạ của tướng địa là ở ngũ hành. Hình thế núi sông có thẳng có cong, có vuông có tròn, có rộng có hẹp. Nói gọn lại, chỉ là trắc khí nghiệm chất. Chất là do khí mà thành, khí vận động trong chất. Địa lý thiên biến vạn hoá, then chốt là ở khí ngũ hành.

Ngũ hành trong Phong Thuý có nhiều loại:

Chính (chánh) ngũ hành, phân biệt như sau: đông phương mộc, nam phương hoả, tây phương kim, bắc phương thuỷ, trung ương thổ. Chính ngũ hành dùng để định phương vị Bát quái ngũ hành, phân biệt như sau: Chấn Canh Hợi Mùi Tốn Tân là Mộc; Càn Giáp Đoài Đinh Tị Sửu là Kim; Khảm Quý Thân Thìn là Thuỷ; Li Nhâm Dần Mậu là Hoả; Khôn át Cấn Bính là Thổ. Bát quái ngũ hành chủ trương lấy hình thể ghép thành cụm. Đó là lấy bát quái chép với can chi mà xem xét nó thuộc cái gì. Chấn thuộc mộc, Canh ghép với Chấn, Hợi Mùi phối hợp với Chấn, do đó Canh Mùi đều thuộc Mộc. Tốn thuộc Mộc, Tân ghép với Tốn, do đó Tân cũng thuộc Mộc. Càn thuộc Kim, Giáp ghép với Càn, do đó Giáp thuộc Kim, Đoài thuộc Kim, Đinh ghép với Đoài, Tị Sửu phối hợp với Đoài, do đó Đinh Tị Sửu cũng thuộc Kim. Khảm thuộc Thuỷ, ngoài là âm mà trong là

dương, do đó, ba hào ngoài của Khảm phối hợp với Quý mà Quý cũng thuộc Thuỷ, lấy Thân Thìn phối hợp với Khảm cũng thuộc Thuỷ. Lí thuộc Hoả, ngoài là dương mà trong là âm, do đó ba hào ngoài của Càn phối hợp với Nhâm, mà Nhâm cũng thuộc Hoả, lấy Dần Tuất hợp với Lí cũng thuộc Hoả. Khôn thuộc Thổ, Ất ghép với Khôn, do đó Ất cũng thuộc Thổ. Cấn thuộc Thổ, Bính ghép với Cấn, do đó Bính cũng thuộc Thổ.

Hồng phạm ngũ hành, còn gọi là Tông miếu ngũ hành hoặc Đại ngũ hành, phân biệt như sau:

Giáp Dần Thìn Tốn đại giang thuỷ,

(thuộc Thuỷ)

Mậu Khảm Thân Tân thuỷ diệc đồng

(cũng thuộc Thuỷ)

Chấn Cấn Tị tam nguyên thuộc Mộc,

Lí Nhâm Bính Ất Hoả vi tông

(thuộc Hoả)

Đoài Đinh Càn Hợi Kim sinh xứ,

(thuộc Kim)

Sửu Quý Khôn Canh Mùi Thổ trung

(thuộc Thổ)

Hồng phạm ngũ hành thông với bát quái mà biến hoá thành hai mươi bốn ngũ hành. Rất phức tạp khi nói rằng nó biến thông với bát quái, vì rằng đó là do hào biến mà thành: Giáp vốn thuộc Mộc, đưa

vào cung Khôn kết hợp với hào trên hào dưới của Khôn, giao hoán với hào trên hào dưới của Càn, biến thành quẻ Khảm, Giáp biến hoá theo Khảm, nên thuộc Thuỷ. Ất vốn thuộc Mộc, đưa vào cung Khôn kết hợp với Càn, lấy hào trên hào dưới của Càn giao hoán với hào trên hào dưới của Khôn, biến thành quẻ Li, át biến hoá theo Li, nên thuộc Hoả. Bính vốn thuộc Hoá, đưa vào cung Cấn. Cấn khớp với Đoài, lấy hào dưới của Đoài giao hoán với hào dưới của Cấn, biến thành quẻ Li. Bính biến theo Li nên thuộc Hoá. Đinh vốn thuộc Hoá, đưa vào cung Cấn, Đoài khớp với Cấn, lấy hào trên của Đoài giao hoán với hào trên của Cấn, biến thành quẻ Càn. Đinh hoá theo Càn, nên thuộc Kim. Canh vốn thuộc Kim, phối nạp với Chấn, Chấp khớp với Tốn, lấy hào dưới của Tốn giao hoán với hào dưới của Chấn, biến thành quẻ Khôn, Canh hoá theo Khôn nên thuộc Thổ. Tân vốn thuộc Kim, phối nạp với Tốn, Tốn khớp với Chấn, lấy hào trên của Chấn giao hoán với hào trên của Tốn, biến thành quẻ Khảm. Tân bị hoá theo Khảm, nên thuộc Thuỷ. Nhâm vốn thuộc Thuỷ, phối nạp với Li, Li khớp với Khảm, lấy hào giữa của Li giao hoán với hào giữa của Khảm, biến thành quẻ Càn. Nhâm vốn thuộc Kim, bị biến theo Càn, vì nạp vào lửa Li nên Kim không thể trụ lại mà trở thành phụ thuộc vào Li nên thuộc Hoả. Quý vốn thuộc Thuỷ, phối nạp với Khảm. Khảm khớp với Li, lấy hào giữa của Li giao hoán với hào giữa của Khảm, biến thành quẻ Khôn. Quý bị hoá theo Khôn, nên thuộc Thổ.

Trên đây là ba loại Ngũ hành thường dùng nhất. Ngoài ra còn có:

Tứ kinh ngũ hành. Mộc ở đông, Kim ở tây, Hoả ở nam, Thuỷ ở bắc, chí có Thổ không thuộc bốn phương mà ở chính giữa. Thuật phong thuỷ rất chú ý toạ sơn, hướng thượng, bỏ trung cung (chính

giữa). Do vậy, trên thực tế ngũ hành chỉ sử dụng tứ (bốn) hành, vì thế có tên là tứ kinh ngũ hành.

Tam hợp ngũ hành. Do phối hợp theo loại; trong tứ kinh mà có tên như vậy. Dần Ngọ Tuất hợp thành nhóm (cục) Hoả; Tị Dậu Sứu hợp thành nhóm Kim; Thân Tí Thìn hợp thành nhóm Thuỷ; Tân Mão Mùi hợp thành nhóm Mộc, do ba phương: sinh, vượng, mệt hợp thành, vì vậy có tên tam hợp ngũ hành.

Tứ sinh ngũ hành. Tứ ngẫu (bốn cặp) có bốn trưởng sinh. Giáp Mộc trưởng sinh tại Hợi, Bính Hoả trưởng sinh tại Thìn; Canh Kim trưởng sinh tại Tị; Nhâm Thuỷ trưởng sinh tại Thân; Ất Mộc trưởng sinh tại Ngọ, Đinh Hoá trưởng sinh tại Dậu; Tân Kim trưởng sinh tại Tí; Quý Thuỷ trưởng sinh tại Mão.

Song sơn ngũ hành. Hai chữ đồng cung hợp can chi, lấy nạp âm ngũ hành làm tiêu chuẩn. Như Cấn Bính Tân hợp với Dần Ngọ Mậu thành Liêm Trinh Hoả; Tốn Cảnh Quý hợp với Tị Dậu Sứu thành Võ Khúc Kim, Khôn Nhâm Ất hợp với Thân Tí Thìn thành Văn Khúc Thuỷ; Càn Giáp Ất hợp với Tân Hợi Mão thành Tham Lang Mộc, đều thuộc hai chữ hợp thành một cung, vì thế có tên Song sơn ngũ hành.

Huyền không ngũ hành. Lấy sinh nhập khắc nhập, sinh xuất khắc xuất để tính lành dữ. Huyền là thần binh biến hoá, không là chẳng căn cứ vào cái gì cả. Lập huyệt định hướng, đều dựa vào Thuỷ pháp hư linh, mà thuỷ tính là huyền không. Phân biệt như sau: Bính Đinh Ất Dậu vốn thuộc Hoả, Càn Khôn Mão Ngọ Kim đồng sinh, Hợi Quý Cấn Giáp là thần Mộc, Mậu Canh Sứu Mùi đúng là Thổ, Tí Dần Thìn Tốn Tân kiêm Tị, Thân và Nhâm mới đúng Thuỷ thần.

Ngoài ra, còn có hướng thượng ngũ hành, nạp âm ngũ hành, tinh độ ngũ hành, hồn thiên ngũ hành, Thiên can ngũ hành, Địa chi ngũ hành v.v... không kể hết ra được.

Sự vận dụng ngũ hành trong phong thuỷ rất lung tung. Chử Vịnh đồi Tống trong "Khử nghi thuyết" chỉ ra rằng: "Hướng thì trước hết từ Tí để lập quẻ xem đất, riêng ngũ hành hai mươi bốn vị cũng có hai thuyết, chẳng rõ nên theo thuyết nào. Đại Ngũ hành mà xưa nay vẫn dùng, tuy Quách Phác trong "Nguyên Kinh" cũng theo thuyết này, có tên là Sơn Gia ngũ hành. Vậy mà các vị tiền bối nói rằng không hiểu được cơ sở nào để định phép tắc mà không có cách tra cứu, thử hỏi làm sao mà không nghi ngờ. Gần đây, Tường Văn Cử chỉ dùng ngũ hành để phối hai mươi bốn phương vị, Nhâm Quý Hợi Tí là Thuỷ, Bính Đinh Tị Ngọ là Hoả, nói rằng thuyết Lục Nhâm là học từ Dương Tùng Quân. Lại có một người ở Thục Trung nói rằng được Hi Di tiên sinh truyền thụ cho, cũng lấy Tí Hợi là Thuỷ, Tí Ngọ là Hoả như thuyết của Tường, chỉ lấy phương vị Nhâm làm Hoả" Hi Di tiên sinh tức Trần Đồng, thuyết Ngũ hành của ông có chỗ giống chỗ khác, không giống hoàn toàn với thuyết của Dương Tùng Quân.

Năm Khang Hi triều Thanh, Thang Nhược Vọng, Đỗ Như Dự, khi chọn ngày mai táng Vinh Thân vương không dùng chính ngũ hành, mà dùng Hồng phạm ngũ hành, nên phạm cấm kỵ về hướng núi và ngày giờ mai táng, đặc tội với nhà vua, suýt nữa bị chặt đầu. Qua đó, có thể thấy việc chọn lứa ngũ hành là cực kỳ nghiêm chỉnh.

Thầy phong thuỷ cho rằng, ngũ hành là cương lĩnh của âm dương, là quyền hành của tạo hoá. Bạt sa, phong thuỷ, biện phương, lập hướng⁽¹⁾ đều phải dựa vào ngũ hành. Lưu Cơ trong "Kham đư

⁽¹⁾ Các thuật ngữ chuyên dùng của phong thuỷ, xem phần thuật ngữ

mạn hùng" miêu tả: "Kim tinh hình thể tinh khiết mà tròn, cong cong y hệt nửa vầng trăng, đẹp đẽ khôi ngô như nghĩa sĩ, oai hùng uy vũ nắm binh quyền. Mộc tinh sừng sững trông mà sợ, như một cây cao gác ngang trời. Có nước khiến người hưởng phú quý, gian tà bất chính gặp tai ương. Thuỷ tinh sóng nước ngắt trời, in xuống đáy nước uốn khúc như rắn. Thông minh lanh lợi, giàu độ lượng, nhưng nếu không kiềm chế lại thì tan cửa nát nhà. Hoả tinh nở rộng tựa gương son, tham lớn muôn làm nên tể tướng, thì chọn huyệt Hồng Kham mới có thể đất bằng mà sinh sôi này nở. Thổ tinh cao lớn và đầy đặn có ngưu bối làm bức bình phong, nếu tại hậu long có chiếu huyệt, thì anh em đều sẽ làm quan. Hoả nam, Thuỷ bắc, Mộc phía đông, Tây có Kim tinh, Thổ ở giữa. Như vậy gọi là Ngũ tinh (năm sao) đều qui tụ, đất trời chính khí, phúc vô cùng". Trong ngũ tinh, kim tinh đầu tròn, chân mở rộng; Mộc tinh đầu tròn, thân thẳng; Thuỷ tinh đầu bằng nổi sóng. Hoả tinh đầu nhọn, chân mở rộng; Thổ tinh đầu bằng thân thanh mảnh. Đồ thị như sau:

hình 5



Kim

Mộc

Thuỷ

Hoả

Thổ

Không chỉ địa hình được quyết định bởi ngũ hành, mà toàn bộ lý luận về thuật phong thuỷ đều do ngũ hành chỉ đạo. "Quản thị địa lý chỉ mông" viết: "Đoán sao phải do ngũ hành, đoán trời phải do ngũ thổ, muốn biết tốt lành phải do ngũ âm". Sách này còn viết: "Ngũ vị của ngũ hành, ngũ sắc của ngũ phương, ngũ thần của ngũ tinh, ngũ đức của ngũ chính, ngũ thú (con vật) của ngũ tượng (thiên

tượng). đều không thể khác đi, không thể thay. Vì sao Phong Thuỷ coi trọng ngũ hành đến như vậy? Sách này trình bày rõ: "Người được tang do ngũ hành mà hoàn nguyên trở về gốc vốn có mà đạt tới sự biến đổi của giáo hoá, con cháu do đó mà thịnh suy mất còn. Phúc họa cho con cháu được quyết định bởi ngũ hành của người chết nằm trong huyệt. Ngũ hành thịnh thì con cháu lâu bền; ngũ hành suy thì con cháu tiêu vong.

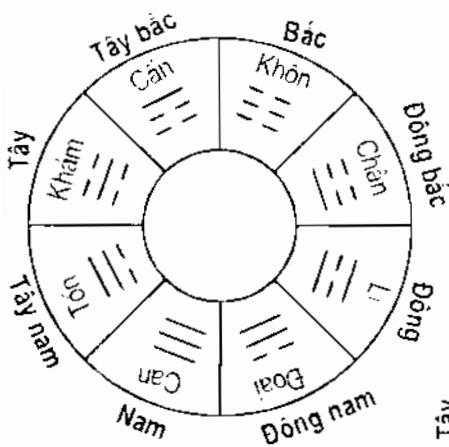
(5) BÁT QUÁI

Bát quái sinh ra từ âm dương. "Dịch - Hé Tứ" viết: "Dịch có Thái cực, Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh bát quái. Bát quái được phân biệt như sau: Càn ☰, Khôn ☷, Chấn ☲, Cấn ☱, Li ☳, Khảm ☵, Đoài ☶, Tốn ☷. Bát quái đại biểu cho rất nhiều hiện tượng thiên nhiên, Càn là trời, Khôn là đất, Chấn là sấm, Tốn là gió, Khảm là nước, Li là lửa, Cấn là núi, Đoài là ao hồ. Từ đó suy ra, Càn có thể là quân (vua, quân tử) tông (tông tộc) môn (môn phái) thủ (người đứng đầu) đức (đức độ) v.v..., Khôn có thể là thần (bè tôi) thành áp, ruộng đất, nhà cửa, đất liền; Chấn có thể là chủ, đường phẳng, phiên (nước phụ thuộc) bên trái, Tốn có thể là phụ nữ, phong tục, cái giường; Khảm có thể là sông ngòi, sông lớn, khe vực, giếng, suối nước lạnh; Li có thể là lò lửa, nhà tù, bếp; Cấn có thể là đá, đèn miếu, cung thất, huyệt; Đoài có thể là em gái, bên phải, phía tây v.v..."

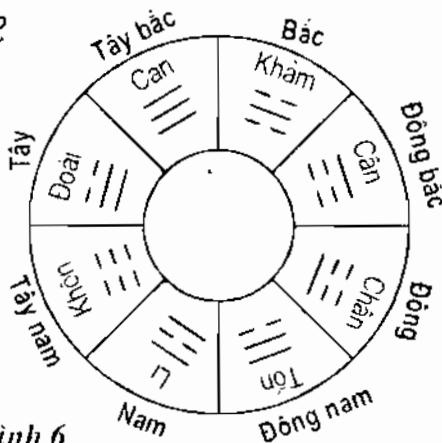
Bát quái chủ yếu dùng để chỉ phương vị. Các triết gia cổ chia không gian thành tứ duy (bốn quan hệ) tứ ngung (bốn góc), cộng là tám hướng, dùng bát quái đại biểu cho tám hướng. "Chu Dịch - Thuyết quái" chỉ rõ: "Vạn vật ra đời từ Chấn. Chấn là phương đông; bằng nhau ở Tốn. Tốn là đông nam. Nói "bằng nhau" là nói mức độ

thuận thục như nhau của vạn vật. Lí là sáng sủa, minh bạch, vạn vật đều gặp nhau, đó là phương nam. Do đó, thánh nhân quay mặt về phương nam mà xem xét việc trong thiên hạ. Khôn là đất, đất nuôi dưỡng vạn vật, nói công sức do đất là vì vậy. Đoài là giữa mùa thu, là sở thuyết của vạn vật, vì vậy mới nói rằng. Càn là quái chí tây bắc, nơi âm dương kề sát nhau. Khám là nước, quái của phương chính bắc, quái chí công lao, là nơi qui tụ của vạn vật, do đó nói công lao là ở Khám. Cấn là quái chí đông bắc, là nơi kết thúc cũng là nơi mở đầu của vạn vật. Do đó nói, nên chuyên là ở Cấn." Căn cứ vào đoạn văn nói trên, ta có thể vẽ thành đồ thị, đó là hậu thiên bát quái của Văn Vương. Đồn rằng Chu công đầu đời Chu lập ra. Tại đồ thị này, Càn ở Tây bắc, đại biểu cho Trời, tốt lành nhất, có lẽ do nhà Chu nổi lên từ tây bắc.

Trong dân gian lưu hành tiên thiên bát quái của Phục Hi, phương vi khác với hậu thiên bát quái. Điều này là suy ra từ một đoạn văn trong "Chu dịch - Thuyết quái": "Trời đã định phương vi, núi sông thông suốt khí, sâm và khí kề liền nhau, nước lửa không hoà lẫn, bát quái xen kẽ, các số ngược chiều thì thuận, các số thuận chiều thì nghịch, do đó, dịch là nghịch số". Căn cứ vào điều này, bậc túc nhỏ đời Tống là Trần Đồng vẽ thành đồ thị tiên thiên bát quái. Tại đồ này, Càn, Khôn định vị thành trên dưới, Li, Khám sắp xếp cửa bên trái và bên phải, Can đối lập với Đoài, Tốn đối lập với Chấn. Càn, Đoài, Li, Chấn là dương; Khôn, Khám, Tốn, Cấn là âm. Từ Càn 1, Đoài 2, Li 3, Chấn 4, là thuận, tượng trưng cho vòng xoáy bên trái. Từ Tốn 5, Khám 6, Càn 7, Khôn 8 là nghịch, tượng dương cho âm dương giao hoà. Căn cứ vào chiều thuận, có thể vẽ đường cong của thái cực đồ, đường cong này biểu thi sự vận động xoay vần của âm dương.



2. Hậu thiên bát quái (hình bên)



Hình 6

Thầy phong thủy khi sử dụng lá bàn, có người áp dụng hậu thiên bát quái, có người dùng tiên thiên bát quái, vậy nên ta phải thuộc lòng phương vị của hai loại đồ thị này mới khỏi nhầm lẫn.

Thầy phong thủy cho rằng, mỗi một nhà ở đều có thuộc tính của nó, lấy Càn, Đoài, Cán, Khôn trong hậu thiên bát quái làm Tây tú trạch; lấy Li, Chén, Tốn, Kǎm làm Đông tú trạch. Phương pháp phán đoán là căn cứ vào hướng nhà, thí dụ Tí sơn Ngọ hướng là Kǎm trạch, Kǎm trạch thuộc Đông tú trạch. Thầy phong thủy cho rằng mỗi người đều có trạch mệnh riêng, đông tây mệnh thì hợp với đông tây trạch, nếu khác đi, sẽ gặp điều xấu. Còn như làm thế nào để tính trạch mệnh của chủ nhà thì vô cùng phức tạp, giống như

kiểu đoán mệnh bằng tám chữ, ta không nhất thiết phải học chuyện này.

Thầy phong thuỷ thường lấy bát quái để bàn luận lành dữ của đô thành. Để thuyết minh tính hợp lý của Bắc Kinh, các thầy phong thuỷ đời Minh, Thanh căn cứ vào hậu thiên bát quái, nói: "Thiên tượng lấy Bắc làm cực, thì thế của đất cũng lấy cực là bắc. Lấy đức đế thi hành chính sự, thì như sao Bắc thần, các sao đều hướng về đây. Kinh sư (chỉ Bắc Kinh) toạ lạc ở phương vị Cấn, là nơi bắt đầu cũng là nơi kết thúc, nằm giữa phương vị Chấn và Khảm, xuất xứ ở Chấn mà lập nên công lao ở Khảm, tiếp nhận qui tụ của vạn vật. Xưa nay, đất làm kinh đô, trên được thiên thời, dưới được địa thế (địa lợi), giữa được lòng người, không ngoài ba điều ấy.

Bát quái, mỗi quái có ba hào, hào — đại biểu dương, hào — đại biểu âm. Bát quái lặp đi lặp lại thành sáu mươi tư quái, mỗi quái có sáu hào. Quái có quái danh (tên quái), quái hình (hình thái của quái) quái ý (ý nghĩa của quái). Như quái Càn ☰, Càn là quái danh, ☰ là quái hình, quái ý của Càn là hanh nguyên lợi trinh, ý này có nhiều cách giải thích, có người bảo đó là mĩ đức, có người bảo đó là biểu thị xuân, hạ, thuỷ, đông, đông tây nam bắc. Quái hình của Càn là sáu hào dương, mỗi hào biểu thị một ý nghĩa nhất định.

Thầy Phong Thuỷ xưa thường căn cứ vào quái hình để tướng địa (xem đất). Thí dụ, họ căn cứ vào quái Càn (sáu hào dương) nhận xét về địa hình của Tràng An để phân biệt quý tiễn (sang hèn). Trương Lễ trong "Du thành nam ký - Vĩnh lạc phương", viết: "Vũ Ân Khai xây thành làm sáu hào theo tượng Căn theo hướng đông tây, có 92 vị trí dành làm chỗ ở cho bậc đế vương, 93 vị trí cho quan lại, lấy số ứng với người quân tử, có 95 vị trí tôn quý không

muốn để người thường ở, do đó xây Nguyên đô quan, Đại Hưng Thiện tự để trấn giữ, Nguyên đô quan ở phường Vĩnh Lạc, Đại Hưng Thiện tự ở phường Tịnh Thiện, quả núi đất này tương hợp với hướng đông tây của phường Vĩnh Lạc". Vũ Văn Khải là kiến trúc sư đời Tuỳ. Tuỳ Văn Đế xây dựng thành Đại Hưng (nay là Tây An) lệnh cho Vũ Văn Khải qui hoạch tổng thể, xé núi đất thành 6 hào dương, kể từ dưới lên, hào đất thứ hai xây cung điện, hào đất thứ ba xây nha môn, hào đất thứ năm xây chùa chiền, đền miếu. Bố cục như vậy là đúng với ý nghĩa của quái Càn.

(6) LONG MẠCH

Mạch, nghĩa gốc là huyết quản, "Tốn ván - Mạch yếu tinh vi luận" viết: "Mạch là nơi cư ngụ của máu", suy rộng ra, mạch mang tính gắn bó quán thông của sự vật. "Quốc ngũ - Chu thương" viết: "Mùa màng tươi tốt, khí hậu tốt lành, mặt trời mặt trăng ở thiên mạo (nơi tế trời đất), địa mạnh phát", chỉ đất đai thức dậy, như mạch máu trong thân thể con người. Người đời sau thường nói địa thế là lớp lang đâu ra đây và có liên hệ với nhau. "Sử ký - Mông Điềm truyện" viết: "(Trường thành) bắt đầu từ Lâm Triệu, xuyên suốt Liêu Đông dài trên vạn dặm thì không thể tránh được long mạch bị đứt?" "Ngô Việt xuân thu - Việt vương Ngò Dư ngoại truyện", chép: "Mỗi khi đến nơi danh sơn đại trạch, đều gọi thần ở đó đến để hỏi về sơn xuyên mạch." Ta thấy người xưa đã quen gọi quan hệ giữa núi sông là mạch.

Núi nhấp nhô, sông vuông dài uốn khúc, như rồng nằm, rồng múa, rồng vuông dậy, rồng bay, vì vậy, các nhà phong thuỷ gọi sông núi là long mạch. Đại lục Trung hoa có 2/3 đất đai là sông núi, như vậy nơi nào cũng có long mạch.

Các thầy phong thuỷ có cách nhìn độc đáo về thế núi ở Trung Quốc. Họ cho rằng: Trung Quốc ở về phía đông nam dãy Lôn Côn, mà sơn mạch trong thiên hạ kể cả nước ngoài, thì Côn Lôn là thuỷ tổ. Các núi ở Hà Bắc đều đến từ Bắc Hoàn, mà vươn lên phía trên, các sông ở phía tây dãy núi đều chảy vào Tây Hà Long Môn; các sông ở phía đông chảy qua U kí vào biển đông. Dãy núi phía tây là núi Phụng Nhạc Hồ Khẩu, dãy thứ hai ôm lấy đồng bằng Phân Tân. Một dãy khác là Hàng Sơn, một dãy núi là Thái Hàng Sơn. Dãy Thái Hàng dài một ngàn dặm, cực cao, nhánh dài nhất của nó là Yên Sơn chạy dài đến tận Bình Lạc. Phía nam Hoàng Hà là các núi thuộc Quan Trung, đều từ Thục Hán chạy lên, một nhánh tới Tràng An và chấm dứt ở Quan Trung. Một nhánh bắt đầu từ U Cốc, đến Cao Thiếu, chấm dứt ở Thái Sơn phía đông. Một nhánh từ bắc Hán Thuỷ, kéo dài đến tận Dương Châu. Các núi ở Giang Nam đều bắt đầu từ nguồn Mân Giang mà có Mân Sơn chạy dọc hai bên bờ Trường Giang. Dãy bên trái đi Giang Bắc rồi toả đi rất nhiều nơi. Dãy bên phải phân tán xuống Mân Quáng - Giang Nam, chấm dứt ở Kiến Khang, Lưỡng Chiết, một nhánh của nó là Hành Sơn, đến tận phía tây Cửu Giang - Động Đinh. Một nhánh nữa qua Quế Linh, vòng qua Tương Nguyên lên phía bắc đến tận Lư Phụ. Một nhánh nữa từ nam sang đông, ôm lấy bình nguyên Bành Lê, qua Xạ Hành Sơn đến tận Kiến Khang. Lại một dãy chia nhánh từ Thiên Mục Sơn chạy đến Chiết. Các núi ở tây Trường Giang đều đến từ Ngũ Linh Cán, đi từ nam lên bắc. Các núi ở Mân Quáng thì chạy từ bắc xuống nam, một nhánh ôm lấy đồng bằng Chiết Giang, Bắc Thủ đến tận Cối Kê, đuôi phía nam đến tận Mân Việt. Đây là đại cương về tổ tông chi phái núi non ở Trung Quốc.

Thầy phong thuỷ chia các sơn mạch nói trên thành ba con rồng, cho rằng: các chi lưu phía đông nam của núi Côn Lôn phân

bối ở Trung Quốc, lại chia thành ba chi. Chi trái chạy vòng Âm Sơn Gia Lan, đến Sơn Tây thành núi Thái Hàng rồi dâng ra biển, gọi là Bắc Long (rồng bắc). Chi giữa chạy dài từ Tây Phồn đến Mân Sơn, xuôi dọc hai bờ Mân Giang, dãy bên phải bờ sông chạy đến Tự Châu, dãy bên trái ngoặt lên phía bắc, đi Quan Trung, hệ mạch rất phân tán. Dãy bên trái sông Vị bên phải sông Hán là núi Thái Hoa - Chung Nam. Đi xuống Thái Nhạc thành Cao Sơn, rẽ phải thành Kinh Sơn ôm lấy Hoài Thủy, rẽ trái vào bình nguyên Thành Thái Sơn rồi ra biển, đó là trung long (rồng giữa). Nhánh bên phải từ tây Thổ Phồn xuống Lệ Giang đi Vân Nam, vòng Niêm Ích, Quan Sách Quý Châu, đi Nguyên Lãng phía đông, rồi một nhánh qua Vũ Quan đi Trường Giang đến Vũ Lãng ở phía tây. Một nhánh nữa từ Quế Lâm Hải Dương Sơn qua Cửu Nghi Hành Sơn, đến Trường Giang rồi quay về Khuông Lư ở phía đông. Lại có một nhánh qua Vũ Linh, vượt thảo nguyên đến Tam Ngô Thiên Mục Hoàng Sơn. Qua Vũ Linh lại phân nhánh đi Tiên Hà quan đến Mân; một nhánh chia từ Đại Bàn Sơn, bên phải xuống Quát Thương, bên trái là Tứ Minh Thiên Đài rồi dâng ra biển, đó là Nam Long (rồng nam).

Việc chia các sơn mạch như tiên, quan điểm của các thầy phong thuỷ không nhất trí, mỗi người có một cách giải thích. Như trong "Cỗ kim đồ thư tập thành - Kham dư bộ - Nhạc giao tư ngữ". giới thiệu sự trình bày của Lưu Cơ đời Minh về "Nam long" như sau: "Địa mạch ở Trung Quốc đều rõ, riêng mạch Nam Long từ Nga Mi chạy về đông không rõ kết thúc ở chỗ nào, chỉ biết chạy qua Thông Châu rồi ra biển, mới rõ đây là nơi tận cùng của Nam Long..."

Dãy Thiên Mục tuy là Trần Sơn của đất Chiết, nhưng thế núi không dừng ở đó, mà còn lượn quanh, bên phải quấn chặt lấy Di, Chiết, bên trái kéo theo Chiêu Vân, rồi chấm dứt ở khoảng giữa

Trường Tường và Tân Trú của Thông Châu. Vậy là lấy các núi ở Bình Tùng làm rồng, bên trái lấy sông Hoài, sông Sái của Trường Giang, bên phải vòng qua sông Chiết là Tào Nga, khiến đều quay đầu triều bái Thông Châu, mà phía sau thì là thuỷ triều biển đông, lấy Triều Tiên, Nhật Bản làm lá chắn, vậy là Nam Long bao gồm vùng đất rộng lớn nhất". Có nghĩa là "Nam Long" xuất phát từ núi Nga Mi, không phải từ tây Thồ Phồn; "Nam Long" sau khi vượt biển, thì Triều Tiên, Nhật Bản là án sơn qui phục Nam Long.

Liêu Hi Ung đời Minh trong "Táng kinh dực", viết "Quan Trung là sống lưng của thiên hạ, là đầu rồng của Trung Nguyên. Kí Châu ở chính giữa Thái Hành, xương sống của dài trung. Lạc Dương là trung tâm của thiên hạ, tinh túy của Trung Nguyên. Yên Đô là chỗ tận cùng của Bắc Long (long mạch phía bắc), sông áp Lục làm địa giới phía sau, sông Hoàng dẫn phía trước, triều nghênh vạn phái, đón trước đỡ sau, là nơi tụ hội của cả miền bắc". Đoạn văn trên, coi Quan Trung là sống lưng của cả thiên hạ, là hoàn toàn thiếu kiến thức địa lý, lại thêm vì tán dương Bắc kinh lấy sông áp Lục và sông Hoàng đỡ trước đón sau, thì quả là nói liều.

Mỗi vùng đều có long mạch. Quê Phúc đời Thanh tại "Văn học trái tập - Đáp Chu thư xương luận Sơn Đông địa mạch", thuyết minh toàn diện về địa thế Sơn Đông: "Rồng vào Sơn Đông, phân thuỷ làm ba: Một là dãy Âm Bình Linh, hai là Bối Vĩ của Sái Thuỷ, ba là Nguyên Sơn của Vô Lai. Qua ba eo này, Đông Nhạc cao chọc trời. Tuy Lai là kỷ án của Đông Nhạc. (Đông) Nhạc là khởi tổ, chia ra nhiều nhánh. Mạch chính chạy xuống tây nam, qua Đông A, Phì Thành, ngược Tế Thuỷ và tận cùng bằng Đông Bình, nếu không phải núi chính và lớn thì làm sao có thể ngược dòng sông lớn như vậy? Nếu tính tầm xa thì Hoàng Hà chảy ra biển là qua thuỷ khẩu nay. Nếu là tầm gần, đây là kho chứa nước của một đồng bằng rồng

lớn. Các dòng sông phía bắc Thái Sơn đều qui về Sưu Cán; các dòng sông phía nam, đều qui về Thìn Tốn; theo hướng Thìn Tốn, chỉ có sông Văn là xuôi theo rồng. Long khí ngưng tụ ở Đông Bình, quay lưng lại Càn, quay mặt về Tốn, con sông này bao bọc, bảo vệ Càn Nguyên Vũ, rồi cùng các sông của hệ Đại Thanh Hà đồng qui ở Sưu Cán rồi chảy ra biển. Địa mạch Sơn Đông, khởi thuỷ và kết thúc là như vậy."

Thế núi của nước ta nên trình bày như thế nào? Thế núi di đâu về đâu? Phân chia như thế nào? Quan điểm khoa học là:

Địa thế của nước ta phía tây cao, phía đông thấp, vị trí cơ bản là cao nguyên Thanh Tạng ra Thái Bình Dương theo bậc thang. Thế đất này, cách đây hai nghìn năm đã được ghi chép trong "Sử ký - Thiên quan thư": Núi sông Trung Quốc đều chạy theo hướng đông bắc, bắt đầu từ lũng Thực, đuôi ở Bột (hải) Kê.

Lục địa Trung quốc có thể chia ba bậc thang - Ba bậc này có thể thấy được qua hai triền sơn mạch đông và tây. Triền sơn mạch phía tây là núi Côn Lôn, núi Kỳ Liên, núi Mân, núi Củng Lai, núi Đại Tuyết. Các sơn mạch này từ hướng tây nam cao nguyên Thanh Tạng đổ về đông tạo thành bậc thang số một, cách mặt biển trên dưới 4000 mét. Triền sơn mạch phía đông là dãy Đại Hưng An, núi Thái Hàng, núi U, núi Tuyết Phong. Giữa hai triền sơn mạch đông-tây là cao nguyên Nội Mông Cổ, cao nguyên Hoàng Thổ, cao nguyên Văn Quí, cách mặt biển từ 1000 mét đến 2000 mét, tạo thành bậc thang số 2. Phía đông của triền sơn mạch đông là đồng bằng Đông Bắc, đồng bằng Hoa Bắc; đồng bằng trung và hạ lưu Trường Giang, cách mặt biển dưới 500 mét, tạo thành bậc thang thứ 3. Giữa bậc thang thứ 3 và biển là thềm lục địa và các đảo.

Nhin đại thể, các thế núi không phải tất cả từ tây sang đông. Nước ta có các sơn mạch theo hướng đông tây, như phía bắc có Thiên Sơn, Âm Sơn; giữa có núi Côn Lôn, núi Lục Bàn; nam có núi Hoành Đoạn. Nước ta còn có các sơn mạch theo hướng tây bắc - đông nam, như phía tây có dãy Đại Hưng An, núi Thái Hàng, núi U, núi Vũ Lăng, núi Tuyết; phía đông có núi Trường Bạch. Ngoài ra, nước ta còn có những sơn mạch theo hướng tây bắc - đông nam, như dãy An Tai, núi Kỳ Liên v.v... Những sơn mạch này xen kẽ, chồng chéo như mắt võng.

Nguyên nhân tạo thành địa thế là do hai cuộc vận động tạo sơn thời thái cổ. Cuộc thứ nhất là tạo Yên Sơn thời kỳ trung sinh, đặt nền cho các núi cao thấp lờn chòm. Thứ hai là thời kỳ tân sinh, cuộc vận động Hi-ma-lay-a, tạo nên sự cao thấp khác nhau rõ rệt.

Lấy Vũ Hán làm thí dụ, gần Vũ Hán có hai sơn hệ, hệ thứ nhất từ Qua Đỉnh Sơn đến Cửu Phong Sơn, hệ thứ hai từ Kim Khẩu đến Chỉ Phường, đều theo hướng đông tây. Hai hệ núi này đều do rất nhiều núi nhỏ hợp thành, như núi Mã Yên, núi Ma, núi Dụ Gia, núi Nam Vọng, núi Lạc Già, núi Nguyên Bảo, Núi Hồng, núi Xã, núi Qui, núi Biển Đán. Đó là sơn hệ Cửu Phong Sơn - Qua Đỉnh Sơn. Núi Mã Long, núi Đại Quân, núi Thần, núi Thiết Miên, núi Công Tử, núi Qui Vĩ, đó là sơn hệ Kim Khẩu - Chỉ Phường. Cân cứ vào phân tích địa tầng, các núi này được tạo nên do nước biển xâm nhập qua các thời kỳ lịch sử của địa chất mà trâm tích đáy biển cách đây một trăm năm mươi triệu năm, thời kỳ kiến tạo vỏ quả đất- cuộc vận động Yên Sơn, miền trung, hạ lưu Trường Giang và phần lớn miền bắc, từ đáy biển nhô lên thành núi, Núi ở Vũ Hán xưa hơn nhiều so với đỉnh Chu-mu-lung-ma cao nhất thế giới. Chu-mu-lung-ma chỉ cách đây 30 triệu năm, có thể coi là cháu chất của quần sơn Vũ Hán. Nếu thầy Phong thuỷ trọng tây mà coi thường đông thì

đúng là "bất hiếu", vì rằng quân sơn ở trung, hạ lưu Trường Giang ở phía đông, cao tuổi hơn nhiều so với các núi cao ở phía tây.

So sánh thuyết "tam long" của các thầy phong thuỷ với quan điểm khoa học, ta có thể thấy: "Tam long" trong Phong Thuỷ là nhận thức mơ hồ về thế núi ở Trung Quốc. Các thầy phong thuỷ chú ý tới mối quan hệ giữa các thế núi, chú ý tới địa thế tây bắc cao hơn đông nam, điều này chứng tỏ kiến thức địa lý của họ tương đối toàn diện. Nhưng kiến thức đó không khoa học, cũng không hoàn toàn chính xác, chưa phản ánh một cách trung thực tình hình thực tế về thế núi ở Trung Quốc. Nực cười là, họ căn cứ vào sự hiểu biết nửa mùa về địa lý ấy để thao thao bất tuyệt về quan hệ giữa thế núi và nhân sự, đoán trước sự lành dữ cho mai sau. Vậy mà vẫn có nhiều người tin, chẳng phải ngu dốt hay sao!

Thêm: "Long pháp" (cách thức xác định Rồng).

Long là gì? là sơn mạch. Vì sao gọi sơn mạch là Rồng (long). Vì Rồng đẹp đẽ, linh lợi, uyển chuyển, biến hoá khôn lường, lúc ẩn lúc hiện, thoát to thoát nhỏ, chọt đông chọt tây, lúc thì ẩn mình dưới khe sâu, khi thì bay lượn trên tầng mây, có khi chỉ thấy đâu mà không thấy đuôi, khi lại làm mây làm mưa trong nháy mắt. Sơn mạch cũng vậy, uốn khúc bäng mình, khi tụ khi tán không nhất định, hoặc vươn lên hoặc phục xuống, hoặc cao thấp, hoặc chạy vòng hoặc bẻ quặt, hoặc vươn dài nghìn dặm, hoặc chia nhánh chia chi, hoặc chồm qua đồng ruộng, vượt qua sông, hoặc đứt đoạn rồi nối lên thành núi khác. Rồng thì khó thấy, mà sơn mạch khi qua eo núi tất có chỗ che chở. Rồng có râu, sừng, cổ, mắt, mà đất kết phát thì có sa án. Sơn mạch kết huyệt tốt, ví như Rồng được ngọc minh châu, hai chuyện giống nhau, cho nên dùng "long" (Rồng) để đặt

tên, sơn mạch gọi là long mạch, đó là một tên đẹp từ vạn cổ không gì thay thế được.

Long mạch phải mềm mại, hoai bát. Long mạch nào mà xuyên (xuyên qua, chạy qua), lạc (hở xuống), chuyền (từ chỗ nọ nhảy sang chỗ kia), biến (ẩn hiện) thì tốt (hảo long). Thô thiển, cứng nhắc, lén lút dần độn thì không cần bàn làm gì cho mất công. Nhưng long mạch thiên biến vạn hoá. Muốn biết long huyệt lành hay dữ thì trước hết phải thẩm định được long thật hay giả, đây là cách truy xét tận gốc. Muốn rõ thật giả, phải biết phân biệt rồng chính (cán) và rồng phụ (chi).

Rồng chính là Đại long, cũng như thân của cây. Rồng phụ (chi) là rồng nhỏ, ví như cành cây. Thân cây mà to thì lá rậm. Do đó, khi nói rồng to hay nhỏ, thì trước hết phải xét hiện tượng này. Tuy nhiên, thân cành có to có nhỏ, cành lá có ngang có dọc, do vậy, rồng cũng có rồng chính to, rồng chính nhỏ, rồng phụ to, rồng phụ nhỏ, có rồng nằm ngang, rồng nằm dọc v.v... Danh mục tuy nhiều, nhưng trước hết phải xác định núi tổ thì sẽ phân biệt được long mạch to hay nhỏ, do đó mà biết sức khoẻ hay yếu.

Cách phân biệt là xác định nguồn nước. Rồng chính lớn tất do sông lớn kèm hai bên, rồng chính nhỏ tất do suối lớn khe lớn kèm hai bên. Rồng phụ lớn tất do suối nhỏ khe nhỏ kèm hai bên; rồng phụ nhỏ tất do mương rãnh của đồng ruộng kèm hai bên. Tuy nhiên, phân biệt chính, phụ là để biết lai mạch (mạch đễn) to nhỏ và thịnh suy, muốn biết sang hèn, giả thật thì trước hết phải xem "nhập cục" và "nhập thư". Nhập cục nhập sơn trước hết phải tìm ra thuỷ khẩu. Thuỷ khẩu là bốn kho mộ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Bốn cục: sinh, vượng, tử, tuyệt, là do thuỷ khẩu phân chia mà ra; trắc định bằng la bàn là cách mà cổ nhân đã dạy để xem Kim long có động

hay không. Nếu như thuỷ khẩu tại Tân tại Càn thì đó là Ất long , tại Quý tại Cấn thì đó là Đinh long, tại ất tại Tốn thì đó là Tân long, tại Đinh tại Khôn thì đó là Quý long. Từ cục đã rõ ràng rồi, tiếp theo là xem nhập thủ sinh, vượng và phong phì (tươi tốt). Từ phương Càn nhập thủ, mà hình tượng vừa tươi tốt vừa viên mãn có sinh khí, thì đó là chân long (rồng thật) phát phú quý. Long mạch từ xa đến thì phú quý bền, long mạch ngắn ngủi thì phú quý cũng ngắn ngủi. Nếu nhập thủ tương phản với sinh vượng của tú cục, tất tử, tuyệt vì phạm "bát sát" (8 điều sát), như Khảm long toạ ở Tuất, Cấn long toạ Thân, Chấn long toạ Dần, Tốn long toạ Mão, Li long toạ Tị, Khôn long toạ Dậu. Đoài long toạ Hợi, Càn long toạ Tí, đều là phạm vào "tám" sát" trên Rồng. Dù là hình tượng chân long (rồng thật) phong mãn, cũng trở thành rồng giả, nếu bị tám "sát" khắc chế, nhẹ thì giảm phú quý, nặng tất người chết của hết. Cùng một mảnh đất đẹp chầu trước nâng sau, mà người thì nhập thủ gấp sinh vượng, quan lộc đinh tài đều vượng; người thì nhập thủ phạm bát "sát", tai bay vạ gió âm âm kéo đến. Đó là do chỉ biết nhìn vào hình tượng mà đoán định lành dữ, chứ không từ nhập thủ mà xác định cẩn thận, sai một li đi một dặm, hậu quả khó mà lường hết. Vậy nên, nghiên cứu long pháp nên là tiền đề cho nhập thủ.

(7) HÌNH THẾ

Thuật tướng địa (xem đất) dùng hình thế để chỉ địa hình là địa thế. Hình và thế có phân biệt. Thầy phong thuỷ cho rằng, nghìn thước là thế, trăm thước là hình, hình nhỏ hơn thế, thế lớn hơn hình. Thế là viễn cảnh, hình là nhìn gần. Hình là tích luỹ của thế. Thế là tẩm cao của hình. Có thế rồi mới có hình, có hình rồi sau biết thế. Thế lập trước hình, hình hình thành sau thế. Hình nằm bên trong, thế nằm bên ngoài. Hình được thế ứng với mà có, thế có được là do hình gộp lại. Thế ở cái đại thế, hình ở cái nhỏ bé, thế quay lưng lại

thì hình không đậu, hình mà trùm đi thì huyệt không kết. Thế như thành quách tường rào, hình như lâu đài nhà cửa. Hình như mỏm núi đứng một mình, thế như các đình nhấp nhô. Nhận ra thế hơi khó, nhìn thấy hình dễ hơn. Từ to đến nhỏ, từ thô đến tinh vi, từ xa đến gần, thế đến (lai thế) là gốc, hình ở (trú hình) là ngọn. Trước phải sau gọi là bốn thế, sơn thuỷ ứng với án, gọi là tam hình.

Thầy phong thuỷ làm sao đoán biết hình thế tốt hay xấu? Liêu Hi Ung trong "Táng kinh dục", viết: "Thế đến, hình ở. Như dáng chạy của ngựa, như sóng trên mặt nước. Hình gần mà thế xa, hình nhỏ mà thế lớn. Phép thẩm định thế là chọn thế đến, không chọn thế di. Lấy thế lớn, không lấy thế nhỏ. Lấy thế mạnh, không lấy thế yếu, lấy thế lạ không lấy thế tầm thường, lấy thế chuyên nhất không lấy thế phân tán, lấy thế nghịch, không lấy thế thuận." Yêu cầu đối với thế là: Thế muốn chuyển động, chuyển động tắt xa, xa tắt bay lên. Thế không định dừng, dừng tắt không có chỗ. Thế định đến, đến không sợ lộ, thế tắt cuốn tròn, cuốn tròn là thuận. Yêu cầu đối với hình là: Hình không định lộ, lộ thì khí tan ra gió. Hình tắt muốn cuốn tròn, tròn thì khí tụ lại - Hình không định đi, đi thì di đông hoặc tây. Hình tắt muốn vuông vắn, vuông thì nghiêm chỉnh.

Thầy phong thuỷ sở dĩ phải xem xét hình và thế đến như thế vì họ coi thế là rồng đến (lai long). Rồng đến mà to, mạnh, lạ, chuyên, nghịch mới đem lại vận khí tốt. Rồng đến mà quá nhỏ, quá yếu, quá tầm thường, quá nhiều chi nhánh, quá cứng nhắc, thì hình được tạo nên sẽ không đẹp. Thực tế, hình chỉ một góc của hoàn cảnh. Hình do thế tạo thành, hình lại quyết định huyệt tốt hay xấu. Hình phải đầy đặn, tích tụ, tàng khí, như vậy huyệt mới kết. Được huyệt tốt, người chết mới yên ổn, người sống mới phát đạt. Để được yên ổn và phát đạt, phải chọn hình tốt thế tốt, tương phò tương thành.

Quan niệm hình thế của thầy phong thuỷ, chủ yếu là dùng để quan sát núi. Núi có năm thế, chia theo phương hướng:

Rồng xuất phát từ bắc châu về nam là thế chính.

Rồng xuất phát từ tây, bắc tát huyết, nam tát châu là thế bên.

Rồng ngược dòng nước châu lên, thuận nước bơi xuống là thế nghịch.

Rồng thuận nước châu xuống, ngược nước mà lên là thế thuận.

Rồng quay đầu châu về núi tổ thì là thế quay lại.

Căn cứ vào hình dáng, tư thế, lại chia thành chín rồng:

Hồi long (rồng quay đầu lại) cuộn mình, châu về tông tổ, như rồng đang liếm đuôi, hổ đang quay đầu lại.

Xuất dương long (rồng ngoài biển cả) hình thế đặc biệt thoải mái, uốn khúc vẩy như thú ra khỏi rừng, như thuyền qua biển cả.

Giáng long (rồng sa xuống) hình thế thanh tú, dáng vẻ uy nghi, như nhập triều đại toạ, như ruồi ngựa mở cờ.

Sinh long (rồng sống động) hình thế e ấp, chi tiết rõ ràng, như rắn rết chà móng, như dây ngọc đeo chuông.

Phi long (rồng bay) hình thế đang bay, nhanh nhẹn uyển chuyển, như nhạn chao ưng lượn, hai cánh mở rộng, như phượng múa loan bay, hai cánh che chở hai bên.

Ngoại long (rồng nằm) hình thế nằm, im lìm thư giãn, như hổ nằm khoanh trong ổ, như tê giác nằm phục trên bãi.

Ấn long (rồng ẩn) hình thế mờ ảo, mạch lý chìm mà dài, mở ra như bàn tay tiên, trải dài như trải thảm.

Đằng long (rồng bay lên) hình thế cao vòi voi, như miệng bình ngửa lên trời, lộ rõ đáy vàng.

Linh quân tông (nhóm rồng) hình thế đuôi nhau, dày đặc mà quấn quít như đàn đê chạy, như đàn cá bơi.

Phân loại như vậy e có phần phiền toái, mơ hồ rối rắm. Vậy mà thầy phong thuỷ căn cứ vào đó để chọn huyệt, tính toán lành dữ, chắc tránh không khỏi duy tâm.

Nên nhớ rằng, quan niệm về hình thế của thầy phong, thuỷ là dựa vào phương pháp tư duy về liên hệ, biến hoá dựa vào nhau để tồn tại một cách hữu cơ, đó là phép biện chứng chất phác mà ta có thể tiếp nhận. Nhưng động cơ và mục đích của họ là có được địa khí, dùng nó để bảo vệ người sống, như vậy là xuyên tạc phép biện chứng, làm mất ý nghĩa thực tế của phép biện chứng. Ta nhớ rằng, chỉ có địa chất học khoa học mới thực sự hiểu địa hình địa thế ở nước ta. Nhà địa chất nổi tiếng Lý Tư Quang đã bao năm dốc sức nghiên cứu cấu tạo địa chất để khám phá bí mật của chuyển động cấu tạo vỏ quả đất, phát hiện ra ở Trung Quốc cũng như ở các nước khác, cấu tạo hình thế núi giống nhau. Ngay cả những sơn mạch theo hướng nam bắc, thì ở phía nam bao giờ cũng có những sơn mạch hình cánh cung. Đó là do nham thạch ở vỏ quả đất bị dồn nén về hướng nam mà bị cản cả hai đầu, nên thành như thế. Lý Tư Quang cho rằng, địa hình địa thế trong thiên nhiên không phải là ngẫu nhiên, tồn tại riêng rẽ, mà có quan hệ với nhau, là một chỉnh thể thống nhất theo qui luật. Trên cơ sở đó, Lý Tư Quang sáng lập ra môn địa chất lực học. Trái lại, các thầy phong thuỷ do sai lầm về phương pháp và tư duy, nên không giải thích được một cách khoa học về địa hình địa thế.

(8) CÔN LÔN

Dãy Côn Lôn nguy nga, nằm ở tây bắc Trung Quốc, bắt đầu từ cao nguyên Pan - mia phía tây, chạy dài về địa giới Thanh Hải, dừng lại ở giữa cao nguyên Sai-ta-mu, Ta-li-mu và Tạng Bắc, dài khoảng 2500 ki-lô-mét, cách mặt biển trên 5000 mét. Đỉnh cao của nó là núi Cô Ca, trên núi có đỉnh cao và sông băng, được gọi là sống lưng của châu Á.

Trong con mắt các triết gia cổ, Côn Lôn rất thần bí. "Sơn hải kinh - Hải nội tây kinh" mô tả: "Núi Côn Lôn trong đất liền, nằm ở tây bắc, là đế đô của thiên hạ. Núi Côn Lôn, diện tích tám trăm dặm, cao vạn nhẫn, trên núi có cây dài năm tăm, to năm người ôm, có bốn giếng, bờ giếng băng ngọc. Núi có chín cổng (sơn môn) mỗi cổng đều có thú dữ Khai Minh canh gác. Côn Lôn là nơi ở của các thần".

Núi Côn Lôn ở đâu? Người xưa nói không rõ. "Vũ bản kỷ" nói Côn Lôn ở giữa trời và đất. Trong "Vũ cổng" có chép Côn Lôn, các nhà chú thích mỗi người một ý - Trịnh Khang Thành nói đó là núi Mã Dung Bảo ở Khuông Tây. Khổng An Quốc nói đó là một quốc gia. "Hoài Nam tử" cho rằng Côn Lôn có ba tầng: tầng núi đất, đó là núi Lương Phong (gió mát) lên đó thì không chết; lên tầng trên, gọi là Huyền Viên (vườn treo) có thể khiến gió gọi mưa, lên trên nữa là trời trời, lên đến đó trở thành thần, đây là chỗ ở của Thái Đế.

Phong Thuỷ coi Côn Lôn là cội nguồn của long mạch, là địa thủ (đầu của đất), cho rằng các núi lớn trong thiên hạ đều do Côn Lôn kéo dài ra hoặc chi mạch. Dương Quân Tùng đời Đường trong "Long kinh" viết: "Côn Lôn là xương sống của trời đất, trấn giữ thiên tâm (trái tim của trời) là vật khổng lồ; cũng như con người, có

xương sống và xương cổ, có tứ chi nối lên. Tứ chi chia thành bốn thế giới, bốn mạch ở nam bắc tây đông. Núi không động ở tây bắc dài mây vạn trinh, phía đông nhập Tam Hàn hiêm trồ; duy sơn mạch nam long là vào Trung Quốc, chia tông chia tổ rất đặc biệt. "Lưu Cơ trong "Kham dư mạn hùng viết: "Núi tổ Côn Lôn dáng cao hùng, ba con rồng lớn: nam, bắc, trung; phân bố cửu châu nhiều dáng vẻ, tinh thô hiền dữ phép thần thông."

(9) SON THỦY

Quan hệ giữa núi và nước, "Quản thị địa lý chỉ mông" viết như sau: "Nước chảy theo núi, núi ngăn, nước dừng. Chỗ ngăn là vực. (Nước) bị chặn lại thì muôn vượt do vậy mà khí tụ lại. Nước mà không có núi thì khí tản mát, không phụ giúp được gì. Núi không có nước thì khí hàn mà không có nghĩa. Núi như quân lính, nước như vực sâu, nơi đóng quân mà không có thành trì không thành doanh trại. Núi như nhà, nước như tường, ở nhà cao mà không có tường thì lấy gì phòng giữ. Núi như vua, nước như bể tôi. Vua tôi hoà hợp, phong hoá mới thuần. Núi như chủ nhà, nước như khách khứa, chủ nhà và khách ứng dung, thì tình ý càng thân. Núi là thực khí, nước là hư khí. Đất càng cao, thì khí càng dày. Nước càng sâu thì khí càng lớn. Đất mỏng tắt khí nhỏ, nước nông tắt khí yếu. Nhưng nước không thể tự mình làm cho nông sâu, khí cấp mà không ngưng lại, thì đúng là do núi gây ra. Núi không thể tự mình khai thác, để đường khí thông suối mà không bị tắc, là do nước không làm đủ đầy."

Như vậy có nghĩa là núi và nước dựa vào nhau mà tồn tại. Không thể bỏ qua núi mà lấy nước, cũng không thể bỏ qua nước mà lấy núi. Núi thuộc nội khí (khí bên trong) như núi đất, như nhà, như vua, như chủ nhà. Nước thuộc ngoại khí (khí bên ngoài) như thành,

như tường, như bờ tó, như khách. Trong ngoài hợp lại thành một chỉnh thể, không thể tách rời.

Do đó, bất cứ thày phong thuỷ nào khi tướng địa (xem đất lấy huyệt) cũng phải quan sát núi và nước, mà người ta gọi là "sĩ phong thuỷ".

Sơn thuỷ như thế nào thì tốt? Nghe nói, núi quý ở to lớn hùng vĩ, nước quý ở uốn lượn quanh co. Quanh co thì núi và nước có khí tụ, hùng vĩ thì nước và núi có khí nổi (lộ ra). Có năm trường hợp xấu (dữ) là: Núi cao nước xiết, núi ngắn nước thẳng, núi áp sát cắt mất dòng chảy, núi lồn nhồn chằng có hình thế gì mà nước thì chảy nhiều ngả, núi lộ mà nước chảy ngược. Có năm trường hợp nữa cũng xấu: Nước tù (không có nguồn chảy về); bờ ruộng ngắn, nhỏ; vũng rãnh cạn khô; nổi cồn bãi hoặc nước xoáy ngược ào ào; doi đất chuyển dịch.

Các nhận thức kể trên đều suy diễn từ "khí" mà ra. Người xưa cho rằng, khí là một dạng hình thái của vật chất, khí ngưng tụ thì thành núi, khí tan ra thì thành nước, núi và nước đều là khí. Nước vốn có từ núi, núi tận cùng ở nước, núi và nước là biểu hiện của "hư" và "thực", là hình thức tồn tại khác nhau của vật chất.

Những nhận thức trên đây đều có liên quan đến óc thẩm mỹ của người xưa. Có núi mà không có nước, có nước mà không có núi, đều không đẹp. Núi kề bên nước mới đẹp. Thế núi hùng vĩ, thế nước quanh co là vẻ đẹp thiên nhiên, khác đi thì không đẹp.

Do đó, quan niệm về sơn thuỷ trong thuật phong thuỷ là có thể tiếp nhận về một số điểm nǎo đó. Nó biểu hiện khiếu thẩm mĩ của quan điểm duy vật chất phác. Ta có thể tiếp thu quan điểm đó. Thứ nghĩ Quế Lâm là nơi được mệnh danh thắng cảnh nhất thiên hạ mà

có núi không có nước, có nước không có núi, thì thắng cảnh ở chỗ nào?

Quan niệm sơn thuỷ trong thuật phong thuỷ còn cung cấp cho ta phương pháp tư duy về thống nhất biện chứng. Xem xét một vấn đề, không chỉ xem núi, cũng không chỉ xem nước. Thí dụ ta nghiên cứu Trường Giang, nhất thiết phải xem xét Tân Lĩnh Đại Biệt Sơn và Nam Lĩnh. Hai dãy núi lớn này chạy theo hướng đông tây, tạo nên đường phân thuỷ giữa Trường Giang và Hoàng Hà - Chu Giang. Nằm giữa hai sơn hệ, Trường Giang trở thành "tụ hội trăm sông đổ ra biển, kinh lịch ngàn đời nổi phong ba". Các triết gia cổ của ta đã viết từ lâu trong "Khảo công ký": "Địa thế trong thiên hạ, sông bao giờ cũng nằm giữa hai núi. Trên các dòng sông lớn, bao giờ cũng có đường đi". Các cuộc khảo sát địa lý một cách khoa học cũng chứng thực điều này: Trên đất nước ta, cứ một khoảng cách trên dưới 8 độ đều có cấu tạo theo hướng vĩ tuyến, thí dụ Thiên Sơn - Âm Sơn, Côn Lôn - Tân Lĩnh, Nam Lĩnh. Nếu ta định chinh phục sông Hoàng, Trường Giang mà không khảo sát sơn mạch, thì không thể khống chế nguồn nước, không thể loại trừ tận gốc nạn lụt.

Cần nói rõ là, quan niệm về sơn thuỷ trong thuật phong thuỷ là nhận thức về sơn thuỷ của các triết gia cổ dã mấy ngàn năm, các thầy phong thuỷ đã sử dụng một số kiến giải hợp lý đưa vào lý luận phong thuỷ, thậm chí còn xuyên tạc đôi chút, nào là quân thần, đường khí v.v... Đó là sự giải thích có tính luân lý về thiên nhiên, ta cần phê phán nghiêm khắc.

(10) THỦY LONG

Sơn thuỷ là hai thần khí lớn của trời đất, có rồng của núi (sơn long), cũng có rồng của nước (thủy long). Chỉ xem xét núi, không xem xét nước thì chưa phải là thầy phong thuỷ giỏi. Các thầy phong

thuỷ vẫn nói như vậy. "Quản thị địa lý chí mông" quyển 3, đã giới thiệu một cách khái quát, thuỷ long của Trung Quốc như sau: "Rồng quay đầu về tổ, nước chảy ngược hướng nguồn. Quay đầu bái tổ thì quý, nhập thủ liền thành đạt, chảy ngược hướng nguồn thì cực kỳ độc đáo. Nay lấy nơi chảy ra để qui kết, thì phía bắc lấy sông Hoàng, sông Phân làm ông tổ, phía đông lấy Trường Giang và biển làm ông tổ, phía tây lấy sông Xuyên, sông Lục làm ông tổ, phía nam lấy sông Mân, sông Chiết làm ông tổ. Vậy nên, sơn (núi) không chỉ quý ở chỗ kế tiếp tông tổ, mà thuỷ (nước) mỗi sông đều có tổ tông. Sông Hoàng bắt đầu từ núi Côn Lôn; sông Phân bắt đầu từ Thái Nguyên, Tân Dương Sơn; Trường Giang bắt đầu từ Mân Sơn, sông Lạc bắt đầu từ Chùng Linh; Chiết thuỷ bắt đầu từ Ngọc Sơn huyện Xạ". Cách đề xuất như vậy tuy chưa thật chuẩn xác, nhưng đã khắc họa được long mạch ở Trung Quốc.

Thầy phong thuỷ còn cho rằng, sông ngòi trong thiên hạ, duy chỉ có Hoàng Hà là đầu nguồn xa nhất, vậy mà nước sông cuồn cuộn, tạo hoá cũng không thể đo lường. Nước sông bốn mùa ngầu đục, năm trăm năm mới có một lần trong, ứng với một minh chủ. Đây là quan điểm tuần hoàn luận lịch sử. Lại cho rằng Trường Giang dài dằng dặc, sông nước mênh mông, uốn quanh chín khúc, do đó Nam Kinh trở thành nơi đô hội của thiên hạ. Đây là quan điểm địa lý quyết định tất cả, không hiểu vì sao, đoạn sông từ Nghi Xương đến Vũ Hán quanh co là thế, mà Vũ Hán không trở thành đế đô? Vậy mà ở Nam Kinh, Trường Giang chảy thẳng không một lần quay đầu lại, lại trở thành kinh đô của sáu triều đại.

Sơn long và thuỷ long quan hệ với nhau như thế nào? Núi có vươn dài, có dừng lại; sông có hướng về, có quay đi. Đón cái đi tới, theo cái tụ lại. Muốn tìm long điểm huyệt, thì trước hết phải xem thuỷ thế. Phép xem thuỷ (nước), hễ hai bên có sông (nước) thì có

thể xem núi. Thuỷ tụ tức long tận (hết), thuỷ giao nhau tức long dừng lại, thuỷ chảy xiết tức sinh khí tàn mệt, thuỷ lưu thông tức nội khí tụ. Thuỷ (nước) là huyết mạch lưu thông tức nội khí tụ. Thuỷ (nước) là huyết mạch của long (rồng), là ngoại khí của huyết. Rồng mà không có nước đưa đón, thì làm sao biết được có rồng đến; huyết mà không có nước vạch chỉ giới thì làm sao biết huyết đã dừng. Phàm thuộc long huyết thì đoán chắc là có thuỷ chứng ứng. Núi quản về con người, nước quản về của cải, núi và nước (sơn thuỷ) tức thuỷ long, sơn (núi) tức sơn long. Nói đến long, tất nhiên phải nói đến lấy huyết. "Quản thị địa lý chỉ mông", quyển 10, viết: "Long dài thì thuỷ tụ ở sông, hồ; long ngắn thì thuỷ tụ ở khe, suối..."

Với cái thế vạn dặm trải dài như vạt áo, thì khí của nó có thể thấy được. Nhưng cũng có khi huyết kết ở chỗ này, nhưng thuỷ lại tích tụ ở chỗ kia, trên huyết tuy không thấy nước thì cái thế ngầm ngầm bảo hộ lại càng lớn, chắc chắn đó là huyết khanh tướng."

Thuỷ long có chia ra (phân), hợp lại, hội tụ. Thuỷ trước huyết là nhất phân hợp, đến chỗ long hồ giao nhau là nhị phân hợp, chỗ núi Thiếu Tô là tam phân hợp. Hợp nhỏ (tiểu hợp) thì minh đường nhỏ, hợp lớn (đại hợp) thì minh đường lớn. Thuỷ hội tụ thì chia thành nhiều kiểu, rất phức tạp. Như:

Thái cực hồn thuỷ, nhìn xa thấy, nhìn gần không thấy, chỉ thấp thoáng ẩn hiện.

Thiên tâm thuỷ, nơi Thiên tâm ở chính giữa minh đường trước huyết có nước không khi nào cạn.

Chân ứng thuỷ, trước huyết có nước chân long kết tác mà thành.

Duyên trú thuỷ, huyết bốn phía đều có nước.

Triều hoài thuỷ, nước có tầng có lớp đều hướng về tâm huyệt.

Ngoài ra, lại có tụ diện thuỷ (nước trên mặt), vệ thân thuỷ (nước bảo vệ thân), đặng hung thuỷ (nước lóng qua ngực), xuyên tí thuỷ (nước xiên qua tay), cát cước thuỷ (nước cắt dứt chân), lâm đầu thuỷ (nước làm ướt đầu), quyền liêm thuỷ (nước cuồn rèm cửa), phản thân thuỷ (nước xối vào người), lậu sái thuỷ (nước tạt vào má), giao kiém thuỷ (nước giao nhau như hai lưỡi kiém), lưu nê thuỷ (nước cuồn theo bùn đất), phân lưu thuỷ (nước chảy đi các ngã), cung bối thuỷ (nước ủng hộ phía sau lưng), yêu áai thuỷ (nước ở chỗ dải lưng), phản khiêu thuỷ (nước nhảy trở lại), lậu tào thuỷ (nước rỉ qua máng nước), hồi lưu chuỷ (nước chảy quặt lại), nhập khẩu thuỷ (nước chảy vào hang), cửu khúc thuỷ (nước quanh co chín khúc), xung tâm thuỷ (nước xối thẳng vào tim), ô kha thuỷ (nước màu đen như một loại ngọc), ám cung thuỷ (nước phù hộ ngầm), bạo diện thuỷ (nước tràn lên bề mặt), xạ cản thuỷ, hình sát thuỷ, khiên ngưu thuỷ...

Hoàng Diệu Úng trong "Bác sơn thiên", viết: "Xem núi, khi đến núi được xem thì trước hết hãy xem nước. Nước đến từ đại thuỷ long, tức trường thuỷ, tụ thành sông, hồ. Nước đến từ tiểu thuỷ long, tức đoàn thuỷ (nước ngắn) hội thành khê suối. Phải xem xét kỹ lưỡng để biết nước từ đâu đến và đi đâu. Nơi nước đến là phát long, nơi nước hết long cũng hết. Lưỡng thuỷ hợp mới là hết, hoặc đại hợp hoặc tiểu hợp, phải phân biệt cho rõ." Lại nói: "Muốn hiểu nước, phải hiểu đúng. Hiểu đúng, thì nghịch ở trong đó." Núi ngồi hướng bắc mặt quay về nam, nước từ tây chảy sang đông rồi quặt lên bắc thì bắc đắc địa. Vì sao vậy? Nước ôm lấy, ôm tại bắc, khí tụ lại, dễ dàng kết phát, từ đó suy ra dễ được huyệt." Nói vậy có nghĩa là hợp thuỷ thì tốt, nghịch thuỷ (chảy ngược) thì tốt, bao thuỷ (nước bao bọc) thì tốt.

Nước (thuỷ) có thành nước (thuỷ thành). Thuỷ thành là cách thức phạm vi của nước. Tác dụng của thuỷ thành là giới thuỷ (giới hạn nước lại) để long khí không tàn mát. Thuỷ thành là cửa ngõ của long huyệt, bản chất và hình thế không là một. Thuỷ thành có Kim thành, Mộc thành, Thuỷ thành, Hoả thành, Thổ thành, mỗi thành đều có lành, dữ. Phong thuỷ xét đoán như sau:

"Bao thành loan loan tự Kim thành (thành nước bao quanh tựa kim thành), Viên chuyển hồn như nhiều đói hình (ôm vòng mềm mại dài lưng xanh), Bất đán vinh hoa cập phú quý (không những vinh hoa cùng phú quý), Mãn mòn hoà thuận thế khang nịnh (mà còn hoà thuận, sống yên lành). Khuất khúc chi huyền hiệu Thuỷ thành (quanh co uốn khúc chính Thuỷ thành), Bàn hoàn cố trạch tự đa tình (vương vấn nhà xưa như có tình), Quý nhân triều đường quan cực phẩm (quí nhân quan chức hàm cực phẩm), Cánh khoát thế đại hữu thanh danh (honor thê, đời đời rạng sáng danh). Tuần cấp trực lưu hiệu Mộc thành (ào ào chảy xiết chính Mộc thành) Thế như xung xạ tối hữu hung (thế như bắn phá dữ vô cùng) Quân tặc lưu ly cập thiếu tử (lưu lạc phương xa hoặc chết sớm) Bắn hèn khốn khổ hựu lệnh đênh (bắn cùng khốn khổ sống lệnh đênh). Phá toái tiêm tà hiệu Hoả thành (vỡ vụn, lô nhô chính Hoả thành). Hoặc như giao kiêm cấp lưu tranh (hoặc như hai kiêm lúc giao tranh). Cách kiêm thoán kích thanh bành bái (thêm tiếng gươm khua vang dội tối), Bất tu thủ xứ mị giai thành (không nên coi đó chốn đất lành). Phương chính viên bình hiệu Thổ thành (vuông vắn, bằng, tròn, chính Thổ thành), Hữu cát hữu hung yếu tường minh (có lành có dữ phải cho tinh), Du dương thâm chướng tư vi mĩ (du dương, sâu, lũ, thế mới đẹp), Tranh lùu hướng tuấn tắc phi khinh (đòng chảy chen nhau, có phúc lành). Năm thành này hình thù ra sao, đều do các thầy phong thuỷ tuỳ ý giải thích, không có tiêu chuẩn nhất định. Năm thành có

liên quan gì đến sự lành dữ của con người? Cũng không chứng minh được. "Thuyết năm thành" chắc chắn làm cho càng mê tín thuật phong thuỷ.

(11) THUỶ KHẨU

Thuỷ khẩu là gì? Để giải đáp vấn đề này, ta hãy đọc "Đào hoa nguyên kỵ" của Đào Uyên Minh đời Tấn. Năm Thái Nguyên triều Tấn, quận Vũ Lăng có một ngư dân chèo chiếc thuyền nhỏ dọc theo con suối. Không nhớ là đã bơi được bao xa, chợt gặp một rìng đào. Những cây đào mọc kín hai bên bờ suối, tận cùng của rìng đào là đầu nguồn của con suối, ở đây có một quả núi nhỏ, trên núi có một cửa hang (sơn khấu) không lớn. Ngư dân bỏ thuyền lên bờ, chui vào hang. Lúc đầu, hang rất hẹp, chỉ lọt vừa một người. Đi được mấy bước, chợt ánh sáng chói loá. Trước mắt là bình nguyên mênh mông, nhà cửa san sát, ruộng đồng màu mỡ, ao hồ trong vắt. Lối đi trên cánh đồng dọc ngang chằng chịt, gà gáy chó sủa, người người an nhàn thư thái, cực kỳ vui vẻ. Người đánh cá được khoản dài chân tinh, ở lại đây mấy ngày mới trở về nhà. Khi lại muốn đến chơi suối hoa đào lần nữa thì bị lạc, không tìm ra đường. Câu chuyện này có vẻ li kỳ, nhưng là chú giải tốt nhất cho ta về thuỷ khẩu.

Thuỷ khẩu là nội dung quan trọng của tướng địa. Thuỷ khẩu là nơi nước chảy ra hoặc chảy vào. Nơi mà nước chảy đến thì gọi là Thiên môn (cửa trời), nếu chảy đến nhưng không thấy đầu nguồn thì gọi là Thiên môn - mở (Thiên môn khai). Nơi nước chảy đi thì gọi là Địa hộ (cửa của đất), nếu không thấy chảy đi đâu thì gọi là Địa hộ - đóng. Nguồn nước hợp với châu, ôm, có tình cảm, không hợp với chảy thẳng, khép kín. Khứ khẩu (nơi nước chảy đi) hợp với khép kín, rất sợ chảy tuột đi không kéo lại được.

Núi ở hai bên dòng nước chảy đi thì gọi là Thuỷ khẩu sa. Thuỷ khẩu mà không có sa thì nước vọt thẳng. Sa thì phải gắn bó chặt chẽ, hẹp mà cao, đối lệch như răng chó, thành đàn như thiên nga, đỉnh cao sừng sững, đá lạ nhô ra. Hình dáng của Sa phải như cái ẩn cái hốt, như cầm thú, như qui xà (rùa, rắn) như cờ trống. Thế của Sa phải như mãnh tướng giữ cửa quan, như vệ sĩ hộ giá, như xe ngựa nối đuôi nhau, như kiếm kích dựng lên tua tủa. Sa mà trùng trùng điệp điệp không đếm xuể, vu hồi hàng mấy chục dặm, có La tinh, Hoa biếu, Hãn môn, Bắc biếu, Quan sa bày la liệt, thì thuộc loại thuỷ khẩu có quý cách.

Vì sao loại Thuỷ khẩu sa này có quý cách? Đó là ví sơn thuỷ như tình người. Sơn thuỷ mà tình ý hướng vào trong, dọc ngang nghịch chuyển giống như con người đi một bước là ngoái đầu lại, lưu luyến chẳng muốn bỏ đi. Sơn thuỷ mà tầng tầng lớp lớp, chen vai sát cánh, giống như con người từng đoàn từng lũ đứng bên nhau, gắn bó với nhau. Căn cứ vào nhu cầu sinh hoạt, quanh ta nước càng nhiều thì nguồn cấp nước càng phong phú. Do vậy, thầy phong thuỷ nói rằng: nước sinh ra của cải, cửa mở ắt của vào nhà, hộ bế ắt của cải không bao giờ thiếu.

Phạm vi của thuỷ khẩu có to có nhỏ. Từ chỗ nước chảy vào đến chỗ nước chảy ra, khu vực mà dòng chảy đi qua là phạm vi của thuỷ khẩu. "Nhập địa nhön đồ thuyết", quyển 7 "Thuỷ khẩu", viết: "Từ một dặm đến sáu, bảy dặm hoặc hơn hai ba chục dặm mà sơn và thuỷ có tình, triều cung tại trong, là đất kết lớn. Nếu hơn mười dặm cũng kết lớn; năm sáu, bảy, tám dặm là kết vừa; nếu chỉ một, hai dặm, thì chỉ là một núi một sông, một người, một cửa mà thôi." Như vậy có nghĩa là phạm vi to nhỏ của thuỷ khẩu tỉ lệ với phú quý. Mật đất mà thuỷ khẩu bao dung càng lớn thì dung tích được hưởng càng lớn, diện tích tạo phúc càng lớn. Khái niệm về thuỷ khẩu có

tính chất tương đối, trong thuỷ khẩu lớn có thuỷ khẩu nhỏ, nhiều thuỷ khẩu nhỏ gộp thành thuỷ khẩu lớn. Thôn xóm có thuỷ khẩu của thôn xóm, huyện có thuỷ khẩu của huyện, tỉnh có thuỷ khẩu của tỉnh. Có nước là có thuỷ khẩu, có thuỷ khẩu là có một phạm vi đất đai xác định, căn cứ vào địa vị ấy mà bàn luận lành, dữ, bàn luận mối quan hệ giữa người và hoàn cảnh. Có thể tiếp nhận phương pháp này.

Địa thế nước ta tây cao đông thấp, thông thường thuỷ khẩu chảy vào phần lớn ở tây bắc, thuỷ khẩu chảy ra ở đông nam. Thuật phong thuỷ đề cao hướng tây, nước từ phía tây đến là cát (lành) thuỷ khẩu chảy ra ở đông nam cũng cát (lành). Phương vị Tốn trên la bàn chỉ hướng đông nam, thuộc phương cát. Các hương trấn ở nông thôn nước ta, đa phần thuỷ khẩu chảy ra là ở đông nam, hơn nữa có tiêu chí đặc biệt. Nói chung, cầu cống, cây to, đèn miếu đều lập tại thuỷ khẩu. Không được phuong hại đến các tiêu chí này, nó có liên quan đến cát hung (lành dữ). Không chỉ thấy phong thuỷ, mà các thôn dân đều nói như vậy.

Lấy cây cầu làm ví dụ. Cầu không chỉ là phương tiện giao thông, mà cũng là cửa ngõ ra vào của thôn dân, là cái cửa sổ phản ánh bộ mặt của thôn trấn. Trong nội bộ cây cầu là một thế giới nhỏ, bên ngoài cây cầu là một thế giới lớn. Nếu cây cầu bị nước lũ cuốn trôi, là điềm báo trước điều bất hạnh sắp xảy ra. Cho nên ở nông thôn khi chép gia phả đều có ghi cây cầu, coi cây cầu là tiêu chí quan trọng về địa lý. "Hoàng thị trùng tu tộc phả" ở Cổ Lâm Huu Ninh thuộc Huy Châu, ghi chép về địa hình như sau: "Dòng nước chảy từ Cầu Thuỷ khẩu về phía đông, xây một đình trên cầu để khống chế nơi hiểm yếu, nước chảy xuống một đầm hình vuông rồi đổ vào con suối lớn là đại thuỷ khẩu của thôn. Phía đông cây cầu có con đê dài khoảng một dặm, có mười cây tung cổ thụ." Trong dân

gian thường vì cây cầu mà xảy ra tranh chấp. "Quách thị tông phả" thuộc Bồng Đảo Phúc Kiến có chép về một vụ kiện như sau: "Cầu An Dân là quan trọng của Bồng Đảo chúng tôi, phía trái thu nhận nước từ Tân Long Kiều chảy qua trước mặt, phía phải nhận nước từ Tân Cung Hậu Liêu chảy vào lòng, vậy nên lấy khe' nước đông bắc làm điểm xung thì khe lớn đông nam có quan hệ đến gia phong nhà họ Quách chúng tôi... Làng bên nghe lời xui bậy của thầy địa lý, cho rằng cây cầu này chỉ lợi cho họ Quách mà không lợi cho họ, do đó lấy cớ cây cầu áp sát làng của họ nên ra sức gài trở ngại, nay xin kiện lên quan..."

Hà Hiếu Hân trong "Phong Thuỷ thám nguyên" khẳng định Phong Thuỷ về mặt địa lý luận và trong xây dựng, cho rằng: "nó (thuỷ khẩu) giống như hệ thống cấp thoát nước trong xây dựng, nhưng tác dụng và ý nghĩa tượng trưng thì vượt xa cấp thoát nước. Thuỷ khẩu rất đáng được kiến trúc học hiện đại, mĩ thuật kiến trúc, tâm lý học kiến trúc, cảnh quan kiến trúc và bảo vệ môi trường nghiên cứu và khai thác. Ông đã đề cập đến tính quan trọng của thuỷ khẩu nhìn từ góc độ xây dựng.

Chúng tôi cho rằng, xây dựng theo thuỷ khẩu là mô hình kiến trúc thôn trấn phổ biến ở nông thôn Trung Quốc. Vì rằng nước ta là một nước nông nghiệp có nhiều núi và sông, khi mà sản xuất chưa phát triển thì người ta chọn xây dựng theo thuỷ khẩu là lẽ tự nhiên. Để tiện cho sản xuất và sinh hoạt, tất nhiên phải tính đến mối quan hệ giữa con người với sông núi, do đó mà có kiểu xây dựng thuỷ khẩu. Người ta không thể xây dựng thôn xóm một cách tùy tiện. Muốn xóm làng phát triển, phải lựa chọn một cảnh quan ối nhất. Vì vậy, lý luận và thực tiễn của kiến trúc thuỷ khẩu đã phát huy tác dụng tích cực trong quá trình xây dựng nông thôn nước ta. May nghìn năm nay, tổ tiên ta với phương thức sản xuất nhỏ sinh

sống trên cái khuôn viên thuỷ khẩu "nước nhỏ dân ít" của địa phương, mỗi thôn là một họ, đàn ông cày ruộng, đàn bà dệt vải, ban ngày ra đồng, mặt trời lặn về nhà, yêu tùng ngọn núi dòng sông, quen thuộc từng gốc cây ngọn cỏ, kính già yêu trẻ, đời con tiếp đời cha, không tranh giành với ai, ít giao thiệp với người ngoài, tâm lý ổn định, phong tục thuần phác, vui vẻ tự nhiên, trở thành tể bào của xã hội phong kiến. Nhưng lối kiến trúc thuỷ khẩu rõ ràng là tự khoanh con người lại, tạo nên bức tường rào ngăn cách với bên ngoài. Nó che khuất tầm nhìn, buộc chân người ta lại, ảnh hưởng đến giao lưu văn hoá và phát triển kinh tế, khiến tri thức giãm chân tại chỗ, kỹ thuật không được truyền bá, tư tưởng thì ngoan cố, máy móc bảo thủ. Những người trong suối hoa đào chỉ biết có triều Tần, khi hỏi thì người đánh cá nói rằng đã là triều đại thứ chín sau nhà Tần, họ không hề biết có triều đại Hán, càng không biết triều Ngụy, Tấn. Ngưng trệ đến thế là cùng! Theo quan điểm hệ thống luận, một thôn là một cái rương đen đóng nắp, hoặc khép kín một nửa. Tể bào xã hội kiểu như vậy rất bất lợi cho xã hội tiến lên. Do đó, khi nghiên cứu về thuỷ khẩu, ta thấy tác dụng của nó đối với xã hội phong kiến, thấy quan điểm hợp lý của nó trong chủ trương xây dựng thôn xóm, nhưng cũng phải thấy tính bảo thủ, cục bộ do nó gây ra, để gạn lọc khơi trong, phát huy tác dụng của lý luận và thực tiễn của thuỷ khẩu trong đời sống và phát triển xã hội.

(12) LÀNH DỮ CỦA NƯỚC

Thuật tướng địa (xem đất) không chỉ tướng sơn (xem núi) mà còn phải tướng thuỷ (xem nước). Tướng thuỷ thì phải xem xét được sự lành dữ của nước.

Nước như thế nào thì lành? Nguồn nước vươn xa thì long khí vượng, phát phúc lâu dài. Nguồn nước ngắn thì phúc ngắn. Nước

phải nhập đường, lại có nơi đón nhận phía dưới, hoặc thuỷ long phù trợ ngầm, đều là nước lành. Phàm là nước chảy đến, dù quanh co uốn khúc, dù chảy ngang rồi quanh lại, dù chảy đi nhưng tỏ ra vương vấn, dù quay lại và có vẻ dừng. Nếu là nước biển thì sóng triều phải cao và sóng bạc đầu (có màu trắng) thì là cát (tốt lành). Nếu là sông thì nước quanh co uốn lượn là cát. Nếu là suối, êm đềm phẳng lặng. Nếu là hồ đầm, mặt hồ phẳng như gương thì tốt. Nếu là ao thì giữ được nguyên trạng (như nó vốn có) thì tốt. Nếu là giếng trời, thì sâu và không khi nào cạn là tốt. Con người không được tuỳ tiện san lấp ao hồ, cũng không được đào hố khơi rãnh, vì làm như vậy sẽ tổn thương địa mạch, địa mạch mà bị thương thì nước không thể lành.

Nước như thế nào thì xấu? Phàm là nước chảy đến mà xông thẳng tới như tên bắn, chảy xiết réo ào ào, hoặc nhảy dựng lên như cánh cung bị lật, thì đều không tốt. Nếu nước không có tình, chảy đến mà không nhập đường, thì có nước cũng như không. Nếu nhìn bằng mắt không thấy nước, nhưng giậm lên thì ướt đế giày, hoặc đào hố thì có nước chảy ra, nhưng đến thu, đông thì khô hạn, như vậy là mạnh yếu vào tản mát, không tốt. Nếu nước có mùi khai thối như nước tiểu bò lợn thì xấu nhất. Nếu như là nước bùn, gấp mưa thì nổi lên, trời tạnh thì khô kiệt, như vậy là địa mạch rò rỉ, cũng không tốt.

Nước ở chỗ nào cũng có liên quan đến sự đánh giá về nước. "Thuỷ long kinh", viết: "Bờ đông nước sâu trâm thước, thì phía tây (mẫu mõ) chứa nghìn hộc lương". Phía tây bắc có "Ao hồ kề bên mõ mả, con cháu bắt hiếu phải kêu trời", "Trước nhà có rãnh đi ngang, chân đau khó chữa khỏi", "Núi trước nhà như hình cái mói bằng gỗ thì con dâu ôm chân bố chồng" (ý nói loạn luân). Những lời đánh giá này không có căn cứ khoa học. Ngay cả thầy phong

thuỷ đôi khi cũng tự mâu thuẫn, lúc thì nói "sau nhà có ao là đất phát cả người lắn cửa", lúc lại bảo "sau nhà có ao, bà góa ôm phòng không". Ta không nên tin.

Thuật phong thủy cho rằng, nước liên quan đến sự lành, dữ của con người. Như nước xú uế, chủ đàn bà băng lâu, đàn ông bị bệnh trĩ, nhà cửa sa sút. Thiên ứng thủy, chủ đại quý. Chân ứng thuỷ, nếu như xuân hạ không tràn, thu đông không cạn, chủ đại phú. Nước vây quanh, chủ có lộc lớn. Nước suối từ trong núi chảy ra mà vị ngọt mùi thơm, bốn mùa không đầy không vơi, đông ấm hè mát, chủ sống lâu. Hoàng Diệu Ứng trong "Bác sơn thiên - Luận thuỷ", viết: "Tim long để nhận biết khí, nhận biết khí thì phải nếm nước. Nước xanh trong mầu ngọc bích, vị ngọt, mùi thơm, chủ thượng quý. Nước mầu trắng, vị thanh, thì khí kiệt, chủ hạ quý. Còn như nước chua, hoặc có mùi úng, thì khôi bàn". Chất lượng của nước có ảnh hưởng đến cơ thể con người, nhưng nói rằng nước có thể chủ đại quý, trung quý, hạ quý thì thật là huyền hoặc. Ta biết rằng, cùng một nguồn nước mà có người giàu kẻ nghèo, nhân tố quyết định giàu nghèo không phải do nước.

Thầy phong thuỷ thường căn cứ vào lòng sông mà bình luận về hay, dở của địa hình. Như "Thuỷ long kinh" có cả sơ đồ lắn chữ viết, xin nêu vài điểm:

Can thuỷ tán khí: Can thuỷ (dòng chính) nhưng chảy nghiêng, có vẻ gấp khúc mà không gấp khúc, ôm mà không ôm, lại không có chi nhánh để làm nội khí, thì không bao giờ kết huyệt.

Chi thuỷ giao giới: Trên dưới phía phải đều có dòng nước chảy đều, bên trái và bên phải đều hướng về, thì kết huyệt ở giữa, hướng phúc cực lớn.

Can thuỷ thành hoàn: Dòng nước cực lớn, như thân của cây, thuỷ thành ôm quanh, có kết huyệt.

Khúc thuỷ triều đường: nước chảy quanh co mà tối, ôm lượn rồi đi, có thể kết huyệt.

Chi can: Nước lớn, mênh mông, tác huyệt ở chi can sẽ làm đến Tam công.

Phản thuỷ: Nước dội ngược lại chỗ đầu rồng, nhà tan cửa nát, người li tán.

ĐẬU bao: Bờ phải có ao hình cái túi, phú quý không bao giờ dứt.

Phi long: Rồng bay ai chả muốn, con cháu nhiều may mắn.

Nhị long: Hai rồng gặp nhau thì gọi là thư hùng (dục cái), phú quý, làm đến Tam công.

Về các quan điểm trên đây của các thầy phong thuỷ, ta phải phân tích theo nhị nguyên luận. Một mặt phải khẳng định là: họ có chú ý bảo vệ cân bằng sinh thái, phản đối tuỳ tiện đào bới, san lấp ao hồ. Ý nghĩa giáo dục về mặt này là lớn. Nếu như phá hoại nguồn nước, tất cả sẽ ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống, ảnh hưởng xấu đến thời tiết và nguồn tài nguyên. Họ chú ý mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh, cho rằng hoàn cảnh ảnh hưởng trực tiếp đến tố chất trong cơ thể con người, nước bẩn gây bệnh tật. Những điều này có thể tiếp thu. Mặt khác cần phải phủ định là, họ nhấn mạnh một cách phiến diện vai trò quyết định của nước với quan niệm bảo thủ về địa mạch, họ phản đối nạo vét đào đắp hồ ao để thổi phồng và cực đoan hoá quan hệ giữa con người và sự lành dữ, nói rằng nước tốt xấu ảnh hưởng trực tiếp đến "nhà tan cửa nát", "làm đến tam

công". Họ dùng nước cho mục đích mai táng, khiến một số tri thức hợp lí bị xuyên tạc. Đây là những điều không thể tiếp thu.

Phụ lục: "Thuỷ pháp"

Huyệt tuy ở núi, nhưng hoạ phúc thì ở nước. Do đó, phép điểm huyệt là căn cứ vào nước để điểm. Núi như vợ, nước như chồng, phụ tòng phu quý. Như Trung Nguyên rộng hàng vạn dặm không có núi mà anh hùng lớp lớp nối lên, vì sao vậy? Là ở nước. Vì vậy nói rằng, có núi thì lấy núi để đoán, không có núi thì lấy nước để đoán. Đá là xương cốt của núi, đất là thịt của núi, nước là huyết mạch của núi, cây cỏ là da lông của núi, đều do nước mà quán thông. Chỉ dùng thiên can, không được dùng địa chi, phép xem xét nước đều như vậy. Càn Khôn Cấn Tốn là đại thần, Giáp Canh Bính Nhâm là trung thần, Ất Tân Đinh Quý là tiểu thần, gọi gộp là tam thần. Dần Thân Tị Hợi là đại thần, Tí Ngọ Mão Dậu là trung thần, Thìn Tuất Sửu Mùi là tiểu thần. Địa chi không xem xét đến toạ hướng, thì phóng thuỷ đến hay đi đều xấu, vậy Thái Tuế chắc chắn gặp tai họa. Dựa vào Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ để được lành dữ, hoặc vãng lai song hành, can nhiều chi ít, thì tốt một nửa. Chi nhiều can ít, rất xấu (đại hung). Can trong, vươn xa, chi đục dòng ngắn, cùng song song chảy đi, thì gọi là hỗn tạp. Theo phép thì, tám can (bát can) đến, bốn duy (tứ duy) đi là tốt nhất. Nếu như tiểu thần không nhập vào trung thần, trung thần không nhập đại thần thì không tốt. Có đại thần, nhưng bát can đại thần, thì không tốt. Có đại thần, nhưng bát can thuỷ không đến, chỉ giữ được bình ổn, không phát, thì gọi là vô lộc mã quí nhân. Như thuỷ thần không khắc chế lẫn nhau, thì không đại phát, vô hoạ. Dần Thân Tị Hợi là đất vong thần khiếp sát, Tí Ngọ Mão Dậu là đất đào hoa hàm trì, Thìn Tuất Sửu Mùi là đất mồ khố khôi cương, phép xem nước đều kỵ cả ba loại này.

"Phóng thuỷ ca":

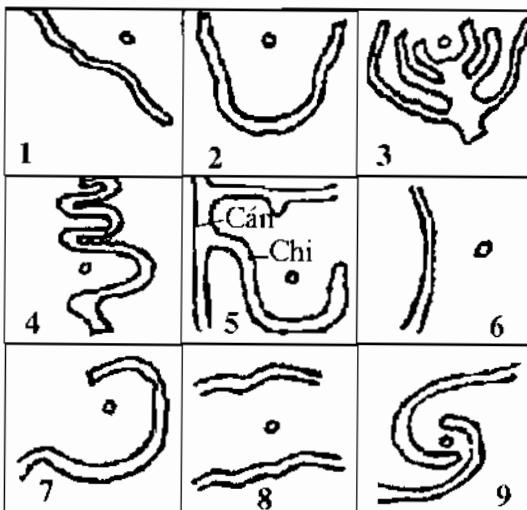
"Nhược luận môn đình tiêu luân thuỷ, (Bàn về nhà cửa thì trước hết hãy bàn về nước)

"Gia đạo hưng long tòng thủ khỉ. (Gia đạo thịnh vượng bắt đầu từ nước) Trung đường thiên tĩnh lưỡng quân lưu (Thiên tĩnh ở trung đường chảy hai ngả)

"Dẫn đặc ngoại nhân tương khước thị (Dẫn đến chuyện người ngoài nhòm ngó)

"Kỳ thú tinh tường tổng xuất thuỷ (Rồi đến chuyện phải xem xét cho tinh tổng các dòng chảy ra).

Hình 7: Thuỷ Long



1. Cán thuỷ cán khí
2. Cán thuỷ thành viên
3. Chi thuỷ giao giới
4. Khúc thuỷ triều đường
5. Chi cán
6. Phản thuỷ
7. Đậu bao (trí)
8. Phi long
9. Nhị long

"Thuỷ yếu lưu hành tu cát vị (Nước phải chảy thì mới là phương vị tốt).

"Dương sơn nghi phóng Dương tự thuỷ (Núi dương thì phải phóng dương thuỷ)

"Âm sơn tu phóng âm thuỷ khứ (Núi âm thì phải phóng âm thuỷ)

"Hợp dắc âm dương bất bắc tạp (Hoà hợp âm dương không hỗn tạp)

"Khí lai giai yếu tinh thân lợi (Đi hay đến đều phải có lợi cho trăng sao)

"Giả như toạ Hợi hướng Tị phương (Giả dụ toạ ở Hợi, hướng về Tị)

"Tốn Tị trưởng sinh khí hữu phòng (Tốn Tị trưởng sinh, đi thì có trở ngại)

"Đán đắc tả xuyên Bính Đinh khí (Nếu như được xuyên chéch sang Bính Đinh)

"Bất nhiên tả xuyên xuất Ất phương (Nếu không thì từ bên trái xuyên sang phương Ất)

"Chiết qui Tị Tốn hoành tà quá (Chiết qui Tị Tốn chênh chéch qua trước mặt)

"Khước xuyên Bính Đinh khứ diệc lương (Mà lại xuyên sang Bính Đinh thì cũng tốt)

"Nhưng kỵ Ngọ dữ Khôn Giáp vị (Chỉ sợ phương vị Ngọ và Khôn Giáp)

"Cánh hữu cát thần phi khứ phương (Ngày dù có sao tốt cũng không biết đi đâu)

(13) SUỐI

Nước ta có nhiều suối, đông nam tây bắc nơi nào cũng có

Phong thủy coi suối là cửa ra vào của thủy long, con đường của thủy long vận hành là mạch suối (tuyên mạch). "Thủy kinh chú - Hà thủy", viết: "Phía nam toà thành cổ thuộc huyện Doãn Nhai nhánh đông sông Hoàng Thùy... Huyện có Long tuyễn (suối Rồng) chảy ra từ khe Doãn Nhai, chính giữa mắt suối, nước xoáy thành hình hai con rồng quấn lấy nhau". Huyện Đằng Xung tỉnh Vân Nam có Hắc Long Tuyễn (suối Rồng đen), huyện Tây Trúc có Phong Long Tuyễn (suối Rồng Điền). Phong Long Tuyễn còn gọi là Phong Long Đàm (đầm Rồng Điền), khi có lũ nước giếng đục ngầu, sủi bọt và có tiếng gào rú.

Phong Thủy chia nước suối ra nhiều loại. Cho rằng thang tuyễn (tức ôn tuyễn, suối nước nóng) là dưới có lưu huỳnh mà trên mặt lăn tăn như nước sôi, mùa đông thì ấm, hạ thì mát, chủ phú quý. Khoáng tuyễn (suối nước khoáng) tức Hồng tuyễn (suối mầu hồng), nước có mầu hồng, dưới có khoáng sản, tất nhiên sớm muộn sẽ bị đào bới, hủy hoặc tổn thương long mạch, không nên chôn cát ở đây. Lặng tương tuyễn (suối lạnh và lẩn các chất khác), vị nhạt, nước đục, mùi tanh - Lại còn chia ra Dũng tuyễn (suối phun) suối thác... Phàm là suối nước lạnh buổi dị thường, như cắn như xé, thì đều là suối dữ.

Phong Thủy lấy suối làm huyệt, gọi mộ huyệt bằng suối. Như Tuyền hạ (dưới mộ), Tuyền lộ (con đường đi tới mộ), Tuyền nhưỡng (đất mộ), Hoàng tuyễn (suối vàng, nơi chôn người chết). Mạch Giao đồi Đường trong "Điều vong thi", viết: "Tuyền hạ (dưới mộ), hai rồng không trở lại, Tầm vàng yến ngọc (kim tầm ngọc

yến) đã tiêu hết". Nhân dân thường nói "Cửu tuyễn chi hạ" (dưới chín suối, tức dưới mồ), "Hoàng tuyễn lộ thượng" (trên đường Hoàng tuyễn, tức đường đi tới mồ). Cách nói như vậy là chịu ảnh hưởng của quan niệm phong thuỷ.

Phong Thủy lại cho rằng, có long mạch thì có suối. Điểm huyệt là phải giỏi nhận biết suối. Có như vậy, người dưới huyệt mới nhận được sinh khí.

Thực ra, Phong Thủy sai lầm ở điều này.

Suối và sơn mạch quả thực có liên quan với nhau. Sự vận động tạo sơn của thiên nhiên đã làm nứt vỡ nham thạch, hình thành các kẽ nứt. Nước mưa hoặc tuyết tan thành nước thấm xuống đất, tích tụ hoặc chảy ngầm trong các kẽ nứt ấy, đó là nước suối. Như thành phố Phúc Châu tỉnh Phúc Kiến nằm trên tầng xung tích của núi nham thạch, xung quanh đều là đá hoa cương, do đó nơi nào cũng có suối nước nóng. Lại như Đài Loan, Vân Nam, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hà Bắc thường xuyên có động đất, tầng nham thạch bị nứt vỡ, do đó có rất nhiều mاء suối.

Nhiệt độ của nước suối có liên quan đến sơn mạch. Phàm là biểu tầng của đất, nước chảy qua kẽ nước lên mặt đất, thì nhiệt độ không cao. Nhưng nếu từ dưới tầng sâu, lại thêm nham thạch có nhiệt độ cao, hoặc núi lửa vừa dừng hoạt động, thì nước suối có nhiệt độ rất cao.

Nước suối không liên quan trực tiếp đến sự lành dữ của con người. Nhưng uống và dùng nước suối, hoặc tắm nước suối, có ảnh hưởng nhất định đến cơ thể, đây là một sự thực không cần bàn cãi. Do nước suối chảy ngầm dưới đất, tất nhiên hòa tan các chất khoáng như lưu huỳnh, muối khoáng, có tác dụng chữa bệnh. Ta có

thể dẫn ra rất nhiều thí dụ, như vũng suối sữa ở núi Phượng Hoàng, Quảng Tây, quanh năm không bao giờ cạn, màu nước trắng như sữa, pha trà đế cả tuần lễ, vị trà vẫn không hỏng; lấy nước này ngâm thịt, thịt giữ được tươi nguyên. Dưới chân Cửu Phong Linh xã Phú Khê huyện Vĩnh Phong, Giang Tây có một vũng suối chỉ rộng một mét vuông, nước suối có mùi vị như bia hơi, đủ cả năm vị: chua, cay, đắng, mát, ngọt, người ta gọi là nước ngũ vị. Tại huyện Lục Hà thành phố Sán Đầu tỉnh Quảng Đông có một suối nước khoáng chứa hơn mươi nguyên tố vi lượng có ích cho cơ thể con người, như natri, cam, kali, v.v... có thể uống, tắm giặt, ngâm. Tỉnh Phúc Kiến phát hiện hơn một nghìn suối nước khoáng, trong đó có hơn trăm suối có thể chữa bệnh, uống. Những chuyện trên đây đều có cơ sở khoa học. Vậy mà Phong Thuỷ cho rằng suối "chủ phú quý", "không nên dùng đất ấy để chôn cất", v.v... đều là mê tín dị đoan.

(14) MINH ĐƯỜNG

Thời thượng cổ, minh đường là nơi Thiên tử bàn chính sự và tiếp nhận trăm quan triều bái. Minh đường trong Phong Thuỷ là khoảnh đất trước huyệt, các núi vây quanh, các sông triều cung, sinh khí tụ hợp.

Minh đường có nội minh đường và ngoại minh đường, còn gọi là đại (lớn), tiểu (nhỏ) minh đường. Trước huyệt là tiểu minh đường, trong long hổ sơn là trung minh đường, trong án sơn là đại minh đường. Phàm là thế núi hiền hòa, bằng phẳng kết huyệt, long hổ vây quanh, án kề trước mặt, thì gọi là nội minh đường. Nội minh đường như thế nào thì tốt? Không được rộng quá, rộng quá thì gần như khoáng đãng, khoáng đãng thì không thể tàng phong (lưu gió lại). Lại không thể hẹp quá, hẹp quá thì khí ít, khí ít thì không hiển quý. Rộng hẹp nên vừa phải, vuông tròn phải hợp cách, không lệch,

không ẩm ướt, không có đinh tròn nội bao, không bị suối chảy thốc vào, không có đá dữ mọc nhô lên, vậy mới là nội minh đường tốt. Ngoại minh đường là bên ngoài nội minh đường, thế núi dồn dập, cuộn xuống kết huyệt, long hổ cùng với huyệt tương đăng. Yêu cầu đối với ngoại minh đường là không được chật hẹp, bốn núi vây quanh không để chỗ trống, ngoại thủy uốn khúc, từ xa chầu về.

Hết là mộ đại phú quý thì phải có nội, ngoại minh đường. Nội minh đường tỏ ý đoàn tụ mà không muốn tỏ ra mở rộng. Ngoại minh đường tỏ ý thoái mái mà không muốn tỏ ra bức bách chật hẹp. Nội minh đường mà rộng thì khí không tụ lại, ngoại minh đường mà hẹp thì khí không lan ra.

Minh đường lại có cát cách và hung cách. Giao toả, chau mạt, triều tiên, khoan sướng, đại hội, quảng tụ là cát cách (tốt). Minh Đường giao toả tốt nhất, vì hai bên minh đường có sa giao toả, nên mới có tên gọi như vậy. Minh đường chau mạt vì tú vi ôm chắc, không bị trống trải mà có tên. Gọi là minh đường triều tiên, vì trước đường có nước chầu về. Gọi là minh đường khoan sướng vì trước huyệt phong quang rộng rãi. Gọi là minh đường đại hội, vì các sông, nước đều quy về đường. Minh đường quảng tụ là tất cả núi sông đoàn tụ ở đây, nên mới có tên. Ngoài ra, các minh đường hung cách gồm có: Kiếp sát, phản bối, khuynh đảo, khoáng dã, phá toái. Gọi là minh đường kiếp sát, vì sa nhọn (sa là núi xung quanh) nước chảy thuận. Gọi là minh đường phản bối vì có hiện tượng bối nghịch. Gọi là minh đường khuynh đảo vì nước nghiêng, sa bay mà có tên. Minh đường khoáng dã là minh đường phía trước khoáng đăng, rộng rãi. Minh đường phá toái là do hang hốc kỳ quái mà có tên.

Hoàng Diệu Ứng trong "Bắc sơn thiêng", chỉ rõ: "Đường trên nước, chính là huyệt, vũng tháp phẳng, đấy là phương. Phải tàng phong, phải tụ khí. Trong đường tụ khí, gọi là tích trữ nội khí, sạch sẽ mới tốt, ách tắc thì bệnh. Tăng cao lên thì ti tiện, tự chuốc lấy lời thị phi. Đào bới tuỳ tiện thì thương tổn chân khí, tạo cơ sở cho tai họa. Đường rộng hay hẹp, là tuỳ theo rồng dài hay ngắn. Rồng dài đường rộng mới đúng chính pháp, rồng gần đường nhỏ, hình thế thoả đáng." Lại viết: "Kị có núi đất, kị có đá tảng lớn, kị có gò đất, kị có gai góc, kị xây đình đài, kị nhiều cây cỏ.



*Minh đường
giao toá*



*Minh đường
chau mat*



*Minh đường
khoáng dã*



*Minh đường
kiếp sát*

Hình 8: đồ minh đường

Phụ lục: "Minh đường nhập thức ca quyết":

Tìm được chân long và đích huyệt

Minh đường là chuyện phải phân biệt

Minh đường quý ở năng tụ khí,

Khí mà tản mát thì không hợp.

Phàm là bãi phẳng trước môt huyệt.

Đó mới chính là minh đường thiệt.
 Minh đường phân loại có ba dạng,
 Khi tìm nhất thiết phải suy xét.
 Tiểu minh đường tại huyệt tiền,
 Lấy huyệt, thật giả phải phân biệt.
 Trung minh đường nằm trong long hổ.
 Đoán nơi giao hội phải tinh tường
 Đại minh đường nằm trong án sơn
 Nhất thiết phải từ thuỷ hợp
 Tiểu minh đường nói rõ tại nhập môn
 Cách nhập (nhập thức) thì không cần nhắc lại
 Trung minh đường không trọng hình thể,
 Tốt ở chỗ thư hùng hỷ (sóng mái mừng gặp nhau)
 Đại minh đường phải có rào thuỷ khẩu.
 Chân khí tụ dài lâu.
 Bỏ rào che như cửa không khoá
 Câu, liêm ở trong đó.
 Hoặc là chân núi hoặc bờ ruộng.
 Toả kết hỷ trùng trùng.
 Nếu rỗng vắt ngang mà lấy huyệt,
 Thì phía sau đường ách tắc.
 Vậy phải xem xét cả ba đường.
 Rồi phúc hoạ mới tỏ tường.
 Minh đường sáng sửa đổi muôn phương.

*Rộng rãi phải đầu tiên.
 Hảo sa hảo sa thường trên mắt,
 Có thể nhìn thấy tất.
 Nếu như chật hẹp mà vẫn dùng,
 Chẳng khác ngồi đáy giếng.
 Minh đường rộng rãi, người thanh thoát,
 Thông minh, rất hiền đạt.
 Ngược lại, chật hẹp khiến người ngu,
 Cố chấp và tham lam.
 Xita nói đường rộng chứa vạn vật.
 Cũng kỵ minh đường khoá dã
 Nếu ngoại lan mông lung mờ ảo.
 Tuy mâu lam cũng như không lam.
 Vạn sơn lấy rộng làm chính pháp.
 Mặt bằng phẳng thì lấy hẹp,
 Vạn sơn nếu hẹp mặt bằng rộng,
 Thì không thuộc cách nào để mà xem!
 Tiên hiền xếp đặt vị trí như sau:
 Phòng trường ở bên trái,
 Phòng hai ở chính giữa,
 Phòng ba ở bên phải,
 Về lý mà nói, xếp như vậy là tối ưu.
 Thuỷ ở phương vị tả, trường phòng hướng thịnh
 Thụ ở giữa thì con cái phát quý.*

*Nếu ở phương vị phải thì phong nhỏ phát,
Điều trên rất rõ ràng
Minh đường long huyệt đều hung,
Cả đời không thịnh đạt.
Long chán huyệt chính đường khí tu,
Phú quý chóng phải nhỏ.
Nếu long huyệt hung, đường ấm áp,
Hai kỷ (24 năm) mới ấm no
Nếu long huyệt tốt, minh đường xấu,
Táng xuống là bần cùng
Sau 12 năm đường gấp khí,
Phát phú tất nhiên lớn
Ta nay diễn ca việc nhập thức,
Không câu nào sai, sót.
Nếu thuộc lòng, hiểu được huyền vi
Thì giỏi hơn danh sú.*

(15) SA

Sa là núi xung quanh huyệt. Phong Thuỷ quan niệm rằng: Núi dây thì người béo, núi gầy thì người đói, núi thanh thoát thì người phú quý, núi vở lở thì người có chuyện bi thương, núi quay về thì người đoàn tụ, núi quay đi thì người li tán, núi dài thì người dũng cảm, núi co lại thì người thấp hèn, núi sáng sửa thì người hiền đạt, núi âm u thì người mê muội, núi thuân thì người có hiểu, núi nghịch thì người hết hơi. Hình dạng của núi biến hóa khôn lường, có núi nhìn bên trái thì vuông vắn, nhưng nhìn bên phải thì tròn. Có núi

nhìn từ trên cao thì cằn dối, nhìn từ dưới thấp thì dẹt. Có núi nhìn chính diện thì xấu, nhìn nghiêng lại đẹp. Muốn hình dạng núi thay đổi, quan trọng là ở điểm huyệt. Huyệt mà điểm trúng, có thể khiến núi xa lại hoá gần, cao biến thành thấp, khó coi biến thành thanh tú, xấu biến thành đẹp, dì biến thành quay lại, nghiêng biến thành thẳng. Hình thái của núi có hàng vạn chỗ khác nhau, chêch đi một li đã khác. Sa thuỷ liền nhau, sa giữ thuỷ lại, thuỷ giữ sa lại. Sa bao huyệt giữ nguyên thần thuỷ, sa long hổ giữ hoài trung thuỷ, sa cản án giữ trung đường thuỷ, sa ngoại triều giữ ngoại long thuỷ. Hai bên phía trước huyệt là thị sa (núi hâu), có thể chấn gió độc. Sa theo rồng mà ôm huyệt, thì gọi là vệ sa (sa bảo vệ), cản ao phong từ bên ngoài, tàng khí thế từ bên trong. Ôm khoanh lấy trước huyệt là sa nghênh đón, đứng sững trước mặt là triều sa (sa châu). Thuỷ từ phía trái đến, sa từ bên phải chuyển. Thuỷ từ phía phải đến, sa từ bên trái chuyển.

Hoàng Đệu Ứng tại "Bác sơn thiên", viết: "Sa của thuỷ khẩu cực kỳ lợi hại, giao thoa chật chẽ, long thần mới tụ. Tầu thế thuận mà bay đi, thì chấn long tất cũng đi. Sa có ba loại: đầy đặn, tròn, nghiêm chỉnh, là phú cục; thanh tú, nhọn, đẹp là quý cục, nghiêng, sưng bủng là tàn cục. Sa nào cũng có sát, bạn có biết không? Sa nhọn như mũi tên, sa vỡ tối đinh, sa ló đâu ra, sa quay mình về hướng ngược lại, sa vươn theo nước, sa từ cao đè xuống huyệt, đều là hung tướng (tướng dữ). Lại có tương quan, phá toái (vỡ nát), trực cường (thẳng cứng), hiệp bức (kiêm cặp), đè hiểm (thụt xuống) tà loạn (nghiêng ngả lung tung), thô đại (thô, sù sì), sáu nhược (già yếu), đoan túc (co quắp), ngang đầu (ngẩng lên), bối diện (mặt trái), đoan yêu (gáy lưng) đều là sa gây hoạ". Vậy là với tất cả những sa không thuận mắt đều qui kết là "hung" (xấu, dữ), "hoạ" (gây tai hoạ). Không được lấy huyệt khi gặp những sa nêu trên.

Phong Thuỷ rất coi trọng bố cục tổng thể (hung quan bố cục) của sa. Phàm là huyệt mà bốn bên đều có sa phú quý thì chủ cát (tốt lành). Sự sắp xếp của sa phải có tầng lớp, có thứ tự trước sau, đồng loạt nghiêng vào trong, như là có tình ý. Chân sa mà có nước chảy róc rách, lượn lờ uốn quanh, thì đó là sa tốt. (Xem toàn bộ hình sa pháp trang 361).

Những quan niệm trên đây của Phong thuỷ, đều nêu ra quan hệ giữa núi và con người. Thế núi có quan hệ đến béo, gầy, can đảm, quý phái, cao, thấp, li tán, đoàn tụ, sáng tỏ minh mẫn, tối tăm ngu muội của con người. Dân Quế Lâm sống trong khu vực Phong thuỷ, đều có cái đẹp thanh tú của người phương nam. Những người sống ở vùng Đại Biệt Sơn, đều có cái đẹp chất phác, trung hậu. Những người sống trong vùng núi duyên hải đều có cái đẹp mạnh mẽ, khoáng đạt.

Các quan niệm trên của phong thuỷ, đều đề cập đến mối quan hệ giữa hình dáng núi với con người. Thơ cổ viết: Nhìn ngang là núi, nhìn nghiêng là đinh, trái phải thấp cao có khác nhau. Xem núi thì phải thẩm định từ trái, phải, cao, thấp, chính diện, nhìn nghiêng, vậy mới có những nhận thức khác nhau. Địa điểm mà chọn tốt, thì gần xa, cao thấp, xấu đẹp, thô thanh, đi đến đều có thể biến hoá. Vì vậy, trên thực tế, đây là quan điểm biện chứng giản đơn.

Đáng tiếc là, những quan điểm tương đối chính xác ấy bị các nhà phong thuỷ vận dụng trong chôn cất, trở thành "thị" (nẫu hạ) "triều" (châu báy) "vệ" (bảo vệ, vệ sĩ) "nghênh" (chào đón), e rằng đây là chuyện hoang đường.

(16) TRIỀU ÁN

Triều và Án đều là núi. Gần huyệt mà nhỏ thì gọi là Triều. Án có nghĩa là án ngữ che chắn. Triều, có nghĩa là đối diện nhau như chủ với khách.

Thầy phong thuỷ có bài quyết riêng để xem Triều sơn: Điểm huyệt thì trước tiên phải nhận rõ Triều Sơn. Không hiểu được Triều sơn thì không phải cao thủ. Ví bằng có chân long mà Triều sơn xấu, thì vẫn chắc chắn có tin dữ. Triều sơn chia nhiều loại: Thuỷ kèm hai bên là đặc triều, trường hợp này cốt cách thanh cao nhất, có hình dáng nhọn, thanh tú, vuông tròn lộ ngay ở trước mặt, thì con cháu làm đến khanh tướng, ngọc giắt ngang lưng. Thứ hai là Triều sơn nằm ngang, núi mở ra như giăng màn, hoặc như xếp hàng cùng cắt lời ca tụng, thì cả tình lắn ý đều đạt. Hình thế núi bất nhất là Triều sơn già, đến chỗ ta rồi không vào nhà, nằm nghiêng mắt ngó sang người khác, vậy chỉ có dữ không có lành. Nếu là ở đồng bằng thì chỉ cần có cục diện quán quít, vì cao một tác ở đồng bằng đã là núi. Nếu thấy nước chảy dài thì phải xem điểm như thế nào, nếu vào thê oa (ổ) kiềm (kẹp) nhũ (như đầu vú) đột (cao hơn hẳn) thì là tốt.

Thầy phong thuỷ cũng có bài quyết để xem Án sơn: Trước mặt có Án giá nghìn vàng, xa thì mừng lớn, gần thoả lòng, Án mà không theo hướng đến thì gọi là khoáng dãng, trung phòng tan tác, hoạ đến ngay. Án sơn vui nhất có ba dài, ngọc kỉ (ghế dựa bằng ngọc), hoành cầm (cây đàn đặt ngang), dáng khoẻ khoắn. Giá bút, cung đặt nằm, mū māng, phượng hoàng lông thăm bay về trên ao hồ. Án sơn tuy có nhưng thô thiển, lờ lói ngả nghiêng, thì cũng coi như không có. Cứ cương đặt huyệt nơi núi đá hiểm trở, thì người sẽ hung bạo, ngu xuẩn và ngoan cố. Án sơn thuận theo nước vốn không phải không tốt, khi qua trước huyệt mà quanh co uốn khúc thì dai

cát, nếu có ngoại sa đến tiếp ứng, thì đỡ đat đến cù nhân, bàng nhỡn để lại tiếng thơm. Núi bên ngoài mà là Án sơn thì đừng lấy, vì bị ôm chặt như trói lại, khí không vận hành được. Nếu như có chuyện không có cận án (án sơn kề bên) thì trung phòng điên đảo, phải bỏ quê mà đi nơi khác.

Vì sao các thầy phong thuỷ coi trọng Triều án? Họ cho rằng, có cận án (án sơn gần kề) thì phía trước huyệt kín đáo, chật chẽ, vì quá rộng không có minh đường thì tai họa là khí không tụ; có châu từ xa (viễn triều) thì tất phải có đối xứng, có nghiêm chứng, thì không gặp cái điều tệ hại là dồn ép, ách tắc.

Trên thực tế, quan niệm về "Triều án" phản ánh tư tưởng luân lý phong kiến. Họ lấy lẽ nghi của những người hiền đạt được hưởng thụ khi còn sống, vận dụng vào mai táng, nhằm thể hiện tôn ti trật tự xung quanh lăng mộ. Cái gọi là Triều án, chính là coi trọng có tình có lẽ, khách gặp chủ, thần (bè tôi) gặp vua, con thờ cha, vợ theo chồng, phân biệt rõ sang hèn. Những quí nhân hiền đạt táng trên núi, trước núi có án, như ngọc kỵ, hoành cầm, cây hốt dựng ngược, án kiếm; xa xa có triều sơn (núi chầu về) lô nhô như cây rừng, như khách, như bè tôi, như con, như vợ, cảnh tượng uy nghi biết mấy!

"Triều án" rất thịnh hành ở những vùng cao, không được hưởng ứng ở đồng bằng. Để mọi người tin, các thầy phong thuỷ lại nêu: Ở đồng bằng, nếu không có Triều án thì lấy ruộng chỉ cần cao hơn một tấc làm núi, lấy bờ ruộng làm Triều sơn. Công khai chầu về không bằng cung phụng ngầm. Đường bằng là cung phụng ngầm, hơn hẳn chầu công khai ở vùng cao. Và thế là người dưới đồng bằng cũng tin Triều án. Không có núi nhưng vẫn nói có Triều án, có núi thì lại nói núi đó là Triều án cho lăng mộ, điều này ngược lại với sự hiểu biết thông thường về thiên nhiên, do con người nguy tạo ra, rất hoang đường.

(17) ĐIỂM HUYỆT

Huyệt, nghĩa gốc là nhà ở bằng đất. Kinh Thi "Đại nhã Miên" viết: Xưa, Công Đàm Phụ, lỗ huyệt bằng đất nung, chưa có nhà". Huyệt còn có nghĩa là hang, ố (sào huyệt) lỗ huyệt, huyệt châm cứu...

Thầy phong thuỷ cho rằng, huyệt là do trời đất sinh ra, đã có sinh tồn chi long, thì phải có sinh thành chi huyệt. Huyệt như thế nào thì tốt? Trước hết phải xem chân long. Xem đất thì điều quan trọng là chọn huyệt, mà chọn huyệt thì quan trọng là thẩm định, xem xét long - chân long tất huyệt kết. Thứ đến là xem minh đường long hổ, thuỷ khẩu la thành, phải đạt được dáng vẻ oai phong. Sơn thuỷ hướng về đâu là thật, sơn thuỷ quay lưng lại là giả. Phong tàng (gió ẩn) thuỷ nghịch (nước ngược) khí tụ thì sống; phong phiêu (gió thổi) thuỷ dâng (nước thoát đi tuỳ tiện), khí tan mát thì chết. Long ngược lại thuỷ mới thành long, huyệt được thuỷ ở sa nghịch.

Thầy phong thuỷ cho rằng, điểm huyệt là công việc rất khó. Ba năm tìm long, mười năm điểm huyệt. Long mạch dài dằng dặc, vùng huyệt, lớn thì bất quá vài mươi trượng, nhỏ thì một hai trượng, tìm ra một huyệt rộng chỉ tám thước, quả không dễ.

Điểm huyệt là khâu quan trọng nhất của thuật tướng địa. Sau khi xem xét được long mạch và minh đường thì điểm huyệt (lấy huyệt). Huyệt mà điểm sai thì tất cả đều uổng công. "Huyền nữ thanh nang hải giác kinh", quyển 3 "Điểm huyệt", viết: "Cách lấy huyệt, cũng như đối với các khiếu (giác quan) ở người. Khi thẩm định âm dương, phải giỏi phân biệt rõ hình thể, chí sai một li đã đi một dặm, nếu không được phúc thì lập tức bị hoạ, nên không cẩn thận sao được!"

Điều kỳ diệu của điểm huyệt là gì? "Hải giác kinh", viết: "Chỉ có một cách điểm huyệt, tức lấy được khí ra, thu nhận được khí đến mới là cao thủ. Nếu hiểu thấu được thì thêm ngang cắt dọc, thêm dọc cắt ngang. Nếu là mô phỏng bắt chước thì hoạ hồ lô như nguyên mẫu. Nói vậy nghĩa là phải tuỳ cơ ứng biến, không nên cứng nhắc khiên cưỡng, lợn lành chữa thành lợn què." Hải giác kinh" đặc biệt nhấn mạnh tính linh hoạt và sự nhạy bén trong nhận thức, viết tiếp: "Hình dạng sông núi không ngoài vuông, tròn, cong, thẳng; thế núi thế sông không ngoài xa, gần, cao, thấp; thể chất của núi sông, không ngoài nước, suối, đất, đá; sự biến hoá của núi sông, không ngoài lộ, ẩn, vắng, lai; tính của núi sông, không ngoài sinh, khắc, chế, hoá. Xem xét sự vi diệu thì tuy vạn biến nhưng nói cho cùng là phải nắm lấy cơ chế của nó để xử lý một cách nhẹ nhàng. Cỗ nhân thiên ngôn vạn ngữ là để cho người chưa hiểu, phải nhìn thấy từ trong đầu, tức cái gọi là phép "tiện lợi". Như vậy đây, ảo diệu là có ở trong đầu, có đầu óc là có ảo diệu.

Tuy vậy, điểm huyệt vẫn phải theo tiêu chuẩn nhất định. "Quản thị địa lý chỉ mông", quyển 10 "Hình huyệt tham sai" chỉ rõ: "Huyệt ở bụng thì có ruột, có dạ dày; huyệt ở đầu thì có mũi, có miệng... Huyệt kiểu trâm thoa thì dài ngắn không đều, huyệt kiểu đuôi cá thì không cẩm dương đẽ; như loan bay hạc múa, thì kết hình cung thê; như chim én hốt hoàng bay đi, như chuột sợ bỏ chạy, thì thế rỗi răm; như chim tránh tên, thì thế hốt hoàng bay lên; như con giải phục bắt con ngao, thì hình tất cố thân; như bái tạ mà không nhận chức, thì hình vòng tay thi lẽ; như đeo xiềng chịu chém, thì thế tất co quắp; như bện tóc kiểu đuôi sam, thì hình tụ lại; như trăng non đầu núi Nga Mi, thế phóng khoáng. Như linh qui nằm trong chảo, hình co lại. Như hồ qua mực sao Bắc đầu, thế lâm

liệt oai phong. Các hình và thế trên đây thường được các thầy phong thuỷ viện dẫn để bình luận phê phán công việc điểm huyệt.

Điểm huyệt phải xem xét quan hệ giữa long mạch với huyệt. Hoàng Diệu Ứng trong "Bác sơn thiênh" viết. Năm rồng để lấy huyệt là rồng nằm ngang, nằm thẳng, bay lên, ẩn mình, quay đầu lại,(đo đó) huyệt biến đổi luôn luôn. Cao bỗng xuống thấp, thấp đáy mà cao, đang ở bắc chợt di về nam, tây lại là đông, có né tránh dạt ra, có bay nghiêng, có quay lưng lại thuỷ, có kế cận bờ nước. Huyệt có chính thể (nguyên dạng) có biến thể (đã thay đổi). Nhận biết huyệt thế nào là chân, là giả? Sơn thuỷ hướng huyệt là chân. Sơn thuỷ quay lại là giả. Thế nào thì sống, thế nào thì chết? Phong tàng (gió ẩn) thuỷ nghịch, khí tụ thì sinh, gió phiêu diêu, nước tan mát thì khí tán là chết. Long nghịch, thuỷ mới thành long, huyệt nghịch thuỷ mới đắc huyệt. Vì sao vậy? Long được thuỷ ở thế nghịch, huyệt được thuỷ ở sa nghịch. Long được nhập thủ, nghịch chuyển đón thuỷ, mới thành long; Huyệt mà kết, phải là hạ sa nghịch thuỷ, mới thành huyệt.

Điểm huyệt còn phải xem xét bản thân huyệt. "Bác sơn thiênh" viết: "Huyệt có cao, thấp; to, nhỏ, gầy, béo. Lấy huyệt phải thích nghi, cao phải tránh được gió, thấp phải tránh được nước, lớn phải làm rộng, nhỏ phải lây hẹp, gầy phải cho chìm xuống, béo phải cho nổi lên. Âm dương nâng đỡ nhau, hay là ở chỗ một lòng."

Điểm huyệt phải suy xét đến vấn đề khí. "Bác sơn thiênh" viết: "Khí không thuận hoà, sơn không có cây cối, không thể cảm huyệt. Nếu như có vân la trong tầng đất thì có thể cảm. Khí chưa dừng, sơn vẫn di, thì không thể cảm. Hoặc yêu kết, hoặc hoành long, theo phép có thể cảm. Khí chưa hội tụ mà sơn cô độc (chỉ có một mình) thì không thể cảm; được Bình dương cục bảo vệ, theo phép có thể

cảm. Khí không đến mạch đứt lại nối, không thể cảm; Tự nhiên mà đứt, đứt rồi lại đứt, theo phép có thể cảm. Khí không vận hành, đá chông chất, không thể cảm." Nói như trên có nghĩa là, sơn mà không tụ khí thì không thể điểm huyệt (cảm huyệt) nhưng nếu có giải pháp bổ cứu, giải cứu mà thoả đáng thì có thể lấy huyệt.

Căn cứ vào địa hình, có thể chia ra: Chính thụ huyệt (lấy đúng giữa huyệt), phân thu huyệt (lấy huyệt ở nhánh), bàng thụ huyệt (lấy huyệt ở bên cạnh). Lưu Cơ trong "Kham dư mạn hứng", viết: "Xa xôi mà đến là chính thụ, huyệt chính thụ trên đời rất ít. Trăm núi ngàn sông kết cho mộ của ta, con cháu ta mừng vì đất trời cho lâu bền. Phân thụ huyệt: Một cánh tay thoát ra khỏi hình hài. Qui mô, hình dáng thì bối phụ cắt giảm cho hợp. Đừng cho rằng phân long (rồng nhánh) thì kết nhỏ, nhò thì nhò đầy nhưng thừa của. Bàng thụ huyệt: Xin hỏi thế nào là bàng thụ? Chính thụ mình rồng, khí mạch đầy. Hoặc ở hai bên trên long, hổ, hoặc ở quan qui giữa tầm ôm." Yêu cầu đối với đất là phải rắn chắc, không太极 vụn. Tạ Hữu Khanh trong "Thân bảo kinh", viết: "Đất huyệt tựa như đất mà không phải đất, đất phải hoa văn chằng chịt". Lại viết: "Đất太极 vụn thì chân dương không ở".

"Thanh nang hải giác kinh" quyển 4 "Huyệt thổ" căn cứ vào lớp đất, chia đất huyệt thành ba loại, cho rằng đó là đất huyệt tốt nhất. Sách viết: "Thổ có ba loại: phù thổ (lớp đất mặn), thực thổ, huyệt thổ. Thực thổ dưới phù thổ, huyệt thổ dưới thực thổ, như châu dưới khe, như ngọc trong đá, tạo hoá đã thai nghén ra tinh hoa đó, nó kết một cách tự nhiên."

Huyệt có huyệt "bệnh" do tàn khuyết. Liêu Hi Ung tại "Táng kinh dục" viết: "Sơn dùng mà khí tụ lại gọi là huyệt. Huyệt có huyệt bệnh thật sự, như người bị tàn phế, tuy có đủ hình hài nhưng thân

khí thì bại khuyệt, mà bên trong không có gì tồn tại, nếu là huyệt như vậy thì theo phép không thể mai táng". Huyệt bệnh là những bệnh nào? Có các loại bị xuyên đinh, gãy tay, vỡ mặt, liệt chân, rạn mặt, chướng bụng, cắt chân, vỡ quai hàm, hổ ngồi, huyền vũ cự thi ⁽¹⁾ chu tước bay đi ⁽²⁾ v.v... Các huyệt bệnh này rất dễ gây ra bao tai họa: gió, kiến, nước làm hỏng một, do đó các thầy phong thuỷ rất kỵ.

Có thầy phong thuỷ chia huyệt làm bốn loại: Phú, Quý, Bần, Tiện, nói rằng mười huyệt phú thì chín huyệt là li, ấm áp như chốn thiên đường. Mười huyệt quý thì chín huyệt cao, khí phách hiên ngang áp đảo bách quan. Mười huyệt nghèo thì chín huyệt không thấy trời, sa bay, thuỷ thẳng không uốn khúc. Mười huyệt hèn thì chín huyệt phản cung, đào hoa xạ hiệp đánh võ mạt. Đó là nhắc mọi người hiểu rằng, điểm huyệt tuy phức tạp, torn thì giờ, hao tài tốn của, nhưng để thoát khỏi bần tiện, trở thành phú quý thì điểm huyệt là cần thiết.

Về yêu cầu đối với huyệt, "Quản thị địa lý chỉ mông", quyển 3, "Phục hướng định huyệt", viết: "Muốn cao mà không chông chênh, muốn thấp mà không bị lún, muốn nổi lên mà không chướng mắt, muốn tĩnh mà không im lìm, muốn kỳ lạ mà không quái gở, muốn tinh xảo mà không cầu kỳ, muốn ngay ngắn mà không đẽo gọt, muốn thu nhận mà không hẹp hòi, khó tính; muốn chuyên nhất mà không tranh giành, muốn cưỡi mà không ngồi lì, muốn ôm áp mà không khác biệt"

Đó chính là không méo mó, không dựa dẫm, đường đường chính chính. Trời sinh đất thạo đều do ý người. Với địa hình hoàn hảo như thế, e rằng khó có.

^{(1) (2)} Xem chú thích phần (4): Tứ tượng

Thầy phong thuỷ thường lấy vật để gọi tên huyệt. Huyệt tốt là những huyệt như cổ rắn, như vai rùa, như cánh hạc, cánh loan, như càng tôm hùm, càng cua, như vú bò khi nambi, như vòi voi cuộn lại, như mang cá, như bướu lạc đà như lây nò, như đạn vàng, như xoáy nước, như vết hàn trên thân cây, như bàn tay bịt miệng hổ, như bàn tay để ngừa.

Trong thực tiễn, các thầy phong thuỷ đã tiến hành các bước như thế nào để điểm huyệt? "Bác sơn thiền" giới thiệu: "Huyệt hưa ảo như vậy, làm thế nào để nhận ra? Phải xem xét âm dương, định ngũ hành, quyết định phía trước mặt, phía sau lưng; làm rõ đâu là tử đầu là sinh; suy ra được lai lịch; luận tinh phong; nhìn ra được điểm nút; luận phân hợp; nhìn ra chỗ rõ chỗ ẩn, suy xét rõ chỗ đúng chỗ sai; quan sát cho rõ chỗ hoãn chỗ cấp; xem xét thận trọng chỗ nhiều chỗ giảm; biết được chỗ nên tránh, làm sáng tỏ chỗ xảo diệu, chỗ thô kệch; định được chính, phụ, thẩm định được ẩn, lộ". Thực tiễn khảo sát, phải "nhìn trước ngó sau, trông tả ứng hưu, lấy cái tâm mình làm chuẩn: (mực thước) trái một bước, phải một bước. Trước một bước, sau một bước, nghỉ một bước, xem một bước. Nó là ta, ta là nó. Không được vội, không được rối. Không được lộ, không được hâm. Án mà chuẩn, tâm mà nghiệm, mi mà tề, tâm mà ứng, nóng trong sâu, sâu trong nóng".

Thầy phong thuỷ khi điểm huyệt, cho rằng không được gượng ép. Không thể tả, (tả khuynh), cũng không thể hữu (hữu khuynh), sai một li đi một dặm, thì phúc tất thành hoạ. Dù minh đường có đẹp đến mấy, mà tất cả đều do nguy tạo, thì chẳng được gì cho ta. "Huyệt" chỉ lệch một chút là đã bước sang tà đạo, cầm bàng uổng công.

Thầy phong thuỷ điểm huyệt, rất coi trọng nồng sâu. Đáng nồng mà sâu thì khí sẽ qua phía trên; đáng sâu mà nồng, thì khí đi qua phía dưới. Tuy được đất quý, nhưng không phát được. Nói vậy cũng có nghĩa là quan tài để cao, kiến từ nắp chui vào. Quan tài để sâu, nước thấm vào đáy. Vậy làm thế nào để nấm chắc nồng sâu? Không có tiêu chuẩn nhất định.

Thầy phong thuỷ điểm huyệt, có luận về thời gian, nói rằng năm dương thì lợi đông tây, mà năm âm thì lợi nam bắc. Cũng luận theo ngũ hành, nói rằng mộc tinh táng ở tiết, hoả tinh táng diệm, thuỷ tinh táng phao, kim tinh táng oa, thổ tinh táng giác. Người thì bảo diểm huyệt rất dễ, người thì bảo rất phức tạp. Người nào cũng nói cách của mình là tốt nhất, đều chê người khác là không giỏi.

Triệu Cửu Phong người phủ Dương, trong "Địa lý ngũ quyết toàn tập", giới thiệu thầy phong thuỷ kiểm tra một ngôi mộ mới xây như sau: "đến một ngôi mộ cũ, trước hết phải xem một lượt phải, trái, trước, sau rồi ra trước huyệt xem đại thuỷ, tiểu thuỷ qui tụ về đâu. Đừng ngại vất và, phải đến chỗ thuỷ khẩu dựng một cây sào cao, rồi về đặt la bàn chỉnh giữa đỉnh mộ, xem nội thuỷ khẩu và ngoại thuỷ khẩu hợp với chỗ nào, hoặc có qui khí (chảy về nơi chứa nước) hay không. Sau đó, xem hướng địa chi và hướng thiên can, để xem sinh vượng hay không. Tiếp đó, xem long bát thủ ở chỗ nào là sinh long (rồng sống) hay tử long (rồng chết), với thuỷ long phổi hay không, thông thoát hay không, hoặc hợp nguyên quan. Tiếp đó xem quý nhân tại thiên can hay địa chi, để biết hợp quý nhân nào là hợp vị, người đó có tiền đồ hay không. Xem phương sinh có núi hay không, có nước hay không, để biết có con cháu hay không. Xem phương vượng có núi hay không, để biết có tiền của hay không. Xem thiên trụ cao thấp, tất biết thọ hay không thọ. Xem một lượt các mặt tứ duy, bát can, nhị thập tứ cục, hoặc ở thiên can, hoặc ở

địa chỉ, hình tượng đẹp hay không đẹp. Hoặc là huyệt phú, hoặc là huyệt quý. Huyệt ám áp hay không là ở gió thổi hay không, án miên cung hay không miên cung, có hay không có hạ sa. Cuối cùng chiếu theo đồ hình trong ngũ quyết thư, thấy đó là cát thì nói là cát, đó là hung thì nói là hung, không sai bao giờ."

Một người tự xưng là Phật ẩn viết trong "Phong Thuỷ giảng nghĩa" quyển 4: "Tìm được quí địa, quả thật gian nan. Nhẹ nhàng nộp mạng cho con trâu đầm (xuẩn ngưu) thì thật đáng tiếc. Vậy là với bí quyết về huyệt, ta đã thực hiện nhiều lần mà lần nào cũng ứng nghiệm, có thể theo phép mà thực hiện, có thể đạt được kết quả kỳ diệu là đất lớn phát lớn, đất nhỏ phát nhỏ. Án long mà lân đất huyệt, đất rộng thì lấy huyệt bắt đầu từ eo lưng, thông thường từ đó cho đến đâu là kết huyệt. Tìm long thì lân từng khúc tìm tới, đến chỗ khí tụ, huyệt tinh hiện ra mồn một, thì đó là kết huyệt. Đặt la bàn ở bên trong long hổ sa và tiểu minh đường, dùng chỉ kéo từ điểm giao hội của lưỡng thuỷ, xem đúng vào chữ gì, trước hết phải định cực. Lại dùng sợi chỉ kéo đến điểm nhập thủ của hậu long, xem la bàn ứng với chữ nào, để định sinh vượng, tử tuyệt của long, tức chỉ khoanh đất nhỏ của tiểu minh đường, không cầu nệ trên dưới, phải trái, nhất thiết phải đặt đúng phương vị của thuỷ khẩu. Phàm hậu long nhập thủ mà đây dặn, hình như vỏ sò thì mới là chân khí. Lại nếu như là phương sinh vượng của long, thì phải trái, trước sau đều là núi non trùng điệp, cao ngất trời, lại từ chỗ tận cùng của phương cát, tú quan lộc, xé dịch xong chuyển cho đúng phép đã định, rồi tính toán đặt quan tài ở giữa ngực, đó là điểm chính huyệt. Kim tinh không nên quá lớn để phòng khí thoát đi. Còn như độ nông sâu thì tùy đất mà quyết định. Khi thấy đất mặt đã hết, mâu đất đã thay đổi, hoặc đất 5 mẫu, hoặc mâu hồng hoàng tươi tắn, thì

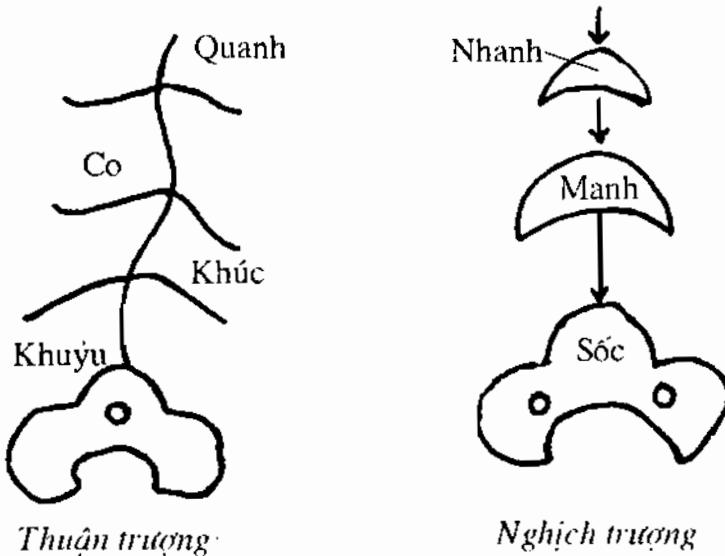
đó là dấu hiệu được khí. Không cầu nệ núi cao thì phải hợp với sâu, đồng phẳng thì phải hợp với nông, chỉ cần không phạm 24 cái dữ."

Vị Phật án này nói điểm huyệt quá đẽ, lại còn tiết lộ "chân truyền" một cách "vô tư", khoe rằng thử lần nào nghiệm lần ấy, sao mà đẽ? Nhưng câu cuối cùng "chỉ cần không phạm 24 cái dữ !" 24 cái dữ có: tử khoái (đất chết), lợ thai (lộ thai), phản trụ (khuỷu tay ngược), khí chủ (khinh chủ), bội chủ (phản chủ), bạch hổ trùy hung (bạch hổ bị đánh vào ngực), thổ huyệt (huyệt bị dùn ra, lồi ra), vô phò (không ai nâng đỡ dùn đất), vô thực (không thực), kính quyền (nắm đấm), phủ thể (bị dày kín thân thể), giả bao (ôm vỡ), đoạn kinh triền dầu (ứt cổ lồi dầu), thao qua (trở giáo), tương dầu (dánh nhau), long hổ thành đồ long hổ thành đồ, tà phi (bay chéch), biến hoạt biến tử (bên này sống, bên kia chết), ngưỡng ngoã (nhìn lên gạch xây mộ), suy thai (thai bay), long hàm hổ (rồng ngoạm hổ), bằng diện (mặt nhăn dùm), dầu phá (vỡ dầu), thanh long khoan hoài (thanh long giấu dầu trong bụng). Ai có thể phân biệt rõ 24 dữ này? Nghe nói, nếu không làm rõ được, thì sẽ "người chết của hết", "dánh nhau tối ngày", "tử mạnh chủ yếu", khiến người ta phát khiếp! Đoạ được người, chính vì chúng hoang đường nên phải đoạ mới bắt những kẻ ngu dốt tin theo, mới tỏ ra lý luận Phong Thuỷ là cao siêu khó nắm bắt.

(18) ĐÀO TRƯỢNG

Đào trượng là nguyên tắc chuẩn về lấy huyệt đặt quan tài. Nó yêu cầu xử lý thế của nhập thủ, tinh, thần, mạch, lạc, sao cho thuận tình, không trái lí, khiến trước sau trái phải hợp với tự nhiên. Các loại đào trượng có: Thuận trượng: Phàm long thế (thế của rồng) thông thả, mạch uốn khúc thì dùng thuận trượng, nhằm chính giữa mà nhập mạch, đặt quan tài đúng giữa thế đến thuận (xem hình vẽ).

Nghịch trượng: Phàm long thể hùng dũng, khí mạch mạnh và sốc, thì dùng nghịch trượng để tránh mũi nhọn của khí. (xem hình vẽ)



Hình 9

Ngoài ra, còn có trượng rút ngắn, trượng tô điểm thêm, trượng xuyên, trượng tách ra, trượng mất đi, trượng đối lập, rộng mở, trượng cắt xén, trượng phạm điều cấm kỵ v.v... Điều nói về xử lý quan hệ giữa huyệt vị và lai mạch (mạch đến)

(19) TRẠCH THỜI (CHỌN NGÀY LÀNH THÁNG TỐT)

Thầy phong thuỷ làm công việc tướng địa là chủ yếu, nhưng kiêm cả trách thời. Trách thời là nội dung và là khâu quan trọng trong thuật tướng địa.

Phong thuỷ rất coi trọng việc chọn ngày tháng. "Tuyết sơn phú" viết: "Sơn xuyên hưu nhất tiết chi tiểu tì, bất giảm chân long chi hậu phúc, niên hưu nhất đoạn chi thất, phản chi cát địa chi trình tường". Nghĩa là, chọn ngày giờ không thoả đáng, sẽ hoặc nhiều, hoặc ít, hoặc lớn hoặc nhỏ, ảnh hưởng đến cát tường.

Thầy phong thuỷ lại nói: "Phát phúc là do địa mạch, thúc đẩy phúc đến là do ngày giờ tốt". Chọn đúng giờ tốt mới phát phúc, nếu không phúc kẹt trong lòng đất. Dưới con mắt thầy phong thuỷ, "long mạch cát huyệt" là "vật chất", "năm tháng ngày giờ" là "tinh thần", có vật chất, nhưng phải có tinh thần, cả hai không thể thiếu.

Thầy phong thuỷ thậm chí cho rằng, ngày giờ tốt có thể bỗ khuyết cho sự bất túc vô định hình. "Không được chân long nhưng được ngày giờ cũng đủ phú, quý, vượng cho cả nhà". Chỉ cần ngày lành tháng tốt, thì dù không được "chân long", cũng phú quý. Cũng có nghĩa là, khi tình trạng xe của bạn không tốt chỉ cần bạn có kỹ thuật tốt là có thể tránh được tai họa do xe gây ra, thậm chí vẫn đến được mục tiêu đúng hạn.

Căn cứ vào đâu để chọn ngày tháng? Trước hết, phải xem xét từ hai chữ "kham dư". Kham là đạo trời, dư là đạo đất. Kham dư là đạo trời đất, thuật Kham dư là phối hợp tất cả cái đạo của trời đất. Muốn phối hợp tốt thì phải chọn ngày giờ tốt.

Như thế nào là ngày giờ tốt? Thế nào là ngày giờ xấu? Thầy phong thuỷ có nhiều cách nhìn nhận khác nhau, xin dẫn một số ví dụ:

Kỵ ngày thuỷ, ngày thổ. Thìn thuộc Long, thuộc Thổ, là Long tinh, Long là vũ sư (người làm ra mưa). Hợi thuộc Thuỷ. Phàm là ngày Thìn, Hợi là đều liên quan đến Thuỷ, nếu vieng tang thì không

được khóc chảy nước mắt, nếu không, thì coi như cầu mưa. Mưa to sẽ xối vỡ phần mộ.

Kỵ hung thần. Trong trời đất có cát thần (thần đem đến điều lành) và hung thần (thần đem đến điều dữ). Khi các cát thần như "Thanh long", "Minh đường", "Bảo quang", "Ngọc đường", "Tư mệnh" trực ban, thì vạn sự có thể từ dữ hoá lành, là ngày tốt, ngày Hoàng đạo. Ngoài ra còn có "Thiên ân", "Vương Đức", "Phúc sinh", cũng là các thần, nhưng cũng có vị hợp, có vị kị. Hung thần là "Thiên cang", "Kiếp sát", "Thiên tê", "Thiên hoả", "Tai sát", "Đại bại", "Tử thần". Ngày hung thần trực ban là ngày kiêng kỵ.

Kỵ tam sát. Thế nào là Tam sát? Dần Ngọ Tuất hợp Hoả cục, Hoả vượng ở phương nam xung quanh phương bắc (Hợi Tí Sừu) là Tam sát (Hợi là Kiếp sát, Tý là Tai sát, Sừu là Tuế sát (còn gọi là Mộ Khổ sát). Thân Tý Thìn hợp Thuỷ cục, thuỷ vượng ở phương bắc, xung với phương nam (Tị Ngọ Mùi) là tam sát (Tị là Kiếp sát, Ngọ là Tai sát, Mùi là Tuế sát). Hợi Mão Mùi hợp Mộc cục, Mộc vượng ở phương đông, xung với phương tây (Thân Dậu Tuất), là tam sát (Thân là Kiếp sát. Dậu là Tai sát, Tuất là Tuế sát). Tí Dậu Sừu hợp Kim cục, Kim vượng ở phương tây, xung với phương đông (Dần Mão Thìn), là tam sát (Dần là Kiếp sát, Mão là Tai sát, Thìn là Tuế sát) Dùng quyết để biểu thị "Dần Ngọ Tuất sát bắc, Thân Tý Thìn sát nam, Hợi Mão Mùi sát tây, Tị Dậu Sừu sát đông". Vận dụng tam sát như thế nào? Nếu là năm thì phương bắc Dần, Ngọ, Tuất là năm tam sát. Năm Thân, Tí, Thìn phương nam đều là năm tam sát. Năm Hợi, Mão, Mùi phương tây là năm tam sát. Năm Tị, Dậu, Sừu, phương đông là năm tam sát. Nếu địa hình chọn phải hướng phạm sát thì không được để mả. Hết năm, tháng, ngày, giờ là Dần, Ngọ, Tuất thì kiêng tu tạo phương bắc; năm, tháng, ngày, giờ Thân, Tí, Thìn đều không tu tạo phương nam; năm, tháng, ngày, giờ

Hợi, Mão, Mùi đều không tu tạo ở phương tây; nǎm, tháng, ngày, giờ Tị, Dậu, Sửu, đều kiêng tu tạo phương đông. Thí dụ, Nhâm son kiêm Tí, Tí là phương Bắc, thì không được động thổ tu tạo vào tháng giêng (Đần), tháng năm (Ngọ), tháng chín (Tuất), nếu cứ làm là phạm sát. Kỵ Thái tuế, Thái tuế là nǎm Chi của nǎm ấy (12 địa chi chia cho 12 nǎm, mỗi nǎm một chi) là một vị trí chí tôn, không được phạm, xung. Thí dụ, "Hợi" của nǎm Quý Hợi là phương do Thái tuế chiếm giữ, cách "Hợi" nǎm niên chi là "Tị", "Tị" đối diện với "Hợi" phương vị "Tị" không được hưng thổ mộc (không được xây cất đào bới), nếu không sẽ dẫn đến phá tuế. Thầy phong thuỷ coi Thái tuế như vua, phương đối diện của Thái tuế thì coi bể tôi (thân), hoặc gọi là Chi son vua tôi không được đối địch, đối địch sẽ hao tổn lớn, hao tổn lớn thì mất của. Nhưng "Thái tuế" thể ngồi nhưng không thể hướng", nếu là nǎm Quý Hợi, Hợi Sơn là son do Thái tuế ngồi canh, thì Hợi Sơn có thể động thổ, tu tạo.

Thầy phong thuỷ áp dụng rất nhiều phương pháp chọn giờ, nội dung cực kỳ phức tạp, xin giới thiệu vài kiểu:

Tùng Thần pháp: Là phương pháp lựa chọn lấp thân sát cát hung làm chủ. Về mặt thời gian, có các thân sát có "niên gia", "nhật gia", "nguyệt gia", "thời gia" v.v...

Lộc mệnh pháp: Túc tạo mệnh pháp. Cho rằng con người có 8 chữ, chôn cất nên theo 8 chữ, theo 8 chữ thì được phú quý.

Thiên tinh pháp: Túc phép chọn ngày theo thát chính, tú duy. Thiên tinh có thát chính và tú duy, thiên giáng hiện tượng, đất thành hình, đất trời phối hợp.

Vận khí pháp: Dùng mô thức chu kỳ của ngũ vận lục khí, lấy qui luật biến thiên của khí hậu ứng với cát hung.

Tam thức pháp: Lấy phép kỳ môn độn giáp của nhà binh, phép lục nhâm nhị truyền tú khoa, phép thái át càn khôn, gọi tắt là Tam thức, Tam thức hợp nhất trở thành thần.

Các phương pháp nêu trên, đều dựa vào học thuyết âm dương, bát quái, hà lạc, ngũ hành, cân nhắc thiên thời địa lợi để lấy lành tránh dữ.

Nghe nói, qua chọn ngày lành tháng tốt, có thể thay đổi số phận con người, khiến nhân định hưng vượng, tiền của như nước, khoa trường vinh hiển.

(20) PHƯƠNG VỊ

Phương vị là tri thức của loài người có sớm nhất. Lúc nào cũng phải phân biệt trước sau, trái phải, trên dưới. Vì vậy chỗ nào cũng thấy đông nam tây bắc trong bốc từ. "Thượng thư - Nghiêu diễn" ghi chép rất rõ về bốn phương vị này: "Vũ di, Vương cốc là phương đông, Nam giao là phương nam, Tây nhật, Muội cốc là phương Tây, Sóc phương là phương bắc".

Thời Tiền Tân, có vùng trọng bên phải, có vùng trọng bên trái. Vương quốc Chu, nước Trịnh, nước Tân, nước Triệu trọng bên phải. Nước Tân và nước Sở trọng bên trái. Có nước lúc thì trọng phải, lúc lại trọng trái.

Nói chung, lấy quay mặt về hướng nam để phân biệt bên phải và bên trái. Thây phong thuỷ lấy bên trái làm long, lấy bên phải làm hồ, cho rằng Mộc mâu xanh, đức tượng long (rồng); Kim mâu trắng, đức tượng hồ; Thuỷ mâu đen, đức tượng Huyền vũ; Hoả mâu đỏ, đức tượng Chu tước. Nếu như bốn thế không quay về nam: thì màu sắc và đức của những con vật ấy đều không đúng phương vị.

Dù là dương trạch (nhà cửa) hay âm trạch (mồ mả) đều rất coi trọng phân biệt bên phải và bên trái. "Quản thị địa lý chỉ mông - Sơn thuỷ thích vị" bàn về hình thế bên phải bên trái của sơn thuỷ, viết: "Hình bên trái trọn vẹn mà thế bên phải đạt, thế là bên trái đạt, mà hình bên phải trọn vẹn, đó là cương nhu (mềm rắn) tương đắc, sống mái tương thành, không phải là một bên thắng một bên lép về. Duy bên trái ôm mà bên phải ngược lại, bên phải ở mà bên trái bỏ đi, bên trái nâng mà bên phải co, bên trái dù mà bên phải cắt xén, bên trái dừng lại mà bên phải lõm xuống, bên trái thắng mà bên phải lật nhào, bên trái liền mà bên phải đứt, bên phải rộng mà bên trái hẹp, bên trái quay mặt lại mà bên phải quay lưng lại, bên phải bỏ đi mà bên trái ngồi xuống, bên trái phòng bị mà bên phải thoát đi, bên phải có đầm nước mà bên trái cạn kiệt." Đó là lấy bên trái làm cương (cứng rắn), bên phải là nhu (mềm mỏng), lấy bên trái làm đực, bên phải làm cái.

"Quản thị địa lý chỉ mông" còn có riêng một thiên "tả hữu thích danh", bàn về địa hình bên trái và bên phải: "Hình bên trái, bên phải gọi là Giáp thất (nhà hai lớp); thế bên trái, bên phải, gọi là Phò mòn (kèm hai bên mà giúp đỡ)... Bên trái mà đứt đoạn thì đàn ông không thọ, bên phải nứt vỡ thì đàn bà đau yếu... Hoặc giả như long (rồng) như xà (rắn) nềm khoanh tròn thấy rõ cả đuôi, thì bên trái bên phải là hình chân, bốn thế trọn vẹn". Như vậy là gắn bên phải bên trái với sự lành, dữ.

Khi chôn cất, rất coi trọng phương vị, có thể lần ngược lên xã hội nguyên thuỷ mà xem xét ngọn nguồn. Ở thời kỳ đồ đá mới, đầu người dưới mộ bao giờ cũng hướng về một phương nhất định, ở Đại Văn Khấu, Thanh Liên Cương thì hướng về phương đông, ở Bán Pha thì hướng về tây.

Thầy phong thuỷ rất kiêng kỵ bên phải hay bên trái của địa hình. Tạ Hoà Khanh trong "Thần bảo kinh", viết: "Tả thừa, hữu tiếp phải đề phòng búa chém lộn. Huyệt có tả thừa, nghĩa là thừa (tiếp nhận) kim. Có hữu tiếp (tiếp nhận) nghĩa là nhận ẩn mộc. Đáng bên trái (tả thừa) mà lại phải (hữu tiếp), đáng phải mà trái, là phủ đầu (búa) phiên đảo." Lại viết: "Nếu lấy từ bên trái đến, thì huyệt từ ở bờ phải, nếu từ phải đến, thì phần mộ ở bên trái." Như vậy có nghĩa là, sa thuỷ chầu về phía này nên có chút hồi tị, đến từ bên trái thì bên phải đón, đến từ bên phải thì bên trái đón.

Lại còn kiêng kị trước, sau. "Thần bảo kinh" viết: "Sau co mà trước duỗi, thì nhất thiết không đào bới làm tổn thương Sai cổ. Cát Tú, nghĩa là khôn táng (lắp kín) là đất huyệt. Phía trước duỗi ra, là thổ táng (táng hở), phải xem xét nước." Như vậy có nghĩa là phải co kéo thích hợp, không được làm tổn thương long và mất huyệt.

Lại có kiêng kỵ trên, dưới. Huyệt nông thì đất mỏng, kiết xâm nhập, huyệt sâu thì đất sâu nước thấm vào. Nông sâu vừa phải, thích hợp, xử lý cụ thể trên tình hình cụ thể.

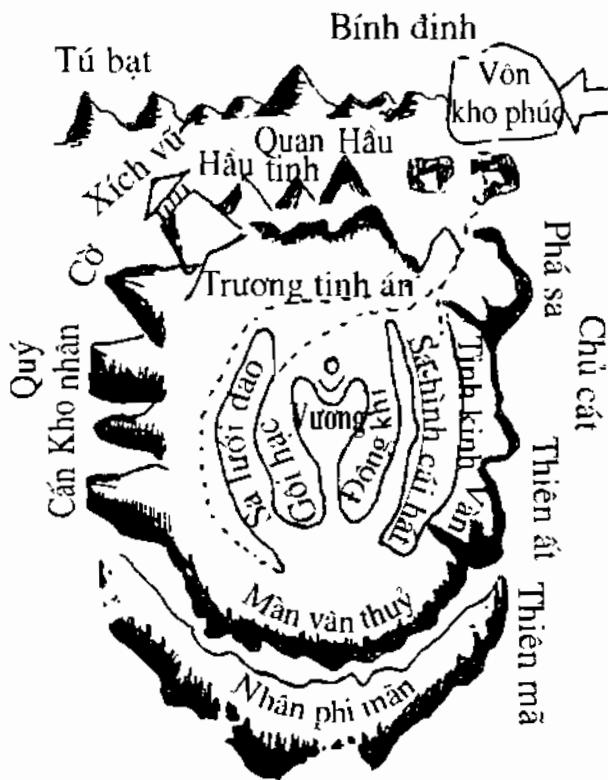
Từ xưa, nhà ở rất quan tâm đến phương vị. Trâu Hành tại "Chu Thương khảo cổ", viết: "Di chỉ nền móng nhà cửa đồi Ân, nhiều nhất là hướng đông tây, hướng nam bắc tương đối ít, không giống phương hướng của các đồi sau. Cung thất các đồi sau nhất loạt hướng nam. Đáng chú ý là, rất nhiều nền móng cung điện gần đúng với hướng kim la bàn, tức gần đúng hướng chính nam bắc, hoặc chính đông tây, chứng tỏ kỹ thuật đo đạc thời ấy đã tương đối tiến bộ.

Thời Hán, việc xây cất trên mặt đất, có nhiều cấm kỵ về phương hướng. "Luận hành - Gián thời thiền", viết: "Người đồi xây cất nhà cửa, khi phạm năm có nguyệt thực tất có người chết. Giả dụ Thái tuế

tại Tí, tuế thực ở Dậu, tháng giêng thay vào giờ Dần, nguyệt thực ở Tị. Tị Dần đào móng làm nhà, tất ngôi nhà Dậu Tị kiến thực".

Người đời Hán thường tôn trọng hướng tây, kiêng xây dựng nhà cửa ở phương nam. "Luận hành - Tứ huý" viết: "Hướng tây không tốt cho nhà ở, không tốt thì sẽ có tử vong". "Phong tục thông - Thích kị", viết: "Nhà không được hướng tây. Người ta thường bảo Tây ở bên trên, làm nhà ở trên thì hại đến gia trưởng." Nhưng "Tân tự" và "Khổng Tử gia ngữ" đều nói không nên làm nhà hướng đông. Người nói đông, người nói tây, vậy chuyện là như thế nào? Kỳ thực đó chỉ là một, với ngôi nhà quay mặt về hướng nam thì phía đông là bên phải; với ngôi nhà quay mặt về hướng bắc, thì tây là bên phải. Người Hán coi bên phải là chí tôn, là bờ trên, xây dựng nhà ở bên phải là phạm vào điều tôn kính, là phạm thượng.

Khi xây cất nhà cửa, ta không cần kiêng hướng, nhưng ta nên coi trọng hướng nhà. Thí dụ, hướng Tí Ngọ là chính đông nam; hướng Sửu Mùi là hướng tây nam chêch tây 30° độ của hướng nam, những hướng này khiếu trong nhà nhận được nhiều nắng, đông ấm hè mát, có lợi cho người hoạt động làm ăn, bảo vệ thị lực, điều dưỡng thân thể. Cùng một ngôi nhà, phòng hướng nam và phòng hướng bắc hơn kém nhau đến mấy độ. Cùng một thể chất, ở phòng bắc thì bị lạnh chân tay co quắp, mà ở phòng nam thì mặt mũi hồng hào. Ở phòng nam thì thường được tra từ ngoại diệt khuẩn, ở phòng bắc thì thường xuyên bị cảm, phong thấp. Ở phòng nam, nói chung tâm tình thoải mái, còn ở phòng bắc thì tù túng, ức chế. Tục ngữ có câu: "Nhà đón mặt trời đẹp xiết bao" là rất có lý.

**Hình 10: Sa pháp**

Phụ lục: Hướng nhà các khu vực

KHU VỰC	HƯỚNG TỐT NHẤT
Bắc Kinh	Trong khoảng nam chêch đông 30° nam chêch tây 30°
Triệu Hải	Từ nam đến nam chêch đông 15°
Thạch gia trang	Nam chêch đông 15°
Thái Nguyên	Nam chêch đông 15°

Hồi Hột	Nam, nam chéch đông, nam chéch tây
Cáp Nhĩ Tân	Nam chéch đông từ 15° – 20°
Trường Xuân	Nam chéch đông 30° , nam chéch tây 10°
Thẩm Dương	Nam, Nam chéch đông 20°
Tế Nam	Nam, Nam chéch đông 10° - 15°
Nam Kinh	Nam chéch đông 15°
Hợp Phì	Nam chéch đôn 5° – 15°
Hàng Châu	Nam chéch đôn 10° – 15°
Phúc Châu	Nam, nam chéch đông 5° – 10°
Trịnh Châu	Nam chéch đông 15°
Vũ Hán	Nam chéch tây 15°
Trường Sa	Nam chéch đông 9°
Quảng Châu	Nam chéch đông 15° , nam chéch tây 15°
Nam Ninh	Nam, nam chéch đông 15°
Tây An	Nam chéch đông 10°
Ngân Xuyên	Từ nam đến nam chéch đông 23°
Tây Ninh	Từ nam đến nam chéch tây 30°
U-rum-xi	Nam chéch đông 40° , nam chéch tây 30°
Thành Đô	Nam chéch đông 45° đến nam chéch tây 15°
Côn Minh	Nam chéch đông 25° - 56°
La Sa	Nam chéch đông 10° , Nam chéch Tây 5°
Hạ Môn	Nam chéch đông 5° - 10°
Trùng Khánh	Nam, nam chéch đông 10°
Lữ Đại	Nam, nam chéch tây 15°
Thanh Đảo	Nam, nam chéch đông 5° – 15°

Ghi chú: Bảng này dựa theo “Thiết kế nhà ở nông thôn” của Chu Bảo Long

(21) THÁI TUẾ

Tục ngữ có câu "Hoa hoa Thái tuế", "đứng động thổ trên dâu Thái tuế", như hồi hai "Thuỷ Hử", Cửu Văn Long Sứ Tiên quát Trần Đạt: "To gan thật, dám động thổ trên dâu Thái tuế!", "Sơ khắc phách án kinh kỳ - Lưu Đông Sơn khoả kỹ thuật thành môn": "Quan nhân không nên động thổ trên dâu Thái tuế, con dâu ta không dễ bắt nạt đâu!" Thái tuế trở thành câu cửa miệng của mọi người, là một đại từ không được xúc phạm.

Vậy Thái tuế là gì? Truy tìm nguồn gốc, Thái tuế là tên một ngôi sao được giả định trong thiên văn học cổ đại. Thái tuế đối ứng với sao Tuế. Sao Tuế tức sao Mộc. Người xưa cho rằng sao Tuế cứ 12 năm là chu kỳ một ngày (thực tế là 11,86 năm). Thế là chia Hoàng đạo làm 12 phần, phần có sao Tuế đóng thì gọi tên là Tuế, cộng có 12 tên Tuế là: Thọ tinh, Đại hỏa, Tích mộc, Tinh kỉ, Huyền hiệu, Chuỷ thử, Giáng lâu, Đại lương, Thực Chẩm, Hướng thủ, Hướng hỏa, Hướng vĩ. Do đó, "Quốc ngũ" có chép "Tuế đại Hướng hỏa", "Tuế đại Tinh kỉ" Phương hướng vận hành của sao Tuế là từ tây sang đông; ngược lại hoàn toàn phương hướng của thập nhị chi phân ra từ Hoàng đạo, người xưa liền giả định có một Thái tuế, hướng vận hành của Thái tuế ngược chiều đối với hướng vận hành thực tế của sao Tuế. Người xưa lấy mỗi năm Thái tuế ở bộ phận (phân) nào để ghi năm. Như Thái tuế tại Dần gọi là Nhiếp đê cách, tại Mão thì gọi Đan U. Về sau, lại phối hợp với 10 Tuế dương, tổ chức thành 60 can chi dùng để ghi năm.

Thái tuế cứ 12 năm đi hết một vòng, phối hợp vừa khớp với 12 địa chi chỉ phương vị. Gặp năm Giáp Tí thì Giáp Tí chính là Thái tuế. Gặp năm Ất Sửu, Ất Sửu đúng là năm Thái tuế, từ đó tính ra đến năm Quý Hợi là hết.

Thầy phong thuỷ cho rằng, sao Thái tuế mỗi năm đóng tại phương vị nào thì phương vị ấy xấu. Nếu như năm ấy động thổ xây cất nhà cửa hoặc phần mộ ở phương vị ấy, thì sẽ bị tai họa.

Quan niệm trên đã có từ thời Tiên Tân. "Tuân - Tử - Nho hiệu" có ghi: "Vũ Vương đem quân đi đánh Trụ, ngày xuất binh là ngày mà nhà binh kiêng kị hướng đông nam nghênh Thái tuế". Ghi chép như vậy có nghĩa là vua Vũ đánh Trụ vào ngày mà nhà binh kiêng kị Khi đó có đại thần can: Tuế ở phương bắc, vậy không nên chinh phạt phía bắc. Vua Vũ không nghe, kết quả là đối nghịch với Thái tuế. Quân đội của vua Vũ đến sông Tị Thuỷ, nước sông Tị dâng cao, đến Hoài Thuỷ, nước sông Hoài dâng cao. Thời tiết trở lạnh, mưa to suốt ngày đêm, lòng quân hoang mang. May mà có các thần giúp, mới biến dữ thành tốt, diệt được Trụ.

Đến thời Hán, việc kiêng kỵ Thái tuế rất thịnh hành. Nhân đó, Vương Sung viết "Luận hành - Nan Tuế", ông thuật lại: "Di đồ pháp" viết: Đồ để Thái tuế hung, phụ Thái tuế diệc hung. "Đồ Thái tuế" gọi là Tuế hạ. "Phụ Thái Tuế" gọi là Tuế phá, do đó đều xấu (hung). Giả như lệnh Thái tuế tại Giáp Tí, người trong thiên hạ không được di chuyển từ nam lên bắc, kiêng tất cả chuyện làm nhà, cưới tin; nếu di chuyển theo hướng đông tây, nếu là tú duy, như vậy thì không tốt (cát). Vì sao? Vì không gặp Thái tuế, nên không xung với Thái tuế.

Thầy phong thuỷ đời sau tuân theo nghiêm ngặt quan niệm trên, "Thổ phong lục" viết: "Thuật gia coi Thái tuế là đại tướng quân, động thổ thiền di đều kiêng phương vị có thái Tuế.

Không hiểu từ khi nào, thái tuế lại biến thành miếng thịt? "Cỗ kim đồ thư tập thành - Nghệ thuật điện" dẫn "Tài dương tạp tổ", viết: "Lai Châu, tức Mặc huyên có 3 anh em Vương Phong con nhà

thường dân, Phong không tin chuyện phải kiêng phương vị, thường đào đắp phạm Thái tuế, thấy miếng thịt to như cái đầu biết co giật, bèn lấp đi, nhưng miếng thịt cứ trồi lên, Phong sợ vứt miếng thịt đi. Sau khi về nhà, chỉ trong mấy ngày mà anh em Phong cùng nô tì đều chết đột tử, chỉ còn 1 con gái sống sót". Lại dân "U quái lục", viết: Đổng Biểu Nghi nhà ở Sa Hà Đường, định dỡ nhà đào đất, thấy phong thuỷ bảo: Không được dựng nhà ở phương Thái tuế. Biểu Nghi không tin, rồi đào đất sâu 3 thước, thấy 1 cục thịt từ tử hiện ra. Người ta bảo đó là Thái tuế. Biểu Nghi hối hận, vứt cục thịt xuống sông, cũng không thấy xảy ra chuyện gì.

Ngoài ra, Nguyên Hiếu Văn trong "Tục Di kiêm chí" cũng ghi chép: "Hà Tín Thúc người Hứa Châu, Thừa An Trung tiến sĩ. Đầu năm Sùng Khánh để cha ở lại ở quê... dân đây tò ra đào sâu hơn 1 trượng được cục thịt to bằng cái mâm, người nhà sợ quá, cố sức lấp đi. Tín Thúc bị ốm chết, vợ và người nhà hòn một chục người chết theo sau đó. Người hiếu biết gọi cục thịt là Thái tuế."

Viên Mai trong "tử bát ngũ" chép chuyện "Ngộ Thái tuế sát thần hoạ phúc các dị", kể rằng: "Khi Từ Đàm Trường chưa làm quan Thị giảng, lên kinh đô thi hội, gặp mặt cục thịt lớn có rất nhiều mắt, biết là Thái tuế. Thị giảng nhớ có sách nói:

Lấy roi đánh Thái tuế sẽ thoát được tai hoạ. Bèn dùng gậy lớn, cùng gia nhân đánh lân lượt các chỗ trên cục thịt. Đánh vào chỗ nào thì các con mắt trên cục thịt đều chớp sáng. Năm ấy ông đỗ tiến sĩ. Tưởng Văn Tiêu đào giếng thấy một tảng thịt vuông vức như một mặt bàn, dao cắt không vào, lửa đốt không cháy, quẫn quại bò đi, một lúc thì hoá thành nước. Năm ấy Tưởng Văn Tiêu chết doi đánh Thái tuế.

Các sách cổ đều nói Thái tuế là cục thịt. Cũng có sách nói là nấm cơm. "Tây dương tạp chuỷ" viết: Viên ngoại lang bộ Công Trương Chu Phong kể: Trang viên cũ của ông xây tường phạm Thái tuế, chỉ một đêm đồ sạch, nghĩ rằng móng không chắc, bèn sai trang khách xây lại. Vừa xây cao được mấy thước, bỗng nhà bếp kêu: Lạ quá! Chạy vào xem, thấy mẩy đấu gạo trong nồi nhảy vọt cả ra ngoài, các hạt gạo xếp chồng lên nhau như một bức tường ngắn. Vì chuyện này, mời thầy lê tạ, nên không xảy ra chuyện gì.

Nghe tin năm 1986 ở thôn Liên, huyện Vĩnh Đang tỉnh Cam Túc, đào được ở độ sâu 10 mét, 1 cục thịt đường kính 14cm, cao 17cm, trên màu trắng, phân dưới màu vàng, dây chính là Thái tuế như người xưa nói: Trường đại học Lan Châu giám định đây là một loại khuẩn mới, các chuyên gia đặt tên cho nó là khuẩn Thái tuế. Vấn đề trước mắt cần nghiên cứu là khuẩn Thái tuế có quan hệ gì với thổ nhưỡng? Sao Thái tuế, khuẩn Thái tuế có quan hệ gì với xây dựng nhà cửa, mồ mả? Tác giả cho rằng, đất hợp với sự sinh tồn của khuẩn Thái tuế phải là đất tối xốp, xây nhà dễ bị đổ. Các thày phong thuỷ mượn các hiện tượng ngẫu nhiên này để hành nghề.

Tóm lại, Thái tuế trong thuật phong thuỷ là không đủ cho ta tin, không đáng sợ, càng không phải kiêng kị. Về chuyện này, ta phải học tập Vương Sung cách đây gần hai ngàn năm. Trong tác phẩm "Luận hành", ông đã phê phán chuyện kiêng kị Thái tuế. Ông viết: "Kị Thái tuế có nghĩa gì? Bảo Thái tuế ghét người ta mà đuổi đó ư? Người ta bị đuổi đi tất gặp tai họa. Bảo rằng Thái tuế không cấm người ta chuyển đi chỗ khác, thì sao lại ghét người phạm mình? Di chuyển từ nam lên bắc, trên đường tránh sao khỏi tai ương. Ý của Thái tuế giống như cái tên của người làm quan to. Quan lớn đi đường, có người và phải xe ngựa, quan lớn nổi giận với người ấy, lẽ nào giận lấy sang cả đồ đạc, nhà cửa, nơi ở của người

lỗi xúc phạm. Xưa, vua Văn Đế ngự giá qua cầu Bá Lăng, có người gặp xe nhà vua, vội vàng nhảy xuống gầm cầu ăn nắp. Khi tướng là nhà vua đã đi, tập tênh (do bị treo chân) di lên, lại làm cho ngựa của vua sợ lồng lên. Văn Đế nổi giận hỏi Ðinh úy Trương Thích Chi, Thích Chi lập luận rằng, sao Thái tuế đi tuần vào giờ Văn Đế xuất cung, thì tất là phạm, tất yếu có người chui từ gầm cầu lên. Nhưng mà người đi đường thì làm sao biết được Thái tuế đi tuần? Vì người đi không biết mình gặp ai, thì phạm hay không phạm cũng không thể biết, và chuyến đi của họ cũng không thể tra xét.

"Tống Nhân Tông (Bắc Tống) cũng phù nhận Thái tuế. "Văn kiến hậu lục" chép : "Năm Gia Hợi định xây Đông Hoa Môn. Quan Thái sử nói: "Thái tuế ở hướng đông, không được phạm". Vua Nhân Tông phê vào biểu tân: Hướng tây của nhà phía đông là hướng đông của nhà phía tây, nếu quả có Thái tuế thì cũng không nên kiêng kị!" Nhà vua phong kiến mà còn không tin Thái tuế, thì chúng ta là con người thời hiện đại còn sợ gì "Thái tuế trên đầu mà không ai dám động thở!

2. THUẬT NGỮ CƠ BẢN

Thuật phong thuỷ có một số thuật ngữ thường dùng, lý giải mất nhiều thời giờ. Nay liệt kê một số và giải thích sơ lược:

Bát sơn: (8 núi): Càn Sơn, Khôn Sơn, Li Sơn, Tốn Sơn, Chấn Sơn, Đoài Sơn, Khảm Sơn, Cấn Sơn. Dùng bát quái phối hợp với Sơn để đoán cát hung (lành dữ).

Bát phong (8 gió): Gió của các phương hướng trước, sau, trái, phải, hai vai, hai chân (cộng là 8 hướng). Bát phong chủ lành dữ của người.

Tam nguyên (ba nguyên): Chu kỳ một ngày của phong thuỷ là 180 năm. Giáp Tý thứ nhất 60 năm là thượng nguyên, Giáp Tý thứ hai 60 năm là trung nguyên, Giáp Tý thứ ba 60 năm gọi là hạ nguyên. Gọi gộp là tam nguyên.

Hạ thủ sa: Còn gọi là Hạ quan, Hạ tý. Bất kể là đông tây nam bắc, hễ xuất thuỷ là một phương thì đều gọi là hạ thủ. Hễ hạ thủ mà có Sa, thì kêt phát. Chỉ cần ở hạ thủ một núi dồn được núi thượng thủ (thượng thủ sơn) đi qua, là đất kêt (cát địa). Dòng chảy trước huyệt rẽ trái, thì bên trái là hạ thủ. Dòng chảy trước huyệt rẽ phải, thì bên phải là hạ thủ. Dòng chảy trước huyệt qui bên phải, thì bên phải là hạ thủ. Nếu tá tí nhất sơn nghịch thuỷ dài hơn hữu sơn, ôm lấy sơn thuỷ bên phải; nếu hữu tí nhất sơn, nghịch thuỷ dài hơn tả thủ, ôm lấy sơn thuỷ bên trái, thì gọi đó là nghịch quan, chủ tài lộc. Nếu như hạ thủ núi ngắn, ôm không kín thượng thủ sơn, thì trở thành huyệt giả. Hạ thủ trùng điệp, chen chúc thì kêt càng to. Hạ thủ mà không khoáng, thì không tìm huyệt làm gì nữa.

Thổ tinh sơn: Lời quyết: "Thổ tinh cao, to, dây và đoan trang, nhìn dáng sống trâu tựa bình phong".

Thiên bàn: Tức la bàn, hoặc la kinh. Hồ Trọng Cung (Tống) trong "Vì hàng mạn du cảo - Đàm tinh lâm hán lưu thuật thi", viết: "Quân bắn mãi thuật ngã mãi văn (bác nghèo phải hành nghề phong thuỷ, tôi bắn văn chương), Quân bắn tự ngã bắn nhất phân (bác cũng như tôi, nghèo rớt mùngtoi). Quân hiệp thiên bàn tấu hồ hải (bác cặp nách chiếc la bàn đi khắp nơi), ngã huề phá nghiên đăng thanh vạn" (tôi xách nghiên vở bay lên trời xanh). Đổi lại thiên bàn là địa bàn. Thiên bàn dùng để đo ánh nắng mặt trời.

Khai sinh phần: (sinh phần): người chưa chết đã từn; đat để xây phần mộ.

Mộc tinh sơn: Câu quyết: "Mộc tinh lùng lũng thấy mà kinh, đổ xuống đất người ta thấy như một cây gỗ nằm ngang".

Nguyệt kị: Nông lịch (âm lịch), ngày mồng 5, 14, 23, là những ngày nguyệt kỵ. Chiều theo hào tượng và cửu cung, thì mồng 1 đến mồng 9, tuân tự vào từ cung một đến cung chín. Mồng 5 là trung cung, vị trí của sao cao nhất, chí tôn, làm việc gì cũng không nên. Từ mồng 10 đến 19, tuân tự nhập cung 1 đến cung 9, ngày 14 là trung cung. Từ đó suy ra, ngày 23 cũng là trung cung, đều phải hồi tự (tránh).

Phụ mẫu sơn: Núi nguy nga sau huyệt.

Thiếu Tổ Sơn: Núi gần huyệt.

Hoả địa: Chỗ đất nhà dễ bị cháy.

Hoả tinh sơn: Lời quyết: "Hoả tinh tác tổ tự liên hoa (hoả tinh là tổ thi như đoá sen), tham cự tương thừa tể tướng gia (tham lớn (nên) đảm nhiệm công việc của tể tướng)".

Thuỷ khẩu sa: Núi hai bên thuỷ khẩu. Thuỷ khẩu không có sa, thì dòng nước chảy tuột đi, không tốt (cát). Chỗ thuỷ khẩu, núi ken nhau dày đặc như hàm răng chó, như đòn hạc đứng thành bầy, quẩn quanh, trùng điệp, dài hàng mấy chục dặm, thì đại cát. Nếu có Hoa biếu, Hãn môn, La tinh, bắc thân thì càng tốt. Loại địa hình này biếu thị dòng chảy tình ý hướng nội, đi một bước ngoài lại nhìn, không nỡ rời xa.

Thuý mạch: Dòng chảy, như mạch lạc trong cơ thể người, vì vậy mà có tên.

Thuỷ dương: Bờ bắc của nước (sông). Xưa gọi mặt nam của sơn, bờ bắc của thuỷ là dương, mặt bắc của sơn, bờ nam của thuỷ là âm.

Thuỷ đáo cục: Nước chảy vào minh đường, gần trước huyệt.

Thủy tinh sơn: lời quyết: "Thuỷ tinh sóng vỗ ngang trời, hoặc trên đất bằng thì uốn khúc như rắn".

Lục thập Giáp Tý: Ghép lần lượt theo thứ tự thập can, thập nhị chi - Người xưa dùng để ghi thời gian là chủ yếu. Lục thập Giáp Tí hết một chu kỳ thì trở lại từ đầu. Đó là: Giáp Tí Kỉ Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỉ Tị, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tí, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kí Mão, Canh Thìn, Tân Tị, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tí, Kỉ sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn, Ất Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kí Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tí, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tị, Mậu Ngọ, Kí Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi.

Bình tiêm: Lỗ huyệt (tảng khâu)

Bình dương: Nơi bằng phẳng mà có nước. Đất núi thì phải đứng mà xem, đất bằng thì phải nằm mà xem. Trước địa huyệt ở đất bằng thì đất phải miên cung thuỷ (cánh cung đặt nằm), phía sau huyệt thì phải là phản cung thuỷ (đòng nước như cây cung đặt ngược). Bình dương hay nhất là nghịch thuỷ sa, vì rằng bình dương nước nhiều, chảy thẳng, chảy thẳng mà có nghịch thuỷ sa thì sẽ có nước xoáy, chảy trở lại. Xem lành dữ ở bình dương như thế nào? "Ngũ ngôn kim cú" viết : "Muốn hiểu đất bình dương, thì phải xem

dòng chảy bị đẩy như thế nào. Dòng nước bị chảy về kho chứa thì phát phú quý, thọ, dinh. Phân biệt giả long (rồng giả) chân long (rồng thật) như thế nào? Thì nhìn rõ lỗ huyệt. Các dòng nước đều tụ về một chỗ, tung cao là hình thật. Muốn xem long có chân huyệt, thì phải xem đỉnh quý nhân. Lâm quan là chủ yếu, chức vị đến tam công. Cách tìm rồng ở bình dương là ở dòng nước chảy quanh, chỗ các dòng gặp nhau thì chính là tụ long. Bên trái thuộc trưởng phòng quan, phía sau cao, phía trước nghiêng, biệt phòng trung bị tổn thương, thì con cá bị tai hoạ trước tiên. Bên phải thuộc tiểu phòng quan, trước thấp sau cao vổng thì chết yếu và bại tuyệt khó cưỡng. Phía trước thấp thì nghèo túng, phía sau cao thì chết cả nhà (tuyệt nhân định). Trước, sau, trung phòng đứng, bại tuyệt hoạ này sinh. Trước giữa, trái, phải thấp, các phòng nghèo đến cùng. Sau, giữa, trái, phải cao, thì nhà nào cũng hiếm người (ít con cháu):

Bình cơ: San nến.

Chính Trâm: Kim Tí Ngọ (kim chỉ nam) của la bàn.

Khứ thuỷ: Trước huyệt nước chảy đi.

Long: Có sơn long, thuỷ long, ý nói có thể biến hoá.

Long huyệt: Nơi kết tụ khí mạch của núi, hợp với xây cất nhà cửa, mồ mả. Tưởng Bình Giai trong "Bí truyền thuỷ long kinh" viết : "Hoành cung long huyệt sinh vinh hiển (long huyệt nằm ngang cung phát phú quý). Tá hợp xuyên long chú phát tài (kết hợp được xuyên long thì phát tài).

Long hổ: Hai sa phái và trái bên cạnh huyệt. Cao thấp to nhỏ gần xa phải tương ứng mới hợp cách. Hẽ tròn tria mà cao vút như thái dương, thái âm thì gọi là nhật nguyệt hiệp chiếu; như đứng xếp hàng, như bút cẩm trên giá, như cờ cẩm từng dãy, thì gọi là Văn vũ

thị tùng; ở trái phải hữu long thì gọi là Thiên át đại át; ở trái phải chồ dưới ghênh, thì gọi là thiên hổ, thiên giác; ở trái phải tiền triều, thì gọi là kim ngô chấp pháp; ở trái phải minh đường, thì gọi là Thiền quan địa trùu; ở trái phải thủy khẩu thì gọi là Hoa biểu hân mòn.

Bắc thần: Núi nham thạch ở giữa thuỷ khẩu, cao vài nhẫn, hình thù kì quái, to thì giống Bắc thần, nhỏ thì giống La tinh. Bắc thần chủ đại, quý Tục ngũ có câu: "Một Bắc thần quản vạn binh, phò mã công hầu rạng uy danh". Hình dáng Bắc thần như sư tử, kí lân, như phượng bay, như tiên hạc, như mãnh hổ, như rồng cuốn.

Tù tự hình: (Hình chữ "tù": Địa hình bốn bề vây kín, không có đường ra. Câu quyết: "Bốn mặt nước vây quanh, gọi là bị cầm tù. Vận may thì mới phát một tí, vận rủi thì không nên cõm cháo gì. Ở chồ góc, sát mép nước thì còn khả dĩ, nếu ở chính giữa thì chỉ có buồn phiền. Thầy thiên văn chờ nói rằng đó là đất hình bàn cờ, vì hé ra quản là tướng bị mất đầu".

Thổ táng: Phía trước nhô ra.

Động thổ: Đào móng xây nhà mới.

Thiết tiêu: Lập đạo tràng cầu xin phù hộ. Thiết tiêu ba ngày, gọi là tam triều, thiết tiêu năm ngày gọi là ngũ triều.

Giao Khâm: Giới hạn.

Trạch triều: Giáp giới bốn bên của phần mộ.

Hợp thọ mộc: Người chưa chết đã đóng quan tài.

Hoa biểu: Núi hình thù kỳ lạ ở giữa Thuỷ khẩu, như cột cờ bên ngoài đại sảnh, do vậy bên trong Thuỷ khẩu là đất phú quý.

Nhạc sơn : Núi làm nền phía sau huyệt, dùng để châm huyệt (huyệt gối đầu lên). Nhạc sơn có 3 "cách": Một là đặc nhạc, từ xa trùm đến, sừng sững áp sát huyệt. Hai là tá nhạc, chấn ngang sát huyệt không cho không khoáng (trống trải). Ba là hư nhạc, tuy có núi nhưng tán loạn, xa lắc, thì đó là đất dữ huyệt già, không thể dùng. Còn có tá nhạc, trung nhạc, trường nhạc, dê nhạc (núi thấp), cao nhạc, đa nhạc v.v... rất nhiều "cách". Về hình tượng, chỉ cần cao ráo, có tính chất che chở, không rỗng, khuyết, thì là "cách" tốt nhất.

Dương can: số lẻ của thiên can, tức Giáp Bính Mậu Canh Nhâm.

Dương Trạch: Nhà ở, thành trán, miếu vũ v.v...

Âm thần : Số lẻ của địa chi, tức Tí Dần Thìn Ngọ Thân Tuất.

Dương sai : Trong lục thập Giáp Tí, Kỉ Mão, Kỉ Dậu là âm thần, tam thần trước Âm thần là Dương thần, lần lượt trước Kỉ Mão là Bính Tí, Đinh Sửu, Mậu Dần, trước Kỉ Dậu là Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân.

Dương thác: Âm lịch, tháng giêng; ngày Giáp Dần; tháng hai ngày Ất Mão; tháng ba ngày Giáp Thìn; tháng tư ngày Đinh Tỵ; tháng năm ngày Kỉ Tị; tháng sáu ngày Đinh Mùi; tháng bảy ngày Kỉ Mùi; tháng tám ngày Canh Thân; tháng chín ngày Tân Dậu; tháng mười ngày Canh Tuất; tháng mười một ngày Quý Hợi; tháng mười hai ngày Quý Sửu, là các ngày Dương thác, không nên làm gì.

Dương phá âm xung: Âm lịch tháng 6 ngày Quý Sửu, tháng 12 ngày Đinh Mùi, là Dương phá âm xung, không nên làm gì.

Âm thác: Trong lục thập Giáp Tí, thì Giáp Tí, Giáp Ngọ là Dương thần. Ba thần trước Dương thần đều là Âm thác, lần lượt

trước Giáp Tí là Tân Đậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi, lần lượt trước Giáp Ngọ là Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị.

Âm Can: Các số chẵn của thiên can, tức Ất Đinh Tị Tân Quý.

Âm trạch: Đất mõi, mồ mả.

Âm thần : Các số chẵn của thập nhị chi, tức Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi.

Âm vị: Âm lịch tháng ba ngày Canh Thìn, trăng đóng tại Thìn, tháng chín ngày Giáp Tuất, trăng đóng tại Tuất, đều là Âm vị, mọi sự đều không hợp.

Âm yếm: Nghi thức cúng tế người chết. "Lễ kí - Tặng Tử" chép: "Vị thành niên mà chết thì không được tế, nói gì đến âm yếm, dương yếm? " Chú thích: "Tế người chết đã thành niên, bắt đầu thiết điện tại nơi sâu trong nhà, rồi rước thi thể ra phía trước điện, gọi là âm yếm, sau khi dựng thi hài lên, chuyển đến xó (góc) tây bắc trong nhà, gọi là dương yếm".

Âm long: Phương vị quái khí được số âm thì gọi là âm long. "Hiệp kí biện phương thư", quyển 33 viết: "Thập nhị tinh âm long, thích hợp với dùng âm khoá, Thập nhị tinh dương long, thích hợp với dương khoá."

Âm đức: Ngầm ban đức **cho** người, còn gọi là Thần nguyệt nội âm đức.

Âm tiền: Người mê tín cho rằng, người ta sau khi chết cần tiền tiêu ở âm phủ, nên làm tiền giấy.

Lai long: Chủ sơn (chủ về núi). Gốc gác của long mạch. Triệu Dữ Tự đời Tống tại "Tân thoái lục", viết : "Chu Văn Công (Hi)

thường dàm luận với khách về thuyết phong thuỷ, nhân đó, nói: "Kí Châu phong thuỷ rất đẹp, các núi lẩn trong mây, lai long (rồng đèn) đây!" Ngô Khưu Thuy đời Minh trong "Vân Bích kí" viết: "Gò trước mặt có một chỗ đất tốt, lai long (rồng đèn châu) khứ mạch (mạch vươn đi) kề núi thấp châu núi cao, chỗ nào cũng hợp cách"

Cáo huyệt: Thông báo cho thân hữu, ngày nào đưa đám, an táng tại đâu.

Tác táo: Quy tắc đắp bếp thời cổ. Năm dương (dương niên) thì bếp quay mặt hướng tây, năm âm (âm niên) thì bếp quay mặt hướng nam. Kiểu bếp thì có qui tắc như sau: Dài bảy thước chín tấc, dưới ứng với Cửu châu, trên ứng với Bắc đầu, rộng bốn thước, ứng với bốn mùa. Cao ba thước, ứng với tam tài (thiên, địa, nhân). Cửa bếp rộng một thước hai tấc, ứng với 12 giờ, đắp, (hoặc gắn) hai lưỡi búa, ứng với nhật nguyệt. Lỗ bếp to tám tấc, ứng với bát phong.

Khởi tán: Thường gọi là thập kim. Khởi, nghĩa là đào đắp Kim tinh (phân mỏ), tán, nghĩa là chôn hài cốt.

Thôn táng: Cơ lại về phía sau.

La tinh: Phía trong hàng rào thuỷ khẩu, nổi lên một gò bằng đá hoặc đất, có ý nghĩa như ngôi nhà, bốn bên có nước bao bọc, loại địa hình như vậy gọi là la tinh. Gò đá là tốt nhất, thứ đến gò đất. **Hình dáng:** Nhọn, tròn, ngay ngắn, vuông, đẹt đều đẹp. La tinh có thật và giả. La tinh thật có đầu, có đuôi, đầu ngược thượng lưu, đuôi thả theo dòng chảy. Chọn được chỗ đất này, tất đại phú quý.

La Thành viên cục: Huyệt có châu phía trước, đõ phía sau, bốn bên nối tiếp nhau. La thành, nghĩa là núi giăng như bức thành. Viên cục, như tam viên tinh trong thiên văn, bảo vệ ngai vàng. La thành và Viên cục là chỉ các rặng núi hộ vệ xung quanh. Tục ngữ có câu:

ôm áp vây quanh không chô hở, nghiêm nhiên trở thành một trời đất riêng. Hình thế này là đại cát.

Cô phong độc tú: Một núi lẻ loi chầu trước huyệt. Nghe nói, long kị cô độc, nên không kết (bất cát)

Kim tinh sơn: Câu quyết: Kim tinh hình thể tròn tria, cong cong như nửa vầng trăng, đẹp đẽ khôi ngô chàng nghĩa sĩ oai hùng uy vũ nắm binh quyền.

Quan quý cầm diệu: Tên bốn loại sa, phát ra dư khí ở phía trước, sau, trái, phải của chân huyệt, phía trước là quan, phía sau là quý. Quan tinh (sao quan) phía ngoài huyệt, sinh ra từ long hổ ôm ngang đằng sau án sơn, sau lưng có núi quay ngược hướng về phía trước. Quan tinh phải quay đầu lại, không được đúng sưng. Quý tinh, sinh ra từ sau lưng núi chính và núi xoè ra phía sau huyệt, có tác dụng gối cho huyệt. Quý tinh không được cao quá, vì cao quá sẽ lấy mất vượng khí của huyệt. Cầm tinh là núi đá ở giữa thuỷ khẩu. Cầm tinh ở bên trái bên phải minh đường hoặc trong nước, chầu vô huyệt như có tình. Nếu như cầm tinh cao tới hai, ba trượng, hình dáng như cây măng, cây hốt, như cá bơi rồng lội, thì quan làm đến cực phẩm. Diện tích núi là đá sắc nhọn, to, nằm ngoài khuỷu chân long hổ, bên trái, bên phải huyệt. Không có sao Quan thì không quý, không có sao Thuỷ thì không phú (giàu), không có sao Cầm thì không vinh (về vang), không có sao Diệu thì không bền.

Thần sơn toa: Quả núi lớn trước huyệt, dòng nước chảy đi. Ca dao: "Thuỷ khẩu một núi như hổ nằm, quay đầu lại không cho mọi người qua lại. Cao vút chắn đường, nước khó chảy, tên gọi núi này: Thần sơn toa."

Thụ tạo: Xây dựng nhà cửa, thành quách, đền chùa, kho tàng.

Tu tạo: Sửa chữa, hoàn thiện. Chú trọng toạ hướng trung cung, phía lưng thì cửa sau nhỏ, phía mặt (hướng chính) thì cổng to, trung cung lấy sảnh đường làm chuẩn.

Tu Sơn: Tu tạo sau nhà (phòng ốc)

Tu hướng: Tu tạo trước nhà.

Tu phương: Tu tạo hai bên sườn nhà.

Tu trung cung: Tu tạo các phòng vây quanh phòng giữa.

Loan đầu: Hình thế sơn mạch.

Hiệp: Nơi sơn mạch đứt rồi lại tiếp tục, hai núi kẹp hai bên. Gió thổi nước xối, hiệp là dữ.

Thai túc sơn: Núi kéo dài như một đường.

Cửu: Quan tài.

Hàn Môn: Hai núi đối mặt nhau ở thuỷ khẩu, như bảo vệ cửa ngõ, phát của quý.

Án sơn: Núi gần và nhỏ trước huyệt, có nghĩa như quý nhân ngồi trước án xem xét chính lệnh. Án sơn như ngọc kỉ (bàn bằng ngọc) hoành cầm (cây đàn đặt ngang), các dáng: Ngay ngắn, tròn tria, đẹp đẽ, màu sắc rực rõ, bằng phẳng, tề chỉnh, ôm vòng, có tình cảm, đều tốt.

Tân chủ: Hai núi đối diện nhau. Lời quyết: Tân (khách) phải có tình, chủ phải thật lòng, nếu chủ và khách không nhìn mặt nhau thì biết rằng đất này vô duyên.

Phá thổ: Đào đất xây mộ.

Khởi cơ định táng: Tảng là viên đá đệm chân cột. Bắt đầu đào móng, cố định đá tảng. Cố định xong đá chân cột thì hình thế đã được xác lập.

Túc đạo: Nội thuỷ khẩu

Chư gia ngũ hành: Túc chính ngũ hành, phương đông Mộc, phương nam Hoả, phương tây Kim, phương bắc Thuỷ, trung ương Thổ.

Triều sơn: Núi ở xa mà cao phía trước huyệt, có nghĩa như chủ và khách đối diện nhau, thành hình thế thiên nhiên triều cống, chủ đại phú quý.

Triều thuỷ: Dòng chảy đặc biệt trước huyệt nếu khuất khúc, quanh co, mềm mại thì cát (lành). Một gáo triều thuỷ có thể cứu vãn cảnh bần hèn.

Tà thổ: Công trình xây dựng xong, hoặc chôn cất xong, cử hành lễ tạ.

Tảng khẩu: Túc Kim đầu khẩu. Kết huyệt có ngang, chéo (chêch), thẳng, nhưng đều có vị trí trong chữ thập ở Thiên tâm, vị trí giữa chính là tảng khẩu.

Giải trừ: Thu dọn lau rửa nhà cửa để giải trừ tai ách.

Phùng trâm: Chỉ kim nằm giữa kẽ Nhâm Tí và Giáp Ngọ.

Tụ thuỷ: Nước tụ lại. Nước vốn động điều hay là ở chỗ tĩnh, tĩnh tất tụ lại. Thuỷ triều không phải là nước tụ. Nước tụ tất có tài nguyên.

Lậu đạo: Ngoại thuỷ khẩu.

Phụ lục: "Thích danh" (giải thích các thuật ngữ)

Tích khí phải xem trăng sao, giang sơn chọn điệu tốt lành. Người thông hiểu có cách đặt tên theo hình thế. Hình dung núi trập trùng, thì có tên sơn long. Chỉ nước chảy dài mãi, có tên là thuỷ thành. Lai lịch thì gọi là tổ là tông, nguyên như lúc khởi đầu. Đè ở thì gọi là Trạch là Triệu, có thể về đáy, ở đáy. Gọi là Hiệp thất, tức huyệt ẩn sâu mà không lộ. Gọi Phò môn có nghĩa là bảo vệ minh đường. Gọi Nguyên khiếu, tức đạo là bãi cát. Gọi Nguyên trung, tức lậu đạo (tiểu thuỷ khẩu) có đá trôi. Gọi măt biển, tức vô cùng thoáng đãng. Gọi Thiên hồ, tức vừa rộng vừa phẳng. Gọi Phản trụ, tức bỏ chủ mà đi. Gọi Đằng diên, tức kết đinh mà chưa ở lại. Gọi Thủ thiệt, tức mõm miệng chưa đầy. Gọi Biển hung, tức định thoát đi mà không có dây. Gọi Loạn y thường ăn mặc lung tung, vì núi không rõ nét. Gọi Hoành đao lũng (gác ngang đao) vì dải núi nhọn hoắt. Gọi Hàm tu (e thận) vì bờ ruộng cao ngang mày. Gọi Áp tư (ôm cửa), vì như một đóng trứng gà xếp liền nhau. Gọi sai nha, vì hành động bậy bạ. Gọi đằng mạn (dây leo), vì thân mềm oặt. Gọi Uyển diên (uyển chuyển) vì hình thế hồi cung (quay lại ôm lấy). Gọi huyền bạo thác (đỗ từ trên cao xuống), vì nước rót thẳng xuống. Gọi Triều tông (châu tổ) vì các sông chảy vào biển. Gọi Nhập miếu (vào trong miếu), vì linh thiêng, đem lại hảo vận. Vậy là đều lấy ý nghịch ý, lấy tình đo tình. Huống hồ những nơi sâu xa và mông lung ấy, từng không có căn cứ, kích thước nào cả. Nếu không công tâm thì không thể làm rõ, nếu không sáng suốt thì không nhận ra hình. Đắc đạo thì trở nên chí diệu, giỏi tính toán thì đạt tối tinh vi.

"Quản tài địa lý chí mông", quyển 4.

7

DƯƠNG TRẠCH THIỀN

(NHÀ Ở)

*Song hàm Tây linh lũh thiên thu tuyết**Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền.*

Đường, Đỗ Phủ "Tuyệt cú tú thủ"

Dịch nghĩa:

*Cửa sổ lồng núi Tây tuyết đọng ngàn năm,**Trước cửa, thuyền Đông Ngô từ vạn dặm đến đỡ.*

Đường, Đỗ Phủ "Bốn bài tú tuyệt"

Dịch thơ :

*Song lồng mái tuyết non Tây,**Thuyền Ngô muon dặm đỡ ngay cửa ngoài*"

Nhiều người chỉ chú ý dương trạch trong Phong Thuỷ, mà coi nhẹ bản thân dương trạch. Thật ra, lý luận về phong thuỷ dương trạch rất phong phú. Dưới đây, xin đề cập trên ba mặt.

1. NHÀ DÂN

(I) THUYẾT VỀ KHÍ DƯƠNG TRẠCH

Thuyết về khí dương trạch, chủ yếu có thuyết nạp khí và thuyết sác khí.

Thuyết nạp khí bao gồm hai mặt, một là địa khí, hai là môn khí. Địa khí và môn khí đều vượng, mới có thể phú quý. Nếu địa khí suy mà môn khí vượng, địa khí vượng mà môn khí suy, thì không tốt.

Theo quan điểm tương sinh tương khắc của ngũ hành, phàm khí từ phương bắc đến thì nhà bị khắc, người trong nhà cũng bị nhiễm hung khí (khí xấu). Phàm là khí từ phương sinh đến, thì nhà được sinh, người trong nhà được thấm cát khí (khí lành). Khí lấy đường cái bên ngoài nhà để xem xét, nếu đường cái đâm thẳng vào nhà thì gọi là lai mạch (mạch đến), nếu đường đi ngang qua trước nhà thì gọi là giới thuỷ. Lại lấy phương vị bát quái đặt tên cho khí, có càn khí, khôn khí v.v... Nhà ở nếu được vượng khí của trời, quý khí của đất, chắc chắn phú quý.

Thuyết sác khí tức xem khí để phân biệt lành dữ.

Hoạ phúc của dương trạch, trước hết phải xem sác khí. Nhà cửa tuy cũ, nhưng sác khí sáng sủa, rạng rỡ, thì nhà ấy chắc chắn ăn nên làm ra. Nhà cửa tuy mới, nhưng sác khí ảm đạm, mờ nhạt, nhà ấy chắc chắn lụn bại. Bước vào trong nhà, tuy không có người đang ở đấy, nhưng cảm thấy ấm cúng, nhà ấy chắc chắn thịnh vượng.

Bước vào trong nhà, cảm thấy như có hào quang loé lên nhà ấy chắc chắn cự phú (giàu to). Nhưng nếu hào quang là lửa kèm theo khói, tất chủ hoả tai (cháy nhà). Nếu khí đèn bằng bạc như sương, như khói, đất bị hoành họa (tai họa áp đến). Nếu khí trắng đầy nhà như khói nhạt, nhà ấy nhất định có tang tóc. Hỉ khí quyện lẩn hắc khí thì điều may sắp hết, điều rủi đến. Nếu là khí trắng, tất có chuyện phải mặc áo tang. Trong khí đèn đã có thoáng chút màu sáng, là tai họa sắp hết. Trong khí trắng có thấp thoáng khí mâu, là chuyện vui sắp đến trong khi vẫn còn mặc áo tang. Vào lúc đêm khuya yên tĩnh, sáng trời, thấy nóc nhà có khí mâu tía, tất sinh quí tử. Nửa đêm giờ tí, trắng sáng sao thưa, thấy khí ngũ sắc, chắc chắn đại quí. Nếu như khí dưới to trên nhọn, dù thành một dải nằm ngang hay bay lửng lơ, đều là nguy khí (khí giả).

Thuyết về khí dương trạch là không có cơ sở. Cái gọi là địa khí, môn khí, đều không thể khảo sát nhìn thấy được. Cái gọi là phương sinh, phương khắc, đều là từ miệng thầy phong thuỷ nói ra. Cái gọi là sắc khí cũng chưa hẳn đã có. Mâu sắc đồ dùng trong nhà, khiến người ta có những cảm giác khác nhau, đồ dùng mâu đỏ, khiến người ta cảm thấy có khí sắc đỏ. Khói mâu lam, khiến người ta tưởng có ánh sáng mâu lam. Điều này không liên quan đến sự lành, dữ. Sắc khí là do người ta tạo ra.

(2) TRẠCH

Bản thân từ TRẠCH mang ý nghĩa phong thuỷ. "Thích danh" viết: "Trạch, nghĩa là chọn lựa, cũng là nói chọn đất tốt để xây cất".

Về hoàn cảnh bên ngoài của Trạch, các triết gia cổ rất coi trọng. "Tả truyện" chép: Tề Cảnh Công định chuyển chỗ ở cho Án Tử, nói: "Nhà của Tứ (Án Tử) gần chợ, ướt át bụi bặm, không thể ở".

Đời Tấn đã có người tướng trạch (xem đất làm nhà). "Ngự lâm - Cư xứ" dẫn "Tấn thư" của Vương ẩn, nói: Ngụy Thư mô côi cha mẹ từ nhỏ, ở với bà ngoại họ Ninh, "họ Ninh làm nhà, thấy tướng bảo nhà này sẽ xuất quý nhân" Thượng Đảng có người tên Bảo Viên mời thầy xem đất sửa nhà, nhà sửa xong, vẫn bị nạn - Thuật sĩ Thuần Vu Trí phê bình ông thầy xem đất, nói: Thầy này lấy hướng không tốt, bàn thân ông ta bị hại, lại bất lợi cho cụ (Bảo Viên) - Phía đông bắc nhà ở của cụ có một cây dâu lớn..."

Xây dựng nhà cửa phải chú ý phương vị. "Hoài Nam Tử" chép: Lỗ Ai Công muốn làm nhà hướng tây, Sứ quan cố thuyết phục, nói rằng hướng ấy không tốt. "Phong tục thông" giải thích về chuyện này như sau: Nhà hướng tây không xây hoặc sửa chữa phòng buồng được, vì hướng tây là nơi mà các bậc tôn kính ở.

Nghe nói, trên nóc trạch có khí. Trong sử sách phong kiến, bậc đại phú, đại quý khi chào đời, trên nóc nhà có khí lành. Khí trên nóc nhà có màu đỏ, trắng, đen, xanh v.v... Hễ nóc nhà có khí màu tía, là phiếm tài, có màu trắng là không giữ được cửa; màu đen là trong nhà có người phạm pháp; màu xanh là trong nhà có bạc.

Nhà ở của các danh nhân trong lịch sử, đều chọn nơi đất quý về mặt phong thuỷ, nhà Bách Lý Hề, Phạm Lai, Trương Huyền, Đào Tiềm, Tạ Huyền, Kê Khang v.v... được truyền tụng hàng ngàn năm nay. Đồn rằng nhà cũ của vua Quang Vũ Đế ở huyện Lục An, kề sông Bạch Thuỷ, lấy ý nghĩa của long hổ là bạch thuỷ. Thầy phong thuỷ cho rằng nhà đẹp nhất là ở hai nơi: mặt là nhà của Khổng Tử ở Khúc Phụ, Sơn Đông. Vùng đất này nằm dưới chân Thái Sơn, nơi giao lưu của hai con sông Mạt và Sái, được quý cách là bình nguyên đắc thuỷ, do đó, con cháu hưởng phúc lâu bền, nghìn vạn năm không hết. Hai là nơi ở cũ của Trương Đạo Lăng ở Long Hồ Sơn,

Giang Tây, mang thể rồng cháu hổ phục, tàng phong tụ khí. Trương Đạo Lăng luyện đơn ở đây, con cháu đều thịnh đạt, truyền hơn năm mươi đời.

Trạch thuyết của Phong Thuỷ mang màu sắc dị đoan rất đậm. Như "Ngụ lâm - Cư xứ" dân "Xuân thu nội sự", viết: "Âm trạch lấy mặt trời làm số lẻ, dương trạch lấy mặt trăng làm số chẵn. Âm trạch lấy đàn ông trong nhà (nội nam tử) là lẻ, dương trạch lấy đàn bà trong nhà (nội nữ tử) làm chẵn, thì tốt. Âm trạch nội nam tử ba người, Dương trạch nội tử hai người" Cách nói này, không ai hiểu ra sao cả!

(3) CUNG THẤT

Theo quan niệm hiện đại, "cung" là nơi ở hoặc kiến trúc tương đối cao quý. Ở thời thượng cổ, "cung" là chỉ nhà ở thông thường, nhà dân cũng có thể gọi là "cung". Có thể gọi gộp là "cung thất", "cung" đồng nghĩa với "thất".

Về nguồn gốc của cung thất, "Mặc tử - Từ quá" chép: "Người cổ xưa chưa biết làm cung thất, mà đào lỗ ở hang trên các đồi gó, dân ốm đau do ẩm ướt, nên bậc thánh nhân mới nghĩ ra cung thất. Phép xây dựng cung thất: thất cao, khả dĩ chống ẩm ướt; các bên, đủ để tránh phong hàn, che mưa nắng. "Đoạn vân trên đây chứng tỏ, thời thượng cổ, dựa vào núi non gó đồng mà làm nhà để che mưa nắng, ẩm thấp.

Thời Xuân Thu, cung thất nói chung quay mặt về hướng nam, cung có tường bao quanh trong cổng có sân, trong sân thì kiến trúc dịch về phía bắc, không có đường (sảnh đường) thất, phòng.

Đối với cung, xưa nay vẫn coi trọng địa điểm. "Sử ký" chép: "Huyền Vũ nguy chủ cung thất". Thư Lí Tử tìm đất xây mộ, dự

đoán một trăm năm sau sẽ có hai cung Thát Tí và Tí Cung ở hai bên mộ của mình. Hán Vũ Đế đi tuần du Hà Đông, thấy rất nhiều chim phượng hoàng đậu ở một nơi, bèn hạ lệnh xây Bộ Thọ cung ở nơi đó, để đón diều lành. Nơi ở cũ của Đường Cao Tông ẩm ướt nên bị phong thấp, nhà vua ra lệnh xây cung Đại Minh trên dồi cao, phía nam cung giáp với phía bắc của kinh thành. Đường Cao Tông những năm cuối đời trong Thượng Dương cung, đồn rằng khi xây cung Thượng Dương này, đào được một mâm đồng đựng hai con cá chép, có khắc chữ "để lại dài lâu cho con cháu, kiểu chữ lệ. Cao Tông cho rằng, đến ở cung này có thể trung hưng.

Người xưa cũng rất quan tâm màu sắc và tác dụng của cung. "Thần dị kinh" chép: "Phía đông có cung, tường xây bằng đá xanh cao khoảng hai nhẫn, khuyết cao một trăm thước, cổng vẽ nấm mầu, có ngân bảng, khắc chữ trên thạch bích: "Thiên địa trưởng nam chi cung". Phía tây có cung, tường xây đá trắng, Huyền hoàng môn ngũ sắc, có kim bảng, khắc chữ nạm bạc "Thiên hoàng nữ chi cung". Tây nam có cung, lấy kim loại làm tường, cửa khuyết treo kim bảng, khắc chữ bạc "Thiên hoàng chi cung". Phía nam có cung, dùng đá đỏ xây tường, đồng đỏ làm cửa, cửa khuyết treo ngân bảng khắc chữ "Thiên địa trung nữ chi cung". Phương bắc có cung, dùng đá đen xây tường, đê "Thiên địa trung nam chi cung". Phía đông nam có cung, dùng đá vàng xây tường, có bảng mầu vàng khắc chữ "Thiên địa thiếu nam chi cung". Hai bên dưới tây nam có âm dương cầu, đê ngựa bằng đá xếp hàng đối diện hai bên đường đi". Phần ghi ở trên có đê cấp tối sáu phương vị (đông, tây, tây nam, nam, bắc, đông nam), còn đê cấp tối "cổng nấm sắc", phân biệt "trung nam", "trung nữ", phản ánh các quan niệm phong thuỷ.

(4) CHỌN ĐẤT LÀM NHÀ

Trong xây dựng, người ta rất mong tìm được địa hình đẹp, để công trình kiến trúc có một hoàn cảnh đẹp.

Các triết gia cổ chủ trương công trình kiến trúc phải hài hòa với thiên nhiên. Như vậy, vừa không phiền cho con người, vừa làm nổi bật thiên nhiên, khiến người ta có cảm giác tươi mới, mới có thể "nhận khí thiêng của sông núi, tinh hoa của nhật nguyệt", rèn luyện tinh thần, ý chí, tình cảm, di dưỡng khí của đất trời. Đồng thời, tăng cường được tố chất của cơ thể.

Các triết gia cổ chủ trương nhà ở phải kề núi gần sông, đất dai mầu mỡ, cây cỏ xanh tốt. "Quản tử - Thừa mā", viết: "Phàm lập quốc đô (thủ đô của nước) nếu không là dưới đại sơn (núi lớn) thì bên đại xuyên (sông lớn), cao nhưng không khô hạn, nước dùng phải đủ, thấp không sát nước, mà phải có kênh rạch để phòng" "Quản tử - Độ địa" lại viết: "Thánh nhân lập nước, quyết không chọn địa hình dốc, mà chọn đất phì nhiêu".

Các triết gia cổ chủ trương khảo sát tổng hợp nền đất làm nhà, "Tả truyện" chép, năm thứ 25 đời Lỗ Nhương công, Sở Vi Yểm đê xướng "ghi chép điền thổ, đo đạc núi rừng, thống kê hồ ao, phân tích đất rộng hẹp nắm lượng muối ăn, phân định cương giới, khai thông nước đọng, đắp đê chống lụt, chăn nuôi, đào giếng lấy nước tưới ruộng".

Nhà thơ Đường Đỗ Mục có câu: "Núi Cửu Hoa chùa ẩn trong mây, sông Thanh Qua cầu vòn cành liễu", miêu tả đẹp nhất về nơi ở. Mây núi vòn trên lối đi trên núi Cửu Hoa, ngôi chùa khi ẩn khi hiện. Nước xanh chảy quanh thôn Thanh Qua, gió xuân lay động cành liễu phất phơ trên mặt cầu. Cầu là nơi nước thoát đi của thuỷ

khẩu. Thôn, nằm gọn trong vòng ôm của liêu xanh và dòng nước cuốn quanh. Xa xa có núi lớn làm bình phong, nơi gần có đường đi, có cây cầu. Núi, đường đi, mây, chùa, thôn xóm, liêu cầu, sông là một vùng đất kết hợp được động với tĩnh, đầy sức sống.

Phong thuỷ có một loại tướng pháp phúc tạp để xem xét chỗ đất làm nhà. Ở vùng núi thì xem thế núi, long mạch. Mạch lớn, thế lớn, thì khí lớn. Mạch, khí là cơ bản, Sa thuỷ là để ứng dụng. Khí, cục được cả hai thì quanh co là phúc địa (đất phát phúc). Ở vùng có gò đồi, muốn được noi rộng rãi thông thoáng, bốn phía chầu về, không có chỗ trống trải, lở lói, sụt lở, trũng sâu, vừa rộng vừa dài, lại tàng phóng đặc khí. Đất núi thì xem mạch, khí mạch thì phải coi trọng nước (thuỷ). Ở đồng bằng, thoát nhìn hình như không có long mạch, thầy phong thuỷ nói rằng, bờ ruộng dù chỉ cao một tấc là long, bờ ruộng to nhỏ đều là long; lại còn xem nước (thuỷ), có câu quyết như sau: "Đến đồng bằng, không cần hỏi tông tích, chỉ cần xem nước uốn lượn biết chân long: "Đất bằng thì xem nước, thuỷ thân vượng ở mạch".

Phong thuỷ có nhiều điều cấm kị về nhà ở, hãy xem xét một số trường hợp:

Nhà ở không được làm ở cửa ngõ ra vào trên sườn núi hoặc thung lũng. Nhận xét: như vậy tránh được lũ hoặc sét đánh.

Nhà ở phải có bãi trống ở mặt nam - Nhận xét : Nhà ở lưng quay về bắc, mặt quay về nam, thì mặt nam là nơi ra vào và hoạt động, có bãi trống rất tiện cho nghỉ ngơi, phơi phỏng, vui chơi.

Nhà ở không được làm trên giếng cũ. Nhận xét: Giếng cũ thường là đất mới san lấp nên không chắc, rất dễ bị lún, đổ nhà. Giếng cũ có khi thoát địa khí hoặc rỉ nước mạch, bất lợi cho người.

Xung quanh giếng cũ, nói chung âm uớt, người ở rất dễ bị phong thấp.

Nhà ở không được làm ở ngã ba đường cái (chữ định) mà con đường đâm thẳng vào mặt tiền. Nhận xét: Nhà ở chỗ ngã ba dễ bị tai hoạ bất chợt, xe chạy ban đêm, lái xe say rượu, bất cứ lúc nào cũng có thể đâm thẳng vào nhà. Những chuyện như vậy đã nhiều lần xảy ra. Ngoài ra, người ta đánh lộn cũng hay gây nguy hiểm cho những nhà kiểu này.

Nhà ở không làm ở ngõ cụt. Nhận xét: Ngõ cụt thì ra vào không thuận tiện, không lợi cho việc trao đổi tin tức và di lại, sẽ dẫn đến tâm trạng cô độc và tâm lý hẹp hòi. Nếu có hoả hoạn, không có đường chạy.

Bên cạnh nhà ở có đèn, miếu, thì không tốt. Nhận xét: Đèn, miếu tạo nên không khí u uẩn, lạnh lẽo, vắng vẻ đối với người ở, khiến họ càng mê tín. Nếu như ở đây hương khói nhộn nhịp thì lại ồn ào, suốt ngày không có lúc được yên tĩnh. Có kẻ ra người vào, khó tránh được trộm cắp.

Nhà ở nếu mặt nam có núi cao, thì nhà đó chắc chắn có người cuồng chữ (hủ nho). Nhận xét: dùng chữ "chắc chắn" là quá quắt. Với lại, hủ nho hay không là ở người, không tại núi. Trước cửa có núi che mắt tầm nhìn. Gió bắc thổi vào núi rồi hồi chuyển vào nhà, không lợi cho sức khoẻ.

Trước cửa, sau nhà phải có đường cái. Thấy phong thuỷ cho rằng, phàm là đường đi mà có rẽ phải, rẽ trái, thì sát khí níu kéo, không liên quan đến lành dữ, nếu quá hẹp và thẳng đuột, nhà ở bị tù túng. Ở lâu trong ngõ cụt, con người sẽ cô độc, khổ sở, sẽ sa sút so với người ở ngõ dài. Ngõ không được chọc thẳng vào nhà, không

được bên trong rộng bên ngoài hẹp, không được đoạn đầu to đoạn đuôi nhỏ. Nhận xét: Đường ngõ phải thuận tiện cho đi lại.

Cầu là công cụ để vượt qua dòng chảy. Trước nhà không nên có cầu chắn cửa. Cầu phải ở bên phượng vượng của nhà ở. Nhận xét: Cầu chặn trước cửa, thì nhà ở không an toàn.

Phía tây nam nhà ở có ngã tư, thì nhà ấy phụ nữ tính tình cứng rắn. Nhận xét: không có cơ sở thực tế, tính tình và ngã tư không liên quan đến nhau.

Đông bắc nhà có ngã tư, sinh đẻ bị ảnh hưởng. Nhận xét: Căn cứ vào đâu mà nói vậy? Hàng ngàn vạn nhà ở phía tây nam ngã tư, sinh con đẻ cái chẳng rất tốt đấy sao?

Bốn bên của nhà ở đều là đường cái, rơi vào chữ "tù". Nhận xét: Nhà đơn độc không có hàng xóm, thiếu sự giúp đỡ lẫn nhau và thiếu cảm giác an toàn, quần cư tốt hơn độc cư.

Đường cái trước nhà hình cánh cung hoặc chữ S, làm ăn không khâm khái. Nhận xét: cơ nghiệp và hình dáng con đường không liên quan đến nhau, phú quý là do công sức của con người.

(5) HOÀN CẢNH CÂY CỐI CỦA NHÀ Ở

Cây cối xung quanh có ảnh hưởng đến cuộc sống của những người ở trong nhà. "Sưu thần ký": chép: Có một người tên Bão Viên, nhà nghèo lại hay bị ốm đau, bèn mời thuật sĩ đến xem bói. Thuật sĩ bảo cảnh xung quanh (hoàn cảnh) nhà ở có chuyện, vì phía đông bắc có một cây dâu lớn.

Dâu là cây có ích, nuôi tằm lấy tơ dệt lụa. Thời Bắc Ngụy thực hành chế độ quân điền, cường bức nhân dân trồng dâu. Nhưng mấy ngàn năm nay, nhân dân rất kị trồng dâu trước nhà. Tục ngữ có câu

: "Trước nhà không trồng dâu, sau nhà không trồng hoè". Tang (dâu) trùng âm với tang (tang lẽ). Cây dâu trước nhà, đọc lên có nghĩa là mong trước cửa có đám tang, hung sát chủ trì chuyện chết chóc, khóc than v.v... là tang môn thân. Quan hệ trai gái bất chính gọi là hò hẹn trong bāi dâu. Nhà ở nên phía sau trồng dâu, phía trước trồng hoè. Cây hoè tượng trưng cho cát tường. Thời cổ, ngoài có triều môn trồng ba cây hoè, tượng trưng cho chức tam công: Tư mã, Tư đồ, Tư không. "Tống sử - Vương Đán truyện" chép: (Vương Dụ) tự tay trồng ba cây hoè ở sân nói: Hậu thế của ta có người làm đến tam công, thì cũng thoả cái chí của ta".

Thuật phong thuỷ có một loạt quan điểm hoàn chỉnh về cây cảnh (thụ hoàn cảnh) cho rằng: Thành thị ở theo phố xá, không nhất thiết phải có cây. Nông thôn ở từ nhà, lấy cây cối làm xiêm áo. Quảng mạc cục tán, không có cây che chở, thì không thể bảo vệ sinh cơ. Thung lũng gió mạnh, không có cây che chở, thì không thể bảo vệ sinh cơ. Thung lũng gió mạnh, không có cây thì không thể chống lại khí lạnh. Nơi thôn dã mà cây cối tươi tốt, tất nhà phát vượng; cây cối xơ xác, tất nhà suy bại. Cây cỏ tươi tốt chắc sinh khí vượng thịnh, hộ ấm địa mạch, là phú quý hoàn cục. Như phía đông trồng đào, dương, nam trồng mai, táo, tây trồng thị, đu, bắc trồng hạnh, lý, chắc đại cát đại lợi. Nếu như đông hạnh, tây đào, bắc táo, nam lý, trồng như vậy là thất nghi, vậy là tà dâm. Hướng trồng nên theo la bàn. Phương Nhâm Tí Quý Sửu hợp với trồng dâu, trác. Phương Dần Giáp Mão Ất hợp với trồng tùng bách. Phương Thân Canh Dậu Tân, nên trồng thạch lựu Phương Tị Thìn Tốn hợp với rừng lớn, phương Tuất Càn Hợi hợp với rừng thấp.

Thầy phong thuỷ khi luận về cát hung giữa cây cỏ với người, có rất nhiều khẩu quyết: Cây cối vây quanh, thanh nhàn hưởng phúc. Đào hạnh trước cửa, trai gái rượu chè bừa bāi. Cửa đối diện

với cây thuỷ dương, chết treo xà nhà. Độc thụ (một cây) chặn cửa, mẹ goá con côi. Rẽ cây đào chĩa vào cửa, con cháu được phù hộ ngầm. Cửa đối diện với giữa rừng cây, hoạ to bệnh nặng. Hai cây song đối trước cửa, súc vật ốm, người khoé. Cây mọt, trơ trụi, mẹ chồng con dâu bất hoà. Cây to cổ quái, khí thống danh bại. Cây cao bằng nhau, bước lên thang mây (đỗ đạt). Rẽ cây sưng phồng, đui diếc, hôn mê. Trúc mộc quấn quít, đù ăn, nhiều lộc. Cây to góc tường, lấm chuyện kinh hoàng. Bên trái có cây, bên phải không cây, lành ít dữ nhiều. Cây bên phải ra hoa đỏ, nhan sắc làm tan cửa nát nhà. Cây bên trái ôm nhiều tầng, tài lộc vô cùng. Cây cong như bướu lạc đà, đinh tài đều giảm. Cây khô trước cửa, cháy nhà chết người. Cành cây bị dây leo quấn chặt, thất cổ, đầm đì. Cây khô nóc nhà, đàn bà chết chồng. Cây to áp sát cửa, không có con gái, ít con trai. Cây ăn quả chì tươi tốt nửa bên trái, ốm dù thứ bệnh. Cây ló ra phía ngoài, át bị tội đồ. Ngọn cây nhúng nước, có người chết đuối. Hai cây kèm hai bên nhà, chết người thân thuộc. Cây như trâu nằm, đầm sương lấm bệnh. Cây tiêu thường xuyên ở trước cửa, goá phụ lênh đênh cơ khổ. Trước cửa có cây hoè, vinh hoa phú quý, đầy đủ phát tài. Trước cửa có cây chết, mất cửa, tiền thân hết.

Phương tây bắc của nhà ở, tốt nhất là có một cây to. Tây bắc là càn, cây có mộc tinh, có thể bảo vệ chủ nhà. Nhận xét: Xem xét hướng gió, gió tây bắc của mùa đông là hung hăn và lạnh nhất, cây to có thể chắn gió. Nhưng lá cây rụng đầy mặt đất, bay cá vào nhà, cũng là bức mìn.

Trước cổng không được có cây to. Nhận xét: Cây to gây trở ngại cho lưu thông không khí, lá rụng ào ào, có thể có côn trùng rơi theo. Nhưng cây to cho bóng mát, điều hoà nhiệt độ.

Trong sân không được có cây to. Nhận xét: Mùa xuân, hè sấm chớp nhiều, cây ướt dần điện, không lợi cho an toàn của ngôi nhà. Đồng thời rễ cây đeo móng nhà, làm cho nhà cửa không vững chắc. Cảnh cây vươn ra phía ngoài cũng gây mất an toàn.

Quanh nhà là rừng trúc, đây là điểm lành. Nhận xét: Vì lá trúc xanh lục, khiến ta có cảm giác tươi mát. Hơn nữa, trúc còn cung cấp nguyên liệu cho con người. "Ăn măng trúc, lợp ngói trúc, chờ bè trúc, đốt củi trúc, mặc áo mo nang (vỏ trúc), viết giấy trúc (làm bằng tre nữa) đi giấy trúc (đeo thành guốc để đi).

(6) THỦY CẢNH CỦA NHÀ Ở

Nước xung quanh nhà ở chia làm sáu loại: Một là triều thuỷ, như sông chín khúc, như thuỷ triều. Hai là hoàn thuỷ, chảy vòng tròn như thắt lưng, như cánh cung. Ba là hoành thuỷ, như hình chữ nhất, dòng thẳng. Bốn là tà lưu thuỷ (chảy xiên). Năm là phản phi thuỷ (đeo ngược lại). Sáu là trực khí thuỷ (chảy tuột đi). Ba loại đầu chủ cát, ba loại sau chủ hung.

Theo luật phong thuỷ, nước xung quanh nhà ở có ảnh hưởng đến lành dữ đối với người. Dòng nước đẹp uốn khúc chảy ngang qua, chủ thanh thản, vui vẻ, hòa thuận. Dòng nước đẹp chảy về cửa (tú thuỷ triều môn), chủ phát tài nhanh. Dòng nước gần mà cắt trước cửa (cận thuỷ cát môn), thì người không yên ổn. Dòng nước chảy thẳng vào trước cửa (thủy trực xung môn), chủ cửa mất người. Ngoài ra, có những cấm kị đối với rãnh nước, ao, hồ.

Rãnh (thủy câu) là rãnh ngầm thoát nước từ trong nhà ra ngoài, phải ngầm chứ không được lộ thiên. Đào rãnh thoát nước phải lựa thế đất, đào theo phương vị Tí vòng vèo dần ra thì khí không tàn mát. Nếu chảy tuột đi, thì cửa cài không gom góp được. Mở cửa

thải nước thì cửa cải tán đi không ở lại. Cho thoát nước ở chỗ đối diện với cửa, cũng không giữ được cửa. Nước ở hai bên, phú rất lâu bền. Hết là hướng Bính Ngọ, rãnh nước phải từ bên phải Thiên tinh phía trước chảy vòng lại theo phương Tân; Thiên tinh giữa thì chảy vòng lại theo phương Canh. Thiên tinh sau thì chảy vòng lại theo phương Càn. Nếu có vài nhà ở liền nhau, thì bên ngoài cửa được đào một rãnh ngang để thoát nước.

Ao, hào là nơi cấp thoát nước của nhà ở. Thầy phong thuỷ cho rằng, ao mà có hình vuông, thì hung vượng trinh tường. Ao như cái chảo, phú quý vô cùng. Nhà to ao nhỏ, nam cõi độc nữ chết yếu. Nhà nhỏ ao to, tài bạch lưu tán. Ao to trước cửa, không thọ. Ao to sau nhà, chết yếu từ nhỏ. Ngoài ra, ao trước thẳng và dài, ao sau hẹp và nhỏ, kẹp giữa ao trước và ao sau, ao to thôn tính ao nhỏ, ao trên lấn ao dưới, trong nhà có bể nước, giữa ao có thuỷ đình, trong ao có núi nhỏ, nước ao như bùn mâu vàng, đều thuộc hung cách (xấu).

Giếng nước là dùng nước mạch ngầm dưới đất. Đào giếng, phải đào ở phương sinh vượng, kiêng phương quan sát. Đào giếng ở phương cát thì đẻ con thông minh. Trên phương vị thiên can thì tốt. Trên phương vị địa chi thì không được. Hết là phương Càn, Khám, Sửu, Dần, Thìn, Li, Thân, đều không tốt. Hết là phương Hợi, Quý, Ất, Tỵ, Đinh, Bính, Khôn thì đại cát. Hết là phương Nhâm, Cấn, Tị. Tân thì, có cát có hung về các mặt phát tài, quái tật, bị cướp, tuất tú, quan cao, nhiều con.

Trước nhà có ao hình bán nguyệt, phần vòng cung châu về phía trước, có khả năng phát hoành tài. Nhận xét: Có sách lại nói rằng, ao hình bán nguyệt trước nhà, cung tại ngoại, huyền (dây cung) hướng nội, thì nhà áy hung vượng..

Ao trước nhà có góc nhọn chĩa vào cửa, dễ bị ốm đau. Nhận xét: Ốm đau không liên quan đến gốc ao.

Xây nhà cửa mà lắp nhiều giếng, rãnh thì khó bền. Nhận xét: Lắp giếng rãnh có thể phá hoại sinh thái. Nhưng, chỗ nào nên lắp thì cứ lắp, không nên vì một giếng, rãnh nào đó mà ảnh hưởng đến xây dựng thôn trấn.

(7) QUAN HỆ GIỮA NHÀ VỚI NHÀ

Phong thuỷ rất chú trọng quan hệ giữa nhà với nhà, có rất nhiều cấm kị. "Hải châu dân tục kí" ghi chép tập tục trong dân ở Hải Châu, chép: "mấy nhà xây cùng một dãy, phải cùng trên một đường thẳng, tục gọi là "xống", còn gọi là long (rồng). Nhà cao thấp phải như nhau. Nếu nhà nào nhô ra phía trước, gọi là "cô nhạn xuất đầu" (chim nhạn một mình ló đầu ra) chủ nhà bị chết chồng hoặc vợ. Nếu nhô ra phía sau, gọi là thác nha" (răng khẽ), vợ chồng không êm thắm. Nếu cao thấp không đều, thì cho là cao đè khí của thấp. Nhà bên trái có thể cao hơn nhà bên phải, tuyệt đối không cho nhà bên phải cao hơn nhà bên trái. Tập tục qui định: tả thanh long hữu bạch hổ, thà rằng để thanh long cao vạn trưng, chứ không cho bạch hổ ngang đầu lên. Trong cùng một sân, dù là nhà của mình, cũng không được phòng bên lớn hơn và cao hơn phòng chính, phòng trước không được cao hơn phòng sau, nếu không, sẽ là đầy tớ khinh chủ".

Phong thuỷ cho rằng, trước nhà mình không được có ngôi nhà đổ nát dù có người ở hay không. Nhận xét: Có nhà đổ nát trước cửa khiến người ta mất hướng; nhà đổ nát có nhiều vi khuẩn, nhà bỏ hoang dễ là nơi bọn lang thang trú ngụ; nhà xiêu vẹo dễ đổ sập, trẻ nhỏ chơi trong đó rất nguy hiểm. Ngoài ra, nhà bỏ hoang khiến người ta sẽ nằm mơ thấy ma quỷ, dễ bị áo giác.

Cổng nhà ở đối diện với góc nhà người khác, không tốt. Nhận xét: Không thể tin. Nếu góc của tường vây (tường rào) nhà người khác chĩa vào cửa nhà mình, thì gọi đó là nê tiêm sát. Nếu góc tường chĩa vào bên trái nhà, thì bất lợi cho đàn ông; nếu góc tường chĩa vào bên phải, thì bất lợi cho đàn bà. Nhận xét: Góc tường chĩa vào cửa thì không thể nói lợi hay không lợi, tường và cửa không có quan hệ lành dữ.

(8) KẾT CẤU NHÀ Ở

Ngay từ thời Tiên Tần, kết cấu nhà ở đã có một qui mô nhất định. "Nghi lỗ" chép, sân có tường vây (tường rào), phía trong cổng có đình, thượng phương có đường (sảnh, phòng lớn), bên trái bên phải đường có sương (hiên), sau đường có tẩm (buồng ngủ), bên trái bên phải sân là nhà học. "Khảo công kí" ghi chép rất tỉ mỉ về kết cấu thành ấp và nhà ở, nói rằng, thợ xây thành, phương viên chín dặm, mỗi bờ có ba cửa, đường sá trong thành có chín đường dọc (kinh) chín đường ngang (vĩ). Bên đường ngoài cửa vương cung, lần lượt là tổ miếu và xá, phía trước là triều, phía sau là thị. Đời Hạ có thế thất, chia ra trung ương thất (nhà giữa), tứ vu thất (nhà góc), quét vôi trắng. Người Ân có ốc, đường (phòng chính) từ nam đến bắc dài năm tẩm, nền cao ba thước. Người Chu có minh đường, trong cung đo bằng tẩm, ngoài đồng đo bằng bộ, đường sá thì đo bằng nhẫn, trong ngoài lộ môn có chín thất.

Nhà ở thời thượng cổ, chủ yếu nhấn mạnh tính ngắt ngắn và đối xứng, như thành Tràng An, Cố cung ở Bắc Kinh, đều vuông vắn nghiêm chỉnh, có đường trực, có điểm trung tâm, gây cảm giác trang nghiêm cho người xem.

Thầy phong thuỷ có rất nhiều cách gọi đặc biệt về kết cấu nhà ở. Phòng mới xây tiếp vào trước hoặc sau phòng cũ, thì gọi là sáp xí

phòng (cắm cánh vào). Tại sơn đầu trái sau phòng lại làm thêm nhà nhỏ, thì gọi là đơn nhĩ phòng (một cái tai); nhà mới nhà cũ không nối tiếp được với nhau thành một nhà, thì gọi là thiên thân phòng (phòng lệch). Bên trái bên phải phòng chính (đường phòng) làm hai nhà nhỏ, thì gọi là song nhĩ phòng (hai tai); trước và sau phòng chính (đường phòng) làm thêm một nhà nhỏ, thì gọi là bốc dinh phòng (câu tự). Nhà cũ lồi đầu cột ra ngoài thì gọi là lô tích phòng (hở xương sống); nhà cũ nát bị nước làm tan rã, gọi là xích cước phòng (chân đất). Nhà cũ mờ quá nhiều cửa và cửa sổ, thì gọi là lậu tính phòng (sao lọt vào nhà). Có đường không thất thì gọi là cõi dương phòng (đơn cõi).

Phòng ốc còn chia làm năm hình dáng: Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ. Dáng Kim thì ốc vũ sáng sửa, tường bích nghiêm chỉnh, tú diêu (bốn bên là hiên nhìn thấy nhau). Dáng Mộc, nóc nhà cao mọc lên, tường lượn sóng, bốn mái hiên cung chiếu. Dáng Thuỷ, dáng vẻ nghiêm chỉnh, tinh khiết. Dáng Hoả, ốc vũ tàng phong, nóc nhà không nhọn. Dáng Thổ, ốc vũ vuông vức, nghiêm chỉnh, bốn mái hiên bằng nhau, tường không lồi lõm. Nếu như dáng kim mà một bên khô cạn, dáng Mộc mà cát (hở) đầu lén, dáng Thuỷ mà xiêu vẹo, dáng Hoả mà thon nhọn, dáng Thổ mà rũ xuống, đều không tốt.

Kích thước nhà ở có qui chế nhất định:

Nhà ở thường dùng bộ thay cho xích (thước) làm đơn vị đo chiều dài. Bốn thước năm tắc là một bộ (chú thích: Đây là thước gỗ thời cổ do Bộ Công định ra, có khác so với thước hiện nay). Chín thước là hai bộ. Một bộ là kiến (xây dựng), hai bộ là trù (bỏ đi), ba bộ là mẫn (dầy dù), bốn bộ là bình (phải chăng), năm bộ là định (không có gì thay đổi), sáu bộ là chấp (bắt lấy, nắm lấy), bảy bộ là

phá (tan vỡ), tám bộ là nguy (không yên ổn), chín bộ là thành (thành công, thành đạt) mười bộ là thu (thu hoạch, lấy, được), mười một bộ là khai (mở ra), mười hai bộ là bế (dừng, tắc), mười ba bộ là kiến, mười bốn bộ là trừ.

Các bộ trên đây lại có lành dữ. Kiến là nguyên cát. Trừ là sáng sủa, Mân là thiên hình. Bình là quyền thiệt (uốn lưỡi), Định là kim quỹ (thước vàng), Chấp là thiên đức, phá là xung sát, Nguy là ngọc đường, Thành là tam hợp, Thu là tặc kiếp (cướp giật), Khai là sinh khí. Bế là tai họa. Trong đó Kiến Mân Bình Thu: đen, Trừ Nguy Định Chấp: vàng, Thành Khai đều dùng được, Bế Phá thì không nên.

Vận dụng các bộ này như thế nào? Về bề rộng của nhà, không được phạm Mân Bình Thu Bế; chiều dài của nhà, phải lấy Trừ Định Chấp Khai. Nếu bộ số của nhà ở hợp với Trừ Định Chấp Nguy Khai Kiến, thì sớm sinh quý tử; bộ số của nha môn hợp với Trừ Định Nguy Khai Chấp Kiến, tất thăng quan tiến chức. Số bộ của học đường, hội quán cũng như của nha môn.

Dáng nhà có quan hệ đến lành dữ. Thầy phong thuỷ có câu quyết làm chuẩn: Như, nhà kiểu chữ Kim đầu bằng, phú quý nhân đinh đều hanh thông. Nhà kiểu chữ bát, mồ côi, nghèo khổ, nhiều tật bệnh. Nhà kiểu chữ Hoả, bị đàm hoả, bế kinh. Nhà kiểu cái quạt, vắt và, lênh đênh. Quá giang nhỏ cột to, đáy tớ khinh chủ nhà. Quá giang to, cột bé tí, thường bị người áp đảo. Hạ tí có nhà ngang, nhiều con, vượng lục súc. Hạ bích (tường sau) tiếp với nhà nhỏ, mua ruộng tích ngũ cốc. Điệp đống (hai thượng lương chồng lên nhau) mà không có chái, nhà đổ bị ôn dịch. Nhà to không lưu gió, tan nát, người không có. Nhìn từ xa, nhà như ở dưới hồ, cô quả (goá vợ goá chồng), nhân khẩu hiếm. Nhà trước cao nhà sau thấp, hại con, xung khắc vợ. Nhà sau cao, nhà trước thấp, già trẻ đều mê

muội. Giữa cao, trước sau thấp, vợ chồng không hoà thuận. Giữa cao, trái phải thấp, hay bị chuyen thị phi. Chân tường rơi là tà, sa sút và tai họa.

Những khẩu quyết trên không nói rõ vì sao kiểu nhà lại liên quan đến lành dữ, vậy những kết luận trên không thể lọt tai.

Phong thuỷ trình bày về kết cấu nhà ở thiên về nhà ở của dân. Như:

Mặt bằng của nhà ở phải trước cao sau thấp, không được sau cao trước thấp. Mặt bằng diện tích trước hẹp sau rộng thì cả phú lẩn quí. Mặt bằng diện tích trước rộng sau hẹp, của cải ít. Mặt bằng diện tích hình tam giác, không cả người lẩn của. Bốn góc mặt bằng đều có khiếm khuyết, tuyệt đối không được ở. Mặt bằng sử dụng vuông vắn, tốt. Nhận xét: mặt bằng hình vuông rất đẹp mắt. Nhưng làm nhà phải theo mặt bằng, hình dáng mặt bằng không liên quan đến lành dữ. Chỉ cần có lợi cho cư trú, mặt bằng kiểu gì cũng có thể xây nhà.

Nhà quá to, nhân khẩu quá ít, không tốt. Nhà quá nhỏ, nhân khẩu quá đông, không tốt. Nhận xét: Nhà to nhỏ tỉ lệ thuận với nhân khẩu. Nhà to quá thì trống trải, lại mất an toàn, thậm chí dễ có chuyện bậy bạ. Nhà quá nhỏ thì chật chội ăn ở không thuận tiện, mất vệ sinh.

Nhà ở của các con không được làm trong sân nhà cha mẹ. Nhận xét: Trong xã hội hiện nay, vấn đề đất đai rất căng thẳng, con cái đã lập gia đình mà vẫn ở chung với cha mẹ có lợi là trông nom lẫn nhau. Nhưng vợ chồng trẻ khó tránh chuyện cãi cọ, cha mẹ nghe thấy rất rầu lòng.

Nếu ghép hai nhà làm một thì không được nối liền mái hiên. Nhận xét: Điều này có liên quan đến an toàn và mĩ quan.

Nhà ở bể sâu dài hơn mặt tiền, ám thị phúc trạch dài lâu. Mặt tiền rộng hơn chiều sâu, không tốt. Nhận xét: đây chỉ là tâm lý, cảm thấy thế. Thực ra, ở những khu vực buôn bán, mặt tiền rộng càng có lợi cho kinh doanh.

Số phòng trong nhà, bao gồm phòng ngủ, phòng khách, bếp, nhà tắm, nhà xí v.v... có liên quan đến lành dữ. Một phòng là cát. Hai phòng không can hệ gì. Ba phòng là hung. Bốn phòng, hung. Năm phòng, cát. Sáu phòng, cát. Bảy phòng cát. Tám phòng, hung. Chín phòng, cát. Nhận xét: Không có cơ sở để tin các con số trên liên quan tới lành dữ. Số lượng các phòng cũng có tính chất linh hoạt.

Số lượng quá giang cũng chỉ được là số lẻ, tránh số chẵn. Nhận xét: Cần xem xét điều này có liên quan gì đến lực học. Số lượng quá giang cần bao nhiêu là tuỳ theo nhu cầu, không câu nệ vào con số. Phong thuỷ lúc thì cho số lẻ là hung, số chẵn là cát; lúc thì lại chẵn là hung, lẻ là cát; lúc thì lại căn cứ vào quẻ hào, cho một, ba, bốn là cát, sáu là hung, năm không cát không hung.

Nhà ở nên dùng gỗ thuộc dương, như tùng, san, mai; không được dùng gỗ thuộc âm, như lật, nam, hoè. Có thể linh hoạt trong việc dùng gỗ làm nhà, gỗ nào làm cột, kèo, gỗ nào làm cổng, không nên thuần một thứ.

Từ bên ngoài mà có thể trông thấy cột cái thì sẽ có đưa con bát hiếu. Nhận xét: Cột chính (cột cái) liên quan gì đến hiếu thảo? Con bát hiếu hay không là tại cột nhà hay sao?

Nhà xây dựng xong, ngoại hình không được như chữ sơn hoặc chữ đốt. Nhận xét: Dáng nhà như vậy không đẹp, cũng không an toàn.

Tường nhà không được nứt nẻ? Nhận xét: Nứt nẻ thì dễ sập nhà. Lúc thường thì bị thấm nước, lọt gió, cát bụi, rắn rết, không lợi cho nghỉ ngơi, ngủ thì hay nằm mơ, thậm chí tinh thần hoảng loạn, ốm đau.

Nhà cấp bốn mà làm thêm hai tầng, hung. Nhận xét: Móng cho một tầng mà lên ba tầng thì nếu nền không chắc sẽ nguy hiểm.

Kho để chứa lương thực, thuộc Thổ, nền xây tại phương Thổ, tức phương sinh vượng, không được xây tại phương Mộc. Nhận xét: Đây là căn cứ vào quan niệm sinh, khắc của ngũ hành để xây nhà kho. Không nên theo.

Sương lang (hành lang) là một bộ phận của nhà ở. Thuật phong thuỷ coi hành lang như tay chân của nhà. Không có chân tay, không làm được gì. Hành lang có nhiều qui cách, không được ngộ sát, không được thiếu hành lang, không được xa tường. Có hậu lang (hành lang sau) tất phải có hành lang trước. Hành lang hai bên phải dài rộng bằng nhau. Nhận xét: Hành lang là đi theo nhà, không nên cầu nệ.

Thiên tĩnh là khoảng đất trống lộ thiên trong nhà. Thiên tĩnh không được có hình chữ nhất (-), không được làm nhà, phòng phía trên thiên tĩnh. Không được chứa nước ở thiên tĩnh, cũng không được xếp đống lung tung ở thiên tĩnh. Thiên tĩnh cũng không được quá sâu quá dài, tốt nhất là vuông vắn như bàn cờ. Nhận xét: Không nên cầu nệ hình trạng của thiên tĩnh. Thiên tĩnh, một mặt là nơi thuận tiện cho sinh hoạt, phơi phóng, hóng mát, vui chơi. Mặt khác, có thể tái tạo thiên nhiên, trồng cây cảnh, đặt non bộ, làm ao nhỏ, thành một thế giới trang nhã, yên tĩnh. Người ta có thể căn cứ và kích thước của thiên tĩnh mà thiết kế.

Nhà xí là nơi đại tiểu tiện. Thầy phong thuỷ cho rằng, nhà xí kiêng các phương. Càn Hợi Nhâm Tí Quý, lại kiêng xây ở chỗ lai mạch của ngôi nhà, kiêng ngay sau chính đường (phòng chính). Những phương vị này không được làm ô uế. Duy phương vị khắc với tọa sơn là hưu tú thì có thể đặt nhà xí, như Mão sơn thì canh Thân là hưu tú; Nhâm sơn thì Cấn Khôn là hưu tú. Trước cửa có bể phân thì sinh bệnh đường ruột, đặt nhà xí ở lai mạch thì chết vì bệnh đậu mùa. Nhận xét: Nhà xí phải sạch sẽ, không nên câu nệ về phương hướng.

Cầu thang đặt chính giữa nhà, không tốt. Nhận xét: Vô lý, cầu thang là lắp đặt theo thiết kế của ngôi nhà, nên không nên câu nệ về phương vị.

(9) TƯỜNG VÂY (TƯỜNG RÀO)

Bản thân mỗi ngôi nhà là một "thế giới". Tường rào là chỉ giới, giới hạn của cái "thế giới" đó. Tường rào phản ánh bộ mặt thăng trầm của ngôi nhà, và cũng có liên quan đến sự an toàn và thoải mái của ngôi nhà. "Chu lê" viết: "Tường dày ba thước, đáng trọng" "Dịch lâm" viết "tường cao nghìn nhẫn, hoạ không vào nhà"

Phong thuỷ quan niệm rằng, nhà ở tốt nhất là hình vuông, tường vây tốt nhất là chữ chi hoặc đường tròn. Nhận xét: Đây là thuyết "trời tròn đất vuông", để đạt ý nghĩa trời hòa hợp với người. Đồng tiền cổ cũng là cạnh tròn, lỗ giữa vuông, cũng cùng ý nghĩa. Nhưng trong thực tiễn, tường hình tròn chiếm đất quá nhiều, không thực dụng.

Tường rào nhà ở không được nứt vỡ. Nhận xét: kẽ nứt gây cảm giác không an toàn, không phát huy được vai trò của tường rào.

Dây leo không được bám đầy tường rào. Nhận xét: dây leo rất thí vị vì thêm màu xanh và làm đẹp cảnh quan. Nhưng dây leo cũng dễ có sâu bọ và tăng quá mức độ ẩm cho ngôi nhà.

Không trổ cửa sổ lớn trên tường vây, vì như vậy là "chu tước khai khẩu", dễ bị điêu tiêng. Tường vây mà trước rộng sau hẹp, không tốt. Tường vây trước hẹp sau rộng thì gọi là "Thoái diên bút", tiền không vào nhà. Tường vây không được cao quá hoặc thấp quá, cũng không được áp sát nhà. Góc đông bắc của tường vây không được vỡ nứt. Nhận xét: Ngoài ý nghĩa thực dụng, tường vây còn phải đẹp mắt. Tinh huống cụ thể, nắm vững linh hoạt, chứ không phải là phân biệt lành dữ.

Không được xây tường rào trước, xây nhà sau, nếu không phạm vào chũ "tù". Nhận xét: xây tường rào, không thuận tiện cho việc xây nhà sau đó mặt bằng bị vướng, nhưng được cái lợi là bảo quản được nguyên vật liệu.

Mái hiên trên tường vây không được rộng quá hai thước, nếu không sẽ vợ mọn nắm quyền trong nhà. Nhận xét: Nay chế độ một vợ một chồng, không có vợ lẽ vợ mọn. Hơn nữa, vợ lẽ không liên quan gì với hiên tường về mặt quyền hành. Mái hiên của tường vây quá rộng thì lãng phí nguyên vật liệu, choán không gian, nhưng có ưu điểm là trú mưa nắng.

Hai bên cổng lớn, tường phải cao thấp rộng hẹp bằng nhau và phải đúng qui cách. Nhận xét: Tường viện chỉ cần rộng rãi đẹp mắt, an toàn, thực dụng là tốt.

(10) CỬA

Cửa là phụ kiện quan trọng nhất của nhà ở. Thuật phong thuỷ rất coi trọng cửa, vì cửa là bộ mặt, là yết hầu, là tiêu chí thịnh suy

của ngôi nhà. Cửa khơi thông không gian trong với ngoài ngôi nhà, là "khí khâu" "cửa khí", "khí đạo" (đường dẫn khí). Thông qua cửa, trên có thể tiếp thiên khí, dưới có thể tiếp địa khí, đón lành tránh dữ. Có phân biệt cửa vượng và cửa suy. Cửa thông với đường cái lớn là rất quan trọng. Khi sinh ra ở trên đường hẻ mở cửa là khí tràn vào nhà. Nếu cửa bỏ vượng mà lấy sát, thì điều dữ sẽ ập đến. Hai nhà đối diện cửa, nhà nào cửa cao hơn thì nghèo. Cùng một dãy nhà, cửa nhà nào to hơn thì ăn nên làm ra. Đối diện với cửa quan, cửa ngục, cổng thành thì cực xấu (dại hung). Đối diện với Triều môn (cổng hoàng cung), cổng kho lâm, thì không yên ổn. Không được xây lâu trên cổng (môn lâu), nếu xây phải hết sức đúng cách. Môn lâu (lâu trên cổng) sáng giá là môn lâu đem lại điều lành. Môn lâu không được lệch về bên trái hay bên phải cũng không được cao quá hoặc thấp quá. Môn lâu phải lưng quay bắc hướng bắc, mặt quay về hướng nam, nói vậy có nghĩa là nhà ở phương Khảm thì phương Tốn (đông nam) là tốt nhất. Li Chân (nam và đông) cũng tốt. Căn môn (cổng Cấn) là cổng thanh long, rất thích hợp chuyện vào ra. Trong cổng lớn có cổng thứ hai, còn gọi là trung môn, nghi môn. Trong trung môn có tổng môn. Tổng môn ở trong sảnh, chủ việc ra vào của các phòng ngủ. Trong tổng môn có các phòng môn (cửa phòng). Ngoài ra, còn có cổng xếp (tiện môn)

Làm cổng là một nghệ thuật. Theo nguyên lý "tụ khí" của thuật phong thuỷ, cổng là phải đón được khí, lại có thể tụ khí, lại không để khí bị đè chết. Do đó, thầy phong thuỷ thường dùng la bàn từ phương vượng dẫn khí để xác định cổng lớn. Các cổng trong cổng lớn, đều căn cứ vào nguyên tắc tương sinh của ngũ hành, không được khắc chế lẫn nhau. Các cổng không được cùng một hướng, nếu không "khí" sẽ thoát đi mất.

Nghệ thuật làm cổng của nước ta thời cổ, rất đáng nghiên cứu. Người phương Tây chú trọng kiến trúc đơn chiếc và cửa ngõ. Người phương Đông chú trọng kiến trúc và cảnh quan. Một người nam Tề có thơ rằng: "Trong cửa sổ núi bày xanh biếc, qua khuôn nhà rùng thẳm nhìn lên". Bạch Cư Dị đời Đường có câu: "Cửa sổ phía đông nhìn sang núi Hoa, ba đình màu xanh lô nhô". Qua cửa sổ ngắm nhìn thiên nhiên, có thể rèn giữa tính tình, dưỡng tâm trí. Thuật phong thuỷ coi trọng cổng đối diện với phương vị sinh khí, là để đón lấy cảnh sắc và ánh sáng mặt trời. Điều này mang ý nghĩa tích cực.

Qua điều tra cho thấy, phần lớn cổng lớn của nhà ở của dân, đều mở ra hướng nam, đông, đông nam, toàn là nhìn ra phía núi đẹp, sông chảy cuộn khúc. Sau cổng lớn thường có bức tường là bình phong (bức cừu long tranh châu ở Cố trung thuộc loại này) để đứng ngoài không nhìn thấy trong nhà. Cửa nhà đúng hướng có thể tụ khí. Trong nhà quanh co, yên tĩnh, vừa thông đạt lại vừa bị khống chế. Tất cả những điều đó phản ánh quan niệm phong thuỷ.

Thấy phong thuỷ cho rằng, cổng mà nhỏ thì không tốt, không khí không lưu thông, bất tiện khi ra vào, cũng thiếu vẻ đẹp. Nếu nhà nhỏ cổng to, cũng không tốt, không an toàn, không thực dụng. Nhận xét: cũng có lí.

Nhất thiết không để tảng đá đối diện với cổng nhà ở. Nhận xét: Đá tảng gây trở ngại, người già trẻ em dễ bị vấp ngã, cũng không thuận tiện cho việc quét dọn.

Nếu cửa hoặc cửa sổ mờ ở mặt nam cửa nhà thì tốt nhất nên có hiên hoặc tấm che nắng, nếu không sẽ cãi nhau. Nhận xét: Cãi nhau có liên quan gì đến cửa? Thiên hạ có rất nhiều người ở phòng mặt

nam ngôi nhà, có người cãi nhau, có người không, vì vậy không liên quan gì đến tấm che.

Cửa trời (ô cửa lên tầng lợp thiên) của nhà mái bằng không được mở ở góc tây nam hoặc đông bắc của mái bằng. Cửa trời không được mở nhiều, nếu không, dương khí quá thịnh. Nhận xét: Cửa trời là để nhận ánh sáng và điều tiết không khí, không nên cấm kị về phương hướng. Mở như thế nào để có lợi cho sinh hoạt thì mở?

Cửa sổ của nhà ở mở về hướng bắc, sẽ dẫn đến kinh nguyệt không đều của phụ nữ. Nhận xét: Nguyên nhân cơ bản của kinh nguyệt không đều ở phụ nữ, là công năng có hoàn hảo hay không chứ không phải tại do ở hướng bắc. Có điều ở phòng phía bắc lâu, cơ thể bị ảnh hưởng vì thiếu ánh nắng, âm khí nặng nề, nhiệt độ thấp.

Những ngôi nhà riêng biệt, nhất thiết phải có cửa sau. Nhận xét: Cửa trước cửa sau là để lưu thông không khí và thuận tiện cho sự đi lại ra vào. Lỡ ra cửa trước bị hoả hoạn thì có thể ra khỏi nhà bằng cửa sau.

(11) TRẦN THIẾT TRONG NHÀ Ở

Phong thuỷ không chỉ cận thận khi tướng địa mà còn chú ý trang trí nội thất.

Nơi đặt bài vị trong nhà, tuyệt đối không được đối diện với phương hướng Thái tuế, nếu không sẽ gặp tai họa. Đặt bài vị vào năm Tí, năm Sửu, năm Dần, năm Hợi, dứt khoát phải kiêng quay mặt về phía bắc. Đặt bài vị vào năm Mão, năm Thìn, dứt khoát phải kiêng mặt quay về hướng đông. Đặt bài vị vào năm Tị, năm Ngọ, năm Mùi, dứt khoát phải kiêng quay mặt về hướng nam. Đặt bài vị vào năm Thân, năm Dậu, năm Tuất, dứt khoát phải kiêng mặt quay về hướng tây. Nhận xét: Thân vị (bài vị) vốn không có ý nghĩa gì,

phương hướng đặt bài vị lại càng vô nghĩa. Vì chú trọng phương vị, mỗi năm một lần di chuyển bài vị thì quả là phiền toái. Rất nhiều gia đình không đặt bàn thờ (đặt bài vị), hoặc không quan tâm đến phương vị mà vẫn bình yên. Những gia đình chú trọng phương vị thì không phải nhà nào cũng phát đạt.

Giường không được kê đối diện với cửa buồng hoặc gương soi. Gầm giường không để các thứ cũ, nát. Phía trên giường, không được đối diện với xà ngang. Nhận xét: Giường đối diện với cửa dễ bị cảm lạnh, đối diện gương soi, dễ có ảo giác. Có vật cũ nát dưới gầm giường sẽ sinh sâu bọ.

Bếp là thứ không thể thiếu trong sinh hoạt. Nước uống, đun nấu, sưởi ấm đều do bếp. Bếp có liên quan đến sức khỏe, tính mạng, tài sản của người. Các triết gia cổ rất coi trọng bếp. Thời thượng cổ, cũng bếp là một trong năm lê cúng. "Hoài Nam tử" chép: Hoàng Đế làm ra bếp, khi chết trở thành Táo quân.

Phong thuỷ cho rằng, đặt bếp phải chú ý hướng bếp, không được đối diện với cửa buồng không được để cho người từ bên nhà đối diện trông thấy bếp, cũng không để bếp đối diện với chuồng gà đường cái.

Sào phơi quần áo không được gác ngang bếp, vì quần áo dễ bị sém, ám khói, thậm chí phát hoả.

Cửa bếp lấy các số ba, năm, bảy là tốt nhất; một, hai, sáu, chín không tốt. Căn cứ vào đâu? Không rõ. Nếu coi số lẻ là cát, thì tại sao một, chín lại không tốt?

Bếp không nên đặt sát phòng ngủ vì có hơi than, lại không bảo đảm vệ sinh.

Phụ lục: "Bàn về dương trạch"

Bàn về trạch, lý thuyết chỉ có một. Nhưng phép lấy huyệt thì chia hiềm, dị. Thế xộc tới thì có thể ở được. Nếu thế dừng thì phải bằng phẳng. Xây lâu dài, dựng đình viện đều có phép tắc hẳn hoi, không phải là nói chơi. Mộc tinh, Kim tinh, Thổ tinh, làm nhà ở đây, con cháu ăn nên làm ra. Hoả tinh là long thần, phải bắc hoán (đánh tráo, thay đổi) mới cấm được huyệt. Với Thuỷ tinh thì phải tụ hội. Hoà thổ thành, thuỷ khẩu chắc, cửa cài đến nhà. Minh đường rộng, và phải bằng phẳng. Đường thì phải lòng vòng, dòng chảy thì phải vươn xa. Cửa ngay ngắn thì gia đạo mới thành. Xem đất để xây dựng thành phố thì phải luận cho ra nhập cục, minh đường, dòng chảy uốn khúc, cao thấp, rộng hẹp, nhà cửa cổng ngõ và tỉ ốc. Hỗn kỵ xung, long kị áp (đè, nén) phản hạng thì thương tổn. lâu dài sát. Thiên tinh sâu, thì thiên tinh bị ép chặt.

2. ĐỊA THẾ ƯU VIỆT CỦA THÀNH THỊ

Lịch sử lâu đời, dân số đông đúc, mای chục triều đại và chính quyền thay thế nhau, đã sản sinh ra một nền văn hoá đô thành phong phú. Đô thành là trung tâm chính trị, là đầu mối về kinh tế, thành luỹ về quân sự. Do đó, về mặt địa lý phải rất cẩn thận khi lựa địa lợi sông núi, thuỷ sản thổ sản, khí hậu phong cảnh đều phải phân tích kĩ lưỡng. Và như vậy là sản sinh ra lí luận và thực tiễn phong thuỷ đô thành.

Trong Hán ngữ cổ đại, chữ "Quốc" là đại từ chỉ đô thành. "Lã thi xuân thu - Thận thế" viết: Xưa, bậc vương giả chọn giữa thiên hạ mà lập nước".

Thông thường, đô thành gọi tắt là đô. "Thích danh" viết: "Đô là nơi vua ở, là nơi đô hội nhiều người".

Đô thành còn gọi là Kinh sư. "Công dương truyện" viết: "Kinh sư là nơi vua ở - Kinh là to. Sư là nhiều người." Đời Hậu Thương, đô thành gọi là Ấp, như Hạ Ấp, Thương Ấp Từ Chu trở đi, đô thành thường được gọi là Kinh sư.

Các triết gia thời xưa cho rằng, xây dựng thành áp, nhà cửa, là công việc rất nghiêm túc và quan trọng. Qua khảo cổ, trong bốc từ Ân Thương đã ghi chép rất nhiều liên quan đến xây dựng, như "Vương muốn xây Ấp, thương đế bằng lòng không? "Những bốc từ này là hỏi xem xây thành có tai họa gì không? Phương hướng có hợp không?

Các thành áp của Ân Thương xây dựng rất qui mô. Khai quật những di chỉ từ Trịnh Châu đến An Dương, thấy nền thành đều theo hướng sát với hướng kim la bàn, tức đúng bắc nam, hoặc đúng đông tây, móng đúng như thuỷ bình (mặt phẳng của nước). Điều này chứng tỏ thời ấy đã nắm được kĩ thuật trắc địa, định hướng và mặt phẳng nằm ngang.

Quan niệm kiến trúc đô thành của Phong Thuỷ, cơ bản là giống như lí luận dương trạch nói chung, chỉ có hai điểm khác biệt dưới đây:

Một là thích to. Thấy phong thuỷ cho rằng, mặt bằng của đô thành phải chọn khung cảnh lớn, đất rộng, núi lớn, minh đường lớn, sông uốn khúc rộng, chỉ có dung lượng lớn mới có thể xây dựng đô thành lớn.

Hai là nơi tập kết của long mạch. Liêu Hi Ung viết trong "Táng kinh dực": "Quan trung là sống lưng của thiên hạ, là đầu rồng của

Trung nguyên. Kí Châu là núi chính của Thái Hàng là xương sống của dãy trung. Lạc Dương là trung tâm thiên hạ, tinh tuý của Trung nguyên. Yên đô là tận cùng của Bắc Lũng, sông Áp lục là địa giới phía sau, Hoàng Hà cuồn cuộn phía trước mặt, triều nghênh vạn mạch, bảo vệ nhiều tầng, là nơi tụ hội lớn của phương bắc. Tính ra, từ tam đại đến nay, khi nào cũng là nhà của đế vương, mà thịnh suy thì có người giống người khác, là do được khí đi đến không đều". Đoạn văn trên là nói về địa hình long mạch của Tây An, Lạc Dương, Bắc Kinh, đặc biệt là ca ngợi Bắc Kinh, vì triều Minh là triều đại của các tác giả, đóng đô tại Bắc Kinh, nên tán tụng lấy lòng giai cấp thống trị phong kiến.

Dưới đây, từ góc độ phong thuỷ, lần lượt giới thiệu một số đô thành cổ.

(1) BẮC KINH: PHÍA BẮC DỰA VÀO NÚI NON HIỂM TRỎ, PHÍA NAM KHÔNG CHẾ BÌNH NGUYÊN

Bắc Kinh là thủ đô tổ quốc vĩ đại của chúng ta, đã có hơn ba nghìn năm lịch sử. Vua Vũ nhà Chu phong con cháu Ngụy ở đây, khi đó còn gọi là Bao Khưu, sau này trở thành quốc đô của nước Yên. Triều đại Liêu lấy Bắc Kinh làm bối đô (kinh đô thứ hai), gọi tên là Yên Kinh hoặc Nam Kinh. Năm 1153, nhà Kim dời đô đến Bắc Kinh, đổi tên là Trung đô, từ đó Bắc Kinh trở thành trung tâm chính trị của cả nước. Triều Nguyên lấy Bắc Kinh làm đại đô, xây dựng Bắc Kinh theo nguyên tắc "phía trước triều đình, phía sau đô thị, bên trái thờ Tổ, bên phải thờ Xã", đặt nền móng cho qui mô thành Bắc Kinh. Triều Minh, lúc đầu định đô ở Üng Thiên (nay là Nam Kinh). Để triệt vương khí của nhà Nguyên, Minh sai dỡ bỏ tất cả cung điện do Nguyên xây dựng, chuyển hướng thành về hướng nam. Minh Thành Tổ dời đô lên Bắc Kinh, để tỏ ra mình là trung

tâm quyền lực của hoàng triều, cho di chuyển trục chính của kinh thành sang phía đông 150 mét, các cung điện đều xây trên trục chính. Tại đầu phía bắc của trục, cho đắp một quả núi đặt tên Cảnh Sơn, để trấn tần dư vương khí của triều Nguyên, cho nhà Minh trị vì được lâu dài. Triều Thanh vẫn lấy Bắc Kinh làm đô thành, xây thêm Địa đàn, Nhật đàn, Thiên đàn, Nguyệt đàn. Phía nam là Thiên đàn, phía bắc là Địa đàn, phía đông là Nhật đàn, phía tây là Nguyệt đàn, lần lượt biếu thị Chu tước phía trước, Huyền vũ phía sau. Thanh long phía trái, Bạch hổ bên phải.

Sở dĩ xưa nay Bắc Kinh là một trung tâm chính trị, là do hình thế địa lý của nó: Nằm giữa bình nguyên Hoa Bắc, cao nguyên Mông Cổ tây bắc và bình nguyên Tùng Liêu ở đông bắc, tây bắc là sơn mạch Yên Sơn, tây nam là sơn mạch núi Thái Hoàng, phía nam là bình nguyên Hoa Bắc, phía đông là vịnh Bột Hải. Bán đảo Sơn Đông và bán đảo Liêu Đông ôm lấy Bột Hải, trở thành bình phong che chở cho Bắc Kinh. Bắc Kinh phía bắc dựa vào núi non hiểm trở, phía nam không chế bình nguyên. Nằm giữa tiểu bình nguyên Bắc Kinh, đại bình nguyên phía nam và vùng núi phương bắc, tất nhiên Bắc Kinh được các triết gia của các thời đại coi trọng.

Ba Đô Nam, quý tộc Mông Cổ đời Nguyên từng giới thiệu Bắc Kinh với Hốt Tất Liệt. "Nguyên sử - Ba Đô Lê truyện" chép lời Ba Đô Nam: "Đất U Yên long bàn hổ cứ, hình thế hùng vĩ, phía nam không chế Giang Hoài, phía bắc nối liền với Sóc Mạc. Thiên tử tất phải ngồi ở giữa mà nhận bốn phương triều bái, nếu Đại vương định trị vì thiên hạ, thì nơi để Đại vương tung hoành phải là Yên mới xong". Thế là Hốt Tất Liệt định đô ở Yên.

Các nhân sĩ đời Nguyên đều biết tầm quan trọng về vị trí địa lý của Bắc Kinh. Đào Tôn Nghi trong "Nam thốn chuyết canh lục"

miêu tả Bắc Kinh "bên phải ôm lấy Thái Hàng, bên trái bịt lấy biển xanh, bảo hộ Trung nguyên, chính đốn phía nam gối đầu lên Cư Dung, tựa lưng vào phương sôc".

Đầu đời Minh, Chu Nguyên Chương đánh chiếm Bắc Bình (Bắc Kinh) hỏi các đại thần có nên đóng đô ở đây không, các quan cho rằng đây là nơi nhà Nguyên mất nước; vương khí đã hết, không được đóng đô. Hàn Lãm tu soạn Bào Tân nói: Chúa Hồ dấy lên từ sa mạc, lập quốc tại Yên. đã một trăm năm, địa khí đã hết. Nam Kinh là đất hung vượng, bất tài dời đi nơi khác.

Trong chiến dịch Tịnh Nan, Minh Thành Tổ sau khi đuổi Minh Huệ Đế, không muốn đi Nam Kinh mà ở lại Bắc Kinh vì Bắc Kinh là đất phong của Thành Tổ (khi ấy gọi là Yên Kinh), rồng ẩn ở đây, làm nên bao chuyện. Bề trên thích như vậy, thì kẻ dưới hưởng ứng ngay. Các thần lieu của Thành Tổ tranh nhau dâng biểu tán tụng". Minh thực lục - Thái tông thực lục" ghi chép sớ tấu của quần thần: "Chi có Bắc Kinh là nơi Thánh thượng dấy nghiệp rồng, phía bắc gối Cư Dung, tây ôm lấy Thái Hàng, đông liền với biển, nhìn xuống Trung nguyên, đất đai màu mỡ nghìn dặm, hình thế núi sông đủ để khống chế tứ Di, chế ngự thiên hạ, là kinh đô vạn dời của bậc đế vương".

Người đời Minh hầu hết đều cho rằng, đóng đô ở Bắc Kinh là một hành động sáng suốt. Năm Vạn Lịch biên soạn "Thuận thiên phủ chí", quyển 1 viết : "Đất Yên ôm biển xanh vào lòng để làm ao, ôm lấy Thái Hàng làm nơi hiểm yếu, gối vào Cư Dung mà khống chế thiên hạ, coi Hoàng Hà, Tế Thuỷ như vạt áo che thân mà tung hoành, đường sá từ đông sang tây dẫn đạo vạn quốc đến triều bái, tây bắc quan ai làm lá chắn cho cả chín phía, chống được kẻ địch mạnh hàng vạn năm trị vì thiên hạ hàng trăm đời"

Cuối đời Minh, chính quyền Chu Minh ngày càng suy yếu, đại nghiệp sắp tan vỡ. Một số thây phong thuỷ qui tội cho Minh Thành Tổ đã dời đô lên Bắc Kinh. Triều Minh đóng đô ở Bắc Kinh 200 năm, Anh Tông bị bắt sống, Vũ Tông bị vây khốn ở Dương Hoà, Lý Tự Thành bao vây kinh sư, bao nhiêu là tai họa, cục diện chính trị chưa khi nào ổn định.

Bắc Kinh cách biên giới phía bắc không xa, quả thật có khi làm cho chính quyền nhà Minh không yên. Nhưng nguyên nhân khiến chính quyền Minh suy yếu không phải là do địa lý, mà tại những người thống trị. Nếu không phải như vậy, thì làm sao triều Minh tiếp tục đóng đô ở Bắc Kinh 200 năm?

Giờ đây Bắc Kinh đang phát huy vai trò to lớn đối với cả nước và trên toàn thế giới.

(2) NAM KINH: HỒ CỨ LONG BÀN, DỰA NÚI KẾ SÔNG

Chung sơn sá m chớp nỗi dùng dùng,

Trăm vạn binh hùng đâ vượt sông.

Hồ cứt lòng bàn, nay hơn hẳn,

Trời long đất lở những thoả lòng!

Trên đây là bốn câu thơ trong bài "Quân giải phóng đánh chiếm Nam Kinh của đồng chí Mao Trạch Đông. "Hồ cứ long bàn" là miêu tả địa hình Nam Kinh. Phía tây Nam Kinh có thành Thạch Đầu, di chỉ này còn ở núi Thanh Lương. Thạch Đầu giống một con hổ ngồi xổm. Phía đông có Chung Sơn, giống một con rồng đang cuộn khúc. Do vậy, xưa nay người ta vẫn gọi Nam Kinh bằng cái tên "Hồ cứ long bàn". Tên này có từ lâu, theo "Ngô lục" của Trương Bột đời Tấn, Lưu Bị sai Gia Cát Lượng đến Nam Kinh, Gia Cát Lượng than rằng: "Chung Sơn - long bàn, Thạch Đầu - hổ cứ, đây là

nơi ở của bậc đế vương". Cảnh Tín triều Bác chu trong bài "Ai Giang nam phú", viết : "Xưa, hổ cứ long bàn, nay thêm, cờ vàng khí tía". Lưu Trì Kỉ đời Đường giải thích tại "Sử thông - Thư chí": "Hổ cứ long bàn biểu thị tôn quý tột bậc của đế vương". Lý Bạch đời Đường tại "Vĩnh vương đông tuần ca", viết: "Long bàn hổ cứ là đất đế vương, con trai nhà vua thần gò cũ ở Kim Lăng". Có thể thấy, "long bàn hổ cứ" đã được mọi người chấp nhận.

Có nhiều vương triều và chính quyền đã đóng đô ở Nam Kinh. Đông Ngô (Tam quốc) và sau đó là Đông Tân, Tống, Tề, Lương, Trần liên tiếp đóng đô ở Nam Kinh, sử sách gọi là cố đô của lục triều. Tiếp theo là Nam Đường, Minh, Thái Bình Thiên Quốc, cách mạng Tân Hợi, chính phủ Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch, đều đóng đô ở Nam Kinh.

Tên gọi của Nam Kinh cũng đã nhiều lần thay đổi. Thời chiến quốc, Sở gọi là Ấp Kinh Lăng; Tân gọi là Mạt Lăng; Đông Ngô gọi là Kiến Nghiệp; Tân và Nam Triều gọi là Kiến Khang; Minh gọi là Nam Kinh; Nam Đường và Thanh gọi là Phủ Giang Ninh; Thái Bình Thiên Quốc gọi là Thiên Kinh.

Nam Kinh địa thế hiểm yếu, bốn phía là núi, phía bắc cao phía nam thấp, tiện cho phòng thủ, không tiện cho tấn công. Phía tây có sông Tân Hoài chảy vào Trường Giang, dọc sông có rất nhiều ghềnh đá. Từ tây Nam đến đông bắc là Thạch Đầu Sơn, Mã An Sơn, Tây Vọng Sơn, Lư Long Sơn, Mạc Phủ Sơn. Phía đông bắc có Chung Nam Sơn, ngọn cao nhất trong hệ sơn mạch Ninh Trần. Phía bắc có Phú Quý Sơn, Phúc Châu Sơn, Kê Lung Sơn; Phía nam là các chấn thổ: châu Trường Mệnh, châu Trường Công, châu Bạch Lô v.v... hình thành thế kẹp lấy dòng sông. Những bình phong thiên

nhiên này bảo vệ Nam Kinh, khiến nhà cầm quyền của các thời đại đều coi trọng vùng đất quý này.

Không chỉ có vậy, Nam Kinh còn ở một vị trí thuận tiện về giao thông, và kinh tế thì phát triển; đồng bằng Thái Hồ và lưu vực sông Tiền Đường ở đông nam là vựa lúa, hình thành cơ sở kinh tế mạnh mẽ. Dọc Trường Giang, người lên đến Cửu Giang, Vũ Hán, xuôi thì đến tận Thượng Hải, thêm vào đó, mối quan hệ giữa sông Tân Hoài với Thái Hồ, khiến Nam Kinh giao lưu với bốn phương.

Đồn rằng, năm 333 trước công nguyên, Sở Uy Vương diệt Việt, cho xây thành ở Thanh Lương Sơn, lại chôn vàng ở đây để trấn áp vương khí.

Cuối đời Nguyên, Chu Nguyên Chương dâng binh, nho sĩ Phùng Quốc Dụng, Đào An, Diệp Đoài chủ trương lấy Nam Kinh để định thiên hạ. "Minh sử - Phùng Quốc Dụng truyện" ghi chép Phùng Quốc Dụng nói với Chu Nguyên Chương: "Kinh Lăng long bàn hổ cứ, là kinh đô của bậc đế vương, nên lấy Nam Kinh trước để làm gốc". Chu Nguyên Chương từng bảo nho sĩ làm thơ về núi Chung (Chung sơn), Đặng Bá Ngôn viết: "Vách biển chân bốn cực, Chung Sơn một rồng cuộn". Đây là câu thơ tán tụng Nam Kinh có khí đế vương, Chu Nguyên Chương vỗ án khen hay, Đặng Bá Ngôn tưởng Thái tổ nỗi giận, sợ xanh mắt.

Chu Nguyên Chương chuẩn y đề nghị của các nho sĩ, sai bọn Lưu Cơ xem đất, đem hết tinh huyết ra xây dựng Nam Kinh. "Minh thực lục", quyển 21, ghi chép năm Chí Chính thứ 26 đời Nguyên (năm 1366), Chu Nguyên Chương xây dựng tường thành và cung điện, viết: "Tháng tám, ngày Canh Tuất xây thành Kiến Khang. Trước đây, thành cũ Kiến Khang, tây nam khống chế Tường Giang, đông tiến sát bên ngoài Bạch Hạ Môn, cách Chung Sơn khá xa, mà

trong thành cũ thì lấy Nguyên Nam Đài làm cung điện, vừa thấp vừa chật chội. Nhà vua sai bọn Lưu Cơ xem bói xác định địa điểm, xây cung mới ở phương vị dương của Chung Sơn, tại phía đông thành cũ, cách Bạch Hạ Môn khoảng hai dặm. Do vậy, thành mới được mở rộng đến tận chân núi Chung Sơn ở đông bắc, quanh co uốn lượn hơn năm mươi dặm, qui mô hùng tráng, bao quát những nơi hiểm yếu của núi sông”

Các văn nhân phong kiến đời Minh cho rằng, về địa hình xứng danh đế đô trong thiên hạ, thì chỉ có hai nơi: một Bắc Kinh, một Nam Kinh "Nhật hạ cựu văn khảo "dẫn" Dương Văn Mẫu tập "đời Minh viết: "Hình thể núi sông hùng vĩ tráng lệ có thể làm kinh đô trong thiên hạ, không nơi nào hơn được Kinh Lăng. Còn như địa thế dài rộng, quan ải hiểm trở và kiên cố, có thể chặn đứng bọn di khoáng xâm phạm Trung nguyên, thì không nơi nào hơn Yên Bão. Tuy rằng Tràng An có núi Hàm hiểm trở, Lạc ấp là trung tâm của thiên hạ, nhưng nếu cần một nơi đô hội của đế vương, một nền tảng cho thái bình bền vững vạn năm, thì không nơi nào hơn Kim Lăng, Yên Bão. "Vì vậy, cuộc tranh cãi về định đô ở Bắc Kinh hay ở Nam Kinh diễn ra dai dẳng, cuối cùng Minh Thành Tổ dời đô lên Bắc Kinh, nhưng vẫn để lại một cơ cấu trung ương ở Nam Kinh, phụ trách công việc ở phương nam.

Thái Bình Thiên Quốc cũng từng xảy ra cuộc tranh luận về định đô ở Bắc Kinh hay Nam Kinh, cho rằng Nam Kinh đất liền với Tam Sở, thế không chế lưỡng giang, có quân sơn làm bình phong bảo vệ, có Trường Giang bao bọc, nói chung có dáng rộng cuộn khúc, thành Thạch có hình hổ ngồi. Năm 1853, Thái Bình Thiên Quốc định đô ở Nam Kinh, năm 1864 lại bị quân Tương bao vây, cuộc khởi nghĩa nông dân thảm bại. Rất nhiều nhà sử học cho rằng, Thái Bình Thiên Quốc không nên đóng đô ở Nam Kinh, mà nên

kiên quyết bắc phạt chiếm lấy Bắc Kinh, giành thắng lợi trong cả nước. Định đô quá sớm, chỉ làm nhụt ý chí cách mạng.

Thầy phong thuỷ đã từng miêu tả đường đi của long mạch ở Nam Kinh. Lý Tư Thông trong "Kham dư tạp trú" nói khi tìm long mạch ở Nam Kinh, viết: "Như Nam Kinh Ngưu Thủ long, bắt đầu từ Ngoã Óc Sơn, Đông Lưu Sơn đến Phiêu Thuỷ, Bồ Lý, sinh ra Hoành Sơn, Vân Đài Sơn, Cát Sơn, Tô Đường Sơn, rồi nối lên hai đỉnh Ngưu thủ... trở thành Thiên Tài thổ tinh cao sừng sững. Nhánh bên trái, sinh ra Ngô Sơn đến tây Thiện Kiều, trở lại gấp khúc như khuỷu tay rồi quặt lại, sinh Đại Sơn, Tiểu Sơn. Bên phải phân ra một nhánh, sinh ra từ Thuý Bình Sơn xuống thấp, từ Lạn Thạch Cương, biến thành Cương Long, đến Ma Diên thì dừng. Tướng Quân Sơn ở trực giữa, qua Hoàng Nê Cương, bắt đầu từ Chúc Hi Tự đến An Đức Môn, sinh ra Vũ Hoa Đài, vườn đến Giá Cương Môn, Thượng Phương Môn thì dừng. "Rất là dài dòng vân tự, cực kỳ lùng củng, ta chẳng chấp nhận làm gì.

(3) TÂY AN: PHÍA NAM CÓ TÂN LINH CHE CHỞ, PHÍA BẮC CÓ SÔNG VỊ LÀM BỜ

Tây An, xưa gọi là Cao Kinh, Trường An, là cố đô nổi tiếng của nước ta. Tây Chu lấy Phong, Cao làm kinh đô, Tân lấy Hàm Dương làm kinh đô, đều gần Tây An. Tây Hán, Tân, Tây Tân, Tiền Triệu, Tiền Tân, Hậu Tân, Bắc Chu, Tuỳ, Đường đều đóng đô ở Tây An. Đông Hán, Tào Ngụy, Hậu Đường đều lấy Tây An làm bối đô (kinh đô thứ hai).

Ké thống trị của các triều đại chọn Tây An là do hình thế, địa lý của nó. Tây An nằm ở bình nguyên Quan Trung, phía Nam có Tân Linh che chở, phía bắc lấy sông Vị làm bờ, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ. "Sử khí - Lưu Hầu thế gia" ghi chép Trương Lương đời

Hán ca ngợi Tây An: " Hàm Quàn Trung Hữu Lũng, Thực, đất dai
màu mỡ hàng nghìn dặm, phía nam là Ba Thục giàu có, bắc có cái
lợi của Hồ Uyển, được chở che ba mặt mà phòng thủ, chỉ một mặt
đông không chế chư hầu. Chư hầu đã bình định yên ổn, sông Hoàng
sông Vị vận chuyển các thứ cung cấp cho kinh sư ở phía tây. Khi
chư hầu có biến, thuận dòng mà xuống cho đến cuối sông. Nơi đây
dáng gọi là thành đồng nghìn dặm, là nước nhà trời."

Hàm Dương gần kề Tây An, nhà Tần đóng đô ở Hàm Dương. Hàm Dương ở phía nam Cửu Sơn, phía bắc sông Vị, núi sông đều
đương, nên có tên là Hàm Dương. Nhà Tần khi xây dựng Hàm
Dương đã vận dụng quan niệm về thiên thể. Coi sông Vị là Ngân hà
"Thiên hán", coi các cung điện là các sao, bốn bên có rất nhiều
đường thông nhau, cung Hàm Dương ở giữa, hình thành cách cục
"Chúng tinh cung thần" (các ngôi sao đều quay về Thân tinh) làm
phên giậu che chở cho đế đô, thể hiện sự hùng vĩ, tôn nghiêm của
đô thành đế quốc Tần "vạn dời chỉ một hệ".

Triều Tùy sau khi dựng nước, phế bỏ thành Tràng An cũ, xây
một thành khác ở đông nam, "Tuỳ thư - Văn đế khỉ", chép: "Toà
thành này từ đời Hán đến nay diêu tàn đổ nát, nhiều phen là chiến
trường, bao năm loạn lạc. Nay cung thất chỉ là sử dụng tạm thời, lại
thêm không bói toán xem trăng xem sao, nên nơi này không thể
xây dựng thành áp của đế vương". Vậy là chọn một cao nguyên
hình thế long thủ, núi sông đẹp đẽ, sản vật phong phú, bói toán,
xem đất cẩn thận, để xây thành mới. Thành mới Tây An đối diện
với Chung Nam Sơn và thung lũng Tí Ngọ ở phía nam, phía bắc
giáp sông Vị, phía đông có hai con sông Sản và Bá, phía tây là đồng
bằng. Hoàng thành thiên về bắc trong khu thành, các cung điện đều
quay mặt về hướng nam, "quay mặt về nam mà xung Vương".
Đương thời, tên thành là Đại Hưng.

Triều Đường đổi tên Đại Hưng thành Tràng An, là xây thêm cung điện. Hoàng đế nhà Đường chê cung thành của nhà Tuỳ địa thế hơi thấp, nên cho xây Đại Minh trên gò cao đông bắc, và trong thành nội thì xây thêm cung Hưng Khánh. Bố cục của Tràng An vuông vức, nghiêm chỉnh. Đường ngự đạo nam bắc phố Chu Tước là đường trực, đông tây hai bên là 54 phường và một thị, thể hiện cái đẹp của đối xứng. Cách cục của thành Tràng An chịu ảnh hưởng của kiến trúc Bắc Kinh. Nại Lương và kinh đô Nhật Bản được xây dựng phỏng theo thành Tràng An.

(4) LẠC DƯƠNG: CHÍNH GIỮA THIÊN HẠ, NÚI SÔNG CHE CHỞ

Lạc Dương được gọi là cố đô của chín triều đại. Đông Chu, Đông Hán, Tào Ngụy, Tây Tấn, Bắc Ngụy, Tuỳ, Đường (võ hậu), Hậu Lương, Hậu Đường, lần lượt đóng đô ở Lạc Dương.

Lạc Dương ở vị trí "giữa thiên hạ", nối liền tam phương. Lạc Dương bắc giáp Măng Sơn, nam liền với Lạc Thuỷ, đông áp sát Giang Hoài, tây kẹp Quan Lũng. Lạc Dương có quần Sơn vây quanh, phía đông án ngữ Hổ Lao Quan, phía tây khống chế Hàm Cốc Quan, phía nam đối diện với Y Khuyết. Người ta gọi Lạc Dương là "núi sông che chở, hình thế vào bậc nhất thiên hạ".

Thầy phong thuỷ cho rằng, Lạc Dương là nơi tập kết long mạch. Lý Tư Thông trong "Kham dư tạp trú" bàn về long thế của Lạc Dương, viết "Lạc Dương, tức nay là phủ Hà Nam. Đến từ núi cao, qua đèo rẽ phải lên bắc, biến thành cương (đồi gò lớn), sau khi long (rồng) nhập thủ, tách ra một nhánh đỡ phía sau Măng Sơn ở phía bắc. Núi tuy không cao, nhưng uốn lượn và dài. Khiết thủ Dương Sơn, viền ánh hạ thủ, đến Cửng huyện thì dừng ở khoảng giữa Hoàng Hà. Trục chính của dãy Cao Sơn, bắt đầu từ Hoàng Lăng Sơn, rẽ một nhánh đến Hắc Thuỷ Quan là thuỷ khẩu, quãng

giữa phình rộng ra thành đường cục, bốn núi kề sát nhau mà yếm hộ, đỉnh phía trước cao ngất mà đẹp, như tấm rèm che, tụ hội ở giới thuỷ bên phải rồng trước. Nông trang trù phú, các khê suối háo dương, tụ thành giới thuỷ bến trái, chảy vào Hoàng Hà, vòng ra phía sau bắc Māng. Sông Lạc chảy dài đến Cửng huyện thì nhập vào sông Hoàng. Đây là cuộc đại hội tụ.

Từ những năm đầu tiên Tây Chu, Lạc Dương đã được Chu Công để ý, và đã đo đạc để xác định quy mô của đô thành. "Thượng thư" ghi chép Chu Công cầm quyền năm thứ 5, dùng hình thức bói toán để xem xét đất Lạc ấp. "Ngày Ất Mão cho vời Lạc sư vào triều, bói về sông Hoàng, Sóc, Lê, rồi bói sông Gián thuỷ đông, Triều thuỷ tây, dùng chỉ được đất Lạc; lại bói Triều thuỷ đông, cũng được đất Lạc". "Thượng thư" còn chép: "Thành vương ở đất Phong, định xây dựng đô thành ở đất Lạc ấp, sai Chiêu Công xem đất trước, ra bố cáo". Lạc ấp là thành phố sớm nhất thế giới được quy hoạch chu đáo trước khi xây dựng. Năm 770 trước công nguyên, Chu Bình Dương rời đô về Lạc ấp. Đây là lần đầu tiên Lạc Dương trở thành đô thành. Lạc Dương có bốn con sông Y, Lạc, Tuấn, Gián chảy qua, nằm phía bắc Lạc Thuỷ. Lạc Ấp được gọi là Lạc Dương bắt đầu từ thời Chiến quốc. Trước thời Chiến quốc, Lạc ấp có tên là Vương Thành, địa chỉ tại phía tây Lạc Dương.

Từ Đông Hán đến Bắc Ngụy, đô thành xây dựng trên Bạch Mã Tự phía đông Lạc Dương hiện nay. Đời Tùy, Đường, Lạc Dương được mở rộng rất nhiều, Tùy Dương Đế, Võ Tắc Thiên lấy Lạc Dương làm Đông Kinh, thường xuyên ở Lạc Dương.

Nghe nói Tùy Đường Đế rất thích ưa hình của Lạc Dương, Lý Cát Phủ trong "Nguyên hoà quận huyện đồ chí", chép: "Xưa, Đường Đế thường ngoạn trên núi Māng, ngắm Nghi Khuyết, quay

lai hỏi: Đây có phải long môn không? Vì sao từ xưa đến nay không đóng đô ở đây? Bộ Xa Tô Uy tâu: Từ xưa đến nay không phải không biết, đang chờ Bệ hạ". Dương Đế cả mừng, bèn định đô ở đây."

(5) KHAI PHONG: BẮC DỰA YÊN TRIỆU NAM THÔNG GIANG HOÀI

Khai Phong, thời Chiến quốc, nước Ngụy đóng đô gọi là Đại Lương, thời Ngũ đại, Hậu Lương đóng đô gọi là Đông Đô. Hậu Tấn, Hậu Hán đóng đô ở đây gọi là Đông Kinh, thời Tống đóng đô gọi là Biện Kinh. Do vậy, Khai Phong được gọi là Lục triều cố đô (kinh đô cũ của sáu triều đại).

Khai Phong nằm ở bờ nam vùng trung du sông Hoàng, nằm bên rìa phía tây Trung nguyên và đồng bằng rộng lớn Hoa Bắc, bắc dựa vào Yên Triệu, nam thông Giang Hoài, tây dựa vào núi cao, đông giáp Thanh Tế; vùng phụ cận Khai Phong rất bằng phẳng, không có địa thế hiểm trở để phòng thủ. Khai Phong sở dĩ được những người cầm quyền coi trọng, là vì đây là vùng kinh tế phát đạt, giao thông thuận lợi cho ngồi trong mà, không chê ngoài.

Thầy phong thuỷ không sùng địa hình của Khai Phong, nhưng lại có nhiều ý kiến về kiến trúc thành nội. "Huy trần hậu lục" ghi chép Bắc Tống Huy Tông Triệu Cát tin theo quan điểm phong thuỷ của Mao Sơn đạo sĩ, và đưa vào thực tiễn. Sách chép: "Cuối những năm Nguyên Phù, trong triều những lời đồn nhảm rất nhiều, có một người đạo sĩ ở Mao Sơn tên Lưu Hỗn Khang dùng pháp thuật phù thuỷ mà được mọi người cầu cạnh. Đạo sĩ còn có tài bắt ma trừ tà, ra vào cung cấm, lần nào cũng nghiêm. Những năm mới đăng cực tại Hựu Lăng, Hoàng triện chưa rộng khắp, Hỗn Khang đề nghị đắp một quả núi nhỏ mà cao ở góc đông bắc kinh thành thì sẽ

có nhiều con trai. Nhà vua ra lệnh đắp một gò đất cao vài nhẫn, sau đó hậu cung trong tỉ lệ đẻ con trai chiếm đa số. Nhà vua rất mừng, do đó tin đạo giáo, những công việc xây cất, thay đều tin theo. Người đời ra sức bắt chước. Quá núi ấy có tên là Cấn Nhạc.

(6) HÀNG CHÂU: NÚI THIÊN MỤC CÒN DU MẠCH. NƯỚC BIẾC VỚI NON XANH.

Hàng Châu, tên cũ là Lâm An, Ngô Việt thời Ngũ đại và Nam Tống đều đóng đô ở đây.

Hàng Châu nằm trên bờ bắc sông Tiền Đường, nơi sông đào lớn và sông Tiền Đường giao nhau. Tây bắc Hàng Châu là Thiên Mục Sơn (núi mắt trời), tây nam và đông nam là núi Long Môn và núi Cối Kê. Phong cảnh Hàng châu đẹp như tranh. Kẻ thống trị phong kiến rất thích đắm mình trong cảnh sắc nước lồng bóng núi, nên định đô ở đây, đến nỗi Lâm Thăng, nhà thơ Tống có bài thơ trách rằng: "Sơn ngoại thanh sơn, lâu ngoại lâu (Núi rồi lại núi, lâu rồi lại lâu), Tây hồ ca vũ hè thời hưu? (Lời ca tiếng hát ở Tây Hồ biết khi nào mới dừng?) Noãn phong huân đắc du nhân tuý (Gió ấm làm say người du ngoạn) chỉ bà Hàng Châu tác Biện Châu. (Chi có thể so sánh Hàng Châu với Biện Châu).

Về phong thuỷ ở Hàng Châu, Điện Nhữ Thành chép lời miêu tả của Quận thú Dương Mạnh anh trong "Tây Hồ du lâm chí", viết: "Địa mạch Hàng Châu bắt đầu từ núi Thiên Mục, quần sơn bay lên ngũ tại Tiền Đường. Nằm giữa Giang (Trường Giang) Hồ (Tây Hồ), núi đến đây dừng lại, nước đến đây tụ lại, kết thành nguyên khí... Phía nam vượt sang sông Ngô sơn, phía bắc ôm lấy Vũ Lâm, phía trái là Trường Giang như dài thắt lưng, bên phải giáp hồ, hình thế trọn vẹn, mạch lạc chu toàn, Chung Linh Dục Tú đều hội đủ.

Lý Tư Thông trong "Kham dư tạp chí" bàn về long mạch chính của Hàng Châu, viết: "Long mạch chính của Hàng Châu bắt đầu từ núi Thiên Mục. Nơi khởi đầu của long mạch này thì xa, không thể miêu tả. Từ núi lớn nhất của dãy Hoàng Sơn sau khi vươn qua khe núi, một nhánh nổi lên từ đỉnh cao phía nam, từ Thạch ốc qua Tiền Lương Tu Linh, nổi lên thành Cửu Diệu sơn, Việt Vương Sơn rồi qua Từ Vân Linh. Bắt đầu từ Ngự giáo trường (bãi luyện võ của triều đình), Thắng Quả Sơn, Phượng Hoàng Sơn, qua Vạn Tùng Linh, nổi lên thành Quả Sơn rồi vào thành. Một nhánh nổi lên từ đỉnh cao phía bắc, từ Đào Viên Linh Thanh Chi Vụ đứt đoạn, rồi nổi lên từ Ô Thạch Sơn sau Nhạc Phần, rồi từ tháp Bảo Thúc của Trí Quả Sơn mà vào thành. Lai long (rồng đến) thì theo dòng Trường Giang mà xuống, đều được che chắn từ Bảo Tinh Loan, các đỉnh núi bên kia sông, soi bóng rồng xuống dòng nước, chạy thẳng Tiêu Sơn đến Hải Môn. Sinh Thiên cung thiên giác tinh, từ Thạch Cốt của Biệt Tử Môn qua sông, nổi lên các núi Cao Định, uốn vòng theo hạ sa. Giới thuỷ bên phải từ Đông Lư, Nghiêm Châu chảy vào sông Tiền Đường; giới thuỷ bên trái từ Tây Khê Dư Hàng chảy vào sông Quan. Xưa, hai giới thuỷ chảy riêng rẽ, các dòng chảy trong thành bị tắc nghẽn bẩn thỉu, mạch không trong lành".

(7) NGÂN XUYÊN: BỐN BÊN KHÉP LẠI VÒNG CHÃI, NÚI HẠ LAN LÀ BÌNH PHONG

Ngân Xuyên, đô thành của vương triều Tây Hạ, từ thế kỉ 11 đến thế kỉ 13 sau công nguyên, là đô thành 189 năm, gọi là Hung Châu.

Phía Tây bắc Ngân Xuyên có dãy núi Hạ Lan hiểm trở. Sông Hoàng chảy vòng qua phía đông Ngân Xuyên rồi chảy theo hướng nam. Bốn bên khép lại kiên cố, công thủ thuận lợi.

Ngân Xuyên trở thành kinh đô của Hạ là do một chuyện truyền kỳ. "Tây Hạ thử sự", quyển 10, chép: "Năm 1017 sau công nguyên, tháng sáu" mùa hạ, thấy rồng ở núi Ôn Tuyền (tức núi Hạ Lan phía tây Ôn Tuyền huyện Hạ La hiện nay, núi Ôn Tuyền ở phía bắc trấn Hoài Viễn, (Lý) Đức Minh dời đô về trấn Hoài Viễn; đổi tên là Hưng Châu".

Dãy núi Hạ Lan hùng vĩ, cây cỏ xanh tốt, kinh tế giàu có, giao thông thuận tiện. Đây là nguyên nhân cơ bản để Hạ đóng đô ở Ngân Xuyên. Gọi "Long Đoan", chẳng qua là phụ hoạ với cách gọi của phong thuỷ.

(8) CÁC LOẠI HÌNH "HÌNH THẮNG" CỦA THÀNH THỊ

Thành thị ở nước ta có liên quan đến hình thể địa lý, đại thể có mấy loại dưới đây:

Loại quần sơn vây quanh, như Lan Châu ở thượng lưu sông Hoàng, bốn bên là núi liền nhau, đặc biệt là Cao Sơn như một tấm bình phong thiên nhiên chắn ngang phía nam thành, các công trình kiến trúc đều dựa theo thế núi mà xây dựng tầng tầng lớp lớp. Như U-rum-xi nằm ở sườn bắc dãy Thiên Sơn, bốn phía là núi, phía đông trông ra hồ Thiên Trì xanh biếc lưng chừng núi băng Bác Cách Đạt. Như Thừa Đức (Hà Bắc) nằm giữa vòng vây của núi, trên núi cây cỏ sầm uất, trong vùng núi có một đồng bằng cỏ xanh mướt và một hồ do nước mạch chảy ra. Giữa mùa hè mà ở đây khí hậu mát mẻ dễ chịu. Nhà cầm quyền triều Thanh cho xây dựng ở đây một sơn trang để nghỉ mát.

Loại ba mặt là núi, một mặt là sông, như Côn Minh nằm gọn trong mạng lưới núi non nhưng để hở một mặt, hồ Điền nổi tiếng càng làm tăng vẻ đẹp của thành phố. Như Trịnh Châu bắc có Thái

Hà, tây dựa vào Mãng Sơn, tây nam là Trung Nhạc Cao Sơn, đông là đồng bằng Hoa Bắc.

Loại dựa núi kề sông. La Sa nằm ở bờ bắc sông La Sa- một nhánh của sông Ya - lu - ekang - pu, bên cạnh là núi Phổ Đà cao ngất, cung Pu - ta - la xây dựa vào vách núi, khí thế hùng vĩ. Đại Lý ở dưới chân núi Điểm Thương bên hồ Nhĩ Hải, xung quanh là đồng bằng hình rẻ quạt. Trường Sa nằm trên bờ sông Tương, hai bên bờ là Nhạc Lộc Sơn một màu xanh bát ngát. Tuyễn Châu nằm ở vị trí sông Tấn chảy ra biển, phía bắc thành phố có núi Thanh Nguyên.

Loại thuỷ khẩu giao nhau. Thường Đức nằm ở vị trí sông Nguyễn chảy vào hồ Động Đình, từ nơi này, vật tư của phía tây sông Tương chở về và phân phôi đi nơi khác. Vũ Hán nằm ở nơi gặp nhau của Trường Giang và Hán Thuỷ, trong thành phố có hai quả núi: núi Rùa, núi Rắn. Thượng Hải ở vị trí Trường Giang đổ vào biển. Ninh Ba nằm giữa ba sông Đính gấp sông Diêu ở thượng lưu sông Dông.

Loại kề bên nước. Vô Tích ở bên bờ Thái Hồ. Phúc Châu sát bờ biển, giữa thành phố có núi Vu. Nam Xương ở vùng hạ lưu sông Cán, bờ tây nam hồ Phiên Dương.

Là một thành phố, có thể không dựa núi, nhưng phải kề sông, không có nước không thể tồn tại. Nếu như có núi để dựa thì càng tốt, có thể đề phòng lụt lội, lại có lâm sản để dùng. Những nguyên tắc của phong thuỷ là khai quát hình thăng của đô thị, khi xây dựng thành thị phải xem xét những nguyên tắc về phong thuỷ. Chúng ta phải tổng kết kinh nghiệm xây dựng của các đời, vận dụng những nguyên tắc tốt nhất để xây dựng thành thị hiện đại.

3. MIẾU QUAN VÀ VĂN THÁP

(I) CHÙA CHIỀM CHIẾM NÚI

Nhà sư chiếm nhiều ngọn núi nổi tiếng, điều này thì ai cũng biết. Phật giáo chiếm núi Nga Mi, Phổ Đà, Ngũ Đài, Cửu Hoa. Đạo giáo chiếm núi Thanh Thành, Võ Dương. Hè là núi nổi tiếng, là có chùa chiền của tôn giáo. Nói chung, chùa là nơi thờ Phật của Phật giáo, quan là nơi thờ Tiên của đạo giáo. Miếu là tên gọi chung nơi thờ Thần.

Vì sao các tăng lữ phải chiếm cứ danh sơn? Vì danh sơn phong thuỷ tốt, thu hút du khách, du khách càng đông, hương khói càng vượng. Lại nữa, phố xá đã bị quý tộc thế tục lũng đoạn, cái tăng lữ chỉ còn cách lên núi nương thân. Núi là nơi thích hợp nhất cho chuyễn tu hành.

Ngay từ thời Đông Tấn, Tuệ Viên pháp sư đã "xây cát tịnh xá, tận hưởng cái đẹp của núi rừng" tại Lư Sơn. Đến Nam Triều, cách sống ấy càng nhiều, "Nam Triều có 480 chùa, tất cả đều ẩn trong mây núi". Các nhà sư hết năm này sang năm khác, ngày này sang ngày khác vân du thiêng hạ vừa truyền giáo, vừa tìm đất lành. Tự Tại Thiên Sư đời Đường từng "sai đệ tử xuống Giang Nam chọn nơi tốt về phong thuỷ để chuẩn bị cho viễn tịch sau này". Cuộc tranh chấp Thanh Thành Sơn giữa Phật giáo và đạo giáo đã sử dụng đến dao kiếm trên qui mô lớn, chuyện đến tai triều đình, nhà vua phải đứng ra giải quyết.

Chiếm danh sơn rồi, còn phải giỏi tìm địa điểm xây dựng chùa, quan. "Quốc trị - Tướng địa thiên" đề xuất: Tính toán để xây một chùa nhỏ, dù để bao quát một cảnh quan rộng lớn". Nói vậy có

nghĩa là phải làm cho chùa chiền và danh sơn hình thành một bố cục: "Nghìn núi vây quanh một chùa, một chùa trấn nghìn núi", phải lấy điểm không chế diện, thông thạo trong việc chọn điểm cao, điểm chuyển tiếp, điểm trắng, để chùa, miếu được đặt ở vị trí đẹp nhất.

Chùa, miếu phải xử lý tốt mối quan hệ dựa lắn nhau của sông núi, "núi lấy sông làm mạch, sông lấy núi làm bộ mặt", núi được sông thì sống, sông được núi thì đẹp", dựa vào núi, mặt quay ra sông, giỏi mượn cảnh, nhượng cảnh, sử dụng tài tình địa hình thiên nhiên, khiến kiến trúc hài hòa với thiên nhiên.

Chùa, miếu thường chọn trên đỉnh núi cao nhất, hoặc lưng chừng núi, hoặc dựa vào vách đá cheo leo, để tiện phóng tầm mắt đi xa, cúi nhìn thế giới trần tục. Đồng thời có thể biểu hiện màu sắc thần bí thoát tục. Khi ngửa mặt nhìn lên chùa ẩn trong mây, người ta sẽ nghĩ rằng đó là môi giới giữa thần và người, là trạm trung chuyển từ thượng giới xuống trần gian, là nơi vô cùng bí ẩn, thần thánh. Từ đó, nâng cao địa vị của chùa chiền trong con mắt người đời.

Kiến trúc chùa chiền thường áp dụng hình thức "đất ôm nhà" tức ba mặt là quần sơn vây kín, ở giữa có bãi trống, mặt nam mở ra, chùa miếu được ẩn dưới rừng cây âm u thăm thẳm. Như vậy, có thể tăng khí tị phong, mười phần trang nhã. Mặt mở ra là minh đường, là sân bãi để ra vào.

Kiến trúc chùa chiền cũng áp dụng "nhà ôm núi", tức chùa xây rải theo sườn dốc, lưng tựa vào núi cao, có bậc đi lên, khí vū hiên ngang, một màu vàng chói.

Kiến trúc chùa chiền còn vận dụng thế hổ cứ long bàn, tựa vào núi lớn, núi hai bên như cánh gà, quây lấy từ xa như hai vạt áo, lại giống như vòng hai tay ôm lấy Thái cực.

Nguyên tắc cơ bản kiến trúc chùa chiền là dựa vào tự nhiên mà khống chế, bổ sung cho nhau. Không được đụng đến lòng đất, không được chặt hạ cây cối, để tránh tổn thương địa mạch, sinh khí bay đi.

Chùa, miếu ở nước ta có rất nhiều, nếu khảo sát thực địa, ta sẽ phát hiện nhiều kinh nghiệm có ích:

Viên lâm ở núi Hổ Khưu (Tô Châu) rất giỏi xử lý tổng hợp địa mạo, dọc đường leo lên giữa hai núi đất, có điểm xuyết vài tiểu cảnh (phong cảnh nhỏ) để gợi hứng cho du khách. Lấy quảng trường bằng đá chứa được vạn người làm trung tâm, là nơi phong cảnh tập trung. Trên núi phía tây xây dựng lâu dài, đình các để làm nơi ngắm cảnh, nhìn xa. Ngọn núi phía đông và phía sau thì vắng vẻ, thần bí, một đất trời riêng biệt. Trên núi Hổ Khấu xây một tháp Hổ Khưu, được toàn bộ khu phong cảnh vây quanh che chở, khiến tháp càng nổi bật.

Miếu Nhị Vương ở huyện Quán, Tứ Xuyên, xây dựng trên sườn núi Ngọc Luỹ dốc đứng, ngay trước mặt là con đập Đô Giang. Khi xây miếu, để có thêm không gian và tăng thêm khí thế, đã lui sơn môn lên đầu dốc, và trên đường đi lên, còn xây một bài lâu môn (cổng lâu) cực đẹp và tinh xảo, để tôn sơn môn lên.

Chùa Phật Quang trên Ngũ Đài Sơn ở Sơn Tây, được xây dựng trên đỉnh dốc, kẹp giữa hai sơn cốc, phía đối diện sơn cốc lại là núi cao. Thầy phong thuỷ gọi địa thế này là "hai rồng vờn ngọc", vì Phật Quang tựa được hai sơn cốc (thung lũng) có hình dáng như giao

long ôm lấy. Địa điểm này thuận tiện cho việc lấy nước dùng, lại không bị lũ lụt. Phía tây ngôi chùa có một cái giếng, quanh năm không bao giờ cạn, thấy phong thuỷ nói rằng, giếng này thông với cung điện của Long vương ngoài biển Đông.

Công trình kiến trúc trên núi Võ Đang - Hồ Bắc cũng rất coi trọng phong thuỷ. Truyền rằng, năm Vĩnh Lạc thứ 10 (năm 1412), Minh Thành Tổ Chu Đệ lệnh cho bộ Công dốc thúc 30 vạn người xây dựng quan vũ của đạo giáo trên núi Võ Đang. Chu Đệ lần lượt ra hai chỉ dụ: "Khanh đến đó đo đạc diện tích, xem xét chỗ rộng chỗ hẹp, định ra quy chế, rồi về triều tâu lên, trăm sê xem ngày để khởi công xây dựng". "Nay xây tường vây bốn bên trên đỉnh Kim núi lớn Thái Hoà, không được mảy may động đến bản thân quả núi, tường vây chỗ cao, chỗ thấp tuỳ theo địa thế. Như vậy có nghĩa là phải căn cứ vào nguyên dạng hiện trường của núi để xác định mặt bằng xây dựng, công trình phải tuỳ theo địa thế mà xây dựng.

Trong tất cả những người xuất gia, thì các đạo sĩ của đạo giáo là giỏi phong thuỷ hơn cả. Họ biên soạn sách về phong thuỷ, truyền bá quan niệm phong thuỷ, thu nhận đồ đệ, kiên trì thực tiễn. Do vậy, cung quan của đạo giáo rất coi trọng phong thuỷ, nói chung đều xây dựng ở những nơi phong thuỷ tốt nhất. Các đạo sĩ tin theo học thuyết âm dương ngũ hành, đề cao sinh tử tạo hoá, tất nhiên sẽ dựng nên một loạt lí luận và thực tiễn về phong thuỷ.

Đời Tấn, đạo giáo xây dựng cung Thượng Thanh trên núi Thanh Thành, Tứ Xuyên; đời Bắc Ngụy, xây Huyền Không tự trên Hàng Sơn, Sơn Tây; đời Đường, xây Tường Xuân động trên Hoa Sơn. Thiểm Tây, xây Ngũ Long Từ trên núi Võ Đang, Hồ Bắc, còn xây Thạch Môn Tự ở Tề Vân Sơn. An Huy; xây Thiên Bảo Điện

trên núi Vũ Di, Phúc Kiến; đồi Tống, xây Thái Thanh Cung trên Lao Sơn, Sơn Đông. Những nơi kể trên, phong thuỷ cực đẹp.

Phật giáo là tôn giáo từ nước ngoài du nhập vào, các tảng lữ không chú trọng mấy về phong thuỷ. Nhưng bất cứ một văn hoá ngoại lai nào một khi vào Trung Quốc, liền chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc mà biến dạng, trở thành "nửa ta nửa tây". Phật giáo cũng chịu ảnh hưởng của quan niệm phong thuỷ. Thời kỳ Nam Bắc Triều, chùa chiền thường xây trong thành trấn, như Nam triều, từ đời Lương xây rất nhiều chùa, lâu dài đình vū lớp lốp như vẩy cá. Đỗ Mục có thở than rằng: "Nam triều 480 chùa, bao nhiêu là lâu dài ẩn trong mây núi?" Về sau, vì chạy theo phong thuỷ, các chùa thờ Phật cũng lên núi: Vạn Niên Tự trên núi Nga Mi, Tứ Xuyên; Ca Diếp Điện trên núi Kê Túc, Vân Nam; Ngọc Tuyền Tự trên núi Ngọc Tuyền, Hồ Bắc; Hoa Thành Tự trên Cửu Hoa Sơn, An Huy; Quan Âm viện trên núi Phổ Đà, Quốc Thanh Tự trên Thiên Đài Sơn, Triết Giang.

Có nhiều danh sơn do phật, Đạo cùng chiếm hữu, như Thái Sơn, Sơn Đông; Hoành Sơn, Hồ Nam.

Có thể nói, không một danh sơn nào không có chùa, miếu. Còn có những nơi chưa kể ở trên, như Hoàng Sơn, Thiên Trụ Sơn ở An Huy; Nhạn Đẳng Sơn ở Triết Giang; Lư Sơn, Long Hồ Sơn ở Giang Tây; La Phù Sơn ở Quảng Đông; Tây Sơn ở Vân Nam; Hương Sơn ở Bắc Kinh; Thương Nham Sơn ở Hà Bắc; Thiên Sơn ở Liêu Ninh; Thị Hà Sơn; Hoa Quả Sơn ở Giang Tô v.v... Nếu ta có hứng thú khảo sát, chắc chắn sẽ phát hiện nhiều điều bí ẩn.

(2) VĂN THÁP

Ta về nông thôn khảo sát, xe chưa đến huyện lị, có khi từ xa đã trông thấy một ngôi tháp chĩa thẳng lên trời. Di bộ, thì chưa vào trong thôn, đôi khi cũng trông thấy một ngôi tháp ở đầu thôn. Đó là văn tháp.

Văn tháp, còn gọi là văn phong tháp, văn phong (đỉnh núi) tháp, văn bút tháp, văn xương tháp. Tháp thịnh hành từ giữa đời Minh đến đời Thành. Nhìn chung, tháp nhỏ mà cao, giống cây bút chĩa lên trời xanh, như muốn viết lên trời điều gì đó. Tháp xây dựng trên núi trước huyện thành, hoặc gò đất ngoài thôn trấn, nơi cửa ngõ ra, vào. Văn tháp biểu thị nơi đây người ta trọng giáo dục, là một hình thức kiến trúc mà các nhà nho dùng để chấn hưng văn học, đồng thời tháp cũng là sản phẩm của phong thuỷ.

Phong thuỷ cho rằng, văn tháp đặt ở vị trí thuỷ khẩu, nghĩa là Hoa biểu về thuỷ môn của ấp, quận, xã. Xây văn tháp, trước hết phải xem thuỷ thần có tình hay không. Triều thuỷ có tình, thì mới tàng nguyên khí. Văn tháp phải có hình sáu cạnh, hoặc Tham Lang khu môn tinh; hoặc thụ lâm quan quán đới đế, vượng thuỷ, tuyệt đối tránh thuỷ nội triều, đầm trong nước tử mội tuyệt thai. Hướng của văn tháp phải lấy điểm đi làm hướng mặt, điểm đến làm hướng lưng, lấy quê thiên phụ địa mẫu làm chiềng cao cho đúng với Tham Lang, lấy rộng hẹp ở giữa, để tính kích thước cho hợp với Vũ Khúc. Cố do trượng, xích, qui vuông, không được khắc chế núi, nếu không sẽ khắc chế Văn tinh, dẫn đến nghiệp học không vượng. Xây tháp, phải lấy hướng bằng la bàn phong thuỷ, dùng kim la kinh cách định Tam kết lục tú để lấy phương vị sinh vượng thực thần. Văn tháp có thể bỗ khuyết cho nghiệp học yếu kém của địa phương, khiến địa phương đó sản sinh nhiều sĩ lù. Những người học chữ thời Minh

Thanh, ai cũng muốn đỗ đạt, vì vậy rất nhiều thôn xã xây dựng văn tháp.

Huyện Chung Tường tỉnh Hồ Bắc có vân phong tháp, đặt trên núi Long, có 2 tầng, cao 16 mét, dáng đứng hùng vĩ, là một địa điểm cao đặc biệt phía đông thành Vĩnh Trung. Đỉnh tháp gắn một cây bút bằng sắt chọc thẳng lên trời xanh, có cái thế tựa vào trời mà rải mây, chép cuộc tang thương dâu bể trong trời đất. Người đi học trong vùng nhìn thấy tháp này, tự nhiên nảy sinh cảm khái, kính mộ các bậc tiên hiền mà chấn hưng việc học. Tháp phong là tiêu chí cho phong trào học ở địa phương, đồng thời có tác dụng làm đẹp cho sông núi. Nghe nói đây là ngọn tháp lâu đời nhất ở Trung Quốc, xây dựng năm Quảng Minh nguyên niên (năm 880) đời Đường, trùng tu năm Hồng Vũ thứ 22 (năm 1389).

Huyện tự trị dân tộc Miêu tộc Bố y Tử Văn ở Quý Châu có một ngọn tháp xây bằng đá mang tên Văn bút não đường. Tháp này lấy năm đinh núi phía bắc thành phố làm giá bút, lấy hồ lớn phía đông thành phố làm nghiên mực, hàm ý cầu cho những người đi học ở địa phương đỗ đạt.

Huyện Hàn Thành, Thiểm Tây có tháp Văn Tình, mục đích xây tháp là để bổ khuyết cho hình thể sông núi. Lãnh Sùng đời Minh trong "Sáng kiến Văn tình tháp ký", chép: "Đương công (cụ Dương) đến làm quan ở huyện, sau khi nhận chức, cụ đi thăm thú những nơi danh lam thắng cảnh ở huyện Hàn Thành, cảm thấy vô cùng thích thú, nhưng cảm thấy có điều chưa hay, đó là ngọn núi phía đông bắc chưa đủ cao. Thế là cụ cùng các thàn sĩ bàn bạc xây dựng một Phù Đô (tháp phong thủy) để bổ khuyết. Đỉnh tháp đắp ngôi sao Bắc đầu, phía bắc của tháp dựng toà Văn Xương miếu. Vì vậy, phong cảnh càng hoàn mĩ".

Huyện Tinh Đức tỉnh An Huy có tháp Văn Xương, xây dựng theo quan niệm phong thuỷ. Vì địa hình của huyện thành Tinh Đức có dáng "nằm con rùa bò ra khỏi hang", nếu để rùa đi mất, sẽ đem theo nghiệp học và tài khí. Lại do phía tây nam huyện thành có ngọn Từ Sơn dáng như ngọn lửa, thường xuyên gây hoả hoạn trong thành, nên xây ngọn tháp này để "định qui" (giữ rùa lại) và "trấn hoả". Tháp xây dựng vào đời Càn Long nhà Thanh.

Một số địa phương rất chú trọng trường phái, biến Văn tháp thành Văn xương các (gác Văn xương). Khuê tinh lâu (lâu sao khuê), phải dùng nhiều vật liệu hơn, có thể trèo lên đỉnh tháp. Xây loại tháp này, một mặt bổ khuyết cho chỗ bất túc nào đó của phong cảnh thiên nhiên, mặt khác, thoả mãn về mặt tâm lý, mọi người sẽ cho rằng gấp được vận may là do Văn Lâu hoặc Văn Xương các đem lại "Phương Khê Hùng thị thanh văn tháp chí" ở Giang Tây, chép: "Phương Khê bốn phía là núi, phía đông có Đồng cương như tướng đài, phía tây có Sư Linh như giò táp, phía Bắc có Ngưu Động là đại sơn, phía nam có Lô Phong như giá bút, cái thế ken chặt kín như bức tường, duy chỉ có góc đông nam là đồng bằng". Thế là "Năm Ất Mão đời Ung Chính y theo lời của các hình gia, xây Văn các ở điểm giao nhau của hai con sông Hồng Nguyên và Trường Trùng, để trấn. Lại được cầu Vạn Niên gom cảnh đẹp lại, cầu Vạn Thuật giữ cho dòng nước chảy đi, nên tài nguyên phong phú, người đỗ đạt nhiều, hàng khoa giáp năm nào cũng có".

Hiện nay, văn tháp còn rất nhiều ở nông thôn, tô điểm cho núi sông càng thêm đẹp, trở thành nơi du lịch, cũng là phản ánh cuộc sống văn hoá ở nông thôn đang hưng thịnh. Ta không nên vì nó là sản phẩm của phong thuỷ mà phá huỷ. Giữ tháp lại là có ý nghĩa:

8

ÂM TRẠCH THIÊN

*Ngô cung hoa thảo mai u kinh,
Tấn đại y quan thành cổ khuynh*

Đường, Lý Bạch,
"Đăng kim Lăng Phượng hoàng dài"

Dịch nghĩa:

*Cung Ngô cây có vùi lõi nhỏ
Mũ măng Tấn triều thành gò hoang.*

Đường, Lý Bạch,
"Lên dài Phượng hoàng, Lăng Kim"

1 - ÂM TRẠCH TẬP LỤC

(1). CHÔN CẤT THỜI THƯỢNG CỔ

Âm trạch, tên gọi này bắt nguồn từ học thuyết âm dương. Mặt đất là dương, dưới mặt đất là âm. Nhà ở của người sống là dương trạch, chỗ đất chôn cất người chết là âm trạch. Âm trạch lấy ngày chẵn của trăng bối hoa phúc, dương trach lấy ngày lẻ của mặt trời để định ngày cát hung. Âm trach là thổ khưu an táng tổ tiên cha mẹ, làm tròn chữ hiếu với bê trên, mưu đồ dựng nghiệp cho kē dưới (con cháu). Thần linh yên ổn thì con cháu thịnh đạt, do đó, thầy phong thuỷ coi trọng âm trach hơn dương trach gấp nhiều lần, nội dung chủ yếu của phong thuỷ là âm trach, sách vở viết về âm trach cũng nhiều hơn. Người ta thường gọi thầy phong thuỷ là "táng sư" (thầy chôn cất) là vì thế.

Sách viết về chôn cất người chết, thời cổ có "Tam lễ": (Chu lễ, Nghi lỄ, LỄ ký). Như "Hiếu kinh - Tang thân", viết: "Bốc kỳ trach triệu nhi an thác chi, vi chi tôn miếu, dĩ qui hanh chi". Trach, nghĩa là huyệt mộ. Triệu, tức khu đất mộ. Xem bối để xác định khu đất mộ lành hay dữ, sau đó chôn cất người chết và lập miếu thờ để cúng ma". Phong Thuỷ đời sau đều theo sách này.

Lã Tư Miễn trong "Trung Quốc chế độ sử" chương 6, cũng cho rằng mai táng người chết là nguồn gốc của phong thuỷ, ông viết: "Khởi đầu của phong thuỷ chẳng qua là tránh gió và nước". "Lã Giám - Tiết tang thiên" viết: "Chôn nông thì bị cây cáo đào bới, chôn sâu thì chạm nước mạch, do vậy phải chôn cất trên gò cao để tránh cái nạn cây cáo, và nạn dầm nước. Đây là khởi đầu của thuyết phong thuỷ.

Tiếp theo, ta điểm lại việc chôn cất thời cổ

Người là từ vượn hoá lên, giai đoạn sơ thuỷ của loài người không có hành động chôn cất. "Mạnh Tử - Đằng Văn công thương" viết: "Xưa không chôn cất người thân. Người thân chết, đem bỏ ở khe núi. Ngày lại ngày qua, cầy cáo ăn thịt cái xác, giòi bọ đục khoét cái xác, trong đầu chảy thành nước, chẳng già ngó đến nữa".

Dần dà về sau mới có hành động chôn cất. "Chu Dịch - Hé từ" viết: "Ngày xưa chôn cất, mặc nhiều quần áo làm vỏ, chôn tại đồng ruộng, không rào đậu không mộ chí, ngày chôn cũng không chọn". Rất coi nhẹ về thời gian, địa điểm, mộ hình.

Từ khi có hành động chôn cất thì hình thành dần những qui chế nhất định. Ngay từ thời xã hội nguyên thuỷ, hướng của mộ đã có xu hướng nhất trí. Tất cả 114 ngôi mộ thời đồ đá mới được phát hiện ở Bùi Lý Cương, Tân Trịnh, Hà Nam, đều hướng nam hoặc hơi ghé sang tây. Tất cả 250 ngôi mộ thời văn hoá ngữ ống thiều phát hiện ở Bán Pha, Tây An đều quay mặt hơi chêch về hướng tây. Tất cả 200 ngôi mộ thời Xuân Thu Chiến quốc, phát hiện ở Ngao Phượng Sơn, Kiếm Xuyên, Văn Nam đều đầu phía nam, chân phía Bắc. Các mộ Sở phát hiện ở Giang Lăng, Hồ bắc, mộ lớn thì đầu phía đông, chân phía tây, mộ vừa và nhỏ thì đầu nam, chân bắc. Đây không phải trùng hợp ngẫu nhiên, mà có liên quan đến tâm lý, tín ngữ ống, tập tục của dân chúng đương thời, nó phản ánh sự ngưỡng vọng và kiêng kị của mọi người.

Cùng với qui phạm hoá về chôn cất, xuất hiện tình hình xây mộ cho người còn sống (sinh phần). "Sử ký - Triệu thế gia" ghi chép năm 335 trước công nguyên, Triệu Tiêu hầu "xây thợ lăng". Chuyện này không phải là hiếm khi đó. Xây lăng, tất nhiên không thể tuỳ tiện kiếm một mảnh đất hoang. Chắc chắn phải lựa chọn địa

điểm, xem xét do đặc địa hình. Trong quá trình xem đất, quan niệm phong thuỷ được thai nghén.

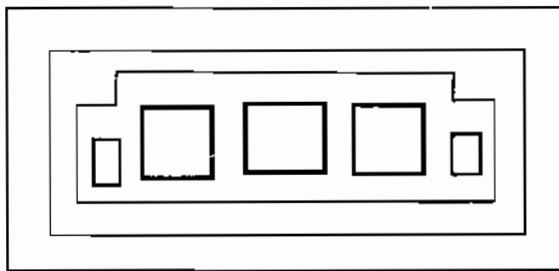
Người ta có quan điểm riêng về chôn cất. "Mặc tử - Tiết táng" viết: "Áo quan dày ba tấc, đủ để rửa xác; quần áo mỏ ba dù để che đậy. Còn như chôn cất, phía dưới không được có nước mạch, phía trên không thông với mùi xú uế ở trên mặt đất, nếu là ruộng nước thì thôi". Đoạn văn trên đây, câu "phía dưới không được có nước mạch, phía trên không thông với mùi xú uế trên mặt đất", nhất trí với quan niệm nồng sâu mà phong thuỷ đề xướng sau này.

Khi chọn đất để chôn cất, chuyên được phúc cho hậu đại là có thể định kỳ chỉ ra. Thời Chiến quốc, em trai Tần Huệ Vương tên là Tật, khi còn sống đã chọn đất ở phía đông Chương Đài, Vị Nam, làm đất phần mộ cho mình và quả quyết rằng một trăm năm sau sẽ có cung điện của Thiên tử ở hai bên mộ mình. Quả nhiên, đến đời Hán, có cung Trường Lạc ở phía đông, cung Vị Ương ở phía tây mộ. Do đó, người ta căn cứ vào nơi để mộ - làng Sơ Lý - Vị Nam, đặt tên cho Tật là Sơ Lý tổ, và thờ làm Tổ sư thuật tướng trạch.

Thời Xuân thu Chiến quốc, mộ của dân đều hướng về Nam, người chết đầu để ở bắc. Đây là tập tục được hình thành theo hướng nhà ở. Nước ta ở bắc bán cầu, nhà cửa quay mặt hướng nam có lợi cho dưỡng sinh, vì vậy mình đường ở mặt nam là quý hơn cả, thánh nhân quay mặt về nam mà xưng Cõ, chư hầu quay mặt lên bắc mà chầu bái. Khi mai táng, đầu người chết ở bắc, thì trên thực tế "mặt hướng về nam", ở vị trí tôn quý. Người sống phụng sự người chết như với người sống, hướng lên phía bắc mà cung phụng người chết. Những cuộc khai quật khảo cổ cho thấy, phàm là những mộ lớn có đường đi vào mộ, như mộ lớn ở Ân Hư, lăng Nguy Vương ở huyện Huy, Vương mộ Trung Sơn ở Bình Sơn, đều hướng nam. Phàm là

những mộ cỡ vừa và nhỏ không có đường vào mộ, như các mộ nhỏ ở Ân Hư, mộ Chu ở Khúc Phụ, đều nằm ở bắc. Tất nhiên, hướng của các mộ vừa và nhỏ không hoàn toàn như nhau, và cũng không thể như nhau hoàn toàn.

Thời xưa rất coi trọng qui phạm táng mộ, thậm chí xây mộ theo thiết kế. "Chu Lễ - Xuân quan - Trung nhân" viết: "(Trung nhân) nắm chắc chỗ đất để mộ, phân biệt triệu vực mà thiết kế mộ". Rất nhiều học giả không tin là có sơ đồ thiết kế mộ. Từ năm 1974 - 1978, giới khảo cổ Trung Quốc khai quật di chỉ thành cổ nước Trung Sơn tại công xã Tam' Kháp, huyện Bình Tam, Hà Bắc, trong ngôi mộ số 1 tìm thấy "triệu vực đồ". Đây là bản đồ qui hoạch lăng, đường của mộ huyệt Trung Sơn Vương nước Trung Sơn thời Xuân Thu Chiến quốc 300 năm trước công nguyên, khắc trên tảng đồng. Sơ đồ nay chứng minh có thể tin vào ghi chép của "Chu lê". Thời đó đã vẽ sơ đồ tỷ lệ, qui tắc chôn cất rất chặt chẽ.



Hình 11: Triệu vực đồ

Thời thượng cổ rất kị khai quật phần mộ. "Lã Thị Xuân Thu - Hoài Sùng" viết: Còn như ở ngoại thành, không được phá hoại hoa màu, không được đào mồ cuốc mả". "Sử ký - Điện Đan liệt truyện" chép Quân đội nước Yên bao vây Tức Mặc của nước Tề. Tướng Tề

là Điền Dan tung tin: "Chúng ta chỉ sợ người Yên đào mà cùa ta ở ngoại thành, nếu có chuyện ấy thì sợ lắm. Quân Yên tướng thật, đào hết mồ mà lén, dân thành Túc Mặc vô cùng căm phẫn ai cũng đòi ra đánh, kết quả là mười chơi một, đánh bại quân Yên.

Thời thượng cổ cũng đã coi trọng đất mai táng, nói chung, chọn nơi gò cao, có sông núi vây quanh, nơi kề núi gần nước. Như "Sơn kinh - Đại hang hải nội kinh" viết: "Ở phương nam, gò đống ở Thương Ngô, vực ở Thương Ngô, trong đó có Cửu Nghi Sơn là nơi an táng vua Thuấn". "Hải nội tây kinh" cũng chép: "Nơi táng Hậu Tắc, sơn thuỷ vây quanh".

"Sơn hải kinh" là sách ra sau Tiên Tân, cho thấy quả thật có mộ vua Thuấn, mộ Hậu Tắc. Mộ các tiên hiền còn lại hiện nay, phần lớn là do người đời sau xây dựng, rất coi trọng phong thuỷ, đáng để ta nghiên cứu.

(2) MỘ MÀ KHÔNG PHẦN

Mấy nghìn năm nay, người Hán thịnh hành chôn (chôn dưới đất), tức dùng hình thức "mộ" để chôn người chết. Âm "mộ" gắn với âm "một" (mất đi), có nghĩa là mai một (mất).

Nghe nói, thượng cổ mộ không có đống đất ở trên. "Lễ ký - Đàm cung" viết: "Xưa, mộ mà không có phần". Chú: "phần là mộ mà không có phần, không rào giậu, không xây dựng bên trên thì gọi là mộ". "Chu Dịch - Hệ từ hạ" cũng viết: "Chôn cất xưa kia, lấy cây cùi bọc dày quanh người chết, chôn ở ngoài đồng, không rào giậu, không xây dựng bên trên, ngày giờ táng thì không xem". Phần, là đống đất nhô cao hơn mặt đất, không có phần, cũng không dựng, trồng thứ gì để làm tiêu chí, chứng tỏ việc chôn cất của người xưa khá đơn giản.

Cung cách nói trên, không chỉ bình dân, mà những người cầm quyền cũng không khác đi. "Hán thư - Lưu Hướng truyện" chép lời Lưu Hướng: "Ân, Thương không thấy nơi chôn; Văn (Chu Văn Vương), Vũ (Chu Vũ Vương), Chu Công táng tại Tốt; Tân Mục Công táng tại Tự Niên Quán, Tuyền Cung, Ung Cao; Sơ Lý tử táng tại Vũ Khố, tất cả đều không có gò đống gì cả". Gò đống ở đây là nấm đất (trên mộ). Theo khảo cổ, các tài liệu trên đây là đáng tin. Mộ lớn đời Thương ở thôn Vũ Quan và mộ Phụ Hiếu, đều không có phần.

Có người sẽ hỏi, chẳng phải ở Hà Nam có lăng Hoàng đế cao to sừng sững? Chẳng phải ở Tốt Nguyên. Hàm Dương có lăng Chu Vương? Điều này có gì mâu thuẫn với tư liệu? Thật ra, những lăng mộ đế vương đó đều do người đời sau làm giả, hoặc râu ông nọ cầm cùm bà kia. Dưới lăng Hoàng đế, nghe đâu là một cái áo cũ đem từ đâu tới. Lăng Chu Vương chính là Công lăng và Vĩnh lăng của Tân Huệ Vương và Tân Vũ Vương thời Chiến quốc.

Đến thời Xuân thu Chiến quốc quan niệm về thố táng của người đời trở nên kiêu sa hoá, qui thân hoá và phức tạp hoá. "Mặc tử - Tiết táng hạ" chỉ trích quý tộc đương thời "quan quách phải nặng, mai táng phải hậu, quần áo phải nhiều, nấm đất phải lớn".

Quan niệm về chôn cất là biểu hiện của lề chế đương thời. "Tuân tử - Lê luận" đặc biệt nhấn mạnh tang lê, viết: "Lễ, là đối với cả người sống và người chết". Lại viết: "Tang lễ, là lấy người sống tô điểm cho người chết, tượng trưng cho người sống tiễn đưa người chết". Qui mô của lễ tang phản ánh sự sang hèn và đẳng cấp, trở thành chế độ nghi lễ đương thời. "Lễ ký - Nguyệt lệnh" chép: Mỗi năm vào tháng 11 giữa mùa đông, đều phải "chẩn chính nền nếp tang lê, xem lại qui định về quần áo, xem xét thẩm tra quan quách cùi

mông. Soát lại dâng cấp kích thước to nhỏ, cao thấp, hậu bạc, quý tiễn". Quản chủ là Thiên tử, là già trưởng lớn nhất của đất nước, có quyền lực tối thượng, họ chẳng những lúc sống cai trị dân, mà khi chết còn cực kỳ xa hoa, muôn thể hiện địa vị tối cao ở thế giới âm ti. Vì vậy, họ ra sức xây lăng mộ cũng không có gì lạ.

(3) TÊN GỌI CỦA PHẦN MỘ

Cùng với sự xuất hiện chế độ phần mộ, có rất nhiều tên gọi liên quan đến phần mộ, như phần, mộ, khưu, trủng, lăng, sơn v.v... Đây là nơi chôn cất người chết, có tên chung là âm trạch, nhưng to nhỏ và hình thức có khác nhau.

Phần, vốn là nấm đất lớn. Khuất Nguyên "Cửu chương - Ai Dinh" viết: "Trèo lên đại phần nhìn ra xa hế". Sau này, phần và mộ gọi gộp lại, "Mặc tử - Thất hoạn" viết: "Lúc sống xây dài tạ, khi chết xây phần mộ". "Chu lê - Đại tư đồ": "Một là làm đẹp cung thất, hai là xây dựng phần mộ cho tông tộc". Về sau, "phần" dùng để gọi thay phần mộ, "Sứ ký - Văn Đế bản kí": "Không xây phần, muốn tiết kiệm".

Mộ, là cách gọi chung nơi chôn cất các vương giả. Cố Viêm Vũ trong khảo chứng "Nhật trí lục Lăng" viết: "Xưa, mộ của bậc vương giả gọi là mộ". "Tá truyện" chép: "Có hai lăng, nǎm lăng là mộ Hạ Hậu Cao. "Thư truyện" cũng gọi Đồng cung thang mộ. "Chu quan" viết: "Người quản lý đất mộ, gọi là mộ mà không gọi là lăng".

Khưu, nghĩa gốc là núi đất. "Thượng thư - Vũ Công" chép: "Chín sông đã thành dòng chảy... núi đất nổi lên". Thời xuân thu gọi mộ là Khưu, mộ Sở Chiêu Vương gọi là Chiêu Khưu, mộ Triệu Vũ Lăng Vương gọi là Linh Khưu, mộ Ngô Vương Hạp Lư gọi là

Hồ Khưu. Về sau, Khưu được ghép với mộ, trùng, phản, lũng, phong để gọi. "Hán thư" quyển 62 chép: "Thư gửi Nhâm An" của Tư Mã Thiên: "Còn mặt mũi nào trông thấy phản mộ (khưu mộ) cha mẹ?". "Sử ký" quyển 106 chép Ngô Vương Lưu Tị: "đốt nhà dàn, đào mồ mà (khưu trùng)". "Van tuyển" chép "Đông chinh phủ" của Tào đại gia đời Hán: "Cù thị tại thành chi đông nam hế, dân diệc thương kỳ khưu phản" (họ Cù ở đông nam thành, dân rất tôn sùng mồ mà nhau ấy). "Hoài nam tử - thời tác": "Đắp mộ (khưu lũng) to nhỏ cao thấp". "Chu lê - Xuân quan - Trùng nhẫn": "Kích thước của mộ (khưu phong) là theo tước vị đẳng cấp" Đều chép: Mộ của Vương công gọi là khưu, mộ của bá tước gọi là phong.

Trùng, nghĩa gốc là đinh núi. "Thi Thập nguyên chí giao" viết: "Trầm sông cuồn cuộn, đinh núi (sơn trùng) sụt lở". Về sau gọi nấm đất lớn (cao phản) là trùng, "Sử ký - Cao tổ bản kỷ", chép: "Hạng Vũ đốt cung thất nhà Tân, khai quật mộ (trùng) Thuỷ Hoàng đế"

Lăng, nghĩa gốc là núi đất lớn. "Nghiêu điện" viết:

"Cao cao Hoài Sơn Nhương Lăng (núi đất)" về sau gọi mộ đế vương là lăng. "Sử ký - Tiêu thế gia" chép Triệu Tiêu Hầu năm thứ 15, "xây thọ lăng". Đây là ghi chép sớm nhất về mộ của quân chủ gọi là lăng. Theo "Tân bản kỷ", Huệ Văn Vương chôn ở Công Lăng, Đệ nhất Văn Vương chôn ở Vĩnh Lăng, Hiệu Văn Vương chôn ở Thọ Lăng. Đời sau vua chết được gọi kiêng là Sơn lăng băng (Sơn lăng sụp đổ) mộ của đế vương được gọi là Lăng viễn, cung điện ở khu mộ đế vương được gọi là Lăng tâm.

Sơn, nghĩa gốc là núi đá (Thạch đầu sơn). Đời Tân gọi phản mộ của đế vương là Sơn. "Sử ký - Tân Thuỷ Hoàng bản kỷ", chép: "Thuỷ Hoàng vira lên ngôi, cho xây mộ ở núi Li". Về thứ tự thời

gian, Sơn và Lăng có phân biệt, "Thuỷ kinh chú Vị thuỷ" chép: "Tần gọi mộ thiên tử là Sơn, Hán gọi mộ thiên tử là Lăng".

(4) TANG LỄ

Nước ta là một nước lè nghi, lấy trung hiếu làm hạt nhân, việc tang, táng, đều xoay quanh hai chữ "trung hiếu" trình tự và kiêng kỵ rất nghiêm ngặt.

Trước hết là chuyện xưng hô với người chết có phân biệt đẳng cấp. Vua chết gọi là bāng, chư hầu chết gọi là tốt, đại phu chết gọi là tốt, kè sĩ chết gọi là lộc, dân thường chết gọi là tử. Chữ "tử" rất chối tai, nên lại có "tạ thế" (chào từ biệt cõi đời) "qui tuyễn" (về nơi con suối) "trường miên" (giác ngủ dài) "đăng hè" (lên trên cao), "viên trụy" (rơi xuống), "tác cổ" (làm người thiêu cổ), "trường tử" (xa mãi) v.v... Gia quyến người chết gọi người chết là "tiên" (trước, trên), như gọi cha là tiên nghiêm, tiên khao; gọi mẹ là tiên tử, tiên tỳ. Với bê trên đã chết của người khác thì gọi là "lệnh tiên", thí dụ ông tổ của người khác thì gọi là tiên tổ phụ.

Cha mẹ lúc lâm chung, con cái phải ở bên để tống chung, nếu không là bất hiếu, người chết không yên. Người chết không được để tắc thở lạnh dán trên giường, mà phải đặt trên tấm ván dưới đất.

Trừ ngày sát nhật, còn phải phát khóc ngay khi người chết vừa tắt thở, đàn ông thì hờ lên mà khóc, phụ nữ thì vừa khóc vừa kẽ lẻ như hát, thường thì vài người hoặc mấy chục người cùng khóc theo một điệu bi ai, lên bồng xuống trầm, nội dung là nhớ lại những chuyện cũ, tưởng niệm người chết. Con trai người chết cũng phải gào khóc. Đàn ông mà khóc thì nghe rất thảm, tục ngữ có câu: "Con trai khóc, trời long đất lở; con gái khóc, thật bụng thật lòng; con rể khóc, giời ơi đất hối; con dâu khóc, chìa khoá đâu rồi?".

Đồng thời, phải tắm rửa, thay quần áo và trang điểm cho người chết. Quí nhàn thì ngâm vàng ngọc châu báu, dân thường thì ngâm gạo. Quí nhàn mặc tơ lụa, dân thường mặc xô gai, phần lớn là màu đen. Người chết che mặt bằng vải hoặc giấy, dưới chân để một ngọn đèn nhỏ. Sau 24 giờ thì nhập liệm đặt vào áo quan, đóng nắp lại gọi là cữu, rồi đặt ngay ngắn trước linh đường.

Tiếp theo là cáo tang (thông báo việc tang) với gia thuộc và thân bằng cố hữu. Những người từ xa về chịu tang hoặc người đến phúng viếng trước khi vào nhà thì đốt pháo, thân thuộc của người chết đứng trước cửa hoặc bên linh đường chịu tang. Linh đường đặt bài vị và đồ tế, làm cơm chay.

Cáo huyệt, trước hết xem đất lấy huyệt, công bố với thân hữu ngày giờ đưa đám và nơi chôn cất.

Đưa tang và cúng tế ở dọc đường.

Những thủ tục này có khác nhau đôi chút tuỳ nơi tuỳ lúc. Nếu có gì xúc phạm về tang lễ, sẽ bị chỉ trích, thậm chí từ bạn hoá thù.

(5) TRANG TRÍ MỘ

Xưa nay giai cấp thống trị lúc sống thì mở rộng vô hạn công việc thô mộc, xây dựng cung điện nguy nga, khi chết thì đòi được chôn nơi hoa lệ, trang trí phẫn mộ cực kỳ bề thế.

Đầu tiên là xây mộ lớn, hèt như của Ai cập cổ đại xây dựng Kim tự tháp của mình cao hơn của các quốc vương khác. Tần Thuỷ Hoàng muốn tỏ ra mình là đại nhất thống đã huy động 70 vạn dân phu xây dựng Li Sơn trong 40 năm(?). Hiện nay du khách leo lên Li Sơn, ai cũng thở dốc. Tiếc rằng trang trí trên mộ ở Li Sơn bị nấm tháng huỷ hoại, nay đã không còn.

Tiếp theo là các hình thức trang sức cho mộ địa đế tỏ rõ sang hèn và để trừ tà.

Trang trí mộ chủ yếu là thạch khắc: Điêu khắc bằng đá, có các động vật bằng đá, cột đá, tượng đá.

Động vật bằng đá có sư tử, ngựa, lợn, rùa, voi, dê, hổ, hươu, trâu bò, kỳ lân, lạc đà, tê giác...

Nhóm thạch khắc trước mộ sớm nhất mà hiện nay còn lại là ở mộ Khắc Khứ Bệnh. Nhóm tượng này là để biểu dương Hoắc Khứ Bệnh có công chống Hung Nô, không mang ý nghĩa phong thuỷ.

Đến đời Đông Hán, thạch khắc trước mộ rất phổ biến, trở thành một loại qui chế về mộ. Thạch khắc bày ở hai bên thần đạo (đường vào mộ) để tỏ ý tôn nghiêm. Phong Diên đời Đường trong "Phong thị văn kiến lục", quyển 6 chép: "Từ Tân Hán đến nay, trước lăng đế vương có kỳ lân bằng đá, ty tà đá, voi đá, ngựa đá; trước mộ thân dân có dê đá, hổ đá, người đá, cột đá. Tất cả những cái đó biểu thị nghi vệ cho người dưới mộ như khi còn sống". Trong đó "ty tà đá" tức là một loại thạch khắc mà hâu thế dùng để bùa yểm, có tính chất khu trừ điều dữ, là sản phẩm của quan niệm phong thuỷ, mà đối với đương thời, không phải hiện tượng cá biệt. "Thuỷ kinh chú - Trị thuỷ" chép: "Trước mộ Trung Thường thị đời Hán có hai con thú đá, trên có khắc chữ trừ tà ma. Lý Hiền đời Đường tại "Hậu Hán thư - Linh Đế kỷ", chú: "Nay ở phía bắc huyện Nam Dương, Đặng Châu có bia ghi chép dòng họ, hai bên có hai con thú đá, khắc ở chân con thứ nhất hai chữ "Thiên Lộc" ở chân con thứ hai chữ "Tí Tà". Theo truyền thuyết, Thiên Lộc và Tí Tà là tên hai vị thần trừ được tai họa, tượng trưng cho sự bình an, tốt lành.

Xây dựng trên mặt đất tốn vật liệu nhất là "tấm". Tấm vốn là nơi mà quân chủ cùng gia tộc ăn, ở, thời Tân Hán xây dựng ngay ở mộ địa. Sái Ung đời Đông Hán tại "Độc đoán", viết: "Ngày xưa không tế lễ ở mộ, đến đời Tân Thuỷ Hoàng thì xây dựng tấm ở bên cạnh mộ. Vì Han không thay đổi gì, nên nay ở lăng có tấm điện, có đủ chỗ ô, quần áo mũ măng như với người sống, do đó, gọi là tấm. Lăng tấm và mộ khu xung tường rào bốn bên, tục gọi là bức tường phong thuỷ để bảo vệ phong thuỷ".

Trong khu lăng tấm trồng cây, bia đá.

Bia, vốn dùng để quan sát bóng nắng, "Nghi lỗ - Sính lỗ" Trịnh Huyền ché: "Cung tất có bia dùng bia để biết bóng nắng, dân ám dương. Về sau bia dùng để thả xuống quan tài hạ huyệt khi chôn cất. Lại có người khắc chữ trên bia, bia trở thành bia mộ. "Thích danh - Thích diễn nghệ" nói rất rõ: "Bi (bia), nghĩa là bị (cái để đắp lên). Vốn là một vật dùng khi mai táng, dùng dây thừng buộc bia để ròng áo quan xuống huyệt. Bê tôi viết chữ lên đó để tưởng nhớ công lao của bậc quân, phụ, sau do tình tiết này mà tự nhiên đem dụng ở chỗ dễ thấy ở đâu đường để mọi người đều biết tiếng gọi là bia.

Thụ, trước mộ Thiên tử trồng tùng, trước mộ chư hầu trồng bách, trước mộ đại phu trồng loan, trước mộ kỵ sĩ trồng hoè, trước mộ dân thường trồng dương liễu. Những loại cây này đều mang ý nghĩa riêng về phong thuỷ. Theo "Thát quốc khảo", quyển 10, dân "Bác vật chí" nói thời Tân Mục Công có một loại thú tên là ôn, thường ăn óc người chết chôn, nếu lấy cành cây bách ở hướng đông nam, cắm lên mộ, thì con ôn sẽ không dám ăn óc người chết trong mộ ấy.

(6) NHỮNG CHUYỆN PHỤC SINH (CHẾT RỒI SỐNG LẠI) KỲ LÀ

Thầy phong thuỷ thường khoe: "Mộ địa mà chọn đất tốt, người chết có thể sống lại". Câu này có đúng không? Lần giờ tư liệu lịch sử, quả thật có chuyện này:

"Hậu Hán thư - Hiến Đế kỉ" chép, năm Sở Bình thứ 2 đời Hán (năm 190), ở Trường Sa có một người chết đã một tháng lại sống. "Hậu Hán thư - Ngũ hành chí" chép, cuối đời Đông Hán có người đến ăn trộm ở mộ gia nô của con rể Phát Hoắc Quang tên là Phạm Bằng Hữu, không ngờ người gia nô vẫn sống, hỏi thăm tình hình gia đình Hoắc Quang, đối đáp như nước chảy. "Ngũ hành chí" còn chép, năm Kiến An thứ 4 đời Hiến Đế (năm 199) tháng hai, Huyện Xung, Vũ Lăng (nay là Tang Thực, Hồ Nam) có một bà lão tên Lý Nga chết, người nhà dùng gỗ sam đóng một quan tài mỏng rồi đem chôn. Sau mười ngày, hàng xóm là Sái Trọng thấy nhà bà Nga giàu có, nghĩ rằng vàng bạc châu báu chôn theo người chết có nhiều, nên đến ăn trộm ở mộ. Sái Trọng đào mả lên, cậy nắp quan tài. Bỗng bà Nga trong quan tài quát to: "Cẩn thận, đừng bỏ phải đâu tôi!" Sái Trọng sợ vỡ mặt bỏ chạy, bị quan bắt. Bà Lý Nga do đó sống lại. Trên đây là những chuyện quái gở đời Đông Hán.

Thời Tam quốc, Đại Tư mã Tào Hưu có một lính dưới quyền chết con gái, chôn cất ngày mồng bốn tháng tư năm Thái Hoà thứ 3 (năm 229), sau đó bốn hôm, một người hái dâu thấy mộ rung động, phát hiện cô gái đó đã sống lại. Sau đó cô này ăn uống như người bình thường.

Năm Chí Đức thứ 3 đời Trần Hậu Chủ (Nam Triều), tháng Tám, nữ tì của một gia đình trong thành Kiến Khang chết, sau khi

chôn được chín ngày, một người chăn trâu nghe thấy trong mộ có tiếng động, đào lên, nãy tì đó sống lại.

Năm đầu Gia Tĩnh đời Minh, tì ma nữ (con hồn ở bậc thấp nhất) ở Nam Xung tên là Lưu Thị, bị mẹ đỡ đầu ép phải bồi táng (chôn sống cùng người chết), một thời gian dài sau đó, cô nữ tì này vẫn sống.

Báo "Thành Đô văn báo" số ngày 20 tháng 1 năm 1949, đưa tin: Hai vợ chồng Uông Phúc Hải ở Nam Kinh, mỗi người gánh một gánh rau ra chợ bán, đi qua một ngôi mộ, trông thấy áo quan mới, trong áo quan có tiếng kêu cứu. Vợ chồng Uông Phú Hải lắng nghe thì đúng là tiếng người đang sống, bèn hỏi lí do, người đó tự xưng họ Hồ, tên là Trung Hạo, nhà số 37 Thuỷ Đường, vì bị bệnh lâu ngày rất nặng, hôn mê bất tỉnh, chân tay giá lạnh, người nhà không xem kĩ, cho rằng đã chết, khâm liệm bó vào quan tài rồi ký tang (chôn tạm, không lấp đất) tại một mộ bỏ không, đến đêm thì tỉnh lại, do đó kêu cứu trong quan tài.

Những chuyện như trên đây rấy trong lịch sử năm ngàn năm của Trung Quốc. Vì sao người chết sống lại? Phải chăng đó là công của thầy phong thuỷ?

Trước hết phải làm rõ chết là gì. Chết là sự chấm dứt sự hoạt động và sự thay cái mới thải cái cũ trong cơ thể. Chết có thể chia làm hai giai đoạn: Chết lâm sàng và chết sinh lý. Biểu hiện của chết ngừng thở, mạch ngừng đập, dân đồng tử. Một số người tuy ngừng thở, nhưng tim vẫn đập nhẹ, người nhà không biết tưởng là chết vội vàng nhập quan, trường hợp này có thể sống lại. Hiện tượng này gọi là chết giả.

Hiện tượng chết giả thường xảy ra trong thời kỳ cổ đại. Đầu Chiến quốc. Biển Thước đến nước Quắc chữa bệnh đúng lúc nước Quắc đang chuẩn bị tang lễ Thái tử. Biển Thước hỏi kĩ quá trình Thái tử đột tử, nhận định rằng Thái tử chưa chắc chết thật, bèn xin vào trong cung chạy chữa. Ông bắt mạch, phát hiện mạch của Thái Tử vẫn còn, chẩn đoán đây là chứng "thi khuyết" (loại như bị sốc hiện nay). Thế là ông áp dụng những biện pháp cứu chữa tích cực, cứu sống được Thái tử.

Hiện tượng chết giả có ghi chép ở đời Thanh. "Thuật dị kí", quyển trung, viết: "Hiệu thuốc Cao Bàn Kiều huyện Côn Sơn có người họ Vương, xưa nay thờ Phật. Năm Khang Hi, tự nhiên không ốm mà chết. Trước khi chết, nói với người nhà: "Tim tôi chưa lạnh, không nên nhập quan đem chôn. Qua ba ngày, quả nhiên sống lại. Từ đó về sau, ông thỉnh thoảng lại chết, một năm chết mấy bận, mỗi lần một hai ngày hoặc mười ngày, rồi sống lại. Tính đến năm Bính Tí đời Khang Hi ông đã chết hơn 20 lần, mọi người gọi ông bằng cái tên "cây bất tử".

Đối với hiện tượng chết giả, dân gian thường dùng biện pháp kích thích mạnh để làm sống lại. Có một biện pháp kinh khủng là dùng cái sàng đặt lên mặt hổ phân rồi ấn xuống, nước phân nổi lên, mực nước này đổ lên đầu người chết, mùi phân làm cho người chết tỉnh lại. Y học nay dùng hoá được, như dùng a - mô - ni - ác kích thích chết lâm sàng, cùng một lẽ với xông bàng mùi phân.

Chính vì có hiện tượng chết giả, mới có khả năng sống lại. Người nào sống lại, thì chắc chắn là chết giả. Nếu là chết thật, chắc chắn không thể sống lại.

Chết giả rồi sống lại phải có điều kiện tiên quyết, trước hết là hạn chế về thời gian, chỉ trong vòng hai ba ngày, không được lâu

quá. Nếu đã chôn thì đất phải xốp, khô ráo, hoặc có khoáng vật nuôi sống người. Nếu không chết giả sẽ biến thành chết thật.

Qua đó, ta thấy hiện tượng chết giả kỳ lạ là một tồn tại khách quan, không phải chuyện thêu dệt. Nhưng nó không liên quan đến thuật phong thuỷ. Phong thuỷ không thể biến chết thật thành chết giả, cũng không thể làm chết giả sống lại. Chẳng qua thầy phong thuỷ mượn hiện tượng chết giả để bán rao mòn hàng của mình.

Phụ lục: Các quyết về Âm trạch nhập môn:

Long huyệt, sa, thuỷ tụ với đường, trời đất sinh ra thế. Lấy để sử dụng là ở người, có thuật thì nghiệm như thần. Thứ nhất, phải biết cách lấy huyệt, kỹ lưỡng mà xem ngắm. Trước sau trái phải tính cho kỹ, kỹ nhất là rối tung. Thứ hai, phải biết câu quyết để khai đinh (lấy kích thước khu mộ) rộng hẹp đã có quyết định sẵn. Nếu như cuộc vỡ Thái cực hoàn, kiến, nước sẽ nhập quan. Thứ ba, đào huyệt phải hiểu rõ, sâu nông không được quá. Cá biệt trong đó tạo hoá có điều chưa cực tinh vi, thì không được cho ai biết. Thứ tư, đắp nấm có cái lợi của nó, không phải là chuyện dễ dàng. Ngũ hành tương khắc sinh điều dữ, tai họa trùng trùng. Thứ năm, với thuỷ phải do đặc, xem quê, dùng la bàn. Tiên lượng chỗ ngồi sau Chu Tước, âm dương có hung cát. Thứ sáu, đường đi phải gấp khúc, phải hợp thuỷ tinh cục. Đừng bị Bạch hổ, gặp Hoàng tuyễn (Bạch hổ và Hoàng tuyễn có ghi trên la bàn), tai họa sẽ liên miên. Thứ bảy, đặt tên hình phải giống với tượng, phải so với cửu tinh. Nhiều người bàn sai về hình huyệt, phần nhiều đặt chêch tinh thể. Thứ tám, vẽ sơ đồ phải tinh kích thước, nét vẽ không được đứt. Xem sơ đồ biết ngay có phú quý hay không, vì trên giấy đã lộ ra cơ trời huyền diệu. Thứ chín, khoá nghiệm phải chân thực, tiên cư (ở như tiên) là từ điều này. Đừng bàn quái gở khiến người nghi ngờ, phải suy ngẫm

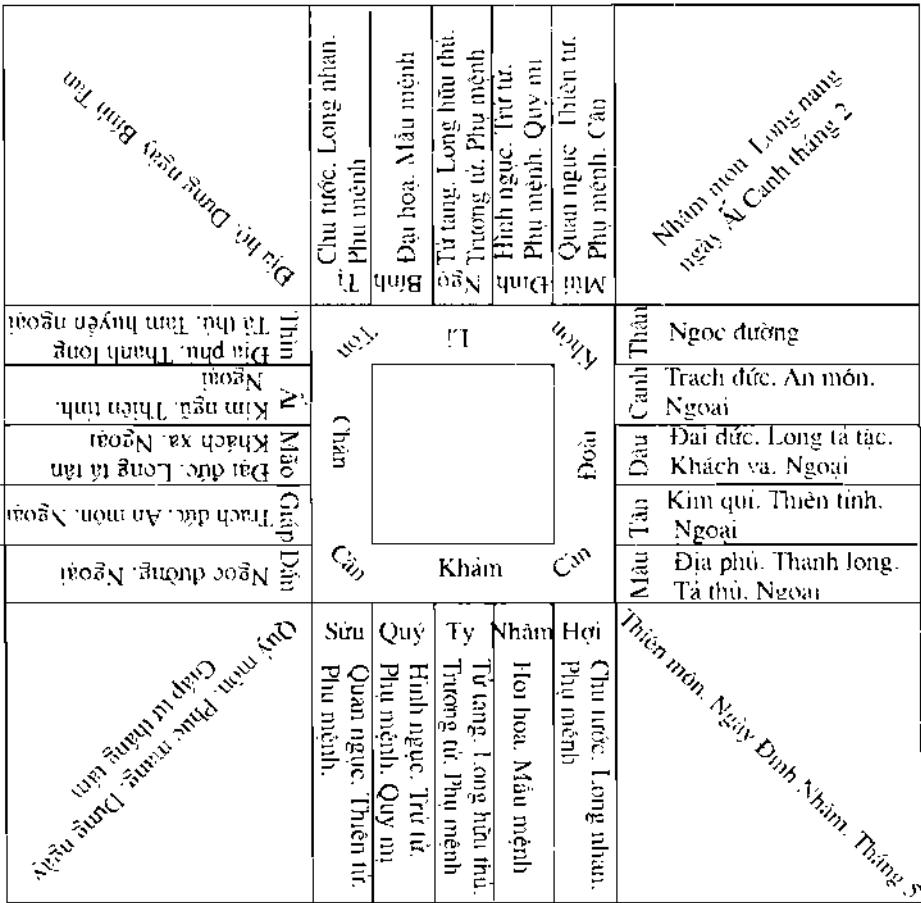
kỹ mới tính ra hoạ phúc. Thứ mười, đừng khinh suất khi truyền nghề, người có đức mới truyền cho.

Phụ lục: Dương trạch tướng hình

Nhà xây hình chữ "tứ", phát tú ăn thiên lộc. Nhà xây hình chữ "kim" đầu bằng, phú quý, đa đình. Nhà xây hình chữ "bát" có quả, đa bệnh tật. Nhà xây hình chữ hoả, lửa cháy tác đường sá. Nhà xây hình sao mộc mà dài, xung khắc với vợ, chủ chết sớm. Nhà xây phương Thổ tinh, phú quý và hiển vinh. Nhà xây kiểu Thuỷ tinh nóc nhà không bằng nhau, ngõ ngược, không tác đất cẩm dùi. Năm bộ nhà hai dây, phú quý, nhiều phúc lộc. Nhà hợp sao Thái dương, quan chức đầy triều đình.

Nhà hợp sao Bắc đẩu, phát tài vượng, nhân định. Nhà xoè như rẽ quạt, vắt vả và lênh đênh. Nhà to, cột kèo nhỏ, người yếu và chết yếu. Nhà nhỏ, cột kèo to, quật quẹo không trường thọ. Quá giang nhỏ mà cột to, đầy tớ khinh ông chủ. Quá giang to cột nhỏ, thường bị người lấn áp. Hạ tí có nhà ngang, nhiều con, lăm gia súc. Nhà có nóc mà không có chái, vấp ngã, hay ốm đau. Nhà to mà không tàng phong, tài tán, nhân định không. Có hố xa trước cửa, cô quả, con hiếm hoi. Trong nhà mặt bằng phẳng, phú quý và nổi danh. Trước cao sau nhà thấp, mất con, xung khắc vợ. Sau cao trước thấp, trẻ già đều hôn mê. Giữa cao trái phải thấp, toàn những chuyện thị phi. Nóc gãy cột bên đỡ, cãi nhau nhà tan vỡ. Nhà cao cửa rộng, tốt. Nhà chật, bức bối, lăm bệnh tật. Nhìn ra, dòng nước như bắn thẳng vào nhà, trong năm có thương tật. Trong nhà có cầu nhỏ, sinh hoạ khó chạy thoát. Tứ chính hướng phản thuỷ, giòi bọ, mối xông nhà.

Hình 12: Âm trach đồ



Hình 13: Đường trach dσ

2. LĂNG MỘ ĐẾ VƯƠNG

(1) MỘ CÁC TIỀN HIỀN DO HẬU THẾT TẠO

Thời thượng cổ, có một số thánh hiền trong truyền thuyết, người đời sau xây lăng mộ để tưởng niệm. Những lăng mộ đó đều rất đạt về chọn địa điểm và về kiến trúc.

Lăng Thái Hạo ở phía Bắc huyện thành Hoài Dương, Hà Nam. Thái Hạo, hiệu Phục Nghi, truyền thuyết nói rằng ngài xem tinh tượng mà chế ra khí cụ, dạy dân săn bắn, đánh cá. Lăng Thái Hạo xây hên bờ sông Sái, xanh biếc một vùng cây cỏ thanh nhã mà yên tĩnh. Lăng cao hơn 20 mét, đỉnh tròn, phía dưới là bệ vuông, biểu thị trời tròn, đất vuông. Lăng viên có nội thành và ngoại thành, có Ngọ triều môn, Đạo nghi môn, Tiên thiên môn - Thái cực môn. Thái thuỷ môn, còn có Thống thiên điện, Hiển nhân điện.

Lăng Viêm Đế ở tây nam huyện Thành Nhu, Hồ Nam. Viêm Đế, hiệu Thần Nông theo truyền thuyết, ngài dạy dân trồng cây, phát minh ra được thuốc. Lăng Viêm Đế bên bờ sông Mẽ, cây cổ thụ chọc trời, trang nghiêm và yên tĩnh.

Lăng Hoàng đế ở bắc huyện thành Hoàng lăng, Thiểm Tây. Hoàng đế, hiệu Hữu Hùng, truyền rằng ngài công lao to lớn, rất nhiều phát minh. Lăng Hoàng đế xây trên đỉnh Kiều Sơn - Kiều Sơn có hình dạng như cây cầu, nên có tên Kiều Sơn (núi cầu). Sông Cù Chảy xuyên trong lòng núi, quặt sang hướng đông rồi chảy đi. Lăng cao 3,6 mét, chu vi 48 mét. Dưới chân Kiều Sơn có miếu Hoàng đế, tùng bách vây quanh, cây cao nhất 19 mét, bảy người ôm.

Lăng Thiếu Hạo ở phía đông huyện thành Khúc Phụ: Sơn Đông. Thiếu Hạo, hiệu Kim Thiên.

Lăng Nghiêú ở phía đông thành Lâm Phần, Sơn Tây. Nghiêú, hiệu Đạo Đường bên cạnh lăng có sông Lao Thuỷ chảy qua. Lăng cao 50 mét, núi đá và núi đất vây quanh.

Lăng Thuấn ở đông nam huyện Ninh Viễn, Hồ Nam. Thuấn hiệu Ngu. Lăng Thuấn ở trên Ngọc Quan Nham, núi Cửu Nghị, phong cảnh đẹp đẽ. Truyền thuyết nói rằng, sau khi tảng ở đây, vua Thuấn giải thoát hình hài bay lên trời, thành thần tiên.

Lăng Đại Vũ ở sườn nam núi Cối Kê đông nam thành Thiệu Hưng, triết Giang - Từ núi Cối Kê có thể nhìn ra biển Đông, nhìn xuống sông Phố Dương và Tào Nga. "Ngô Việt Xuân thu" chép, vua Vũ sau khi về già tự tìm đất chôn cho mình. Ngài dặn quân thần: "Sau khi ta trăm tuổi, táng ta tại núi Cối Kê, lấy lau lách làm quách, lấy đồng làm quan tài, đào xuyên đường bảy thước, mặt dưới áo quan chạm nước mạch, nấm đắp cao ba thước, nền đất ba bậc (tam cấp)".

Ngoài ra, lăng Chuyên Húc và lăng Đế Khốc ở Bộc Dương, Hà Nam. Lăng Thương Thang ở bờ bắc sông Oa phía bắc huyện thành Bá, An Huy, Lăng Chu Văn Vương và Chu Vũ Vương ở Hàm Dương, Thiểm Tây v.v... Gần như tất cả tiên hiền đều có lăng mộ do hậu thế xây dựng. Có vị thánh hiền được xây ở mای nơi, như Hà Nam, Hà Bắc, Cam Túc đều có lăng Hoàng đế.

Lăng mộ thánh hiền đều xây ở nơi đất quý về phong thuỷ. Hoặc trên núi xanh, hoặc bên nước biếc, chỉ có ở nơi "cát địa" như thế, mới có người chiêm ngưỡng. Nghe nói thánh hiền được "cát" địa mới thăng thiên như vua Thuấn hoá xác thành tiên.

Thầy phong thuỷ có một lô lý luận để giải thích về lăng mộ như "Quản thị địa lý chỉ mông - Càn lưu quá mạch" viết: "Hoàng

Đế táng ở Kiều Sơn, phía nam Hoàng Hà, mạch từ Tích Thạch qua Hoàng Hà, phô đây vẻ giàu có, rộng rãi, Thuấn táng ở Thương Ngõ phía nam Trường Giang, mạch từ Kinh Hán vượt qua Trường Giang". Nói vậy có nghĩa là Hoàng đế và Thuấn đều táng trên long mạch, phúc trạch Giang (Trường Giang) Hà (Hoàng Hà). Trường Giang và Hoàng Hà là cái nôi của nền văn minh Trung Hoa, đều được các tiên hiền che chở.

(2) LI SƠN - ÂM TRẠCH LỚN NHẤT CỦA ĐẾ VƯƠNG

Thời Tân, mộ của Đế vương gọi là Sơn. Li Sơn là lăng viên Tân Thuỷ Hoàng, xây dựng tại huyện Lâm Đông, Thiểm Tây. Tân Thuỷ Hoàng (259 - 210 trước công nguyên), con trai Tân Nhương Vương, năm 13 tuổi được lập làm Tân Vương, sau khi lên ngôi liền bắt tay xây dựng Li Sơn. Nhà vua dùng 10 năm diệt sáu nước, năm 221 trước công nguyên, sáng lập nhà nước trung ương tập quyền phong kiến thống nhất đầu tiên ở Trung Quốc, tự xưng Thuỷ Hoàng Đế.

"Sử Ký - Tân Thuỷ Hoàng bản kí" chép: "Thuỷ Hoàng vừa lên ngôi là xây dựng Li Sơn và thôn tính thiên hạ, dời hơn 79 vạn người trong thiên hạ đào ba con suối, ở dưới đổ đồng và đưa quách vào. Đem những đồ quý báu của các cung và cửa trăm quan xuống cất đầy ở dưới. Lại sai thợ làm máy bắn tên, có ai đào đến gần thì bắn tên ra. Sai lấy thuỷ ngân làm một trăm con sông, Trường Giang, Hoàng Hà và biển cả. Các máy móc làm cho nước sông và biển chảy vào nhau. ở trên có đủ thiên văn, ở dưới đủ địa lý, lấy dầu cá nhân ngư (hai báo) để thấp làm đuốc, trừ tính thế nào để cháy lâu không tắt... Xong việc lớn, cát giấu xong, sai đóng chặt đường hầm đi đến huỵệt, lại sai đóng cửa ngoài đường hầm. Thợ và những người vào cất của không làm sao thoát ra được. Rồi sai trồng cây cò lên trên để có vé như trái núi".

Đây là một công trình to lớn biêt nhường nào! Bảy mươi vạn sinh linh xây nên cung điện ngầm bằng xương máu của mình. Tân Thuỷ Hoàng, con người tự xưng nghìn năm chỉ một đế, lúc sống hoang tang còn chưa dã, mong khi chết vẫn tiếp tục hưởng thụ. Lăng viên chiếm 63.7 ki-lô-mét vuông, phòng theo qui mô thành Hàm Dương, còn có thành nội và thành ngoại, thành nội chu vi 2520 mét, thành ngoại chu vi 6294 mét. Bốn mặt thành đều có cổng lớn, bốn góc có vọng lâu, dưới đất là cung điện hào hoa, nghiêm nhiên là một âm trạch máu mục của đế vương.

Tân Thuỷ Hoàng rất chú ý phuong vị, tẩm điện được xây dựng ở tây bắc thành nội của lăng viên. Lăng mộ xây tại tây nam lăng viên. Những tượng binh mã uy nghi xếp hàng ngoài cửa tây lăng viên. Tất cả thể hiện tập tục mà Vương Xung đã giới thiệu trong "luật hành - Tứ húy": "Phuong tây là nơi ở của bậc trưởng lão, là vị trí của đẳng chí tôn bê trên, tôn kính ở phía tây, kẻ dưới hèn hạ ở phía đông. "Đương thời, phía tây là trên. "Phong tục thông nghĩa - Đặt văn" đã viết: "Trạch không được quay lưng lại phía tây, thường bao phia tây là bê trên, nếu phia tây quay lưng lại trach thì có hại cho gia trưởng. Vì sao coi phia tây là bê trên, Lễ ký: "hướng nam hướng bắc, phuong tây ở trên". "Nhĩ nhã": Góc tây nam gọi là "ảo" (sâu kín), nơi của bậc tôn kính". Lăng viên quay mặt về hướng đông, cửa đông tương đương với đường thần đạo (đường vào lăng) của các lăng viên đế vương sau này, biểu thị triều Tân uy trấn phuong đông, qua đó chứng tỏ Tân Thuỷ Hoàng là nhân vật thống trị toạ trấn phuong tây, mặt quay về phuong đông.

Tân Thuỷ Hoàng chú ý thuỷ thổ. Do sườn bắc Li Sơn phía nam cao phía bắc thấp, thường bị lụt, bèn cho xây một con đập cao 10 mét, dài 1400 mét ở chỗ sơn khấu đối diện với mặt nam của lăng, để phòng lụt. Đó là bức tường phòng thủy. Dưới đất, các cung điện

ngầm đều xây bằng đá phiến, quét sơn đỏ, để chống thấm và ẩm ướt.

Tần Thuỷ Hoàng chú ý khí thế. Li Sơn vốn cao lớn 120 mét, chu vi đáy 2167 mét, do dân công chở đất vàng (hoàng thổ) từ nơi khác đến là 11.800.000 mét khối. Trên núi cây cối xanh tươi, phong cảnh hùng vĩ.

Tần Thuỷ Hoàng quan tâm nhất là địa điểm Li Sơn bắc giáp Vị Thuỷ, có thuỷ long chảy quanh, nhìn qua cũng biết là cát dia, liền nảy ra ý nghĩ đây phải là nơi an táng một đế vương "phát huy sức mạnh còn dư của sáu đời, ra sức thực thi kế sách lâu dài mà ngụ tại Vũ nội, thôn tính hai nhà Chu mà diệt chư hầu, lên ngôi chí tôn mà chế định lục hợp". Không chỉ có vậy Tần Thuỷ Hoàng còn cho rằng tên của mộ táng này rất lành, "Thuỷ kinh chú Vị Thuỷ" viết: "Tần Thuỷ Hoàng xây dựng khu mộ táng cực kỳ to lớn ở núi Lệ Nhung, còn có tên là Lam Điền, dưới đất nhiều vàng, mặt đất nhiều ngọc. Thuỷ Hoàng ham tên đẹp, mà táng ở đây".

Lặng Tần Thuỷ Hoàng uy nghi, trầm tư bên bờ Vị Thuỷ. Dòng sông chảy mãi không dừng, vậy mà chỉ bốn năm sau khi Thuỷ Hoàng chết, triều Tần đã gặp vận ách. Hạng Vũ vào Quan Trung, đốt cung Hàm Dương, triều Tần diệt vong. Tần Thuỷ Hoàng nằm dưới cung điện ngầm không thể ngờ rằng giấc mơ "Vạn thê Tần triều" tiêu tan nhanh đến như vậy. Li Sơn phong cảnh đẹp đến mấy, cũng không bảo hộ được triều Tần, lịch sử cay nghiệt, nhạo bang dụng tam của Tần Thuỷ Hoàng. Vương Duy, nhà thơ đời Đường, viết bài thơ "Quá Tần mộ" cực kỳ cảm khái. Thơ rằng (dịch nghĩa): "Mộ cũ đã biến thành núi xanh, mộ huyết u tịch như nơi ở của đế vương. Bảy sao (Nhật Nguyệt Kim Mộc Thuỷ Hoá Thổ) bị ngăn lại trong mộ, sông Ngân (Ngân Hà) chảy ở dưới Cửu tuyền. Biển trong lòng đất, ai đó

được? Trong lòng đất không có mùa xuân, nên chim én không bay về. Nghe cành tùng rên lên, xào xác, hình như những cây tùng được phong là "Đại phu" này đau xót cho sự suy vong của Tân Thuỷ Hoàng". Tân Thuỷ Hoàng xây cung điện ngầm không đem lại điều gì tốt đẹp, trái lại, đầy triều Tân đến chấn diệt vong. Bao gian nan mới có được thiên hạ, rồi trên thực tế mất nước bởi tay mình!

Lăng Tân Thuỷ Hoàng là lăng mộ đế vương lớn nhất ở Trung Quốc, cũng là lớn nhất trên thế giới- đến nay vẫn chưa khai quật cung điện ngầm, bối cục ngầm xung quanh cung điện cũng chưa biết hết, chỉ mới khai quật một khoảnh ở đông viễn, tìm thấy bình mã bằng đất nung oai phong lẫm liệt, đội ngũ chỉnh tề, làm xôn xao cả nước và trên thế giới. Người ta gọi tượng đất nung ở đây là kỳ quan thứ tám trên thế giới. Thử nghĩ, một ngày nào đó ta khai quật cung điện ngầm, chắc chắn sẽ ngạc nhiên đến sững sờ, khi đó, lại phải gọi là kỳ quan thứ chín của thế giới! Tiếc rằng hai nghìn năm nay chưa ai dám khai quật và cũng không đủ khả năng khai quật. Rất mong nó được khai quật ở thời đại này và được bảo vệ, quản lý tốt.

(3) TRƯỜNG LĂNG CỦA LUU BANG TÔN QUÍ HƯƠNG TÂY.

Lưu Bang là ông vua dựng nên triều Hán. Ông đánh nam dẹp bắc, từ áo vải mà lấy được thiên hạ, đặt nền móng cho cơ nghiệp nhà Hán.

Lưu Bang táng tại phía bắc thôn Tam Nghĩa, hương (xã) Diêu Điểm, thành phố Hàm Dương tỉnh Thiểm Tây, gọi là Trường Lăng. Trường Lăng cao to, hùng vĩ, mặt hướng về nam. Phía bắc là Cửu sơn nguy nga, phía nam là sông Vị cuộn cuộn chảy. Trước mộ, địa thế bằng phẳng, ruộng đồng tươi tốt, đất dai mầu mỡ, tỏ rõ khí thế của bậc đế vương là sai khiến thiên hạ, làm cho quốc thái dân an.

Lăng trung (mộ huyệt) Lưu Bảng nằm ở phương vị thiêng về phía tây của khu lăng. Người đời Hán suy tôn hướng tây Lăng trung xây bằng đất nén, hình như cái đầu úp sấp, cao 32 mét, nền hình chữ nhật có cạnh 165x145 mét. Phía đông của lăng trung là khu mộ bồi táng, có mộ Thích phu nhân, mộ Tiên Hà, mộ Tào Tham, xếp hàng theo thứ tự.

(4) BÁ LĂNG CỦA HÁN VĂN ĐẾ LẤY NÚI LÀM NÁM MỘ

Hán Văn Đế Lưu Hằng táng tại cánh đồng Bạch lộc, ngoại thành phía đông thành phố Tây An. Cánh đồng Bạch Lộc phía nam giáp Tân Lĩnh, bắc giáp sông Bá. Trên đồng có một quả núi có đỉnh hình tam giác người ta gọi đó là mỏ phượng hoàng. Đây chính là Bá Lăng của Lưu Hằng.

Lưu Hằng là một ông vua tiết kiệm. Bá Lăng không phải dập đất, mà là lấy đỉnh núi có sẵn làm phần (nám mồ), đào vào núi mà lấy huyệt, sáng tạo kiểu lăng đế vương "đào núi lấy huyệt" lần đầu tiên ở Trung Quốc. Theo "Sử ký, Trương Thích Chi truyện", Lưu Hằng từng tuân du tới nơi này, nói với quần thần: "Chà! Lấy đá ở núi phía bắc làm quách, dùng sợi gai băm nhỏ trộn với sơn trát kẽ, thì không gì đụng vào được". Lưu Hằng cho rằng, mất ít công sức mà lăng mộ kiên cố, nên chọn mỏ phượng hoàng làm nơi an táng. Để phòng nước lũ, phía trên mộ thắt có bốn đường thoát nước". Xung quanh mộ trồng cây bách.

(5) DƯƠNG LĂNG CỦA HÁN CẢNH ĐẾ CÓ ĐÁ HÌNH LA BẢN

Hán Cảnh Đế Lưu Khởi táng tại phía đông thành phố, gọi là Dương Lăng. Dương Lăng phía bắc dựa vào Cửu Sơn, nam giáp Vị Thuỷ, nơi gặp nhau giữa Vị Thuỷ và Kinh Thuỷ. Dương Lăng cao 31,8 mét, cạnh đáy 160 mét. Phía đông bắc Dương lăng có lăng

Hoàng hậu và quần mộ bồi táng. Đáng chú ý là, cách bốn trăm mét về phía nam Dương Lăng, phát hiện được một phiến đá, tức đá la bàn. Chính giữa vòng tròn trung tâm có khắc chìm một chữ thập đúng hướng nam bắc. Đây là công cụ để xem đất (tướng địa) sớm nhất, phát hiện trong lăng mộ đế vương la bàn hàng đá này là hình thức sơ khai của la bàn mà các thầy phong thuỷ dùng sau này.

(6) MẬU LĂNG CỦA HÁN VŨ ĐẾ SÁNH VỚI TẦN LĂNG VỀ VẺ ĐẸP

Hán Vũ Đế Lưu Triệt làm vua 54 năm, mở ra thời kỳ thịnh đạt của triều Hán. Ông lên ngôi năm 16 tuổi, từ đó cho đến khi chết, ông liên tục xây lăng mộ. Sau khi chết, ông táng tại đầu phía tây đồng bằng Hàm Dương, gọi là Mậu Lăng. Mậu Lăng, phía bắc giáp Cửu Sơn, phía nam nhìn về sơn mạch Tân Linh, qui mô đồ sộ, có thể sánh với Tân Lăng. Lăng viên chiếm 178.020 mét vuông đất gần như hình vuông. Lăng viên chia ra nội thành, ngoại thành, có trực môn. Mộ huyệt xây bằng đất nén, như cái đầu úp. Trước mặt lăng có một con kênh dài 500 mét chạy theo hướng nam bắc, dùng để chứa nước và phòng lũ. Phía đông Mậu Lăng có quần mộ bồi táng.

(7) NGUYÊN LĂNG CỦA QUANG VŨ ĐẾ, KHUÔN VIÊN NHỎ, MỘ THẤP

Nguyên lăng ở hướng (xã) Bạch Hà huyện Mạnh Tân, Hà Nam, có người cho rằng gần Lạc Dương, về địa điểm thì còn phải bàn cãi. Nguyên Lăng ở xã Bạch Hà tựa núi kề nước, phía nam có Mãng Sơn, phía bắc có Hoàng Hà, có thể nhìn thấy Thái Hàng phia xa. Lưu Tú là ông vua cai trị giỏi, nhưng lăng mộ thì nhỏ và thấp. Trước lăng có một bia đá cao ba mét, khắc dòng chữ "Lăng thế tổ Quan Vũ Hoàng Đế thời trung hưng Đông Hán". Dàn địa phương

thường đứng xa mười bước, nhâm mắt đi đến bia, nếu sờ thấy "Trung hưng thế tổ" thì coi là điều lành.

(8) CÓ BẢY MƯƠI HAI MỘ TÀO THÁO

Du Phù đời Tống có thơ rằng (dịch nghĩa): Lúc sống đối trời làm cho nhà Hán tuyệt diệt, khi chết lừa người bằng mộ giả. Dùng trí thì con người ta lúc chết là hết, vậy sao phải dùng cái mưu thừa đảo lộn luồng đất lên. Người ta nghi đáy là mộ, tôi thì không nghĩ. Tôi có một cách, ông chưa biết: Đào tất bảy mươi hai mộ, chắc chắn có một mộ chôn xác ông".

Bài thơ nói Tào Tháo làm mộ giả. Lúc sinh thời Tào Tháo có nhiều kẻ thù. Ông ta vốn đa nghi, nên làm 72 mộ giả (trong đó có một mộ thật) để tránh cái hoa đào mồ, lôi hài cốt lên đánh bằng roi. Đôn rằng, thi hài ông táng tại Tây Nguyên huyện Chương, Hà Bắc, lấy núi làm lăng, trên lăng không có dấu vết gì, không tẩm điện, không viền ấp, không thần đạo. Trong lăng có suối, gọi là Hương Thuỷ. "Tam quốc chí - Võ Đế kí" chép, Tào Tháo, năm Kiến An thứ 23 (năm 218) nói: "Chôn cất thời cổ chọn nơi đất đai cần cỗi, nay qui hoạch Tây Nguyên phía từ đường cổng tây làm Thọ Lăng, lấy ngay địa thế cao làm nền, không rào giậu xây dựng gì cả". Lại đôn rằng, mộ Tào Tháo ở đáy sông. "Liêu trai chí dị - Tào Tháo trùng", chép: "Ngoại thành Hứa, có dòng xoáy cuồn cuộn, sâu hút gần bờ. Giữa mùa hè, có người xuống tắm, bị dao búa chém đứt đôi, nổi lên. Sau đó, một người nữa cũng vậy. Câu chuyện trở nên rùng rợn. Trường ấp nghe tin, liền sai rất nhiều người ngăn phía thượng lưu, thấy dưới vực có động, giữa động có bánh xe cát đầy lưỡi dao sắc như nước. Phá huỷ bánh xe chui vào động, thấy một cái bia nhỏ, trên bia đều là chữ lệ đời Hán. Xem xét kỹ thì đây là mộ Tào Mạnh Đức. Phá vỡ áo quan, bỏ hài cốt đi, lấy toàn bộ châu ngọc chôn

theo". Nếu tin đồn này có thật, thì thi thể của Tào Tháo không còn nữa.

(9) LĂNG TÀO PHI GIẢN DI HẾT MỨC

Nguy Văn Đế Tào Phi táng tại núi Thủ Dương phía đông thành cũ Lạc Dương, gọi là lăng Thủ Dương. Tào Phi chủ trương chôn cất đơn giản, một là tiết kiệm, hai là tránh cái họa bị đào trộm do của cải chôn theo quá nhiều. "Tam quốc chí - Nguy Văn Đế kỉ" chép quan điểm của Tào Phi về lỄ tang, viết: "Xưa vua Nghiêu táng ở Cốc Lâm, liền bên cây cổi, vua Vũ táng ở Cối Kê không chiếm đất trồng trọt, do đó, táng tại sơn lâm, tất phải hòa hợp với sơn lâm. Chế độ phong thụ (rào giậu xây cất trên khu mộ) không đúng với thượng cổ đã làm, ta không dùng Thợ Lăng lấy núi làm thân lăng, không phong thụ, không xây dựng viền ấp, không làm thần đạo. Đã là chôn thì không được để người ta trông thấy, xương cốt không có cảm giác đau ngứa, mộ không phải là nhà của thị thần, theo lỄ thì không cúng tế ngoài mộ, muốn tồn tại thì không được khinh suất. Quan quách chỉ đủ mục xương, quần áo đủ để nát thịt. Do đó, ta lấy nơi đất đai bạc màu này để đời sau không biết (mộ) ta ở chỗ nào. Không rắc tro vi, không cất chau báu đồng sắt, chỉ dùng gạch ngói, hợp với lỄ cát bụi cỏ cây. Quan tài không sơn ba lớp, không dùng chau ngọc phan hàm (bỏ vào miệng người chết) không dùng tể nhuyễn tráp ngọc, vì đó là những tập tục ngu xuẩn... Tự cổ chí kim, không có nước nào không mất, không có mộ nào không bị khai quật. Từ khi loạn lạc đến nay các lăng nhả Hán đều bị đào lên, không những mất sạch ngọc pháp kim lâu, mà ngay hài cốt cũng mất chẳng khác bị tội hoả thiêu, thực đau lòng! "Do vậy, phần mộ của Tào Phi như của người dân, không chọn địa hình, không trang trí mộ, không bày vẽ mê tín, là một điển hình hiếm thấy trong các vua chúa cổ đại.

(10) TẤN LĂNG ĐỊA HÌNH ĐẸP

Tấn Văn Đế Tư Mã Chiêu dời Tày Tán táng tại sườn phía nam núi đất nhô ở bắc thôn Đỗ Lâu huyện Yên Sơ, Hà Nam, gọi là lăng Sùng Dương. Lăng Sùng Dương không cao to, nhưng địa hình rất đẹp, phía sau lăng là Chẩm Đầu Sơn, phía đông có Dương Linh Pha, phía tây có Vô Danh Sơn, trước mặt là đồng bằng Y Lạc. Ba mặt là núi, một mặt đồng bằng, lăng Sùng Dương như con linh qui nằm giữa cái nong.

Tấn Vũ Đế Tư mã Viêm cũng táng tại Yên Sơ Sơn, cũng dựa vào núi biếc, nhìn ra đồng bằng xa xa.

Mười vị Hoàng đế dời Đông Tấn đều chôn tại Nam Kinh. Nam Kinh không những là địa điểm tốt để định đô, mà còn là đất lành chôn cất người chết. Đôn rằng Ngô Đại Đế Tôn Quyền táng tại Chung Sơn. Bốn vua Đông Tấn: Nguyên, Minh, Thành, Ai đều táng tại phía nam núi Kê Lung, gọi là Tây Lăng; năm vua khác của Đông Tấn: Khang, Giản, Vũ, An, Cung táng tại phía nam núi Chung (Chung Sơn), gọi là Đông Lăng. Mục Đế táng tại phía nam núi Mộ Phủ.

Bắt đầu từ Tấn, Nam Kinh trở thành đại nghĩa trang: Lăng Sở Ninh của Nam triều Hán Vũ Đế Lưu Dụ, lăng Vạn An của Trần Vũ Đế Trần Bá Trân, lăng Thuỷ Ninh của Trần Văn Đế Trần Khiếm đều xây tại Nam Kinh. Các dòng họ lớn Nam triều tranh nhau cắm đất ở đây, như ở núi Con Cọp trước núi Mộ Phủ có mộ địa họ Nhan, Tượng Sơn có mộ địa họ Vương.

Lăng Tấn chỉ coi trọng địa hình, rất coi nhẹ lăng tâm. Lăng mộ lấy núi có sẵn làm nấm, cố đạt tới sự kín đáo, người dời sau rất khó phát hiện để khai quật.

(11) ĐƯỜNG LĂNG XÂY DỰA VÀO NÚI

Triều Đường, Chiêu Tông chôn ở Thăng Trì, Hà Nam; Ai Đế chôn ở Hà Trạch, Sơn Đông, những vua khác chôn ở bắc sông Vị, Tây An đều dùng phương thức đắp đất thành lăng hoặc dựa vào núi mà xây lăng. Đặc điểm chủ yếu là dựa vào núi có sẵn mà xây lăng.

Chiêu Lăng của Đường Thái Tông Lý Thế Dân ở Cửu Sơn, Cửu Sơn cao 1888 mét so với mặt biển, cực kỳ hùng vĩ. Chiêu Lăng dựa vào Cửu Sơn, phía trước có Hiến Điện, phía sau có đền tế, bốn mặt lăng đều có cổng, cổng nam gọi là Chu Tước, cổng bắc gọi là Huyền Vũ, cửa đông gọi Thanh Long, cửa tây gọi Bạch Hổ.

Còn lăng của Cao Tông Lý Trị ở Lương Sơn. Đinh lăng của Lý Hiển ở Phượng Hoàng Sơn, Kiều Lăng của Mục Tông Lý Dán ở Phong Sơn, Thái Lăng của Huyền Tông Lý Long Cơ ở Kim Lật Sơn, Kiến Lăng của Túc Tông Lý Hanh ở Võ Tướng Sơn, Nguyên Lăng của Đại Tông Lý Dự ở Đàm Sơn, Sùng Lăng của Đức Tông Lý thích ở Sai Nga Sơn, Phong Lăng của Thuật Tông Lý Dũng ở Kim Ung Sơn, Cảnh lăng của Hiến Tông Lý Thuần ở Kim Chức Sơn, Quang lăng của Hiếu Tông Lý Thuần ở Kim Chức Sơn, Quang Lăng của Mục Tông Lý Hàng ở Nghiêm Sơn, Chương Lăng của Văn Tông Lý Ngang tại Thiên Nhũ Sơn, Trịnh Lăng của Tuyên Tôn Lý Thẩm ở Trọng sơn, Giản lăng của ý Tông Lý Thôi ở Tử Kim Sơn, mỗi người một quả núi, có lăng riêng.

(12) TỔNG LĂNG QUÁ CẨU NỆ PHONG THỦY

Tổng Lăng ở phía nam huyện Cửng, Hà Nam. Du khách đến đây bất giác nêu câu hỏi: Vì sao bày Hoàng đế Bác Fống đều xây lăng mộ ở nơi cách Khai Phong 200 cây số? Vì sao cổng vào phía nam của Tổng Lăng lại cao hơn phía bắc? Theo tập tục chôn cất

truyền thống, sau khi bước vào phía nam khu Lăng, các kiến trúc phía bắc phải ngày càng cao, vậy mà Tống lăng thì ngược lại?

Chỉ có thể giải thích theo quan niệm Phong Thuỷ thì mới trả lời được câu hỏi trên. Thầy phong thuỷ đời Tống xếp tất cả các họ theo ngũ âm (cung, thương, giác, chung, vū), gọi là "ngũ âm tính lợi". Chọn địa thế, phải căn cứ vào họ thuộc âm nào. Hoàng đế nhà Tống họ Triệu, thuộc âm "giác". Người âm giác, khi chết phải chọn địa thế nam cao tây bắc thấp. Loại địa thế như vậy rất khó kiếm ở nước ta, vì xu thế của địa thế trên cả nước là tây cao đông thấp. Ở Khai Phong không có loại địa thế như vậy, đành phải yên giác ở huyện Cửng, Hà Nam. Tại đây, phương viên mấy chục dặm địa thế bằng phẳng, dốc xuống thoai thoái từ đông sang tây bắc, hợp yêu cầu của thầy phong thuỷ.

Tống Lăng còn thực hành "phép chiêu mục", nam là trước, bắc là sau, đông là chiêu, tây là mục. Người bồi táng có đẳng cấp cao thì đặt ở chiêu, đẳng cấp thấp thì ở mục. Hoàng hậu nhà Tống không được chôn cùng huyệt với Hoàng đế, nam tôn nữ tì, các bà phải chôn ở góc tây bắc.

ở mảnh đất quý về phong thuỷ này, ngoài bảy lăng của Hoàng đế, còn có 300 ngôi mộ của hoàng tộc và công thần, hợp thành khu lăng đồ sộ.

Hoàng đế nhà Tống coi trọng phong thuỷ như vậy, nhưng vẫn không tránh được vận ách. Người Kim xâm nhập Trung Nguyên, Tống Huy Tông và Tống Khâm Tông bị bắt sống, chết chôn quê người, thi hài của Hoàng đế Nam Tống đành phải xa tổ tông, chôn ở phương nam. Xem ra, phong thuỷ không bảo vệ được hoàng tộc họ Triệu, Bắc Tống.

*(13) NGUYÊN LĂNG KHÔNG CÓ PHẦN SƠN
(KHÔNG ĐẤP NẨM)*

Người Mông Cổ sau khi thành lập triều Nguyên đã nhanh chóng bị Trung Nguyên tiên tiến hơn đồng hoá, nhưng về chôn cất người chết, người Mông Cổ vẫn giữ tập tục cũ. Hoàng đế nhà Nguyên khi chết không cần quan quách, cũng không chôn theo của cải, nghe nói, đục rỗng thân cây nhét thi hài vào trong, sơn bên ngoài bằng dầu, rồi thả xuống hố sâu, lấp đất, dùng ngựa dầm cho phảng, giết lạc đà chôn ở tầng đất mặt, và cứ một đội ngũ phong toả nơi có mộ, đến khi cỏ mọc, không thấy dấu vết ngôi mộ mới thôi không canh gác nữa. Nếu muốn tìm đất táng thì dùng một con lạc đà mẹ làm hướng đạo.

Hiện nay vẫn không biết Thành Cát Tư Hãn chôn ở đâu. Tại phía nam trấn A - tảng - xi - len thuộc kỳ (huyện) Y - kin - hô - lô, Nội Mông, trên Ao - bao Can - ton có một quả núi đất, truyền rằng Thành Cát Tư Hãn chôn ở đây. Nhưng "Mắc-cô Pô-lô du ký" lại nói rằng, Thành Cát Tư Hãn chôn trên núi An - Tai; "Nguyên Sử" nói Thành cát Tư Hãn chôn tại "Triển Cốc"; "Đa Tang Mông Cổ sử" nói "Thành Cát tư Hãn chôn ở một quả núi trong dãy núi Nhi - han - hô Lô - tuân - nơi phát nguyên của ba con sông Han - nan, Khơ - luy - len và Thu - sư". Vậy Thành Cát Tư Hãn chôn ở đâu thì phải nghiên cứu tiếp. Người Mông Cổ chôn cất người chết như nói trên đây phải chẳng là coi trọng phong thuỷ? Vấn đề này cũng phải tiếp tục nghiên cứu

(14) CHU NGUYÊN CHƯƠNG LEN VÀO CHUNG SƠN

Chu Nguyên Chương sau khi lập ra nhà Minh, bèn hội quân thân tại đô thành Nam Kinh để hỏi về việc xây lăng mộ. Khi đó, Chung Sơn ở Nam Kinh đã dày đặc lăng mộ, nhưng các đại thần

Lưu Cơ, Tư Đạt, Thường Ngụ Xuân, Thang Hoà không hẹn mà cùng viết trên mảnh giấy "độc Long phụ ngoạn châu phong" (đỉnh Ngoan Châu (vòn ngọc) núi Độc long). Thế là Chu Nguyên Chương quyết định xây lăng mộ tại phía nam Chung Sơn, huy động rất nhiều dân phu di chuyển rất nhiều phần mộ trên núi, chỉ lưu lại lăng mộ của Ngô Vương Tôn Quyền để gác cổng cho mình. Sau này, mộ các đại thần Từ Đạt, Thường Ngụ Xuân đều táng tại Chung Sơn, thực tế là bồi táng.

(15) THẬP TAM LĂNG KHÍ PHÁCH PHI THƯỜNG

Tại huyện Xương Bình, Bắc Kinh có một quả núi hoàng thổ. Thời Minh, quả núi này lọt vào mắt xanh của Liêu Quân Khanh rất tinh thông phong thuỷ. Liêu Quân Khanh giới thiệu với Minh Thành Tổ Chu Đệ để xây Hoàng lăng, đúng dịp ngày sinh của Chu Đệ, nên quả núi này được đổi tên là Thiên Thọ Sơn.

Phong thuỷ Thiên Thọ Sơn rất đẹp. Quận sơn vây ba mặt đông, tây, bắc; mặt nam là một con sông, tiện cho lấy nước để dùng. Khoảng giữa quần sơn địa thế bằng phẳng, phía nam dòng sông có hai quả núi nhỏ, hình thành cửa khuyết thiên nhiên của khu lăng. Nghe nói mực nước ở vùng này thấp, thi thể nhà vua sẽ không bị ngâm nước.

Thế là vùng này lập tức bị hoàng thất chiếm đoạt. Khang Gia Trang ở chân núi bị biến mất, mà thay vào đó là hoàng lăng khí thế phi thường, cho đến cuối triều Minh, nơi đây đã mai táng mười ba vị Hoàng đế, người ta gọi là Thập tam lăng.

Thập tam lăng: Trường Lăng của Minh Thành Tông Chu Đệ; Hiển Lăng của Minh Nhân Tông Chu Cao Chức; Cảnh Lăng của Minh Tuyên Tông Chu Chiêm Cơ; Dụ Lăng của Minh Anh Tông

Chu Kỳ Trán; Mậu Lăng của Minh Hiến Tông Chu Kiến Thâm; Thái Lăng của Chu Hiếu Tông Chu Hựu Đường; Khang Lăng của Minh Vũ Tông Chu Hậu Chiếu; Vĩnh Lăng của Minh Thế Tông Chu Hậu Thông; Chiêu Lăng của Minh Mục Tông Chu Tài Hậu; Định Lăng của Minh Thần Tông Chu Dực Quân; Khánh lăng của Minh Quang Tông Chu Thường Lạc; Đức Lăng của Chu Hi Tông Chu Do Hiệu; Tư Lăng của Minh Tư Tông Chu Do Kiếm.

Các Hoàng đế nhà Minh rất tin phong thuỷ. Khi sinh ra, họ phải xếp theo thế hệ, căn cứ vào ngũ hành tương sinh Mộc Hoả Thổ Kim Thuỷ, mà đặt tên theo thứ tự như Chúc, Đệ, Cơ, Trần, Ngọc, Thâm, Đường, Chiếu, Thông, Hậu, Quân, Hiệu, Kiếm, các tên chữ này đều có bộ thư liên quan đến ngũ hành khi chết, cứ theo thứ tự an táng tại đất lành phong thuỷ. Nhưng Hoàng đế Sùng Trinh kết cục không trọn vẹn: thất cổ chết tại Môi Sơn, không hiểu vì sao các vị tổ tông không phù hộ ông ta.

Sử chép rằng, bọn thống trị cuối triều Minh sợ chính quyền Hậu Kim Nô Nhĩ Cáp xích thay thế nhà Minh, nên sai người lên mổ tổ người Kim trên núi Phòng Sơn đào đứt long mạch, diệt long khí. Nhưng Hậu Kim vẫn lớn mạnh, phát triển thành Đại Thanh thống trị Trung Quốc. Hoàng đế Ung Chính và Càn Long nhà Thanh không những khêng phá huỷ lăng nhà Minh, mà còn cử người bảo vệ và tu sửa. Điều này không làm cho nhà Minh phục hồi, mà cũng chẳng ảnh hưởng đến ngai vàng hai trăm năm của nhà Thanh, các vị vua trong Thập tam lăng sẽ nghĩ gì? Các thầy phong thuỷ đáng đem ra đánh roi vì đã tất tả tìm đất quý cho Minh triều.

(16) THANH ĐÔNG LĂNG NÉM GÂY ĐỊNH HUYỆT

Nghe nói có một khoảng "sơn thuỷ bảo địa" ở chân núi Xương Thuy thuộc Mã Lan Cốc huyện Tuân Hoá tỉnh Hà Bắc. "Đại Thanh

nhất thống chí" đã miêu tả khoảng đất như sau: "Sơn mạch từ núi Thái Hàng uốn lượn chảy về, đồi núi trập trùng, phượng múa rồng bay, một đỉnh như cái hốt đựng ngược. Phía trước có đỉnh Kim Tinh, phía sau có khe phán thuỷ, các núi dựa vào nhau mà vây quanh. Bên trái có Niệm Ngư Quan, Mã Lan Cốc từ đâu phía tây xa tít chầu về, nghiêm nhiên thành tả phù. Bên phải có Khoan Điền Cốc, Hoàng Hoa Sơn đều hướng về đông, nghiêm nhiên thành hữu bặt, trăm núi ngàn khe uốn khúc chầu về. Bên trái bên phải đều có sông chảy kèm hai bên rồi tụ hội ở Long Hồ Cốc.

Mảnh "đất quý về phong thuỷ" này nằm yên đã mấy ngàn năm. Một hôm, vào năm Thuận Trị triều Thanh, một đoàn người đi săn rượt đuổi con mồi đến nơi này. Người cầm đầu toán săn đột nhiên kinh ngạc nhìn từ phía rồi khen: "Núi này vương khí thịnh, có thể làm thọ cung của Trẫm. Nhà vua thúc ngựa chạy trên thảm cỏ xanh, chạy tới chạy lui, rẽ ngang sang dọc hồi lâu, rồi rút miếng gỗ dựng câu ném đi, tỏ ý miếng gỗ rơi chỗ nào thì chỗ ấy phải là huyệt tốt "Có thể xây Thọ cung của Trẫm".

Người ấy chính là Hoàng đế Thuận Trị nhà Thanh. Chỗ đất nói trên trở thành Hiếu Lăng sau mở rộng thêm, thành Thanh Đông Lăng. Dương thời, các thầy phong thuỷ khen rằng "Vạn năm long hồ đỡ, đêm đêm quý thần đến chầu", đại cát, "ta (các thầy phong thuỷ) có đi khắp đất nước cũng không tìm được khoảnh đất vạn niên như thế".

Thanh Đông Lăng gồm Hiếu Lăng của vua Thuận Trị, Cảnh Lăng của vua Khang Hy, Dụ Lăng của vua Càn Long, Định Lăng của vua Hàm Phong, bốn hậu lăng của Hiếu Khâm (Tử Hỉ). Ngoài ra còn có viên tâm của Cảnh phi, Cảnh song phi, Dụ phi, Định phi, Huệ phi, một lăng của công chúa.

Thanh Đông Lăng bắt đầu xây dựng từ năm Thuận Trị (năm 1661), cách Bắc Kinh 125 km. Khu lăng rộng từ đông sang tây 26km, từ nam lên bắc dài 125 km, tổng diện tích 2500km², diện tích bao gồm các huyện Tuân Hoá, Kế, Mật Vân v.v...

Thanh Đông Lăng là lăng viễn Đế vương qui mô lớn nhất, thể hệ hoàn chỉnh nhất. Khu lăng có thể chia làm hai phần, lấy di chỉ trường thành nhà Minh ở đỉnh Xương Thụy Sơn làm mốc, phía nam trường thành xây gần 40 cây số tường phong thuỷ, bên trong là lăng tẩm, gọi là "Vòng trước" phía bắc trường thành có tên là "Hậu long" (rồng sau) phong thuỷ cẩm địa. Để bảo vệ phong thuỷ, ra lệnh phá dỡ trường thành dồn hết dân đi nơi khác. Bên ngoài bức tường phong thuỷ có đường chỉ giới cẩm cọc sơn đỏ, để ngăn dân chúng xâm nhập, năm Càn Long thứ 25 lại thay cọc mới, trên mỗi cọc có biển đề: "Vùng phong thuỷ hậu long quan trọng, cấm binh sĩ, dân chúng v.v... vào bên trong đốt củi đun lò, nếu cố tình vi phạm, sẽ bị nghiêm trị". Dân chúng không được tuỳ tiện vào khu lăng, nếu ai vào kiểm củi, bị trị tội rất nặng.

Các Hoàng đế nhà Thanh rất coi trọng bảo vệ phong thuỷ khu lăng. Như Hàm Phong năm thứ 13 (1853), Giám sinh Giang Tây La Vạn Tượng tâu xin khai thác mỏ bạc ở Tang Viên Sơn bên ngoài Khẩu Hỷ Phong, nhưng triều đình phê trả lời: "Tang Viên Sơn tuy không cùng long mạch với Vụ Linh Sơn của Đông Lăng, nhưng dù sao cũng gần khu phong thuỷ, không được khai mỏ bạc".

Kiến trúc chủ thể Đông Lăng là Hiếu Lăng. Hiếu Lăng xây dựng ở sườn nam ngọn núi chính của dãy Xương Thụy Sơn, ba mặt có núi bao, mặt trước của lăng là đồng bằng mênh mông. Để phong lũ, lụt, đào rất nhiều kênh ngang dọc, lợi dụng đất dốc để thoát

nước. Như vậy, phía bắc tránh được gió, phía nam tránh được nước, khiến khu lăng mộ được bảo vệ có hiệu quả.

Vua Càn Long chọn đất xây lăng cũng nhiều phen do dự. Khi đó đã có Đông Lăng và Tây Lăng. Ông vốn nghĩ con chôn theo cha, nhưng lại e Đông Lăng vắng vẻ, cuối cùng, quyết định để một mình Ung Chính ở Tây Lăng, còn mình theo tổ tông, bèn chọn khu đất có tên "Vạn niên cát địa" ở Thắng Thuỷ Cốc của Đông Lăng. Toà Khâm Thiên giám cho rằng, Thắng Thuỷ Cốc long bàn hổ cứ, tinh cung vân liên, xứng là tốt lành vạn năm, liền xây Dự Lăng ở Thắng Thuỷ Cốc. Từ đó về sau, vua Thanh khi chọn đất xây lăng thường là cha ở Đông Lăng, con ở Tây Lăng, sử ghi là "triệu táng chi chẽ" (chế độ mai táng theo ranh giới khu vực).

Phía tây Dự Lăng là Định Lăng của vua Hàm Phong. Định Lăng giáp tây Hoàng Hà, bên kia sông là dãy Hoàng Hoa Sơn cao vút. Định Lăng là nhặt những thứ đồ vỡ" để xây. Nói ra thì dài, bố Hàm Phong là vua Đạo Quang vốn định xây lăng tại Đầu Cốc - nơi Đông Lăng vòng qua, nhưng sau phát hiện cung ngầm thấm nước, không thể tị phong tị thuỷ. Vua Đạo Quang nổi trận lôi đình quyết định xây lại ở Tây Lăng, và bỏ lại số gạch, ngói vỡ hoặc chưa dùng. Khi Hàm Phong ở ngôi, sức không đủ xây mới, đành nhặt nhạnh gạch ngói cũ xây Định lăng.

Từ Hi Thái hậu rất tin phong thuỷ, nhiều lần đích thân đi xem táng địa, đã từng cởi chuỗi hạt hiến có trên đồi gồm 18 viên trân châu, ném xuống huyệt để trấn bằng ngọc. Khi bà ta chết, quan quách chất đầy vàng bạc châu báu quý hiến, thậm chí thế giới chỉ có một, miệng ngậm viên dạ minh châu, ban đêm trong khoảng một trăm bước, có thể nhìn rõ tóc trên đầu. Dù Từ Hi hao tâm tổn sức cho phong thuỷ, nhưng phong thuỷ phong bảo vệ được sự diệt vong

của Đại Thanh. Do trong mộ chôn theo nhiều báu vật hấp dẫn, nên mới xảy ra vụ quân phiệt Tôn Điện Anh đào trộm mộ lấy của. Chúng lôi thi thể Từ Hi lên mặt đất, mặt úp xuống, hai tay quặt ra sau lưng, quai hàm vỡ, quần áo bị xé nát. Màn kịch tàn bạo này là sự châm biếm đối với Từ Hi vốn tin vào phong thuỷ.

Một vụ tương tự đã xảy ra năm 1945: Một đám quân thổi phồng đã khai quật Cảnh Lăng của vua Khang Hi, Định Lăng của vua Hàm Phong, Huệ Lăng của vua Đồng Trị, cướp sạch vàng bạc châu báu. Bọn phồng nghe kể Hoàng hậu A Lô Đặc (vợ vua Đồng Trị) nuốt vàng chết, nên xé toạc quần áo, mổ bụng thi thể, để tìm vàng nén, ruột Hoàng hậu vương vãi đầy đất.

Hiện nay, Thanh Đông Lăng trở thành thăng cảnh. Trèo lên đỉnh giữa của Xương Thuỷ Sơn nhìn từ phía, phía đông là Mã Lan Cốc uốn lượn, phía tây là Hoàng Hoa Sơn cao vút, phía nam Kim Tinh Sơn xanh biếc, khí thế bao trùm. Nhìn xuống, thần đạo, câu đá, bia lâu, điện vũ, lăng mộ lô nhô, bày ra từng hàng từng dãy. Gió hiu hiu, cảm khái muôn phần, than rằng thời thế đã đổi thay.

(17) TÂY LĂNG RẤT XA TỔ TÔNG

Vua Ung Chính nhà Thanh là con người dám nói dám làm. Vua Thuận Trị và Khang Hi đều táng tại Đông Lăng. Đông Lăng còn nhiều đất trống, Ung Chính có thể táng tại núi Cửu Phượng Triều Dương, đây là nơi Ung Chính đã chọn làm "Thọ cung". Nhưng nhà vua bỗng đổi ý, lấy cớ Triều Dương Sơn phong thuỷ không tốt, quyết định chọn chỗ khác. Cuối cùng, nhà vua chọn một nơi cách Đông Lăng hơn một trăm dặm: Núi Thái Ninh thuộc huyện Dịch, Hà Bắc và xây Tây Lăng ở đó.

Hồ sơ nhà Thanh "Khởi cư chú sách hạ" có chép chuyện này, Ung Chính ra chỉ dụ: "Đất này gần Hiếu Lăng, Cảnh Lăng, rất hợp ý Trâm. sai người tinh thông Kham dư xem xét đo đạc lần nữa, vì nếu qui mô to lớn mà hình, cục chưa toàn vẹn, trong huyệt còn đất lấp sa thạch, thì không dùng được. Nay căn cứ vào lời tâu của Di Thành Vương và Tổng đốc Cao Kỳ Trác đã xem xét một khoảnh vạn niên cát địa tại Thái Bình Cốc núi Vĩnh Linh thuộc địa giới Châu Dịch, đúng là nơi tụ hội cái đẹp của càn khôn, nơi âm dương hội hợp, long huyệt sa thuỷ mặt nào cũng đẹp, hình thế lí khí hội đủ điều lành v.v... Trâm xem tờ sớ trình bày phép xem sơn mạch thuỷ, thấy lời lẽ phân minh, khai tấu rõ ràng, hỏi rõ đúng là cát địa, hiềm vì xa Hiếu Lăng, Cảnh Lăng mấy trâm dặm, có chỗ nào không hợp với điển chí của tiên vương, vậy các đại học sĩ, cửu khanh bàn bạc cho kỹ rồi tâu lên."

Qua đoạn văn trên, có thể thấy Hoàng đế Ung Chính đã thích địa điểm mới ở núi Thái Ninh, nhưng vẫn bảo triều thần bàn bạc, mục đích là xây ở nơi mới cho danh chính ngôn thuận. Các triều thần thì đã lọc lõi chốn quan trường, ai mà không biết đầy thuyền theo dòng nước? Thế là, mọi người ra sức tán dương địa điểm mới, hơn nữa qui nạp thành hai lý do: Một là xưa nay các Hoàng đế không phải chỉ xây lăng ở một chỗ, mà cách nhau bã trâm năm trâm cây số là thường. Hai là Tây Lăng là vùng phụ cận của Đông Lăng và rất gần kinh sư.

Địa điểm xây lăng đã định, vật liệu xây dựng từ các nơi chuyên về, một là tận dụng nguyên vật liệu tốt nhất của chí địa phương, hai là sợ đào đất chặt cây ở gần sẽ hại đến phong thuỷ, như điện Long Ân lợp bằng ngói lưu li của Tô Châu chuyển tới, ngói cao lanh thì từ Sơn Đông.

Chu vi của Tây Lăng hơn 200 dặm, phía tây có Tứ Kinh Quan, phía đông có di chỉ Hạ Đô của nước Yên cổ, phía nam là sông Dịch, bên kia sông là Nha Sơn. Vùng ngoại vi của lăng được gián cách bởi ba lớp chỉ giới: đỏ, xanh, trắng, để ngăn dân chúng vào lăng.

Tây Lăng có bốn toà Đέ Lăng, ba toà Hậu Lăng. Thái Lăng của vua Ung Chính ở giữa, phía tây Thái Lăng là Xương Lăng của vua Gia Khánh, phía tây nam Xương Lăng là Mộ Lăng của vua Đạo Quang. Phía đông Thái Lăng là sùng linh của vua Quang Tự.

Cấu tạo nội thất của Đέ Lăng cũng rất coi trọng phong thuỷ. Thí dụ, trên tường cung điện ngầm đều chạm rồng để phòng nước thấm vào. Trên trần nhà, các cột đều chạm rồng, biểu thi "vạn long tụ hội, miệng rồng nhả khói thơm". Chỉ cần nhiều người chạm khắc rồng trong cung điện ngầm, là có thể ngăn chặn "quần long chui vào huyệt, miệng rồng phun nước" từ bên ngoài.

Vì sao vua Ung Chính xây Tây Lăng thì đến nay vẫn là một câu hỏi. Đồn rằng, nhà vua lên ngôi không đàng hoàng, bảo thái giám sửa di chúc của vua Khang Hi "truyền ngôi cho con trai thứ mười bốn", thành "truyền ngôi cho con trai thứ tư". Ung Chính là con trai thứ tư, thế là lên ngôi vua. Ung Chính có mối lo trong lòng, sợ rằng khi xuống âm phủ sẽ bị vua Khang Hi quở mắng, nên quyết định ở xa tổ tông, xây Tây Lăng tại huyện Dịch, cách xa 500 dặm. Nếu lời đồn này là thật, thì quan niệm về quý thần và phong thuỷ của Ung Chính tương đối sâu đậm.

(18) SÙNG LĂNG XÂY CẤT VỐI VÃ

Tháng 10 năm 1908, vua Quang Tự chết đột ngột. Vì Thái hậu Từ Hi trước đó chưa bao giờ cho phép đi tìm "vạn niên cát địa" chôn Quang Tự, nên khi Quang Tự chết, mới vội vã xây Sùng Lăng.

Vua Tuyên Thống cử Phổ Luân, Trần Bích làm kham định cát địa (chọn đất tốt) đại thần. Hai người tìm ra Thái Bình Cốc nằm trong phạm vi Tây Lăng, bốn bề núi vây mặt quay về dương, lưng quay lại âm, làm cát địa. Sau đó, hiệp đồng với quan Ty thiên giám điểm huyệt. Căn cứ vào 24 hướng núi, xác định huyệt vị bằng la bàn. Đào một hố tròn bằng cối xay bột ở chỗ huyệt, gọi là phá thổ. Hố tròn gọi là Kim tinh (giêng vàng). Kim tinh được đắp bằng một hộp gỗ hình cái hồ, để che ánh sáng mặt trời, mặt trăng và sao. Sau đó, dựng lán khởi công, lấy Kim tinh làm trung tâm, dựng một lều cao 13 trượng, đường kính 60 trượng. Lều dựng xong bắt đầu đào đất sâu 3 trượng. Rồi trộn đất sét, cát, vôi, xây một cung ngầm đường kính 6 trượng bằng đá bạch ngọc. Phía ngoài cung ngầm, đắp một gò đất cao, gọi là Bảo thành. Cung ngầm có ba lầu cửa bằng đá, đường ngầm cũng có ba cửa đá. Cửa đá khi đã đóng lại, dù có đập vỡ cũng không mở được. Trong thời gian xây lăng, Quang Tự "tạm yên nghỉ" tại hành cung bên cạnh lăng, do các địa thần luân phiên túc trực. Lăng xây xong, Quang Tự được chuyển vào đặt trên giường đá, dưới giường đá là Kim tinh. Kim tinh thông suốt với lòng đất, giao lưu sinh khí.

Sùng Lăng còn có viên mộ của Chân phi và Cẩn phi, hai thiếp yêu của Quang Tự, lại còn có hai "ngu thần" của Quang Tự là Lương Đỉnh Phân và Triệu Bình Quân.

9

PHƯƠNG PHÁP THIÊN

*Đạo tuy nhã,
Bát hành bát chí
Sự tuy tiểu,
Bát vi bát thành*

Chiến quốc. Tuân tử "Tuân tử - Tu thân"

Dịch nghĩa:

*Đường tuy gân,
Không đi không đến
Việc dù nhỏ,
Không làm không xong*

Thời chiến quốc, Tuân tử "Tuân tử - Tu thân"

1. CÔNG CỤ TƯỚNG ĐỊA (CÔNG CỤ ĐỂ XEM ĐẤT)

(1) BIỂU VÀ THỔ KHUÊ

"Muốn được việc, công cụ phải tốt". Người thợ muốn làm tốt công việc, phải có công cụ vừa tiện lợi vừa hiệu quả. Tướng địa cũng vậy, không có công cụ, không thể xác định phương hướng một cách chuẩn xác - Nước ta đã dùng Thổ khuê rất sớm để xác định phương vị - Thời Chiến quốc có tư nam, đời Hán có nhâm bàn, đời Tống dùng la bàn phong thuỷ, đời Minh có thước đo huyệt. Thổ khuê là dùng bóng nắng xác định phương hướng, còn những công cụ khác lợi dụng kim chỉ nam để xác định phương hướng - Quách Phác trong "Táng kinh" viết: "Thổ khuê xác định phương vị, ngọc xích đo xa gần". Qua đó có thể thấy các thày phong thuỷ dùng xen kẽ các công cụ trên.

Công cụ lấy hướng, sớm nhất phải kể tới "biểu"

Đời Ân Thương, dùng "biểu" xác định phương hướng, cẩn cứ vào bóng nắng mặt trời mà có thể xác định phương hướng. Văn giáp cốt chưa thấy có chữ "biểu", nhưng dùng cách thức khác để biểu thị. Theo Ôn Thiếu Phong giới thiệu trong "Âm hư bốc từ nghiên cứu", có những chữ "niết", "giáp", "|", "||", "sī", "Niết" là cây sậy cắm xuống đất để làm đích bắt tên, dùng để đo bóng nắng. "Giáp" tức cọc gỗ trên đầu buộc tấm ván, tương tự như hoa biếu sau này, dùng để đo bóng nắng " | ", " || " biểu thị đứng như cây rừng, "sī" giống cọc chữ thập cắm trên mặt đất, để quan sát bóng nắng.

Đời Chu dùng thổ khuê

Thổ qui là dụng cụ mà các triết gia cổ dùng để đo bóng nắng xác định bốn mùa, đo đạc đất đai. Sách "Chu lê" nhiều lần đề cập

đến thô khuê, cho rằng đời Chu đã đặt ra nhiều chức quan nám thô khuê. Quản lý thô khuê là họ Điển Thuy, "Điển Thuy quản lý cất giữ ngọc thuy ngọc khuê, đặt tên từng loại và cách sử dụng... Thổ qui dī chí xác định bốn mùa, mặt trời mặt trăng, phong quốc thì dùng thô khuê để cấp đất. Việc sử dụng thô khuê, phân biệt hai loại: Thô phương thị và Tượng nhân. "Thô phương thị nám phép tắc đo đạc, đo bóng nắng, đo đất khi tướng trạch mà xây dựng bang quốc" "Tượng nhân (kĩ thuật viên) san bằng một chỗ đất, cắm cọc gỗ, quan sát bóng của cây cọc rồi vẽ một viên qui đo bóng nắng mặt trời khi lặn và khi mọc. Ban ngày dựa vào bóng nắng, ban đêm dựa vào trăng sao để định phương vị".

Công dụng của thô khuê, "Chu lē" có chép: "Dùng cách đo đạc của thô khuê mà đo độ sâu của đất, xác định giờ giấc qua bóng nắng, để xử lý lòng đất". Thô khuê dài một thước nám tắc, đo bóng nắng, đo đất dai.

Cách sử dụng thô khuê như thế nào? Phân "Trượng nhân" ở trên đã nói rõ, không cần giải thích nhiều. "Thuỷ địa dī huyền" nghĩa là san bằng một chỗ đất, "trí tráp dī huyền" nghĩa là cắm cọc gỗ, "để dī ảnh" nghĩa là quan sát bóng của cọc, "vĩ qui, thức nhật xuất chi cảnh, dữ nhật nhập chi cảnh", nghĩa là lập viên qui, đo bóng nắng mặt trời mọc và lặn. "Trú tham chư nhật trung chi cảnh, dạ khảo chi cực tinh, dī chính triều tài", nghĩa là ban ngày dựa vào bóng nắng, ban đêm dựa vào trăng sao, để xác định chính xác phương vị.

Người đời Đường, Tống chú thích "Chu lē", cũng đã thuyết minh cách sử dụng thô khuê: Ngày hạ chí đặt nám thô khuê đúng hướng nam bắc; dựng một biểu dài tam thước. Nếu bóng của biểu ở đầu bắc là một thước nám tắc đúng với độ dài của thô khuê, thì đã

tìm trung đất, có thể xây dựng đô thành. Cũng có thể dùng thổ khuê đo nhật chí, thí dụ ngày hạ chí, bóng của biếu là một thước năm tấc; ngày đông chí, bóng của biếu là một trượng ba thước.

Như trên ta thấy, phép thổ khuê là dựng một cọc gỗ trên mặt đất có mặt phẳng nằm ngang, dùng dây dọi để cọc thẳng góc với mặt đất, đánh dấu bóng của cây cọc thẳng góc với mặt đất, rồi đánh dấu bóng của cây cọc lúc mặt trời mọc và lúc mặt trời lặn, kẻ một đường nối qua tâm (tức điểm cắm cọc), ta được hướng chính đông và chính tây. Mùa khác nhau thì phép thổ khuê cũng khác nhau, và phải tham chiếu với vị trí các sao trên trời, để xác định phương vị.

Phép thổ khuê ít nhất cũng có từ đời Chu. Trong giáp cốt bốc từ có những chữ "lập trung", "trung" (中) giống một cây gậy cắm xuống mặt đất ở điểm giữa. Tôn Trí Nhượng trong "Mặc tử nhàn cổ" viết "dựng ở một điểm giữa, kẻ bốn bên dài bằng nhau thì đó là hình tròn". Học giả Nhật Bản Bōi Trùng Mậu Thụ cho rằng, "lập trung" là một cách đo đạc, dựng một vật có thể điều chỉnh độ dài ngắn (thước pan-me) trên mặt đất phẳng, vật có hình dạng  , mặt đất dựng vật là mặt phẳng nằm ngang có hình  hoặc  , điểm cắm vào đất của vật là điểm giữa (trung tâm), do đó mà nói là  , công dụng của nó giống như "biểu" của thổ khuê. Đây là loại dụng cụ (nghi khí) đơn giản nhất, nguyên thuỷ nhất, dùng nó để đo thời gian, tính phương vị, xác định đường Tí Ngọ (xem khoa kỹ sử văn tập, tập 10).

Thổ khuê rất thông dụng ở đời Chu. "Thi - Định chí phương trung": "Đo đạc bóng nắng, xây cất cung sở", nghĩa là dùng cọc gỗ trắc định phương hướng.

Hiện nay ở huyện Đăng Phong tỉnh Hà Nam còn một bài quan tượng (thiên văn), truyền rằng Chu Công từng đo bóng mặt trời xác

định điểm giữa của đất tại đây. Trên đài có một bia đá, gọi là thạch biểu của đất, dùng để đo bóng nắng. Người xưa cho rằng đây là tâm điểm của đất, nên gọi nơi này là "nơi hội hợp giữa trời và đất, nơi giao lưu của bốn phương, nơi gặp gỡ của gió và mưa, nơi hoà hợp giữa âm và dương".

(2) NGUYỄN LÝ LA BÀN

Trong thiên nhiên, có nhiều vật chất có thuộc tính hút sắt, Niccolum, Cobaltum, gọi tên là từ. Bộ phận hút mạnh nhất trên từ thể gọi là từ cực. Một kim từ tự do chuyển động trên một mặt phẳng nằm ngang, khi dừng lại bởi tác động của từ trường, nói chung đều chỉ hướng nam bắc. Đầu chỉ bắc gọi là cực bắc (N), đầu chỉ nam gọi là cực nam (S). Quả đất mà ta đang sinh sống là một thiên thể mang từ tính. Cũng như bất cứ từ thể nào, quả đất cũng có hai từ cực tính chất trái ngược nhau. Trong đó một cực tiếp cận nam cực của quả đất gọi là từ cực nam, vị trí ở Victoria châu Nam Cực, tức ở vị trí kinh tuyến $156^{\circ} 16'$ và nam vĩ tuyến $72^{\circ} 25'$. Còn cực kia tiếp cận bắc cực của quả đất, gọi là từ cực bắc, ở vị trí bán đảo Boutia của Canada với châu Mĩ, tức ở vị trí $96^{\circ} 45' 48''$ kinh tây, $70^{\circ} 5' 17''$ vĩ bắc. Hai cực của quả đất là hai từ trường có sức hút cực mạnh, chỉ cần ta có một kim từ có thể chuyển động, thì dưới tác động của địa từ, nó sẽ tự nhiên chế ước nhau, đồng tính thì đẩy, khác tính thì hút nhau, tất nhiên sẽ dừng lại ở hướng nam bắc.

Căn cứ vào nguyên lý này, trong hàng hải và phi hành, người ta sáng chế ra la bàn từ. Đây là một nghi khí dùng kim chỉ nam để chỉ phương vị, gồm kim từ, bàn khắc độ, bộ phận hiệu chỉnh từ sai, dùng để chỉ phương hướng.

Cần nói rõ là, ánh sáng mặt trời mạnh hay yếu, sự phân bố đặc thù của địa lý, thường làm cho kim chỉ nam thất thường, hoặc chệch

đi, hoặc kim bị nhảy. Ngay từ đầu thế kỷ này, những người du lịch phát hiện vùng phụ cận thành Kun-sắc ở nam đồng bằng Nga-la-tu, tất cả la bàn đều không nghiêm nữa. Qua khảo sát, các nhà khoa học đã phát hiện một vỉa khoáng mà sức hút của nó lớn hơn sức hút của từ cực bắc, hút chất kim của la bàn. Nghe nói ở Thụy Điển, Braxin, Mĩ, đông bắc Án Độ đều có hiện tượng như vậy, có khi kim chỉ nam cứ thế mà nhảy; hướng nam bắc đảo ngược hoàn toàn.

Các học giả ngày xưa, cách đây hơn hai ngàn năm, trong khi đi tìm khoáng thạch, đã có nhận thức sơ bộ về từ. "Quản tử - Địa số thiên", viết: "Trên có từ thạch thì dưới có đồng, vàng". Đây là ghi chép sớm nhất thấy trong sách cổ. Cao Dụ đời Đông Hán trong "Lã thị xuân thu - Tình thông thiên", ghi chú thích như sau: "Đá là mẹ của sắt - Đá có từ, thì có thể hút con của nó (tức là sắt); đá không từ, thì không hút".

Vì sao từ thạch hút sắt? Trần Hiển Vi và Du Thác đài Tống đã từng nghiên cứu, họ cho rằng đó là "thần và khí hòa hợp", là cái lê âm dương tương cảm, trở ngại tương thông. Đây là kiểu giải thích ngày thơ và mơ hồ. Từ giác độ khoa học, sắt là loại bắt từ mạnh; đồng, vàng là loại bắt từ yếu, phi kim loại cũng bắt từ yếu. Chỉ có sắt sau khi chịu tác động của từ trường, mới cảm ứng mà sinh ra từ trường phụ, mới bị hút bởi từ thạch.

Từ rất sớm, các học giả của ta đã quan sát thấy góc từ thiên. Thẩm Quát tại "Mộng khê bút đàm" đã chỉ ra đầu bắt của kim chỉ nam là chỉ "phuong Bính", tức giữa 0° và 15° , hơi chêch về phía tây của cực bắc quả đất. Tăng Tam Dị đời Nam Tống trong "Nhân thoại lục" chép: "Địa la, hoặc hưu Tí Ngọ chính trâm, hoặc dụng Tí Ngọ Bính Nhâm gian phùng trâm". "Địa la", tức la bàn, "tí ngọ chính trâm" là chỉ hướng nam bắc của địa cúc do kim chỉ nam xác định,

"Tí Ngọ Bính Nhâm gian phùng trâm," là chỉ hướng nam bắc cực về địa lý do bóng nắng (nhật cảnh) xác định. Giữa hai phương hướng đó là góc từ thiên. Tăng Tam Dị lại viết: "Hướng chính nam, chính bắc của trời đất, thì dùng Tí Ngọ. Nếu là đất Giang Nam thì không chỉ dùng Tí Ngọ mà phải sân siu với Bính Nhâm". Nói vậy có nghĩa là khi đường Tí Ngọ của địa từ trùng với Tí Ngọ về địa lý, thì dùng kim Tí Ngọ. Tại Giang Nam hơi chêch về phía biển, đường Tí Ngọ địa lý và đường Tí Ngọ địa từ có một góc kẽ, không thể dùng kim Tí Ngọ, mà phải dùng xen phùng trâm Bính Nhâm. Đến đời Minh, "Minh sử - Thiên văn chí" ghi chép: "Góc nhọn không giống nhau, tại kinh sư thì lệch về phía đông năm độ bốn mươi phút". Điều này chứng tỏ đương thời đã nhận thức tương đối chính xác về tự thiên, đã quan sát được đầu nam của kim chỉ nam ở Bắc Kinh lệch về đông.

Về góc từ thiên, thầy phong thuỷ giải thích từ góc độ "khí", nói kim từ thuộc Kim, tuy được luyện trong lửa, nhưng vẫn không thẳng được khi lửa Li phương nam là chân hỏa, do đó không chỉ được chính nam mà hơi chêch sang trái, đây là hiện tượng sinh ra bởi khí ngũ hành.

(3) KIM CHỈ NAM

Ngay từ thời Chiến quốc, các triết gia cổ đã phát minh ra kim chỉ nam, đương thời gọi là tư nam. Tư nam gồm một cái mồi bằng từ thiếc (sắt từ), và một cái thí. Mồi giống cái mồi mực canh, đáy tròn, có thể tự do xoay tròn trên mặt bàn tròn. Khi mồi dùng, cán mồi chỉ hướng nam. Thí là cái bàn hình vuông, làm bằng đồng hoặc bằng gỗ, bốn xung quanh khắc Thiên can, Địa chi, Bát quát. Bát can là Giáp Ất Bính Đinh Cảnh Tân Nhâm Quý; Thập nhị chi là Tí Sửu Dần Mão Thìn Tí Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi, thêm tứ dung Càn

Khôn Tốn Cán, cộng là hai mươi bốn hướng, làm địa hướng của tư nam. Ở giữa là thiên bàn hình tròn, mặt bàn trơn bóng, giống như thiên trì của la bàn sau này, môi có thể chuyển động trên đó. Mô hình này vào những năm 40 của thế kỷ này, học giả Vương Chấn Đặc của nước ta đã phục chế được.

Lần giờ thư tịch cổ, thế kỷ thứ ba trước công nguyên đã ghi chép về tư nam. "Hàn Phỉ Tử- Hữu độ" viết: "Đặt tư nam để đoán sáng tối". "Quý Cốc tử- Mưu", viết: "Người Trịnh di lấy ngọc, đem theo xe tư nam, không nhầm lẫn". Đến đời Đông Hán, Vương Sung trong "Luận hành - Lý Ứng Thiên", viết: "Cái môi của tư nam, đặt xuống đất, cán môi chỉ hướng nam". Trương Hoành viết "Đông kinh phú", đổi tên tư nam thành chỉ nam.

Nghe nói, người xưa đã biết lợi dụng nguyên lý kim chỉ nam để làm ra xe chỉ nam. "Thái Bình ngự lâm" quyển 15, dân "Chí Lâm", viết: "Hoàng đế đánh nhau với Xuy Vưu ở cánh đồng Thủ Lộc. Xuy Vưu hoá phép sương mù mờ mịt liền ba ngày, ai cũng không tìm ra lối đi. Hoàng đế sai Phong hậu đấu pháp, chế ra xe chỉ nam để nhận rõ bốn phương, sau đó bắt được Xuy Vưu". Lại đồn rằng cách đây ba ngàn năm, thời Chu Thành Vương, Việt Thường Thị ở phương nam đến kinh đô triều báu. Chu Thành Vương ban cho xe chỉ nam làm công cụ phân biệt phương hướng. Những truyền thuyết này kể lại chuyện đã quá xưa, không có cách nào khảo chứng.

Sử chép Trương Hoành chế ra xe chỉ nam và xe tự báo độ dài từng dặm của đường đã đi, tiếc rằng nay đã thất truyền. Trương Hoành là nhà khoa học trác việt, thông minh tài trí. Ông từng phát minh ra máy đo địa chấn và hồn thiêng nghi, phức tạp hơn nhiều so với xe chỉ nam, những loại xe này đều liên quan đến phương vị. Có

thể suy ra, chế tạo xe chỉ nam không phải là chuyện khó đối với Trương Hoành.

Đời Tào Ngụy (Tam quốc), Tán kỵ Thường Thị Cao Đường Long và Phiêu Kỵ Tướng Quân Tân Lương cho rằng, thời cổ không có xe chỉ nam, sách nói không đủ tin. Cấp sự Trung Mã Quân tranh luận với hai người và đã chế thử được một xe chỉ nam, tiếc rằng lại thất truyền.

Đời Tống, Yên Túc và Ngô Đức Nhân lại chế thử được xe chỉ nam, "Tống sử - Dữ phục chí" ghi lại phương pháp chế tác và kết cấu nội dung của xe chỉ nam; do đó kĩ thuật chế tác này mới được lưu lại. Nhưng xe chỉ nam vẫn không thông dụng, rất hạn chế.

Đời Tống, dùng nhiều nhất vẫn là kim chỉ nam, và có ghi chép nhiều. Chu Húc năm 1119 được trông thấy Châu sư trên một hải thuyền Trung Quốc, Châu sư này "biết địa lý đêm nhìn sao, ngày trông mặt trời, nếu trời đất u ám thì nhìn kim chỉ nam". Ông chép những điều này trong "Bình Châu khả đàm". Đây là ghi chép sớm nhất thế giới về kim chỉ nam. Ngô Tự Mục, Nam Tống, trong "Mộng lương lục" cũng ghi chép về việc sử dụng kim chỉ nam để đi biển", khi gió mưa mù mịt, chỉ nhờ vào trâm bàn (la bàn có kim chỉ nam) mà đi, phải kiên trì theo dõi không dám để sai sót mảy may, vì can hệ đến tính mạng mọi người trên thuyền.

Các học giả đời Tống lần lượt giới thiệu mấy loại kim chỉ nam thời bấy giờ. Tác phẩm quân sự "Vũ kinh tổng yếu" do Tăng Công Lượng chủ biên, đã giới thiệu chỉ nam ngư (cá chỉ nam). Chỉ nam ngư là dùng thép lá làm thành con cá, sau đó dùng phương pháp từ hoá cho nhiễm từ, khi thả nổi trên mặt nước, nó tự động chỉ hướng nam. Thẩm Quát trong "Mộng khê bút đàm" giới thiệu kim chỉ nam, viết: "Phương gia (chuyên gia) mài từ thạch thành kim là có

thể chỉ hướng nam". Nam Tống Trần Nguyên Thanh trong "Sự lâm quảng kí" giới thiệu cá chỉ nam và rùa chỉ nam bằng gỗ, trong bụng chứa từ thạch, dùng để chỉ nam.

Cách thức bố trí kim chỉ nam đời Tống, đại đế có 4 hình thức: Một là, đặt kim chỉ nam trên móng tay; hai là đặt kim chỉ nam lên sườn bát; ba là đặt kim nằm ngang trên sợi bắc đèn đặt nổi trên mặt nước; bốn là dùng sợi tơ tằm buộc (dán) giữa thân kim rồi treo ở chỗ kín gió.

Sau này, kết cấu kim chỉ nam có nhiều cải mới, qui nạp lại, có hai loại: la bàn nước và la bàn khô. La bàn khô có giá đỡ kim cố định, đầu nhọn của đinh trên giá đỡ ở điểm trọng tâm giữ kim, kim sẽ chuyển động tự do, tính ổn định rất cao. La bàn nước là nổi trên mặt nước, hay lắc lư, dần bị đảo khỏi.

Kim chỉ nam từng có tác dụng to lớn trong nghề hàng hải ở nước ta. "Hải đạo kinh" và "Nguyên đại hải vận ký" triều Nguyên đều ghi chép đường hàng hải do kim chỉ nam chỉ dẫn. Trịnh Hoà đời Minh "bảy lần đi Tây Dương" đều dựa vào kim chỉ nam mới đi biển được thuận lợi.

So với ta, phương Tây lạc hậu hơn. Thế kỷ 13, Anh, Hà Lan, ý mới lần lượt dùng la bàn để đi biển. Năm 1492, Colombo khi vượt ngang Đại Tây Dương mới phát hiện góc từ thiêng. Người phương Tây dùng la bàn đã mở ra con đường thông với thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho tích luỹ nguyên thuỷ của chủ nghĩa tư bản.

Kim chỉ nam là một trong bốn phát minh lớn của Trung Quốc đối với nhân loại. Nó là niềm tự hào của chúng ta. Nhưng trong tự hào có điều đáng tiếc, nó bị các thầy phong thuỷ lợi dụng, vây lên mâu sắc mê tín, trở thành công cụ để lừa người.

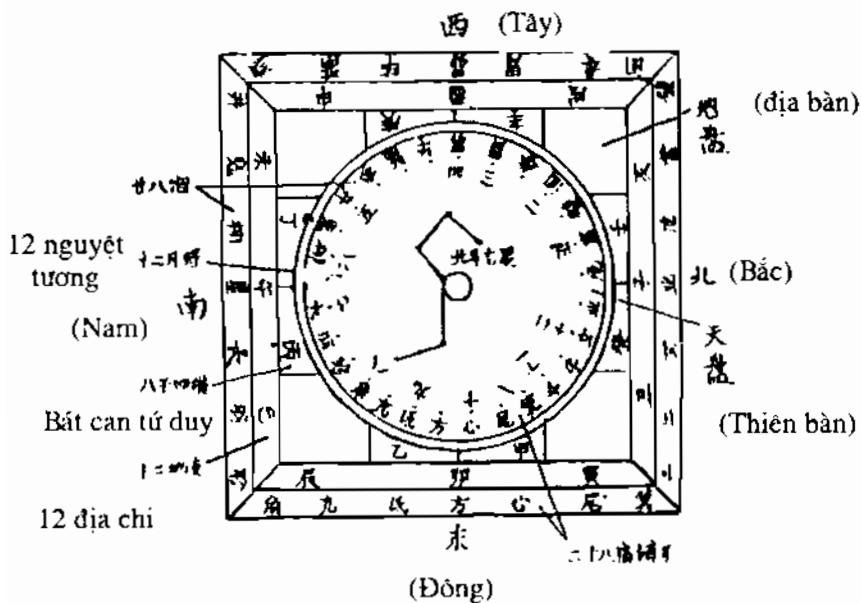
(4) NHÂM BÀN

Nhâm bàn, còn có tên lục nhâm thức bàn, trong di chỉ Hán đã đào được hiện vật. Như ở mộ Vũ uy ma thuỷ tử, có trán mộ thú (thú đá gác mộ) đặt kề cửa mộ, nhâm bàn thì để trong quan tài.

Lục nhâm là phương pháp cổ đại dùng âm dương ngũ hành bối lanh dữ. Vì trong một lục thập Giáp Tù có sáu Nhâm (Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Dần, Nhâm Tý, Nhâm Tuất), nên có tên lục nhâm. Cách xem là chia thành 64 khoá, dùng thiên bàn, địa bàn có khắc can chi (thiên bàn chồng lên địa bàn, xoay quanh một trục đồng tâm), xoay thiên bàn, được bộ vị khớp với can chi và thời khắc, để đoán được cát hung. Lục nhâm hợp với Tuất Giáp, Thái Ất, gọi là Tam thức, là thuật số mà cổ đại thường dùng. Trong "Tứ khố toàn thư" có "Lục nhâm tâm kính yếu", viết: "Lục nhâm từ cổ truyền lại, hoặc nói từ Hoàng đế, Huyền nữ đặt ra, cụ thể là ai thì không xác minh được về kỹ thuật chế tạo, phải là nhà thông thái đời sau mới làm được. Lại để tính toán căn cứ vào ngũ hành, mà ngũ hành bắt đầu từ Thuỷ, lấy khởi dương để cử âm, do đó gọi là Nhâm. Lấy sinh Hợi để cử thành, do đó dùng lục. Có thiên địa bàn lại thêm thần tướng, tuy gần với thức kỳ tuân, lục cung, do can chi mà có tứ khoá, tất lưỡng nghi tú tượng. Do phát dụng mà có tam truyền, tất một sinh ba, ba sinh vạn vật. Sáu mươi tư khoá, không khoá nào xa với nghĩa gốc của hào, chi lưu của dịch tượng do đó mà suy ra."

Bàn kiểu lục nhâm do hai bàn đồng tâm chồng lên nhau, bàn tròn gọi thiên bàn, bàn vuông gọi địa bàn, tượng trưng trời tròn đất vuông. Giữa thiên bàn vẽ chùm sao Bắc đầu, hai vòng chữ lẻ xung quanh, thì vòng ngoài là 28 sao, vòng trong là 12 chữ số. Các chữ số này biểu thị nguyệt tướng hoặc nguyệt thần. Địa bàn có ba tầng,

tầng trong là bát can tú duy, tầng giữa là thập nhị chi, tầng ngoài là hai mươi tám sao.



Hình 15: Thức thời Hán (Luc nhâm thức bàn)

Cách sử dụng nhâm bàn như sau: Xoay thiên bàn, lấy can chi thời khác đổi vị với thiên bàn và địa bàn để phán đoán cát hung. So với tư nam thời Hán thì nhâm bàn thiếu kim từ, không thể xác định phương hướng. Dù vậy, nó vẫn là công cụ để tướng địa, "Đường lục diển", quyển 14, chép thuật lục nhâm có chín cách dùng, cách thứ tư là cho nhà cửa, thứ chín là cho chôn cất người chết. Lưu Khởi Mông dời Tống trong "lục nhâm quân tướng phú" chép "đêm tối lạc đường, phải dùng thiên bàn". Chúc Mật trong "Lục nhâm đại chiên" chép: "Hợp hợp với chỗ ở của đại tướng", đều nói về nhâm bàn định phương vị.

(5) LA BÀN PHONG THỦY

La bàn còn gọi là la kinh, có nghĩa bao la vạn vật, dọc ngang trời đất. Nói chung, la bàn do thiên bàn và địa bàn hợp thành. Trên bàn có chia ra chính trâm, hùng trâm, trung trâm; chia ra kim bàn, ngân bàn; chia ra nội bàn và ngoại bàn; chia ra tam bàn: thiên, địa, nhâm. Có thầy phong thuỷ dùng chính trâm đo đặc trời, có người dùng chính trâm để cách long; có người dùng phùng trâm đo đất, có người dùng phùng trâm lấy hướng. Không có quy định thống nhất, các thầy phong thuỷ mỗi người theo ý của mình, ai cũng xưng là chính tông, ai cũng nói rằng mình được tiên sư truyền thụ những bí mật của nghề phong thuỷ.

Địa bàn có hình vuông còn gọi là thác bàn, trên mặt khắc hai đường hình chữ thập, ở giữa đục lõm thành một hình tròn.

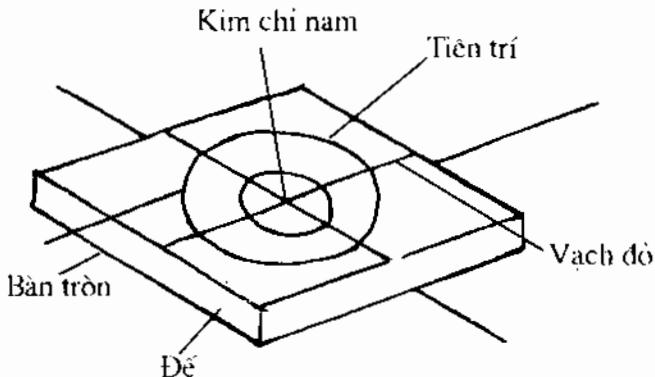
Thiên bàn hình tròn, mặt dưới hơi lồi, đặt lên hình tròn lõm của địa bàn để có thể xoay tròn. Giữa thiên bàn đặt một chỉ nam trâm (kim chỉ nam) hoặc gọi là từ trâm (kim từ), kim trâm "(kim vàng)", để chỉ phương hướng.

Thiên bàn và địa bàn tượng trưng trời đất vuông tròn.

Kim chỉ nam trên thiên bàn, thầy phong thuỷ gọi là chính trâm. Hướng mà chính trâm chỉ, trên thực tế không phải là chính nam. Để hướng chính nam, phải đặt thêm phùng trâm, khoảng giữa chính trâm và phùng trâm hình thành góc từ thiên.

Ván đế mấu chốt trong việc sử dụng la bàn là xem kim chỉ nam. Nếu muốn biết hướng mộ hoặc hướng nhà, thì đặt la bàn lên bia đá trên mộ, nếu là hướng nhà thì đặt ở giữa ngưỡng cửa, hoặc đặt giữa thiên đình. Khi đặt la bàn, trước hết rái gạo dày ba tấc, đặt la bàn lên rồi ấn xuống để có một mặt phẳng nằm ngang. Thu gọn

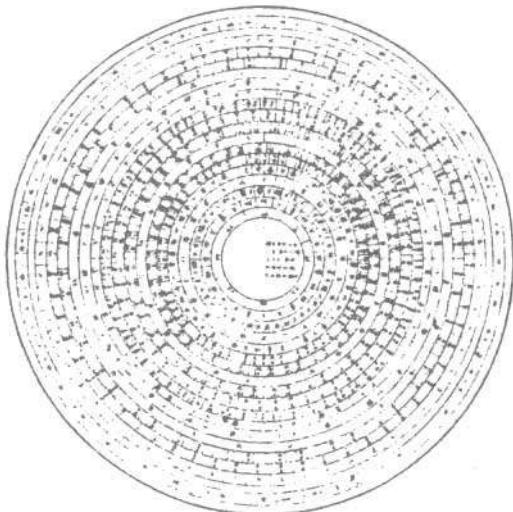
xung quanh, không để kim loại gần la bàn, sau đó dùng nước sạch lau thiên bàn, gạt kim hai ba lần để xem kim đều chỉ đúng một hướng - đường Tí Ngọ. Giống như thầy thuốc bắt mạch, thầy phong thuỷ gọi sự dao động của kim chỉ nam là "bát kỳ". Một là đường, nghĩa là sợ, kim dênh lên mà không ổn định, không quay về trung tuyến, chúng tỏ dưới đất có cỗ bản cổ khí; hai là Đoài, kim xoay ngang, không về Tí Ngọ, chúng tỏ dưới đất có kim loại; ba là Khí nghĩa là không thật, kim quay mà không chịu đứng yên; năm là Một, chúng tỏ dưới đất có dụng cụ bằng đồng; sáu là Toại, không thuận, kim dênh lên mà lắc liên tục; bảy là trắc, nghĩa là không đúng vị trí cần có, lệch về đông hoặc về tây; tám là chính, nằm đúng trung tuyến. Bảy hiện tượng đầu đều không tốt, chỉ hiện tượng tám là tốt. Thầy phong thuỷ muốn lấy hướng thuỷ thì xoay vạch đở (có khi là vạch trắng) ở chính giữa la bàn (thác bàn) chiếu thẳng vào nơi giao nhau của thuỷ khẩu, rồi xoay bàn tròn sao cho kim trùng với đường (vạch) thiên trì, rồi xem kim chỉ vào chữ gì trên bàn tròn, rồi căn cứ vào lý luận phong thuỷ mà đoán lành dữ.



Hình 16: Sơ đồ la bàn

Nếu phương hướng không thích hợp, thì điều chỉnh la bàn cho đến vị trí cát lợi. Lấy (cách) long sa, huyệt vị, dựng nhà cửa đều áp dụng phương thức trên.

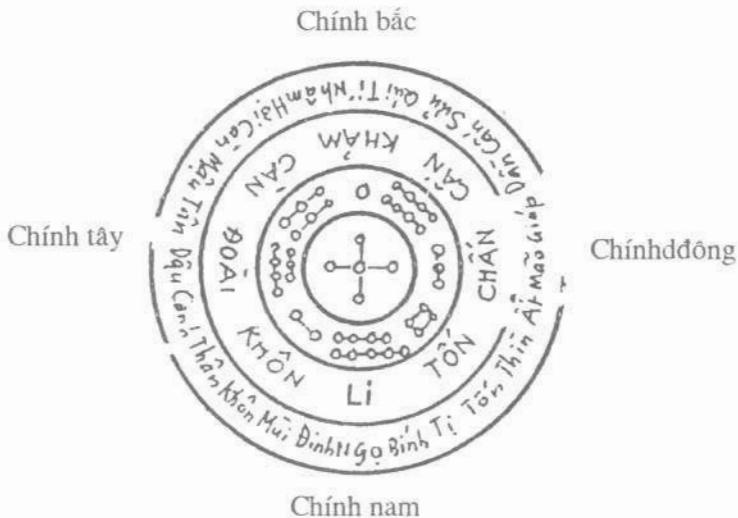
Các vòng tròn trên bàn tròn có khi đơn giản, có khi phức tạp. Đơn giản nhất là ba tầng, phức tạp là hơn bốn mươi tầng, mỗi tầng đều có chữ hoặc ký hiệu, đều mang một nghĩa riêng. ở vùng duyên hải Chương Châu tỉnh Phúc Kiến, Hưng Ninh của Quảng Đông, vùng nội địa như Hữu Ninh tỉnh An Huy, Tô Châu tỉnh Giang Tô, la bàn khác nhau. Dưới đây, xin giới thiệu mặt la bàn do La kinh điểm ở Vạn An Kiều huyện Hữu Ninh tỉnh An Huy chế tạo.



*Hình 17: Mặt la bàn do La kinh điểm, Vạn An Kiều,
Hữu Ninh – An Huy chế tạo*

Tầng thứ nhất là Thiên tri, tức Thái cực, hoặc gọi là Vị Thiên địa. Kim từ ở chính giữa đầu đỏ chỉ hướng nam, đầu đen chỉ hướng bắc. Thầy phong thuỷ cho rằng: Thái cựu hoá sinh vạn vật, một là Thái cực, hai thành lưỡng nghi (âm dương, càn khôn) ba, sinh tam tài (thiên, địa, nhân); bốn, sinh tứ tượng (đông tây nam bắc); năm, sinh ngũ hành (kim mộc thuỷ hỏa thổ); sáu sinh lục giáp (Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần); bảy, chính (Nhật, Nguyệt, ngũ tinh); tám sinh bát quái (Càn, Khôn, Cấn, Tốn, Chấn, Khâm, Đoài, Li) ; chín, sinh cửu tinh (chín sao Văn, Phá, Liêm, Lộc, Cự, Vũ, Bát, Tham, Phù); mười làm ra lạc thư mà các thành số đều là $9 + 1$. Thầy phong thuỷ còn cho rằng: lập ra qui củ, quyền hành to hay nhỏ, thành vuông tròn đều phải do kim vàng và thiên tri quyết định. Nếu như la kinh không có thiên tri, thì không thể xác định Tí Ngọ, không thể chia ra âm dương, không thể phân biệt hات quái cửu cung, không thể tính toán long hướng khí mạch. Kim vàng động thì là dương, tĩnh thì là âm. Tí Ngọ chia hai tượng, lưỡng nghi hợp với Mão Dậu thành tứ tượng, tứ tượng hợp tứ duy thành bát quái, bát quái định phương vị, thế là thành đạo trời, bình đạo đất, lập đạo người.

Tầng thứ hai là bát quái, hoặc là tiên thiên bát quái hoặc hậu thiên bát quái. Bát quái có bốn dương, bốn âm, đều có phương vị riêng. Phương vị của tiên thiên bát quái không kết hợp với lạc thư, nên nội dung rất phức tạp. Khi tướng địa, Khảm long không lập hướng Thìn, Khôn long không lập hướng Mão, Chấn long không lập hướng Thân, Tốn long không lập hướng Dậu, Càn long không lập hướng Ngọ, Đoài long không lập hướng Tí, Cấn long không lập hướng Dần, Li long không lập hướng Hợi (xem hình vẽ)



Hình 18: Hình hậu thiên bát quái lạc thư

Tầng thứ ba, cửu tinh. Thời cổ đại, cách nói về cửu tinh (9 sao) không giống nhau, hoặc giả cho rằng đó là bốn phương và năm sao, lại cho rằng đó là bảy sao ở Bắc đầu và hai sao phò tá, chín sao của phong thuỷ là Tham, Cự, Lộc, Văn, Liêm, Vũ, Phá, Phù, Bật (bật hoặc ôn). Các sao này phối hợp với 24 sơn hướng, ngũ hành, thành các nhóm: Cấn Bính Tham Lang Mộc, Tốn Tân Cự Môn Thổ, Càn Giáp Lộc Tồn Thổ, Khôn Ất Phù Bát Mộc, Khảm Thìn Thân Quý Phá Quân Kim, Đoái Đinh Tị Bình Ngọ Vũ Khúc Kim, Li Nhâm Dần Tuất Văn Khúc Thuỷ, Chấn Canh Hợi Mùi Liêm Chinh Hoả.

Tầng thứ tư, thiên tinh. Thiên tinh gồm 24 sao: thiên Hoàng, Thiên Túc, Thiên Quỷ, Thiên Ất, Thiếu Vi, Thiên Chiến, Thiên Đế, nam Cực, Thiên Mã, Thái Vi, Thiên Bình, Thái Ất, Thái Cang, Vi Thiên Quan, Thiên Mệnh, Thiên Lôi, Uyển, Thiên Bổng, Thiên Thị,

Thiên Trù, Thiên Hán, Thiên Lũy, Thiên Phù, Thiên Quý (còn gọi là thiên Khôi), Thiên Uyển còn gọi là Thiên Cơ, Thiên Hán còn gọi là Âm Quang, Thiên Ất tức Thiên Nhất, Thiên Cực tức Bắc cực tinh, Thiên Hán tức Thiên hà, Thiên Bổng, Thiên Hán là gọi theo "Sử ký - Thiên Quan thư". Thầy phong thuỷ cho rằng, trời làm ra hiện tượng để biểu thị cát hung. Ở trên trời là tượng, ở đất thì thành hình thể, ở dưới thì phản ánh ở 24 núi. Sao có sao tốt sao xấu, do đó có cát hung. Trong các sao thì có bốn sao quý (tứ quý): Tử Vi, Thiếu Vi, Thiên Thị, Thái Vi. Trừ Thiếu Vi, ba sao quý kia đã rất nghiêm trọng lập đồ án, xây dựng đô thành. Phàm là sao chiếu xuống địa huyệt, hợp cục Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ thì cát, không hợp cục thì không cát.

Tầng thứ năm, địa kỉ 24 vị. Đây là nội bàn, còn gọi là chính trâm. Hai mươi bốn hướng được hợp thành bởi tám thiên can, mươi hai địa chi và Càn Khôn Cấn Tốn. Vì sao phải lấy con số 24? Thầy phù thuỷ cho rằng, đây là số thành của trời đất. Thiên số 25 trừ 1, địa số 30 trừ 6, đều là 24. Số này, trên thì ứng với thiên thời 24 tiết khí, dưới thì hành ở địa trung 24 sơn phương. Thứ tự của 24 phương vị là: Chính bắc Khâm quái Nhâm Tí Quý, đông bắc Cấn quái Sưu Cấn Dần, chính đông Chấn quái Giáp Mão Ất, đông nam Tốn quái Thìn Tốn Tị, chính nam Li quái Bính Ngọ Tí, tây nam Khôn quái Mùi Khôn Thân, chính tây Đoài quái Canh Dậu Tân, tây bắc Càn quái Tuất Càn Hợi. Công dụng của 24 phương vị là định hướng núi (sơn hướng), nhận hướng sông (biện thuỷ hướng). Khi chỉ số trên là bàn chỉ vào tiết khí nào, tất tiết khí ấy đối ứng với một phương. Phương hướng mà chính trâm (kim từ) chỉ tức từ cực Tí Ngọ. Nó phản ánh phương vị của địa cầu, do đó còn gọi là địa bàn.

Tầng thứ sáu, 24 tiết khí. 24 tiết khí lập xuân bát đầu từ Cấn, đại hàn kết thúc bằng Sưu, dùng nó để tính vận hành Kim Mộc

Thuỷ Hoả Thổ, dùng nó để thị sát Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm, Thái dương.

Tầng thứ bảy, 72 xuyên sơn (xuyên định lai long). Lấy lục thập Giáp Tí cộng với Bát can Tứ duy thành 72, gọi là xuyên sơn, để ứng với 72 hổ, 72 long phân bố tại 24 phương vị, mỗi vị có 3 long, 72 chi có lục giáp. Xuyên sơn, tức xuyên định lai long. Làm rõ lai long thuộc can chi nào, mới có thể luận ra hung cát. Nhâm sơn chỉ có thể toạ hai phương vị Quý Hợi, Giáp Tý; Tí sơn chỉ có thể toạ hai phương vị Bính Tí, Canh Tí. Bát can Tứ duy ở trong cách không, như chỉ số ở đây chỉ kỹ cách, thì xấu (hung).

Tầng thứ tám, phân kim. 24 sơn ở chính trâm, mỗi sơn có 5 vị, hoặc gọi là trung trâm, mỗi sơn có 5 vị, cộng là 120, dùng để tránh cõi hư qui giáp, gọi là phân kim.

Tầng thứ chín, bàn giữa nhân kỉ 24 vị, hoặc gọi là trung trâm nhân bàn. Thầy phong thuỷ cho rằng, trời đất có trước, người có sau, nên người ở giữa trời đất, Tí Ngọ chia thẳng vào giữa Nhâm Tí và Bính Ngọ của nội bàn. Ở phương vị 24 sơn đều chêch sang phải bùn cách (nửa ô), thuộc bắc cực Tí Ngọ. Thầy phong thuỷ gọi đó là Thương quan tình li độ khí vận tiến thoái, hạ quan sơn xuyên dã địa mạch lại phủ.

Tầng thứ mười giống như tầng thứ tám, có xê dịch đôi chút.

Tầng thứ mười một, thấu địa lục long. Thầy phong thuỷ cho rằng: "Thấu" như cái ống thổi lửa, khí qua lỗ hổng mà ra. Ngũ khí (năm khí) vận hành trong đất sinh vạn vật. Địa có cát khí (khí lành) thì Thổ theo đó mà sinh điều lành. Khí thấu trong đất, nếu khí mạnh thì đất theo đó mà cao ngất trời, khí yếu thì đất theo đó mà bình phục, khí trong thì đất theo đó mà đẹp đẽ, khí độc thì đất theo

đó mà xáu xa. Khi sử dụng trâm bàn, giải thích về lục thập long (sáu mươi rồng) mỗi người một kiểu. Nếu thâu Giáp Tí xung sơn, thì sẽ bị câm (với đàn hà) ốm lao (với đàn ông); thâu được Bính Tí, thì phú quý song toàn...

Tầng mười hai, khâu quyết. Phối hợp thâu địa 62 rồng để giải thích cát hung, như "Giáp Tí khí thất Nhâm tam Hợi, có sai sót nhỏ, Giáp Tí xung sơn, bị phù nề, dờ người, câm (với đàn bà) lao (với đàn ông), nếu trong quan tài có nước bùn, bị ra miệng ứng vào năm Tị, Dậu, Sửu.

Tầng mười ba, mười hai thứ. Các triết gia cổ chia một ngày làm 12 thứ, để quan trắc sự vận hành của tiết khí. Mười hai thứ là căn cứ vào tinh tượng mà quyết định, có tên là Thọ tinh, Đại hoả, Tích mộc, Tinh kỷ, Huyền hiệu, Thủ thử, Giáng lâu, Đại lương, Thực thảm, Huỷ thủ, Hướng hoả, Hướng vĩ.

Tầng mười bốn, 12 phân dã. Các triết gia cổ phối hợp các thiên tượng với một số nơi trên mặt đất, đó là quan điểm về phân dã (chia vùng). Thầy phong thuỷ cho rằng, ăn lộc là có phương, chỉ có giới tính toán phương vị, mới được hưởng cát tường.

Tầng mười lăm, phùng trâm ở ngoại bàn. Tí Ngọ của ngoại bàn nằm giữa Tí Quý - Ngọ Đinh của nội bàn, do đó có tên là phùng trâm (kim khâu). Có thầy phong thuỷ chủ trương dùng phùng trâm, cho rằng phùng trâm chuẩn xác hơn chính trâm, có thể tiêu trừ rồng đến và đi (khứ lai chi long), luận ra phương vị hưu, tú, vượng. Phùng trâm chỉ bóng của niết (coc gỗ đo bóng nắng) ở Tí Ngọ. Hướng nam bắc đeo phùng trâm xác định được là bóng nắng mặt trời, do đó có tên là thiên bàn.

Tầng mười sáu giống tầng tám, có chênh lệch đôi chút.

Tầng mười bảy giống tầng mười một, có chênh lệch đỏi chút.

Tầng mươi tám, đo sao, ngũ hành.

Tầng mươi chín, đo sao trên bầu trời. Các triết gia cổ lấy 28 sao làm cơ sở để đo đạc bầu trời. 28 ngôi sao là: Giác, Khanh, Đề, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ; Đầu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích; Khuê, Lâu, Vị, Mão Tốt, Tư, Tham, Tỉnh, Quí, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn. Các sao này được phân bổ trên la bàn theo một độ số nhất định, đường tròn 360° .

Ngoài ra, còn có la bàn 36 tầng cực kỳ phức tạp. Dưới đây xin giới thiệu vắn tắt.

Tầng thứ nhất, vân của tiên thiên bát quái, phương vị của hậu thiên bát quái. Tiên thiên là hình thể, hậu thiên là để ứng dụng. Hậu thiên không được phá tiên thiên. Ứng dụng hậu thiên, không ứng dụng tiên thiên, nhưng có thể hình của tiên thiên long đó.

Tầng thứ hai, Lạc thư biến tú tượng, hoá hậu thiên, thành của tử, phân thành lục giáp, một trăm hai mươi phân kim.

Tầng thứ ba, bát sát (8 sát) hoàng tuyển. Có Khâm long, Khôn long, Càn mã, Đoài xà, Cấn hổ, Li lợn, Tốn gà, Chấn khỉ..., Hoàng tuyển kỵ bát sát. Theo bát sát hoàng tuyển thì có rất nhiều cấm kị, như "Ngày tháng năm Quý Hợi nhập trung cung điếu Bính Dần, bát bạch chi cấn, không được xây cất mai táng Cấn sơn"... Lại như "Khâm long kỵ hướng Thìn, Chấn long kỵ hướng Thân, Li long kỵ hướng Hợi, Đoài long kỵ hướng Tị, Cấn long kỵ hướng Dần, Tốn long kỵ hướng Dậu, Khôn long kỵ hướng Mão, Càn long kỵ hướng Ngọ" Đó là cái gọi là "Tiên thiên bát quái hồn thiên ngũ hành chi quan quý hèo".

Tầng thứ tư, bức lộ tứ lộ hoànguyền. Sát này kị hướng thượng, chủ trương dựa vào sông mà lập hướng, như Khôn thuỷ đến thì lập Khôn, Thân hai hướng để thu nhập lấy, tốt. Nếu lập hướng Canh, xấu.

Tầng thứ năm, cửu tinh để ứng với tú viền cục. Cho rằng, đất cớ đất đen, vàng, đỏ, trắng, vàng mơ, đều biểu tượng ở cửu tinh. Dùng đất đỏ, vàng, có màu sáng, mềm, tươi thì tốt. Đất khô, cạn kiệt, đen, tro, cứng thì xấu.

Tầng thứ bảy, âm dương long. Vẽ 24 vùng tròn đen trắng, lân lượt biểu thị âm, dương long. Thầy phong thuỷ cho rằng, âm, vòng đen thực mà tối; dương, vòng trắng hư mà sáng, âm dương đã phân, sử dụng phải có phân biệt. Âm long: Hợi Sửu Cấn Mão Tốn Tị Bính Đinh Mùi Canh Dậu Tân; Dương long: Nhâm Tí Dần Giáp Ất Chấn Ngọ Khôn Thân Tuất Càn. Tuỳ theo cục mà thêm bớt, âm dương không sát. Dương long làm hướng dương, âm long làm hướng âm, phối hợp tất cả.

Tầng thứ tám, chính ngũ hành xung quanh phần dưới địa bàn, nguồn gốc là từ Hà đồ, chia ra đông tây nam bắc 24 sơn, Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ tương khắc, để sử dụng.

Tầng thứ chín, dùng cho kiếp sát, lấy toạ sơn làm chủ, kỵ nhất sơn phá toái, hung ác, bất chính. Không kỵ trú mĩ.

Tầng thứ mười, xuyên sơn 72 rồng (thất thập nhị long).

Tầng thứ mười một, xuyên sơn là bản quái, hợp với Chu Dịch là Thiên thống.

Tầng thứ mười hai, trung tâm (kim giữa) nhân bàn.

Tầng thứ mười ba, thấu địa 60 rồng (long).

Tầng thứ mười bốn, thấu địa kỳ môn.

Tầng thứ mười lăm, thấu địa quái 60 rồng.

Tầng thứ mười sáu, 60 rồng phối hợp sao đê được cát sa.

Tầng thứ mười bảy, định thứ cát, ngũ thân, tam kì, bát môn, cửu tinh.

Tầng thứ mười tám, phùng trâm thiên bàn phân biệt dòng chảy đến và đi.

Tầng thứ mười chín, hai trăm bốn mươi phân số mặt thụ chính trâm, do Lạc thư xếp ngang xếp dọc mười sáu nhóm mười lăm số, hai mươi bốn sơn, cộng là hai trăm bốn mươi phân vi kim. Mỗi sơn mươi phân.

Tầng hai mươi, phân kim địa bàn, nội bàn trên dưới hai mươi tám.

Tầng hai mươi một, thiên bàn phân kim gia giảm trên ba bản. Thầy phong thuỷ cho rằng, mỗi sơn phân kim có 5, như Can sơn tất có Giáp Tí, Bính Tí, Canh Tí, Nhâm Tí, Giáp Ất, vi cô (cô độc) Nhâm Quý vi hư, Bính Đinh vi vượng, Canh Tân vi tướng.

Tầng hai mươi hai, xác định sai sót, không vong.

Tầng hai mươi ba, phân kim phối địa nguyên quy tàng phối phân kim là ngoại quái.

Tầng hai mươi bốn, nội âm ngũ hành.

Tầng hai mươi lăm, mười hai cung phân dâ

Tầng hai mươi sáu, hai mươi tám triều tú, phân dã, đổi chiếu mỗi sao phân cho mỗi tỉnh châu thành phủ huyện, ứng ở cung này.

Tầng hai mươi bảy, tiết khí hằng tháng Thái dương ngộ cung, đón Thái dương đáo sơn tị hung.

Tầng hai mươi tám, đăng ninh 12 tướng. Đón Thái dương đáo cung, nửa tháng đáo nhất sơn, một tháng thông một cung, di ngược 24 sơn.

Tầng hai mươi chín, 12 thân đón Thái dương triều tú.

Tầng ba mươi, đất trấn thủ của Thái dương thần Tướng, vân vĩ bá quan, mỗi tháng cùng Thái dương qua một cung, tạo toán đại cát, chư sát tiềm tàng.

Tầng ba mươi mốt, 24 vị thiên tinh chiến hoàn cục, chia thành ba cát (lành) sáu tú (đẹp) chín sao.

Tầng ba mươi hai, hồn thiên tinh độ ngũ hành.

Tầng ba mươi ba, toạ sơn hướng doanh tú 60 long thấu địa. Một long là một chữ, một chữ quản 6 ngày, sáu sáu đều quản 365 ngày.

Tầng ba mươi tư, hợp với kinh vĩ độ số 28 sao trên nhân bàn.

Tầng ba mươi lăm, định sai sát không vong, vòng đở chấm đèn quan kim giá tuyến, là bên ngoài và bên trong giữa xuyên sơn thấu địa. Có phân kim tuyến đè lên vòng đở, không phân kim tuyến rơi vào điểm đen.

Tầng ba mươi sáu, 28 sao phối với 24 sơn.

Tất cả những điều trên quả là trùng lập, phiền phức, khiến người ta không nắm được yếu lĩnh. Vậy thầy phong thuỷ cho rằng, nắm vững la bàn thì trên có thể đo dọc trời, dưới có thể đo ngang đất, bao la vạn tượng, cực kỳ tinh vi, có thể thông hiểu âm dương, đoán giải lành dữ, tất biết phúc biết hoạ, không có quỉ thần nào mà không bỏ chạy.

Nghĩ ra ba mươi sáu tầng la bàn là Vương Đạo Hướng, một nhà tú hợp đường âm dương học quê ở Thái Nguyên, dưới thời Đạo Quang nhà Thanh, tự xưng đọc rộng, đi nhiều, gặp gỡ các bậc thầy, suy nghiêm các phân mộc, khổ công nghiên cứu rồi soạn thành "La kinh thấu giải". Để mọi người tin theo, ông còn khoe rằng, không muốn giữ bí mật cho riêng mình, để hại ngầm người đời, do đó truyền lại cho thế gian" Do các thầy phong thuỷ cố ý làm ra bí hiểm, nên một công cụ chỉ nam như la bàn vốn rất đơn giản, trở thành vô cùng phức tạp, đẽ cập đến Thái cực, âm dương, bát quái, ngũ hành, Hà đồ, Lạc thư, Nạp giáp, Thiên tinh, nhị thập bát tú, sông núi, phương vị v.v.... Cả một loạt vẫn đề tối nghĩa, khó hiểu, ta không nên cất công tìm hiểu làm gì. Với những chuyện gán ghép, bịa đặt thì không thể có lý lẽ gì trong đó.

Nhưng ta cũng phải nhận rằng, la bàn biểu thị trí tuệ của các thầy phong thuỷ, họ gắn một cách hữu cơ mối quan hệ giữa trời đất và người lại với nhau; phản ánh tương đối chính xác trên la bàn mối quan hệ giữa Tí Ngọ của từ cục với Tí Ngọ của bóng nắng, Tí Ngọ của bắc cực; điều hoà mối quan hệ khác nhau giữa khí, lý, số, hình, dùng hệ thống phương pháp đẽ thuyết minh các mối quan hệ, thì thật đáng khâm phục.

(6) THUỐC

Thầy phong thuỷ thường xuyên dùng thước khi tướng địa. "Hồ hải tân văn" chép: Đời Nguyên, có nhà sư ở An Phúc, khi chưa xuất gia đi tu, thấy ở bụng con rùa đá thường có dây ti thảo, bèn nói: "Nhà ngươi đừng có làm chuyện quái gở, để ta kiểm lửa đến đốt rụi nhà ngươi". Đêm ấy nằm mơ thấy rùa đá đến bảo: "Đầm sâu trước viện có Long vương ở. Tôi chỉ là chức quan nhỏ dưới quyền Long vương, trên bàn Long vương có hám long kinh và hám long xích, ngày mai tôi lấy trộm đem cho ông mượn, ông chép cho nhanh rồi trả ngay lại cho tôi. Cũng coi như tôi đèn ơn ông". Hôm sau quả nhiên lấy được kinh và xích (thước) dưới bụng rùa đá. Vậy là học được phép phong thủy, xem cho người ta, lần nào cũng trúng.

Lại theo La Tu viết trong sách "Trú trách phong thuỷ khán cát hung", thì các thầy phong thuỷ ở Đài Loan đều có công cụ để tướng địa, hơn nữa rất thâm bí. La Tu kể câu chuyện như sau: "Có lần tác giả cùng các vị hơn tuổi và cụ Hàn lên núi Quan Âm xem phong thuỷ. Cụ Hàn đem theo một cái thước dò huyệt do cụ chế tạo. Lần đầu tiên trông thấy một cái thước dò huyệt mà xưa nay chưa ai nghĩ ra, tất nhiên tác giả chú ý xem kỹ.

Đó là một công cụ bằng kim loại dài khoảng 8 tấc mà chỗ tay cầm giống như cái kéo, khi gấp lại nó giống hai tai kéo, khi sử dụng, hai tai ấy sẽ xoay chuyển mở ra một góc 90°. Cụ Hàn bảo tôi dùng thước này thử tìm huyệt xem ở đâu. Dưới sự chỉ dẫn của cụ, tôi dùng tay phải cầm nhẹ tai thước, tay trái nắm lại để đỡ tai kia của thước để nó không chỉ sang hướng khác. Đi khoảng mươi bước, thì như có một sức mạnh nào đó kéo tai thước chỉ vào chỗ 5 năm mọ nhỏ. Chúng tôi thử mấy chỗ khác đều không kết quả gì. Cuối cùng trở lại chỗ tường rào của 5 ngôi mộ nói trên, tôi trèo lên tường

đi được hai thước thì tai kéo như bị một lực đẩy nào đó, mờ ra một góc 90 độ, chỉ đúng vào hướng giữa 5 huyệt lại, huyệt mà được thì có một sức mạnh, rất dễ để người ta cho rằng trong 5 môt chưa rât nhiều nam châm, nhưng thực ra không có chuyện này, vì rằng nếu có, thì la bàn không sử dụng được. Vậy mà người cầm la bàn vẫn thấy kim chỉ hướng nam bắc. Thước dò huyệt chỉ to bằng ngón tay út, chỉ là một công cụ thô sơ, trừ phi có một sức mạnh vô hình nào đó rất mạnh, nếu không, thước sẽ không nhúc nhích, hơn nữa trăm lần đúng cả trăm. Tôi hỏi cụ Hàn thước làm bằng kim loại gì, tiếc rằng cụ không nói. Ý nghĩa của câu chuyện này là, cụ Hàn từ lĩnh vực Kham dư, từ lĩnh vực khoa học chủ quan, mà đưa vào thử nghiệm một khí cụ khoa học, đồng thời chứng minh cái gọi là huyệt kết do núi sông cấu tạo nên mà người xưa từng nói, quả có một sức mạnh chí ít ảnh hưởng đến vật chất". Thước là một thanh sắt từ, hoạt động theo nguyên lý kim chỉ nam, kết cấu không phức tạp.

Phụ lục: Chính trâm, phùng trâm

La kinh là vật báu bí hiểm của thầy Phong Thuỷ, đo trăng sao, đặt phương vị, phân kim định huyệt, phán đoán đều dựa vào đấy, vì vậy, được coi như khâu quan trọng nhất của âm trạch. Nghiên cứu la kinh, trước hết phải tìm hiểu công dụng tài tình của nó. La kinh được sáng chế từ thời Tam đại, vào ngày lập xuân, dựng một thanh gỗ dài ba thước xem bóng nắng khi mặt trời mọc để lấy hướng chính đông và chính tây. Ngày thu phân, dựng một cây gậy cao tám thước, xem bóng nắng khi mặt trời lặn để lấy hướng chính tây và chính đông. Còn lấy hướng nam bắc thì chính giữa kẻ một chữ thập, chính xác hơn là dùng thước vuông góc, ta sẽ được bốn phương như nhau. Vậy là phải qua ngày xuân phân và thu phân mới đo được. Thánh nhân cho đó là không tiện, bèn chế ra thổ khuê, xác định bốn phương bất cứ lúc nào. Vì la kinh cao, cây biếu của khuê phải xoay

tròn mới chỉ nam, không phù hợp hình dáng kích cỡ, nên lại chia thành hai bàn: nội bàn và ngoại bàn. Nội bàn chỉ đúng Tí Ngọ, nên gọi là chính trâm. Ngoại bàn mà bóng nắng đo được, là ở giữa Nhâm Tí và Bính Ngọ, do đó gọi là phùng trâm. Đây là chân thể của la kinh. Vậy là bọn học giả dung tục, chưa từng hiểu biết thấu đáo, đã dựng nên lý thuyết kim bàn, ngân bàn, ba bảy hai bảy, thiên bàn địa bàn, để đến nỗi những người có học đời sau không biết thế nào để làm theo cho hợp, thế là có người thiên về chủ chính trâm, nếu theo ý của họ, thì đã có chính trâm, thì chính là chính, hà tất phải cầu hướng lệch giữa Nhâm Tí và Bính Ngọ? Cũng có người thiên về chủ phùng trâm là chính xác, lý lẽ của họ là trâm (kim) đã dứt khoát chỉ hướng nam, tức là hướng về từ cực, mà từ cực thì đúng giữa kẽ Nhâm Tí - Bính Ngọ, vậy dùng phùng trâm chính xác hơn chính trâm. Hai thuyết đều có xu hướng cực đoan, thuyết nào cũng nêu đây đủ lý do, khiến mọi người không biết theo bên nào. Hoặc già có người muốn điều hoà hai thuyết, dùng chính trâm để cách lai long, dùng phùng trâm để định tọa hướng, dùng ba bảy hai bảy để tiêu nạp sa thuỷ. Lại có người nói với trời thì dùng chính trâm, với đất thì dùng phùng trâm, các long huyệt thì dùng nội bàn, định sa thuỷ thì dùng ngoại bàn. Nói vậy là gán ghép một cách khiên cưỡng, vẽ rắn thêm chân mà thôi. Cần nhớ rằng, đất phụ thuộc vào trời, khi đo đặc tách ra sao được. Lý lẽ về sa thuỷ, phương vị không phân nội ngoại, cần hiểu rằng, thánh hiền sáng tạo ra la kinh, là tạo ra thiên nhiên một cách kỳ diệu. Khoảng cách đôi chút giữa chính trâm và phùng trâm vốn là từ hiện tượng thiên nhiên mà có. Do chỗ thiền khí và địa khí vốn không đều, vì vậy phương vị nam và bắc, cũng do đó mà có khác đôi chút, nên bóng nắng đo được cũng không hoàn toàn khớp với tự nhiên. Lý lẽ này huyền diệu lắm, phải trải qua nhiều, suy ngẫm nhiều mới thấu hiểu được chính trâm và phùng trâm đều có cái hay của nó, chứ không phải vì chính trâm có

khuyết điểm, nên chế ra phùng trâm để bù khuyết. Bàn thử như vậy để thấy cái hay của nhị trâm (chính, phùng trâm). Khí của trời đất, dương sinh ở Tí, cực ở Ngọ, từ Tí đến Bính thuộc đông nam tư dương. Âm sinh ở Ngọ, cực ở Tí, từ Ngọ đến Nhâm thuộc tây bắc tư âm. Kim chỉ chêch sang Nhâm Bính, là kim nhận được khí ít. Gậy chỉ bóng, kim thì do khí mà chỉ hướng, hai thứ không phù hợp nhau, do đó có sự phân chia thành chính trâm và phùng trâm. Vậy là nếu chỉ quan sát chính trâm thì chính trâm chỉ đúng hướng, nhưng đem so với bóng gậy (bóng nắng) thì lại lệch mà không chính nữa, phùng trâm là kỵ phùng nên lệch, dùng bóng gậy để chỉnh cho chuẩn, thì không còn là lệch nữa. Đời sau không xem xét kỹ, tranh luận quanh co, thậm chí thầy Kham Dư Liên Kim Tinh đã từng nói: Kim, là kim loại, sợ hoả (lửa) chính nam, do đó không dám chỉ đúng vào Tí Ngọ, mà lệch sang Nhâm Bính. Nói như vậy không đúng lẽ, nên người đời sau phản bác: Bính cũng là hoả, sao kim không sợ mà vẫn chỉ vào Bính? Quả thật ông Liêu biết phùng trâm có thể dùng, nhưng ông không hiểu vì sao lại dùng. Vì rằng thiên khí là ở Tí Ngọ, địa chí là ở Nhâm Tí - Bính Ngọ hai khí không thể bằng nhau. Về hậu khí, ngày đông chí đặt Hoàng Chung ở giữa Nhâm Tí, ngày hạ chí đặt Lâm Chung ở giữa Bính Ngọ, quan sát sử dụng chính trâm phùng trâm cho thích hợp, thì sẽ hiểu.

Chép từ Phật ẩn "Phong thuỷ giảng nghĩa"

"Song sơn ngũ hành nhị thập tứ hướng phân kim"

Lập hướng Tân Tị, dùng Đinh Tị Đinh Hợi, Tân Tị Tân Hợi phân kim

Lập hướng Bính Ngọ, dùng Bính Tí Bính Ngọ, Canh Tí Canh Ngọ phân kim

Lập hướng Đinh Mùi, dùng Đinh Mùi Đinh Sửu, Tân Mùi Tân Sửu phân kim

Lập hướng Khôn Thân, dùng Bính Thân Bính Dần, Canh Thân Canh Dần phân kim

Lập hướng Canh Dậu, dùng Đinh Mão Đinh Dậu, Tân Dậu Tân Mão phân kim

Lập hướng Tân Tuất, dùng Bính Tuất Bính Thìn, Canh Tuất Canh Thìn phân kim

Lập hướng Càn Hợi, dùng Đinh Tí Đinh Hợi, Tân Sửu Tân Hợi phân kim.

Lập hướng Quý Sửu, dùng Đinh Tị Đinh Hợi, Tân Sửu Tân Hợi phân kim

Lập hướng Giáp Mão, dùng Đinh Mão Đinh Dậu, Tân Mão Tân Dậu phân kim

Lập hướng Nhâm Tí, dùng Bính Tí Bính Ngọ, Canh Tí Canh Ngọ phân kim

Lập hướng Cấn Dần, dùng Bính Dần Bính Thân, Canh Dần Canh Thân phân kim

Lập hướng Ất Thìn, dùng Bính Thìn Bính Tuất, Canh Thìn Canh Tuất phân kim

2. PHƯƠNG PHÁP TƯỚNG ĐỊA (XEM ĐẤT)

(1) CỔ NHÂN HỌC PHONG THỦY NHƯ THẾ NÀO?

Xưa nay các thầy phong thuỷ vẫn khoe khoang giúp dân cầu phúc. Thật ra, họ theo đuổi nghề phong thuỷ là để kiếm sống, kiếm cơm. Họ không có phương thuốc kỳ diệu giúp dân, chỉ mập mờ đánh lừa con đen là giỏi. "Chuyện làng Nho" hồi ba mươi sáu chép rất rõ: có một thanh niên tên là Ngu Bác Sĩ học thơ văn ở lão tú tài Kỳ Thái Công. Kỳ Thái Công bảo: "Ngu tướng công, ông là một hàn sỹ, chỉ học ba cái thơ văn không ích gì, phải học vài mánh lối kiếm cơm mới được. Tôi hồi trẻ biết địa lý, biết đoán mệnh, cũng biết cẩm đất lấy huyệt, nay tôi dạy cho ông, để khi cần bách thì đem dùng". Ngu Bác Sĩ vâng dạ tuân theo. Kỳ Thái Công cả đời đối rách, nếu thuật tướng địa thật sự đem lại phú quý, thì ông ta không đến nỗi chỉ là anh thợ dạy chữ? Ông ta dạy Ngu Bác Sĩ "địa lý", "tuyển trạch", coi đó là cần câu cơm, lúc quẫn bách thì đem dùng. Ông ta thích Ngu Bác Sĩ, thấy chàng thanh niên này thông tuệ, liền dạy riêng cho Ngu thuật phong thuỷ.

Người xưa học phong thuỷ như thế nào? "Phong thuỷ giảng nghĩa" giới thiệu "học tập địa lý bí quyết", viết: Bước đầu học địa lý, trước hết phải phân biệt và nhớ kỹ chánh ngũ hành, tam hợp ngũ hành, song son ngũ hành. Tứ cục sinh vượng mộc dương, tứ đại thuỷ khẩu, tất cả không được lẫn lộn, cái nào là Mộc cục sinh vượng, cái nào là Hoả cục sinh vượng, những cái nào là Thuỷ cục, Kim cục sinh vượng, rồi học thuộc các tầng trên la bàn, tầng nào nắm vững tầng ấy, để biết sử dụng. Biết sinh vượng từ tuyet của long, khí âm khí dương của huyệt, quý tiện (sang hèn) của Sa, đặc vị (đúng chỗ) hay thất vị (không đúng chỗ), lành dữ của thuỷ, tiến thần thoái thần,

nhất nhất phải làm rõ. Mỗi khi đến nơi nào, trước hết phải xem sinh vượng tử tuyệt của long, thuỷ khẩu ở chữ nào, sinh sơn sinh thuỷ, làm quan có định cao hay không. Phải dùng dây mà dấn 24 chữ (24 chữ là: Nhâm Tí, Quý Sửu, Cán Dần, Giáp Mão, Ất Thìn, Tốn Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Khôn Thân, Canh Dậu, Tân Tuất, Càn Hợi, tại ngoại ban của la kinh những chữ đó phân phối trên cửu cung: Sinh dương, Mộc du, Quan dài, Lâm quan. Đế vượng, Tang, Bệnh tử, Mộ, Tuyệt thai.) Theo long pháp nhật thủ 24 đồ thi, theo phép mà lập hướng, hoặc sinh hoặc vượng, hoặc mộ hoặc dương, hoặc tự sinh tự vượng, tất sau khi táng ít có trường hợp không phát.

(2) NGƯỜI XUA TƯỚNG ĐỊA NHƯ THẾ NÀO?

Người xưa tướng địa, trước hết phải biết sử dụng la bàn. "Chuyện làng nho" hồi 36, chép: "Có người họ Trịnh mời thầy phong thuỷ xem phần mộ", "Ngu Bác Sĩ đem theo la bàn, xem đất rất kỹ". Khi xây Sùng lăng của vua Quang Tự nhà Thanh- trước hết cũng dùng la bàn tức định chỗ đất tốt lành, đánh dấu lại. Dùng la bàn, thực tế là định phương hướng. Trên la bàn đơn giản nhất cũng đều có can chi, như phương đông là Dần Mão Thìn, phương nam là Kỷ Ngọ Mùi, phương tây là Thân Dậu Tuất, phương bắc là Hợi Tí Sửu. Nếu như kim chỉ nam trên la bàn cứ lắc không dừng, thì chúng tỏ không tốt.

Tướng địa phải giỏi cách vật chí tri. Tạ Hoà Khanh đời Tống trong "Thần bảo kinh" viết: "Học giả phải tinh thông cách vật (xem xét đến tận cùng sự vật), xem xét để hiểu rõ nó, thì lý mới thông, sáng tỏ như ánh trăng thu ngày rằm, mọi nghi vấn đều được giải đáp, ào ạt như nước lũ mùa xuân, thấm đẫm từng khe kẽ, làm rõ mọi tình tiết, tồn tại thì ở phía này, nhưng ứng nghiệm thì ở phía

kia, kết quả kỳ diệu như thần. Địa học chỉ gói gọn trong một chữ "lý".

Thuật phong thuỷ coi long mạch là vấn đề phức tạp về học vấn. Xem long mạch như thế nào? Trước hết phải xem tổ sơn (núi tổ) của long, vì tổ sơn là cản nguyên của cát hung. Từ xa đến gần, núi tổ được xếp theo thứ tự Thái tổ, Thái tông, Thiếu tổ, Thiếu tông, phụ mẫu. Núi tổ tốt thì mới có huyệt tốt và mới có vận tốt.

Xem xét tổ sơn rồi xem xét lai long. Đất là thịt của long, đá là xương của long, cỏ là lông của long. Long có thuận có nghịch. Nghịch thì quí. Long phải tụ, không được phân tán. Long phải dừng lại, không được đang bò đi. Long có mười mây loại, như Du xà long, Bình cang long, Sai nga long, Hưng xạ long, Cô tú long ...

Long mạch có xấu có tốt. Hè chủ sơn (núi chủ, núi chính) mà nhấp nhô uốn lượn, đỉnh cao đẹp đẽ, chi cước (nhánh) đi liền với thân, thế núi nguy nga, thì là núi phát phúc. Long mạch phàm là tàn mạn yếu ớt, cứng nhắc, phù nề, thô lậu thẳng duột, tản mát, nhọn hoắt, đều không tốt. Lại còn phải xem chi sơn (núi nhánh) chi sơn phải như kho như lâm, như cò như trống, phải có quí cách, như thiên mã quý nhân, như hốt ấn vân bút, rương vàng kiếm báu. Tác dụng của chi sơn là đưa đón cung phụng, hộ đỡ, khiến chủ sơn (núi chính) càng oai phong lâm liệt.

Thầy phong thuỷ còn lấy bát quái để giải thích long mạch, ghép hoạ phúc của con người với long mạch, cho rằng Càn sơn chủ quí nhân sống lâu; Khám sơn chủ trung hậu, sống lâu, hiền đức lương thiện; Cấn sơn chủ nhân định hung vượng; Chấn sơn chủ sinh nam sinh nữ; Tốn sơn chủ có rể hiền; Khôn sơn chủ phụ nữ sống lâu; Đoài sơn chủ đỗ đạt cao; Li sơn chủ tai họa.

Thầy phong thuỷ dùng "khí" để giải thích "sơn", nói rằng khí bất hoà thì núi không xanh tốt, khí chưa dùng thì sơn đi, khí chưa tụ hội thì sơn cô độc, khí không đến thì mạch đứt đoạn, khí không vận hành thì sơn chồng chất toàn đá. Lại nói có 5 loại núi không được chôn cất ở đây: một là núi đá, vì khí chỉ vận hành trong đất; hai là núi đứt đôi, vì khí đi đến bằng mạch; ba là núi còn non tuối (đồng sơn) vì khí hoà hoãn mà sinh ra; bốn là đạo sơn (núi làm cầu dẫn) vì khí dừng lại do thế núi; năm là núi cô độc, vì khí theo long mà tụ hội Năm loại núi này lại có thể biến thông, như núi đá có huyệt đất, núi non nhưng khô ráo, đều có thể mai táng.

Xem núi xong, còn phải xem địa hình, tức cái gọi là "nhập thủ". Thầy phong thuỷ cho rằng, long nhập thủ bằng 5 cách: trực (thẳng) hoành (ngang) hồi (vòng lại) phi (bay) tiêm (ẩn). Trực long là xông thẳng tới từ phía sau lưng, đinh đối diện với lai mạch kết huyệt, cách này khí thế mạnh mẽ, phát phú cực nhanh. Hoành long là hạ xuống bên cạnh. Hồi long là uốn lượn. Phi long là kết tụ ở trên. Tiêm long là sa xuống biển. Ngoài ra còn có cách nhập thủ xiển long, tức long mạch tránh né, đây là dịp thử thách thầy phong thuỷ nhận biết giỏi hay không. Nếu như nhập thủ không đẹp, tất cả đều là công cốc.

Long mạch đại dẽ là như vậy. Thầy Phong Thuỷ xem xong hình thẳng, rồi dùng la bàn định phương vị. Xem nhập thủ ở chữ nào, trong tứ cục Ất Tân Đinh Quý, thì long nào là sinh vượng chi địa. Cấm chỗ sinh vượng, tránh bát sát (8 sát), theo phép mà định hướng kết huyệt.

Thầy phong thuỷ cho rằng, xem long mạch không phải là chuyện dẽ. Long mạch dài, xa thì trên ngàn dặm, gần là vài chục, hai ba dặm, từ nơi khởi tố phát mạch đến nơi nhập thủ, khoảng giữa

là Thái tổ, Thiếu tổ, Xuyên trưởng, Quý hiệp, Đốn thiết, Tốc khí v.v... rất nhiều nơi. Vừa sợ gió thổi mạch lộ, vừa e xuyên qua đồng ruộng mạch án. Do vậy, xem long mạch là công việc khó nhất của phong thuỷ.

Xem cát địa phong thuỷ, phải dựa vào ngộ tính (thấu hiểu). "Thanh nang hải giác kinh - Tình tính" viết: "Cân cứ vào sao để điểm huyệt, làm sao biết được mạch Li xuất khí? Những chuyện này chỉ có thể xác định bằng cách thức không bình thường, phải thấy có từ trong cái không, lưu lại cái đang đi, tụ lại cái đang tan mát, thần khí bay ra ngoài cái nhõn tiền đục cái đèn trăng, mà muốn có thần khí ấy, nói thuật già phải có con mắt đạo phép là như vậy. Lại nói, đáy nước thì phải có đạo nhõn, trong đá thì phải được thầy giỏi, nếu quả có một đạo thần quang soi sáng cửu hạ, được như vậy thì thật khác người! Ngược nhìn thế của hậu long, cứ trông tình hình nhập thủ, đứng bên mà xem xét tòng (theo) tá (giúp), mà quan sát triều (châu về) nghênh (nghênh tiếp), biết rõ thế đi, biết tình hình sê đến, không là cái này thì là cái kia. Những chuyện này, cổ nhân giải rất kỳ diệu, là do chỉ mỗi họ là làm như vậy, thấy như vậy, chứ không thể lòè người. Người ta thấy điều đã thấy, không thấy điều không trông thấy, khiến người xưa có những hành vi mà quỷ thần cũng không bằng, thật túc cười!".

Có thể thấy các thầy phong thuỷ chống giáo điều, chống làm theo một cách mù quáng, chủ trương tổng quan địa hình, "thấy cái thế đang đi về đâu, thấy cái tình đến nơi phải đến", đạt tới "giảng giải như thần", như vậy mới xứng là thầy phong thuỷ "như quý như thần". Tạ Hoà Khanh trong "Thần bảo kinh" cũng tán thành quan điểm này, ông viết :"Lỗ huyệt sâu nông phải thích hợp, thiên cơ nhất thiết phải sáng lòng. Nhũ tình phải thấp không được cao, bí quyết là ở nhẫn quan giỏi". Lý luận phong thuỷ đều phải thông qua

cách nhìn mà trở thành thực tiễn, có nhân quan giới thì có ngộ tính (giác ngộ điều bí ẩn). Có ngộ tính thì có thể làm tốt tướng địa.

Tướng địa phải rất tì mỉ, sai một li đi một dặm, như cách vạn sơn; sai phạm thước tắc chêch hàng ngàn dặm. Chỉ một sơ suất là làm hỏng huyệt.

Xem đất, không thể chỉ xem bề mặt. Một thầy địa cao thủ có thể thấu thị sâu ba thước, đoán định cát hung. "Cổ kim đồ thư tập thành - Kham dư - Danh lưu" chép: Tốt Tông Nghĩa người Hà nam quan tâm thuật số, một bận trông thấy ngôi mộ mới, nhìn quanh rồi nói: "Chỗ đất này rất xấu, táng long là gặp tai họa". Chủ ngôi mộ hỏi dồn, và yêu cầu ông đối chất với thầy địa lý đã cẩm chỗ đất ấy. Thầy địa nói: "Đất này có hình con trâu nằm, lai sơn khứ thuỷ đều hợp cục, sao lại bảo là xấu?". Tốt Tông Nghĩa nói: "Đất này tuy đẹp, nhưng là trâu đực nên hay húc nhau, sâu dưới đất ba thước có dị vật, chứng minh điều đó." Chủ mộ đào lên quả có hai hòn đá lớn, ai cũng phục.

"Chuyện làng Nho" quyển 45, có chép một truyện nói về Kham dư về quê chôn cất người thân", thuật chuyện ở huyện Ngũ Hà có ông Dư Đại và Dư Nhị về quê chôn cất người thân, đến thăm thấy phong thuỷ nổi tiếng ở địa phương Trương Văn Phong, sau đó đến nhà họ hàng ăn cơm, có hai anh em ruột là Dư Phô và Dư Ôn ngồi tiếp, thế là bàn về tướng địa:

"Ăn uống được một lúc, chủ nhân vào nhà trong lấy ra một túi vải mầu đỏ, trong đựng mấy cục đất, miệng túi buộc bằng sợi dây đỏ, nói với Dư Phô, Dư Ôn: "Hôm nay mời hai hiền đệ tới nhà xem hộ đất này có táng được không?"

Dư Nhị hỏi: "Đất này lấy về khi nào? "Chủ nhân đáp: "Hôm kia". Dư Phô định mở túi ra xem, Dư Ôn vội vàng giằng lấy: "Để tôi xem đã" rồi mở túi lấy ra một cục đất để trước mặt, nghèo đâu sang trái ngắm một hồi, nghèo đâu sang phải ngắm một hồi nữa, rồi dùng ngón tay báu lấy một ít đất cho vào miệng nhai. Nhai một lúc lâu, chuyển cục đất cho Dư Phô bảo: "Anh Tư, anh thấy đất này thế nào?". Dư Phô đón lấy cục đất đưa lại dưới đèn, ngắm phía trước một hồi, rồi lật lại xem mặt sau một hồi; rồi cung nhón một ít bỏ vào miệng nhai, miệng mím, mắt nhắm, nhai thong thả hồi lâu, rồi mở mắt đưa cục đất lên mũi ra sức mà ngửi hồi lâu, rồi bảo : "Đất này quả không tốt".

Chủ nhà cuống lên, hỏi: "Liệu có táng được không?" Dư Ôn đáp: "Không được! Chôn ở đây thì nhà anh sẽ rất nghèo!". Ông Dư Đại nói: "Tôi không ở nhà mười mấy năm nay, không ngờ hai chú lại tinh thông địa lý đến vậy". Dư Phô đáp: "Chẳng giàu gì đại ca, hai anh em nhà em mà chọn đất, thì không ai chê vào đâu được!". Ông Dư Đại nói: "Đất vừa rồi là ở đâu vậy?" Dư Nhị chỉ chủ nhà nói: "Ở mộ chú tư của hiền đệ, định di chuyển đi chỗ khác." Dư Đại bấm đốt ngón tay, nói: "Chú tư an táng đã hơn hai mươi năm, gia đình vẫn bình yên, hà tất chuyển đi làm gì? "Dư Ôn nói: "Đại ca nói vậy là thế nào! Ngôi mộ ấy đầy nước và mối. Làm con mà để cha ở đầy nước và mối, không chuyển đi thì đâu còn là giống người!". Dư Đại hỏi: "Nay tìm được đất mới ở đâu?" Dư Ôn nói: "Chỗ đất hôm qua không phải bọn em tìm, mà chỗ bọn em tìm hộ là ở Tam tiêm phong (ba đỉnh nhọn), em tả hình thế của nó để đại ca xem. "Rồi bỏ đi hai đĩa, chỉ giữ lại một đĩa trên bàn, dùng ngón tay ấm rượu véc lên mặt bàn một vòng tròn nói: "Đại ca xem đã y là Tam tiêm phong. Chỗ ấy xa đây! Phát mạch từ Phố khẩu, một gò, một vũng; một gò, một vũng; một gò lại một vũng, quanh co uốn lượn,

nhập nhô nhập nhô, cái nọ tiếp cái kia chạy tới, chạy đến Chu Gia Cương ở huyện thì thân rồng lao xuống eo vực, rồi lại một gò một vực lồn nhổn hàng mấy chục cái chạy tới đây, kết thành một huyệt. Huyệt này có tên là "Hà hoa xuất thuỷ" (hoa sen nhô lên khỏi mặt nước).

... Dư Ôn ăn uống đã tạm đủ, bèn lấy hai sợi mì đặt uốn khúc trên mặt bàn như hình lai long (rồng cháu về), trợn mắt nói: "Đất này của em đảm bảo xuất Trạng nguyên. Táng ở đây mà chỉ đỗ Bảng nhỡn Thám hoa thì chọc mù mắt em đi!" Chủ nhân nói: "Đất ấy mà táng thì tất nhiên là phát!" Dư Phô nói: "Sao lại không phát? Dứt khoát là phát rồi! Mà không phải ba, năm năm sau mới phát đâu!" Dư Ôn nói: "Dứt khoát là phát. Cứ táng đi sẽ biết".

Đoạn miêu tả trên cho thấy một cách sinh động bộ mặt của thầy phong thuỷ khi tướng địa cho người ta. Hai anh em Dư Phô và Dư Ôn vì muốn bác bỏ đất người khác đã chọn, nên tranh nhau phân tích chất đất, đầu tiên là ngầm trái, ngầm phải, rồi nhấm trong miệng hồi lâu, lại còn đưa lên mũi người, ra điều ra vẻ cực kỳ nghiêm chỉnh, rồi cuối cùng phán một câu "Quả thật đất này không tốt". Còn như "Đất này vì sao không tốt thì không giải thích được. Trước mặt hai anh em Dư Phô, Dư Ôn, ông Dư Đại nói khัย: "Không ngờ hai hiền đệ lại tinh thông địa lý đến vậy!". Dư Phô không biết xấu hổ, còn cho đó là vẻ vang, cứ nhơn nhơn mà rằng "Hai anh em nhà em mà chọn đất, thì không ai chê vào đâu được!".

Dư Phô và Dư Ôn là những thầy phong thuỷ rất sành tâm lý, họ khuyên chủ nhà "đừng để cha ở trong cái túi nước, ổ mối, không chuyển đi thì đâu còn là giống người!". Đã nói đến vậy, thì chủ nhà không chuyển mộ sao được?

Dư Phô và Dư Ôn tuyên truyền cho hình thang trong phong thuỷ, họ quan tâm cẩn kẽ long mạch, đồi gò nối tiếp nhau mà tới, kết thành một huyệt tình, gọi bằng cái tên hoa mĩ: "hoa sen nhô khỏi mặt nước", nghe mà khoái! Thậm chí còn bảo đám sê đỗ đạt cao, không cần dăm ba năm sau, mà "tảng xuống là phát liền!". Nếu không phát, thì "cứ chọc mù mắt em đi!". Cái-cách biểu đạt hấp dẫn ấy khiến chủ nhà mê tí, ai mà chẳng ôm梦 đẹp! Thế là chủ nhà trở thành tù binh của anh em họ Dư" kẻ tung người hứng".

(3) PHÉP TRÁNH TAI HOẠ

Trong thuật tướng địa, đặc biệt là về âm trạch, nếu có triệu chứng hung hoạ, hoặc đã xảy ra chuyện không hay, cái thay phong thuỷ thường có một số biện pháp cứu vãn, biến hiểm nguy thành yên ổn, biến hung thành cát. Cảnh Tín đời Bắc Chu, tại "Cảnh tử sơn tập - "Tiêu viễn phú": "Dùng mai thạch trấn trạch thần, dùng gương soi trấn sơn tinh". "Thạch" và "kính" (gương) ở đây dùng để tránh tai hoạ.

Thông thường là dùng bùa yểm. Nghe nói người phát minh ra "phù" (bùa) là Hoàng Công Thạch, vẽ bùa lên thân cây đào, mận, hạnh, hoặc vẽ bùa trên giấy đeo vào người, hoặc treo trước nhà, hoặc để trong nhà, hoặc chôn dưới đất, để trừ hoạ.

Bùa Ngũ nhạc trấn trạch, chia làm trung, đông, tây, nam, bắc; năm lá bùa. Phàm là gia trạch bất an, hoặc hung thần tà quỷ gây rối, thì dùng bùa này để trấn, các tà ma không dám đến gần.

Bùa trấn trạch thập nhị niên thổ phủ thân sát, gồm 12 lá: Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Phàm là tu tạo nhà cửa phạm thổ hung thần, thì dùng ván gỗ cây đào vẽ bùa, đặt ở chỗ phạm.

Bùa trấn tú phương thổ cấm tính thoái phương thân, gồm 4 loại bùa: Hợi Tí Sửu, Tị Ngọ Mùi, Thân Dậu Tuất, Dần Mão Thìn. Phàm là ngộ phạm tam sát hung thần, vẽ bùa lên ván gỗ cây đào đặt ở chỗ phạm.

Bùa tam giáo cứu trạch, gồm 8 lá chia theo bát quái, khi tai hoạ trong nhà không chấm dứt, thì dùng bùa này.

Ngoài ra, có bùa trấn hành niên kiến trạch thân, bùa trấn bát vị quái hào nghịch thân, bùa trấn phân phòng tương khắc thân, bùa trấn Nguyên không trang quái vị tu thân, bùa tu tạo dự trấn thân, bùa di đồ dự trấn thân, bùa trấn tú lân khơi thổ tu tạo ngộ phạm ngã gia thổ phủ hung thần, bùa trấn tú quí ngộ phạm thổ vương sát thần, bùa trấn tà thần tà khí tác quái trong nhà, bùa làm lợi cho kinh doanh, bùa phù hộ cho lợn hay ăn chóng lớn v.v...

Đa phần những bùa này đều vẽ bằng son lên gỗ đào, kích thước miếng gỗ có qui định hẳn hoi, như rộng một thước hai, khớp với 12 tháng; cao một thước hai, khớp với 12 giờ, tổng cộng 24 khí. Mặt ván vẽ hình, hoặc chỉ viết mỗi chữ "thiện" hoặc "phúc"

Viết xong, phải chọn giờ treo lên. Nếu là chữ "thiện" thì treo vào giờ Thìn ngày mồng 8 tháng tư. Mỗi một vị công bằng chính trực có đức độ, viết hộ rồi treo ở chỗ dễ thấy. Nếu là bùa thôn (thôn phù) theo treo vào giờ Dần ngày Dần. Có loại bùa không chỉ treo đằng trước, mà treo cả bốn bên, thậm chí tám bên, khiến tà khí không thể xâm nhập từ bất cứ hướng nào.

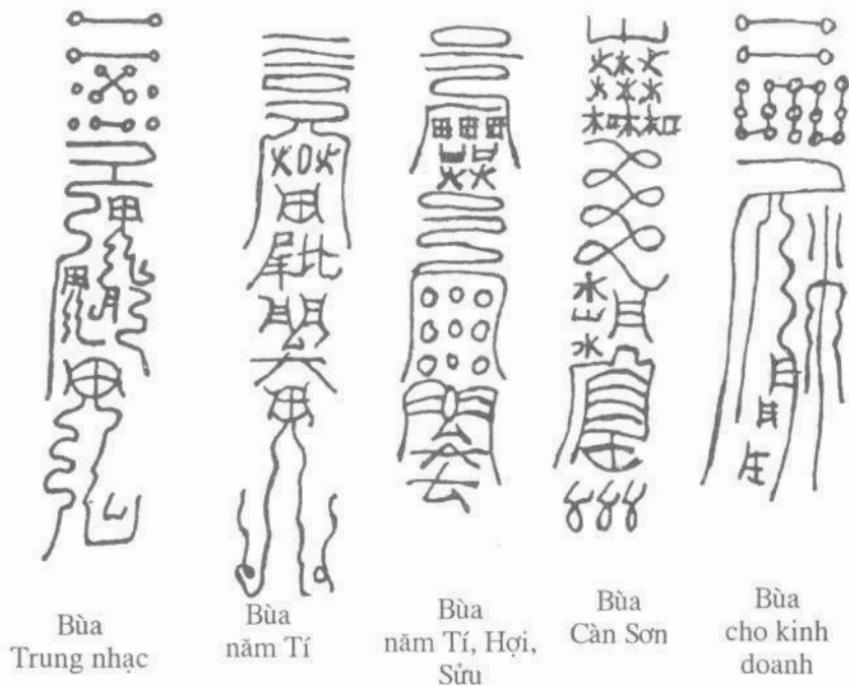
Thường còn có phép viết trên tảng đá. Phàm là người, nhà cửa xung với miếu thờ thần, đình chùa thì viết trên tảng đá hai chữ "Ngọc thanh". Nếu nhà bị trộm cướp, viết trên tảng đá hai chữ "Ngọc đế", phàm là miếu vú, phòng tích xung với nhà, thì viết trên tảng đá hai chữ "Nhiếp Khí". Phàm là đường đi xung với nhà, thì viết trên tảng đá hai

chữ "Thái Sơn". Nếu nóc nhà hàng xóm chĩa thẳng vào nhà mình, thì viết trên tảng đá hai chữ "Càn Nguyên". Ngoài ra, còn có "kim cương", "thiên thông", "càn cương mâu kỳ", "thiên phùng thánh hậu"... Những tảng đá này nặng từ 50 cân đến 100 cân, là đá xanh hoặc đá đỏ thì lành. Nếu là đá của Thái Sơn thì cao bốn thước tám tấc, rộng một thước hai tấc, dày bốn tấc, chôn xuống đất tám tấc, chôn vào giờ Dần ngày ngũ long, ngũ hổ. Khi xúc phạm đất Hổ khẩu, Hổ vĩ, Thái tuế, thì dùng đá của Thái Sơn trừ tà.

Lại có phép chôn vật xuống đất. Chôn hình nhân bằng gỗ, hình súc vật, trong đất. Có thể đắp hình nhân bằng đất hoặc bùn. Đất thì không phải đất thông thường, mà là đất tường thành, đất bếp, đất nồi mồi cổ. Nước cũng không phải nước thông thường mà là nước giếng cổ, nước tắm. Có khi chôn chuột, móng ngựa, da rắn, tiết lợn, xương hổ v.v... Nói chung, chôn sâu một thước hai tấc.

Còn có phép chiếu gương. Có một loài gương bạch hổ, nếu cõng này xung với nhà lầu, am miếu, chùa chiền, cột cờ, tháp bằng đá, thì treo gương trên cõng (cửa) để trấn, đại cát.

Lại có phép trát tường bằng đất nhão. Lấy đất bếp, đất phố, đất mồi cổ, đất giữa lòng đường, xương sọ chó đốt thành than, đất ở phương Tuế Đức, nhào lăn với nhau theo một tỉ lệ rồi trát lên tường, dán bùa lên chỗ trát này. Những phương pháp trên thường là được đem dùng, mục đích là trấn an về tâm lý. Trên thực tế, các phương pháp này không tránh được tai họa. Thành sự là ở con người, những thứ như đất, đá, bùa, gương không thể giúp con người tránh tai họa.

*Hình 19: Bùa trấn**Phu lục: "Học bộ".*

Học địa lý, bắt đầu bằng phân biệt các sao, sau đó là luyện cách, cuối cùng là đạt thế. Một đỉnh núi, hai đỉnh núi là có thể luận ra sao nào. Năm sao, chín diệu song đôi hoặc cùng xuất hiện, là có thể luận ra "cách". Thăng (lên) trầm (xuống) thôn (thụt vào) thổ (như ra) cáp (gộp lại) bê (tách ra) khứ (đi) lai (lại) là có thể luận về thế. Vì vậy mới nói, trong phép chiêm sơn (ngắm núi chọn thế), "thế" là khó hơn cả, rồi mới đến "hình". Hình là từ để gọi ngũ tinh cửu diệu. Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ mà không gán ghép thì gọi là

chính thể. Nếu là ngũ hình hoá khí, nhị khí hàm hình (hai khí ngâm lấy hình), hoặc tương sinh mà ra thiên tài kim thuỷ, hoặc tương khắc mà ra thiên cang cát diệu, đây là biến hoá của cửu tinh cửu thể. Do đó mà coi trọng ngũ (ngũ hành) cửu (cửu diệu), hoặc thuỷ mộc tam ngũ thành tam đài hoa cái, hoặc kim thuỷ bát cửu thành phù dung liên mạc, phẩm cách là từ đó mà ra. Còn như thế xuất hiện và mất đi giữa Kim Thuỷ, ánh sáng trong khoảng giữa Hoá và Mộc, ngũ tinh hỗn hợp, cửu diệu giao tính. Đầu thật chân giả, vai lành lưng khuyết, thần long văn phượng, múa như rắn lộn, hổ ngồi, trâu chạy, kỳ kỳ quái quái, phong văn biến thái, thần ảo biến hoá chỉ trong khoảnh khắc, phù ẩn liên hành chuyển họa phúc trong một hơi thở, thì như vậy dù là có hình tượng, nhưng không thể gọi ra tên của sao, mà chỉ có thể hiểu ý, không thể câu nệ vào cách, một cái "thể" như thế có thể coi là kỳ quan trong thiên hạ".

(Trích từ "Huyền Nữ thanh nang hải giác kinh".)

"Cẩm nang thiên"

Thiên tinh (sao trên trời) địa hình (hình thế đất) trên dưới là một. Sơn (núi) không nhập tướng, hình (địa hình) không ăn nhập với tinh (sao), ngổn ngang bừa bãi, gia nghiệp chủ hung. Từ gốc mà dò đến ngọn, từ cây mà tìm ra cành. Núi mà ghép với nhánh núi không phải của nó, sông mà gom với nhánh sông không phải của nó, thì cái lẽ âm dương không tồn tại trong đó. Âm dương giao hòa thì trời đất yên lành, sơn thuỷ hội hợp thì khí mạch hoà thuận, thư (giống cái) hùng (giống đực) cặp đôi cùng đi, thì sống mái tương ứng. Không được táng ở núi đơn côi (chỉ một đực hoặc một cái), không được chọn sông uốn cuir (chỉ có một âm hoặc một dương). Núi không rời nước, nước không rời núi thì con cháu vương thịnh, người, ma đều yên. Đường mà không rời núi thì quan lan quanh co

khúc khuỷu. Núi kề sông mà vươn đi, sông theo núi mà uyển chuyển. Thần cao như đình thì ứng với thiên tinh (sao trên trời), mười dặm trở lại, sẽ xuất công khanh. Hậu khí không tiếp nối, thì tiền khí không đón được. Nhị khí (hai khí âm dương) không giáng, thì ngũ nghịch, (năm điều trái nghịch) là tù binh. Từ từ như lộc vào nhà, đi như ngựa, giáng (sa xuống) như rồng, phục (nằm bò) như hổ. Âm dương đặc vị, sau đó thành hình, nếu có sai sót, thì gánh lấy cô quả (goá vợ goá chồng). Núi dài vạn dặm, nhưng đều có núi tổ núi tông, rồi đến núi cha núi mẹ, thai nghén mà thành hình, rồi xem hình mà lấy huyệt, để làm rạng tỏ cha đã sinh, mẹ đã dưỡng. Thiên môn mở, sơn thuỷ đến, địa hộ đóng, sơn thuỷ quay đi. Thiên môn là nơi nước chảy đến. Địa hộ, nơi từ đó nước chảy đi. Cái lý của khai tam là để không lộ phong, cái lý của bế ngũ là để tàng khí. Di chuyển mồ mả (phản quan chuyển thi) là do gió thổi, bùn đọng nước dầm. Khí mà đã di thì nhật nguyệt không chiếu, long thần không có chỗ dựa. Núi mà nghịch thì sông chia vào (huyệt) như tên bắn, chù tuyệt, vía người chết không yên ổn thì người sống lo sợ. Câu quyết về chính đạo, là đạo nhơn hàng đầu, pháp nhơn là phụ. Đoán phỏng hoặc tính toán chủ quan, thì tai họa theo chân mà đến. Sơn mạch có mười hai, thì thuỷ mạch cũng mười hai. Sơn cuồng tặc độ (lường được), thuỷ cuồng tặc nộ (giận dữ), muôn hiểu con, hãy nhìn mẹ. Muôn hiểu cháu, hãy nhìn ông. Huynh đệ nhị khí, qui về một đường là điều quan trọng của vọng sơn (ngắm núi). Mạch không đứt inà liền như sợi chỉ, thì sông lớn sông dài cũng không thể là giới hạn. Do vậy, pháp có chín biến, mười hai đổi, sau đó thành rồng. Địa thế bằng phẳng, khí mạch ẩn tàng. Huyệt nằm ở giữa, không được nằm bên. Giữa thì phúc cho bản thân, bên thì hoạ cho gia đình. Ẩn ẩn hiện hiện, bốn phương đến cùng. Nhô cao mà lai có chỗ lõm, thì cao cũng là thấp. Trong lõm có chỗ nhô cao, thì thấp mà lai là cao. Hình dạng như bàn tay để ngừa, tả cung cũng lấy hữu

cung cũng dùng. Còn như dáng núi, khúc khuỷu ngắn dài, không thuộc vuông tròn. Nghênh tài (được cửa) to nhỏ, có lộc có cửa, là do chọn được nghênh sa, tú án (án sơn đẹp). Kích thước cao thấp, là thay đổi tùy theo địa thế. Minh đường chính ứng, thứ tự nhận biết: đất phúc hậu, người đa phúc thọ; đất trơ trọi, người đa bần hàn; đất ẩm ướt, người đa ô trọc, đất khô hạn, người đa nóng nảy; đất tán loạn, người đa du dăng; đất dữ dằn, người đa thương vong; đất lầy bẩn, người đa cố chấp; đất bằng phẳng, người đa trung tín. Hậu sơn được phúc, tiền sơn được lộc, tả sơn uốn lượn, hữu sơn no đủ. Toạ huyệt như căn nhà, minh đường như cục, tam - dương không đủ, lục kiền có dư. Minh đường ba dương, thành dương án trong. Núi (sơn) làm trung thương, án ngoài là triều sơn. Ngoại dương thì lục kiền. Nước ôm bên trái là thiên kiền; ôm bên phải là địa kiền; ôm phía trước là nhân kiền, lộc kiền, mā kiền, mệnh kiền, chiểu rơi phía trước. Do đó, Thiên át. Thái át là nguyên bản của phú quý. Thiên lộc, thiên mā là phái viên của phú quý. Viên quan vũ khố là phú quý đã ứng nghiệm. Tả phù hữu bặt là để duy trì phú quý. Nam đây đụn, nữ đây kho là do phú quý an bài. Điều quan trọng của tìm đất, quí ở chỗ trọn vẹn thì không thiệt. Núi đều đặn thì lực sung mãn, núi dài thì lực bền, thế mà vươn xa thì khó thất bại, thế gần thì dễ thành công, tự nhiên mà ứng nghiệm. Còn như nghiêng ngá, vênh váo, đơn cỏi, co quắp, bối lệ kinh cuồng (hình thế thảng thốt, không bình thường), ngược chiểu, xông thẳng, tất cả những loại nói trên đều không phải là đất. Xem đất, mội, không chọn đá thô đá xấu; hai, không chọn dòng nước chảy xiết và chảy tuột di; ba, không chọn cạn nguồn, tuyệt (hết) cảnh; bốn, không chọn đơn độc long đài; năm, không chọn thần trước phạt sau; sáu, không chọn mồi, trạch tù hăm; bảy, không chọn núi đối lợn xộn; tám, không chọn phong thuỷ u sầu; chín, không chọn phía vừa thấp, vừa nhão; mười, không chọn long hổ nhọn đầu.

(Trích từ "Huyền Nữ Thanh nang hải giác kinh")

"CỬU CA THẬP QUYẾT":

1. Đất cần phải có mươi điều:

Một, phải hoá sinh khai trương; hai, phải hai tai chọc trời; ba, phải râu tôm mắt cua; bốn, phải bên trái bên phải lượn vòng; năm, thượng hạ tam đình; sáu, phải sa cước (chân sa) dễ xê dịch; bảy, phải minh đường sáng sủa; tám, phải thuỷ khẩu che chắn; chín, phải minh đường đón dương; mười, phải chín khúc quanh co.

2. Đất có mươi điều không được táng:

Một, không táng nơi có đá tảng lổn nhổn; hai, không táng nơi nước xiết, đâu ghênh; ba, không táng nơi rãnh cựt, cảnh tuyệt; bốn, không táng nơi núi đơn côi; năm, không táng nơi thân trước miếu sau; sáu, không táng nơi xung quanh tù hăm; bảy, không táng nơi núi đồi tản mạn; tám, không táng nơi phong thuỷ buồn thảm; chín, không táng nơi dưới chõ táng địa hình thấp nhỏ; mười, không táng nơi thuỷ khẩu bế tắc.

3. Đất có mươi điều phát phú:

Một, minh đường cao to; hai, chủ khách ăn ý; ba, giáng long phục hổ; bốn, mộc tước như chuông treo; năm, ngũ sơn cao vút đẹp đẽ; sáu, nước bốn bề cùng châu về; bảy, các núi như đang xê dịch chân; tám, các đỉnh núi tròn tria viên mãn; chín, rồng cao âm lấy hổ; mười, thuỷ khẩu lớp lóp.

4. Đất có mươi điều phát quý:

Một, thanh long song ủng; hai, long hổ cao sừng sững; ba, hổ nga thanh tú; bốn, cờ trống tròn tria, vuông vắn; năm, giá bút

đặt trước nghiên mục; sáu, quan cáo phục chung; bảy, bạch hổ tròn trặn, sống động; tám, chấm phá thanh long; chín, bình phong tầu mǎ; mười, thuỷ khẩu lớp lốp

5. Đất có mười điều nghèo:

Một nghèo, thuỷ khẩu không khoá; hai nghèo, thuỷ rơi vào không vong; ba nghèo, cửa thành vỡ lở; bốn nghèo, nước phá vỡ cái chắn, chảy tuột đi; năm nghèo, sau lưng gió thốc; sáu nghèo, tú thuỷ đều không có tình; bảy nghèo, nước phá thiên tâm; tám nghèo, nước cười róc rách; chín nghèo, nhìn bốn phía không chỗ nào hưởng ứng; mười nghèo, độc long.

6. Đất có mười điều hèn:

Một, bát phong (tám phong) thối vào huyệt; hai, chu tước tiêu sách; ba, thanh long bay đi; bốn, rúc đầu cong đuôi; năm, thuỷ khẩu chảy đi đôi ngả; sáu, trước sau gió thổi xuyên qua; tám, tả hữu đều không có gì; chín, núi lở, nứt vỡ; mười, có chủ không có khách.

7. Hai mươi tám điều cẩn cõ:

Long phải sinh vuông, và phải nhấp nhô. Mạch phải mảnh, huyệt phải kín đáo, lai long (rồng đến) phải trực cục. Đường (bãi trống trước huyệt) phải sáng sủa, và bằng phẳng. Sa phải sáng sủa, nước phải ngưng. Núi phải ôm vòng, nước phải chảy quanh, rồng phải ngủ, hổ phải thấp hơn rồng. án phải kè bên, nước phải tĩnh lặng. Phía trước phải quan, phía sau phải qui, lại phải gối đầu, hai bên nhìn vào nhau. Nước (sông, dòng chảy) phải gặp nhau, thuỷ khẩu phải đóng mở, huyệt phải tàng phong, lại phải tụ khí. bát quốc không được khuyết, la thành không được chảy tuột đi, núi phải không chỗ lõm, nước không được bật trở lại, đường cục phải trọn vẹn, nghiêm chỉnh. Núi phải nhô cao.

8. Hai mươi tám điều sơ :

Long, sơ hung bạo. Huyệt, sơ khô lạnh. Sa, sơ quay lưng lại (phản bối). Huyệt, sơ gió thổi. Núi, sơ khô cằn nát vụn. Nước, sơ chảy thẳng. Sa, sơ nước tống đi như chuột chạy. Thuỷ, sơ phân cục chảy nghiêng. Núi đối diện với nhau, sơ ưỡn ngực. Long hổ, sơ chèn ép huyệt. Đường (minh đường) sơ lạch lạc, phía trước sơ có giềng cạn phía sau sơ có nhà cao hơn; ó huyệt, sơ bức bối. Đỉnh núi, sơ bát sát (tám sát). Thuỷ, sơ kiêm bát sát. Núi sơ toạ tiết qui. Thuỷ cục sơ Hoàng tuyền. Long hổ, sơ dứt thân. Minh đường, sơ quá thoáng. Trước huyệt, sơ trung thai. Lai mạch, sơ thừa sát. Cao thì sơ tổn thương thô nguy. Thấp thì sơ mạch thoát khí. Mạch thì sơ lộ thai, sơ mòn dinh, sơ ướt dầu, sơ chật chân. Huyệt sơ thừa phong, quan tài, sơ ái tử. Long, sơ nổi sóng. Hổ, sơ thử đường. Trên la bàn sơ hai chữ kim. Lập huyệt thừa khí, sơ hoả khanh.

9. Hai mươi hai điều tốt:

Rồng tốt: loan bay phượng múa. Huyệt tốt: tinh thần (trăng sao) tôn trọng. Sa tốt: dựa vào nhau như quân đồn trú. Thuỷ tốt: sinh động như rắn vừa ra khỏi hang. Long tốt: không bị vương tinh. Huyệt tốt: hung tinh bị chấn. Sa tốt, có cháu có ảnh. Thuỷ tốt: như rắn vụt qua đường. Loan tốt: đón, tiễn trùng trùng. Huyệt tốt: tàng bát phong. Sa tốt: ngàn đinh chen nhau. Sa tốt: hình đẹp như cây cung đặt nằm. Long tốt: như bút khi viết, như giáo khi vung. Huyệt tốt: bốn bên minh đường nghiêm chỉnh. Sa tốt: triều dương (châu về dương) sông chảy đẹp. Long tốt: như nhà sư toạ thiền. Sa tốt: như người ngồi viết. Thuỷ tốt: như cây cung lắp tên. Long tốt: có nắp có bè. Huyệt tốt: có gói có bọc. Sa tốt: có nấm, có quả. Thuỷ tốt: có đóng có khoá.

10

TUNG HOÀNH THIỀN

(NÓI CHUYỆN TRÊN TRỜI DƯỚI BIỂN)

Tế vū thấp y khán bất kiến,

Nhàn hoa lạc địa thính vô thanh.

Đường - Lưu Trường Khanh "Tặng biệt Sĩ Nguyên"

Dịch nghĩa:

Mưa bụi nên không thấy quần áo ướt,

Hoa nhẹ nhàng rơi (nên) không nghe (tiếng) chạm đất.

Đường, Lưu Trường Khanh "Tặng biệt Sĩ Nguyên" lúc chia tay.

I NHÂN VĂN

(1) THỐNG TRỊ PHONG KIẾN VÀ PHONG THỦY

Thuật phong thuỷ cho rằng, sự thịnh vượng của một chính quyền có liên quan đến địa khí. Đó chính là thuyết Vương khí. Một người nào đó sắp lên làm vua, thì trên nóc nhà hoặc trên mộ tổ của người đó có hiện tượng lạ - vương khí, dự báo sắp phát. Nếu có ai huỷ mất vương khí đó, người ấy không được làm vua nữa. Thuyết này không có cơ sở khoa học, nhưng giai cấp thống trị phong kiến lại rất tin.

Khi Tần Thuỷ Hoàng nắm chính quyền, sưu cao thuế nặng, dân không còn đường sống. Ông ta tự cảm thấy chính quyền không vững, sợ có người lật đổ. Truyền rằng, ông ta du hành về hướng đông đến Giang Tô, tới hồ Mắt Rồng, phát hiện trong hồ có "khí thiên tử" thì cà giận, lệnh cho những tử tù đào quả đồi dài giữa hồ, để đứt "khí". Từ đó vùng hồ Mắt Rồng bị gọi bằng cái tên Đan Đồ (tử tù mặc áo đỏ). Đó là nguồn gốc tên huyện Đan Đồ, Giang Tây. Đồn rằng, Lương Vũ Đế đến chơi ở núi Tiên, thấy núi có hình con rồng, sợ ở Tiên Sơn có người làm vua, bèn sai người đào hai hố lớn bên phải núi, chứa đầy nước, đó là hồ Mắt Rồng.

"Huy trấn hậu kí" chép, đời Đường có người ẩn sĩ tự xưng là Thái bạch sơn nhân, bẩm lên Thủ sứ Kim Châu Thôi Nghiêu Pheng, nói rằng núi Trâu (Ngưu Sơn) ở Bắc Kim Châu có vương khí. Khi đó, Hoàng Sào lãnh đạo nghĩa quân nông dân đã lập nên chính quyền Đại Tề, niên hiệu Kim Thống. Thái Bạch sơn nhân nói, chỉ cần triệt phá núi Trâu, Hoàng Sào tự nhiên thất bại. Thôi Nghiêu Pheng cả mừng, bàn bạc cùng các quan trong huyện điều động một vạn dân phu của huyện đào núi Trâu hơn một tháng, đào được một

cái thùng to bằng đá, trong thùng có con thú mâu vàng và một thanh kiếm. Thời Nghiêu Phong tâu chuyện này lên Đường Hi Tông. Hi Tông phong Nghiêu Phong là Hiệu Uý Tư đồ, Bác lăng hầu.

Chu Nguyên Chương triều Minh từ một nhà sư lang thang trở thành ông vua dựng nước. Điều này vốn do thời thế, nhưng thầy phong thuỷ lại giải thích theo phong thuỷ, thêu dệt bao chuyện kỳ lạ. Vương Văn Lộc trong "Long hưng tự ký" ghi chép tường tận về chuyện này:

"Sái Châu có Dương gia đồn (gò đất). Trong gò có một cái ổ. Hi Tổ (ông nội Chu Nguyên Chương) thường nằm ở đó. Có hai đạo sĩ đi qua, chỉ cái ổ nói: Táng ở đây, tất sinh Thiên tử. Người kia hỏi: Vì sao? Đáp: Đất chỗ này ẩm, trồng thử một cành khô, mười ngày sau là nảy nấm. Hi Tổ ngồi dậy, người kia bảo: Ông có nghe ta nói không? Hi tổ già điếc, lấy cành cây khô cắm xuống, quả nhiên mười ngày sau ra lá. Hi Tổ lôi bỏ đi, lấy một cành khác cắm xuống, hai đạo sĩ trở lại, một người hỏi: Tại sao không nảy mầm?) Đáp: Chắc là có người nhổ đi. Hi Tổ không dám giấu chuyện. Đạo sĩ nói: Khí đã bị rò, không thể truyền cho con. Bèn hỏi: Ông có phúc dày, chết chôn ở đây sẽ sinh ra Thiên tử. Hi Tổ bảo Nhị Tổ, sau táng ở đây, chôn xong đất tự lập kín. Sau đó Trần Hậu có mang Thái tổ, ai cũng bảo gò này có khí Thiên tử".

Chuyện trên, lời của đạo sĩ thật là hão huyền. Đạo sĩ đã biết quả gò này tất sinh Thiên tử, tại sao không dùng cho mình? Hi Tổ (ông nội Chu Nguyên Chương) nhổ cành khô đi, đạo sĩ nói rằng như vậy là khí đã bị rò, không thể truyền cho đời con, chỉ có thể cho cháu - Thế là Trần Hậu sinh ra Thái Tổ Chu Nguyên Chương, lên làm vua. Về sau thầy phong thuỷ lại đến Sái Châu, ra sức tán

dương cái gò đất đã chôn Hi Tổ, nói rằng long mạch của gò phát từ dãy núi giữa của Trung Quốc, phía trước có nước đọng thành hồ làm nội minh đường; sông Hoài, sông Hoàng ghép lại như vạt áo làm ngoại minh đường; xa xa chín đỉnh trên sông Hoài cao vút là án sơn. Vì sao thấy phong thuỷ nói như vậy? Chẳng qua là thần bí hoá vương triều họ Chu từ gốc độ địa lý, để trấn họ, khom lưng làm thân dân cho triều đại Chu Minh.

Vũ Hán có hồ Đông Tây, đồn rằng đây là đất tàng long ngoại hổ (rồng nấp hổ nằm) đã từng có vị Hoàng đế sai ba nghìn quân ngự lâm đến đào sông ở đây để cất đứt long mạch.

Những chuyện như vậy rất nhiều, nó chứng tỏ bọn thống trị phong kiến cực kỳ mê muội và rỗng tuếch, đồng thời chứng tỏ các thầy phong thuỷ ra sức làm đẹp lòng bọn thống trị. Sự thay đổi chính quyền là do tình hình kinh tế và chế độ chính trị có sáng suốt hay không quyết định, không liên quan đến địa khí. Huống hồ làm gì có địa khí. Giờ đây nhìn lại những chuyện này thấy tức cười.

(2) LUÂN LÝ NHO GIA VÀ PHONG THUỶ

Sự thịnh hành của Phong Thuỷ có liên quan đến tư tư tưởng lý luân nhà Nho. Hiếu với cha mẹ vốn là một trong những chuẩn tắc mà thiên hạ phải theo. Nhưng Nho gia đặc biệt coi trọng tang lễ, khi cha mẹ chết, phải làm ma cực kỳ trọng thể. Thậm chí phải để thờ ba năm. Thuật phong thuỷ phát triển trên cơ sở đó. Các sách phong thuỷ đều đân luận điểm của các tổ sư đạo Nho như Khổng Tử, Chu Hy, Trình Di, để tuyên truyền Phong Thuỷ. Trong dân có lưu hành một quyển Phong Thuỷ khuyết danh, tuyên truyền như sau:

"Làm người không thể không biết ý nghĩa của địa lý. Khổng Tử nói rằng: Xem bối chọn đất mà mai táng, xem đất ấy là lành hay

dữ. Đất lành tất thần linh yên ổn, con cháu thịnh vượng, giống như chăm bón gốc cây thì cành lá xanh tốt. Lại nói: Tổ tiên con cháu đồng khí, tổ tiên yên thì con cháu yên, tổ tiên nguy thì con cháu nguy. Chu Tử nói : "Táng" (chôn) gọi là "tàng" (cắt giữ), cắt giữ di thể của ông cha. Cắt giữ di thể của tổ tiên, tất phải cẩn thận, thành kính, thì mới yên ổn lâu dài. Giữ được hình thể trọn vẹn thì thần linh yên ổn, tất con cháu vương thịnh mà cúng đế đời đời. Nếu chọn đất không tinh, đất xấu tất sẽ dầm nước, bị kiến mồi, hoặc không hợp địa phong. Bị như vậy, tất thần linh không yên, con cháu bị cái lo tử tuyệt".

Thuật phong thuỷ đề cập tới tam tài: thiên, địa, nhân. Trong đó, địa tài là quan trọng nhất. "Quản thị địa lý chỉ mông" quyển 2 viết: Trong ba đạo; thì đạo đất là quan trọng hơn cả. Những gì đẹp đẽ ở trời đều do bởi đất. Con người ta, nếu xét về tướng mạo, về tấm lòng, về số phận, thì đều bắt đầu từ tâm, mà tâm thì phục sinh ở mệnh, mệnh tuy bởi trời nhưng gốc rễ là ở đất. Phàm những gì phụ thuộc vào trời đều do trời định đoạt. Đây là sự khẳng định về thiên mệnh quan, là sự kế tục của thuyết duy tâm và cũng là nguyên nhân vì sao thuật phong thuỷ coi trọng cái đạo của đất.

Thuật phong thuỷ coi trọng tam cương ngũ thường. Tam cương ngũ thường là qui phạm đạo đức giữa người với người do phong kiến để xương. Cương, nghĩa gốc là sợi thừng làm rường lưỡi. Thường, là cái lê vĩnh hằng. Tam cương là vua làm rường cột cho bê tôi, cha làm rường cột cho con, chồng làm rường cột cho vợ. Ngũ thường là nhân, nghĩa, lê, trí, tín.

Tam cương trong thuật phong thuỷ là khí mạch, minh cương, thuỷ khẩu; ngũ thường là long, huyệt, sa, thuỷ, hướng. Tam cương ngũ thường là một thể hoàn chỉnh, có quan hệ tương hỗ.

Trước hết, bàn về tam cương:

Khí mạch là rường cột của phú quý, bần tiện. Khi mạch là iọng mạch, là sơn xuyên. Sơn xuyên tựa rồng đang vùng vây và do đó có tên là long. Cái gọi là táng nhận sinh khí, nghĩa là phải mai táng trên long mạch đã được chọn làm sinh cơ. Đất là mẹ của khí, có đất là có khí, đất tốt tất khí mạnh, khí mạnh tất chân mạch, chân mạch át phát vượng. Long là gốc rễ, sa thuỷ là cành lá.

Minh đường là rường cột của sa thuỷ đẹp hay xấu. Minh đường giống như cái sân trước đại sảnh của dinh thự nhà môn, sau nó là đại đường noãn các, nhì đường bao sảnh. Phía trước, tả hữu bái đường là sáu phòng thư lại, chính diện là cổng lớn chiểu tường (bức tường xây trước cổng để che khuất tường, tác dụng như bình phong). Minh đường trong thuật phong thuỷ là nơi tụ hội của các sa, sau có gối tựa, trước có án chầu, trái có long sa, phải có hổ sa, bốn bên có núi vây quanh, đặc biệt là phía sau huyệt có núi lớn che chắn. Địa thế như vậy là có thể tàng phong tụ khí, tốt cho cư trú và mai táng.

Thuỷ khẩu là rường cột của sinh vượng từ tuyệt. Thuỷ khẩu có bốn kho mộ (mộ khô) là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Thìn là Khanh kim long, Tuất là Lâu kim cầu, Mùi là Qui dương kim, Sửu là Đầu kim ngưu. Như Thuỷ khẩu tại Tuất, tất sinh tại Dần, vượng tại Ngọ, tử tại Dậu, tuyệt tại Càn, đều căn cứ vào la bàn mà tính ra. Thầy phong thuỷ nói, nhập sơn xem thuỷ khẩu, đất được hay không, trước hết phải xem sa.

Lại bàn về ngũ thường:

Long phải đúng là long (chân long). Nói chân long tức là sơn mạch phải qua trường (giang màn) qua hiệp (hai vách núi kẹp dòng

sông ở giữa), lưng ống gối hạc che chắn trùng trùng, đón đưa lớp lớp, chỗ dừng vọt lên thành đỉnh, hai bên tả hữu có sông, nước lớn vây quanh tỏ ra có tình.

Huyệt phải chuẩn. Nói huyệt, tức là huyệt kết chân long. Huyệt chia ra âm dương. Dương đến âm nhạy, lồi lõm phân minh. Đất huyệt ngũ sắc, màu đỏ và vàng thì tư nhuận, hình phái như mai rùa, nội ngoại có quang sáng.

Sa phái đẹp (tú). Gọi là tú sa (sa đẹp) tức bên trái là cờ, bên phải là trống, phía dưới chắn, phía sau che, hình như cây cung đặt nằm, bên trái ken dày bên phải hộ vệ, văn bút cao vọt, triều báu minh đường.

Thuỷ phải lượn quanh (thuỷ bao). Gọi là thuỷ bao, tức trên mờ dưới khép như râu tôm mắt giải, kim ngư ngưu giác (sừng trâu) ngọc đới kim thành.

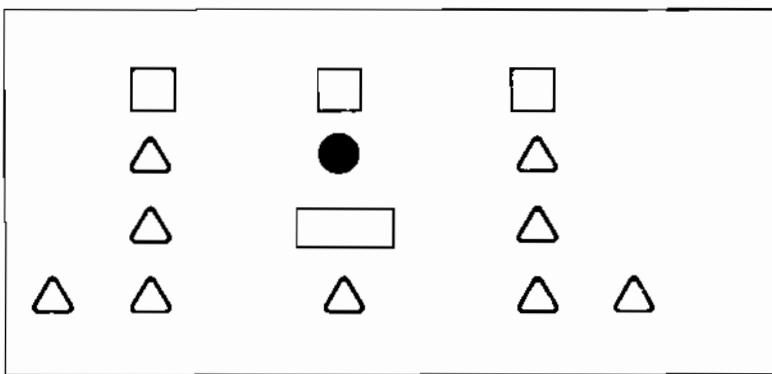
Hướng phái lành (cát). Gọi hướng lành, tức hướng châu phái tốt. Ngàn dặm giang sơn trong một hướng. Có hướng tuyệt, không có long tuyệt, hướng châu tốt mới sinh vượng.

Phong thuỷ coi trọng trung dung. Xây cất nhà cửa, phái ở giữa không gian. Nhà của mình không nên cao hơn hoặc thấp hơn; không nhô ra trước, cũng không nhô ra sau; càng không nên chĩa nóc nhà vào nhau. Góc nhà người khác không được chĩa vào nhà mình, góc nhà mình không chĩa vào nhà người khác, cũng không cho phép nhà người khác cao hơn nhà mình hoặc nhô ra trước nhà mình. Đó là quan niệm trung dung không thiên lệch cũng không dựa dâm.

Phong thuỷ quan tâm đến việc tích đức. Có thơ rằng: "Người đời ai cũng biết huyệt tại sơn, đâu biết rằng huyệt tại tâm. Núi đẹp,

sông đẹp đâu có thiếu. Vậy mà có người tìm không ra. Ta thấy có gia đình rất phú quý, vậy mà sau khi mai táng, con cháu trở thành bần tiện. Phú quý không đợi cầu mới có, khi sự đổi thát nút thì lẽ đời thay đổi". "Tâm" tức là tâm lòng, cũng có nghĩa là phải chăm làm việc thiện. Muốn được mồ má tốt, trước hết tâm địa phải tốt. Muốn được phong thuỷ, thì phải lấy đức làm gốc. Âm đức mà dày, thì sẽ có qui thần qui hướng. Nếu không tích đức thì dù có phong thuỷ tốt, con cháu vẫn không được phúc, trái lại gặp hoạ. Vì rằng, phong thuỷ tốt là dành cho người có đức. Không có đức thì dù được đất quý về phong thuỷ cũng chẳng được gì, cát địa sẽ biến thành hung địa. Không tích đức mà muốn được phong huý tốt, thì chẳng khác không gieo trồng mà đòi gặt hái, làm sao có được?

Phong thuỷ rất coi trọng trật tự đẳng cấp. Thầy phong thuỷ cho rằng, vị trí địa lý tốt đẹp nhất cũng giống như ở triều đình khi nhà vua tiếp kiến quần thần. Nhà vua ngồi trên ngai báu, hai bên có thị tùng. Nhà vua mặt hướng về nam (quay mặt về nam mà trị vì) phía sau có bình trường uy nghi. Các đại thần sắp hàng nghiêm chỉnh, đầu hơi cúi và ngả vào trong. Nhà vua, trước mặt có kỷ án, xa xa có triều thần. Đất táng phải mô phỏng nghi thức này, ví đá núi như người, huyệt phải ở chỗ cao hơn ở chính giữa, trước mặt có án sơn, triều sơn, bên trái bên phải có long, hổ sơn, phía sau có bình chướng sơn, thể hiện cái thế quay quần ủng hộ, có thể dùng hình vẽ để biểu thị ● là huyệt, □ biểu thị bình chướng (che chắn) □ biểu thị án sơn △ biểu thị quần thần.

*Hình 20 - Hình thế triều cung.*

Phong thuỷ còn coi trọng quan niệm về tông pháp. Xem long mạch phải xem từ xa đến gần, phải tướng địa theo thứ tự Tổ sơn, Thái tông sơn, Thiếu tổ sơn, Thiếu tông sơn, Phụ mẫu sơn, giống như một gia tộc, năm đời mới xuất phục, tìm về tận gốc, nhất định phải bắt đầu tính ân đức của Thái tổ, không được quên tổ tiên. Tông tổ sơn là khởi nguồn của long mạch, phụ mẫu sơn là nơi mạch nhập thủ, chỉ có không quên cha ông, mới gặp được vận tốt.

Phong thuỷ coi trọng tình cảm con người. Triều cung sơn không được có hiện tượng phản nghịch, núi phải nhấp nhô uốn lượn. Sông lai triều (đến triều bái) không được chìa thẳng vào, mà phải chảy quanh, như con cái đối xử với cha mẹ và bồ trên: nghe lời, quấn quít không muốn rời, quây quần xung quanh, dù nước có chảy đi nơi khác, nhưng vẫn: "Thân tại Tào, lòng ở Hán," lúc nào cũng tận trung tận hiếu. Sắp hàng theo thứ tự con cả đứng trước, con thứ đứng sau; con trai đứng trước, con gái đứng sau, tôn trọng lẫn nhau, không có ý chống lại, cùng ủng hộ vun đắp cho huyệt ở giữa.

*Hình 21*

Tất cả những điều trên đều qui về quan niệm tôn ti. Quan niệm tôn ti là hạt nhân trong tư tưởng luân lí của Nho gia. "Luận ngũ - Quý thị" chép lời Khổng Tử: "Thiên hạ có đạo, tất lẽ nhạc chinh phạt đều từ Thiên tử mà ra". Như vậy có nghĩa Thiên tử là hạt nhân. "Tuân Tử - Lê luận", chép lời Tuân Tử: "Quí tiện có đẳng cấp, già trẻ có phân biệt, giàu nghèo khinh trọng đều có tên riêng". Như vậy là đề xướng tôn ti trật tự. Quan niệm tôn ti biểu hiện ở truyền thống đất nước, đó là chế độ kế thừa dòng đích (con cá), biểu hiện trong

quan lại là địa vị trên dưới; biểu hiện trong văn nhân là hành tất pháp tổ; biểu hiện trong gia đình là cha hiền con hiếu thảo, chồng xướng vợ theo; biểu hiện trong nhân sự là nghịch lai thuận tống, khiênERN tốn nhường nhịn; biểu hiện trong phong thuỷ thì như phần trên kia đã nói.

(3) KHOA CỬ VÀ PHONG THỦY

Người xưa ai cũng muốn phát tài. Muốn phát tài thì phải làm quan. Muốn làm quan, trước hết phải thi đỗ. Nhưng số người trúng tuyển thì có hạn, huống hồ khoa trường đen tối, tuyệt đại đa số không "có trên bảng vàng". Có người cả đời đi thi, cũng chỉ là một "đồng sinh", hoặc tú tài, chỉ đỗ từ cử nhân trở lên, mới có khả năng làm chức quan nhỏ.

Một số người thi trượt, chuyển sang nghề phong thuỷ. Gần như tất cả những thầy phong thuỷ đều là kẻ thất bại trên khoa trường. Một khi đã lấy phong thuỷ làm nghề nghiệp, thì ra sức tuyên truyền cho phong thuỷ quyết định khoa cử, chỉ cần chọn được nơi đất quý là có thể đặc ý chốn khoa trường, thậm chí đỗ tiến sĩ, thành phò mã, chức vị tam công.

Một số người thi trượt khác, họ vò đầu bứt tóc, nghĩ mãi không hiểu vì sao mình thi trượt? Nghĩ tới nghĩ lui, cuối cùng qui kết cho "mộ tổ không được khí". Phong thuỷ không tốt. Thế là họ tin một cách mù quáng vào phong thuỷ, mong được giải thoát nhờ phong thuỷ.

Thầy phong thuỷ qua mò địa mà dự đoán về khoa cử thì có nhiều, xin dẫn một số chuyện :

"Xuân chữ ki văn" đời Tống chép: Một người tên là Trương Gia Phủ có mộ tổ ở Biển Sơn. Thầy phong thuỷ báo Gia Phủ: "Nhà

ông nếu có người đi thi năm Sửu, tất đỗ cao. "Sau đó, năm Quý Sửu đời Hi Ninh, cha của Gia Phủ thi đỗ; năm Ất Sửu đời Nguyên Phong, Gia Phủ thi đỗ; năm Kǐ Sửu đời Đại Quan, anh Gia Phủ là Đại Thành thi đỗ; năm Tân Sửu đời Trọng Hoà, anh của Gia Phủ là Đại Thụ đỗ cao, bốn người đều đỗ vào năm Sửu, thấy phong thuỷ dựa vào đó để tuyên truyền cho sự ứng nghiệm của tướng địa.

"Huy trán hậu lộc" đời Tống chép: Bố của Phạm Trạch Thiện đi Thượng Nhiên, dọc đường chết trong một ngôi chùa. Vị sư trụ trì nói rằng ở lưng chừng núi có một huyệt, phong thuỷ rất đẹp, là nơi đất tốt có thể chôn ở đây. Phạm Trạch Thiện nghe theo, về sau Trạch Thiện thi đỗ. Phạm Trạch Thiện lại định di chuyển hài cốt về quê, sự cù can, Trạch Thiện không nghe. Kết quả là Trạch thiện bị cách chức vì nói lời đắc tội với Tân Cối.

Do có những chuyện như vậy, người đi học dám không tin phong thuỷ?

(4) DÂN TỘC ÍT NGƯỜI VÀ PHONG THUỶ

Nước ta là một đất nước thống nhất nhiều dân tộc, "Nghìn dặm không cùng phong, trăm dặm không cùng tục" dân tộc ít người có những phong tục độc đáo, đó là do hoàn cảnh tự nhiên không giống nhau, hoàn cảnh xã hội khác biệt mà nên. Nhưng các dân tộc giao lưu trong một thời gian dài, phong tục có sự trao đổi qua lại, dung hoà với nhau, hình thành một số phong tục tương tự. Phong thuỷ vốn là một tập tục của Hán tộc thâm nhập vào các dân tộc ít người. Bản thân các dân tộc ít người có tập tục riêng về chôn cất, một khi bị ảnh hưởng của văn hoá Hán tộc, cũng nẩy ra quan niệm phong thuỷ độc đáo của dân tộc ít người.

Dân tộc Choang, Quảng Tây rất yêu cái đẹp, rất chú ý phong thuỷ. Họ xây nhà kiểu có lan can, dựa núi kề nước, lưng quay hướng bắc, mặt ngoảnh về nam, hoặc quay lưng về tây quay mặt về đông, sân bãi phía trước rộng rãi, suối chảy róc rách, từng căn nhà nhỏ ẩn hiện trong rừng trúc xanh. Cùng với thời gian, văn hoá Hán, Choang hoà nhập với nhau, người Choang trước khi làm nhà, cũng mời thầy phong thuỷ đến xem phong thuỷ, bói lành dữ. Họ cho rằng, hòn núi có hình tròn, hoặc như hình cái túi đựng tiền, thì có thể gọi của cái vào nhà, hòn núi như giá bút, thì có thể xuất văn nhân. Hòn là bạch nhai hình tam giác, thì gọi là Kì sơn (núi Cờ) có thể xuất tướng võ.

Người tộc Dao ở giữa Kiêm - Quế thịnh hành tục chém áo quan mai táng. Trước khi chôn, thầy mo tế huyết, sau khi áo quan hạ huyết, thầy mo đọc thần chú, tay cầm dao rựa chém ba nhát trên áo quan ở trái phải và giữa, tỏ ý linh hồn người chết đã bỏ nhà, bỏ trại, bỏ người dời. Một đập hình tròn hoặc chữ nhật, trên nấm trống cọc tiêu.

Tộc Lè coi trọng kiểu mộ có nấm thấp và dài, có kiểu nấm to và tròn, kiểu nấm cao và nhọn, hoặc mộ chồng lên nhau. Chồng lên nhau là mỗi nhà thêm một nấm, quan tài chồng lên nhau. Với những người thất cổ, chết đuối, tức là chết không bình thường thì bị coi là ác quỷ, không được chôn trong khu mộ của gia tộc.

Tộc Miêu o Tương Tây có tập tục đốt mộ. Trước khi hạ huyết, họ đốt lồng huyết, t bằng dầu, gọi là sưởi ấm huyết. Sau đó, thầy phong thuỷ vẽ hình bát quái trong huyết, thả một con gà trống xuống huyết và cho mổ gạo, để đoán sự lành dữ đối với chủ nhà.

Phương pháp chọn đất mộ của người Thái rất đặc biệt, con của người chết cầm quả trứng sống đi ra đồng hoặc vào rừng, rồi thả

trứng xuống đất, trứng vỡ ở chỗ nào thì chôn người chết ở chỗ đó. Nói chung, sau khi chôn, không tảo mộ hoặc tê lě.

Dân tộc Thổ tín ngưỡng thần núi, sống quần cư cả tộc ở nơi dựa núi kề nước, núi có dựng "Ngạc bác", đỉnh núi cắm một cờ ngũ sắc nhò. Các núi xung quanh bản được gọi là núi thần, bốn mùa phong toả, trông toàn thông hoặc cây dương. Bên bản có một gò đất hình tam giác, gọi là đất trừ tà, nơi này cấm chỉ động thổ hoặc đại tiểu tiện. Dòng suối kề thôn không được giặt giũ hoặc tắm. Có thôn mời thầy phong thuỷ vẽ bùa lên tẩm gỗ bá, hoặc viết "sắc lệnh sơn thần thổ địa canh giữ địa giới" để lấy phước lành.

Phân mộ của tộc Ca Lao cùng với hướng núi, còn các tộc khác thì thẳng góc với núi. Mộ huyệt của tộc Ca Lao xây bằng đá xé, trên mộ không dựng bia, xung quanh trồng cây bào đồng, tùng, bách, hoàng dương, gọi là cây phong thuỷ.

Tộc Thuỷ khi có người chết thì mời thầy thuỷ thư (thầy phong thuỷ) đến xem ngày mai táng. Nếu ngày mai táng còn xa hoặc hướng núi không cát lợi, mà quan tài bằng gỗ không thể để lâu trong nhà, thì làm lê chôn nồng, tức là lấy gỗ áp sát quan tài rồi đắp đất thành nấm. Đến ngày cát nhật, bới đất bỏ hết gỗ ván ra để quan tài chạm đất. Làm như vậy để tránh hung sát do ngày giờ và hướng núi không cát lợi gây ra. Phàm là mười lăm tuổi trở lại, gọi là chết non, thì không cần chọn ngày giờ và phương vị, chôn tại nghĩa trang công cộng, không tảo mộ, không cúng tế.

Tộc Bạch có tập tục di chuyển mộ mà. Người chết sau khi chôn, nếu người sống ốm đau, hoặc gia sự không thuận thì bị cho rằng phong thuỷ không - tốt, mời thầy phong thuỷ chọn chỗ đất khác rồi chuyển hài cốt đến chỗ mới đó. Khi dời di thì tiến hành nghi thức "sát phương hướng" tức bồi một người bằng giấy cao ba

Tộc Dụ Cố ở Cam Túc có một số kiêng kị: Không động thổ, không nhào đất trong tháng sáu và tháng mười hai; không làm nhà vào những ngày hổ (Dần), chó (Tuất), rắn (Tỵ), chuột (Tý).

Tộc Hồi ít kiêng kị trong chuyện chôn cất. Họ thực hiện sáng chêt, chiều chôn; chiều chêt, hôm sau chôn, không đợi thân nhân về đủ; cũng không chọn ngày tốt, nhập thổ là xong.

Tóm lại, đa số các dân tộc có quan niệm riêng về phong thuỷ. Như chọn ngày, chọn đất, chọn hướng đều giống nhau. Một tập tục của một tộc là kết quả của sự tích luỹ hàng nghìn năm văn hoá, ngoại tộc không thể áp đặt cho họ.

(5) MỸ THUẬT VÀ PHONG THỦY

Các hiền triết đời xưa ở nước ta rất trọng cái đẹp. Ngay từ cuối đời Xuân Thu, Ngũ Cử đã định nghĩa về cái đẹp mà sách "Quốc ngữ - Sờ ngữ" đã ghi lại: "Về cái đẹp, trên dưới, trong ngoài, to nhỏ đều vô hại, như vậy gọi là đẹp". Định nghĩa của Ngũ Cử đã chỉ ra đặc trưng về bản chất cái đẹp, đó là sự hài hoà.

Trong thực tiễn, các triết gia thời xưa luôn luôn tìm tòi hiệu quả của cái đẹp. Trong kiến trúc, từ nhà ở đến cung điện, từ mô mả đến lăng tẩm, đều thể hiện tư tưởng mỹ học. Tư tưởng mỹ học ấy được các thầy phong thuỷ tiếp thu và truyền bá.

Phong thuỷ rất quan tâm đến cái đẹp của đường gấp khúc. Viên Mai đời Thanh viết trong "Thư gửi Hàn Thiện Châu": "Khúc (gấp khúc) quý ở chỗ có vân (nếp gấp). Trên trời có sao Văn khúc, không có sao Văn trực. Gỗ thẳng không có vân (vân gỗ), gỗ cong queo có vân. Nước lặng không có vân (gợn sóng), khi có gió thổi, mặt nước có vân". Núi phải khúc khuỷu, nước phải quanh co, đường phải vòng vèo, cầu phải cong, hành lang phải uốn lượn. "Đường

quanh co vào nơi vắng vẻ". Khúc khuỷu nội hàm sâu sắc, tượng trưng cho tình cảm, quây quần, súc tích.

Thầy Phong Thuỷ nói có bốn địa hình đẹp:

Một là la thành chau mệt. La thành tức là Sa. Thuỷ xung quanh huyệt. Sa Thuỷ bày la liệt như sao trên trời, bảo hộ huyệt như thành trì, vì vậy gọi La thành. Vị trí cẩm huyệt như đại tướng ngồi trong trường, cờ quạt sỉ tốt sắp hàng hai bên, tám cổng thành khoá chặt chân khí.

Hai là Sa thuỷ nội triều. Sa thuỷ bốn bên ôm lấy huyệt địa, các đỉnh đều hướng vào trong, tựa như đất có tình, lại có dáng như cúi chào.

Ba là minh đường rộng rãi. Trong cái địa thế được sơn thuỷ vây quanh, có một bãi phẳng, nhỏ thì lập được một thôn, lớn xây được một thành phố.

Bốn là vượng khí bừng bừng; toàn bộ diện tích sinh cơ hùng hục, cây cối xanh tốt, mùa màng tốt tươi.

Phong thuỷ còn có mười địa hình xấu:

Một là long phạm kiếp sát phản nghịch. Hai là long có sống lưng sắc như lưỡi kiếm. Ba là huyệt có hung sa ác thuỷ. Bốn là huyệt có phong khí thổi ra. Năm là Sa có hiện tượng vỡ lở. Sáu là Sa quay lưng lại huyệt. Bảy là Thuỷ như cây cung chĩa thẳng vào huyệt. Tám là Hoàng tuyển đại sát. Chín là phương hướng phạm sinh phá vượng. Mười là phương hướng phạm bể sát thoái thần. Theo lời thầy phong thuỷ, các địa hình trên, nếu làm nhà, để mả đều không tốt.

Các sách phong thuỷ miêu tả rất nhiều về vẻ đẹp sông núi, và đã tiến hành phân loại. Như "Huyền nữ thanh nang hải giác kinh" quyển bốn, khi bàn về đất đai viết: "Đất của thánh hiền nhiều đất ít đá, đất của Tiên, Phật nhiều đá ít đất. Đất của thánh hiền thanh tú kì nhã. Đất của Tiên, Phật cổ quái. "Thanh tú" không bỏ đất đi là kỳ, không đem đá đến là tiên. Lành như loan phượng, đẹp như ngọc khuê, nặng như đỉnh vạc, cổ như Hà Đô Lạc Thư, văn chương để lại tiếng thơm, giàu có khó mà nhất nước. Thanh quang quá lộ, vì quý mà không làm quan, đạo phục đoan trang, lưu danh thiên cổ, hiểu nhiều phúc át, chùa là nơi ăn ở vạn năm. "Thanh kỳ" như cánh mai trong gió lạnh, cốt cánh giữ nguyên: hạc trời mảnh mai, than chuông độc kiếm: nằm ngang như bộ kiếm, khúc khuỷu như hoàng nguyên; nhọn như hàng vạn ngọn lửa đốt cháy thuyền, thẳng tuột như tích trượng cao chín tầng mây; vách đá cheo leo như sấp đổ, đỉnh cao khuyết lõm như đở nghiêng, không vướng chút bụi trần. Duy chỉ có vầng trăng vàng vặc trên sông, bao la vạn dặm. Không là khách phong trần, thì cũng thanh tao như văn nhân mặc khách". Đoạn văn trên miêu tả rất cụ thể thế nào là "thanh tú", thế nào là "thanh kỳ". Thánh hiền là những người nhập thế, lấy "thanh tú" làm chuẩn mực cho cái đẹp. Tiên Phật là những người xuất thế, lấy "thanh kỳ" làm chuẩn mực cho cái đẹp. Vật đẹp kiểu "tú mĩ" là loan phượng, ngọc khuê, đỉnh vạc. Vật đẹp kiểu "kì mĩ" là hàn mai (cây mai trong gió rét), dã hạc (hạc trời) cốt cách (gàu như que củi).

"Quản thị địa lý chỉ mông" quyển 2, khi bàn về địa hình địa thế, cũng miêu tả: "Mây dùn ra khỏi động, rồi toả xuống như đàn hươu chạy xuống núi. Tùng mảng tùng mảng sà xuống, hàng trăm ngàn mảng nối nhau mà cuồn cuộn trôi đi, như con giun bò theo bờ ruộng, như nhện giăng lưới trước hiên, như hoa văn trên mặt lụa, như sóng gợn trên mặt nước, nhấp nhô liên tiếp.

Lưu Cơ trong "Kham du mạn hứng" bàn về vẻ đẹp, vẻ đáng ghét và cái thiện của nước. Cái đẹp của nước là trong xanh ngon ngọt, mùi vị không nước nào sánh được, nước này đong long mạch chảy dài từ suối ngọt ra. Mùa xuân không tràn ú, mùa thu không khô cạn, như vậy mới là nước mạch tốt. Cái đáng ghét của nước là, mùi vị tanh, lại sôi sùng sục như nước sôi. Nước đục màu đỏ, hồng, không tốt. Thầy phong thuỷ đem la bàn đến chỉ uổng công. Cái thiện của nước là, quanh co ôm áp, phúc dài lâu, một dải quanh co lợ phải cầu, lại có nhập hoài và thương bản, ruộng đồng liền thửa quê hương giàu."

Những quan niệm trên vận dụng vào thực tiễn, đã sản sinh ra nhiều thăng cảnh như Thập tam lăng, Thanh lăng đều rất đẹp.

Các lăng vua nhà Thanh đều rất chú trọng cái đẹp cân xứng. Mỗi đế lăng đều có trục chính giữa song song với kinh tuyến của quả đất, kéo dài hai hướng nam bắc lấy trục làm trung tâm. Đầu bắc của trục chính giữa có Long Ân điện, phương thành (thành hình vuông)... là kiến trúc chủ yếu, nhất loạt quay mặt về hướng nam. Đoạn chót của đường trục là sơn mạch chạy ngang, hợp thành chữ "Đinh" (J). Hai bên đường trục là từng cặp kiến trúc, như vọng trụ nhân vật, hai bên hò úng. Tiến vào khu lăng, ta có cảm tưởng như vào chốn cung đình, trang nghiêm và tinh mịch.

Các lăng vua nhà Thanh còn chú ý đến sự hài hòa giữa các công trình kiến trúc là thiên nhiên. Lấy sơn mạch chạy ngang làm tẩm lá chắn thiên nhiên, khiến phía sau lăng tần có một bối cảnh khí thế bao trùm. Các kênh, mương thoát nước do đó mà rất tự nhiên, hai bên bờ kênh kè đá, xây cầu. Trên các núi nhỏ xây cát đình vũ, tỏ rõ tài hoa của người thợ.

Các lăng vua nhà Thanh đều làm nổi bật trung tâm. Hiếu lăng ở chính giữa, hai bên là Cảnh lăng. Dụ lăng v.v... Bước vào khu lăng, trước tiên chỉ thấy các kiến trúc thưa thớt tản漫, càng gần tới địa cung, các kiến trúc càng nhiều từ nam lên bắc, từ thưa đến dày.

Các lăng vua nhà Thanh còn chú ý đến độ cao thấp và khoảng cách giữa các kiến trúc to và nhỏ. Tất cả đều có một số kiến trúc nhỏ trước kiến trúc lớn, như nấm thạch cung để tôn Minh lâu; trước hoặc sau các kiến trúc ngang, có các kiến trúc theo chiều dọc như Long môn và Thạch kiều của Thái lăng, cấu thành một tổ hợp ngang và dọc. Như vậy, toàn bộ khu lăng bố cục chặt chẽ, nhấp nhô như sóng biển.

(6) KHẢO CỔ VÀ PHONG THỦY

Khảo cổ là hoạt động khai quật các di tích và di vật để nghiên cứu. Nắm vững quan niệm phong thuỷ thì có lợi cho công tác khảo cổ. Qua khảo cổ, lại có thể nghiên cứu sâu về phong thuỷ.

Người xưa có thói quen ở nơi kề núi gần nước, quay mặt ra đồng bằng. Căn cứ vào tập tục đó, khảo cổ của ta chọn vùng sơn thuỷ để tiến hành khai quật như di chỉ Từ Sơn ở huyện Vũ An tỉnh Hà Bắc là nơi tiếp giáp giữa sơn mạch Thái Hàng với đồng bằng Hoa Bắc, trên triền đất ở bên sông Nam Chiếu cao 25 mét so với lòng sông, diện tích 80.000 m². Đây là di chỉ đầu thời kỳ đồ đá mới được phát hiện đầu tiên ở Hoa Bắc. Lại như Bùi Lý Cương - di chỉ đầu thời kỳ đồ đá mới được phát hiện ở huyện Tân Trịnh tỉnh Hà Nam, nằm ở vùng ven phía tây đồng bằng Hoa Bắc, trên một quả đồi hơi xa khúc ngoặt của sông Song Tự, cao 25 mét so với lòng sông, diện tích 20.000 m². Di chỉ văn hoá Ngưỡng Thiêu là triền đất nơi giao hội của hai dòng sông. Di chỉ Bán Pha ở Tây An là nằm

trên triền đất cấp hai của con sông Sản. Ngoài ra, các nhà khảo cổ còn phát hiện được di chỉ thành cổ Hậu Mã đời Tấn ở khoảng giữa hai con sông Phân và sông Hội. Đã phát hiện thành cổ Trịnh Hàn nơi giao hội giữa Trị Hà và Hoàng Thuỷ Hà. Đã phát hiện di chỉ Hạ Đô triều Yên ở Dịch Thuỷ. Đã phát hiện di chỉ Hầm Đan nước Triệu ở nơi giao hội của Tấm Hà và Chử Hà. Đã phát hiện kinh đô An Ấp của Ngụy ở lưu vực Thanh Long Hà. Đã phát hiện thành Ký Nam của nước Sở ở khoảng giữa Chu Hà, Long Kiều Hà và Tân Kiều Hà.

Có thể căn cứ vào quan điểm phong thuỷ để giải quyết khó khăn trong khảo cổ. Thí dụ, vua Vạn Lịch nhà Minh, 10 tuổi lên ngôi, 21 tuổi đích thân chọn đất xây lăng. Trong sáu năm đã điều động mấy vạn thợ xây Định Lăng. Công trình Định Lăng được giữ bí mật tuyệt đối, không ai biết được cách mở cửa lăng. Năm 1956, khi khai quật Định Lăng, có người sợ khó, thậm chí còn có thư doạ dâm, nói rằng dưới mộ có con sông nhỏ, trên sông có thuyền, rót xuống sông thì chỉ có cách trèo lên thuyền nhưng lên thuyền thì dễ, xuống thuyền rất khó. Các nhà khảo cổ thấy buồn cười, vì theo tập quán phong thuỷ Trung Quốc, rất kỵ trong mộ có nước, vì vậy trong mộ có nước sao được? Mọi người vũng tin nên tìm ra kết cấu của Định Lăng, mở được cung điện ngầm dưới đất.

Từ khảo cổ mà chúng minh được một số quan điểm phong thuỷ bắt đầu từ thương cổ. Trong mộ nước Quắc thời Chu (ở Thôn Linh Thương huyện Thiểm, Hà Nam) phát hiện hơn một trăm con cá bằng đồng. Đây là lỗ chẽ trong mai táng thời bấy giờ; gọi là "Ngư được phát tri" (cá nhảy qua hào).

Đời sau, các thầy phong thuỷ khi lấy huyệt, nếu trong huyệt có "Nhất trì thuỷ trung hữu ngư" (có cá trong vũng nước) thì cho là đại

cát. Một số gia đình người chết còn cố ý để một chậu nước dưới áo quan, trong chậu có cá để cầu sự tốt lành.

Một thí dụ khác trong một ngôi mộ ở Tây Quận, Hà Tày đời Hán, phát hiện những con thú bằng đá và nhâm bàn. Thú đá là để trấn mộ (yểm mộ), các thầy phong thuỷ đời sau thường dùng báu vật để trừ tà, nhâm bàn là tiền thân của la bàn phong thuỷ.

Từ góc độ khảo cổ, có thể thấy các mộ táng có quy chế nhất định về phương hướng.

Vào thời kỳ đồ đá mới, các mộ ở Bùi Lý Cương, Hà Nam gồm 144 ngôi đều là mộ hình chữ nhật, mộ hướng về nam hoặc chêch tây. Tại di chỉ Bắc Đầu Lĩnh, Bảo Kê Thiểm Tây phát hiện bảy ngôi mộ, đầu hướng tây bắc. Di chỉ Bán Pha có 250 ngôi mộ xếp thành hàng lối rất có trật tự, phương hướng cơ bản giống nhau, đều hướng tây, sai lệch không quá 20° . Nguyên Quân miếu huyện Hoa có 57 mộ xếp thành hàng theo Chiều dọc nam bắc, đều hướng tây. Từ khảo cổ, ta thấy tổ tiên đã rất tinh vi trong xây dựng nhà ở.

Khi khai quật di chí văn hoá Nguồng Thiều, phát hiện gần 400 nền nhà, có nền hình tròn nửa chìm nửa nổi, có nền hình tròn trên mặt đất. Có nền hình vuông nửa chìm nửa nổi, có nền hình vuông trên mặt đất, có nền hình vuông các gian nối tiếp nhau. Các cửa đều hướng nam, hơi chêch sang hướng tây

Qua phát hiện khảo cổ, ta thấy tổ tiên có nhiều kinh nghiệm trong việc bảo tồn di hài. Tại Mã Vương Đôi - Trường Sa phát hiện một xác phụ nữ thời Tây Hán, cách đây hơn hai ngàn năm. Ngoại hình của xác hoàn chỉnh, nội tạng hoàn hảo, đây là điều hiếm thấy trên thế giới. Theo lời các chuyên gia thì xác được bảo quản tốt như vậy là do mộ thắt kết cẩn thận, được phong bế bằng than và

thạch cao. Các nhà khảo cổ còn khai quật được một xác đàn ông đời Hán ở núi Phượng Hoàng, Giang Lăng, Hồ Bắc, bảo quản còn tốt hơn cái xác phụ nữ ở Mã Vương Đôi, thi hài được ngâm trong 100 lít dung dịch màu đỏ trong quan tài.

Từ khảo cổ, thấy được quan niệm khác nhau về phong thuỷ qua các thời đại. Như lăng mộ Nam triều đều tựa lưng vào núi, hướng về đông bắc, huyệt mộ đào rất lớn, lát nhiều lớp gạch rồi xây mộ tháp lên trên; mộ tháp xây xong, lại lấp đất nén chặt. Mộ tháp đều xây kiểu vòm cuốn, có đường thông tới phòng lẻ, hai lối đi đều có cửa bằng đá. Nếu các nhà khảo cổ gặp di chỉ kiểu này, thì hiểu ngay đó là mộ cổ Nam triều.

Vì vậy, nắm vững quan niệm phong thuỷ rất có lợi cho công tác khảo cổ?

(7) VĂN THƠ VÀ PHONG THỦY

Thơ văn cổ điển là tấm gương phản chiếu nền văn hoá truyền thống, qua đó có thể thấy cảnh quan phong thuỷ. Thuật phong thuỷ có bốn nguyên tắc cơ bản khi chọn đất: Một là bụng sơn (dựa vào núi), hai là ỷ thuỷ (kề bên nước), ba là bụng sơn ỷ thuỷ (dựa núi kề nước), bốn là thanh sơn thuỷ nhiễu (núi xanh nước chảy quanh).

a. Bụng sơn (dựa núi)

Núi là cái giá đỡ dương trạch, cũng là kho tài nguyên trời cho cuộc sống con người. Tổ tiên ta thường tựa vào núi mà xây dựng làng bản. Bản Đường, nhà thơ Hạng Tư có câu: "Mặt trời giữa trưa trả bóng núi cho núi, thảm cỏ đầy vết bùn của đàn hươu chạy qua." Lý Bạch có câu: "Sơn tòng nhân diện khởi, vận bụng mã đầu sinh" (núi dựng ngang mặt người, mây sinh bên đầu ngựa). Trong rất nhiều câu thơ, có hai câu của Đào Uyên Minh đời Đông Hán có

thể coi là tuyệt cú: "Thái cúc đông lì hạ, du nhiên kiến Nam Sơn" (hai hoa cúc ở bờ dậu phía đông, phóng tầm mắt thấy Nam Sơn), đọc lên, khiến người ta tưởng như nhìn thấy một bức tranh làng quê tuyệt đẹp và tưởng như mình đang ở trong cảnh đẹp đó, mà hưởng thụ cái thú diễn viên.

b. Ỷ thuỷ (*Kê nước*)

Nước là nguồn sống của vạn vật. Không có nước, con người không thể tồn tại. Ở gần nước là kinh nghiệm mà nhân loại tổng kết về cuộc sống, và cũng là một loại dân tục.

Nhà thơ Mạnh Hạo Nghiên đời Đường có câu: "Hơi (nước) sôi đầm Vân Mộng, sóng lắc thành Nhạc Dương". Đem thành Nhạc Dương đặt giữa đầm Vân Mộng và hồ Động Đình, mènh mong, lấy cái to làm nền cho cái nhỏ, viết nên mối quan hệ giữa nước và thành quách.

Tống Chi Văn đời Đường, có Câu: "Lâu quan thương hải nhật môn đối Chiết Giang hồ" (đứng trên lâu ngắm cảnh mặt trời trên biển xanh, cổng nhà thì đối diện với hồ Chiết Giang), miêu tả khí thế trùm lên vạn vật và địa hình cực đẹp. Văn phong nghiêm chỉnh, cảnh sắc hùng tráng, đáng để suy ngẫm.

Nhà thơ Yến Thi đời Tống cũng có câu: "Hoa lê rụng đầy vườn, màu trắng hòa với ánh trăng, tơ liêu bên hồ phát phơ trước gió". Căn nhà quả trang nhã, hoa lê nở rộ, ánh trăng như suối bạc, tơ liêu dung đưa, mặt hồ gọn sóng, ở trong một căn nhà như vậy cũng là một sự hưởng thụ

c. Bang son ý thuỷ (*dựa núi kê nước*).

Người hiểu biết thích núi, người có nhân thích nước. Thuật phong thuỷ thích có núi có sông. Nhỏ thì nhà ờ, to thì thành phố,

đều phải xây dựng ở nơi tựa núi kề sông. Về chuyện này các nhà thơ đều có những câu thơ đẹp:

Hoàn cảnh lớn, Lục Du đời Tống có câu: "Ba vạn dặm chảy về sông, sông ra biển; năm nghìn nhẫn dựng đứng, núi chọc trời". Đây là lấy bối cảnh sông Hoàng và Hoa Sơn ở miền bắc để khái quát nơi ăn ở của mọi người, ca ngợi phong cảnh hùng tráng của non sông tổ quốc.

Hoàn cảnh vừa, Đỗ Thám đời Đường có câu: "Núi Sở chắn ngang mặt đất, sông Hán chảy về nơi chân trời". Đây là đặc tả cảnh đẹp Nhuương Phàn ở Hồ Bắc. Núi Mã Yên từ mặt đất vọt dậy cao vút lưng trời, sông Hán quanh co uốn khúc chảy về phía chân trời.

Hoàn cảnh nhỏ, Đỗ Phủ đời Đường có câu: "Cửa sổ đóng khuôn lấy Tây Linh quanh năm tuyết phủ, dỗ ở cổng ngoài là thuyền đi Đông Ngõ xa vạn dặm". Đây là miêu tả phong cảnh bên ngoài thảo đường. xa xa là tuyết, nơi gần là thuyền. Tuyết là tuyết lưu cữu hàng ngàn năm, thuyền là thuyền đi vạn dặm, thể hiện mối quan hệ có chuyển dịch gần xa.

Hoàn cảnh không giống nhau về phạm vi ấy, là bức tranh sinh động về minh đường.

d. Sơn thanh thuỷ nhiễu (núi xanh, sông uốn khúc).

Núi muốn có màu xanh, thì cây cỏ phải tươi tốt. Sông muốn uốn khúc, phải chảy quanh nơi ở.

Lý Bạch đời Đường có câu : "Núi biếc chắn ngang phía bắc của quách (thành ngoài), sông trọng chảy vòng phía đông thành". Đây là miêu tả cảnh quan vùng thành Tuyên (Tuyên thành) ở An Huy. Dài núi nằm ngang xanh biếc án ngữ phía bắc thành ngoài.

Dòng sông trong vắt uốn lượn ở phía đông ngôi thành cổ. Núi sông cỏ tình, khiến người lưu luyến!

Liễu Tông Nguyên có câu: "Lớp lớp cây rừng che khuất tầm mắt nhìn đi nghìn dặm, dòng sông uốn lượn như chín khúc một". Núi trùng điệp, rừng lớp lớp, sông quanh co như hồi tràng.

Vương An Thạch đời Tống có câu: "Một dòng sông đem màu xanh vây lấy đồng ruộng, hai dãy núi đưa màu xanh tới kèm hai bên". Đây là miêu tả cảnh sắc nông thôn Giang Nam, một dòng sông chảy quanh đồng ruộng, hai quả núi như hai cái cổng, đẩy cổng mà vào nhà, gửi gắm tình cảm trong sự vật, thể hiện được phong cảnh thôn xóm đầy sức sống.

Qua thơ văn nói trên, có thể thấy những nguyên tắc cơ bản của chọn đất Phong Thuỷ được duy trì trong thơ, cảnh quan đẹp cũng chính là nơi mà người ta ưa chuộng.

2 - NHỮNG CHUYỆN KHÔNG ĐẸP

(1) MUỐI PHONG THỦY: BỘN BỊP BỘM CẤU KẾT VỚI NHAU

"Thanh Khê đạo nhân" Phương Nhữ Hạo cuối đời Minh viết bộ tiểu thuyết chương hồi "Thiền chân hậu sử", nội dung kể chuyện của đời Đường, thực tế phản ánh dân tình đời Minh, trong đó dành một dung lượng tương đối lớn thuật chuyện mua bán đất quý phong thuỷ.

Một người tên là Cù Thiên Dân, vợ chết, bận tính chuyện chôn cất. Con trai Cù Quyết nói: "Khu mộ tổ đã chật rồi, chỉ bằng quàn tạm quan tài trong hướng đường, thư thả tìm chỗ đất quý mới an táng". Cù Thiên Dân nói với Cù Quyết: "Con ít tuổi chưa rành

chuyện này. Phàm là táng lần đầu thì tuỳ tiện, không chôn xuống đất thì yên, mà người sống cũng lo rằng quan tài bị lộ. Ta thấy nhiều nhà quan, nhà quyền quý, vì chuyện tìm đất cho cha mẹ mà cứ quàn tạm để đấy, khiến chịu cái tội bất hiếu. Người quyền quý thì hiềm quan nhỏ lộc ít, chỉ mong làm quan to, nên nếu không phải đất kết quan cao thì không táng. Người giàu có thì e tiền ít, của không nhiều, chỉ tham giàu ức vạn, nên nếu không phải đất đại phú thì không táng. Bị đám thầy tán hươu tán vượn, chuyện nọ xạ chuyện kia, nên lần lữa hết năm này sang năm khác, cho đến khi cửa nhà sa sút thì một miếng đất hoang để chôn cha mẹ cũng không kiếm nổi. Còn có những nhà từ ông, bố, con, cháu các đời nối tiếp nhau không chôn, ban đầu thì viện lý do là đợi tìm đất, về sau thì bỏ mặc năm xương khô nơi đồng nội, dài lâu mưa nắng, gió dập mưa vùi thật là thê thảm! Đây là tội lớn nhất trong trời đất, con nên nhớ kỹ, nên nhớ cho kỹ! Người xưa có câu: Người có phúc không rơi vào đất vô phúc. Sinh ra ở đâu, chết ở nơi nào, chôn cất chỗ nào, là có số, không thể muốn mà được". Con út của Cù Thiên Dân là Cù Toàn nói: "Cha nói vậy là lấy gương xưa để răn bảy giờ, đâu dám không theo. Nhưng nếu không mưu cầu chỗ đất phú quý, thì yên tâm sao được nếu chôn cha mẹ qua quýt cho xong chuyện, huyệt thì long mạch đã tuyệt, nước ú tràn đầy? Phải đào sâu chôn chặt, phong tang khí tụ, có ích cho sự tồn vong, thì người sống và người chết đều yên. Cha thấy thế nào?"

Khi đó, một người đến giúp việc tang tên là Cát Trung tò ý giúp về chuyện đất chôn cất, anh ta nói: "Về địa lý tuy không thật giỏi, nhưng cũng vô vẹ. Nhưng tôi có quen một người họ Cung tên Kính Nam người ở Bão Châu, rất giỏi thuật phong thuỷ. Ông ta từng bảo ở Ngũ Thành Sơn có một đất triều dương hướng nhật, sa thuỷ có tình, là đất phát phúc. Tiếc rằng không ai hiểu nên không lấy chỗ

ấy, đến nay tôi vẫn canh cánh trong lòng. Nay tôn ông định tìm đất cho thái thái, sao không dùng chỗ ấy?"

Hôm sau, Cát Trung dẫn Cung Kính Nam đến nhà Cù. Cù Thiên Dân hỏi về phong thuỷ. Cung Kính Nam nói: "Người cổ xưa khi chết cho vào quan tài vùi sâu dưới đất, chẳng qua là sợ phơi bày thi thể, nên đem chôn cho an toàn, chôn ở đâu thì đắp nấm (phân) ở đấy, chỗ nào cũng là mộ. Đến thời trung cổ mới có thuyết tìm sinh khí mà táng, long mạch thì phải lai long, huyệt thì phải là tam đình, sơn thì phải chia ra bát quái, nhìn được ra nơi dung kết của khí, lí giải được sâu sắc tinh vi mới là cao thủ. Cả đời tôi đi khắp hang cùng ngõ hẻm, nghị luận không chỉ một bể, nhận thức về lai long khởi đầu và kết cục, có thể nói là thâm thuý, xác định huyệt không sai một li. Được người nhờ cây, không thể không tận tâm. Công sức bỏ ra là vì lẽ ấy".

Cung Kính Nam dẫn mọi người lên núi, đứng trên đỉnh núi nhìn kháp xung quanh, giảng giải một hồi về lai long, sa thuỷ, chiêu sơn triều cung, viện dẫn sách vở và huyền thoại, thuyết một hồi một hồi, mà không biết Cù Thiên Dân đã đi guốc trong bụng, hỏi Kính Nam: "Xin tiên sinh cho biết núi này hình thế ra sao? Huyệt chính ở chỗ nào? Táng ở đây, con cháu hưng phế ra sao? Cung Kính Nam nói: "Núi này hướng, đạo đều tốt. Đẹp nhất là Hoá tinh cẩm long thủ, gọi bằng cái tên Thái Ất xâm nhập vân tiên ở phương vị dài, tinh, chắc chắn là quý địa".

Khoảnh đất này vốn là đất mỏ tổ của họ Trịnh, nhà họ Trịnh đang sa sút. Cung Kính Nam nói: "Đáng giận là khi xưa một thây địa có mắt như mù đã điểm sai huyệt, khiến con cháu nhà họ Trịnh suy vi, nghèo xơ hèo xác. Nếu túc hạ ưng núi này, tiểu sinh lấy chính xác huyệt đạo mai táng lệnh tiên đường, thì gia đình ta ở vị

thế đài tinh, đẹp không tả được" Hàn Thiên Dân nói: "Gia đình tôi đời nọ sang đời kia bạc đức, không dám mong được như vậy, nhưng để mẹ tôi và nhà tôi được yên nghỉ ở đây, con cháu không đến nối dõi rách là tốt rồi".

Cù Toàn đề nghị dùng mai rùa xem bói lành dữ, Cù Thiên Dân cho rằng "bói là còn ngờ, nay đã xem tận mắt, không cần bói nữa". Rồi mọi người xuống núi về nhà họ Cù ăn cơm trưa.

Lại nói Cung Kính Nam và Cát Trung rời nhà họ Cù đến thẳng nhà họ Trịnh bàn tính riêng với nhau, mưu toan bán giá cao khoảnh đất cho họ Cù. Việc này bị hoà thượng chùa Trâm Phật tên là Hoa Như Cương nghe được. Hoà thượng Hoa Như Cương muốn phá đám để bán mảnh đất của mình, bèn chạy đến nhà Cù Thiên Dân nói:

"Quan tài nhà họ Trịnh nhập thổ đã lâu, nay tôn phủ định lấy làm khu mộ cho thái thái, thì phải khởi quan phát mộ (đào mộ cũ đem đi nơi khác) thì sau đó mới có thể táng, ai dám nhẫn tâm làm như thế? Huống hồ tôn phủ đạo cao đức trọng, nay vì một mảnh đất hoang mà tổn thương đến thanh danh, đó là điều bất lợi thứ nhất; Cát, Cung hai người bán trời không vân tự, dụ dỗ Trịnh Bàn đào mộ tổ, giá một trăm thì nhà chủ được một nửa, còn năm mươi kia thì hai tên chia nhau, ở đời xưa nay túng thì phải tính, lỡ sau này họ Trịnh kiện cáo lôi người mua ra, thế là kẻ tiêu nhân thì được lợi, còn tôn phủ thì bị hại, đó là điều bất lợi thứ hai; Tiêu tăng nghe nói ngày xưa quan Trịnh bỏ ra rất nhiều vàng bạc mua mảnh đất ấy, những mong con cháu hiển đạt, phú quý đời đời, ai ngờ sau khi nhập thổ, con cháu sa sút, đến nay thì ai cũng rõ đất ấy tốt hay xấu, nay tôn phủ lấy chỗ ấy lợi thì chẳng thấy mà chỉ có hại, đó là điều bất lợi thứ ba. Huống hồ trong thành còn có câu vè: Ba thùng rỗng là cát, cung, Trịnh, Si gập chúng đều mạt vận. Tuy là câu nói gièu,

nhưng nó vẫn là ca dao, người ta bảo đừng bao giờ tin hai tên Cát, Cung. Tiểu tàng cứ nói thẳng để minh công xem xét”.

Hoa Như Cương lại ngầm sai một người tên là Ma Đầu Tây gạ bán đất cho Cù Thiên Dân. Ma Đầu Tây dẫn Cù Thiên Dân đến thung lũng Trường Khê, trờ đình núi bằng phẳng, nói: long trường đến dem theo kho lâm, giàu có không kém Đào Chu Công. Tôn ông xem đây: tà hữu long hồ có tình, trước sau sa thuỷ che chắn, chẳng phải đất vàng đất bạc đó sao? ... Khoảnh này rộng mươi mẫu, có hơn một trăm cây lớn nhỏ, chủ đất là nhà sư Văn Hoán ở chùa Trăm Phật, giá ba trăm lạng bạc”.

Bọn Cát Truy được tin Hoa Như Cương phá thối, liền mưu sát Hoa Như Cương. Huyện quan bắt bọn Cát Truy xử tội.

Lúc này, một học sinh của Cù Thiên Dân là Cảnh Hiến giới thiệu một khoảnh đất hoang ở cổng Tây. Hai người chọn ngày tốt đi xem đất, thấy núi non xanh tốt, một dòng suối trong vắt chảy qua, đường bên sườn núi cây hai bên đường đan cành vào nhau như vòm cuốn, vượng khí lai long thật xứng đôi. Phía trước mình đường chín khúc đẹp, phía sau che chắn nghìn lớp vững, đất này át xuất bậc công khanh, thật là của trời cho.

Cù Thiên Dân xem đất, rất vừa ý. Tối hôm ấy làm ván tự mua bán, giao tiền, rồi làm đường vào khu mộ, trồng cây xung quanh, xây bệ thờ. Lại mời một thầy Kham dư giỏi tên là Đô Đạo Hào lấy huyệt. Ngày cử tân, bắt đầu đào kim tĩnh sâu hơn một trượng, phát hiện một phiến đá, lật lên xem thì phía dưới là một vũng nước có một con cá chép mâu vàng kim dài bốn thước, xung quanh có tôm cá bơi lội. Mọi người thấy vậy đều cho là chuyện lạ. Đô Đạo Hào cười, nói: “Hôm trước đặt lợ bàn, ta đã thấy đây là nơi tụ hội của lai long, có thể có thần vật này. Đúng như người ta nói, phúc nhân gặp

phúc địa. Thái thái nhập thổ ở đây, con cháu sẽ phú quý trông thấy, đời đời hiển đạt. Xin chúc mừng, xin chúc mừng!"

Mọi người đặt phiến đá trở lại như cũ, đặt quan tài lên trên phiến đá rồi lấp đất xây nấm. Xây xong, bày đồ cúng tế, cử ai, cảm ơn khách khứa, rồi ai về nhà ấy. Cù Thiên Dân làm một nhà tranh ở bên để trông nom ngôi mộ, sai người hầu trong nhà đến ở trông nom cem nước. Cảnh Hiến trích 100 lạng bạc trong số tiền bán đất làm một hường đường bên cạnh mộ, công việc xong xuôi, liền cáo biệt mà đi.

Tiên đây là đầu đuôi câu chuyện. Tác giả cuốn sách tổng kết bằng bốn câu: Mọi giới phong thuỷ cho con cháu được hưởng lợi, ngược lại, là nguyên nhân khiến con cháu lại gặp điều chẳng lành, nấm đất chưa khô thi hài đã lộ, người ngu trông thấy mà rùng mình lo sợ".

Qua câu chuyện, ta thấy 4 điều: Một là, đời Minh thịnh hành thuật phong thuỷ, nhiều người cử hành lễ tang theo quan niệm phong thuỷ. Hai là, đời Minh có rất nhiều người biết thuật phong thuỷ, những nhân vật trong chuyện như Cát, Cung, Hoa, Cù, Đô, Cảnh đều có kiến thức về phong thuỷ. Ba là, tư cách của thầy phong thuỷ khiến ta phát ngán, họ giỏi khai thác thị hiếu người đời, lừa dối lẫn nhau, mưu toan chiếm đoạt tài sản người khác. Bốn là, tang lễ đời Minh cực kỳ phức tạp, từ mua đất, xem đất, lê táng, thủ mộ (trông coi mộ) mất rất nhiều thì giờ, tiêu tốn rất nhiều tiền. Lễ chể thì rất phiền toái, vậy mà mọi người nhầm mắt tin theo.

(2) CHỌN PHONG THỦY: TỐI CHÍN MẠNG NGƯỜI

Năm Ung chính đời Thanh, ở huyện Ngu tỉnh Quảng Đông, hai họ Lương, Lăng có quan hệ thân thích, vì tranh chấp phong thuỷ

mà chết chín mạng người, trở thành trọng án. Âu Tô năm Càn Long là người đầu tiên chép truyện này trong "Ái lâu dật chí". Năm Gia Khánh thứ 14, một người tên An Hoà đưa chuyện này vào "Kinh phú tân thư". Cuối đời Thanh, Ngô Khiển Nhân viết thành "nỗi oan chín mạng". Nhà sử học Dương Đại La Nhĩ Cương đã khảo chứng công nhận và chuyện này là có thật. Dưới đây, chúng tôi căn cứ vào "nỗi oan chín mạng", tóm lược như sau:

Thư sinh Lăng Quý Hưng mời thầy phong thuỷ Mã Bán Tiên xem mộ tổ, "Mã Bán Tiên giờ là bàn, xem phương hướng, ngắm đại cục tứ phía, rồi phán: Ngôi mộ của quý phủ trước sau đều cao vọt, khoảng giữa thấp và lõm, cục này có tên là mèo lười, hành mòn có nước chảy đi, rất hợp, có thể đoán chắc đỗ đạt cao, dinh tài đều vượng. Quý Hưng nói: Có chỗ nào chưa ổn xin cứ chỉ giáo. Mã bán Tiên nói: Sách nói thế nào tôi nói đúng như thế, không dám thêm bớt. Trước đây vị nào lấy huyệt này rất công phu, đúng trong phạm vi long đầu. Phía đông long bút rõ ràng, phía Tây Thôi quan rất mạnh, phía sau Huyền vũ cao ngắt, phía trước Chu tước bằng phẳng, bốn phía chật chẽ, tám hướng qui đường, phải có một trạng nguyên, ba tiến sĩ, còn cứ cống tú tài thì đời nào cũng có. Quý Hưng nói: Nếu vậy thì tại sao năm nay tôi gặp toàn bất lợi? Bán Tiên thở dài: Hận là hận ngôi nhà bằng đá trước mặt kia xây đúng phương vị phạm sát, nó chỉ được bằng phẳng, không được cao như thế, không biết đó là nhà của ai, giá di chuyển đi nơi khác, thì đất này mười phân vẹn mười".

Quí Hưng tin những lời ba hoa của Mã Bán Tiên. Ngôi nhà "phạm sát" đó chính là nhà Lương Thiên Lai, thân thích của Quí Hưng.

Để “đô đạt cao, định tài hưng vượng”, Quý Hưng vận động Lương Thiên Lai bán hoặc dỡ nhà. Thiên Lai nói: “Ngôi nhà này do cha tôi đã quá cố xây dựng, thường ngày ông nói mai sau dù có thế nào cũng không được bán đi. Phải giữ lại đủ ba đời. Sau ba đời thì thời thế thay đổi, chẳng biết thế nào mà nói. Đây là lời dặn của tiên phụ, giờ đây cha tôi mới nằm xuống chưa ấm chỗ, sao dám bán nhà? Ai dè ngôi nhà này trở ngại cho phong thuỷ bên quý phủ, thật khó nghĩ quá !”

Họ Lương không chịu dỡ nhà, họ Lăng thuê hơn chục tên vòi lại khiêng một quan tài rỗng đến quăng trên mộ họ Lương, lại cho san bằng một mảng đất trước nhà họ Lương, dựng một bàng gỗ đối diện cổng nhà họ Lương, trên bàng vẽ một con hổ trắng. Đây là làm theo câu tục ngữ “Bạch hổ nằm ở minh đường, một năm chết vài mạng”. Họ Lương thấy chuyện chẳng lành, cũng theo dân tục, vẽ một con tì hưu (tên một con thú trong truyền thuyết) ở tường hậu, để chống cự bạch hổ. Họ Lăng nhất thời không nghĩ được cách khắc chế con tì hưu, bèn sai người đẩy đổ tường hậu nhà họ Lương. Họ Lương vốn thật thà, nhượng bộ họ Lăng mãi. Còn họ Lăng thì được đằng chân lân đằng đầu, và một đêm dẫn bọn vòi lại đến phóng hỏa đốt nhà họ Lương. Nhà họ Lương tám người bị chết cháy, trong đó có một phụ nữ đang mang thai, vậy là chín người. Lương Thiên Lai không chịu nổi nữa, kiện lên quan tri huyện, tri phủ, án sát sứ, tuẫn phủ, nhưng vì họ Lăng hối lộ các quan, nên không kết quả. Về sau, triều đình cử một Khâm sai đại thần, về cứu xét, mới làm rõ chuyện, trừng trị bọn phạm tội.

Đây là một thảm án, một oan trái tày đình. Nó nói lên sự ngu muội của dân chúng, Phong Thuỷ hại người biết mấy.

Chuyện trên trong quá trình lưu hành đã mang màu sắc văn học, tình tiết cũng có thêm bớt, ta cũng không cần khảo chứng.

Vấn đề quan trọng là từ đó rút ra một bài học.

Phụ lục: Ngò Khiển Nhân(1866 - 1910) tên Yếu Nghiêu, tự là Tiểu Doãn. Kiển Nhân, Khiển Nhân, người Nam Hải tỉnh Quảng Đông, vì quê ở Phật Sơn, nên ông tự xưng "ta là người Phật Sơn. Ông là đại biểu cho các nhà văn viết tiểu thuyết phê phán, vạch trần các hiện tượng hủ lậu của xã hội, đặc biệt là với Phong thuỷ, ông phê phán không thương xót.

(3) SƠ PHONG THỦY QUAN HUYỀN SỬA NHA MÔN

Thời cận đại có một người lấy biệt hiệu là Kiền Sáu viết sách "Hạ biển kỳ văn", nay đưa vào tuyển tập "Trung Quốc cận đại tiểu thuyết tuyển" do Nhà xuất bản văn nghệ Hồ Nam xuất bản. Sách này đả kích dữ dội mê tín dị đoan, dùng hình thức kể chuyện giáo dục quần chúng. Hồi thứ nhất: "Khiết lĩnh đè cương toàn thư đại chỉ - Khai thông minh nghĩa châm thê danh ngôn" mở đầu đã viết:

Khi xem xét, phải thấy rằng gây trở ngại cho sự tiến hoá của Trung Quốc, không gì bằng mê tín. Độc giả thử nghĩ, trí tuệ da vàng không kém gì da trắng, vi sao ngày nay sự hơn kém quá xa? Chuyện này hẳn có nguyên nhân. Hàng mấy nghìn năm hình thành nhân tâm, phong tục tập quán, đâu phải một sớm một chiều? Phàm là ở thời kỳ mông muội ban đầu, tất phải tin thần quyền, bất kể đông tây, đều không bỏ qua được giai đoạn này. Trung Quốc từ thời Đường Ngu trở lại đây, thờ trời tế qui, cúng thần, tôn vinh tổ tiên, chẳng qua mượn chuyện nêu cao cái đức để khoe công trạng của mình mà kiềm chế dân chí. Từ Tùy Hán các nhà Nho nêu thuyết ngũ hành, cho rằng hoà phúc là do mình làm nên, thuyết diệt tướng

lan tràn thì lập tức này sinh những lời sàm bậy. Hậu thế càng bậy hơn, nói rằng thiên địa quỉ thần nắm quyền sinh tử của con người, theo thì sống, chống thì chết. Vậy là bỏ cái sáng đi theo cái tối, bỏ người theo qui, cúng bái tràn lan, những lời quái gở đầy rẫy. Từ cung đình cho đến quan lại bên ngoài, từ sĩ đại phu đến thư dân, một xưởng thi trâm hoạ, cả nước như điên cuồng, suốt ngày mê muội trong cúng bái, điều này đã thâm căn cố đế, không thể dẹp bỏ. Tuy rằng ngày nay địa cầu thông suốt, khoa học phát triển, vậy mà hàng triệu người da vàng vẫn linh hồn bạc nhược, bị bùa vây lớp llop, tạo ra ma quỷ để tự mình mê hoặc, tự chui vào cái kén do mình dệt nên, tuy là kẻ có học, nhưng kiến thức thì cùng với ngu dân cùng loại. Tức cười nhất là, kẻ cực kỳ xảo trá lại tin vào số mệnh, kẻ cực kì gian ác lại đi ninh Phật, kẻ không tin quỷ thần thì lại bàn luận về phong thuỷ, kẻ đâu cơ trực lợi nhất lại tin vào tiền định, hoảng loạn mê li, không biết đâu mà lần".

Đây chắc chắn là thủ bút của một kẻ sĩ đầy nhiệt huyết, ông viết rất thiết thực như sau: "Do vậy, muốn cứu Trung Quốc, trước hết phải cải cách tập tục, mà không gạt bỏ lớp llop ràng buộc, phá vỡ rào giậu che chắn, đập tan ra từng mảng... thì trộm nghĩ ba trăm năm sau Trung Quốc vẫn như hiện nay, đó chẳng phải những điều đáng lo hay sao?

Trong sách còn nêu một thư sinh tên là Tư Sinh. Thư phòng của thư sinh này dán đầy những câu cách ngôn, trong đó có câu: "Mở núi là đường mà cho làm hại đến Phong Thuỷ, thì ở nước ngoài đường sắt như mạng nhện, hầm lò khắp nơi, tại sao họ giàu mạnh lên. Chẳng lẽ Phong thuỷ chỉ lưu hành ở Trung Quốc mà không lưu hành ở phương Tây?"

Hồi thứ tám "Quan cảm Kham Dư đồ tư ôn quyết, Thần y tật bệnh thực hãi thính vân" kể lại một chuyện trong quán trà. Khi Tu Sinh đang uống trà, có hai người là Hữu Quang và Minh Biện tranh luận với nhau về Phong thuỷ:

"Hữu Quang chỉ tin Phong thuỷ, Minh Biện chỉ tin Thần Phật. Tín ngưỡng bất đồng, hai bên đều nặng lời. Hữu Quang nói: "Thiên hạ chỉ có Phong thuỷ, không có Thần Phật". Minh Biện nói: "Thần Phật là có thật, Phong thuỷ thì không thể biết đúng sai". Hữu Quang nói: "Ông không biết thôi, ngày nay các quan đại thần đều tin Phong thuỷ, loại tiểu dân chúng ta đâu dám bàn cãi. Tôi nghe nói công đường huyện ở Thượng Nguyên, Kim Lăng, theo lời thầy phong thuỷ, xây theo hình tiên hạc, do vậy các chiếu tướng đều phải làm bằng gỗ, vì sợ gạch đá đè phải đầu hạc. Năm được ấn quyết này là để cưỡi hạc lên mây, có phúc lớn. Phong thuỷ đã nói là có bằng chứng. Năm xưa, một đại lệnh đến tri nhậm ở Thượng Nguyên không tin Phong thuỷ, cho xây thêm hàng hiên ở ngoài cổng để dán cáo thị, tường xây bằng gạch, lại đặt mấy ang nước cứu hỏa, không lợi cho hình ảnh của hạc. Sau nghe nói quan huyện đó bị bãi chức vì vi phạm qui định, tự ý xây cất. Lại nghe nói dinh thự ở Dương Hồ Thường Châu, gần đây cài tạo xong, thảy địa lý sau khi xem xét, nói rằng phải huỷ bảy quan. Ông địa lý huyện sự đến mà không dám vào nhà thư, còn ông Mô ở phía sau dinh thự, vốn rất giỏi Phong thuỷ, là một chuyên gia, lập tức đến nơi dùng la bàn đo đạc cả trong lẫn ngoài dinh thự rồi tuyên bố cần phải sửa đổi một số chỗ. Qua đó thấy rằng, không phải chỉ ngẫu nhiên mê tín, mà những người hiền đạt cũng coi trọng Phong Thuỷ, vậy thì ông bài bác Phong Thuỷ thế nào được? Minh Biện nói: "Ông đừng dài dòng nữa, tôi nghe các vị tân đàng nói rằng, hai chữ "Phong thuỷ" của Trung Quốc đã cản trở việc làm đường sắt khai mỏ; gây đánh

lộn trong khi giành đất mỏ; trong khi tìm đất mai táng thì quan tài đè lộ thiên, tai hại không thể kể hết. Do vậy Phong thuỷ không ích gì mà chỉ có hại, chẳng bằng qui thần đem phúc cho người."

Tư Sinh ngồi bên không nhịn được, liền góp chuyện: "Xin nhị vị đừng tranh cãi nữa. Theo tôi thì phong thuỷ và Thần Phật đều không đáng tin... Hai chữ Phong Thuỷ là người xưa dùng khi chôn cất, có nghĩa là không để phong (gió) thuỷ (nước) xâm nhập vào mộ. Người đời sau nhân đó mà thêu dệt bao chuyện không đúng. Nếu là đúng, thì ông tổ sư về mai táng là Quách Phác sao không giữ nổi mình? Hậu thế thực thi thuật Thanh Ô, sao không thấy con cháu họ trở nên phú quý? Hoang đường, giả dối, không nói thì đã rõ. Còn như Nhật Bản không theo phong thuỷ mà nước giàu dân mạnh; Châu Âu không theo Phong Thuỷ mà hùng mạnh nhất năm châu. Điều đó nói lên rằng Phong thuỷ không đáng tin. Các ông đê cao Phong thuỷ chỉ vì các quan cung tin Phong thuỷ, thực ra các quan cung từ bình dân, kiến thức của các vị ấy hoặc khác hoặc không bằng bình dân. Các ông không xem "Tả truyện" viết: "Kẻ ăn cơm với thịt thì kém cỏi" đấy sao?"

Qua đoạn văn trên, căn cứ vào phân tích câu chữ, ta thấy câu chuyện phản ánh dân tục cuối đời Thanh. Các huyện lệnh thời đó, có người tin Phong thuỷ "đến mà không dám vào"; có huyện lệnh "vốn là chuyên gia về Phong thuỷ", "dùng la bàn đo đạc trong ngoài". Dân chúng thời đó, có những người vì tranh giành đất Phong thuỷ mà sinh ra áu đả", có những người "ngăn cản việc làm đường sắt, khai mỏ". Có thể thấy Phong thuỷ đã lan tràn xã hội, gây trở ngại nghiêm trọng cho Trung Quốc về khai thác hầm mỏ và phát triển giao thông. Chẳng trách Tư Sinh không nhịn được phải xen vào: "Cả hai thuyết Phong thuỷ và Thần Phật đều không thể tin."

Đây là tiểu thuyết, nhưng nó phản ánh chân thực lịch sử, nó là tư liệu để ta tìm hiểu lịch sử thuật phong thuỷ

(4) *TIN PHONG THUỶ: TIỂU DÂN BỘC LỘ TÍNH ÍCH KÝ*

Đầu năm Dân quốc, Ngô Khiến Nhân viết "Ngã Phật sơn nhân đoàn thiền tiểu thuyết", đăng nhiều kỳ trên "Nguyệt nguyệt tiểu thuyết" bắt đầu từ năm 1906, trong đó có truyện ngắn "Bói đất", vạch trần tâm lý vụ lợi trong chuyện mê tín phong thuỷ của người đương thời. Câu chuyện như sau:

Ông X rất mê tín phong thuỷ. Mẹ chết cứ để đây không chôn, cùng người anh đi khắp nơi tìm đất tốt (cát địa). Ít lâu sau, người anh chết, vẫn chưa tìm được đất. Rồi sau đó nhiều năm, cuối cùng tìm được mảnh đất quý, cho rằng táng ở đây con cháu sẽ phú quý. Ông X không muốn chôn mẹ ở chỗ này, có người hỏi, ông nói: "Nếu chôn mẹ tôi ở đây, thì người hưởng phúc là con cháu của anh tôi. Vì vậy tôi muốn giữ chỗ đất này cho tôi, như vậy con cháu tôi mới phát". Sau đó ít lâu, ông X ốm, bạn ông đến chúc mừng. X giận nói : "Tôi ốm mà ông lại đến chúc mừng là thế nào?" Người bạn nói: "Ông mà không ốm không chết thì mảnh đất quý ấy khi nào mới an táng, con cháu ông đến năm nào mới được phú quý? ông sắp chết rồi, con cháu ông cũng sắp phát rồi, sao lại không chúc mừng?" "Nghe vậy, ông X mặt đỏ dù, phải che mặt đi vì xấu hổ. Ít lâu sau, ông X vì thẹn quá mà chết.

Câu chuyện trên do chính người bạn thân của Ngô Khiến Nhân là Thuận Đức Lý Vị Xuyên chứng kiến. Ông X là bạn thân của ông Lý Vị Xuyên. Nghe vậy ông Ngô Khiến Nhân than thở:

"Người ta thường nói, mê hoặc người trong thiên hạ đến các đời sau, không thuyết nào bằng thuyết của các hình gia. Các sĩ đại

phu tranh nhau mà theo, bọn giang hồ vô lại thì càng bị mê hoặc, dần dà chìm đắm đến mức không cứu vãn, dù trăm miệng cũng không thể biện bạch. Tôi muốn làm rõ điều mà không thể làm rõ: Bậc chí tôn duy nhất trong thiên hạ, không ai bằng vua ở nước chuyên chế. Dưới gầm trời, không chỗ nào không phải đất của nhà vua, vậy mà đất ấy anh có thể chôn lấy; làm cho đất sinh sôi, không ai ngoài các thân tử của nhà vua, vậy mà thân dân ấy anh có thể sai bảo; giàu thì có bốn biển, tài sản của thiên hạ đều là của cải của anh. Nhà vua, sao không trung dụng các nhà Kham dư của cả nước, đi khắp hành tinh, sử dụng tất cả quan lại cho công việc trường tồn vạn năm đất đai của nhà vua, khiến con cháu chút chít thấy thực tiễn của thuyết vạn năm. Vì sao mà chỉ mấy trăm năm đã mất, đến nỗi không thể cứu vãn, điều mà Hoàng đế các triều đại đều toan tính mà không được? Nhân đây xin nói rằng, đất vạn năm là không thể có. Đất phát chỉ được mấy đời. Mỗi Hoàng đế khi chết đều phải chọn một đất phát mấy đời để mai táng, cũng là mong đạt tới tình huống vạn năm phát kết."

Đoạn văn trên nói rằng, những người tin phong thuỷ, không phải vì người thân đã chết, mà vì chính bản thân họ, là một hành vi cực kỳ ích kỉ. Tin phong thuỷ thì được gì? Chẳng được gì cả. Ngay cả nhà vua cũng không được hưởng ân huệ của phong thuỷ, nói gì đến dân thường. Do vậy, không nên tin Phong Thuỷ.

(5) MUA BÁN PHONG THỦY: BỘ MẶT XẤU XA CỦA THẦY ĐỊA

Phong thuỷ: trong phim ảnh cũng chỉ lướt qua. Trong tiểu thuyết cổ, ta có thể thấy một số hình ảnh thầy phong thuỷ Ngõ Khiên Nhân đời Thanh, trong "Nỗi oan chín mang", đã miêu tả rất sinh động thầy phong thuỷ Mã Bán Tiên, qua đó, ta có thể thấy bộ mặt bỉបợm của gã.

...Lại nói Quý Hưng... đi dạo phố, ngẫu nhiên đến phố Yên Ngựa, thấy có rất nhiều người đang xúm xít xem cái gì trước cửa một ngôi nhà. Quý Hưng nhìn lên, thấy một tấm biển treo ở cửa, viết: "Mã Bán Tiên người Sơn Tây, chuyên xem lục nhân thần khoá, kiêm xem tướng, địa lí âm dương". Xem xong, Quý Hưng nghĩ bụng: ta thường qua lại nơi đây mà không thấy cái biển này, chắc là mới đến, sao ta không vào hỏi han đôi điều? Nghĩ vậy bèn rẽ đám đông, bước vào nhà, thấy một người đang ngồi trên khoá đàn, đầu đội mũ quả dưa, mặc áo dài màu lam, mặc ngoài một áo cộc có hai vạt, đóng cúc giữa; cổ đeo chuỗi hạt màu lam ngọc, dáng người xương xương, da đen nhèm, mặt quắt, ria cá trê màu râu ngô, đeo kính lão giọng đồng, tay trái cầm tẩu bằng trúc dài ba thước, miệng rít thuốc, khói thuốc raձձ mui từng đợt, tay phải cầm quạt giấy, nan quạt bằng tre đằng ngà, giấy màu trắng, nửa khép nửa mở, như quạt mà không quạt, người lắc lư như lên đồng. Qua mắt kính thuỷ tinh, thấy rõ cặp mắt hình tam giác chớp lia lịa nửa nhám nửa mở. Quý Hưng tiến đến vòng tay chào: "Xin chào tiên sinh!" Mã Bán Tiên nghe tiếng chào, vội thảng lừng đặt cái tẩu xuống, đẩy cái kính lên sống mũi, miệng cũng chào: "Xin mời, xin mời!" vừa nói vừa nhìn Quý Hưng từ đầu đến chân... (Quý Hưng) hỏi: "Tiên sinh cho một bản đại thể thì hết bao nhiêu tiên?" Bán Tiên nói: "Cứ như quý khách thì sự nghiệp một đời nhiều lắm, nếu chí đại thể thì không nói được bao nhiêu, chỉ bằng lập một bản chi tiết". Quý Hưng nói: "Chi tiết cũng được, hết bao nhiêu tiên?" Bán Tiên nói: "Tiểu đệ có qui định: người thường thì lập chi tiết là năm lạng bạc, nếu nghèo rớt mồng tai thì cho không, một xu cũng không lấy, cho người ta để họ biết đường lành dữ. Nếu mệnh đại phú quý thì có châm chước đôi chút, đệ cũng không tranh luận, chỉ xem khí lượng của họ ra sao. Tục ngữ nói rất đúng: Lượng to thì phúc lớn. Đệ cũng không nhất thiết phải tranh luận, người đại lượng chắc sẽ không gây khó xử cho

đệ". Quý Hưng vỗ tay khen: "Hay lắm! Tôi xin đưa tiên sinh một lạng bạc, tiên sinh bớt chút công sức lập cho tôi một lá chi tiết, không hiểu mấy ngày thì xong?" Bán Tiên nói: "Lập chi tiết đâu phải chuyện lơ mơ, trước hết phải xem thái âm, thái dương, kinh vĩ, truy cứu thai nguyên, thai túc, tham khảo thất chính, tứ dư, phi tinh, sán độ, còn phải xem địa bàn thân sát, khảo sát lưu niên tiểu hạn, để đoán định y lộc của cả đời. Khoảng sau mười ngày mới xong... Khi tiểu đệ còn ở quê, vì xem phong thuỷ rất ứng nghiệm nên người ta đặt cho cái tên Nhìn Xuyên Đá.

Như trên ta thấy, thời xưa, thầy phong thuỷ treo biển hành nghề ngoài phố. Họ mặc mǎ quái (áo cộc) tay cầm quạt gấp, mắt nửa nhắm nửa mở. Họ tinh thông dân tục, biết tất cả thái âm, thái dương, thai nguyên, thai túc, thất chính, địa bàn. Khi bàn về tiền nong, họ không nói thẳng, mà huênh hoang không lấy tiền của người nghèo, cũng không đòi ở người có mệnh phú quý, mà người đại lượng chắc sẽ không gây khó xử cho đệ."Thầy phong thuỷ rất thích làm lớn hơn, từ "đại thể" nâng cấp lên "chi tiết", để được nhiều tiền hơn. Thầy phong thuỷ còn rất thích phức tạp hoá các vấn đề, một bản "chi tiết" phải mười ngày, đâu có qua quýt mà xong. Thầy phong thuỷ còn rất thích tự đe cao, nói rằng có thể "đoán định y lộc của cả đời người", hồn danh là Nhìn Xuyên Đá. Thủ hỏi, nếu thầy đã có bản lĩnh như thế, thì sao thầy nghèo rớt mồng tơi, mình gây xác ve..?

(6) XEM PHONG THỦY ĐÚNG LÀ DỐI MÌNH DỐI NGƯỜI

Trước giải phóng, ở huyện gia Hưng tỉnh Chiết Giang có một gia đình nhiều đời hành nghề phong thuỷ .Sau ngày giải phóng, được Đảng, Chính phủ giáo dục, họ nói ra những bíp bợm trong nghề. Ngày 26 tháng 8 năm 1963, Giải phóng nhật báo "đăng bài tự

bạch của Vương Hữu Sinh. Chính Vương Hữu Sinh nói ra, nên ta có thể thấy Phong Thuỷ thực chất là gì. Dưới đây là tự bạch của Vương Hữu Sinh:

Trước giải phóng, tôi xem phong thuỷ cho cả vùng Mã Khố, Tây Trấn, Đường Hội, người vùng ấy gọi tôi là Vương tiên sinh. Nói thực, cũng như những thầy phong thuỷ khác, tôi là kẻ ăn bám xã hội, một kẻ bịp bợm. Sau giải phóng, được Đảng và Chính phủ giáo dục, tôi dần dần nhận ra sai lầm của mình, không để cho giai cấp phản động lợi dụng, không lừa bịp nhân dân lao động nữa. Hôm nay tôi xin vạch trần trò bịp bợm "xem phong thuỷ".

Xưa kia, ở nông thôn rất nhiều người mê tín phong thuỷ. Mỗi khi trong nhà có chuyện động thổ, như ma chay, mai táng, dựng nhà, hoặc có người ốm, đều mời thầy xem phong thuỷ. Thầy phong thuỷ nhân dịp này bịp bợm kiếm tiền. Thật ra, không có phong thuỷ. Nhà tôi ba đời làm nghề phong thuỷ, nếu phong thuỷ mà linh ứng, thì từ lâu tôi đã để cho mình một ngôi mộ tốt. Cái gọi là phong thuỷ, là từ miệng thầy phong thuỷ nói ra. Thầy phong thuỷ dựa vào ba tấc lưỡi nói hay nói tốt về phong thuỷ để lừa bịp quần chúng.

Tôi đã xem "phong thuỷ" để lừa người như thế nào?

Một la bàn, một cái miếng là công cụ bịp bợm của tôi. Dùng cái chữ viết trên la bàn: đông phương Dần Mão Thìn, nam phương Tí Ngọ Mùi tây phương Thân Dậu Tuất, bắc phương Hợi, Tí Sửu v.v... và các thuật ngữ "đại tướng quân", "niên tam sát", "nguyệt tam sát", "hoả địa", "xung diệu trùng" v.v... Nếu có người đến mời tôi xem phong thuỷ để chôn cất người chết, trước tiên tôi hỏi bốn phía đông tây nam bắc của nhà ấy có ruộng đất hay không, nếu họ trả lời là có, thì cố làm ra vẻ thầy địa tôi, đến phía đông trước "xem phong thuỷ", nói rằng trong ba năm không được táng, vì "đại tướng

quân" ở đây. Rồi xem đến phía nam, nói rằng "niên tam sát", cứ một năm mới đến lượt, năm nay không thể an táng, sang năm thì được. Có khi tôi lại nói phạm "nguyệt tam sát", cứ một tháng mới đến lượt, tháng này không được táng, tháng sau thì được. Nếu không thể, tôi lại nói dưới đất có hài cốt, đất này không sạch sẽ, để chứng thực cho lời nói của mình, tôi biểu diễn la bàn: cố ý đầm mạnh một cái, hoặc đặt hơi nghiêng, để cho kim cứ thế mà lắc, đưa vào đó tôi nói rằng, kim lắc là không được phát tài phát phú, nhân định không hung vượng. Thế là lại đi xem chỗ khác. Vì sao tôi phải chọn hết chỗ này đến chỗ khác? Đây là một thủ đoạn bịa bợm, vì như vậy, một là để mê hoặc người ta, để người bị lừa tin rằng quả thật phong thuỷ có tốt có xấu; hai là, chứng minh rằng tôi rất nghiêm túc, sau này có thể lại mồi mọc, để tôi kiếm được nhiều tiền hơn. Thí dụ, một bận gia đình họ Thi mời tôi "xem phong thuỷ". Họ Thi định chôn ở một ngôi mộ cũ đã cải táng đi nơi khác. Tôi muốn được mời lần nữa, nên làm không biết đây là mộ cũ, đặt la bàn xuống hơi nặng tay, thế là kim cứ thế lắc. Tôi nhân đó nói gia chủ rằng đây không phải là đất để không, có "niên tam sát", năm nay không được an táng. Gia chủ tin, năm sau lại mời tôi đến xem phong thuỷ, thế là tôi kiểm thêm được một khoản. Một nông dân tên là Đường Tam Quốc chết, gia đình ông ta mời tôi xem Phong Thuỷ. Tìm hiểu trước nên tôi biết ba bờ bốn bên chỗ đất ấy đều có ruộng đất. Để cho gia đình tin là tôi cẩn thận, tôi yêu cầu đi xem cả bốn phía, xem xong tôi nói: "bốn hướng đều thoáng, chỉ cơ hướng khẩu không tốt, bốn hướng đều phải đối diện với quan tài, hướng Tí Ngọ, hướng Mão Dậu có xung khắc".

Một thủ đoạn khác của tôi là trông mặt mà bắt hình dong. Xem đất cho địa chủ, tôi khoe: "Tôi xem thì đám bảo là tốt, hậu đại nhất định phát". Nếu xem cho nhà nông dân nghèo, tôi nói: "Đất này tốt

dẩy, nhưng đất tốt còn phải đè bằng cốt khí, có phát hay không còn phải xem phúc phận nhà ông ra sao. "Địa chủ bóc lột nông dân, dĩ nhiên là địa chủ phát tài, nông dân nghèo bị bóc lột tất nhiên ngày càng nghèo, làm gì có chuyện phong thuỷ, tốt hay xấu gây ra? Đôi khi có nhà nhờ tôi xem phong thuỷ sau mấy năm quả nhiên họ giàu nên, tôi bèn bảo: "Chỗ đất tôi xem cho ông là đất phát mà! Nếu có nhà sau khi mời tôi xem lại càng nghèo hơn, tôi liền bảo: "Phúc phận chưa có, nên tài thuỷ biến thành sát thuỷ". Ngay cả hai môt cùng táng ở một nơi, một hộ thì giàu lên, một hộ thì nghèo đi, tôi còn có thể nói: Nhà ông Trương cốt khí tốt, sát thuỷ biến thành tài thuỷ; nhà ông Lý không có phúc phận, phong thuỷ từ tốt chuyển thành xấu. Nếu nhà nào có người ốm đau hao tài tốn của, mời tôi đến xem phong thuỷ, tôi liền bảo nền nhà không tốt, hướng cửa không đúng, cửa bếp mở không đúng hướng v.v.... Còn nhớ có một năm, nhà họ Đường đầu năm chết một người, mời tôi đến xem phong thuỷ. Tôi đặt la bàn rồi phán: "Nền bếp đối diện với gian giữa, phạm sao chổi, không tốt. Phải xây lại bếp". Họ Đường tin lời tôi, bỏ tiền xây lại bếp, nhưng người nhà vẫn ốm đau, cuối năm lại chết thêm người nữa. Nếu mời tôi "xem phong thuỷ" để dựng nhà, tôi liền nói bụng rằng đất này là "hỏa địa" không được làm nhà, làm nhà thì bị cháy; trước cửa có đường lớn hoặc đại dương là "xung", là "xung diệu trùng" dựng nhà thì nhân định không vượng. Nếu người ta không còn đất khác để làm nhà, thì tôi bịp bằng cách bảo họ xây một tường chắn trước cổng để phá "xung diệu trùng", còn giúp họ chọn "ngày hoàng đạo" để đặt móng. Những chuyện trên là bịp bợm. Thứ hai, sau ngày giải phóng, nhân dân lao động đổi đời không bị áp bức bóc lột, cuộc sống ngày một khá lên, chẳng lẽ nhân dân lao động đột nhiên được phong thuỷ? Không phải vậy mà là nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản và Mao Chủ tịch vùng lên làm cách mạng lật đổ sự thống trị phản động, làm chủ

vận mệnh của mình. Vì lẽ đó, ta thấy “xem phong thuỷ” là trò bịp bợm, đừng bao giờ bị mắc lừa bởi các trò mê tín của phong kiến. Về tính chất, tướng địa là hoạt động của con người để nhận thức và cải tạo thế giới. Ngày nay, nhà nước đã có cơ quan chuyên thăm dò địa chất, công tác của họ là tướng địa. Đây là một hoạt động khoa học. Còn Phong Thuỷ thì tuyên truyền quan điểm duy tâm, bịp bợm lừa tiền, nhất là tướng thuật về âm trạch, thì hoàn toàn là hành vi mê tín.

Về hậu quả, tướng địa có lợi cho việc cải tiến quan hệ giữa con người và hoàn cảnh, khiến con người lợi dụng hoàn cảnh được tốt hơn, đạt tới sự hài hoà cao giữa chủ quan và khách quan. Thuật phong thuỷ khiến dân tục trở nên hủ lâu, tha hoá tư tưởng con người, không lợi cho việc xây dựng nền văn minh tinh thần.

Thế nhưng, tướng địa và thuật phong thuỷ có chỗ liên quan với nhau: Cá hai đều phải quan sát địa hình, đều phải đích thân thực tiễn, đều phải kết luận về mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh. Thuật phong thuỷ là một thứ bệnh hoạn mà thôi. Thuật phong thuỷ mượn những kiến thức hợp lí của tướng địa, tướng địa cũng chịu một số ảnh hưởng không lành mạnh của thuật phong thuỷ. Nếu muốn tách biệt hẳn thuật phong thuỷ ra khỏi tướng địa, e rằng không làm nổi. Người ta đã nhập cục tướng địa với phong thuỷ làm một, tình hình này sẽ còn tiếp diễn, có khi tướng địa là chỉ thuật phong thuỷ, có khi lại không hẳn là chỉ thuật phong thuỷ, ta phải chú ý phân biệt cho rõ. .

3. NƯỚC NGOÀI

(1) PHONG THỦY CỦA HILA

Ngược dòng lịch sử, trở lại bán đảo Ban - cảng cách đây hai ba ngàn năm, cái nôi văn hoá để sản sinh sứ thi Hô-me, thai nghén và nảy sinh tri thức địa lý học nổi tiếng, trong đó có luật về phong thuỷ. Dưới đây xin giới thiệu sơ lược ba nhà địa lý học.

Hipocrát (460 - 377 trước công nguyên) thầy thuốc Hi Lạp, người đặt nền móng cho y học phương Tây. Trong vần tập của ông có thu nhập trước tác “Bàn về gió, nước và hoàn cảnh” của một thầy thuốc vô danh. Sách này coi hoàn cảnh là một hệ thống chế ước mỗi quan hệ tương hỗ của sự tồn tại của xã hội, luận chứng mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh. Tác giả cho rằng, các bệnh tật của cư dân thành thị, thường liên quan tới vị trí nhà ở đối với gió đông, tây, nam, bắc. Phàm nơi ở đón gió đông thì sức khoẻ của cư dân bị kém. Tác giả còn phân tích đối với thuỷ (nước), chia thuỷ thành tù thuỷ (nước tù), tuyển thuỷ (nước suối), nham tầng thuỷ (nước mạch từ khe đá), vũ thuỷ (nước mưa), tuyết thuỷ (nước tan từ tuyết). Nguồn nước quyết định chất nước, chất nước quyết định sức khoẻ con người. Tác giả còn cho rằng, hoàn cảnh có ảnh hưởng tới phương thức sinh hoạt của con người. Cư dân ở nơi không khí ngột ngạt, ở vùng lòng chảo, vì khí hậu rất ít thay đổi, nên ẩm thấp, con người sinh lười nhác, không thích hoạt động, cơ thể của họ không thích co xát để rèn luyện tinh thần dũng cảm. Cư dân ở vùng mưa nhiều, khí hậu có nhiều biến đổi thì cần cù, dũng cảm, nóng nảy thô bạo. Cư dân vùng cao nguyên gió lạnh thì thân thể cao lớn. Cư dân vùng đất đai khô cằn, khí hậu bất thường, thì thân thể gầy yếu, tính tình cố chấp.

"Bàn về gió, nước và hoàn cảnh" thiên về khái quát, chú ý tới quy luật, nhấn mạnh mọi mặt của con người được quyết định bởi hoàn cảnh. Sách này quá nhấn mạnh hoàn cảnh, thiếu phần luận thuật quan hệ nhân quả giữa con người và hoàn cảnh. Đây là một thiếu sót. Dù vậy, sách này vẫn được mọi người coi trọng, được Hippocrate từ góc độ y học mà đưa vào văn tập của ông, vì vậy có người cho rằng đây là trước tác của ông. Học giả đương đại người Pháp PaoLôPétti nổi tiếng về nghiên cứu cổ Hi Lạp, đánh giá cao sách này. Trong sách "Địa lý học của người cổ Hi Lạp", ông viết: "Sách này đã mở đường thênh thang và trước đó chưa ai làm cho việc nghiên cứu cơ bản địa lí học: nghiên cứu phương thức sinh hoạt của tập đoàn người trong hoàn cảnh tự nhiên".

Một học giả cổ Hi Lạp khác là Olympia (208 - 126 trước công nguyên). Ông rất coi trọng chí học, coi thuỷ văn hoặc núi non là nhân tố chủ đạo của vùng, căn cứ vào đất đai mâu mõ hoặc khô cằn mà nhận xét tính cách ôn hoà hoặc thô bạo của cư dân. Tác phẩm "Lịch sử" của ông hiện còn rất ít trích đoạn.

Một học giả cổ Hi Lạp nữa tên là Acrantist (190 - 105 trước công nguyên) ông viết tác phẩm "Hồng Hải". Đây là một trước tác về địa lý học giữa con người và hoàn cảnh. Thông qua nghiên cứu về con sông, trình bày về phân tích mối quan hệ giữa con người và dòng sông; qua nghiên cứu về các bộ lạc sở tại, ông nêu con người muốn sinh tồn phải thích ứng với hoàn cảnh, ví dụ, cư dân vùng ven biển đất đai lồi lõm (ở Hồng Hải) chọn cửa hang phía bắc là để tránh nóng.

Kiến thức địa lý học cổ Hi Lạp rất phong. Từ Arixtiot đến Acrantist đều đạt thành tựu hiển nhiên về địa chất học, thuỷ văn học, khí hậu học, mà đáng nể nhất là về cơ bản, tri thức địa lý học

của họ không mang màu sắc mê tín, không mang những quan niệm thần bí như Phong Thuỷ truyền thống của nước ta. Đáng tiếc là địa lý học cổ Hi Lạp khi bước vào trung thế kỷ thì bị suy yếu, thậm chí đứt đoạn. Còn Phong Thuỷ ở nước ta thì lại thịnh hành trung thế kỷ, từ đế vương đến dân thường đều tin theo. Khi Lịch sử phát triển sang cận đại, địa lý học cổ Hi Lạp đã cung cấp những tiền đề khoa học cho sự phục hưng của phương Tây, còn tri thức Phong Thuỷ truyền thống của ta vẫn tiếp tục ngu dân, ảnh hưởng đến sự tiến bộ xã hội. Sự thực lịch sử khác hẳn sau đó, đáng đi để suy ngẫm.

(2) PHONG THUỶ CỔ AI CẬP

Người Ai Cập cổ đại có một loạt thuật tướng địa khi xây dựng kim tự tháp. Tất cả các kim tự tháp đều đúng hướng nam bắc, cùng đường sức với từ trường quả đất. Trong một kim tự tháp xây bằng đá hoa cương, có tính năng nạp điện, có thể hấp thụ và bảo tồn các tia vũ trụ. Vỏ kim tự tháp xây bằng đá vôi. Đá vôi có khả năng ngăn chặn sự khuếch tán tia vũ trụ trong lòng kim tự tháp. Do thiết kế hợp lý nên kim tự tháp bảo tồn được lâu dài các xác ướp. Nhiều nhà khoa học đã làm thí nghiệm, thấy hoa quả tươi để trong tháp sau nửa tháng vẫn tươi nguyên. Những người bị bệnh ngoài da, thần kinh suy nhược đều điều trị rất có hiệu quả ở trong tháp. Kim tự tháp là lối thông gió, thuận tiện cho sự giao lưu địa khí, linh hồn các Pha-ra-ong tự do ra vào, điều này cũng giống thuật phong thuỷ nước ta về mặt ý nghĩa.

(3) PHONG THUỶ CHÂU Á

Văn hoá cổ đại nước ta ảnh hưởng rất lớn các nước Đông Á. Phong Thuỷ cũng không ngoại lệ. Một nhà khoa học thuộc khoa địa lý trường đại học Niu Di Lan, trong bài viết "Bàn về nguồn gốc và sự phát triển của Phong Thuỷ Trung Quốc", viết: "Phong thuỷ

truyền sang các nước láng giềng, gồm Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Tôi tin rằng, Phong Thuỷ vào những nước này cùng với sự truyền bá về văn hoá của Trung Quốc ở thời kì đầu. Các cố đô Triều Tiên và Nhật Bản là những chứng cứ tương đối cụ thể về ảnh hưởng của tư tưởng Phong Thuỷ Trung Quốc. Thuật phong thuỷ truyền bá vào Nhật Bản được coi là từ đời Bách Tề, Tân La và Cao Cú Li của Triều Tiên. Trong khuôn viên văn hoá Hán, địa hình xung quanh Nai Lương, kinh đô Nhật Bản rất gần gũi với đô thành Tràng An nhà Đường và các cố đô khác của Trung Quốc, càng gần gũi hơn với Khánh Châu và Hán Thành của Triều Tiên. Phong thuỷ Trung Quốc cũng ảnh hưởng sâu sắc đến chùa chiền Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản.

Nhật Bản sau "đại cải cách", thành lập chế độ phong kiến, đứng đầu là Thiên hoàng. Năm 710 - 794 là thời kỳ Nại Lương, đóng đô ở Bình Thành Kinh. Bình Thành Kinh mô phỏng kết cấu và quy hoạch Tràng An đời Đường, năm 794 dời đô về Bình An Kinh, mở đầu thời kỳ Bình An, cho đến năm 1192 mới chấm dứt.

Địa hình của Bình An Kinh được khảo sát rất kỹ. Ba mặt đông, bắc, tây đều dựa núi, mặt nam là đồng bằng rộng thấp và bằng phẳng, đầu nút của đồng bằng là vịnh Đại Bản. Hai con sông Quế Xuyên và Gia Mậu chảy qua kinh thành từ bắc xuống nam, trong thành có nhiều con suối, ngoài thành rừng cây xanh tốt. Cư dân ở đây được hưởng ánh trăng chan hoà và khí hậu ấm áp; nước dùng rất sẵn lại tránh được nạn lụt. Đây là cát địa "tàng phong tụ khí", "long bàn hổ cứ" như thầy phong thuỷ cực lực tán dương.

Chính trong thời đại Bình An, sách "Tác đình ký" ra đời. Sách này được truyền lại, nay là quyển "Tác đình ký mật sao" có giá trị vĩnh cửu. Qua sách này thấy rõ dân chúng Nhật Bản thịnh hành

phong Thuỷ, họ coi Thanh long, Bạch Hổ, Chu tước. Huyền vũ là thần của bốn phương đông nam tây bắc, lại căn cứ vào thuỷ thổ, lâm thổ trước, sau nhà ở để đoán định lành dữ của người, như:

Đoạn 6, chương một, quyển thượng nói về điều khiên dòng chảy: nước từ phía đông chảy đến rồi chảy đi theo hướng tây nam, là cái lợi nhất. Thanh long thuỷ đưa các loại ố khí để cho Bạch hổ rửa sạch, thì chủ nhà không bị ốm đau vì nhiễm phải khí xấu, tâm tình nhàn nhã, vui vẻ. Do đó phải uốn nắn dòng chảy ở ngoại vi nhà ở. Nếu như từ hướng bắc chảy xuống thì phải làm cho dòng chảy rẽ sang phía đông rồi mới chảy sang phía tây. Dĩ nhiên, cứ để chảy theo hướng bắc nam cũng không xấu, lấy âm hội dương, vẫn phù hợp với lí lẽ của phong thuỷ. Ngoài ra, chỗ đất mà nước chảy quanh gọi là bụng rồng, là đất lành. Nếu ở vào chỗ lưng rồng là xấu.

Đoạn 3, Chương hai, quyển hạ nói về trồng cây: xung quanh nơi ở nên trồng cây để trở thành đất có đầy đủ bốn thần. Nước từ chỗ ở chảy về đông là Thanh Long, nếu không có dòng chảy thì có thể trồng chín cây liễu để thay Thanh long. Phía tây có đường lớn là Bạch hổ, nếu không có đường thì phải thay bằng cây thu. Phía nam có ao đầm là Chu tước, nếu không có ao đầm, phải thay bằng chín cây quế. Phía bắc có Huyền vũ, nếu không có núi, phải trồng ba cây khoái để thay Huyền vũ. Vậy là có mặt đủ bốn thần cư ngụ ở đây, đảm bảo có phúc lợi, không ốm đau, sống lâu.

Trước khi dựng nhà, người Nhật đều mời thầy xem phong thuỷ, phải cử hành nghi thức địa trấn sát trước khi khởi công. Trước khi làm lề, cắm bốn cành trúc còn cả lá ở bốn góc nền, ở chính giữa thì cắm thần lì để làm nơi cúng tế. Sau đó, thỉnh thần chủ trừ yêu, tuyên đọc lời mừng và chôn hình nhân nhỏ bằng sắt và dao kiếm để loại bỏ điều dữ. Nhà sắp làm xong thì phải làm lê cúng nóc nhà,

trên nóc cắm một cây quạt để mời thần giáng lâm, lại dựng cung tên để bắn ma quỷ. Những nghi thức này không những áp dụng trong cư dân, mà ngay cả nhà bè tông cốt thép của những công ty lớn cũng áp dụng. Người Nhật không cho đó là mê tín, mà là cầu mong điều lành, động viên về tinh thần, tăng niềm tin. Qua nghi thức, chủ nhà và người thi công tăng cường mối quan hệ, nổi lên tính thận trọng của việc xây dựng nhà cửa.

Người Nhật chú ý ngày tốt. Trên rất nhiều loại lịch ở Nhật, từ ngày thứ hai đến ngày thứ bảy đều ghi cát hung ở dưới hoặc ở bên cạnh, như đại an, hữu dẫn, tiên thắng, xích khẩu, tiên phụ, phật diệt... Đại an, nghĩa là rất bình yên, là ngày Hoàng đạo, mọi sự đều tốt. Hữu dẫn, tức là ngày tốt một nửa, ban ngày xấu ban đêm tốt, ngày này dứt khoát không được cử hành tang lễ, đề phòng linh hồn người chết dẫn bạn bè xuống âm phủ. Tiên thắng, tức là đến trước thì thắng, ngày hôm đó làm gì cũng phải tranh thủ làm trước. Tiên phụ, tức đến trước thì thất bại, ngày hôm đó làm việc phải thông thả, không được xuất đầu lộ diện. Ngày này, buổi sáng tốt, buổi chiều xấu, đến trước có thể thua cuộc. Xích khẩu, nghĩa là miệng vết thương đầy máu tươi, phải đề phòng xảy ra máu chảy. Ngày này sớm tối đều xấu, nhưng từ chín giờ sáng đến ba giờ chiều thì tốt. Phật diệt là ngày cực xấu, mọi người đều không được như ý. Người Nhật gọi những điều trên là "lục (sáu) diệu", một số người Nhật rất chú ý chọn ngày tốt để làm việc, nhưng đại đa số người Nhật lại không kiêng ngày xấu.

Nhật Bản cũng có thần bếp. "Cố sự ký" chép rằng, con trai do Thủ Thiên Tri Già Lưu Mĩ Đậu Tì Mai là thần Áo tân nhật tử. Kế vị là Áo Tân Tì Mai Mệnh, còn có tên là thần Đại hộ Tì Mai những người này đều tôn Đại Hộ Tì Mai là Táo quân (táo thần, thần bếp).

Thần Áo Tân Tỉ Mãi Mệnh là thần bếp. Cơ thể của thần bếp là đất, sử dụng lửa, tro bếp gọi là áo.

Thần cung của Nhật cũng rất coi trọng phong thuỷ. Như ý thế thần cung do nội cung và ngoại cung hợp thành nội cung là dương, ngoại cung là âm, tượng trưng cho "âm dương giao cảm", "thuỷ hoả không chiếu thẳng vào nhau", có nghĩa là yên lành.

Nhật Bản là một đảo quốc, thường xuyên có bão biển. Để chống lại gió, mọi người có thuật niệm chú để chế ngự gió, gọi là "Phong phong" (nhốt gió lại). Điều này tương tự như "Tị phong" trong Phong thuỷ nước ta.

Người Nhật cũng kiêng "Quỷ môn" (cửa quỷ). Đông bắc là quỷ môn, có âm khí. Khi làm nhà, phải để trống góc đông bắc, chớ bỏ trống đó tạc một con vuơn để "tị phong".

Người Nhật coi trọng Phong thuỷ là có liên quan đến văn hoá bản địa của Nhật. Một khác do ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc. Người Nhật yêu thích thiên nhiên, coi trọng hoàn cảnh địa lý, rất sùng bái núi, đá, nước, đất. Họ rất giỏi tiếp thu văn hoá ngoại lai, tiếp thu có phê phán để cải tạo. Ngay từ thời kỳ Nại Lương, đã có hơn mươi đoàn sứ thần đến Trung Quốc (đời Đường), đem về một khối lượng lớn sách kinh điển, mô phỏng Trung Quốc về các mặt kiến trúc, địa lý, lễ nghi. Ta thấy người Nhật coi trọng Phong thuỷ không phải là ngẫu nhiên.

Các học giả Nhật Bản đã bắt đầu nghiên cứu Phong thuỷ của dân tộc mình. Cát Dã Dụ Tử xuất bản "Âm dương ngũ hành và dân tộc Nhật Bản", "Kinh dịch với cúng tế" đã dịch ra tiếng Trung Quốc, rất nên đọc.

Các nước khác ở Châu Á cũng rất coi trọng Phong thuỷ. Mi-an-ma có đường biên giới chung với Trung Quốc có nhiều người Hoa. Người Hoa rất coi trọng Phong thuỷ. Các dân tộc thiểu số ở Mi-an-ma cũng có những kiêng như dân tộc San không dùng gỗ trôi sông để làm nhà, cũng không dùng gỗ còn thừa của người đã chết để làm nhà. khi chọn đất làm nhà, họ vốc một nắm ngô xếp thành đống nhỏ ở mặt đất, hôm sau đếm, nếu số chẵn thì tốt, lẻ thì xấu.

Kịch truyền hình nhiều tập của Xingapo "Biển thiên" có cảnh thầy phong thuỷ người mảnh mai, biết xem tướng xem phong thuỷ, trong tay lúc nào cũng có la bàn to bằng miệng bát, đôn đáo khắp nơi giúp đỡ mọi người.

Còn một số nước khác, không kể hết ở đây.

11

PHÊ PHÁN THIÊN

Lâu thuyền dạ tuyết Qua Châu đỗ,

Thiết mã thu phong đại tán quan.

Tống, Lục Du "Thu phân"

Dịch nghĩa:

Lâu thuyền vượt bến Qua Châu trong đêm tuyết,

Thiết mà xông qua quan ải nhanh như gió thu.

Lục Du (Tống) "Thu phân"

1 - VƯƠNG XUNG: XOÁ BỎ CẤM KÝ

Vương Xung (năm 27 - 97) tự Trọng Nhậm, học giả đời Đông Hán, một nhà tư tưởng tiến bộ. Ông xuất thân "tổ nhỏ họ bé", từng làm chức quan nhỏ ở địa phương, đường công danh trắc trở. Ông bỏ

ra ba mươi năm viết "Luận hành". Đây là trước tác vô thần luận nổi tiếng sâu sắc.

"Luận hành" có 85 thiên, chỉ mỗi thiên "chiêu chí thiên" có danh mục nhưng sách không còn. Toàn bộ cuốn sách là một cuộc càn quét sâu rộng đối với thần học, từ thiên nhân cảm hứng, chủ nghĩa thần bí, đến phù phép, tai dịch, phong thuỷ, bói toán, lễ bái, quỷ thần, đều không tránh thoát đòn đả kích của ông.

Đời Hán, tập tục mê tín đã lan tràn xã hội. Vương Xung tại "Biện sùng thiên", viết: "Thế tục tin vào hoạ phúc, cho rằng bệnh tật, tử vong, hoạn nạn, tù tội, nhục nhã, vui cười của con người đều do phạm điêu kiêng kị. Khởi công xây dựng di, chuyển, lễ bái, ma chay, hành sự nhập quan, giá thú, không chọn ngày tốt, không kiêng tháng xấu, là xúc phạm quỷ thần, do đó ốm đau, tai họa, phạm pháp bị tội, đến nỗi tử vong, tan cửa nát nhà, Tất cả đều do không cẩn thận, phạm điêu cấm kị mà gây ra".

Vương Xung phê phán không thương xót tệ tin vào phong thuỷ: Khi nói về gió, các nhà thần học đương thời cho gió là "hiệu lệnh của trời đất". Vương Xung trong "Cảm loại thiên" viết: "Gió là khí".

Khi nói về người và ma, Vương Xung trong "Luận tử thiên" viết: "Sở dĩ con người sống là ở tinh khí, chết thì tinh khí mất. Làm nên tinh khí là do huyết mạch người chết, huyết mạch cạn kiệt, kiệt thì tinh khí diệt, diệt thì hình thể tan rã, tan rã thì thành đất bụi, làm gì có ma? Cái gọi là "ma khóc đêm" chẳng qua là gió thổi vào ống xương rỗng phát ra thành tiếng. Cái gọi là "lửa ma" (ma troi) chẳng qua là ban đêm người ta trông thấy lửa lân tinh. "Thiên hạ không có lửa tự cháy, thế gian đâu có tinh khí không ở trong thể xác? Người

ta chết không biến thành ma, không biết gì nữa, không thể nói nāng, át là không thể hại người".

Nói đến bối toán, Vương Xung trong "Bắc phệ thiên" đã chỉ trích các hành vi hoang đường: Trời và đất không có tai nên không thể nghe, không có miệng nên không thể nói. Vậy trời đất không biết làm gì cả, nên không thể giao tiếp với người.

Nói đến những kiêng kị trong ma chay, người đương thời cho rằng phải chọn ngày mai táng, chọn đất tốt về phong thuỷ (kiêng cữu không địa tào). Vương Xung cho rằng, mai táng không cần chọn thời gian, địa điểm, nếu kiêng sát sinh, thì những người mổ thịt và đao phủ thường ngày sát sinh, vậy sao họ không gặp tai họa? Vương Xung tại "Bắc táng thiên" phản đối ma chay linh đình, chỉ rõ: "Thế tục coi thường sự ngu dốt mà tin vào hoạ phúc, sợ chết không sợ đạo nghĩa, coi trọng cái chết mà không quan tâm đến người sống, dốc hết của cải để cúng thần, vét sạch cơ nghiệp cho ma chay... Coi người đã chết như người còn sống, cө ngại chết nằm một mình, hồn bơ vơ không chỗ gửi, mồ mà lấp kín, lương thực thiếu thốn, vậy nên làm hình nhân để hâu hạ cái xác, chôn theo nhiều thức ăn để tinh hồn no đủ. Đến nỗi sát nghiệp để chất đầy quan tài người chết, giết người để tuân táng (chôn người theo người chết), để thoả ý muốn". Vương Xung chủ trương ngăn chặn các hủ tục trong mai táng.

Về ngày giờ kiêng kị, người đương thời "kiêng khởi sự vào ngày Tí tháng Giêng và tháng Năm, cho rằng các ngày đó sát cha mẹ, nếu khởi sự làm việc gì, cha mẹ bị tai họa". Vương Xung tại "Tứ huý thiên" không công nhận điều kiêng kị trên, "Người ta giữ khí trong bụng, khí sinh trong mười tháng thì đè, tổng cộng một nguyên khí, tháng Giêng chẳng khác gì tháng Hai, tháng Năm

không khác gì tháng Sáu, vậy sao lại nói xấu?". Đối với dân tục tin vào năm tháng, lại tin vào ngày (tốt xấu). Khỏi sự mà chết chóc, tai nạn thì là phạm tuế nguyệt, nhẹ nhất cũng là phạm ngày kiêng". Vương Xung tại "Thích nhật thiên" dân chúng để nói rằng: Thời Xuân thu, Thiên tử, Chư hầu, Khanh đai phu có hàng ngàn người chết, ngày chôn cất cũng không hẳn phù hợp với "lịch táng" mặt trời nắng dữ hay nắng dịu, ngày tháng chẵn hay lẻ".

Bàn về kị Thái tuế, Vương Xung phủ nhận chuyện phạm Thái tuế trong di chuyển, cưới xin, động thổ, dựng nhà. Trong "Nạn Tuế thiên" ông viết: "Mười hai tháng là một tuế (năm) hình ảnh bốn mùa, khí âm dương hết, rồi trở lại chu kỳ một năm. Tên của năm, tháng, ngày là sự tích tụ mà thành, nguyên do vì đâu mà cho là có thần? Nếu nói rằng nhà Giáp động thổ, tai ương là rơi vào nhà Ất, thì không thể có chuyện ấy?

Bàn về xây dựng nhà ở, Vương Xung phủ nhận có thần nhà. Người thời bấy giờ cho rằng, nhà có thần Giáp Ất. Nơi toạ lạc của ngôi nhà và họ tên người ở đây đều không được phạm, thậm chí cho rằng "nhà không được mở rộng ở phía tây". Vương Xung hỏi vẫn: Nếu như có thần nhà, thì thời thượng cổ ở hang động, thần nhà ở chỗ nào? Nếu như không được mở rộng nhà về hướng tây, vậy hướng đông vốn là hướng đối diện với tây, vậy tại sao hướng đông tây lại tốt?

Bàn về cát hung, Vương Xung tại "Biện sùng thiên" cho rằng, con người sống ở trên đời, không thể không có những hoạt động các loại, sau mỗi việc làm, không thể không có xấu, tốt. Nếu gặp điều tốt, thì nói đó là phúc do chọn được ngày tốt. Nếu gặp điều xấu, thì nói rằng phạm điều kiêng kị. Nói vậy là "gán ép", gấp chuyện vui

mừng không phải do chọn được ngày tốt; gặp chuyên tai ương, không phải do phạm tuế nguyệt".

Ngoài ra, Vương Xung phê phán nghiêm khắc những kẻ chuyên lừa đảo bằng phong thuỷ. Trong "Biện sùng thiên", ông chỉ trích họ "buôn thân bán thánh để cầu lợi; gieo rắc điều ngu muội, để vét tiền người giàu kẻ khó. Xoá bỏ lè thói cổ là ý của bậc thánh nhân".

Tất nhiên, tư tưởng Vương Xung còn bị hạn chế nhất định, ông chưa nhận thức được bản chất xã hội của sự mê tín, chưa lấy quan điểm của khoa học để giải thích sự lành dữ; thậm chí ông còn bị cấm tù bởi tư tưởng túc mệnh. Nhưng cái vết không làm mất giá trị của viên ngọc, Vương Xung là một dũng sĩ trong các nhà tư tưởng. Khi tập tục xã hội đang mang nặng mê tín ông dũng cảm đứng lên đá kích quan niệm truyền thống, dũng khí áu đã mấy ai có? Đó là điều đáng quý ở ông.

2. LÃ TÀI: DẸP BỌN TÂN DÓC

Lã tài (600 - 665) là người theo chủ nghĩa vô thần kiệt xuất đầu đời Đường. Ông vốn giỏi âm nhạc và từ âm nhạc mà làm quan. Về sau, Đường Thái Tông có cảm tưởng âm dương thuật số đương thời dần dần trở nên đối trá, kiêng kị, cầu nệ quá quát nên lệnh cho ông và một số học giả soạn lại sách âm dương. Trong quá trình tu thư, ông viết "Thuật trạch kinh", "Thuật lọc mệnh", "Thuật tàng thư", phê phán mạnh mẽ tệ mê tín của người đời. Qua "Đường thư - Lã Tài truyện", ta thấy khái quát tư tưởng Lã Tài.

Về nhà à, Lã Tài chỉ ra rằng từ thương cổ đã thực hành tướng trạch. "Kinh Dịch" viết: "Thượng cổ ở hang động nơi hoang dã, các

thánh nhân đời sau chuyển thành cung thất, qui mô to lớn hơn". Đến đời Ân, Chu, vẫn có vân bối khi tướng trạch, do đó Kinh Thi mới có câu "Tướng kỳ âm dương", Thư viết: "bối để biết chắc", đây là nói sự lành dữ của ngôi nhà dựng nên, sau cứ thế thịnh hành!

Đương thời thịnh hành tệ mê tín lấy ngũ tính (năm họ) ghép với phương vị của nhà ở: Họ của người, căn cứ vào phát âm mà qui thành năm loại cung, thương, giác, chung, vũ. Họ Trương và họ Vương thuộc loại Thương, khi những người này làm nhà, không được mở cửa hướng nam, vì phương nam thuộc Hoả, họ Thương thuộc Kim, trong ngũ hành thì Hoả xung khắc với Kim, nhà sẽ bị cháy rụi. Lã Tài chỉ ra rằng: "Xét trong kinh điển, không có thuyết này. Trong các sách viết về âm dương, không thấy nói những điều này, đây chỉ là những câu truyền miệng, không có xuất xứ ở sách nào cả. Duy "Kham dư kinh", Hoàng đế chỉ có vài họ như Cơ, Khương, còn sau này rất nhiều người được ban họ, như các họ Quản, Sái, Vận, Hoắc, Lỗ, Vệ, Cáo, Ung, Tào, Đăng, Tốt, Phong, Tuấn, đều là con cháu họ Cơ. Các họ Khổng, Ân, Tống, Hoa, Hướng, Tiên, Hào, Hoàng Phủ, đều là hậu duệ của họ Tử. Còn như các nước thì càng như thế. Phong áp phong quan, chia chi chia nhánh, mà chưa rõ họ gì thì ai đặt tên cho? Lại xem trong "Xuân Thu", Trần, Vệ và Tần đều họ Thuỷ; Tề, Trịnh và Tống đều họ Hoả, hoặc là nảy sinh từ một tổ, hoặc thuộc một sao, hoặc lấy tên đất để đặt tên, không dính dáng gì đến cung, thương, giác, chung, vũ. Vậy là sự việc không theo cổ, nghĩa lý không vững vàng". Nói vậy có nghĩa là, trong các sách kinh điển, không thấy chép năm họ ghép với nhà ở, hơn nữa, các họ thời thượng cổ phân hoá rất phức tạp, nếu cứ cứng nhắc gán ghép với ngũ âm, thì sẽ mâu thuẫn với nhau. Từ sự thực lịch sử mà suy, đều chứng minh ghép năm họ với nhà ở là không có ý nghĩa gì".

Về mai táng, Lã Tài đã khảo cứu các tập tục thời thượng cổ, ông cho rằng, thời cổ việc "chôn cát không chôn xuống đất, không trồng cây, ngày chôn không cần chọn", "Táng nghĩa là tàng (cất giữ, muốn để không một ai trông thấy)", "Triều thị biến thiền, không thể đoán trước được sau này: nước chảy đã mòn, không thể biết trước dưới lòng đất. Vậy thì tính toán và bối toán, lê bái cầu kỳ, chưa bao giờ mang ý nghĩa lành dữ".

Lã Tài cho rằng thời cổ không chọn mai táng. Ông viện dẫn kinh điển, liệt kê các sự thực, nói: "Lê ký" viết: "Xem bói để mai táng, trước hết chọn ngày cuối tháng". Chọn ngày cuối tháng để tránh bất hoà. Nay xem trong các sách về mai táng, táng vào ngày Kì Hợi là xấu nhất. Chỉ trong thời kỳ Xuân Thu, táng vào ngày này có đến hơn hai mươi đám". Những thí dụ như vậy có rất nhiều, Lã Tài kể ra Tử Sản của nước Trịnh táng Trịnh Giản công, chỉ chú ý mặt nhân sự, không quan tâm đến ngày tháng, để nói rằng mai táng không cần chọn ngày.

Với một thái độ cẩn phân, Lã Tài còn kể ra các hủ tục đương thời về mai táng: "Từ cận đại đến nay, thêm phép âm dương táng, nào chọn ngày tháng thuận tiện, nào tính mò má xa gần, chỉ cần lờ một việc là tai họa xảy ra liên quan đến sống chết. Thầy cúng được lợi mà không đếm xia đến cái hại, sau đó có đến 120 thầy theo táng thư, thầy bảo thầy tốt, bà cốt bảo bà cốt hay... Người theo dã tục thì không có kiến thức, đều tin táng thư, thầy đồng đem cát hung ra bịa bợm, người ngu tưởng mình gặp vận may. Khiến gặp khi bần cùng thì chọn đất để mong làm quan, lúc đau khổ xót xa thì cẩm đất để mong tài lộc. Nào là ngày Thìn thì không được khóc lóc, vậy là phải mỉm cười mà nhận lời chia buồn của người đến viếng; nào là cung thuộc loại kiêng lâm khoáng (tắc huyết), mặc cát phục không

được đi đưa đám người thân. Thánh nhân không dạy mà sao lại có? Tặng thư làm bại hoại phong tục, là đến vậy".

Lã Tài nhấm thảng vào tình hình an táng theo ngũ tính (năm họ) mà đặt câu hỏi: "Nay sự cát hung trong tang táng, đều căn cứ vào ngũ tính. Ngày xưa đều chôn cất tại phía bắc quốc đô, đó là nơi táng chung, đâu có nghĩa là họ nào thì táng mộ nào? Mô mà họ Triệu đều chôn chung ở Cửu Nguyên; sơn lăng nhà Hán rải rác khắp chỗ, lợi trên lợi dưới không bàn làm gì, nhưng mộ to mộ nhỏ thì ý nghĩa ở chỗ nào? Con cháu đời đời phú quý, hoặc cùng ba đời đồng phong, hoặc chia ra làm vua ở sáu nước. Nếu đó mang ý nghĩa ngũ tính, thì là hoàn toàn không khảo sát thời cổ, vậy cái lý của cát hung từ đâu mà ra?"

Lã Tài còn phê phán tư tưởng thời thượng lúc bấy giờ cho rằng "phú quý, quan tước đều do an táng mà có; cuộc đời dài ngắn đều do mộ mà đem lại". Ông chỉ ra rằng: "Âm dương là cái lý của thiên nhiên, không liên quan gì đến cát hung, tang táng cát hung chỉ là "yêu quái". Cháu của Tạng có hậu ở Lỗ, không liên quan đến khi táng gặp ngày tốt; khi gặp sát tuyệt ở Kinh Châu, cung không phải là không có đất táng gây nén", "Phải biết rằng quan cao chức trọng là ở người, không phải do an táng mà có". Ông chủ trương tích cực làm điều thiện thì ân trạch mới mãi mãi dài lâu, nếu không tăng cường tu nhân tích đức, thì sẽ không con cháu nối dõi.

Lã Tài đứng trên lập trường lẽ giáo phong kiến để phê phán tệ mê tín ma chay, và cho rằng giàu nghèo, lành dữ, nguồn gốc là ở tích đức. Đây là tư tưởng duy tâm, và cũng là sự hạn chế trong tư tưởng của ông.

3. TƯ MÃ QUANG: CỤC LỰC PHÊ PHÁN HẬU TÁNG (MA CHAY LINH ĐÌNH)

Tư Mã Quang đời Tống không chỉ là nhà sử học kiệt xuất, mà còn là con người theo chủ nghĩa vô thần triệt để. Trong "Tư Mã Quang văn tập" có thiên "Táng luận" phê phán thuật phong thuỷ.

Mở đầu "Táng luận" trình bày tình hình lưu hành thuật phong thuỷ đương thời: Thời cổ có một số người coi trọng hậu táng, thật ra hậu táng chỉ có hại, không lợi lộc gì. Ngày nay tuy người ta không nhất thiết hậu táng, nhưng rất coi trọng xem phong thuỷ, bị ràng buộc bởi rất nhiều cẩm kí âm dương nặng hơn thời cổ? Người xưa, không mai táng ở một nơi chỉ định, cũng không chọn ngày lành tháng tốt. Hiện nay đang lưu hành sách gọi là "Táng thư", bắt phải xem hình thế núi sông, khảo sát can chi của năm, tháng, ngày, cho rằng điều này quyết định con cháu sang hèn, giàu nghèo, thọ yếu (chết non), hiền ngu. Không phải địa điểm ấy, thời gian ấy thì không được táng. Mọi người bị mê hoặc mà tin theo. Thế là bố, mẹ chết thường để lâu không chôn, nói rằng năm, tháng bất lợi, lại nói rằng chưa tìm được cát địa, thường là để mây chục năm, mây đồi không chôn. Đây là điều đáng buồn". Qua đó ta thấy rằng đời Tống mê tín phong thuỷ hơn cả các đời trước, hơn nữa rất cố chấp.

Để thay đổi phong khí đó, Tư Mã Quang liền kể chuyện ma chay của gia đình ông để khuyên không nên tin phong thuỷ. Trong "Táng luận" ông viết tiếp: Trước đây ông nội tôi rất nghèo, không mua nổi quan tài. Từ đời cha tôi trở lại đây mới có quan quách, nhưng không bao giờ chôn theo vàng bạc châu báu. Khi chuẩn bị mai táng cha tôi, họ hàng đều bảo: Ma chay là chuyện đại sự trong nhà. không xem phong thuỷ âm dương sao được? Anh tôi là Bá

Khang không biết làm thế nào, bèn nói: Xem âm dương thì được, nhưng tìm đâu ra thầy giỏi bây giờ? Họ hàng nói: Thôn bên có một thầy phong thuỷ họ Trương rất giỏi, các huyện xung quanh đều phải mời ông thầy này. Thế là anh tôi mời thầy Trương đến và nói: Tôi xin đưa thầy tiền thù lao là hai vạn, thầy thấy thế nào? Xưa nay lão Trương xem đất cho người ta, chỉ được một ngàn là nhiêu, nay nghe nói được trả hai vạn thì mừng quá. Anh tôi bảo: Nếu thầy nghe lời tôi thì tôi mới mướn thầy, nếu thầy không theo lời tôi, thì tôi mướn người khác. Lão Trương nói: Tôi xin nghe theo. Thế là anh tôi cứ theo ý mình mà chọn ngày tháng, rồi tự qui định độ nông sâu và to nhỏ của huyệt, rồi thì đưa đám theo con đường nào, tất cả đều xuất phát từ suy nghĩ sao cho thuận tiện, bảo lão Trương căn cứ vào táng thư mà giải thích, rồi đi đến phán quyết rằng: đại cát: đại lợi. Bản thuyết trình này được đưa ra cho cả họ xem, mọi người đều rất mừng, không một ai phản đối. Năm nay (Tổng Thần Tông Nguyễn Phong, năm thứ bảy) anh tôi 79 tuổi, cáo lão về quê. Tôi cũng đã 66 tuổi, là quan chức thân cận của nhà vua. Gia đình có 23 người làm quan. Năm xưa vợ tôi mất cũng không mời thầy phong thuỷ, đến nay chưa thấy xảy ra chuyện gì. Những người tin vào sách Táng thư chưa chắc đã tốt đẹp hơn gia đình tôi. Không thể tin vào Táng thư, gia đình tôi có thể chứng minh được điều này".

Ngoài quyển "Táng thư" - một tác phẩm vô thần kiệt xuất, trong nhiều tác phẩm khác, Tư Mã Quang cũng đã nhiều lần phê phán thuật phong thuỷ, như trong "Ngôn sơn lăng trạch đại trát tử", Tư Mã Quang viết: "Đất nước thịnh hay suy là ở đức tốt hay xấu, không liên quan gì đến sự lành dữ trong việc chọn ngày giờ mai táng". Có thể thấy, Tư Mã Quang phản đối thuật phong thuỷ không phải ông nhất thời bị kích động, mà là một chủ trương nhất quán.

Đồng thời với việc chống thuật phong thuỷ, Tư Mã Quang còn ra sức để xướng việc giáo hoá ở nông thôn. Đương thời, Tống Thái Tông chủ trương lấy văn đức cai trị thiên hạ. Tư Mã Quang hiểu sâu sắc đạo lý này, quê ông là Hạ huyện tỉnh Sơn Tây. Hạ huyện ở đầu tay nam dãy Thái Hành, sông Hoàng đổ từ phương bắc xuống rồi quặt sang phía đông chảy ra biển, thăng cảnh núi sông của quê hương khiến Tư Mã Quang rất đỗi tự hào. Ông cho rằng, chỉ có bảo tồn các mĩ tục, mới rèn đúc nên những nhân tài. Trong "Cản tập sớ" ông viết: "Đất nước yên ổn hay loạn lạc là ở lẽ, còn phong lục hay dở là ở rèn giữa mà nén". Ông còn viết riêng một bộ "Tự phổ lẽ", biểu dương các hành vi từ thiện ở nông thôn.

Tư Mã Quang không tin thuật phong thuỷ, nhưng không phủ nhận chuyện tạo mộ. Ông cho rằng cúng bái là một nghi thức biểu thị niềm thương cảm. Khi Tư Mã Quang 22 tuổi thì cha chết, ông rất đau xót. Năm Gia Hựu thứ 3 (1058), ông liên tiếp dâng sớ, xin được điều về Quác Châu tương đối gần quê để chăm sóc phần mộ. Ông cho rằng, hiếu là gốc của nhân chính, chỉ có giữ chữ hiếu, gia đình mới hoà thuận, xã hội mới qui cù.

Sở dĩ Tư Mã Quang không tin phong thuỷ vì ông dùng quan điểm duy vật thô sơ để quan sát và phân tích sự việc. Trong tác phẩm triết học tiêu biểu "Tiềm hư" của ông, có bàn về "hư" - bao gồm tất cả, ông tổ của vạn vật. "hư" là một loại nguyên khí, "hư" sinh âm dương, âm dương tác dụng mà sinh vạn vật. Trên đời không có ma quỉ, cũng không có thiêng mệnh. Ông chủ biên "Tư trị thông giám", một trong những nguyên tắc viết sử của ông là "không nói những điều hoang đường", tất cả những chuyện yêu ma quỷ quái đều không tin, loại bỏ hết những ghi chép về thần quái trong chính sử. Như vậy, "Tư trị thông giám" trở thành một bộ sử hiếm có về độ tin cậy.

4. TẠ ỦNG PHƯƠNG: CƯỜI NHẠO KHÔNG TIN PHONG THUỶ

*Ve sầu lột xác sang kiếp khác,
Tằm chín hoá nhộng nằm trong kén.
Cười khẩy không tin phong thuỷ*

Bài thơ nhỏ trên đây tin vào sự tiến hoá của tự nhiên, khinh thường phong thuỷ, là trích từ quyển 5 "Quy sào cảo" sáng tác của Tạ Ủng Phương, người theo chủ nghĩa vô thần cuối Nguyên đầu Minh. Tạ Ủng Phương (1295 - 1392) suốt đời đói rách, kiếm ăn bằng cây bút, đấu tranh không mệt mỏi với mê tín thần học. Ông viết "Biện cảm biện Quy sào cảo" mà tư tưởng trong sách tỏa sáng hào quang, đả kích tà thuyết dị đoan của thế tục, phát ra ánh sáng của đạo đức tiêm ẩn trong đó.

"Biện cảm biện", chia sự mê tín của thế tục thành 15 loại: sống chết, dịch bệnh, quỉ thần, tế tự, yêu quái, đồng cốt, bối toán, tang ma, chọn đất mai táng, tướng pháp, lộc mệnh, phương vị, thời nhật, dị đoan. Mỗi loại đều trích dẫn tư liệu về thuyết vô thần của các triết gia cổ, rồi thêm vào lời bình để trình bày quan điểm của ông. Trong sách này, ông nói: "Ta nóng lòng vì các dị đoan tà thuyết hại dân", phải "Chinh đốn phong tục, ngăn chặn yêu tà".

"Qui sào cảo" là tập văn thơ, trong đó rất nhiều bài theo thuyết vô thần, Tạ Ủng Phương nói rằng, ông muốn "Chinh đốn chuyện hoang đường của người xưa, cung cấp cách nhìn mới cho dân chúng, chấn hưng phong tục đẹp, suy tôn lênh nhượng, đả kích lè thói khinh bạc của người đời, khuyên họ phái theo phong hoá".

Tạ Úng Phương cho rằng, sống chết là lẽ tự nhiên, sống là sự bắt đầu, chết là sự kết thúc của con người. Người chết thì khí tan đi. Do đó, với người chết, người nhà không nên cúng ba năm, càng không nên mời thầy làm lễ cầu siêu cho linh hồn người chết. Gia đình ông lần lượt chết hai người đều không dùng lễ mà mọi người vẫn quen dùng. Ông còn dẫn con cháu là khi ông chết cũng chôn cất đơn giản như Lưu Linh đời Tấn. Trong "Qui sào cảo", ông có những câu: "Phải học Lưu Linh chôn cất đơn giản, cuộc thuồng đơn sơ, bỏ dư dai. Mộ sinh có mục thôi hết đẹp, giấc mộng Nam Kha mấy khi trở lại. Cười mà để lời lại cho hậu thế, hai hiền khanh cùng chén rượu trong tay. Cảnh nghèo đói cũng là nhà, suối róc rách trước cửa sổ thảm rêu màu xanh mượt". Trong thơ nói tới hai hiền khanh, tức Thang Đạo Nguyên, Tào Tử Thợ, hai người giám hộ việc chôn cất đơn giản mà Tạ Úng Phương khi còn sống yêu cầu đảm nhiệm.

Di chúc của Tạ Úng Phương như sau: "Khi ta chết phải chôn cất ngay, tang lê đơn giản. Nay đã có một gò nhỏ ở vị trí dương của Hoàng Sơn, chôn ta ở đây. Nhập quan xong là chôn ngay không cần chọn ngày, cũng không cần phúng viếng linh đình. Ông e rằng con cháu không vâng lời trong di chúc, nên viết bài "Nhắn nhủ hai con": "Người ta có sống ắt có chết, sống nuôi, chết chôn là lẽ đương nhiên. Kể từ Dương Mặc đến Nhiêm Thích, dì đoán tà thuyết ngày càng nhiều. Bình sinh ta nhờ vào đọc sách, dong buồm rẽ sóng đi giữa dòng. Khi còn trẻ, chiếc xe luồn bên ta. Nay chết, chôn ta trước Hoàng Sơn. Không mời nhà sư đến tụng kinh đưa ta về cõi Phật, không thuê kèn trống đến tiễn ta lên tiên. Đèn dầu không cần thắp suốt đêm, đọc đường không cần rắc vàng ma". Qua đó, ta thấy Tạ Úng Phương kiên quyết bài trừ tập tục mai táng cũ.

Tạ Úng Phương cho rằng, những người theo phong thuỷ chẳng qua để mưu lợi riêng tư. Trong "Biện cảm thiên" quyển 2, ông viết: "Chọn chỗ đất đẹp để mai táng người thân vốn là điều tâm niệm của những người con có hiếu ngày xưa. Nhưng hậu thế bị hấp dẫn bởi thuyết phong thuỷ thường là mưu lợi cho mình". Chuyện mai táng thời cổ là để kính cha hiếu mẹ, còn mai táng đương thời là tính toán mưu lợi cho mình.

Tạ Úng Phương còn phản đối chuyện chọn ngày và phương vị. Tại "Biện cảm thiên" quyển 3, ông chỉ rõ: "Làm tròn về nhân sự là được, vì sao phải cầu nệ vào giờ giấc?" Ông cho rằng ngày giờ không liên quan đến lành dữ, chỉ cần xử sự hợp đạo lý là được, khống cầu nệ "nội sự dùng ngày nhu, ngoại sự dùng ngày cương". Đối với phương vị, ông cho là "chuyện vặt", và chỉ rõ: "Những lời nói nhăng nói cuội của đồng cốt được thần thành hoá, kiêng kị đủ thứ, cúng vái không bao giờ ngừng, thậm chí phá tan cửa nhà cũng vì bắt đầu từ sai lầm nhỏ này".

Tạ Úng Phương còn đả kích trực diện bọn thầy cúng. Một bận, có đoàn thầy cúng đến thôn ông. Ông khi đó đang ốm liền vùng dậy quát tháo, cùng dân làng đuổi bọn thầy cúng ra khỏi thôn. Ông gào thét đến nỗi ướt đẫm mồ hôi, bệnh khỏi quá nứa.

5. TRIỆU PHƯƠNG: NGƯỚC MẶT COI KHINH "TÁNG THƯ"

Về "Táng thư", học giả Triệu Phương cuối Nguyên đầu Minh, có bài "Táng thư vấn đối", kiến giải rất độc đáo. Triệu Phương, tự Từ Thường, người huyện Hưu Ninh, An Huy, tham gia biên soạn "Nguyên sử", kiến thức uyên bác. Mở đầu "Táng thư vấn đối" đã đặt vấn đề "Táng thư" có đúng là họ Quách viết không? Từ cổ truyền lại không? Tiếp đó, ông trả lời: không thể khảo cứu được.

"Chu quan" Trung Nhân trông coi công mộ, đại phu nắm các bang mộ, đều phản biện tôn ti... "Hán thư - Nghệ văn chí" ghi chép, các nhà hình pháp ra sức tán dương hình thế của Cửu Châu để xây thành quách... Phải chăng đây là những người đi đầu trong phép tướng địa để chọn đất mai táng? Ta thường đọc bài phú (giống như ca, quyết) Trung mộ của Trương Bình Tử, thấy kể ra hình trạng trên dưới của Cương Lũng, đại thể giống như tâm long tróc mạch (tùm long mạch) trong "Táng thư" hiện nay. Thuyết này đã truyền bá trong giới sĩ đại phu từ thời Đông Hán, đến Cảnh Thuần được dịp tốt nhất để ra mắt: Người đời thấy Cảnh Thuần táng mẹ ở nơi mà nạn lụt cứ lùi xa mò mà đồn rằng "Táng thư" là do họ Quách soạn, nghe vậy chứ không khảo cứu ở đâu để làm rõ".

Tiếp theo, lại đặt câu hỏi: vì sao "Táng thư" có ở trên đồi, vậy mà từ Tề Lương đến Đường không thấy các bậc quân tử nhắc tới, cho đến Tư Mã Ôn đời Tống thì đốt sách này, cấm thuật này?" Trả lời: "Hồi vây là trái lẽ. Cố nhiên có chuyện đốt sách cấm thuật..." "Táng thư" viết rằng có thể giành lấy quyền lực ở thần linh, có thể tấn công vào thiên mệnh! Ôi chao, như vậy thì coi thường trời đất, khinh rẻ tạo hoá quá đỗi! Nếu như thế tục say mê thuyết này, cho rằng có thể lấy thuật mà thay đổi đạo trời, thì mọi chuyện thị phi, đèn trang trên đồi đều diên đảo..." Người thời bấy giờ cho rằng, thiên mệnh và thần quyền là không thể thay đổi, mà "Táng thư" lại nói rằng có thể thay đổi thông qua việc chọn đất cát nhà cửa. "Thay đổi" là tư tưởng đúng, con người bằng sự cố gắng của bản thân, có thể thay đổi được số phận, còn như mưu toan thông qua việc chọn đất để thay đổi số phận, thì thực đổi mình đổi người. Triệu Phương phê phán vấn đề này là đứng trên lập trường siêu hình "Trời không thay đổi, vậy đạo cũng không thay đổi", không chỉ không dám vươn lên, mà còn bộc lộ bộ mặt bảo thủ của đạo học.

Lại hỏi: "Lí lẽ về tảng địa hợp lý ở những điểm nào? Trả lời: "Cái gọi là đón nhận sinh khí là đúng. Ban Mạnh Kiên viết: Hình và khí như đầu với đuôi, phải tính toán đến sự tinh vi đặc biệt của thiên nhiên, là điều quan trọng nhất phép hình thể. Sông núi có khởi nguồn, dừng lại, tụ hợp, phân tán; vạn vật có cái tình do thần giao khí cảm, do vậy mà sách viết về địa hình cùng một nguồn với người quan sát để xây dựng cung thất nhà cửa. Do đó mà môn đệ của Dương, Liêu nắm vững cái khả năng tinh vi ấy để biến đổi nó, sau đó mới tảng để tiếp nhận không mất đi cái kỳ diệu của đất... Việc này tuy kém cỏi nhưng nó có lý của nó. Nói vậy có nghĩa là, Triệu Phương cho rằng sách phong thuỷ "kém cỏi" nhưng trình bày về "đón nhận sinh khí" là có lý.

Hỏi: "Thuyết phuơng vị của bọn đồng cốt ở Mân hiện nay, cũng từ "Tảng thư" mà ra hay sao? Trả lời: "Bàn về ngũ hành suy vượng, sinh khắc là công việc của các nhà âm dương, không phải của các nhà hình pháp. "Tảng thư" đặt phuơng vị ở sau hình và thế, vậy mà sau này ông Ngô (người) Lâm Châu khi san định sách, lại để lên đầu phần tạp thiêng. Do vậy, khi nói năm tháng ngày giờ không liên quan đến địa lý, là lấy từ sách này". Nói vậy có nghĩa là quan niệm về phuơng vị thời nhân của các nhà âm dương không bắt nguồn từ "Tảng thư".

Hỏi: "Thuật phong thuỷ lưu hành như thế nào?"

Trả lời: "Không rõ bắt đầu từ lúc nào. Người Cán đồn rằng có một phuơng sĩ người Mân cầu thuật ở Giang Tây, không gặp mặt người định tùng, bèn dùng la kinh đo đạc các di tích nổi tiếng ở quận huyện để biết các phuơng vị, rồi chỉnh lý thành thuyết này, bọn mù quáng tin theo mà thêm thắt vào, sau đó thành sách lưu hành ở Mân Trung. Có thể là như vậy chăng? "Nói vậy có nghĩa là thuật phong

thuỷ ở Phúc Kiến là từ Giang Tây truyền sang, người Phúc Kiến dùng lục kinh đo đạc các danh tích ở Giang Tây rồi đúc kết thành lí luận, và thế là trường phái Phúc Kiến ra đời.

Hỏi: "Vì sao táng địa của một số thế gia vọng tộc rất linh nghiệm?"

Trả lời: "Gia đình thịnh vượng là thừa hưởng phúc âm của tổ tiên làm việc thiện mà không cần báo đáp, để lại. Và như vậy thì dù không chọn đất, sự thịnh vượng của con cháu và chuyện gặp được đất lành như là một thoả thuận ngầm với nhau. Lẽ trời là như vậy. Con cháu chỉ biết sự thịnh vượng của tổ tiên, mà không hiểu sự thịnh vượng ấy từ đâu tới. Nói vậy có nghĩa là cát lợi và hưng thịnh là do tích đức mà có

Hỏi: "Bậc đại nho như Chu Hi vì sao cũng coi trọng phong thuỷ?"

Đáp: "Chuyện của bậc đại hiền quân từ thì loại người thường không bàn luận được". Ở điểm này, Triệu Phương đã sa vào "thánh hiền chủ nghĩa", cho rằng thánh nhân và người thường không có tiếng nói chung. Ông không dám nhìn thẳng vào những hành vi xấu của Chu Hi.

Cuối cùng, Triệu Phương trình bày động cơ soạn sách: "Sự cát hung của đất táng, chưa thể xem xét đến tận cùng để biết nó là gì, vì nó liên quan đến việc lớn là sự tổng chung (đưa người chết về nơi an nghỉ cuối cùng) nên những bậc tiên nho quân tử không phế bỏ nó, mà người đời thì chưa hiểu hết ngọn nguồn và sự được mất do nó đem lại, nên soạn sách "Táng thư vấn đối" này.

Nhìn lại, ta thấy Triệu Phương định phê phán "Táng thư", nhưng vì đứng trên lập trường của Đạo học, nên sự phê phán của ông rất yếu ớt, thậm chí chẳng đến đâu đến đúu.

6. VƯƠNG ĐÌNH TƯƠNG: BÌNH LUẬN VỀ TRÍ NGỤ NGUY BỈ

Vương Đình Tương (1474 - 1544) tự Tử Hành, hiệu Tuấn Xuyên, là nhà triết học, theo chủ nghĩa vô thần ở đời Minh. Ông để lại cho đời "Ngũ thị gia tàng tập" 56 quyển, trong đó có "Nhã thuật", "Thận ngôn". Lại có "Nội dài tập" 7 quyển, "Tang lể bị trù" 2 quyển, là những tác phẩm tiêu biểu. Ông là người duy vật thô sơ, kiên trì nhất nguyên luân về khí, phủ định có chúa tể ngoài vật chất, phủ định thuyết may rủi, phủ định tiên tri (sấm), tà thuật, phủ định quan niệm thần bí của ngũ hành, phủ định qui thần và sự mê tín của thế tục.

Đối với phong thuỷ, Vương Diên Tương phê phán thẳng thừng tà thuật. Ông chỉ rõ trong "Nhã thuật": phong thuỷ không có lợi gì cho con người, không thể có phúc ấm cho con cháu. "Cái gọi là phúc ấm cho con cháu chẳng qua là lời lẽ hoang đường! Huống hồ con cháu có người nghèo người giàu, người sang người hèn, người sống lâu người chết yểu, người thiện người ác, chẳng ai giống ai. Vậy mà nói rằng được đất lành thì con cháu đều được phúc ấm, vậy vì sao lại có chuyện khác nhau như thế?... Nếu như phong thuỷ đem lại phúc lộc cho con người, thì mọi chuyện trên thế gian này đến không cần phải làm, nhà nông không cần thời vụ, nhà buôn không cần sang hèn đẹp xấu, người thợ không cần khéo tay, kẻ sĩ không cần giảng dạy học tập, nhất nhát đều từ phong thuỷ mà có sao được? Nói như vậy có nghĩa là cùng mê tín phong thuỷ, vì sao con cháu có người giàu, sang, thọ, thiện? có người nghèo, hèn, yếu, ác?

Nếu phong thuỷ mà linh thiêng, thì sĩ, nông, công, thương dám vứt bỏ những qui tắc của ngành nghề mà vẫn thành đạt chẳng? Vương Đình Tương đặt ra những câu hỏi sắc bén, khiến các thày phong thuỷ không còn chỗ dung thân.

Về mê tín phong thuỷ, Vương Đình Tương trong "Ngũ hành phổi tú thời biện" đã phân tích nguồn gốc xã hội, cho rằng "Người có kiến thức tạo nên điều mê tín, người dốt nát thì tạo ra sự tin theo, người dối trá thì tạo nên thuật, kẻ thô bỉ thì biến thành phong tục, bậc thánh nhân phải sửa lại những lỗi lầm đó". Nói vậy có nghĩa là người có kiến thức lợi dụng mê tín để làm tê hệt mọi người; kẻ ngu dốt thì mù quáng tin theo, tự mình trói buộc mình; kẻ xảo trá thì biến mê tín thành thuật bói toán, kẻ ti tiện thì thúc đẩy tình hình này trở thành tập tục, đúng là rí ngu nguy bì.

7. ĐƯỜNG THUẬN CHI: COI THƯƠNG KHAM DƯ

Đường Thuận Chi (1507 - 1560), người đời gọi ông là Kinh Xuyên tiên sinh, quê Vũ Tiến (nay là Thường Châu, Giang Tô). Ông giỏi thiên văn, địa lý, binh pháp, nhạc lý, từng tham gia chống giặc lùn, làm quan đến chức Tuần phủ Phượng Dương.

Đường Thuận Chi coi thường thuật phong thuỷ. Trong "Cổ kim đồ thư tập thành- Kham dư bộ", ông phân tích tư tưởng phong thuỷ từ góc độ tâm lý, viết: Ở thuật bói toán, đồng cốt, chiêm tinh, kham dư, các thày nói là tốt (cát) thì chưa hẳn đã đúng, nhưng người nghe thì vui mừng. Thuật bói toán, chiêm tinh, kham dư nắm quyền thao túng chuyện lành dữ buồn vui của con người, đều từ miệng thày mà ra, mà người nghe thừa nhận, là vì sao? "Đường Thuận Chi cho rằng "Con người thường mong đợi những cái không thể có, mà thường suy ngẫm về những cái không thể biết. Còn nhà phương thuật thì

dựa vào thần thánh để tự cho mình là thánh, do đó nói nhiều mà chỉ cầu may mà trúng một điều thì được tin, nắm được hi vọng và những điều suy ngẫm của người ta mà thuyết phục, như vậy thì quả là sâu sắc vậy". Tiếp đó, Đường Thuận Chi phê phán phong thuỷ, viết: "Trong các thầy, người cuồng nhiệt nhất là thầy Kham dư, chỉ trời vạch đất, kể vanh vách ngũ hành bát quái, rất nhiều thuyết lừa, do vậy được đặc biệt nể trọng. Thầy Kham dư không biết nguồn gốc của Kham dư, thoát kỳ thuỷ vốn chỉ hậu thổ nghiêm khí, do đặc thuỷ mạch, tán dương hiền hiếu để yên lòng người chết. Tất cả chỉ có thể. Khi đó chưa có thuyết qui âm (người chết phù hộ người sống). Từ khi thuyết này được lưu hành, con cháu cứ để lộ thây tiền nhân mà không chôn cất, để đợi tìm được đất kết, cát nhật, lâu đến nỗi không tránh được hoả tai, thuỷ tai; hoặc lại đào cái xác chôn đã mấy chục năm mà không phải nước xối băng tan làm sụp lở? thậm chí ở vùng Dự Chương Nhiên Xạ còn chôn trộm vào đất của người khác, thường là xảy ra chém giết lẫn nhau. Vậy nên, ta sợ thuyết Kham dư, cho là chuyện chẳng lành mà tránh xa".

8. HẠNG KIỀU: KHÔNG TIN VÀO PHÚC ẨM

Hạng Kiều người đời Gia Tĩnh triều Minh, từng giữ chức Tri phủ, Tham chính. Trong "Cổ kim đồ thư tập thành" có chép "phong thuỷ biện" của ông. Trọng tâm của tác phẩm này là phê phán thuyết âm ứng trong phong thuỷ.

Trước tiên, Hạng Kiều trình bày quan điểm về mai táng. Ông viết: "Mai táng là việc lớn đưa người chết đến nơi an nghỉ cuối cùng (tổng chung), con cái lo việc ấy cho người thân, không ai tiếc công sức. Do đó bói toán để xem đất lành dữ, từ Thiên tử đến thứ dân xưa nay đều làm thế. Thế phách của người thân được yên, thì cái tâm

của con cháu được yên. Ta cũng là con người, tại sao chỉ mình ta không tin? Cái gọi là "phong", là sự tàng nạp của thế núi, sự đầy đặn vững chắc của chất đất, không bị gió bốn phương xung mạo, là địa phong. Cái gọi là "thuỷ" là địa thế cao ráo không bị nước ngâm di thể. Nếu như thuỷ uốn khúc bao quanh thì là nghĩa thứ hai. Nếu như dằng sau chuyện ấy không có chuyện xây thành quách, không có chuyện làm đường sá, không có chuyện đào hào xé rãnh, không có chuyện cày bừa, không bị kè có quyền chiếm đoạt, thì nghĩa đã rõ ràng, làm sao ta không tin?" Quan điểm này của ông phản ánh lối suy nghĩ của đa số kè sĩ đời Minh, tức chôn cất là việc lớn, chỉ cần người chết được yên nghỉ là được.

Tiếp đó, Hạng Kiều dành nhiều trang phê phán thuyết âm ứng (âm đức) của phong thuỷ, quan điểm chủ yếu của ông như sau:

"Xưa có thuyết âm ứng cũng là nguyện vọng của những người có hiếu, có nhân. Con đối với cha mẹ, chỉ mong lúc sống thì ở nhà cao cửa rộng, khí chết thì mồ mà được yên, chữ hiếu với chữ tâm là một. Cha mẹ đối với con, khi sống thì mưu cầu phúc lợi, khi chết thì linh ứng, sự ứng hộ ngâm với cái tâm là một. Nhưng mà khí tụ thì sinh, khí tán thì chết, Hình dã rửa nát thì thần phiêu tán, còn gì để âm ứng cho con cháu?"

Đương thời, các thầy phong thuỷ cho rằng "khí đất có thể đem lại phúc lành cho người, đó là sự tác thành của đất". Hạng Kiều cho rằng "nǎm xương khô tuy trời đất sinh ra, là cái đục lớn của sinh thành, nhưng không thể phục sinh (sống lại). Đã không thể sống lại thì làm sao có thể tiếp nhận sinh khí để chuyển cho người sống, có thể như vậy được chăng?"

Đương thời, một số người tin phong thuỷ nói rằng "Ta thấy mồ mà nhà Mồ đã đem lại thịnh vượng cho con cháu; mồ mà nhà

Mõ không đem lại điều lành, con cháu suy vi, chuyện linh ứng như vậy có nhiều, sao chỉ mình ông không tin?" Hạng Kiêu trả lời: "Thịnh suy có cái lẽ tương đối, trời đất cũng có lúc tận cùng, phải hội đủ điều kiện thì không phải là do đất táng. Có khi không theo lẽ nghi mà hoà hoá thuỷ hoá tổ tiên, không mai táng (chôn xuống đất) mà vẫn thịnh vượng". Hạng Kiêu còn dẫn chứng từ lịch sử, "Vua Nghiêu đóng đô ở Bình Dương, Thuân đóng đô ở Bồ Bàn, Vũ đóng đô ở An Ấp, Thương đóng đô ở Hoà, Văn Vũ đóng đô ở Cảo Kinh, ở Lạc, khi định đô người ta phải chọn đây là nơi núi sông linh ứng. Nay núi sông còn đó, mà con cháu họ đâu rồi?" Nói vậy có nghĩa là, bậc thánh hiền như Nghiêu, Thuân, đã chọn địa hình tốt để lập đô, nhưng họ không phù hộ được con cháu. Con cháu họ đã mai một rồi, huống hồ dân thường?

Đương thời có người cho rằng: "Phong thuỷ gặp thì được, chứ muốn thì không". Hạng Kiêu giải thích: "Như vậy có ý nói âm ứng của phong thuỷ là xưa để lại cho con cháu được hưởng, mà không phải ra công mà tìm là được. Thuyết hướng thiện, lấy ý nghịch chí, thì mới được". Hạng Kiêu tán thành cách nhìn nhận này, nói: "Dịch" (Kinh Dịch) nói rằng: "Người nào tích đức thì sẽ no đủ, là nói tổ tông có phúc âm để lại". "Thi" (Kinh Thi) viết: "Không mong tổ tiên, mà phải tích đức, vận mệnh ở đời, thuật tạo đà phúc". Nói rằng tu nhân tích đức thì mới có phúc âm chân chính. Về điểm này Trình, Chu đã có chủ thích, ta phải tâm niệm từng ngày. Nói vậy có nghĩa là, nên bỏ cái ý săn lùng đất quý phong thuỷ, mà chỉ cần ra sức làm người con có hiếu, có nhân, thì tự nhiên được đền đáp.

Hạng Kiêu bị hạn chế nhất định về tư tưởng. Ông không phê phán triệt để thuật phong thuỷ, vì ông chưa nhận thức đầy đủ về phong thuỷ. Thậm chí trong tác phẩm ông còn đề cao "Sự bần tiện, phú quý, sống chết, thọ yểu của con người có liên quan mật thiết

đến sự thay đổi của khí vận, đây là lẽ thường, không lấy làm lạ". Như vậy chúng tôi ông vẫn theo tư tưởng định mệnh, duy tâm, tuỳ hậu một khoáng cách nhất định nếu so với Vương Xung v.v... đời Hán.

9. TRƯƠNG CỰ CHÍNH: BÁC BỎ TẤT CẢ KIẾN GIẢI HỦ LẬU

Trương Cự Chính (1525 -1582) tự Thúc Đại, hiệu Thái Nhạc, là nhà chính trị đời Minh. Ông được Thần Tông cất nhắc lên đứng đầu những người phò tá thực hành cải cách, chủ trương chính đốn chế độ quan lại, tăng cường binh bị, sửa đổi chế độ thuế khoá, sửa đổi phong tục. Năm Vạn Lịch thứ 6 (1578) khi về quê chôn cất cha là Trương Văn Minh, ông soạn "Táng địa luận", dùng tư tưởng duy vật phê phán tệ mê tín phong thuỷ.

Mở đầu, Trương Cự Chính đã nói rõ lập trường của ông: "Người đời nói rằng đất mai táng có thể đem lại hoạ phúc cho con người, rằng táng chỗ đất tốt thì gia đình hưng thịnh; táng chỗ đất xấu thì cửa nhà khánh kiệt; nếu bị ảnh hưởng bởi phù cổ, thì tiêu vong".

Vì sao nói phong thuỷ là chuyện vô căn cứ? Trương Cự Chính cho rằng: "Người ta chết thì tinh thần tiêu tán, khí phách bay đi... không còn biết gì nữa... Thể phách không còn biết gì thì chẳng khác đất đá, giả dụ có được đất thì cũng chẳng linh thiêng". Trương Cự Chính lại viết: "Nhà nào làm điều thiện thì no đủ, làm điều ác thì gặp tai ương, đó là lẽ trời. Ai mà không hiểu như thế, thì cho rằng sự thịnh vượng là do lành dữ của đất táng đem lại, do đó muốn tránh cái xấu mà cầu cái tốt, thì cách duy nhất là tìm đất táng, mà không làm việc thiện".

Tiếp đó, Trương Cư Chính dẫn chứng người thời cổ không chú ý đến phong thuỷ, bỏ thây người chết ở khe núi; dân du mục phương bắc bỏ thây cha mẹ ngoài thảo nguyên; người đất Ngô, Việt thì dùng thủy táng. Vậy vì sao con cháu họ có người sang, kẻ hèn? Lại còn những con người vĩ đại, như Hoàng Đế táng tại Kiều Sơn, khi chôn chỉ có quần áo mū niăng, vua Nghiêu táng tại Tế Dương không đắp phân mộ; vua Vũ táng tại Cối Kê mà không sửa sang lại vị trí trên mặt đất; Quý Lịch táng tại chân núi Sở, nước cuốn trôi cả phần mộ, mà con là Chu Văn Vương không cảm thấy đau xót; Nguy Huệ Vương khi chết, vì tuyết to quá, phải thay đổi ngày giờ táng; họ không cần phong thuỷ mà sao con cháu họ lại nắm quyền lực lớn của đất nước. Còn như dân thường thì thi thể bỏ ngoài gò hoang, vậy mà con cháu có người bạo phát làm quan, thì tác động của thuật tướng mộ ở chỗ nào?

Trương Cư Chính còn dẫn chứng những người tin phong thuỷ chưa chắc đã hưởng phúc: Quách Phác tinh thông pháp thuật tướng địa, khi mai táng cha mẹ lẽ ra phải chọn cát địa, vậy mà ông lại bị Vương Đôn giết chết. Những người theo phong thuỷ đời nay đều là trưởng phái Tăng, Dương ở Giang Tây, nhưng con cháu Tăng, Dương không một ai nổi tiếng, tổ tiên của họ sao không chọn cho họ một đất táng phù hộ cho họ? Vì sao chỉ giỏi tính toán hộ người khác, mà không tính được cho mình? Các hào môn quý tộc ở Giang Nam, vì đợi tìm đất táng nên cứ để thi thể ông, cha một chỗ, dân đến gia đình bất hòa, có người còn tranh chấp đất táng mà đem nhau đến trước cửa quan, phúc thì không thấy mà họa đã ở trước mắt, đây là hậu quả của mê tín phong thuỷ.

Trương Cư Chính bác bỏ các quan niệm không đúng đang lưu hành:

Một loại quan niệm cho rằng, đất đai màu mỡ thì hoa quả tất nhiên xanh tươi; đất phèn khô cứng thì cây cỏ không thể cẩm rễ sao bảo không phải tại địa khí gây nên? Trương Cư Chính phản bác: đất đai tốt chính là vì cây cỏ có thể mọc ở đó. Nếu như trồng cây chết khô lên chỗ đất tốt, cây không sống được. Nếu chôn người chết trong đất tốt liệu người chết sống lại được không?

Loại quan niệm thứ hai cho rằng: Trong phần mộ không có gió, khí không thoát ra được, khiến thi thể yên ổn, ngàn năm không mục rữa. Nếu không như vậy, sâu bọ sẽ cắn nát thi thể, người chết thối phách không yên, hoạ đến con cháu".

Trương Cư Chính bác lại: "Người chết như cây gỗ mục, tuy được bảo quản không nát vụn, nhưng có ích gì? Những người chết trận phơi thây ngoài chiến địa, bị chim chóc rỉ thịt, vậy mà con cháu họ vinh hoa phú quý. Thi thể không còn cảm giác, thì nói gì yên hay không yên ?

Loại quan niệm thứ ba cho rằng: Thời xưa xây dựng đô thành, dứt khoát phải khảo sát địa thế và sông suối. Ngày nay người dân xây dựng nhà cửa, dứt khoát phải điều hòa phong thuỷ. Vậy vì sao không chọn đất để mai táng? Trương Cư Chính bác lại: "Xây đô thành, dựng nhà cửa là thu xếp cho người sống, do đó nhất thiết phải khảo sát phương hướng, địa thế. Xác chết không còn cảm giác, có gì liên quan đến vui, lo của người sống?"

Loại quan niệm thứ tư cho rằng, những điều phong thuỷ nói đều rất linh nghiệm, nếu không là chuyện thực, thì sao đoán trước được những gì sẽ xảy ra.

Trương Cư Chính bác lại: "Người xem phong thuỷ cũng giống như đoán vật trong túi, cùng là một mảnh đất, có người bảo tốt,

người bảo xấu, có người bảo trước xấu sau tốt, có người bảo trước tốt sau xấu. Người ta sống ở đời, có người sống lâu, có người chết yểu, người phú quý, kẻ bần cùng. Về sau được cát lợi, thì cho rằng người bảo cát lợi là thiêng; gặp tai họa thì cho rằng người bảo tai họa là nghiêm. Người đời thường truyền tụng những chuyện linh nghiêm, không truyền tụng những chuyện không linh nghiêm. Những lời hoang đường, bịa đặt ít ai biết. Những lời bịa đặt tuỳ tiện ngẫu nhiên mà trúng thì được lưu truyền ở đời. Các thầy phong thuỷ luôn luôn kể những chuyện li kỳ cổ quái để lừa bịp người thường, mà người thường thì dễ bị mê hoặc, làm gì có sự linh ứng của thuật tướng địa?

Loại quan niệm thứ năm, cho rằng: Nếu bảo thuật phong thuỷ không liên quan đến cát hung, không theo phong thuỷ sẽ gây bất an về tâm lý, vậy cứ theo thế tục là hơn.

Trương Cư Chính bác lời: Thi hài chôn dưới đất, làm sao ta biết được nát rữa hay không. Vẫn kđ cần kíp nhất là hãy làm nhiều việc thiện. Những người nổi tiếng thời cổ không tin phong thuỷ, vậy sao ta phải tin?

"Táng địa luận" là một tác phẩm phê phán có hiệu quả tê mê tín phong thuỷ, không những mở ra phong tục mới đối với đương thời, mà còn có ý nghĩa giáo dục tập tục cho người bây giờ.

10 TRẦN XÁC: TƯỚNG ĐỊA HẠI NGƯỜI HẠI MÌNH

Trần Xác (1604-1677) tên cúng cơm là Đạo Vinh, tự Phi Huyền. Sau đổi tên là Xác, tự Càn Sơ, là người có tư tưởng duy vật ở quãng cuối Minh đầu Thanh. Sách đê lại có "Trần Xác thi văn

tập", trong đó, "Táng thư" phản ánh tư tưởng vô thần của ông. Ông đã vạch trần chân tướng của thuật phong thuỷ.

Trần Xác cho rằng, táng địa (đất để mai táng) không bao giờ chia ra tốt xấu, do đó không cần chọn đất để táng. Trong "Táng luận" ông đặt câu hỏi: "Có đất xấu, vậy có thể nói có trời xấu hay sao!..." Trời không tư túi với ai, cho nên mưa móc không chọn vật để tưới. Vật mà không dùng được thì là vinh quang hão, không phải là trời có ý làm ra cái hão đó... Vậy có đất xấu chẳng? "Nói vậy có nghĩa là không thể nói trời đất xấu hay không xấu, do vậy người chết chôn ở bất cứ đất nào cũng chẳng liên quan gì đến hoạ phúc.

Đương thời, các thầy phong thuỷ ra sức tuyên truyền thuyết long mạch, thậm chí còn dẫn chứng "Mông Diêm đắp trường thành làm tuyệt địa mạch, nên tự giết mình, chẳng phải linh nghiệm đó sao?" Trần Xác trả lời trong "Táng địa luận": "Mông Diêm đắp trường thành, không chỉ giết mình, mà còn đẩy Tân đến diệt vong mau hơn, do bóc lột sức dân đến cạn kiệt, đâu phải tuyệt địa mạch? Đó là nói về nguyên nhân khiến Mông Diêm gặp hoạ, dẫn đến nhà Tân bị diệt vong, không phải tại địa mạch, mà là lao dịch quá nặng nề.

Trần Xác chỉ rõ cái hại của phong thuỷ. Trong "Di thư văn tập - Đầu đương sự yết", ông đã tính: "Mỗi quan tài đều có dùng gỗ tốt, chiếm đất vài mẫu, mở rộng khuôn viên thì vài chục mẫu. Nay trong một ấp, mỗi năm mất đi hàng nghìn mẫu, trong khoảng một trăm năm mất hàng chục vạn mẫu. ấp lớn, ruộng đất chỉ độ triệu mẫu, ấp nhỏ khoảng chục vạn mẫu, nếu không thay đổi tục mai táng, thì chắc chắn là dân bị đói. Trần Xác còn tổng kết những cái hại của phong thuỷ: (1) Vì kiêng kị ngày giờ nên kéo dài thời gian, khiến người chết lộ thây (2) Phá hoại phép tộc táng, khiến người

trong họ không được hợp táng, chia rẽ giữa cha với mẹ. (3) Tranh giành đất quý phong thuỷ, thế tất sinh ra bất hoà, dẫn đến tan vỡ gia đình, đoạn tuyệt người thân. (4) Chiếm ruộng đất, ảnh hưởng đến sản lượng, cướp miếng ăn của dân.

Vì sao có người mê tín phong thuỷ? Trần Xác cho rằng nguyên nhân là ở thây địa lý. Ông chỉ rõ trong "Táng luận" "Do thây cúng muốn kiếm tiền". Các thây cúng này lợi dụng tâm lý cầu may tránh dữ, nên "gạ gẫm" khiến mọi người mắc lừa, còn thây cúng thì được tiền.

Ngăn chặn tệ mê tín phong thuỷ bằng cách nào? Trần Xác cho rằng, trước hết phải tuyên truyền thuyết vô thần, làm rõ đất mai táng không liên quan đến hoạ phúc, để diệt tận gốc quan niệm mê tín phong thuỷ. Sau đó là đốt hết sách viết về mai táng, khiến các tà thuyết này không lan rộng được.

Sau nữa là hướng dẫn trở lại tục cũ, không được để cái chết làm phương hại đến cái sống, chết thì phải chôn ở đất phi trống trọt.

11. CHU TRIỆU: TIN ĐẠO KHÔNG TIN TÀ THUYẾT

Chu Triệu tự Công Hữu, hiệu Quật Am, quê nay là huyện Cù, tỉnh Chiết Giang, nhà vô thần đầu dòi Thanh, ngày sinh và ngày mất không rõ. Tác phẩm tiêu biểu của ông là "Song kiều tuỳ bút". Ông dựa vào kinh điển của Nho gia, căn cứ vào sự thực để phê phán tệ mê tín phong thuỷ.

Trong "Nguyên tự", Chu Triệu trình bày tư tưởng chỉ đạo làm người của ông: "Tin đạo chứ không tin tà đạo, phục vụ con người không phục vụ ma quỷ, nói chuyện lý thú không nói về số, trọng cái thực không trọng cái hư".

Tại quyển 12, Chu Triệu cho rằng người chết thì không sống lại được, ông viết: "(Người ta) được khí thì sống, khí đã hết thì chết, đã chết thì không sống lại, không biết gì... Hình hết thì khí hết, hồn bay di phách nằm xuống, đều hết cả, làm sao có thể chui vào bụng người ta để sống lại với đời". Tại quyển 7, ông lại viết: "Người và vật giữa khoảng trời đất, được khí thì sinh, khí thịnh thì khoẻ mạnh, khí suy thì già, khí kiệt thì chết... Sống, là từ không đến có; chết, là từ có đến không, chẳng có thần nào ở đây!".

Về nguồn gốc của thuật phong thuỷ, đương thời có người lấy "Thi kinh - Công Lưu" có những câu: "Bờ kia trâm suối, nhìn ra bình nguyên, Nam cương cao cao, Kinh thành trước mắt", và những câu: "Là cảnh là núi, bên âm bên dương, cứ nhìn dòng suối" để lập luận rằng phong thuỷ bắt nguồn từ Tiên Tân. Chu Triệu không tán thành, tại quyển 9, ông cho rằng: "Mấy câu thơ trên là do thương cổ" "xây dựng thành quách, thì trước hết phải xác định được qui mô rồi mới làm. Nhân mừng vì vị trí hướng bối thoả đáng, thuỷ thủ phong vật đẹp đẽ, mà ngâm ngợi ca vịnh... chứ không phải như đời sau những là tẩm long tróc mạch, nào là bát tự tú nguyên đầy rẫy hoang đường, để phúc lợi cho con cháu".

Đương thời có người cho rằng "Nhà Chu trị vì thiên hạ 800 năm, tất cả là nhờ ở phong thuỷ, còn từ Hậu Tác đến nay do tu nhân tích đức, thì không phải bàn nữa". Chu Triệu tại quyển 9 cho rằng "nhà Chu có được thiên hạ là do đức... không liên quan gì đến phong thuỷ".

Tại quyển 6, Chu Triệu dùng sự thật để cáo giới những người mê tín phong thuỷ. Hạ Hầu Anh, Quách Phác, Sái Kinh... đều chọn những đất quý về phong thuỷ, nhưng họ không được hưởng điều lành, nếu không là bản thân mình chết, thì là con cháu tiêu vong.

"Gia đình hung phế là do con cháu hiền đức hay bất hiếu mà ra, phong thuỷ có ích gì?... Gia cảnh thịnh suy, đâu phải chủ trương của phong thuỷ?". Tại quyển 2, ông chỉ ra: "Tin vào quí thần thì lỡ mất mưu kế, tin vào ngày giờ thì lỡ thời cơ".

Chu Triệu rất coi thường phong thuỷ. Tại quyển 9, ông viết: "Người đời rất thích phong thuỷ, mỗi khi thấy nơi bể thế tiếng tăm hoặc nơi thôn trấn già cỗi, đều cho là do phong thuỷ... Riêng ta thì không cho là như thế". Tại quyển 7, ông viết: "Ta đã hẹn với các con ta, phàm những chuyện hoang đường trong gia tộc là phải ngăn chặn".

Chu Triệu tại quyển 9, khuyên các đệ tử của Nho học không nên tin phong thuỷ. "Đời chúng ta đọc sách của thánh hiền, mỗi lời nói việc làm đều theo ngũ kinh tử tú, mà trong ngũ kinh tử tú không thấy có phong thuỷ". Lại nói kinh điển của Nho gia "đạo cực lớn, lí cực vững. Kham dư làm sao lấy dẫn chứng từ Nho học!".

Cuối cùng, Chu Triệu còn chỉ ra nguyên nhân thịnh hành thuật phong thuỷ là ở "cát hung hoạ phúc lúc nào cũng canh cánh bên lòng, mà các thầy chiêm tinh, bói toán, Kham dư thì khéo ăn khéo nói", những người mê tín phong thuỷ thì không thể tự mình quyết định đúng sai, nên và không nên", do vậy tin vào miệng lưỡi các thầy, thậm chí "chuyện dù lớn dù nhỏ, không cát là không làm".

12. HÙNG BÁ LONG : ĐỀ CAO TƯ TƯỞNG VƯƠNG XUNG

Hùng Bá Long (1617-1669) tự Thú Hầu, hiệu Tắc Trai, biệt hiệu Hùng Chung Lăng, quê Hán Dương, Hồ Bắc, người theo chủ nghĩa vô thần đầu đời Thanh, tác phẩm tiêu biểu là "Vô hà tập",

sách này sắp xếp lại "Luận hành" của Vương Xung - một luận văn về chủ nghĩa vô thần, chia thành 12 loại, cộng 12 quyển.

Trong phần tự thuật, ông nói: "Chung Lăng từ nhỏ đã không tin thần tiên qui quái, hoạ phúc báo ứng, nếu có ai nói về những chuyện này, liền dẫn sách thánh hiền để bác bỏ".

Về phong thuỷ, tại sách "Nghị kỵ luận" ông cho rằng người ta không nên kiêng kỵ nhiều thứ, sự lành dữ không liên quan gì đến những điều kiêng kị mà con người phạm phải "bốn bề rộng lớn, rất nhiều người tin vào lời thầy cúng, ai cũng chọn lấy điều mừng, tránh né điều cấm kỵ, vậy tại sao người giàu sang thì ít, người nghèo khổ lại nhiều?". Mê tín phong thuỷ là "kẻ có học thì sáng tạo ra thuyết, kẻ ngu muội thì tin vào báo ứng của thuyết ấy". Ông nói: "Dùng sự thực có thể bịt miệng những kẻ nói về sự lành dữ hàng ngàn năm nay".

Ông căm ghét bọn đồng cốt, trong "Tập gia loại", ông viết: "Phàm những kẻ mượn danh qui thần để vét tiền của dân, đều là bọn lừa đảo".

Sinh thời ông nể trọng Vương Xung, coi Vương Xung là chính tông của Nho học, do vậy ông ra sức truyền bá tư tưởng Vương Xung.

13. NGÔ KÍNH TỨ: CHUYỆN NHỎ MANG NGHĨA LỚN

Đời Thanh, trên ván đản xuất hiện một pho sách đồ sộ theo chủ nghĩa hiện thực "Nho lâm ngoại sử" (chuyện ngoài lề của làng Nho). Đặc điểm của "Nho lâm ngoại sử" là tính chất trào phúng, đả kích sâu sắc chế độ thi cử cũ rích, vạch trần sự đời bại của luân lý

đạo đức phong kiến, trong đó có nhiều chỗ phê phán phong thuỷ - một tệ nạn có tính thời đại. Tác giả là Ngô Kính Tử (1701-1754).

"Nho lâm ngoại sử" hồi 44 có đoạn chuyên miêu tả thuật phong thuỷ, kể rằng ở huyện Ngũ Hà, tỉnh An Huy có một tiên sinh họ Dư tên là Minh Kinh, suốt đời làm khách mời của thiên hạ. Bố mẹ chết, quàn tạm trong nhà đã mười mấy năm. Minh Kinh tiên sinh nhân lúc rỗi tính chuyện về nhà an táng cha mẹ. Đường về qua Nam Kinh, đến chơi nhà người anh rể tên là Đỗ Thiếu Khanh. Đỗ Thiếu Khanh mời hai người tài cao học rộng là Trì Hành Sơn và Vũ Chính Tông đến cùng uống rượu. Bốn người vừa ăn uống vừa bàn luận về phong thuỷ. Lời bàn không bị ràng buộc, kiến giải cực kỳ sâu sắc. Ở đây không dám tiếc giấy mục, xin chép ra để bạn đọc thường thức.

"Trong lúc uống rượu, tiên sinh họ Dư nhắc đến chuyện tìm đất mai táng cho cha mẹ. Trì Hành Sơn nói: "Thưa tiên sinh, chỉ cần nơi đất ẩm áp khô ráo, không gió không mồi, là đủ để tiên nhân yên nghỉ rồi. Còn như nói rằng phát phú phát quý thì nghe không xuôi?" Dư Minh Kinh nói: "Đúng vậy, tệ ấp nặng nề nhất là chuyện này, vì tìm đất khó khăn, nên cứ lần lữa năm này sang năm khác không an táng được cha mẹ. Tiếc đẽ chưa hiểu đạo lý này, nên xin phép hỏi nhị vị tiên sinh: Thuyết của Quách Phác nguồn gốc từ đâu?" Trì Hành Sơn thở dài, nói : "Tự Chửng Nhân (chức quan trông coi mồ mả thời xưa) không đặt chức quan coi mộ, phép tộc táng (người cùng bộ tộc táng chung một chỗ) không thi hành, kẻ sĩ và bậc quân tử cảm nhận thuyết long huyệt sa thuỷ, muốn trở nên phát đạt, không biết rằng đã trở thành người đại nghịch vô đạo?" Dư Minh Kinh giật mình, hỏi: "Vì sao lại trở thành đại nghịch vô đạo?" Trì Hành Sơn nói: "Có một bài thơ, tôi xin đọc để tiên sinh nghe: Khí tan gió thoái nơi ở được, tiên sinh vùi xác lí ở đâu? Giữa trưa kh

tránh đào binh giải, người đời còn tin "Táng thư" nữa hay thôi! Đây là bài thơ của người xưa viếng Quách Phác. Tiểu đệ giận nhất là thuật sĩ thời nay giả danh thuyết của Quách Phác, hơi một tí là: đất này phát khoa giáp, đất kia phát trạng nguyên. Xin hỏi tiên sinh: Trạng nguyên bắt đầu có từ đời Đường, Quách Phác người đời Tấn làm sao biết đời Đường có chức quan Trạng nguyên mà định trước phép tắc nói rằng đất nào thì phát cái gì? Thật nực cười! Nếu nói cổ nhân phong bang đều có thể xem địa lý mà biết được, thì xin hỏi Hoài âm táng mẹ, hành doanh cao ráo, mà sự phú quý của Hoài Âm ngũ hâu không tránh được cái họa chu di tam tộc, vậy đất áy cát hay hung? Càng nực cười hơn là những người này nói rằng, Hiển Năng của báu triều là do tiên sinh Thanh Điền (Lưu Cơ) cẩm đất. Thanh Điền là bậc đại hiền, kiêm cả binh, nông, lễ, nhạc, suốt ngày bận rộn, làm sao có thì giờ nhàn rỗi để làm các việc trên? Khi Hồng Vũ tức vị, tìm kiếm đất lành là do thuật sĩ đảm nhiệm, chẳng dính dáng gì đến Thanh Điền!"

Dư Minh Kinh nói: "Thưa tiên sinh, những lời nghị luận của ông, tiểu đệ quả thật chẳng hiểu gì cả". Vũ Chính Tự nói: Hành Sơn tiên sinh nói đúng đấy. Năm xưa ở thành này có một chuyện lạ, xin nói lại các vị nghe? Dư Minh Kinh nói: "Xin nghe! xin nghe." Vũ Chí Tông nói: "Chính là chuyện nhà Ngự Sử họ Thi ở ngõ Thi chô Phù Kiêu Hạ ở nơi tôi. Trù Hoành Sơn nói: Chuyện của gia đình thi Ngự sử tôi có nghe nói, nhưng không cụ thể? Vũ Chính Tông nói: "Thi Ngự sử có hai anh em. Người anh đỗ tiến sĩ. Người em nói mình không đỗ là do thái phu nhân mộ táng ở nơi không tốt, chỉ phát con trưởng, không phát con thứ, do vậy nuôi một thây phong thuỷ trong nhà, suốt ngày bàn chuyện di chuyển phần mộ. Thi Ngự sử nói: "Mộ táng lâu rồi, e rằng di chuyển không được. Bèn khóc mà lạy ông em, nhưng ông em cứ nhất quyết di chuyển. Thây

phong thuỷ doạ ông em: Nếu không chuyển mộ thì ông em không những không thể làm quan, mà còn bị mù. Ông em càng hoảng, nhờ thầy phong thuỷ đi tìm đất. Trong nhà nuôi một thây địa, kéo theo bao nhiêu thây địa bên ngoài, thây trong nhà ngầm được chõ đất nào, lại mời các thây kia đến bàn. Biết đâu rằng cái nghè phong thuỷ, cha làm thì con cười nhạo, con làm thì cha cười chê, chẳng ai giống ai. Mỗi khi nhảm được một chõ, lại bị người ta bác bỏ: không dùng được. Thây địa kia cuống lên, liền nhảm một chõ khác, và mua chuộc người hàng xóm của chõ đất mới ấy đến nói với chủ nhà rằng, đêm ông ta nằm mơ thấy lão thái thái đội khăn gấm, chỉ miếng đất cho ông hàng xóm xem, và đòi táng ở đấy. Vì rằng miếng đất này do lão thái thái đích thân chọn lựa, nên các thây phong thuỷ không bác bỏ được, bèn chuyển mộ lão thái thái đến. Hôm ấy hai anh em họ Thi quì trước mộ - Mộ mở ra, vừa trông thấy quan tài, liền có một luồng khí nóng phả thẳng vào mặt người em, phút chốc người em mù cả hai mắt. Người em càng tin ông thây địa là bậc thánh sống, biết hết tiền sự, hậu sự, thường rất hậu cho thây phong thuỷ với số bạc là mấy trăm lạng?

Ông Dư lớn (tức Dư Minh Kinh) hỏi: "Chỗ chúng tôi cũng rất thích cải táng. Thiếu Khanh, chuyện này có ổn không? Đỗ Thiếu Khanh nói: "Tiểu đệ còn một câu nói thẳng này nữa. Về việc này, Triều đình nên có một đạo luật, phàm nhà nào muốn chôn cất phải có tờ trình lên quan, thây phong thuỷ phải viết tờ cam kết: trên quan tài có mẩy thước nước, mẩy đầu mẩy thằng kiến mối. Nếu mở ra mà đúng như thế thì thôi; nếu nói là có nước có mối, khi mở ra lại không có gì, thì khi đào phải gọi tới một đạo phủ, chặt đầu cái thằng nô tài ấy đi. Còn gia chủ thì phải ghép vào tội con cháu mưu sát ông bà mà xéo tung miếng thịt, thì cái tục này sẽ giảm đi nhiều?"

Dư Hữu Đạt, Trì Hành Sơn, Vũ Chính Tông cùng vỗ tay khen: "Nói hay quá, hay quá! Đem chén lớn lại đây để uống rượu!"

Đây đâu phải là tiêu thuyết? Hoàn toàn là một thiên chính luận. Ngô Kính Tử mượn miệng Trì Hành Sơn mà khảo sát nguồn gốc của phong thuỷ; mượn miệng Vũ Chính Tông để châm biếm tập tục thiên về phong thuỷ đương thời: mượn lời Đỗ Thiếu Khanh để đề xuất chủ trương ngăn chặn phong thuỷ. Thứ tự phân minh, có thuyết trình, có lý lẽ, phê phán từ tổ sư của phong thuỷ Quách Phác đến Lưu Cơ. Đặc biệt là vạch trần sự bịa bợm giả dối, tham lam của các thầy phong thuỷ đương thời và chuyện chê bai lẫn nhau của họ. Với những thầy phong thuỷ nói bậy, Ngô Kính Tử chủ trương "gọi đến một đao phủ, chặt đầu cái thằng nô tài ấy đi". Dứt khoát biết mấy! Về những ý kiến của các thầy phong thuỷ, Ngô Kính Tử cho rằng "nghe không lọt tai", "thật là tức cười!" Với những người mê tín phong thuỷ, Ngô Kính Tử gọi họ là "đại nghịch vô đạo". Mắt mây trâm lang bạc, mù cả hai mắt, lại còn tin thầy phong thuỷ là thánh sống, đúng là dơ dáng đại hình, cực kỳ ngu xuẩn. Đối với những người này, Ngô Kính Tử chủ trương "chiểu theo luật con cháu mưu sát ông cha mà xử tội tùng xéo". Tiêu thuyết còn mượn lời ông Dư lớn: "Những lời nghị luận của tiên sinh, tiểu đệ chẳng hiểu gì cả", trên thực tế đã nói lên tiếng nói và nguyện vọng của Ngô Kính Tử. Chỉ cần người nào có đầu óc phân tích là thấy rõ đoạn "Tự bạch, của Ngô Kính Tử không phải viết một cách tuỳ tiện mà là có dụng tâm. Trong truyện là vừa uống vừa trò chuyện, gần như thoải mái. Nhưng bạn đọc thì lại cảm thấy bức bách, như nhìn thấy Ngô Kính Tử đang trèo lên một chỗ cao mà gào thét, tay khoa trương như một dung sĩ.

Nhân vô thập toàn, Ngô Kính Tử cũng có chỗ bị hạn chế. Rất dễ thấy là ông chưa triệt để phản đối phong thuỷ, vẫn chủ trương

"Chỉ cần đất khô ráo, không có kiến mồi, là đủ để tiễn nhân yên nghỉ". Đồng thời, ông chưa tìm hiểu kỹ bản chất của quan niệm phong thuỷ, ngay cả với hiện tượng khí nóng xông lên làm mù mắt ông Hai, cũng không giải thích, thậm chí còn khoác tấm áo thần bí lên hiện tượng ngẫu nhiên đó.

Vì sao Ngô Kính Tử ghét phong thuỷ đến như thế? Điều này có liên quan đến thân thế và học thức của ông. Ông xuất thân danh môn vọng tộc, cụ của ông có năm anh em, thì bốn là cử nhân tiến sĩ hoặc thám hoa, đều là những người hiền đạt. Một gia đình quan lại như vậy, chắc chắn từng coi trọng phong thuỷ. Nhưng phong thuỷ có đảm bảo cho gia đình ông đời đời thịnh vượng không? Không. Cha ông chỉ là một Bạt cống, chỉ làm mấy năm giáo thụ ở huyện Cán Du, tỉnh Giang Tô. Ngô Kính Tử năm 13 tuổi mẹ chết, 23 tuổi mất cha. Bản thân ông đói rách triền miên, thường là "không một xu dính túi, bụng đói sôi ục", năm 54 tuổi thì chết ở nơi đất khách Dương Châu. Cái cảnh ngày càng xuống dốc ấy, khiến ông nhìn rõ tính chất bip bợm của phong thuỷ. Ngoài ra, Ngô Kính Tử có nghiên cứu phong thuỷ. Ông mượn lời Trì Hành Sơn phủ nhận Quách Phác và lý luận phong thuỷ của Quách Phác. Quách Phác đã là con người tính toán như thần, vậy tại sao bị Vương Đô giết, không thoát được vận ách "binh giải". Do vậy, Ngô Kính Tử rất thích hai câu "Giữa trưa khó tránh đào binh giải, người đời còn tin" Táng thư" nữa hay thôi, và chép những câu này vào sách. Về học vấn, Ngô Kính Tử rất có kiến thức, ông thấy rõ sự thối nát của xã hội, thoát ra khỏi vòng danh lợi, phân tích các tệ nạn quanh ông, không e dè, đả kích mãnh liệt. Không riêng tư, không sợ hãi, đó là hào kiệt, đây là một thành công của ông, xứng đáng là tay cự phách trên văn đàn Trung Quốc.

14. VIÊN MAI: "TỬ BẤT NGŨ" - MỘT TUYỆT TÁC

Viên Mai đời Thanh soạn "Tử bất ngũ", vạch trần và châm biếm tệ tham lam, xảo trá, tập tục xấu của xã hội phong kiến, trong đó có rất nhiều chuyên về phong thuỷ. Sách viết rất hay, được gọi là tuyệt tác. Xin trích mấy đoạn :

"Giới khê phản": Nghiêm Giới Khê xem bói để mộ cho vợ là Âu Dương thị, triệu tập mấy chục môn khách là thầy phong thuỷ, bảo: "Ta giàu sang đã đến cực điểm, không còn mong gì khác, chỉ mong các ông chọn đất, để con cháu vui lòng như ta". Các môn khách vâng dạ. Chưa đầy một tháng, có môn khách đến báo: "Núi ấy có huyệt, táng ở đây con cháu vừa sang vừa thọ cũng như tướng công". Giới Khê lệnh cho các môn khách đi xem. Một khách nói: "Táng ở đây con cháu phát quí thật đấy, nhưng khí mạch quá chậm, e rằng phải sáu bảy đời sau mới phát. Ai cũng bảo vậy. Giới Khê bèn mua đất ấy và khai huyệt, thấy bên dưới có ngôi mộ cổ có mộ chí, lau sạch rồi xem, thì ra đây là mộ tổ bảy đời họ Nghiêm. Giới Khê sợ quá, vội vàng lấp lại. Nhưng từ đó họ Nghiêm sa sút, rồi sau không còn ai biết đến. Chuyện này do hậu duệ họ Nghiêm là Bình Liên kể lại.

Lời bàn: Qua chuyện này, ta thấy trong xã hội phong kiến có những người chuyên hành nghề phong thuỷ, họ sống bám vào các gia đình quý tộc, mang đậm tính chất sống gửi. Nghiêm Giới Khê nuôi trong nhà mấy chục thầy phong thuỷ- chứng tỏ thầy phong thuỷ thời đó rất đông. Chuyện kể họ Nghiêm đào phải mộ cụ tổ bảy đời, rất có thể là cái bẫy của mấy thầy phong thuỷ. Họ tra già phả tìm mộ tổ nhà họ Nghiêm, rồi dụ Nghiêm Giới Khê đến thăm, khiến Giới Khê tin ở sự linh ứng của phong thuỷ.

"Trương Đại Đế": Mộ của tướng công An Khê ở tại một quả núi ở Mân. Có một đạo sĩ họ Lý, giỏi phong thuỷ, con gái đạo sĩ bị bệnh sắp chết, đạo sĩ bảo: "Con do ta sinh ra mà bệnh thì khó khỏi, nay ta muốn lấy một thứ trên người con để mưu lợi cho gia đình ta". Người con gái ngạc nhiên, nói: "Xin theo ý cha". Đạo sĩ nói: "Ta ngắm phong thuỷ họ Lý đã từ lâu, nay chôn xương con đẻ của ta ở đây thì sẽ linh ứng. Nhưng nếu xương sau khi chết thì không linh ứng cho lắm, mà lấy xương khi còn sống thì ta không nỡ giết người, duy chỉ có con là sẽ chết nhưng chưa chết mới dùng được". Người con gái chưa kịp nói gì, đạo sĩ đã dùng dao cắt lấy một đốt xương ngón tay của cô, bỏ vào trong chiếc sừng dê rồi chôn bên cạnh mộ họ Lý. Từ đó trở đi, bên nhà họ Lý chết một khoa giáp, thì bên tộc của đạo sĩ lại có một người đỗ đạt; Ruộng nhà họ Lý thất thu mười héc, thì ruộng bên đạo sĩ tăng thu mười héc; Mọi người không hiểu ra sao, nên không giải thích được. Đến tiết thanh minh, dân xã rước tượng Trương Đại Đế dự thi lễ hội, cờ ngũ sắc đầy đường. Đến chỗ mộ họ Lý, thần tượng bỗng dừng lại, mấy chục người khiêng đứng chôn chân tại chỗ, một người trong đám ấy kêu to: "Quay về miếu ngay, quay về miếu ngay !" Mọi người làm theo. Khiêng về đến miếu, người kia trèo lên ngai ngồi, nói: "Ta là Đại Đế, mộ nhà Lý có yêu quái, phải di bắt lấy nó". Rồi lệnh cho người này cầm xéng, người kia cầm cuốc, người thì cầm dây trói - Bố trí xong xuôi, người kia lại hét to: "Đến ngay mộ nhà họ Lý! Đến ngay mộ họ Lý!" Mọi người làm theo. Thần tượng đi như bay. Đến mộ, lệnh cho mọi người đào bới quanh mộ. Hồi lâu, thấy chiếc sừng dê màu vàng, bên trong có một con rắn nhỏ màu đỏ bò đi rất nhanh. Trên sừng có chữ, ghép lại thì là tên họ của đạo sĩ. Ra lệnh trói đạo sĩ giải lên quan, quan hỏi rõ ngành, chiếu theo pháp thuật trị tội. Họ Lý từ đó cực thịnh, việc thờ cúng Trương Đại Đế cực kỳ chu đáo.

Lời bàn: Ngày xưa ở nông thôn thường xảy ra tranh chấp về phong thuỷ giữa các tộc họ, nghi ngờ lẫn nhau, thậm chí vác cuộc thuồng đánh nhau. Câu chuyện trên là một thí dụ: Chuyện kể đạo sĩ chôn chiếc súng dê trong đó có đế đất xương ngón tay của con gái đạo sĩ, làm cho họ Lý sa sút, nghe ra rất hoang đường, xương ngón tay thì liên quan gì đến cát hung? Hoàn toàn là bịa đặt. Có điều, chuyện kể rằng ông đạo sĩ rất ích kỉ hại người, thậm chí hại cả con gái của mình, thì xảy ra luôn. Đây là sự chỉ trích gay gắt đối với các thầy phong thuỷ.

"Phong thuỷ khách": Tiên sinh Thanh Nhai, cha của Vinh Công ông Viên Văn, là một bần sĩ, có kỵ cụ chưa an táng mà các chú bác anh em thì không ai muốn gánh lấy việc ấy. Tiên sinh dùng tiền để dành của học phí, mua một mảnh đất, các chú bác anh em cho rằng mảnh đất ấy không đẹp, ngày giờ thì không hợp, sợ bất lợi cho ai đó trong họ, nên trói ông lại không cho ông mai táng. Ông giận quá, mời cả họ gồm hơn 100 người đến tế gia tiên xong, ông cầm nhang mà khấn rằng: "Nếu mai táng cụ kỵ, cụ mà bất lợi đến con cháu thì một mình con xin gánh hết, không ai bị gì". Nghe vậy, không ai dám nói gì nữa. Táng được ba năm thì sinh Văn Vinh Công. Văn Vinh Công mặt đen như chào, từ cổ trở xuống trắng như tuyết, tương truyền là ô long (rồng đen) đầu thai, làm quan đến chức Đại học sĩ. Văn Vinh Công mất, con là Bé Thăng định táng cha theo thuyết phong thuỷ. Ở Thường Châu có thầy âm dương nổi tiếng họ hoàng, một thời được các công khanh đại phu tôn là thần. Ông thầy này tính nét quái gở, lại cố ý làm ra gàn dở, tự cao tự đại, không trả nghìn vàng thì không thèm đến tú phủ. Cơm rượu xoàng xĩnh thì không thèm ăn, giường chiếu cũ kĩ thì không thèm ở. Bé Thăng ham cái thuật như thần của ông thầy, nên cố nhún nhường tiếp đãi. Ở khê này có mộ của ông Thị Lang Mô táng tại phương vị

dương của Tây Sơn, con cháu đều yếu đuối. Thầy Hoàng bảo Bé Thăng mua lấy khoảnh minh đường của đất ấy để mai táng. Tính toán đo đạc xong, khi trở về đã canh hai. Bước vào tướng phủ thấy đèn được sáng trưng, ngồi trên là Văn Vinh Công, khăn thâm áo dài, có hai thị đồng đứng hầu hai bên như lúc còn sống. Bọn Bé Thăng sợ quá sụp lạy. Văn Vinh Công mắng: "Thị lang Mỗ là bậc đàn anh của ta. Mi nghe theo tên nô tài họ Hoàng định cướp đất của ngài. Ngày xưa ông mi khi táng kỵ, cụ, nghĩ thế nào? Nay ngươi táng cho ta ngươi nghĩ thế nào?" Bé Thăng không dám trả lời. Vinh Công giận dữ nhìn thầy địa họ Hoàng, quát: "Tên nô tài dám lấy phú quý hiển đạt để dụ dỗ lấy tiền của người khác, cái tâm thuật hại người của mi, so với đĩ điểm còn tệ hại hơn nhiều". Quát tả hữu nhổ vào mặt Hoàng. Hai người câm miệng không dám nói câu gì. Văn Vinh Công đứng dậy, đèn đóm tắt phut, không thấy đâu nữa. Ngày hôm sau, Bé Thăng mặt vàng như nghệ, đốt vân tự, trả đất lại cho Thị lang Mỗ. Hoàng bị nhổ nước bọt khắp người, giờ bọ bò đầy cổ, vật áo phùi cũng không hết, sau biến thành bệnh hủi. Từ đó, Hoàng nằm, ngồi ở đâu giờ bọ chui ra hàng năm.

Lời bàn: Chuyện này yêu ghét phân minh. Chuyện ca ngợi tiên sinh Thanh Nhai và Văn Vinh Công không tin phong thuỷ. Tiên sinh Thanh Nhai dùng tiền tiết kiệm khi dạy học để mua đất, bất chấp người trong họ phản đối, không cần chọn ngày chọn giờ, không sợ hậu quả, dám làm, dám gánh lấy trách nhiệm, ý chí ngoan cường ấy rất đáng nể trọng. Thời bấy giờ, một họ to như vậy, làm sao tránh được người ốm đau, mất của, thậm chí chết chóc, vậy mà tiên sinh Thanh Nhai dám gánh lấy trách nhiệm, không sợ đắc tội với gia tộc, đúng là chí Dũng hơn người. Văn Vinh Công làm quan đến Đại học sĩ, khi chết cũng không săn lùng đất quý phong thuỷ, hơn nữa, lại phê phán nghiêm khắc con trai chạy theo phong thuỷ,

chi trích thầy phong thuỷ là phường ti tiện, chúng tò Văn Vinh Công là con người nghĩa khí và có gia giáo. Câu chuyện là ngọn roi quất vào mặt thầy phong thuỷ họ Hoàng - Người được thiên hạ coi như thần thánh, một con người kiêu căng, tự cao tự đại. Qua bản thân Hoàng, có thể thấy những thói hư tật xấu của thầy phong thuỷ đương thời. Văn Vinh Công mắng Hoàng "còn đê tiện hơn bọn đĩ điểm", và lệnh ta hưu nhổ nước bọt vào mặt Hoàng, thậm chí dùng ma thuật để giòi bọ đục khoét Hoàng - Trừng phạt như vậy mới hả dạ! Ngoài ra, câu chuyện còn chế giễu các "chú bác anh em", tiên sinh Thanh Nhai chôn cất không theo tập tục phong thuỷ, nhưng đã sinh ra một Đại học sĩ đó sao!

"Trạch phong thuỷ giá họa": Trương Minh Phủ ở huyện Hiếu Cảm, tỉnh Hồ Bắc, mai táng tiền nhân ở Cửu Xá Sơn. Công việc xong, mua thêm mảnh đất mỏ vẹt khoảng năm mẫu để làm từ đường. Khi thợ đào móng dựng cột, thấy một quan tài sơn đỏ mục nát lộ ra một cái xác xương cốt rất to, dài quá người bình thường, giữa ngực đóng ba đinh sắt dài năm sáu tấc; bụng quấn mấy vòng xích sắt. Thợ không dám động đến, về báo Minh Phủ. Khách khứa đều khuyên lấp lại như cũ, tìm nơi khác mà xây từ đường. Trương Minh Phủ không nghe, nói: "Đất áy là ta bỏ tiền ra mua, chứ không phải chiếm đoạt. Với lại những gì liên quan đến phong thuỷ thì một tặc cũng không được chuyển đi chỗ khác". Tiếp tục viết văn tế, bày cỗ tế, tế xong ra lệnh di chuyển ngôi mộ. Lưỡi xéng vừa chạm đất, người thợ đã ngã lăn ra, miệng ứa máu, mắng: "Ta là Thôi Hêng, Tiết độ sứ đời Đường. Vì dùng quân pháp quá nghiêm, binh lính nổi loạn trói ta lại rồi đóng đinh cho chết. Đất nước đang loạn li, không ai rửa hồn cho ta mà trùng tri bọn hung đồi, chôn ta ở đây đã 800 năm. Tên Trương là người như thế nào mà dám chuyển mộ ta đi, ta quyết không tha hán !" Nói xong, người thợ đứng dậy, còn Trương

Minh Phủ thì ốm ngay tại chỗ. Các tân khách xúm lại xin hộ, nhưng bệnh không giảm, khiêng về được mấy hôm thì chết.

Lời bàn: Tìm đất quý phong thuỷ, bỏ tiền mua lấy tai họa, đúng là châm biếm đến mức tuyệt diệu. Trương Minh Phủ cho rằng "những gì Liên quan đến phong thuỷ thì một tác cũng không đi chuyển". Kết quả mang họa vào thân, than ôi! Xin hỏi những người đến nay vẫn tin phong thuỷ, tin nữa hay thôi?

Viên Mai không chỉ phê bình phong thuỷ trong tác phẩm văn học của ông, mà ngay cả trong "Tuỳ viên tuỳ bút - âm trạch" cũng chỉ rõ ràng thuật phong thuỷ không linh nghiệm gì cả, ông dẫn ra một thí dụ: Sái kinh mê phong thuỷ an táng cha ở Lâm Bình, Hàng Châu, lấy sông Tiên Đường là thuỷ, vọng sơn của Việt làm án sơn, xem ra là đại cát, vậy mà cả nhà tuyệt diệt!" Ngay cả đất quý phong thuỷ của Sái Kinh cũng không thiêng, thì dân thường tin phong thuỷ làm gì?

15. CHU THỤ HOÈ: TÍCH ĐẦY RỒI, NHẢ MỘT CHÚT

Chu Thụ Hoè (1786 - 1849) tự Tinh Thúc, tự hiệu Tráng họ tử Quê Trường Sa, Hồ Nam. Ông để lại cho đời "Tráng học trai văn tập", trong đó có nhiều chỗ phê phán tệ mê tín phong thuỷ. Ông tự xưng là "Mấy chục năm mắt thấy tai nghe, nên giận Kham dư đầy bụng", viết tặng "Lý tân môn tử", "Thư hậu", "Thư mõ thứ sử sự", "Kham dư luận", "Đáp nhân luận Kham dư thư", "Tái đáp luận Kham dư thư" v.v...

Trong "Tặng Lý tân môn tử", Chu Thụ Hoè chỉ ra rằng, tệ mê tín phong thuỷ gây hại từ lâu, "Thuyết Kham dư ra đời ở miền đông nước Tấn, phát triển ở miền nam nước Tống, lan tràn đến tận bây

giờ, bọn ngu xuẩn hạ lưu vừa đi vừa chắp tay sau đít mà bàn phong thuỷ. Sách này có thêm thắt đôi chút... Mà những vị tài cao học rộng ở đời, những kẻ sĩ không bao giờ lầm lẫn, chưa hẳn phân biệt được cái được cái mất mà bàn luận, nên bỏ mặc đấy, không biết cái hoạ do nó gây ra ghê gớm như thế nào".

Trong "Đáp nhân luận Kham dư thư", ông phê phán kiểu nói: "Ma quỉ có thể đem lại cát hung cho người", ông nói: "Thuyết quỉ ám có hại cho nhân tâm, phong tục, phải căm ghét mà trừ bỏ đi". Ông cho rằng, "Quỉ không thể đem lại phúc ám, cát hung là do người". Thuyết quỉ ám không có cơ sở, "không có cơ sở xác đáng để khảo cứu ở thời cổ, thì hiển nhiên có thể căn cứ vào bây giờ, những kẻ định lấy kiến giải chủ quan để mơ tưởng những chuyện bịa đặt thì chỉ có cách không hiểu gì hết và không cần hiểu".

Bàn tới chuyện đất có thiện ác, Chu Thụ Hoè cho rằng, ở đời có rất nhiều người tìm đất quý phong thuỷ, nhưng được phúc ám thì rất ít. Ngay cả ông tổ phong thuỷ là Quách Phác sau khi an táng mẹ, còn gặp cái hoạ bị giết, chứng tỏ thuật phong thuỷ không thiêng.

Chu Thụ Hoè còn phủ nhận việc chọn ngày giờ và kiêng kị. Trong "Dữ nhân luận tuyển nhật thư", ông viết: "Thuyết chọn ngày giờ làm người ta lệ thuộc vào những cấm kỵ, chỉ trở ngại cho công việc, phải từ bỏ". "Cát thần (thần chủ điều lành) có 120 vị, hung thần (thần chủ điều dữ) có 220 vị, tên của các vị là gì? Thần nào trực ngày nào, u u minh minh như vậy, trông thấy gì mà biết?" Tại "Bốc nhật thuyết", ông còn viết: "Ngày tốt ư? Tiện cho công việc thì là tốt. Mưa thì trở ngại, sương thì lỡ việc, sương mù thì lạc đường, nước chặn thì tắc đường, không tiện cho công việc thì không tốt".

Chu Thụ Hoè suốt đời đấu tranh chống mê tín, đúng như ông đã viết trong "Xí độc ký" trước khi chết: "Cả đời hướng về cổ mà không hoà nhập với tục, không thích những lời của hình già, nhật già, lại ghét thuyết siêu độ, cho là hoang đường". Ông khuyên người nhà không nên mê tín, ngay cả khi ông chết cũng đừng chôn cất theo tập tục mê tín, để tránh bôi nhọ cuộc đời ông.

16. ĐẤU TRANH NÀY CHƯA PHẢI TRẬN CUỐI CÙNG

"Đường đi xa lắc chừ, ta sẽ lần ra đầu mối", câu thơ bắt hù của Khuất Nguyên cũng rất xác đáng khi hình dung cuộc đấu tranh chống mê tín hàng ngàn năm nay.

Tệ mê tín ở nước ta có từ lâu đời, chí ít bắt đầu từ Ân Thương. "Lê Ký - Biểu ký" chép: "Người đời Ân tôn trọng thần, cầm đầu nhân dân thờ phụng thần, trước là thần rồi sau mới đến lê". Người Ân cho rằng người chết hoá thành ma (quỷ), ma có thể gây họa cho người, chỉ có thể thờ cúng quỷ thần thì mới được phù hộ.

Có mê tín thì mới có đấu tranh chống mê tín. Từ cổ đến nay đã có rất nhiều nhà tư tưởng theo chủ nghĩa vô thần -

Thời Xuân thu có Thúc Hưng, Tử Sản, Tặng Văn Trọng Thời Chiến quốc có Đồng Vô Tâm, Công Mạnh, Tây Môn Bá Án Tử, Tuân Tử. Đời Hán có Dương Vương Tôn, Tư Mã Thiên, Dương Hùng, Hoàn Đàm, Trương Hành, Vương Phù, Tuân Duyệt, Trọng Trường Thống, Vương Huyền. Ngụy Tấn Nam Bắc triều có Tào Tháo, Dương Tuyền, Giả Tư Lịch, Lô Bao, Bão Kính Ngôn, Tôn Thịnh, Đào Uyên Minh, Hà Thừa Thiên, Phạm Chẩn. Tuỳ Đường có Phó Dịch, Dịch Nhân Kiệt Diêu Sùng, Lô Tàng, Liễu Tôn Nguyên, Lưu Vũ Tích, Lã Tài Bì Nhật Tu. Đời Tống có Âu Dương

Tu, Lý Cầu, Trương Tải Vương An Thạch, Dương Vạn Lý, Trần Lượng, Diệp Thích, Thẩm Quát, Trịnh Triệu, Mã Đoan Lâm, Tạ Ứng Phương. Đời Minh Thành có Trữ Vịnh, Lã Khâm Thuận, Thiên Đình Tương, Lã Khôn, Lý Thời Trần, Hoàng Tông Hi, Trần Xác, Phương Dĩ Trí, Vương Phù Chi, Chu Triệu, Hùng Bá Long Nhan Nguyên, Viên Mai, Hồng Lượng Cát, Chu Thủ Hoè Thời cận đại có Cung Tự Trần, Nguyễn Nguyên, Đàm Tự Đồng Nghiêm Phục, Trâu Dũng, Trần Hoảng, Tôn Trung Sơn, Chương Bình Lân, Chu Chấp Tín, Dị Bạch Sa. Đúng là dung sī như rừng cây, hết lớp này đến lớp khác.

Các nhà tư tưởng trên đây trước sau tiến hành cuộc phê phán quyết liệt đối với quan niệm phong thuỷ, đã viết bao nhiêu bài hịch chiến đấu, như:

Tuân Duyệt trong tập chính luận "Thân giám" có một thiên "Tục khiêm" chỉ trích việc xem bói, thuật hoàng bạch, quỉ thần, ngày giờ kiêng, từ đó rút ra kết luận, chuyện của người không liên quan đến cát hung. Ông lấy mâu thuẫn tư thân của cấm ky để vạch trần tính chất hoang đường của cấm ky "Phương đông chủ sinh, vậy mà người chết không tươi tắn; phương tây chủ sát, vậy mà người sống ở đây không goá bụa; phương nam là hoả (lửa), vậy mà ở đây không bị cháy; phương bắc là nước (thuỷ) vậy mà đầm lén không bị chìm. Cho nên Giáp Tí mơ hồ, Ân diệt Chu hung; Hàm Dương đất quý, mà Tần bị diệt ở Hán Long".

Trong "Doanh huấn", Lã Khôn khuyên con cháu không nên tin phong thuỷ - Ông viết: "Nay những người trọng phong thuỷ chẳng thấy, nghìn người cả nghìn, trăm người cả trăm, đều khoẻ mạnh, tot lành, thường là "con cháu của một huyệt mộ có người giàu kẻ

nghèo rất rõ, vậy nên giải thích thế nào? Phong thuỷ chỉ là bịa bợm, "Đều là các thầy địa vì miếng ăn mà khiến người đời mê muội".

Hoàng Tông Hỉ trong "Thất quái" viết: "Thanh thiên bạch nhật, quái vật công khai đi lại, mà người ta không cho là quái, thế mới là đại quái". Mê tín phong thuỷ là tà của tà (bất chính trong bất chính). "Người quân tử không nên bàn về chuyện đất táng".

Đàm Tự Đồng trong "Tư vĩ nhất hồ dài đoàn thư" chủ trương "Phải quét sạch mê tín phong kiến để chấn hưng dân tục. Ông viết: "Hà", "Lạc" không thể nói rõ là vật gì, chúng cũng hoang đường như "Thái cực đồ", "Tiên thiên đồ", què, ngũ hành, sát thần, quái khí, nạp giáp, nạp âm, phong giác, nhâm tuân, kham dư, tinh mệnh, bốc tướng, thuộc loại chiêm nghiệm các thần quái. Phải quét sạch như người phương tây đã làm.

Những lời phê phán gay gắt như vậy, đã đánh đổ được phong thuỷ chưa? Chưa. Vua bị hạ bệ rồi, chế độ phong kiến đã bị tiêu diệt, nhưng truyền thống và quan niệm cũ vẫn tồn, tại chưa thể chấm dứt nhiệm vụ phê phán.

Đồng chí Mao Trạch Đông trong "Báo cáo khảo sát phong trào nông dân Hồ Nam", đã phê phán mạnh mẽ thuật phong thuỷ:

"Tôi đã từng tuyên truyền bài trừ mê tín trong dân xã. Tôi nói rằng: "Tin bát tự (8 chữ) mong gặp vận may, tin phong thuỷ mong mồ mả được khí. Chỉ trong mấy tháng của năm nay, bọn cường hào ác bá và tham quan ô lại bị đánh đổ toàn bộ. Phải chăng cách đây mấy tháng, bọn cường hào, tham quan ô lại trả lại vận may cho nông dân, mồ mả của nông dân đều được sinh khí? May tháng nay nông dân ta gặp rủi ro hoặc mồ mả bị tác sinh khí hay sao? Bọn cường hào ác bá nói về nông hội chúng ta như sau: Rõ kheo, bây

giờ thì là thế giới của Ban chấp hành, xem kia, đi đái cũng gặp uỷ viên. Đúng thế, ở thành phố, ở nông thôn, công hội, nông hội, Quốc dân đảng, Cộng sản đảng, không đâu là không có Uỷ viên chấp hành, quả là thế giới của uỷ viên. Nhưng đây có phải cũng do mồ mả phát kết chăng? Hay thật, tất cả những người nghèo rớt mồng tơi ở nông thôn bỗng mở mày mở mặt! Mồ mả cũng đột nhiên quán khí! Thần linh thì thực đáng nể trọng. Nhưng nếu không có nông hội, mà chỉ cần Quan thánh đế quan, Quan âm đại sỹ, thì có thể đánh đổ cường hào ác bá được không? Cũng tội nghiệp cho các vị thánh đế, đại sỹ? Thờ phụng mấy trăm năm mà không giúp chúng ta đánh đổ cường hào ác bá? Nay chúng ta muốn giảm tô, xin hỏi, bằng cách nào? Tin vào thần hay tin vào nông hội? Tôi nói vậy khiến nông dân cười âm lên.

Đồng chí Mao Trạch Đông cho rằng, về chuyện mè tín, Bồ tát là do nông dân dựng nên, đến một lúc nào đó, nông dân sẽ tự mình bỏ Bồ tát, không cần người ngoài giúp bỏ quá sớm, chính sách tuyên truyền của Đảng Cộng sản về những vấn đề này là "tuyên truyền giác ngộ để người ta tự làm".

Nhưng, do mức phát triển của sức sản xuất có hạn, sự phổ cập khoa học kỹ thuật còn chưa rộng khắp, nên nông dân vẫn chưa muốn bỏ Bồ tát, vẫn tin phong thuỷ do vậy, vẫn phải tiếp tục phê phán phong thuỷ. "Đấu tranh này chưa phải là trận cuối cùng, bài bản cũ vẫn còn phải dùng đến", chúng ta kế tục chí chiến đấu của người xưa, tiếp tục phê phán phong thuỷ.

17. BIẾN CỦ THÀNH MỚI

Bản chất của phê phán là bỏ đi cái thô, tuyên dương cái tinh. Phải thấy rằng, nhìn chung, phong thuỷ là một hiện tượng văn hoá hủ lậu, không thể tin.

Vì sao nói không thể tin phong thuỷ? Vì rằng: Từ xưa đến bây giờ, có thấy phong thuỷ nào đại phú đại quý chưa? Quách Phác, Dương Quân Tùng, con cháu họ thịnh vượng không? Cấm đất phong thuỷ cho người cầu phú quý, còn mình thì không, thậm chí nghèo rớt mồng tơi, vậy phong thuỷ có đáng tin không? Tục ngữ có câu: "Ông thầy phong thuỷ toàn nói suông, chỉ nam chỉ bắc, chỉ tây đông. Nếu như có đất long phụng thật, cớ gì không cấm để chôn ông?" Qua các triều đại, hầu hết các vị Hoàng đế đều coi trọng phong thuỷ, nhất là triều Minh, Thanh. Thế nhưng vua Sùng Trinh treo cổ chết ở Môi Sơn, vua Đồng Trị, Quang Tự không con cháu, còn những vị vua chết non thì không đếm xuể. Vì sao phong thuỷ không ban phúc cho họ? Phải chăng phong thuỷ mà họ chọn không đẹp? Trái lại, rất đẹp. Lưu Bang, Chu Nguyên Chương xuất thân nghèo hèn, không hề coi trọng phong thuỷ, nhưng từ thân phận áo vải lên ngôi Hoàng đế, vậy có liên quan gì đến phong thuỷ? Lại còn ngàn vạn quan lại, quý tộc, kè sỉ tin phong thuỷ, trong đó có mấy người hiển đạt nhờ phong thuỷ? Năm 1949, hàng trăm triệu nông dân đứng dậy làm chủ, thoát khỏi cuộc đời nước sôi lửa bùng, lẽ nào do phong thuỷ đem lại? Hàng vạn địa chủ tin phong thuỷ, phút chốc tài sản bị tịch thu, không còn bao giờ cưỡi đầu cưỡi cổ nhân dân mà tác oai tác quái nữa. Vì sao phong thuỷ không bảo vệ họ?

Ngày tháng thoi dưa, sống chết là qui luật tự nhiên. Người chết thành tro bụi, vô tri vô giác, cái xác làm sao bảo hộ cho người sống? Trên đời kiếm đâu ra một thí dụ về người chết đem lại phúc lành cho người sống?

Các nước phương Tây đặt ra vấn đề phong thuỷ, mà vẫn có người giàu kẻ nghèo, vẫn sản sinh sức sản xuất tiên tiến. Phong thuỷ ở nước ta đã thịnh hành suốt mấy ngàn năm phong kiến, vậy xã hội đã tiến bộ chưa? Chưa. Đại đế quốc Thanh chịu không nổi một đòn của ngoại quốc, vậy phong thuỷ là liều thuốc tāng lực hay liều thuốc làm cho thối rữa, đã rõ ràng!

Về lí luận phong thuỷ, đều là những khái niệm vụn vặt bịa đặt tuỳ tiện, nào là sinh khí, long mạch, chân huyệt, toạ sát, không một chút cơ sở khoa học. Nguy biến, ú ớ như người cảm nói mê, nghe họ nói, đọc sách họ viết như rơi vào sương mù.

Vậy đây, chỉ cần có đôi chút suy xét, đã không tin phong thuỷ.

Phong thuỷ hoàn toàn bỏ đi chāng? Phải phân tích cụ thể. Vì rằng lí luận và thực tiễn phong thuỷ đã hấp thụ một số nhân tố hợp lý của văn hoá truyền thống, nên ta có thể sử dụng cho mục tiêu của mình.

Trước hết là phương pháp. Cũng như lý luận Trung y, phong thuỷ rất coi trọng hệ thống quan niệm, từ mặt trời mặt trăng đến địa hình địa thế; từ không khí, gió, nước đến đất đá, thực vật; từ sơn mạch đứng yên đến luồng khí vận hành; từ người đến vật; từ núi Côn Luân đến gốc cây ngọn cỏ trước nhà, đều phải khảo sát kỹ càng, gộp lại mà phân tích.

Thứ đến là quan niệm về đương trách (nhà cửa). Phong thuỷ chủ trương con người hài hòa với hoàn cảnh, bảo vệ môi trường,

không được đào bới lung tung, không được tuỳ tiện thay đổi cảnh quan sông hồ, không được phá rừng chặt cây vô tội vạ. Dương trạch phải ở nơi cao ráo, dùng nước thuận tiện, về hướng thì phải nhận được đủ ánh sáng mặt trời. Nước phải sạch, không được uống nước bẩn, nước đục.

Phải thừa nhận rằng, về mặt xây dựng dương trạch, quan niệm phong thuỷ có lợi cho đẹp hoá hoàn cảnh, như văn tháp có tác dụng tô điểm cho cảnh quan sông núi. Ở huyện tự trị dân tộc Miêu - huyện Tử Văn (Quí Châu) có một ngọn tháp bằng đá, tên là Văn bút náo đường, được xây vào năm Ung Chính thứ 8 đời Thanh (1730) Tháp lấy 5 đỉnh núi phía bắc thành làm giá bút, lấy hồ lớn phía đông thành làm nghiên, coi bản thân tháp là một cây bút khổng lồ chĩa lên trời xanh như muốn giành lấy quyền lực của trời, hình thành một hình thế phong thuỷ hưng thịnh về văn học, ai cũng khen là tuyệt mĩ.

Trong công cuộc xây dựng Tổ quốc, ta kết hợp thoả đáng quan niệm phong thuỷ đã thành tục lệ ước định trong dân, không những không làm hại đến dân phong, mà còn có mặt tốt của nó. Thí dụ:

(1) Năm 1958, khi xây dựng hồ chứa nước Tam Môn Hiệp, cung Vĩnh Lạc thờ Lã Động Tân ở Nột thành Sơn Tây sẽ chìm đáy nước. Nếu theo quan điểm máy móc thì Lã Động Tân là vị tiên của Đạo giáo dựng nên, thuộc loại mê tín, cho chìm đáy nước là chuyện tốt. Nhưng Đảng và Chính phủ xuất phát từ góc độ bảo tồn di tích, cân nhắc đến yếu tố tâm lí trong nhân dân, đã quyết định chuyển di tích này đến thôn Long Tuyền là nơi phong thuỷ cực đẹp. Thôn Long Tuyền là di chỉ thành Nguy xưa kia, ở đây có chùa Long Tuyền xây dựng từ đời nhà Đường, trước mặt có hồ Tam Môn Hiệp lấn tần sóng gọn, phía sau có dãy Trung Điều Sơn nguy nga, khiến

cung Vĩnh Lạc mới xây dựng như một viên ngọc khảm giữa sông núi. Dân địa phương vui mừng nhảy múa, cho rằng nhà nước đã làm một việc rất đáng làm.

(2) Cũng có thể dùng quan niệm phong thuỷ để xây dựng lăng liệt sĩ. Thành phố Vũ Hán xây nghĩa trang liệt sĩ ở núi Cửu Phong (chín đỉnh). Vũ Hán có núi Rùa, núi Rắn, núi Hồng, núi Lạc Già, nhưng Cửu Phong là đẹp và yên tĩnh hơn cả. Núi Cửu Phong ở về phía đông của quần sơn, có kết huyệt như các thây phong thuỷ vẫn nói. Cửu Phong nhấp nhô lượn sóng, phô bày trâm vẻ. Thung lũng Tùng Đào bên trong nghĩa trang, cây cối xanh mượt. Trèo lên đỉnh núi nhìn lên phía bắc là Trường Giang, phía nam là núi Long Tuyền, trời cao đất rộng, khí thế hùng vĩ. Đây là nơi giáo dục truyền thống cách mạng, và là một thắng cảnh du lịch.

Do vậy, ta nói rằng có thể lợi dụng phong thuỷ, hướng dẫn quần chúng tiếp nhận một cách hợp lí những quan niệm phong thuỷ, thì có thể đạt hiệu quả biến hủ lâu thành thần

HẬU KÝ

Tôi viết sách này là hoàn toàn ngẫu nhiên. Lâu nay tôi thích nghiên cứu phong thuỷ, lại sợ phong thuỷ. Giống như đối xử với con nhím mà người ta vẫn thích, tôi cảm thấy đây là một vấn đề hóc búa. Sao vậy? Tục ngữ có câu "Học ba tháng thành nghệ nhân, học mười năm chưa thành người làm ruộng". Mười năm học được nghề trống trọt là hoàn toàn có thể. Phong thuỷ thì lại khác. Tục ngữ nói: "Ba năm ngâm đất (tưởng địa), mười năm điểm huyệt". Mười ba năm mới điểm được một huyệt, dù thấy làm thấy phong thuỷ khó như thế nào. Mà muốn nghiên cứu phong thuỷ, viết một quyển sách chuyên về phong thuỷ thì cần bao nhiêu thời gian, nói sao mà dễ!

Đồng chí Âu Vi Vi ở Quảng Tây nhân dân xuất bản xã biết tôi có tích luỹ được một ít tư liệu nghiên cứu về phong thuỷ, liền đặt tôi viết và động viên tôi triển khai công việc nghiên cứu này. Đồng thời, tôi nhìn thấy ngoài xã hội in lại một Loại sách nhỏ, nào là "Âm dương trạch cát hung phán đoán", "Địa lý bí quyết hội thông" v.v... đều in một cách phi pháp để đầu độc dân chúng. Một số nông dân tranh nhau mà sao chép, phá hoại nghiêm trọng việc xây dựng nền văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa. Trước tình hình đó, là một người làm công tác khoa học xã hội, lẽ nào nhắm mắt làm ngơ? Thế là, tôi bắt tay vào công việc cày bằng bút.

Phong thuỷ là một mê cung rộng lớn và đây bí hiểm, có những đường cùt, những thuật ngữ giải không hết nghĩa dễ bị nuốt trừng như rơi xuống giếng sâu, có nhiều vấn đề phải suy nghĩ sâu xa. Bao

ngày đêm cúi trước bàn viết, tôi viết được quyển sách ba mươi vạn chữ này.

Trong sách, tôi giữ thái độ phủ nhận ám trách (mồ mả), khẳng định một cách thích đáng dương trach (nhà ở). Đây chẳng những là sự thể hội của tôi qua sách vở, mà còn là kết quả thể nghiệm của bản thân tôi.

Tôi có một người bạn. Anh cho tôi biết là khi cụ anh mất, gia đình anh rất nghèo, nghèo đến nỗi không tặc đất cắm dùi. Vậy mà ông của anh dám đi vay mười đồng bạc trắng mời một thầy phong thuỷ bị thợ chôn, bốn người khen ông ta ra ngoài thành cắm đất để an táng cụ nội. Để viết sách này, tôi đặc cách đi thăm mộ tổ nhà anh. Mộ đẻ trên một gò núi nhỏ, huyệt ở chỗ giống như hợp cốc (giữa ngón cái và ngón trỏ), hai bên vây quanh bởi "long hổ", phía trước huyệt rộng rãi, từ cao xuống thấp, còn có một hổ nhỏ như viên bích ngọc. Theo sự hiểu biết về phong thuỷ của tôi thì cẩm huyệt ở đây là giỏi. Nhưng đất không đem lại phúc ám cho người, ông của anh suốt đời nghèo rớt mồng tơi phải cho con trai làm con nuôi người ta, trong kháng chiến chống Nhật, một trái bom rơi đúng mái nhà. Vậy mà người anh của ông anh (bá tổ) lại giàu lên vì buôn bán. Cùng một mộ tổ, vì sao hai số phận lại khác nhau? Vì sao một đất phát như thế mà không phù hộ cho ông của anh? Qua đó, dù biết phong thuỷ là không thể tin.

Về phong thuỷ của dương trach (nhà ở) thì trái tại, tôi được ném trái niềm vui. Cách đây ít năm, tôi sống ở căn phòng nhỏ ở sườn bắc núi Nguyên Đảo trong khu trường học. Cách cửa sổ một thước là một gò đất cao hai mét, trong phòng ẩm thấp tối tăm chẳng khác một cái hang, lúc nào cũng có cảm giác ngọt ngạt bị ức chế. Cơ thể mỗi ngày mệt yếu, đã mấy bận ngất xỉu trên bàn làm việc.

Mấy thầy giáo bên cạnh cũng bị bệnh phong thấp, luôn miệng rên rỉ. Hiện nay tôi đã dọn đến nhà lầu, ở gác bốn, mặt nam có cửa sổ đầy ánh sáng và một ban công. Trong phòng rất thoáng, phóng tầm mắt nhìn ra xa, thấy cả hồ nước và rừng cây. Cư ngụ ở đây, tinh thần sảng khoái, hiệu suất công tác cao, thể chất cũng được tăng cường. Thế là tôi rút ra kết luận: Dương trạch có cái lý nhất định của nó.

Tôi viết sách này, cảm thấy nửa vừa ý nửa không. Vừa ý ở chỗ, rõ cuộc tôi cũng đã cung cấp một viên gạch lát đường trong công việc nghiên cứu phong thuỷ. Sách này giới thiệu tương đối hệ thống về phong thuỷ, hơn nữa đề xuất được những kiến giải độc đáo, làm cơ sở cho các học giả tiếp tục nghiên cứu phong thuỷ. Nhưng vừa ý ở chỗ, đề tài này còn phải đi sâu hơn, còn phải bỏ chất xám và sức lực để phân tích và phê phán, một số quan điểm còn phải hoàn thiện. Do đó, tôi chân thành mong muốn được sự giúp đỡ của các bạn đọc, để kịp thời sửa chữa khi tái bản, và để tiếp tục hoàn thành tốt công việc nghiên cứu.

Điều cần nói là, trong công tác nghiên cứu, tôi được phòng nghiên cứu khoa học trường Đại học Sư phạm Hoa Trung và Sở nghiên cứu lịch sử văn hiến giúp đỡ, đặc biệt là các đồng chí Tưởng Phú Sơn, Vương Ngọc Hùng, Đại Kiến Tường, Giang Gia Dũng, Triệu Tú Cầm, v.v... Sgiúp rất nhiều, ở đây tôi xin gửi lời cảm ơn tất cả.

VƯƠNG NGỌC ĐỨC
Ngày 28 tháng 1 năm 1991

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản	5
Lời tựa bộ sách	7
ĐẠI DIỄN TÍCH VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA	
Chương 1	13
PHẦN MỞ ĐẦU	
1. Lời dẫn	13
2. Phong thuỷ là gì	14
3. Tên gọi của Phong Thuỷ?	17
(1). Phong Thủy và thuật phong thuỷ	17
(2). Hình pháp	19
(3). Kham Dư	20
(4). Thành nang	21
(5). Thành ô	22
(6). Tuồng trách	22
(7). Tuồng địa (gồm cả sự khác biệt giữa tuồng địa và thuật phong thuỷ)	23
4. Sứ qui thuộc của Phong Thuỷ	24
5. Những đặc điểm của Phong Thuỷ	31
(1). Tinh phổi biến	31
(2). Tinh thần bí	32
(3). Tinh phức tạp	32
(4). Tinh bíp bợm	33

(5). Tính ngoan cố	34
(6). Tính bao thư	35
(7). Tính thực dụng	36
6. Phương pháp nghiên cứu	36
7. Nhiệm vụ cấp bách	40
A. Thuật phong thuỷ đang tràn lan	40
B. Các học giả rất ít nghiên cứu Phong Thuỷ	42
Chương 2	45
PHÁT SINH THIỀN (nguồn gốc)	
1. Sùng bái thiên nhiên	46
2. Sùng bái đất đai	47
3. Sùng bái núi lớn	49
4. Sùng bái gió	51
5. Sùng bái nước	54
6. Sùng bái Rồng	55
7. Sùng bái linh hồn	57
Chương 3	59
NGUYỄN LƯU THIỀN (lưu hành)	
1. Tiên Tân: Thai nghén thuật phong thuỷ	60
2. Tân Hán: Phát sinh thuật phong thuỷ	63
3. Nguy Tân Nam Bắc Tiều: Sự truyền bá thuật phong thuỷ	71
4. Tuệ Đường Ngũ Đại: Thuật Phong thuỷ lan dần ra	75
5. Tống: Thuật Phong thuỷ thịnh hành	83
6. Minh Thành: Thuật Phong thuỷ lan tràn	88

7. Dương đại: Sự thăng trầm của thuật phong thuỷ	97
--	----

Chương 4	103
-----------------	-----

NHÂN VẬT THIỀN

(Những nhân vật có tên tuổi về Phong thuỷ)

1. Những ông tổ về phong thuỷ	103
(1). Thuật sĩ bối toán thời Tam Quốc: Quán Lộ	103
(2). Quách Phác đời Tân: Thuỷ tổ của Phong Thuỷ	105
(3). Hình phái đại sư đời Đường: Dương Tùng Quân	111
(4). Thầy dia lý trú danh đời Tống: Lại Văn Tuân	117
(5). Nhân vật huyền thoại đời Minh: Lưu Cơ	119
2. Các danh nhân về tướng địa	119
(1). Bàn Canh	119
(2). Công Lưu	121
(3). Cố Công Đàm Phụ	122
(4). Chu Công	123
(5). Thủ Lí Tứ	124
(6). Tiêu cát	126
(7). Khuu Diên Hán	126
(8). Tăng Văn Thuyên	127
(9). Trần Chuyển	128
(10). Ngô Cảnh Loan	129
(11). Phùng Hoài Cố	130
(12). Trâu Khoan	130

(13). Tú Nhàn vương	131
(14). Vương Cáp	132
(15). Phó Bá Thông	132
(16). Trương Quý Linh	133
(17). Sái Nguyên Định	134
(18). Lê Bá Thiều	134
(19). Tân Ngộ	135
(20). Hồ Thuần Thành	135
(21). Đạt Tăng	136
(22). Lưu Tiêm	136
(23). Chu Nhan Tu	136
(24). Trương Tông	137
(25). Mục (Mạc) Giang Tăng	137
(26). Hoà Thuượng Phi Áo	138
(27). Chu Trọng Cao	138
(28). Dương Công Mẫn	139
(29). Bùi Sĩ Kiệt	139
(30). Lạc Dụng Khanh	139
(31). Tăng Dị Minh	140
(32). Từ Thiệt Kê	140
(33). Giang Trọng Kinh	140
(34). Lý Cảnh Khê	141
(35). Từ Mậu Vinh	141
(36). Lôi Phát Đạt	142
3. Nhân vật, trường phái	143
(1). Danh sách các thày địa qua các đời	143

(2). Hai trường phái lớn	150
(3). Biểu đồ thừa kế nghề tướng địa của các	153
thầy địa lý qua các thời đại	
Chương 5	155
VĂN HIẾN THIỀN (văn bản, tư liệu)	
1. Điểm qua mục lục	156
(1). Mục lục cơ bản qua các thời đại	167
(2). Lưu hành, diễn biến và đặc điểm của nó	169
(3). Làm thế nào để tìm tư liệu về Phong Thủy	168
2. Hướng dẫn đọc kinh điển	174
2.1. "Trạch kinh": Một tập đại thành tư liệu còn lại	175
2.2. "Táng kinh": Một văn bản nửa thật, nửa giả	178
2.3. "Địa lý chỉ mông": Một văn bản có tính chất tổng kết	181
2.4. "Táng thư": Một tác phẩm tam cõi	185
2.5. "Thanh long hải giác kinh": Một tác phẩm của phái lý khí	191
2.6. "Tam long kinh": Tác phẩm thái Hình thể	195
2.7. "Thanh nang Áo ngũ": Tác phẩm của Trương Quan Lý Đổi	195
2.8. "Tháp nhị trương pháp": Chỉ nam ve đỡ pha	198
2.9. "Chu Dịch": Cơ sở lý luận	200
3. Nhân vật quý trong biến sách	203
3.1 "Hán long kinh"	203
3.2 "Thiên cơ tố thư"	204

3.3 "Kim cuong chuyen hanh phap tang phu quyet"	204
3.4 Linh thanh tinh nghia	205
3.5 Ngũ tinh tróc mạch chính biến minh đồ	206
3.6 Bác sơn thiền	207
3.7 Kham du tống sách tạp trú	208
3.8 Thập lục tang pháp	210
3.9 Cửu tinh huyệt pháp	213
3.10 Chí bảo kinh	213
3.12 Thiên bảo kinh	214
3.13 Thủ sinh bí bảo kinh	215
3.14 Quỳnh lâm quốc bảo kinh	216
3.15 Thời quan thiền	217
3.16 Phát vĩ luận	218
3.17 Nội truyền thiền hoàng ngạo cực trấn thế thần sư	218
3.18 Địa lý ngọc hàm toàn yến	219
3.19 Thiên bảo kinh ngoại truyện	219
3.20 Ngọc xích kinh	219
3.21 Hán nguyên lăng bí tang kinh	220
3.22 Phi can lộ đàm	220
3.23 Địa lý tổng quát	221
3.24 Địa lý đại toàn	221
3.25 Kham du loại toàn nhân thiền kỳ bảo	222
3.26 Táng kinh dực	223
3.27 Kham du man hưng	223
3.28 Thuy long kinh	224

3.29 La kinh đinh mon tram	226
3.30 La kinh đinh tiêu nạp chính tông	228
3.31 Dương trạch thập thư	228
3.32 Thư khiếp đồ	229
3.33 Sơn pháp toàn thư	230
3.34 Định huyệt yếu quyết	230
3.35 Thốn kim huyệt pháp	231
Chương 6	233
THƯỜNG THỨC THIÊN (kiến thức thông thường)	
1. Khái niệm thường dùng	234
(1) Khí	234
(2) Dương Trach	238
(3) Tứ tượng	240
(4) Ngũ hành	243
(5) Bát quái	250
(6) Long mạch	254
(7) Hình thể	262
(8) Côn lôn	266
(9) Sơn thuỷ	267
(10) Thuỷ long	269
(11) Thuỷ khẩu	274
(12) Lành dữ của nước	278
(13) Suối	285
(14) Minh đường	287
(15) Sa	292
(16) Triều án	295
(17) Điểm huyệt	297
(18) Đào trượng	305
(19) Trạch thời	306
(20) Phương vị	310
(21) Thái tuế	316
2. Thuật ngữ cơ bản	320
Chương 7	333
DƯƠNG TRẠCH THIÊN (nhà ở)	
1. Nhà dân	334

(1) Thuyết về khí dương trạch	334
(2) Trạch	335
(3) Cung thất	337
(4) Chọn đất làm nhà	342
(5) Hoàn cảnh cây cối đối với nhà ở	345
(6) Thuỷ cảnh của nhà ở	347
(7) Quan hệ giữa nhà với nhà	348
(8) Kết cấu nhà ở	354
(9) Tường rào (tường vây)	355
(10) Cửa	358
(11) Bày biện trong nhà	358
2. Địa điểm ưu việt của thành thị	360
(1) Bắc kinh: Bắc dựa vào núi hiểm, nam trấn bình nguyên	362
(2) Nam kinh: Hồ cứ long bàn, dựa núi, kê sông	365
(3) Tây An: Nam ngã bối Tân linh bắc ghé sát Vị hà	369
(4) Lạc Dương: Chính giữa thiên hạ, núi sông che chở	371
(5) Khai phong: Bắc ngã Yên Triệu, nam thông Giang Hoài	373
(6) Hàng Châu: Mát trời dư mạch, sơn thanh thủy tú	374
(7) Ngân Xuyên: Bốn bề hiểm trở, núi Gia Lan bình phong	375
(8) Các loại hình thắng cảnh thành thị	376
3. Miêu quan và văn tháp	378

(1) Chùa chiến chiếm núi	378
(2) Văn pháp	383
Chương 8	387
ÂM TRẠCH THIÊN (Mồ mả)	
1. Âm trạch tạp lục	388
(1) Chôn cất thời thượng cổ	388
(2) Mộ mà không phần	392
(3) Tên gọi của phần mộ	394
(4) Tang lễ	396
(5) Trang trí mộ	397
(6) Những chuyện phục sinh (chết rồi sống lại) kỳ lạ	400
2. Lăng mộ Đế Vương	407
(1) Mộ các tiên hiền do hậu thế tu tạo	407
(2) Lí sơn - âm trạch Đế Vương lớn nhất	409
(3) Trường lang của lưu bang - tôn quý hướng tây	412
(4) Bá Lăng của Hán Văn Đế - lây núi làm nấm mộ	413
(5) Dương Lăng của Hán Cảnh Đế có la bàn bang đá	313
(6) Mẫu Lăng của Hán Vũ Đế - sánh với Tân lăng về vẻ đẹp	414
(7) Nguyên Lăng của Quang Vũ Đế - khuôn viên nhỏ, mộ thấp	414
(8) Có bảy mươi hai mộ Tào Tháo	415
(9) Lăng Tào Phi giàn đị hết mức	416
(10) Tân Lăng địa hình rất đẹp	417

(11) Đường Lăng xây dựa vào núi	418
(12) Tông Lăng quá cầu nệ Phong thuỷ	418
(13) Nguyên Lăng không có phần sơn (Không đáp năm)	420
(14) Chu Nguyên Chương chen vào Chung Sơn	420
(15) Tháp tam lăng khí phách phách phi thường	421
(16) Đông Lăng (Thanh) ném gậy chọn huyệt	422
(17) Tây Lăng (Thanh) xa tổ tông	426
(18) Sùng Lang xây cát vội vã.	428
Chương 9	431
PHƯƠNG PHÁP THIỀN	
1. Công cụ tướng địa (Công cụ để xem đất)	432
(1) Biểu và Thổ khuê (đóng hồ mặt trời)	432
(2) Nguyên lí la bàn	335
(3) kim chỉ nam	337
(4) Nhâm Bàn	341
(5) La bàn phong thuỷ	443
(6) Thuốc	456
2. Phương pháp tướng địa (Xem đất)	461
(1) Cố nhân học Phong Thuỷ như thế nào ?	461
(2) Người xưa xem tướng địa như thế nào?	462
(3) Phép tránh tai họa	469
Chương 10	479
TUNG HOÀNH THIỀN	
(Nói chuyện trên trời dưới biển)	
1. Nhân văn	480

(1) Thống trị Phong Kiến và Phong Thuỷ	480
(2) Luân lý nhà nhỏ và Phong Thuỷ	482
(3) Khoa cử và Phong Thuỷ	489
(4) Dân tộc ít người và Phong Thuỷ	490
(5) Mĩ học và Phong Thuỷ	494
(6) Khảo cổ và Phong Thuỷ	498
(7) Văn thơ và Phong Thuỷ	501
2. Những chuyện không hay	504
(1) Mưu Phong thuỷ: Bon bìp bợm cấu kết với nhau	504
(2) Chọn Phong Thuỷ: Chết toi chín mạng người	509
(3) Sơ Phong Thuỷ: Quan huyện sửa lại nhà môn	512
(4) Tin Phong Thuỷ: Tiêu thị dân tộc lộ tính ích kỷ	516
(5) Mua bán Phong Thuỷ. Bộ mặt xấu xa của thầy đại lý	517
(6) Xem Phong Thuỷ : Đúng là dối mình dối người	519
3. Nước ngoài	524
(1) Phong Thuỷ cổ Hy Lạp	524
(2) Phong Thuỷ cổ Ai Cập	526
(3) Phong Thuỷ châu Á	526
Chương 11	533
PHÊ PHÂN THIỀN	
1. Vương Xung Xoá bỏ cấm	533
2. Lã Tài: Đẹp bon tán dóc	537

3. Tư Mã Quang: Xoá bỏ tục hậu tang	541
4. Tư Ứng Phương: Cười nhạo Phong Thuỷ	544
5. Triệu Phương: Trợn mắt coi khinh "Táng Thư"	546
6. Vương Đinh Tường: Bàn luận về Trí Ngu Nguy Bí	550
7. Đường Tín thuận Chi: Coi thường Kham Dư	551
8. Hạng Kiều: Không tin bào phúc ấm	552
9. Trương Cư Chính: Bác bỏ tất cả kiến giải hù lậu	555
10. Trần Xác: Tướng địa hại người hại mình	558
11. Chu Triệu: Tin đạo không tin tà thuyết	560
12. Hùng Bá Long: Đề cao tư tưởng Vương Xung	562
13. Ngô Kính Tử: Chuyện nhỏ mang nghĩa lớn	563
14. Viên Mai: "Tử Bất Ngữ" - Một tuyệt tác	569
15. Chu Thủ Hoè: Tích đầy rồi, nhả một ít	574
16. Đấu tranh nay chưa phải trận cuối cùng	576
17. Biến cũ thành mới.	580
HẬU KÍ	585

DẠI DIỄN TÍCH VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA

VƯƠNG NGỌC ĐỨC (Chủ biên)

BÍ ẨN CỦA PHONG THỦY

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

VŨ AN CHƯƠNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập : NGUYỄN THẾ VINH

Biên tập tái bản : NGUYỄN VĂN TOẠI

Trình bày bìa : KIẾN THỤC DESIGN

Sửa bản in : NHƯNGÀ

In 1000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại Xưởng in NXBNN

Số đăng ký KHXB: 152-XB-QLXB/01- VHTT do Cục Xuất bản ký ngày 23/8/2004.

Giấy trích ngang KHXB do NXB Văn hóa Thông tin ký ngày 23/02/2004.

In xong và nộp lưu chiểu quý III/2004

Văn hóa Trung Hoa không chỉ nổi tiếng vì lâu đời, phong phú, mà còn được người Trung Quốc và nước ngoài ngưỡng mộ vì tính chất thần bí sâu đậm của nó. Nói thần bí, có nghĩa là thần kỳ và bí ẩn. Tất cả những nền văn hóa mang màu sắc thần bí, đều có thể gọi là *Văn hóa thần bí*.

Trong lâu dài văn hóa, không có một nền văn hóa nào khiến người ta say mê, đớp lấy hồn vía, lôi kéo người ta đi sâu tìm hiểu, khiến người ta ngạc nhiên thán phục như *Văn hóa thần bí*.

Văn hóa thần bí là một kho biến ảo thần kỳ, người theo nghiệp học nhìn thấy ở đây ánh hào quang của trí tuệ; người cầm quyền qua đây mà tổng kết những quyền mưu gìn giữ chính quyền; người kinh doanh lấy từ đây vô vận của cải; kẻ mòng muội thì xin ở đây sợi dây để tự trói mình ...

VƯƠNG NGỌC ĐỨC

Trích lời tựa Tổng tập **ĐẠI ĐIỂN TÍCH
VĂN HÓA TRUNG HOA**

ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA



Cover design: Nghiêm Hoàng Anh

Tìm đọc Tổng tập **ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA**

TRẠCH CÁT <small>Thần bí</small>	<small>Bí ẩn của</small> Chiêm mộng & Vu thuật	<small>Bí ẩn của</small> TƯỢNG THUẬT
<small>Bí ẩn của</small> BÁT QUÁI	<small>Bí ẩn của</small> Phong thủy	QUYỀN MƯU <small>thần bí</small>

Bí ẩn của
Phong th 0701 750



Giá: 90.000 đ